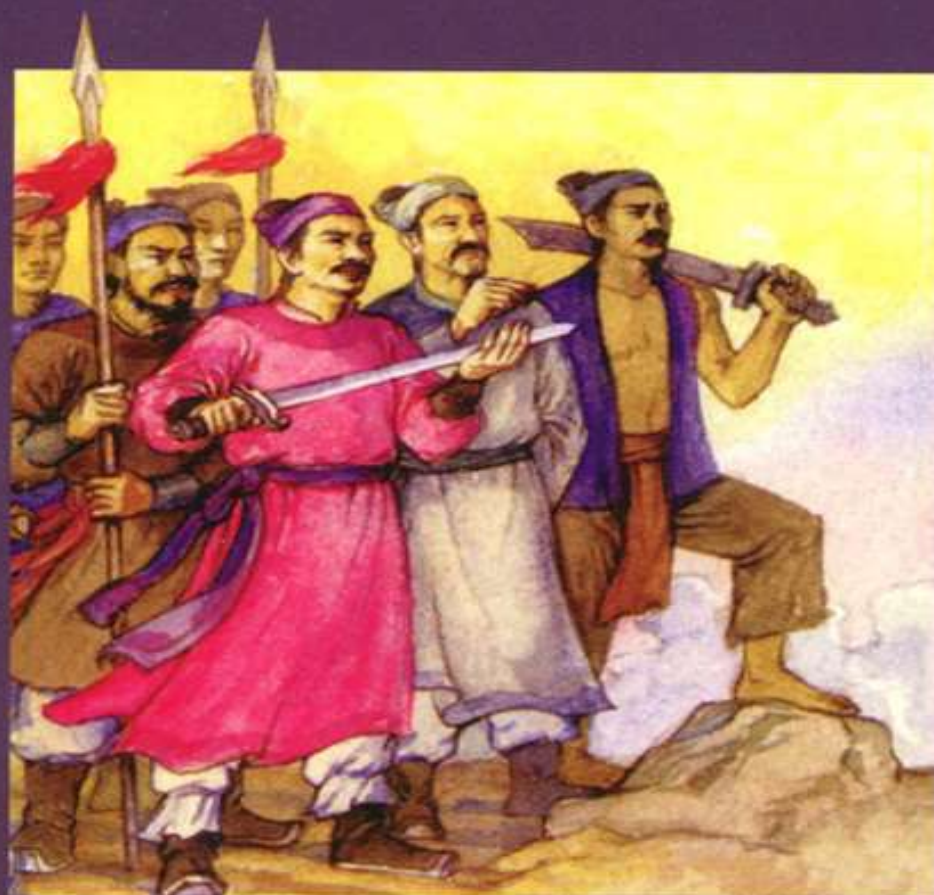


PHẠM HỒNG SƠN

**NGHỆ THUẬT ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC
CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

TABLE OF CONTENTS

NGHỆ THUẬT ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

CHƯƠNG MỘT TỔ TIÊN ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC

I. CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ CHỐNG TỔNG XÂM LƯỢC NĂM 1077

II. ĐẠI THẮNG MÔNG - NGUYÊN THỜI TRẦN THỂ KỶ XIII

III. CHIẾN TRANH BẢO VỆ VÀ GIẢI PHÓNG TỔ QUỐC CHỐNG XÂM LƯỢC CỦA NHÀ MINH (1406-1427)

CHƯƠNG HAI ĐÁNH PHÁP, ĐUỔI MỸ GIẢI PHÓNG ĐẤT NƯỚC (1945 - 1975)\$h1

I. CUỘC KHÁNG CHIẾN 9 NĂM CHỐNG THỰC DÂN PHÁP GIẢI PHÓNG NỬA NƯỚC (1945 - 1954)

II. ĐÁNH BẠI CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở MIỀN NAM (1955 - 1965)

III. ĐÁNH CHO MỸ CÚT (1965 - 1973) ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH CỤC BỘ” CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở MIỀN NAM

IV. ĐÁNH CHO NGUYỄN HẠO (1973 - 1975)

V. CHIẾN LƯỢC TỔNG HỢP TRONG CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ

CHƯƠNG BA TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

I. TRUYỀN THỐNG QUÂN SỰ VIỆT NAM LẤY NHỎ THẮNG LỚN, LẤY ÍT ĐỊCH NHIỀU, LẤY YẾU CHỐNG MẠNH

II. MẤY VẤN ĐỀ VỀ ĐỊA LÝ QUÂN SỰ VIỆT NAM

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÁCH ĐÁNH TRONG CHIẾN TRANHBẢO VỆ TỔ QUỐC HIỆN NAY. KẾT HỢP CHẶT CHẼ CÁC CÁCH ĐÁNH TIẾN CÔNG, PHẢN CÔNG VÀ PHÒNG NGỰ, LẤY PHẢN CÔNG, TIẾN CÔNG LÀM HÌNH THỨC TÁC CHIẾN CHỦ YẾU

IV. MẤY SUY NGHĨ VỀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

KẾT LUẬN

Sách Tham Khảo

Chú Thích

TRUNG TƯỚNG, GS. PHẠM HỒNG SƠN

**NGHỆ THUẬT ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC
CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM**



**NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
NĂM 1997**

CHƯƠNG MỘT

TỔ TIÊN ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC

I. CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ CHỐNG TỔNG XÂM LƯỢC NĂM 1077

Sau khi giành được độc lập, xóa bỏ ách đô hộ của nhà Đường, qua các triều đại Ngô, Đinh, Lê, những cuộc xâm lăng từ phương Bắc liên tiếp nổ ra và đều bị quân dân ta đánh bại với những trận Bạch Đằng, Chi Lăng, Bình Lê. Tới thời nhà Lý đầu những năm 70 của thế kỷ XI, Tống Thần Tông với tể tướng là Vương An Thạch lại âm mưu xâm lược nước ta. Do bị thất bại năm 981, nên lần này chúng chuẩn bị cho việc xuất quân xâm lược rất chu đáo, hòng biến nước ta thành châu, quận của Trung Quốc. Lúc đó ở nước ta, dưới triều Lý Thánh Tông, Đại Việt quân hùng, tướng mạnh, quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, vững chắc trong toàn dân. Lòng tin sắt đá đánh bại quân xâm lược đã hiện rõ qua bài thơ lịch sử của Lý Thường Kiệt:

Nam quốc sơn hà nam đế cư.

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Tình hình đất nước như Trần Quốc Tuấn đã nói với vua Trần ngày 24 tháng 6 năm Canh Tý: “Vua Lý dựng nghiệp, quân Tống xâm lấn địa giới, lúc ấy dùng Lý Thường Kiệt đánh Khâm - Liêm, đến tận Mai Lĩnh đây là có thế lực mạnh”. Với tư tưởng tích cực, lấy tiến công để tự vệ một cách chủ động, bằng một trận tiến công chiến lược đánh Khâm - Liêm và Ung Châu, Lý Thường Kiệt đã phá tan các căn cứ chuẩn bị tiến công của địch, rồi nhanh chóng rút về nước, chuẩn bị thế trận để phá cuộc tiến công xâm lược của nhà Tống với tư tưởng “phòng ngự tích cực rồi phản công”. Lý Thường Kiệt đã bố trí lực lượng phòng thủ từ biên giới và thiết lập trên bờ sông Như Nguyệt một chiến tuyến vững chắc sẵn sàng ngăn chặn đối phương để tạo thời cơ phản công đánh bại quân xâm lược.

1. “Đánh phá căn cứ chuẩn bị của địch”: chiến lược chủ động tiến công trong phòng thủ đất nước của Lý Thường Kiệt.

Vào những năm 1068 - 1076, nhà Tống lại âm mưu xâm lược nước ta một lần nữa. Mục đích của cuộc xâm lược này là nhằm giải quyết những khó khăn về đối nội và đối ngoại, đồng thời lấn chiếm đất đai, mở rộng phạm vi của triều đình Tống. Năm 1068 Tống Thần Tông lên nối ngôi, đã cùng với tể tướng Vương An Thạch thi hành một số “cải cách”, nhưng ngay trong triều đình đã vấp phải nhiều sự chống đối, toàn dân oán ghét. Bên ngoài, cuộc chiến tranh với nước Liêu, Hạ bị sa lầy, kéo dài mấy chục năm cho mãi tới năm 1075 vẫn chưa kết thúc. Theo tính toán của nhà Tống, đánh nước Đại Việt để “nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, các nước Liêu, Hạ sẽ phải kiêng nể”. Nhà Tống chuẩn bị rất chu đáo cho cuộc xâm lược lần thứ hai này. Chúng chuẩn bị kế hoạch một cách công phu, quyết định thành lập “An Nam chiêu thảo sứ” với một đạo quân viễn chinh lớn gồm nhiều vạn quân chủ lực tinh nhuệ tuyển từ phương Bắc, cùng hàng vạn kỵ binh và hàng chục vạn quân địa phương thuộc các tỉnh Nam Trường Giang. Triều đình Tống còn ra lệnh cho công khổ xuất 600.000 lạng vàng để bảo đảm chi phí cho chiến tranh. Chúng ráo riết luyện tập quân đội xây dựng nhiều căn cứ quân sự và hậu cần ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây giáp biên giới Đông Bắc nước ta. Trong đó có thành Ung Châu (Nam Ninh - Quảng Đông) giữ một vị trí hết sức quan trọng. Thành Ung Châu được thiết lập thành

một căn cứ xuất phát trọng yếu cho cuộc xâm lược. Từ đó đi đến các châu biên giới của ta là Quảng Nguyên (Quảng Uyên, Cao Bằng), Quang Lang (Ôn Châu - Lạng Sơn), Tô Mậu (Na Dương, Đình Lập, An Châu), đường bộ dài chừng 150 cây số. Cũng từ đó đến hai cửa biển Khâm Châu và Liêm Châu (Quảng Đông) có đường đi thuận lợi dài khoảng 120 cây số. Phía nam Ung Châu, sát biên giới nước ta, chúng đặt năm trại quân: Thành An, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long.

Nhà Tống còn thực hiện chính sách tạm thời hòa hoãn với hai nước Liêu, Hạ, thậm chí còn cấp đất cho người Liêu. Chúng còn mua chuộc lôi kéo Chiêm Thành ở phía Nam cùng tham gia cuộc chiến với chúng, dùng thế hai gọng kìm đánh Đại Việt. Đồng thời chúng tìm cách mua chuộc một số tù trưởng dân tộc thiểu số vùng biên giới phía Bắc nước ta làm nội gián, chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc của ta.

Những việc đó đã xảy ra vào đầu năm 1075, bộc lộ rõ ý định xâm lược nước ta của Vương An Thạch. Vả lại, hai năm trước đó có người Tống tên là Bá Tường, một nho sĩ đậu tiến sĩ không chịu ra làm quan cho nhà Tống đã gửi mật thư cho Lý Thường Kiệt: "... nghe rằng hiện nay nhà Tống muốn cử binh đi đánh Giao Chỉ". Bởi thế bên ta đã nắm được khá đầy đủ tin tức về tình hình chuẩn bị chiến tranh của nhà Tống. Lúc này số quân Tống tập trung ở các căn cứ Ung, Khâm, Liêm khoảng 10 vạn đang luyện tập, song chúng chưa thể đánh ngay được vì số quân Hoa Nam này phần lớn là quân mới tuyển, chưa thiện chiến. Còn việc nhà Tống rút 45 ngàn cấm binh thiện chiến ở phương Bắc để lập đạo quân chủ lực, thì làm chưa xong.

Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt cho rằng: "Ngồi yên đợi giặc sao bằng đánh trước, đánh để bẻ gãy mũi nhọn của nó". Chủ trương "Tiên phát chế nhân", ông quyết định mở trận tiến công đại quy mô sang đất Tống.

Ngày 27-10-1075, cuộc tiến công bắt đầu, với hai cánh quân khoảng 10 vạn người.

Các đạo quân theo đường bộ từ Quảng Nguyên, Quang Lang, Tô Mậu do Tôn Đản, Hoàng Kim Mãn, Thân Cảnh Phúc, Lưu Kỷ, Vi Thủ An là những thủ lĩnh của các dân tộc thiểu số chỉ huy, chia thành nhiều mũi, vượt biên giới, bất ngờ tiến công vào toàn bộ hệ thống đồn trại quân Tống. Trước sức mạnh tiến công mãnh liệt bất ngờ của ta, quân Tống không sao chống đỡ nổi, hàng ngũ rối loạn, ngoài số bị chết, bị bắt, số còn lại vội vã bỏ đồn trại tháo chạy về Ung Châu, quân ta tiếp tục tiến công truy kích, triệt phá các đồn trại trên đường, thừa thắng tiến lên hợp quân vây đánh thành Ung Châu.

Lúc này, triều đình Tống và bọn tướng lĩnh của chúng chưa hề biết được ý đồ của ta. Trong lúc quân Tống đang tập trung đối phó với hướng quân trên bộ ở phía Tây và Tây Nam Ung Châu, ngày 30-12-1075 Lý Thường Kiệt đưa đại quân khoảng 6 vạn đi đường thủy từ Vĩnh An tới Khâm Châu. Đêm 31-12-1075 tiền quân ta gồm một số vệ quân thiện chiến bí mật đổ bộ vào cảng Khâm, bất ngờ đánh chiếm thành Khâm. Ngày 2-1-1076 thủy quân ta tiến vào cửa bể Liêm Châu, đổ bộ lên bến cảng và nhanh chóng chia thành nhiều mũi bao vây tiến công đánh chiếm thành Liêm Châu.

Tiếp đó Lý Thường Kiệt phái một số vệ quân nhanh chóng phát triển tiến công về hướng Bạch Châu, nhằm mục đích nghi binh và bảo vệ cạnh sườn phía sau cho đại quân tiến về thành Ung Châu.

Vào trung tuần tháng 1-1076 đạo quân chủ lực của ta từ Khâm Liêm đã tiến đến Ung Châu. Tại đây hai cánh quân đã gặp nhau. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Lý Thường Kiệt quân ta bao vây bốn mặt thành và gấp rút chuẩn bị bước vào trận đánh chiếm thành Ung Châu.

Thành Ung Châu, một chiến thành cổ lớn được xây dựng kiên cố, có thành cao hào sâu rất lợi thế cho bên phòng ngự. Trong thành có khoảng 6 vạn quân Tống gồm cả quân mới tuyển và tàn quân các nơi cùm lại.

Ngày 17-1-1076 quân ta bắt đầu công phá thành Ung Châu. Cuộc giao chiến giữa ta và

địch diễn ra hết sức quyết liệt và kéo dài.

Trước tình thế hết sức nguy ngập, vua Tống và Vương An Thạch ra lệnh cho Tô Giám phải cố thủ kìm chân chủ lực ta ngay tại đất Tống, khiến cho quân ta ở vào thế đánh cũng khó mà rút cũng khó, nhân lúc đó nhà Tống sẽ tung đạo quân chủ lực phương Bắc do Quách Quỳ chỉ huy, dùng chiến thuyền vượt biển nhanh chóng tiến quân, bất ngờ đổ bộ, đánh chiếm kinh đô Đại Việt.

Vua Tống phái Trương Thủ Tiết nắm đạo kỵ binh khoảng 1 vạn tên nhanh chóng tiến xuống ứng cứu cho Tô Giám đang bị khốn quẫn tại thành Ung Châu.

Khi quân ta tiến công thành Ung, Lý Thường Kiệt bí mật phái một đạo quân mai phục sẵn ở ải Côn Luân để đón đánh viện binh địch cách Ung Châu khoảng 80 dặm. Ngày 6-2-1076 trong khi Trương Thủ Tiết đang dồn quân điều chỉnh đội hình thì bất ngờ phục binh ta nổi lên tiến đánh. Quân Tống không kịp chống đỡ, nhanh chóng bị ta tiêu diệt, Trương Thủ Tiết chết tại trận.

Sau khi diệt xong viện binh, Lý Thường Kiệt tập trung toàn lực đánh chiếm thành Ung. Nghệ thuật công thành của Lý Thường Kiệt đã đạt tới đỉnh cao mới trong thời đại bấy giờ.

Quân ta đã dựng hàng loạt thang “Vân thê”, từ trên chòi liên tiếp bắn tên có tẩm chất cháy vào trong thành, dùng tên độc bắn lên thành, đào đường hầm. Những trận đánh ác liệt nhất đã diễn ra vào những ngày cuối tháng 2-1076. Quân ta đã dùng bao đất để lấp hào, đắp tường, xếp chồng lên nhau thành bậc để vào thành. Bao đất chất hàng vạn, cao như núi. Quân ta nối tiếp nhau trèo lên chiếm được mặt thành, phá được cửa thành, tràn vào trong thành. Trước sức mạnh tiến công áp đảo của ta, quân Tống đã tan rã, đầu hàng, Tô Giám phải tự sát sau 42 ngày cố thủ. Ngày 1-3-1076 quân ta đã hạ được thành. Lý Thường Kiệt ra lệnh hủy thành lũy, phá kho tàng trong cả vùng Tả Giang, lấy đá lấp sông để ngăn chặn đường cứu viện của quân Tống, và phái ngay một đạo quân thừa thắng phát triển lên phía Bắc, tiến công đánh chiếm thành Tân Châu nhằm mục đích nghi binh và chặn địch tổ chức phản kích trong khi quân ta thu dọn chiến trường và tổ chức rút quân. Quân ta đã nhanh chóng chiếm thành Tân Châu để án ngữ mặt Bắc. Triều đình Tống được tin Ung Châu mất, thấy quân ta rầm rộ tiến lên đánh Tân Châu mà vẫn lúng túng chưa tìm được cách đối phó, nhân đó Lý Thường Kiệt ra lệnh chia quân thành hai đường thủy, bộ chủ động lui binh. Các đạo quân án ngữ tại Tân Châu và Ung Châu được lệnh rút sau để bảo vệ đại quân an toàn cơ động về nước.

Kết quả cuộc tiến công đánh phủ đầu phá chuẩn bị, quân ta đã tiêu diệt 10 vạn quân Nam Tống chuẩn bị đánh Đại Việt, phá các căn cứ và phương tiện chuẩn bị cho cuộc xâm lăng, thu và phá hàng chục vạn tấn lương thảo, chiến cụ khí giới và bắt hàng vạn tù binh. Lý Thường Kiệt đã chủ động phản chuẩn bị vào kẻ địch ngay trên đất địch, buộc địch phải chuẩn bị lại khi tiến hành xâm lược nước ta. Đòn phản chuẩn bị của Lý Thường Kiệt đã đánh vào những căn cứ hậu cần chiến lược của địch và quan trọng hơn nữa là đã thực hành đánh tiêu diệt đạo quân Nam Tống, lực lượng sẽ xâm lược nước ta, buộc quân Tống phải bị động đối phó và thay bằng đạo quân Bắc Tống. Mặc dù là đạo quân thiện chiến, nhưng khi vào nước ta do không hợp thủy thổ, đường xa quân mệt, đau ốm và bệnh tật nhiều, lương thảo phải vận chuyển từ xa hàng vạn cây số, chỉ riêng hành quân từ phía Bắc xuống đã mất 5 - 6 tháng trời.

Tống sử đã viết: “Vua Tống, ngay khi quân Tống mới vào Quảng Tây, đã phải gửi danh y, thuốc men úy lạo quân sĩ bị đau ốm đông, ra lệnh ai chữa được nhiều, sẽ có thưởng”.

Đòn tiến công này có giá trị lớn trong việc đánh bại cuộc xâm lăng của quân Tống. Lý Thường Kiệt thật cao kiến khi nêu tư tưởng quân sự “ngồi yên đợi giặc đến, sao bằng đánh trước để bẻ gãy mũi nhọn của nó”.

Trong chiến dịch phản chuẩn bị vào Ung - Khâm - Liêm, nguyên tắc quân sự bí mật bất ngờ đã được phát huy cao độ. Lý Thường Kiệt đã làm cho kẻ địch bị mắc sai lầm, đi từ bất ngờ

này đến bất ngờ khác. Trận chiến đấu ở thành Ung Châu có ý nghĩa chiến lược đối với cả hai bên. Địch có quân đông, dựa vào hầm cao hào sâu quyết tử thủ, âm mưu kéo dài cuộc chiến đấu để kìm chân đạo quân ta ở đây và thực hiện kế hoạch đánh úp thành Thăng Long. Đối với ta, có triệt phá được thành Ung Châu mới đạt được mục đích đánh tiêu diệt lực lượng và cơ sở vật chất của cuộc xâm lược đặt ra ban đầu, buộc kẻ địch phải chuẩn bị lại, phá thể trận áp sát biên giới của địch.

Ta vừa chủ động bất ngờ tiến công lại vừa chủ động rút lui làm cho kẻ địch luôn ở vào thế bị động. Tiến quân vào sâu đất địch trên 100 cây số, tiêu diệt gần mười vạn tên địch, phá tan thành quách kiên cố và các cánh viện binh địch theo một kế hoạch nhíp nhàng ăn khớp của cả cánh thủy binh vào Châu Liêm, Châu Khâm và cánh bộ binh từ biên giới đến Ung Châu thể hiện tài năng quân sự của Lý Thường Kiệt và sức mạnh của quân dân Đại Việt. Đánh thắng kẻ địch trên đất nước mình đã khó, nhưng đánh thắng kẻ địch mạnh trên đất nước địch lại càng khó hơn, đúng như Trần Hưng Đạo đã nói, muốn làm được như vậy phải có thể lực mạnh và có tài ba quân sự hơn người.

Nắm chắc địch và địa hình ngay trên đất địch khó hơn biết bao nhiêu lần ở đất mình. Lý Thường Kiệt đã đánh thắng đối phương trong cuộc hành binh sang Chiêm Thành ở phía Nam và lại đánh thắng cả quân Tống ngay trên đất địch, thật quả trong lịch sử Việt Nam hiếm có.

Thắng địch mà kịp thời rút quân đúng lúc, không say sưa với thắng lợi, lại càng nói lên tài năng của người tướng. Chính đòn phá chuẩn bị tiến công này đã mở đầu cho thắng lợi hoàn toàn khi quân Tống xâm lược nước ta. Quách Quỳ trước khi xuất quân đã khiếp sợ sức mạnh của quân dân Đại Việt. Chính Tống Thần Tông đã phải chỉ thị: “giặc Giao Chỉ mạnh, gan, liều chết... nên cẩn thận”.

Theo lời của viên chuyên sứ Lý Bình Nhất của Tống thì phải 40 vạn phu vận chuyển mới đủ cung cấp lương ăn cho 10 vạn quân trong một tháng. Điều đó đã nói lên giá trị của đòn phá chuẩn bị tiêu diệt các căn cứ chuẩn bị tiến công của đối phương.

Sau khi rút quân từ chiến trường Ung - Khâm - Liêm về nước, Lý Thường Kiệt đã ra lệnh điều động hàng vạn binh sĩ cùng với hàng vạn dân của các lộ thuộc miền trung du và châu thổ sông Hồng về tập trung tại vùng Thiên Đức (Từ Sơn - Hà Bắc) để xây dựng chiến tuyến sông Như Nguyệt. Chiến tuyến được xây dựng theo thể “hoành trận”, kéo dài từ mỏm núi Đền thuộc dãy Tam Đảo chạy theo hữu ngạn sông Như Nguyệt, thẳng sang hướng Đông, qua sông Lục Đầu (Phả Lại), nối vào sườn Tây núi ông Sư của dải Yên Tử. Chiến tuyến kéo dài khoảng 60 dặm (30km), được xây dựng theo hình thức đứt đoạn. Những nơi địch có khả năng tiến công vượt sông, quân ta đã tổ chức xây đắp chiến lũy kiên cố để chống lại. Mặt ngoài sông, chiến lũy đắp dựng đứng. Mặt trong đắp thoải thoải, có nhiều bậc để tiện cơ động chiến đấu. Dưới chân chiến lũy về phía mép sông có đóng nhiều cọc tre, cắm chông, làm dậu dày đến mấy tầng, tạo thành hệ thống chướng ngại dày đặc kiên cố. Sông sâu thành lũy cao, rào chắc... tất cả kết hợp lại một cách có tổ chức, tạo thành một tuyến phòng ngự có quy mô lớn, rất vững chắc.

Chiến tuyến Như Nguyệt không những là một chiến tuyến vững mạnh, mà còn được kết hợp chặt chẽ với cả hệ thống thành quách, đồn ải ở phía Bắc như các thành Quảng Nguyên, Môn Châu, Quang Lang, Tô Mậu, Vĩnh An, các ải Quyết Lý, Giáp Khâu, Động Giáp... Cùng với các lực lượng thủy quân bố trí trên sông Đông Kênh, tất cả hợp lại hình thành thể trận phòng ngự có chính diện rộng, có chiều sâu. Đây là kiểu phòng ngự từng khu vực kết hợp với chiến tuyến. Từ thể trận này, ta có thể phát huy được đầy đủ sức mạnh của các lực lượng vũ trang trong chiến đấu, kể cả tiến công cũng như phòng ngự để đánh bại chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” của quân Tống.

Lý Thường Kiệt đã khéo léo lợi dụng địa hình, địa thế có lợi của tuyến sông Như Nguyệt để tổ chức thành một chiến tuyến vững mạnh, buộc quân Tống phải chấp nhận một cuộc giao

chiến lược hoàn toàn bất lợi cho chúng. Hàng vạn quân Tống người phương Bắc phải lao vào đột phá phòng tuyến cực kỳ kiên cố ở cách xa hậu phương của chúng hàng năm, sáu trăm dặm, qua một vùng rừng núi hiểm trở, đường sá khó khăn, khí hậu khắc nghiệt, dân cư thưa thớt, đường vận chuyển lương thảo dễ bị cắt đứt.

Trên trận tuyến Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã sử dụng một binh lực khoảng 3 vạn quân. Lực lượng này chia thành từng “vệ”, “quân” (tương đương với trung đoàn, tiểu đoàn) đóng thành từng trại dọc theo chiến lũy. Ở những nơi quan trọng như bến Thị Cầu, bến Như Nguyệt được bố phòng cẩn thận. Ngoài lực lượng bộ binh tinh nhuệ, phòng thủ ở đây còn có một số thủy binh, tổ chức thành từng thủy đội nhỏ trang bị chiến thuyền loại nhẹ, phối thuộc cho các “vệ” phòng ngự trên chiến tuyến làm nhiệm vụ thường xuyên tuần tiễu trên sông, sẵn sàng tiêu diệt các toán quân vượt sông do thám và triệt phá các phương tiện vượt sông của giặc. Một đội thủy quân lớn được phái ra vùng biển Đông Bắc (thời đó gọi là sông Đông Kênh) để chặn đánh mũi tiến quân của thủy binh Tống. Đạo quân này do thủy sư đô đốc Lý Kế Nguyên chỉ huy. Tuy không phải là lực lượng nằm trong đội hình trận tuyến Như Nguyệt, nhưng nó là lực lượng phối hợp tác chiến hết sức quan trọng, vì chỉ có đánh tan được thủy quân Tống, mới tạo điều kiện để chiến dịch phòng ngự Như Nguyệt thực hiện trọn vẹn được mục đích. Lực lượng của ta có khoảng trên 6 vạn quân, được tổ chức thành hai khối: bộ binh và thủy binh. Khối bộ binh có khoảng 4 vạn, do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, được bố trí trên tuyến sông Như Nguyệt có chiều sâu đến Tiên Sơn, Từ Sơn và kinh đô Thăng Long. Khối thủy quân có khoảng 2 vạn và hơn 400 chiến thuyền, do hai hoàng tử Hoàng Chấn và Chiêu Văn chỉ huy, bố trí tại Vạn Lý (Phả Lại hiện nay). Riêng khối thủy quân còn có nhiệm vụ sẵn sàng cơ động ra sông Đông Kênh để tăng cường chi viện cho Lý Kế Nguyên khi cần thiết. Nhiệm vụ chủ yếu của lực lượng phòng ngự chiến lược này là: khi địch đã bị chặn đứng trước phòng tuyến, không còn khả năng tiếp tục tiến công, buộc phải dừng lại củng cố hoặc chuyển sang phòng ngự, thì ta sẽ nhanh chóng chuyển sang phản công, tiến công vào sườn để tiêu diệt hoàn toàn quân địch, giành thắng lợi quyết định của chiến tranh. Đây chính là chiến lược “kiên thủ chờ địch suy yếu rồi phản công” của Lý Thường Kiệt.

Ngày 9 tháng 7, trên hướng cánh trái, tướng Tống Nhâm Khỉ chỉ huy một đạo quân chừng 1 vạn tên từ Khâm Châu chia thành 2 mũi thủy, bộ tiến đánh các trại Ngọc Sơn, Vĩnh An. Tại đây ta chỉ có một lực lượng nhỏ trấn thủ, nên sau một số trận giáp chiến, thấy không đủ sức chống đỡ, đã rút về phía sau, hai cứ điểm này đã lọt vào tay giặc.

Đến tháng 11-1076, ta vừa hoàn thành công cuộc xây dựng chiến tuyến Như Nguyệt và triển khai xong thể trận chiến lược, thì quân Tống bắt đầu vượt biên giới, tiến công vào Vĩnh An và Quảng Nguyên. Đây là những cánh quân thực hiện kế sách vừa nghi binh “dương đông, kích tây”, vừa bảo vệ bên sườn, tạo điều kiện cho chủ lực tiến quân.

Đầu tháng 12, trên hướng cánh phải, Yên Đạt và Khúc Chấn chỉ huy một đạo quân mạnh, khoảng 2 vạn tên, xuất phát từ Tư Minh, chia thành 2 mũi chính và kỳ cùng song song tiến đánh Quảng Nguyên. Tại Quảng Nguyên, tướng Lưu Kỷ chỉ huy khoảng 5 nghìn quân bản bộ đã kịp chặn đánh quyết liệt. Tại đây quân Tống bị thương vong nhiều. Quân ta chiến đấu dũng cảm, kiên cường, bọn Yên Đạt và Khúc Chấn thấy không thể chiếm Quảng Nguyên bằng sức mạnh quân sự nên đã chuyển sang kế ly gián mua chuộc. Cuối cùng Lưu Kỷ đã bị mắc mưu chúng, thủ tiêu chiến đấu, đầu hàng giặc. Quảng Nguyên bị quân Tống chiếm đóng. Sau khi dùng mưu chiếm được Quảng Nguyên, Yên Đạt giao cho Khúc Chấn trấn giữ, còn y lui về Tư Minh để hội quân với Quách Quỳ.

Ngày 8-1-1077, Quách Quỳ cho đại quân khoảng 30 vạn, trong đó có 10 vạn quân chiến đấu, từ Tư Minh chia thành nhiều mũi vượt biên giới, ào ạt tiến công sang nước ta. Hướng tiến công chủ yếu của chúng theo dọc đường Tư Minh, Lạng Sơn, Thị Cầu, Thăng Long. Hai đạo

quân tá, hữu ở các căn cứ Quảng Nguyên, Vĩnh An và đạo quân thủy binh của Dương Tùng Tiên ở Hợp Phố (Liêm Châu) cũng đồng thời tiến công phối hợp với quân Quách Quỳ. Quách Quỳ trực tiếp chỉ huy đạo chính binh (lực lượng khoảng 10 vạn bộ binh và gần 1 vạn kỵ binh) tiến công trên hướng chủ yếu, theo trục đường Thiên Lý: Lạng Sơn, Chi Lăng, Thị Cầu, Thăng Long. Phó tướng Triệu Tiết chỉ huy đạo kỳ binh (lực lượng khoảng 5 - 6 vạn bộ binh và vài nghìn kỵ binh) tiến công theo hướng: Bằng Tường, Bình Giả, Vạn Nhai, Nhã Nam, xuống bến Như Nguyệt.

Ngay từ đầu, Quách Quỳ đã gặp phải sự chống cự hết sức mạnh mẽ của thổ binh do Thân Cảnh Phúc chỉ huy. Tiến công được vài chục dặm, quân Tống buộc phải tổ chức đột phá ải Quyết Lý. Tại đây Thân Cảnh Phúc đã bố trí mấy nghìn quân có cả voi chiến, để cố thủ cửa ải. Tư Kỳ chỉ huy đội tiền quân Tống cố sức công kích nhưng đều bị đẩy lùi. Quân ta dựa vào thế đất hiểm, có tổ chức phòng ngự vững chắc để đánh trả quân địch hết sức quyết liệt. Thấy cầm cự lâu không có lợi, quân ta đã chủ động lui về tuyến sau cố thủ cửa ải Chi Lăng. Biết ải Chi Lăng không những là đất hiểm mà còn được xây đắp kiên cố, toàn bộ đạo quân của Thân Cảnh Phúc lại phục sẵn ở đây, Quách Quỳ cho một đội tiền quân tiến công vào chính diện để thu hút sự đối phó của ta ở mặt Bắc. Còn hai đạo quân mạnh của Yên Đạt và Thế Cự vòng qua phía Tây núi Cai Kinh, theo đường đất, đánh bọc vào sau Chi Lăng, tạo nên thế hai mặt trước sau cùng đánh. Từ trên thành lũy và hai bên sườn núi cao, quân ta dùng nỏ, "má" bắn đá bắn vào đội hình xung phong của địch, đồng thời tượng binh xông ra phản kích. Quân Tống bị thương vong rất nhiều, nhưng lực lượng ở phía sau lên mỗi lúc một đông. Thấy tiếp tục cố thủ không có lợi, lợi dụng đêm tối, Thân Cảnh Phúc đã chỉ huy quân rút theo đường tắt, lui về phòng giữ căn cứ Động Giáp, chuyển sang đánh du kích phía sau lưng địch.

Trong lúc đại binh của Quách Quỳ tiến công sang ta, thì đạo quân Nhâm Khỉ chỉ huy từ Vĩnh An đánh ngược lên Tô Mậu, Vị Thủ An trấn giữ tại đây, chống cự không nổi, đầu hàng giặc. Nhâm Khỉ cho quân theo hữu ngạn sông Lục Nam đánh xuống núi Nham Biền để trực tiếp bảo vệ sườn cánh trái của đại quân Quách Quỳ. Đạo hữu quân do Khúc Chấn chỉ huy, từ Quảng Nguyên đánh xuống Môn Châu. Hoàng Kim Mãn trấn giữ châu này đầu hàng giặc, thành Môn Châu nhanh chóng bị mất....

Đạo quân Triệu Tiết (phó tướng) là một lực lượng đột kích chiến lược trên hướng thứ yếu, có sự yểm trợ trực tiếp của hữu quân Khúc Chấn phía sườn phải, nhanh chóng vượt biên giới, xuống Bình Gia, Vạn Nhai. Tại những nơi này ta chỉ có lực lượng nhỏ án ngữ, bởi thế Triệu Tiết đã nhanh chóng vượt qua, tiến thẳng xuống Nhã Nam và bến Như Nguyệt.

Khoảng trung tuần tháng 1-1077, được tin đại quân Quách Quỳ vượt biên giới, theo kế hoạch đã định trước, Dương Tùng Tiên chỉ huy đạo thủy binh khoảng 5-6 vạn tên cùng vài trăm chiến thuyền loại lớn tiến vào hải phận nước ta. Hạm đội Tống tiến công theo đội hình hàng dọc, tiến quân với nhiệm vụ trinh sát, sau đó là trung quân, lực lượng chủ yếu, rồi đến hậu quân là đoàn thuyền lương. Dương Tùng Tiên không phát hiện được quân ta mai phục ở sông Đông Kênh, nên đã lệnh cho quân tiến gấp vào cửa sông Bạch Đằng. Khi chiến thuyền Tống đã lọt vào trận địa mai phục của ta, Lý Kế Nguyên phát lệnh tiến công. Bị đánh bất ngờ, Dương Tùng Tiên lúng túng; quân thủy Tống tuy lớn, có nhiều chiến thuyền hơn ta, nhưng là loại thương thuyền lớn nặng nề, cơ động chậm. Thủy binh chúng là quân ô hợp, thủy binh của ta là quân thiện chiến, lại dựa vào thế hiểm của miền duyên hải Đông Bắc để lập thành thế trận mai phục, dài tới vài chục dặm. Các thủy đội của ta đều dựa vào hải đảo hoặc cửa sông để triển khai lực lượng, bố trí thành thế trận nhỏ của từng thủy đội trong thế trận lớn của hạm đội dùng thuyền nhỏ nhẹ, cơ động hơn địch.

Trong các trận giao chiến với ta, quân Tống đều thua lớn. Hơn trăm chiến thuyền địch bị đánh chìm, hàng vạn quân địch bị giết và bị bắt. Dương Tùng Tiên phải ra lệnh cho các chiến

thuyền còn lại chạy về hướng đông để tránh bị ta tiêu diệt hoàn toàn. Phải mấy ngày sau y mới tập hợp được số chiến thuyền còn lại quay về vùng biển Liêm Châu, lập thủy trại cố thủ.

Thắng lợi của trận hải chiến Đông Kênh không những làm thất bại hoàn toàn kế hoạch vòng chiến lược của Quách Quỳ mà còn đẩy Quách Quỳ, Triệu Tiết vào hoàn cảnh không có phương tiện cho đại quân vượt sông.

Đến ngày 21 tháng 1, sau 10 ngày tiến công, quân địch đã tới phía Bắc phòng tuyến sông Như Nguyệt. Lúc này đại quân Tống ráo riết hội quân, dàn trận, tập trung lực lượng lớn đóng đối diện trên hai hướng Thị Cầu và Như Nguyệt. Vì ta dùng kế nghi binh nên Quách Quỳ không nắm được cách bố phòng cụ thể của ta và nhất là y vẫn cố nán chờ thủy quân của Dương Tùng Tiên, nên còn lưỡng lự trong việc ra lệnh tiến công vượt sông đánh sang phòng tuyến sông Như Nguyệt. Trong lúc đó, Miêu Lý, tướng hữu quân xin lĩnh một đạo quân mạnh, có kỵ binh đi đầu, đánh một trận mở đầu có tính chất thăm dò và tìm hiểu thế trận của Lý Thường Kiệt.

Vào một đêm đầu tháng 2-1077, tại bến sông Như Nguyệt, quân Tống lợi dụng đêm tối, bí mật bắc cầu phao qua sông. Mờ sáng, Miêu Lý tập trung lực lượng ưu thế, phá được một đoạn trong trận tuyến Như Nguyệt, chiếm được đầu cầu phía nam. Chúng thực hành thọc sâu về hướng Thăng Long. Các vệ quân chủ lực của ta lập tức cơ động đánh cắt ngang đội hình địch, chiếm lại trận địa đã mất, không cho quân Tống tiếp tục sang sông. Một bộ phận lực lượng dự bị của ta bố trí ở phía nam phản kích mãnh liệt vào chính diện và bên sườn đạo quân Miêu Lý. Quân Tống mới vượt qua Như Nguyệt khoảng 10 dặm thì bị vây tứ phía và bị thương vong lớn, nên phải vội vã rút chạy. Quân ta đuổi theo đánh gấp. Sợ ta thừa thắng tràn sang bờ Bắc, Vương Tiến sai quân phá cầu, làm cho đạo quân Miêu Lý mất đường rút chạy qua sông. Quách Quỳ phải ra lệnh đưa bè mảng sang sông để cứu nguy. Nhưng mọi tốp bè mảng của địch đều bị ta đánh tan. Một số quân Tống liều mạng nhảy xuống sông bơi sang bờ bắc. Miêu Lý dùng thuyền nhỏ, chạy thoát, còn phần lớn đạo quân này bị ta tiêu diệt.

Sau trận Như Nguyệt, Quách Quỳ càng lo lắng đến vấn đề phương tiện vượt sông. Chờ mãi không thấy thủy quân của Dương Tùng Tiên mà y chưa biết đã bị thua to và rút chạy. Thấy không thể trì hoãn được mãi, Quách Quỳ buộc phải tập trung chế gấp các phương tiện vượt sông để tổ chức tiến công. Nhưng phương tiện vượt sông lúc này rất hạn chế, sức chở kém, tốc độ chậm, nên Quách Quỳ chỉ tổ chức tiến công vượt sông được trên hai đoạn chủ yếu ở Thị Cầu và bến Như Nguyệt. Trên từng hướng, mỗi đợt vượt sông chỉ chở được 500 đến 1.000 quân bằng bè mảng. Bởi thế, Quách Quỳ không tạo nên được sức mạnh đột phá liên tục trong quá trình tiến công.

Với cách tổ chức tiến công của địch như vậy, chúng ở thế hoàn toàn bất lợi, nên đã nhanh chóng bị ta tiêu diệt một bộ phận và bị đẩy lùi. Qua nhiều đợt tiến công bị thất bại, hàng vạn quân bị chết, Quách Quỳ buộc phải ngừng tiến công để củng cố lực lượng, chuẩn bị thêm phương tiện và cố nán chờ thủy quân. Thấy địch lui quân về lập trận thế, Lý Thường Kiệt liền ra lệnh cho quân phòng ngự đánh sang bờ Bắc để tiêu hao địch và thăm dò tình hình đối phó của Quách Quỳ. Quách Quỳ sợ mắc kế nghi binh, nên đã ra lệnh “án binh bất động”, tăng cường cố thủ, đề phòng ta đánh úp. Tuy thế, các trại quân Tống vẫn liên tiếp bị từng toán quân nhỏ của ta lọt vào gây cho chúng nhiều tổn thất và rơi vào tình thế đối phó lúng túng, bị động.

Cuộc tiến công đại quy mô vào phòng tuyến Như Nguyệt kéo dài 2 tháng, trong đó riêng trận quyết chiến tại sông Như Nguyệt diễn ra tới 40 ngày (18-1 đến 28-2-1077), với sự tập trung toàn lực gồm mấy chục vạn quân với nhiều thủ đoạn như: bí mật vượt sông, sử dụng lực lượng lớn ào ạt vượt sông, tập kích bất ngờ hoặc đột phá liên tục. Nhưng mọi thủ đoạn tiến công của quân Tống đều vô hiệu, hàng vạn tên đã bị giết ngay dưới sông và ở chân chiến tuyến. Quách Quỳ buộc phải ngừng tiến công, lùi về trại củng cố, chuẩn bị. Nhưng tình thế chiến tranh

lúc này hoàn toàn bất lợi cho quân Tống: đường vận chuyển lương thực chiến lược từ Tống sang bị Thân Cảnh Phúc đánh phá liên tiếp, lương thảo cạn, số quân bị chết trận nhiều; số quân ốm và chết vì bệnh lên tới hàng vạn; tinh thần quân giặc nao núng, rã rời. Ta lại không những đánh phá, làm cho chúng tiếp tục thương vong. Khả năng xin thêm viện binh không có, mà chiến tuyến Như Nguyệt vẫn sừng sững trước mặt. Mấy vạn binh hùng tướng mạnh, chủ lực quân của Lý Thường Kiệt và lực lượng dự bị vẫn chưa ra quân, đây là mối lo lớn nhất đối với quân Tống.

Tình thế khốn quẫn buộc Quách Quỳ không còn chủ trương nào khác ngoài việc chấm dứt tiến công mà chuyển hẳn sang phòng ngự, cầm cự với Lý Thường Kiệt. Về phía ta, chiến dịch phòng ngự trên sông Như Nguyệt đã hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chủ yếu của nó là: “chặn đứng quân địch, làm địch thương vong suy yếu, tạo điều kiện cho phản công”.

3. Thực hành “hoàn kích” với chiến dịch tiến công Bắc sông Như Nguyệt.

Sau 3 tháng giao chiến với quân ta, bị thương vong lớn mà vẫn không đạt được mục đích chiến lược “đánh nhanh, giải quyết nhanh”, quân Tống thực sự làm vào thế hoàn toàn bị động trên chiến trường cả về chiến lược và chiến thuật. Tống sử viết: “Quân ta (Tống) không sang sông được. Muốn đánh (tiến công) cũng không được”. Vì thế Quách Quỳ không thể có quyết định nào khác là phải chuyển hẳn từ thế công sang thế thủ. Tuy nhiên, với 6-7 vạn quân đã thương vong và vài vạn đang làm nhiệm vụ chiếm đóng ở tuyến sau, trong tay Quách Quỳ vẫn còn trên dưới 10 vạn quân để trực tiếp đối địch với Lý Thường Kiệt ngay trên chiến trường phía Bắc sông Như Nguyệt. Bọn Quách Quỳ, Triệu Tiết còn ngoan cố trong âm mưu xâm lược. Chúng cho quân cố thủ nhằm tạo nên một trạng thái chiến đấu cầm cự giữa ta và địch về mặt chiến lược, ngăn chặn quân ta tiến công giành lại vùng lãnh thổ đang bị chiếm đóng, hòng biến thương du miền Bắc nước ta thành đất đai của nhà Tống.

Quân Tống chuyển vào phòng ngự trong điều kiện trực tiếp tiếp xúc phương tiện vật chất thiếu thốn. Vì thế, cách tổ chức phòng ngự của chúng là cắm binh hạ trại, lập thế dã chiến. Từ đội hình tiến công trên hai hướng của hai đạo “chính binh” và “kỳ binh”, khi chuyển sang phòng ngự, Quách Quỳ vẫn giữ nguyên tổ chức đó để lập thành hai cụm quân, hai tập đoàn phòng ngự lớn trên bờ Bắc sông Như Nguyệt, đối diện với chiến tuyến của ta. Cụm quân của Quách Quỳ có khoảng 6-7 vạn tên đóng tại Bắc Thị Cầu. Cụm quân của Triệu Tiết có khoảng 3-4 vạn tên, đóng ở phía Bắc bến Như Nguyệt. Hai cụm quân này cách nhau chừng 30 dặm. Ngoài ra còn thêm một đạo quân chiếm mũi Tiên Lát để giữ thế liên hoàn giữa hai cụm quân. Quách Quỳ và Triệu Tiết còn phái nhiều đội quân nhỏ chốt giữ những địa thế có lợi ở xung quanh, tạo thành tuyến phòng ngự vòng ngoài để trực tiếp bảo vệ cho căn cứ đại quân. Chúng tổ chức phòng ngự liên hoàn chặt chẽ, có thể ứng cứu lẫn nhau. Riêng từng cụm quân chúng đều thực hiện chiến thuật kiểu hình tròn, bản doanh và quân dự bị đóng ở giữa. Trên các hướng phòng ngự chủ yếu, chúng bố trí những đạo quân mạnh. Khối dự bị và kỵ binh được tập trung, sẵn sàng cơ động phản kích trên các hướng này.

Hình thái chiến tranh đang thay đổi lớn, giống như một ván cờ đã đảo ngược thế trận của cả hai bên. Quân ta liên tiếp thắng lợi, tinh thần lên cao, khối dự bị chiến lược chưa dùng tới. Để đánh bại thủ đoạn chiến lược mới của địch khi chúng mới chuyển sang thế phòng ngự vội vã, chưa vững chắc, Lý Thường Kiệt quyết định tiến công.

Về thế trận, ở phía Đông, Lý Thường Kiệt đã sử dụng khối thủy binh của hai hoàng tử Hoàng Chấn và Chiêu Văn gồm 2 vạn quân và 400 chiến thuyền lớn nhỏ. Đây là một lực lượng dự bị chiến lược cơ động quan trọng của Lý Thường Kiệt.

Vì vậy, theo kế hoạch, Hoàng Chấn và Chiêu Văn được lệnh chỉ huy một đoàn chiến thuyền chở 2 vạn quân từ Vạn Xuân ngược sông Như Nguyệt, mở cuộc tiến công lớn vào sườn

trái của khối quân địch ở dọc đường Thiên Lý (đường số 1 ngày nay) trước Thị Cầu, gồm cả đại bản doanh của Quách Quỳ. Đây là một đòn đánh rất hiểm vào sườn địch hết sức quan trọng. Hai hoàng tử đã chiếm được núi Nham Biền, rồi từ đó đánh thẳng vào doanh trại quán Tổng. Với thế đánh từ bên sườn, dựa vào thế cao ở núi Nham Biền, quân ta tiến công mãnh liệt vào trận địa phòng ngự của địch mà Tổng sử mô tả: “Vài vạn quân quát tháo, chửi mắng đến đánh”. Trước sức tiến công mãnh liệt của quân ta, quân Tổng ở vòng ngoài chống cự không nổi, buộc phải rút chạy. Thừa thắng, quân ta chia thành nhiều mũi đánh sâu vào mặt Đông và Đông Nam cụm quân Quách Quỳ. Các trại quân phòng ngự tuyến ngoài của địch bị núng thế, chống đỡ lúng túng mà Tổng sử ghi là “tiến quân bất lợi”. Sợ ta thừa thắng đánh tràn vào đại bản doanh, Quách Quỳ phải điều động phần lớn lực lượng dự bị, gần hết số 7.000 kỵ binh còn lại để ngăn chặn cuộc phản công của ta. Các viên tướng chủ chốt của đạo quân Quách Quỳ như Yên Đạt, Thế Cự, Vương Mãn, Lý Trường, Điền Chung... đều phải cầm quân xuất trận để bảo vệ đại bản doanh của chủ tướng Quách Quỳ.

Bị tổn thất nặng, nhưng địch vẫn cố gắng tăng quân, dựa vào địa thế bằng phẳng có lợi cho kỵ binh để thực hành phản kích. Quân ta phải tạm dừng vừa đánh vừa lui về khu vực cao điểm phía Tây của dải núi Neo (Nham Biền). Tại khu vực này, quân ta và kỵ binh địch quyết chiến với nhau, giành giật từng mỏm núi. Địch phản kích mạnh, quân ta phải rút lui xuống thuyền. Từ trên bờ, quân địch dùng “máy” bắn đá bắn theo dữ dội, làm cho một số chiến thuyền của ta bị đắm và gây thương vong nhiều cho quân ta, trong đó có cả hai hoàng tử Hoàng Chấn, Chiêu Văn.

Mặc dù bị tổn thất nhưng cuộc tiến công của thủy quân ta đã gây cho địch nhiều thiệt hại nặng về lực lượng và làm cho thế trận địch bị đảo lộn. Lợi dụng thời cơ, Lý Thường Kiệt cho 3 vạn quân trong đêm bất ngờ vượt sông ở sườn trái của địch ở bến sông Như Nguyệt, đánh vào sườn Tây của đạo quân Quách Quỳ, chiếm Việt Yên. Các đạo quân thừa thắng phát triển tiến công, đánh chiếm các trại quân Tổng ở khu vực chùa Đổ, Tiên Lát và Ai Quan. Việt sử lược ký đã viết: “Thường Kiệt biết rằng quân Tổng sức lực đã khốn, ban đêm sang sông đánh úp, đại phá được quân Tổng 10 phần chết đến 5, 6, bèn lui giữ châu Quảng Nguyên”. Cùng lúc đó một cánh quân của ta vốn là lực lượng phòng ngự ở biên giới đã dẫn ra trong quá trình địch tiến quân vào nước ta, với gần 1 vạn quân, từ Bắc Sơn theo hướng Hiệp Hòa đánh vào sau lưng cụm quân Triệu Tiết. Trại địch bốc cháy, xác giặc chất thành đống. Thế trận giặc bị vỡ, số quân của Triệu Tiết bị diệt lên tới hơn 2 vạn tên. Triệu Tiết phải lên ngựa cùng với đội quân mở đường chạy về phía Đông, về với cụm quân Quách Quỳ.

Hai cánh quân chủ lực của ta từ mặt Tây và mặt Đông như hai gọng kìm xiết chặt lấy chúng.

Kết hợp với tiến công quân sự, Lý Thường Kiệt còn tiến công cả ngoại giao, đã cử người mang thư tới doanh trại của Quách Quỳ. Thư có câu: “xin hạ chiếu rút đại binh về, thì sẽ lập tức sai sứ sang tạ tội và triều cống”.

Trước tình hình nguy khốn vì bị thương vong lớn và ốm đau, thiếu lương thực, lại có nguy cơ bị cắt đứt đường rút quân, tinh thần chiến đấu của binh sĩ giảm sút, Quách Quỳ buộc phải thốt lên rằng: “Ta không đập đổ sào huyết giặc, bắt được Càn Đức để báo mệnh triều đình, đó là bởi trời. Thôi, ta đành liều một thân chịu tội với triều đình để mong cứu hơn 10 vạn nhân mạng” và đang đêm đã ra lệnh cho quân rút lui.

Trong thế lui quân hỗn loạn, quân địch giẫm lên nhau để tranh đường về nước. Việt sử lược sử ký chép về cuộc rút quân như sau: “Quỳ muốn rút quân về, sợ giặc tập kích, bèn bắt quân khởi hành ban đêm, hàng ngũ không được chỉnh tề, tình hình hỗn loạn, giẫm xéo lên nhau”. Thực tế, đây là cuộc tháo chạy tán loạn của bọn bại binh, bại tướng, do đó, quân Tổng rút lui đến đâu, Lý Thường Kiệt cho quân tiến theo lấy lại đất đai đến đấy.

Kết quả, theo sử sách của người Tống còn ghi lại, trong sổ quân Tống về tới Tư Minh chỉ còn 23.400 quân và 3.174 ngựa mà khi xâm lược nước ta, số quân cả chiến đấu và binh lính phục vụ lên tới 300.000 và 10.000 ngựa.

Bài học lớn về quân sự trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc năm 1077 là Lý Thường Kiệt đã dùng phòng ngự có chiều sâu, có chiến tuyến vững chắc để ngăn chặn và chuyển sang phản công địch trên tuyến có lựa chọn theo một phương thức chiến lược phù hợp. Biết cuộc chiến tranh xâm lược nước ta của nhà Tống là không thể tránh khỏi, Lý Thường Kiệt đã bất ngờ tiến công phá chuẩn bị của chúng rồi bất ngờ rút lui. Tiếp đó, ông đã có kế hoạch phòng thủ đất nước, xây dựng một thể trận phòng ngự vững chắc, có chiều sâu từ biên giới tới sông Như Nguyệt.

Trên phòng tuyến biên giới, Lý Thường Kiệt đã sử dụng quân địa phương các lộ của các động, để thực hiện đánh ngăn chặn. Sau khi địch vượt qua thì số quân này tiếp tục đánh phá giao thông tiếp tế chiến lược của địch và khi quân ta phản công thì đây cũng là một lực lượng quan trọng đánh vào sau lưng và bên sườn địch.

Trung tâm của thể trận phòng ngự của Lý Thường Kiệt là phòng tuyến sông Như Nguyệt. Chiến tuyến này dài khoảng 637.000 bộ (30 km) chạy dài từ Chân núi Tam Đảo đến ngã ba sông Lục Đầu rồi tựa vào chân dãy núi Yên Tử. Đánh một đạo quân xâm lược người phương Bắc quen đánh trên địa hình trống trải, trung bình, có kỵ binh mạnh, Lý Thường Kiệt đã lợi dụng sông là một chướng ngại thiên nhiên, và dùng thủy binh Đại Việt mạnh hơn thủy binh Tống để kìm chế cái mạnh, khoét sâu cái yếu của đối phương, phát huy sở trường của ta. Lý Thường Kiệt nắm chắc địa hình chiến trường, biết rằng các con đường từ biên giới vào sâu đất nước ta đều phải hội tụ giữa hai dãy núi Tam Đảo và Yên Tử, nên đã xây dựng phòng tuyến phía Nam sông Như Nguyệt, sông Cầu, sông Lục Đầu, có cảng quân sự mạnh Vạn Xuân ở bên sườn đường tiến quân của địch. Lý Thường Kiệt đã bố trí binh lực có trọng điểm, vừa kiểm soát, bảo vệ được toàn bộ trận địa, vừa dễ dàng cơ động, có thể nhanh chóng tập trung quân đánh bại những mũi đột phá của địch hoặc tổ chức phản công vào sườn đối phương khi thời cơ đến.

Trong quá trình tiến công, quân địch khó có thể vượt qua được một phòng tuyến theo kiểu như vậy. Khi đã bị chặn đứng lại, buộc phải chuyển sang phòng ngự, thì sẽ ở thế “cô quân” vì bờ Bắc sông Như Nguyệt là một vùng trung du của ít, người thưa, khí hậu khắc nghiệt đối với quân phương Bắc, xa hậu phương. Sau hai lần đột phá không thành công, quân của Quách Quỳ buộc phải chuyển sang phòng ngự một thời gian thì những mặt yếu của chúng bắt đầu bộc lộ, các tướng Tống đều thối chí than rằng: “lương ăn của chín đạo quân ta đã cạn, lúc ra đi có 10 vạn, phu có 20 vạn, vì nóng nực, lam chướng, quân phu chết quá nửa rồi, còn non nửa đều ốm”.

Có thể nói, chiến tuyến sông Như Nguyệt là một công trình quân sự lớn của quân dân ta ở thế kỷ XI, được xây dựng một cách hợp lý, khoa học. Đặc điểm nổi bật của thể trận này là bố trí trên diện rộng, có chiều sâu, có trọng điểm, phối hợp chặt chẽ giữa quân chủ lực với quân địa phương nhằm đánh địch cả phá trước và sau lưng. Mặt khác Lý Thường Kiệt không chủ trương phòng ngự đơn thuần, bị động, mà ngay trong phòng ngự đã dự kiến những đòn phản kích của những cụm quân cơ động để thực hành tiêu diệt lớn quân địch, đánh trả quyết liệt những cuộc tiến công của chúng, kiên quyết phản kích khi chúng lọt vào trận địa; đồng thời kết hợp đánh ngăn chặn, tiêu diệt đạo thủy binh địch trên sông Đông Kênh, không cho chúng hội quân với nhau, đập tan khả năng sử dụng những phương tiện vượt sông. Ông cũng chủ trương đánh vào sau lưng địch bằng mọi thủ đoạn tập kích, phục kích, quấy rối, đánh phá giao thông vận tải chuyển lương thực của địch¹. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, Lý Thường Kiệt là người duy nhất thực hành thắng lợi phòng ngự có quy mô lớn theo kiểu chiến tuyến kết hợp với phản công.

Từ hành động tiến công sang đất địch, phá bàn đạp tiến công của chúng, tranh thủ thời gian thực hành chuẩn bị ở trong nước, làm cho địch bị suy yếu phải chuẩn bị lại, để ta có điều kiện xây dựng phòng tuyến, đến hành động phòng ngự kiểu chiến tuyến theo sông nhằm chặn đứng quân địch, phát huy thế mạnh của ta, khoét sâu chỗ yếu của địch, đánh địch cả bằng chặn trước đánh sau, buộc quân địch phải chuyển từ tiến công sang phòng ngự, tạo điều kiện và thời cơ để thực hành phản công. Đây cũng là một bài học lịch sử vô cùng quý báu về sự kết hợp chặt chẽ, quan hệ hữu cơ giữa phòng ngự với tiến công.

Để phòng ngự với mục đích ngăn chặn, tiêu diệt bộ phận, tạo điều kiện cho phản công và tiến công, phải chọn nơi địa hình cho phép chặn đứng được quân đội đối phương và tạo được thế cho lực lượng phản công tiến công. Trong trận trên sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã chọn thế lợi ở hai sườn địch để khi phản công ta có thể từ sườn đánh vào đại bản doanh địch ở khu vực Việt Yên. Dãy núi Neo sừng sững trước cánh đồng dọc đường số 1 là một địa lợi cho cánh quân dự bị chiến lược gồm 20.000 thủy binh đóng ở Vạn Xuân (Phả Lại) trên Lục Đầu Giang có thể cơ động theo sông Thương, sông Lục Nam, sông Cầu, sông Đổng, sông Hồng, sông Thái Bình và sông Kinh Thầy vào các khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ cũng như ra sông Bạch Đằng và ra biển Đông. Vạn Xuân từ thời Lý đến thời Trần luôn luôn là căn cứ thủy binh trên sông hết sức quan trọng về mặt chiến lược đối với đồng bằng và trung du miền Bắc Việt Nam. Cho nên chọn Vạn Xuân là nơi tập kết của 20.000 thủy binh với 400 chiến thuyền do hai hoàng tử Hoàng Chấn, Chiêu Văn chỉ huy sẵn sàng cơ động chặn thủy quân giặc và phản công vào sườn cánh quân của Quách Quỳ theo đường Thiên Lý khi chúng tiến đánh Thăng Long.

Trong thế trận Như Nguyệt - Vạn Xuân, với số quân trên 6 vạn, ta không thể không thấy tác dụng hết sức quan trọng của 2 vạn thủy binh đánh thẳng vào sườn đại bản doanh Quách Quỳ, làm cho thế trận phòng ngự của quân Tống đảo lộn, và cũng như Việt sử lược đã ghi: “Mùa thu tháng bảy Tống lấy Quách Quỳ làm tuyên phủ sứ, Triệu Cao (Triệu Tiết) làm chiêu thảo sứ, thống lĩnh tướng quân tới đánh nước ta, vua sai Nguyễn (Lý) Thường Kiệt đem quân thủy binh chống lại. Hai hầu Chiêu Văn, Hoàng Chấn đều bị chết. Hai quân giữ nhau ở sông Như Nguyệt hơn một tháng, Thường Kiệt biết rằng quân Tống sức lực đã kiệt, ban đêm sang sông đánh úp đại phá được quân Tống, 10 phần chết đến 7 và lui giữ châu Quảng Nguyên”.

Ta không thể căn cứ vào câu viết có tính chất xuyên tạc của Tống sử “vài vạn quân quát tháo, chửi mắng đến đánh, hai hầu Hoàng Chấn, Chiêu Văn bị chết đuối, quân Đại Việt phải rút lui” mà cho là cánh quân 20.000 quân thủy binh thiện chiến tiến công thẳng vào đại bản doanh Quách Quỳ, buộc các tướng của Quách Quỳ đều phải thân chinh xuất trận là hướng nghi binh, mà đánh giá thấp cuộc tiến công của hai hầu Hoàng Chấn và Chiêu Văn được. Có cánh quân tiến công này thì thế trận phòng ngự của quân Tống mới bị đảo lộn và tạo điều kiện cho cánh quân phía Nam sông Như Nguyệt vượt sông ban đêm tập kích vào quân địch như Việt sử ký nêu.

Do đó, đứng về nghệ thuật quân sự mà xét ta thấy, với thế, lực mạnh của quân Đại Việt thiện chiến như Trần Hưng Đạo đã nói với vua Trần, quân ta đã chủ động phá chuẩn bị, đánh sâu đất địch trên 100 cây số để tranh thủ thời gian chuẩn bị phòng thủ đất nước. Và cuối cùng với thế lực mạnh ấy, ta đã dùng chiến lược kiên trì phòng ngự làm địch suy yếu, rồi chuyển sang tiến công trên một thế trận có chuẩn bị trước để phá tan quân xâm lược trong có gần 3 tháng kể từ lúc địch đưa đại quân vượt biên giới đánh vào nước ta.

II. ĐẠI THẮNG MÔNG - NGUYÊN THỜI TRẦN THẾ KỶ XIII

Ở thế kỷ XIII, trong vòng ba chục năm, dân tộc Việt Nam đã tiến hành liên tiếp ba cuộc kháng chiến, giành thắng lợi oanh liệt trước một đối tượng xâm lược hùng mạnh và tàn bạo vào bậc nhất trong lịch sử lúc đó, đế quốc Mông - Nguyên.

Nhiều nhà sử học trên thế giới và trong nước đã, đang và sẽ còn nghiên cứu, miêu tả, phân tích ngày càng rõ ràng, chính xác hơn về quá trình bành trướng của đế quốc Mông Cổ nói chung và 3 cuộc kháng chiến quyết liệt và tài tình của dân tộc Việt Nam nói riêng. Dựa trên những tài liệu lịch sử hiện có, chúng tôi sẽ cố gắng không lặp lại việc miêu tả, mà chú trọng phân tích trên góc độ nghệ thuật chiến tranh, tìm hiểu xem vì sao và bằng cách nào một nước nhỏ, dân thưa, quân ít, tiềm lực có hạn, lại có thể đứng vững, đánh thắng và chặn đứng tên xâm lược khổng lồ, lắm quân, nhiều ngựa, thuyền, khí giới, điều động từ một vùng đất mênh mông đã chinh phục được, buộc chúng phải từ bỏ mộng tưởng thôn tóm và nô dịch thế giới.

Kinh nghiệm lịch sử đã chứng minh, muốn buộc một kẻ địch mạnh từ bỏ mục tiêu xâm lược thì không có cách nào khác là phải đánh bại ý chí xâm lược của nó bằng cách phá các biện pháp chiến lược chủ yếu và tiêu diệt bộ phận lực lượng chiến lược của nó.

Quân dân Đại Việt đầu triều Trần đã làm được điều đó. Với ý chí sắt đá bảo vệ độc lập, chủ quyền, với tình đoàn kết keo sơn cả nước một lòng, với tinh thần xả thân, sẵn sàng chịu đựng và vượt qua những hy sinh, tổn thất to lớn, và quan trọng nhất là với tầm cao của trí tuệ và sức sáng tạo trong vận dụng nghệ thuật quân sự, tổ tiên ta trong cuộc đọ sức chênh lệch này đã càng đánh càng mạnh, càng chủ động dồn địch vào thế càng hung hăng thì càng bị động, càng thua lớn cuối cùng phải cam chịu thảm bại.

Quá trình không diễn ra đơn giản, trơn tru, mà có vấp vấp có thất bại tạm thời, có hiểm nguy căng thẳng. Đó là quá trình tìm hiểu, nhận thức đối tượng, sử dụng các biện pháp để tìm ra biện pháp có hiệu quả nhất nhằm chiến thắng địch.

Như chúng ta đều biết, ba lần đọ sức của quân dân Đại Việt với đế quốc Mông Cổ diễn ra trong khoảng thời gian 30 năm, trong các bối cảnh khác nhau. Lần thứ nhất (1258) diễn ra sau khi đế quốc Mông Cổ do Thành Cát Tư Hãn thành lập từ năm 1206, đã bành trướng nhanh chóng ra đại bộ phận lục địa Á - Âu từ bờ Bắc Hải tới Thái Bình Dương diệt Tây Hạ, diệt Kim, Tây Liêu chiếm Triều Tiên, diệt Tống, đẩy Tống xuống phía Nam Trường Giang, rồi quay sang chiếm Trung Á, chiếm vùng Lương Hà, lập ra nước Hãn Ba Tư, chiếm đại bộ phận nước Nga, chiếm Ba Lan, Hung-ga-ri, lập ra nước Hãn lều vàng (Kim Trường). Để chuẩn bị tiêu diệt Nam Tống, một cánh quân Mông Cổ đã đánh chiếm nước Đại Lý (Vân Nam ngày nay). Lần đọ sức thứ hai (1285) và thứ ba (1288) diễn ra khi đại hãn Khu Bi Lai (Hốt Tất Liệt) đã hoàn thành việc tiêu diệt Nam Tống, thôn tóm toàn Trung Quốc và thành lập triều đại Nguyên, tiến đánh Miến Điện và Chiêm Thành.

• Lần kháng chiến thứ nhất (1258)

Đặc điểm của lần xâm lược này là nó được tiến hành với mục đích lấy đất Đại Việt để tổ chức mũi vu hồi sau lưng Nam Tống. Nếu chiếm được Đại Việt thì chúng sẽ định kể ở lâu dài nhưng không đặt nhiệm vụ này ưu tiên hơn việc đánh Nam Tống. Chính vì vậy, số quân được sử dụng không nhiều, chỉ gồm từ 2 đến 3 vạn quân Mông Cổ và 2 vạn quân đầu hàng của vua Đại Lý, tổng số là 4 - 5 vạn tên. Tuy nhiên đây cũng là 1 đạo quân kỵ mạnh do tên tướng giỏi và nhiều kinh nghiệm U-ri-ăng-kha-đai chỉ huy.

Về phía ta, theo dõi sát quá trình xâm lược, bành trướng của đế quốc Mông Cổ do

những người lái buôn Tây Dương, Ba Tư, Ấn Độ, Tây Vực... tới buôn bán ở vùng ven biển nước ta cung cấp và tìm hiểu qua việc giao thiệp với triều Tống, triều đình và nhân dân Đại Việt đã sớm nhận thấy làn sóng xâm lược đang tràn tới từ phương Bắc. Vì vậy, ngay từ khi mới lên cầm quyền, triều Trần đã tiến hành nhiều biện pháp chuẩn bị để tăng cường sức mạnh giữ nước. Tuy nhiên, do chưa trực tiếp đánh nhau với địch, quân dân ta chưa thể đánh giá thật xác đáng về sức mạnh của quân xâm lược cũng như sở trường, sở đoản của chúng.

Với số quân cấm vệ và quân các lộ gồm mười vạn người, có đủ các binh chủng bộ binh, kỵ binh, tượng binh và thủy binh đã được thao luyện chu đáo nên triều đình nhà Trần đã đề ra kế hoạch chặn địch và tiêu diệt chúng trước kinh thành Thăng Long. Nhưng đồng thời, cũng dự kiến phương án khi cần sẽ rút khỏi kinh thành.

Theo kế hoạch đó, cuối tháng 12 năm 1257, khi nhận được tin cấp báo địch đã vượt biên giới, vua Trần lập tức “thân đem sáu quân đi chống giặc”^[1].

Trong trận đánh chặn ở Bình Lệ, mặc dù nhà vua “thân tự cầm quân đốc chiến, đi trước công phá tên đạn”, các tướng lĩnh, tiêu biểu là Lê Tần hết sức bình tĩnh dũng cảm, binh sĩ chiến đấu gan dạ, nhưng tượng binh của ta không phát huy được sức mạnh công phá trận địch như dự kiến, lại bị quân thiện xạ đánh lui, trận địa bị núng trước làn sóng xung kích mãnh liệt của kỵ binh thiện chiến của địch.

Không khẳng khái bám giữ ý định cũ, vua Trần đã nghe theo lời khuyên sáng suốt của Lê Tần, tạm lui quân để tránh nhuệ khí ban đầu của địch. Cuộc lui quân về Phủ Lỗ, rồi về Thăng Long và sau cùng bỏ Thăng Long, rút về vùng sông Thiên Mạc, tuy vội vã nhưng được tiến hành tương đối tốt. Các tướng làm nhiệm vụ chặn địch đã có tinh thần anh dũng hy sinh, bảo đảm an toàn cho đại quân và dân chúng kinh thành di chuyển. Dù vội vã nhưng nhân dân ta vẫn kiên quyết chấp hành lệnh thanh dã (làm vườn không nhà trống), tạo điều kiện thuận lợi cho phản công. Vì vậy, vào chiếm kinh thành bỏ ngõ, U-ri-ăng-kha-đai không gặt hái được thắng lợi như thường lệ mỗi khi chiếm được quốc đô của các quốc gia Âu - Á khác. Ý đồ chiến lược tiêu diệt lực lượng kháng chiến Đại Việt không đạt được. Kinh thành vắng lặng, không một người dân, không một hạt lương thực trong kho và ngoài đồng ruộng, không một chiếc thuyền ngoài bến sông. Bốn vạn quân mã chiếm đóng ngay từ đầu đã lâm vào khó khăn vì thiếu ăn. Đoàn kỵ binh thiện chiến bất lực nhìn dòng nước sông Hồng đã đưa quân đội Đại Việt xuôi về phía nam mà không có cách gì truy kích.

Sau khi sục sạo và phá phách kinh thành, quân Mông không dám giam vó ngựa trong phố phường chật hẹp, đã ra lập trại ngoài bến Đông Bộ Đầu để tính kế tiến lui và tiện đối phó với quân ta. Những toán quân giặc đi lòng cướp lương thực vùng xung quanh kinh thành đều bị dân các thôn ấp đánh cho tơi tả. Nhuệ khí ban đầu của giặc không còn nữa. Thời cơ phản công của quân dân Đại Việt đã tới.

Ngay sau khi rút xuống vùng Thiên Mạc, quân đội triều Trần được chỉnh đốn, bổ sung. Vũ khí, phương tiện được thu thập, kể cả những thuyền các gia đình đi lánh nạn. Mọi mặt tinh thần vật chất đều sẵn sàng.

Ngày 20-1-1258, đại quân ta tiến đánh thẳng vào trại giặc ở Đông Bộ Đầu. Hiện không còn tài liệu miêu tả chi tiết trận đánh này. Ta chỉ được biết trận đánh do Trần Thái Tông đích thân chỉ huy, có vị tướng trẻ Trần Quốc Tuấn (lúc đó mới khoảng 20 - 25 tuổi) “tiết chế mọi việc quân”. Tham gia trận đánh còn có đủ mặt vương hầu tướng lĩnh quan trọng như Trần Thủ Độ, Lê Tần. Thái tử Hoàng lúc đó 18 tuổi cũng tham gia trận đánh.

Như vậy, đây là trận phản công toàn lực của quân Đại Việt. Địch không chống đỡ nổi, phải mở đường máu chạy về Vân Nam. Dọc đường, giặc còn bị dân binh địa phương chặn đánh, gây tổn thất lớn.

Cuộc xâm lược chấm dứt. Giặc không thực hiện được mục đích đề ra. Số quân Mông bị

tổn thất ở Đại Việt không thấy ghi rõ trong sử sách, ta chỉ biết U-ri-ăng-kha-đai dẫn quân từ Vân Nam qua đường Quảng Tây lên Châu Ngạc hội quân với Hốt Tất Liệt thì số quân còn lại không quá 5 nghìn. Như vậy là 15 nghìn quân đã bị mất trong cuộc xâm lược Đại Việt và trên chặng đường hành quân Vân Nam - Hồ Bắc. Điều chắc chắn là phần lớn trong số 15 nghìn quân đó đã bỏ xác tại Đại Việt.

Lãnh thổ Đại Việt được khôi phục. Dù chưa tiêu diệt gọn quân xâm lược, nhưng trận đọ sức trực tiếp đầu tiên với bọn giặc hung hãn nhất của thời đại đã có giá trị lớn, giúp ta rút ra những bài học quý.

Nó củng cố lòng tin cho dân tộc ta vì tuy chưa huy động hết tiềm lực của đất nước, đã có thể đánh lui bọn giặc cuồng bạo và thiện chiến, từng thôn tính dễ dàng các quốc gia khác.

Về nhận thức đánh giá địch, ta thấy cụ thể hơn về sức mạnh của kỵ binh địch vừa cơ động nhanh trên bộ, vừa tạo thành sức mạnh xung kích ào ạt trong công phá trận địa phòng thủ mà tượng binh nặng nề và xoay trở chậm hơn không ngăn chặn được. Nhưng địch cũng bộc lộ những nhược điểm lớn như tác dụng của kỵ binh bị hạn chế trên chiến trường có nhiều sông ngòi ngang dọc; quân tiến công không thể mang theo nhiều lương thực, nếu không có nguồn tiếp tế tại chỗ thì không thể tác chiến dài ngày.

Về nghệ thuật quân sự, ta tìm ra những biện pháp hạn chế và tránh chỗ mạnh của địch (kỵ binh, trường trận), lợi dụng, khoét sâu và đánh vào chỗ yếu của chúng (thủy quân, tiếp lương). Tư tưởng “lấy nhàn chờ nhọc” “dùng đoản binh thắng trường trận” của Trần Quốc Tuấn chắc đã nảy nở và chín dần trong và sau lần kháng chiến này.

Về mặt tổ chức lực lượng cả nước đánh giặc, qua kinh nghiệm thắng lợi của dân binh vùng Sơn Vĩ, Bạch Hạc (Phùng Lộc Hộ) và Quê Hóa (Hà Bổng), triều đình càng thấy rõ hơn vai trò quan trọng của lực lượng tại chỗ trong việc ghìm chân, quấy rối và chặn đánh địch để vận dụng rộng rãi trong các lần kháng chiến sau, và tác dụng lớn của việc nhân dân làm chức thanh dã.

Tất nhiên, về phía địch, chúng cũng hiểu ta hơn, không dám quá chủ quan, coi thường ta và phải chuẩn bị thật đầy đủ, kỹ càng hơn, tìm tòi phương kế và biện pháp hiểm độc hơn cho lần xâm lược sau.

Tóm lại, đối với cả hai bên, cuộc đọ sức quyết liệt thật sự còn chưa tới. Diễn biến và kết cục của nó sẽ phụ thuộc vào mức độ chuẩn bị, nỗ lực chủ quan và tài nghệ của mỗi bên.

• Lần kháng chiến thứ hai (1285)

Đặc điểm của lần kháng chiến thứ hai này là quân xâm lược Mông Cổ đã tiêu diệt xong nhà Tống, thành lập triều đại Nguyên và lấy Đại Việt làm mục tiêu chính và trực tiếp của hành động tiếp tục bành trướng xuống phương Nam. Vì vậy địch đã huy động một lực lượng khổng lồ là 50 vạn quân tiến vào nước ta từ hai hướng Đông Bắc và Tây Bắc, phối hợp với gần 10 vạn quân đã ở sẵn Chiêm Thành, đánh ra nước ta từ phía Nam. Về mặt chiến cụ và lương thực, địch cũng chuẩn bị kỹ càng và đầy đủ hơn lần trước nhiều.

Về phía ta, sau mấy chục năm bồi dưỡng sức dân, tăng cường lực lượng của triều đình cũng như của vương hầu quý tộc và dân binh ở các địa phương, sức mạnh giữ nước của dân tộc ta đã trưởng thành vượt bậc. Ngoài ra, công việc chuẩn bị động viên tinh thần cho quân dân được tiến hành hết sức chu đáo. Triều đình nhà Trần đã định ra kế hoạch phòng giữ tử mỹ, có tập duyệt ngay tại các vùng dự kiến sẽ có giao chiến với giặc.

Rút bài học kinh nghiệm của lần kháng chiến thứ nhất và xét tình hình cụ thể của lần tiến quân này của giặc, triều Trần đã bố trí nhiều tuyến ngăn chặn mạnh trên hướng đông bắc để làm chậm, tiêu hao và nếu điều kiện cho phép thì chặn đứng và tiêu diệt, không cho chúng vào Thăng Long, đồng thời cũng chuẩn bị kỹ cho phương án rút bỏ kinh thành và cơ động tránh

giặc theo đường sông và đường biển.

Nhưng vì điều kiện địch đã khác trước rất xa nên diễn biến của lần kháng chiến này rất phức tạp, xuất hiện những tình huống đòi hỏi từ vua quan đến tướng sĩ và nhân dân Đại Việt phải cố gắng và sáng tạo cao độ mới giành được thắng lợi.

Ngày 27-1-1285, đại quân địch trên hướng Đông Bắc tiến vào Lộc Bình. Những cuộc ác chiến diễn ra giữa ta và địch suốt theo chiều sâu từ biên giới xuống. Qua 6 ngày kịch chiến và chịu nhiều tổn thất, địch đến được trước ải Nội Bàng, một trong điểm phòng ngự do đích thân tiết chế Trần Quốc Tuấn chỉ huy. Ngày 2-2-1285, quân địch chia làm 6 mũi tiến đánh Nội Bàng. Với lực lượng tại chỗ, Trần Quốc Tuấn định chặn đứng đường tiến quân của giặc. Nhưng quân giặc quá đông, tiến đánh ào ạt, trong lúc đó, một cánh quân khác của địch đã vượt qua được ải Khâu Ôn và Lao Thủ (Chi Lăng). Tình thế buộc vị tướng soái phải chọn lựa: hoặc là tiếp tục chặn địch, một việc khó thực hiện, hoặc rút đi tạm tránh cái mạnh nhất thời của địch để khỏi bị tổn thất nhiều. Và Trần Quốc Tuấn, vị tướng tài trí, nhà chiến lược đã viết Binh thư yếu lược, và Vạn Kiếp tông bí truyền thư, đã xử trí đúng như tình thế đòi hỏi, lui quân về Vạn Kiếp. Làm như vậy, Trần Quốc Tuấn đã thực hiện điều mà bản thân đã từng suy nghĩ “vì là biết khó mà lui, lờn thế không thể thắng được, bèn thu vén quân mà rút lui, hơn là tiến để mà mất vậy”.

Cuộc lui quân về Vạn Kiếp được thực hiện tốt theo một kế hoạch chặt chẽ. Tại phòng tuyến này, các vương hầu đem quân đến hội, theo sử chép, tổng số quân lên tới 20 vạn. Một lần nữa, Trần Quốc Tuấn đã bố trí tại đây một tuyến phòng ngự mạnh, dựa vào thế sông và thế núi vùng Vạn Kiếp, Bình Than, Phả Lại. Với số quân chủ lực lớn và với thế bố trí này, ta thấy ông vẫn có ý định chặn bước tiến của giặc ở đây. Đồng thời, ông cũng tăng cường chiều sâu phòng tuyến để giữ an toàn đường lui quân về Thăng Long, không cho địch có thể vu hồi, bọc hậu.

Hai khối quân chủ lực lớn đối mặt nhau. Địch mạnh về quân kỵ, ta mạnh về quân thủy. Thoát Hoan và U-ri-ăng-kha-đai buộc phải dừng lại, đóng thuyền chiến cấp tốc tổ chức một đội quân thủy lớn giao cho Ô Mã Nhi thống lĩnh. Sau mười ngày hối hả chuẩn bị, ngày 11-2-1285 đích mở đợt tiến công mới vào phòng tuyến Bình Than - Vạn Kiếp. Cuộc chiến diễn ra vô cùng ác liệt. Vua Trần thân dẫn quân Thánh Dực và hơn 1.000 thuyền chiến đến tăng viện cho Trần Quốc Tuấn. Địch bị tổn thất lớn, nhưng cậy quân đông vẫn liều mạng công kích, quyết phá vỡ trận địa ta. Kéo dài cuộc chiến sẽ không có lợi, vì vậy ngày 14-2-1285, quân ta rút khỏi phòng tuyến. Vua Trần và Trần Quốc Tuấn đem binh thuyền theo sông Đuống, về Thăng Long, rồi từ đó tổ chức cuộc sơ tán triều đình và dân kinh thành.

Ngày 19-2-1285, sau nhiều trận bị chặn đánh, quân giặc mới vào được Thăng Long, sau khi triều đình và quân đội đã rút lui an toàn về Thiên Trường. Cánh quân của Trần Nhật Duật, sau khi hoàn thành việc đánh chặn cánh quân Tây Bắc của địch, đã về hội với quân triều đình ở đây.

Địch vào Thăng Long, vẫn chỉ chiếm được một tòa thành trống như đã diễn ra năm 1258. Nhưng với một số quân đông hơn trước gấp nhiều lần và với một số lượng lương thực đủ ăn trong mấy tháng. Thoát Hoan vẫn còn hung hăng và điên cuồng muốn đuổi theo tiêu diệt quân ta.

Như vậy, ý định của ta tiến hành phòng ngự chiến lược để chặn đứng quân địch không thực hiện được, bởi vì ý định đó tuy đã dựa trên sự tính toán về lực lượng địch ta, nhưng vẫn chưa thật sát với tình hình mới của năm 1285 này. Địch mạnh hơn ta dự kiến và tràn đầy kiêu ngạo, ngông cuồng, tin chắc sẽ nuốt chửng được Đại Việt, một nước nhỏ.

Phải rút khỏi phòng tuyến, lại bỏ ngổ kinh thành cho giặc, chúng ta đã đạt được một thắng lợi quan trọng, là chuyển từ phòng ngự chiến lược sang rút lui chiến lược một cách tài tình. Một đội quân lớn, một tổ chức triều đình đồ sộ đã di chuyển và phân tán tại chỗ theo một kế hoạch chặt chẽ, một trật tự hoàn bị, không để xảy ra rối loạn khiến địch có thể lợi dụng. Đây

là điều hiếm thấy trong lịch sử chiến tranh. Đây cũng là điều kiện quan trọng quyết định để tiếp tục đưa cuộc kháng chiến vượt qua những thử thách hiểm nghèo và giành thắng lợi cuối cùng.

Vào tới Thiên Trường, Trường Yên, quân ta lại tập hợp được một lực lượng đông đảo. Tại đây, bộ chỉ huy quân Đại Việt phải lo đối phó với địch ở cả hai mặt Bắc và Nam. Đối với đại quân Thoát Hoan từ phía Bắc tiến xuống, thì sau khi Trần Bình Trọng chặn đánh tại khúc sông Thiên Mạc và anh dũng hy sinh, áp lực của địch càng mạnh. Địch thân Trần Quốc Tuấn cùng với Phạm Ngũ Lão lại đem hơn 1.000 thuyền chiến từ Long Khánh ngược sông Thái Bình kéo lên đóng lại tại Vạn Kiếp chơi trò xoay vòng với giặc, tạo thành thế uy hiếp sau lưng chúng, khiến cho Thoát Hoan, với số quân rất lớn, vẫn kinh hoàng vì “bị treo lơ lửng ở giữa”. Để lo đối phó với quân Toa Đô từ Chiêm Thành tiến ra, Trần Quốc Tuấn đã cử Trần Nhật Duật vào trấn giữ Nghệ An, Trần Kiêm vào trấn giữ Thanh Hóa và tiếp đó, lại đề nghị vua Trần cử Trần Quang Khải vào Nghệ An tăng viện cho Trần Nhật Duật. Nhưng khi Trần Nhật Duật vừa vào tới Nghệ An và Trần Quang Khải chưa vào kịp, thì Toa Đô đã đem quân tiến ra.

Trần Nhật Duật không cản được, phải rút lui. Giặc thẳng đường tiến ra Thanh Hóa. Thêm một biến cố bất ngờ làm tăng thêm khó khăn cho ta. Ngày 8-3-1285, Trần Kiêm tuy có trong tay một vạn quân để trấn giữ Thanh Hóa nhưng đã đầu hàng giặc, tạo một lỗ hổng lớn trên tuyến phòng giữ mặt Nam. Do sự phản bội của bọn Trần Kiêm, giặc đã tập kích, gây tổn thất cho trại quân ta ở Vệ Bồ và cho toán quân của Trần Quang Khải khi ghé thuyền vào bến Phúc Tân.

Quân triều đình đứng giữa hai gọng kìm của địch: quân Thoát Hoan từ mặt Bắc đánh xuống Thiên Trường, quân Toa Đô từ mặt Nam đánh vào Trường Yên. Tình thế trở nên nguy kịch. Nếu không xử trí nhanh chóng và quyết đoán thì quân ta (gồm cánh quân vua Trần và cánh quân của Trần Quốc Tuấn mới từ Vạn Kiếp quay về tiếp ứng) sẽ khó tránh khỏi hiểm họa. Vua Trần và tiết chế Trần Quốc Tuấn đã tổ chức một cuộc thoát hiểm đầy mưu trí: mau lẹ và bí mật đưa toàn quân rút ra cửa biển Giao Hải, xuống thuyền ra biển. Để tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc rút lui, ta đã dùng mưu cầu hòa để giặc ngừng tiến quân. Vì vậy, chỉ sau khi vồ hụt vào chỗ trống, giặc mới biết là ta đã “đưa cả nước đi ra biển” (nguyên văn: “cứ quốc hàng hải”). Giặc chung hững vì mất mục tiêu, điên cuồng lùng sục và bắt bớ, nhưng không đạt kết quả gì ngoài việc làm cho mấy tên quý tộc bạc nhược như Trần Tú Hoãn, Trần Ích Tắc phải ra hàng để chịu chung tình cảnh khốn quẫn với chúng.

Trong khi đó, vua Trần và Trần Quốc Tuấn đã chuẩn bị kế hoạch phản công. Bằng nhiều hành động đánh lạc hướng giặc, hai cánh quân lại trở về vị trí cũ: Trần Quốc Tuấn về Vạn Kiếp, hai vua Trần về Thanh Hóa, nơi cánh quân Toa Đô đã đi qua.

Đạo quân khổng lồ của Thoát Hoan sau bốn tháng loay hoay mãi không thi thố được sở trường, không tìm được đối phương để giao chiến, sức chiến đấu của chúng giảm sút rõ rệt, phần vì bị tổn thất qua các cuộc đụng độ với quân địa phương và dân binh, phần vì bệnh tật do không quen khí hậu, thời tiết. Nhưng điều nguy ngập lớn nhất của địch là hết lương ăn mà hệ thống đường tiếp tế từ Thăng Long lên biên giới lại luôn bị đánh chặn, không duy trì được. Do khó khăn đột xuất này mà hai đạo quân Thoát Hoan, Toa Đô mấy tháng trước còn tìm mọi cách để gặp nhau, nay đã gặp nhau rồi lại không cưu mang được nhau nữa, Thoát Hoan buộc phải lệnh cho Toa Đô đóng lại ở Trường Yên để “kiếm lương”, “đóng cách đại bản doanh hơn hai trăm dặm”.

Giặc quần bách, thời cơ phản công chiến lược đã tới. Rất nhạy bén, quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn lại nhanh chóng vào Thanh Hóa cùng vua Trần và thượng tướng thái sư Trần Quang Khải hoạch định kế hoạch phản công.

Tháng 5 năm 1285, Trần Quốc Tuấn cùng với Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật đem

quân ra Bắc, còn cụm quân vua Trần ở lại Thanh Hóa để thanh toán cánh quân Toa Đô. Theo kế hoạch cánh quân ra Bắc phân làm hai tập đoàn kỳ, chính: Tập đoàn quân của Trần Quang Khải đánh hệ thống đồn giặc trên sông Hồng phía Nam Thăng Long rồi tiến lên giải phóng kinh thành, tập đoàn quân của Trần Quốc Tuấn sẽ đi vòng qua các lộ phía Đông, tiến về Vạn Kiếp, nơi đã có quân các vương hầu chờ đón để cùng tiến đánh quân địch từ phía sườn và phía sau, tiêu diệt quân địch rút chạy. Lúc này quyền chủ động đã hoàn toàn nằm trong tay ta, tình hình diễn biến không ngoài dự kiến của quốc công tiết chế. Đặc điểm nổi bật trong lần tiến công chiến lược này là bên cạnh mưu kế hoàn hảo, còn có sự thực hiện kiên quyết, phối hợp chặt chẽ giữa chính binh và kỳ binh. Có thể coi tập đoàn quân của Trần Quang Khải đánh vào hệ thống đồn lũy dọc sông Hồng và vào Thăng Long là chính binh, còn tập đoàn quân của Trần Quốc Tuấn ở Phả Lại đánh vào sườn và phía sau địch giữ vai trò kỳ binh. Nhận định như vậy cũng chỉ là tương đối, bởi vì, như binh pháp cổ đã nói: “Phàm chiến đấu, lấy đạo chính để hợp, lấy đạo kỳ để thắng. Cho nên người giỏi dùng kỳ thì vô cùng như là trời đất, không hết như là sông biển... Thế chiến thắng chẳng qua chính với kỳ, chính kỳ biến hóa không cùng vậy. Chính kỳ sinh ra nhau như vòng xoay tròn không có đầu mối ai biết thế nào là cùng”.

Bốn câu thơ của Trần Quang Khải viết sau chiến thắng năm 1285 đã nói lên vai trò quan trọng của cánh quân tiến công chính diện vào quân Mông - Nguyên:

Đoạt sáo Chương Dương Độ

Cầm hồ Hàm Tử Quan

Thái bình tu nỗ lực

Vạn cổ thủ giang san.

Và các trận Quế Dương và Sông Sách cũng như các trận truy kích ở Vĩnh Bình của cánh quân do Trần Hưng Đạo chỉ huy trực tiếp ở Vạn Kiếp đã phối hợp nhịp nhàng ăn khớp, quyết định sự tan vỡ của trên 60 vạn quân Mông - Nguyên.

Đúng như vậy, hai tập đoàn quân của Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải phối hợp chặt chẽ với nhau, tạo tiền đề và điều kiện cho nhau để làm nên chiến thắng giòn giã của đợt tiến công chiến lược, đồng thời cũng tạo điều kiện cho tập đoàn của hai vua Trần tiêu diệt gọn ghề đạo quân Toa Đô ngày 24-6-1285.

Vậy là chỉ trong thời gian một tháng, từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 6 năm 1285, chiến thắng đã nối tiếp chiến thắng như diệt A Lỗ, Giang Khẩu, Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, giải phóng Thăng Long, truy kích và diệt địch trên đường rút ở Quế Võ, Sông Sách, Vĩnh Bình, giết Lý Hằng, Lý Quán, buộc Thoát Hoan phải chui vào ống đồng, cùng một nhóm tàn quân trốn qua biên giới về nước.

Trải qua những cuộc đấu trí và đấu sức cực kỳ căng thẳng, cuộc kháng chiến đã kết thúc bằng thắng lợi oanh liệt của quân dân Đại Việt. Qua cuộc kháng chiến này, nhân dân ta đã thu được những bài học kinh nghiệm vô giá, và có thể nói là, đã tìm ra được bí quyết để giành thắng lợi.

1. Điều quyết định trước hết là đã xây dựng được ý chí quyết chiến quyết thắng trong cả nước từ triều đình, vương hầu, quý tộc đến toàn thể dân chúng. Từ hội nghị Bình Than đến hội nghị Diên Hồng, tinh thần yêu nước đã được khơi dậy, lòng căm thù giặc đã được hun đúc, phương lược công thủ đã được bàn bạc và hoạch định. Vì vậy, khi tình hình diễn biến khẩn trương, nguy ngập, ngoại trừ sự dao động cá biệt của mấy phần tử quý tộc đã xa lìa dân tộc, toàn thể quân dân đã giữ vững quyết tâm “Sát Thát”, gắn bó thành một khối sắt thép, góp trí, góp sức, đem mồ hôi và xương máu của mình phục vụ cho sự nghiệp giữ nước.

2. Sức mạnh của ta không chỉ ở quân triều đình có sức “nuốt sao nuốt” của quân đội có

những tướng tài như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái, Trần Quốc Toản, Yết Kiêu, Dã Tượng v.v... mà cả ở dân binh mạnh mẽ của Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp phối hợp đánh Thăng Long; của Nguyễn Truyền, Hà Đắc, Hà Chương ở Vĩnh Phú, của Nguyễn Lộc ở Lạng Sơn và còn biết bao dân binh ở các châu Hà Bắc, Kim Môn, Ninh Bình, Kim Yên v.v... Nguyên sử còn ghi trận Thăng Long lịch sử: “Quân thủy và quân bộ đến đánh đại bản doanh, vây quanh thành mấy vòng, tuy chết nhiều nhưng quân tăng thêm càng đông, quan quân (chỉ quân Nguyên) có đánh từ sáng đến tối, mỗi mệt, thiếu thốn; khí giới đều hết”... và quân mà Mông Cổ không thi thố được tài năng, phải liều chết phá vòng vây chạy khỏi thành Thăng Long. Rõ ràng quân Mông - Nguyên đi khắp Á, Âu, đánh thắng hàng mấy chục nước, đã thua quân Đại Việt trong trận quyết chiến chính quy trước các thành lũy và trên chiến trường đồng bằng. Trần Hưng Đạo đã xác định đúng nguyên tắc chỉ đạo tác chiến, ông nói: “Địch cậy trường trận, ta cậy đoản binh, dĩ đoản chế trường là lẽ thường của binh pháp”.

3. Trong lần xâm lược này, quân Mông - Nguyên đã huy động đến đỉnh cao sức mạnh của nó, quân số đông, kỵ binh tinh nhuệ, đội hình dày đặc, tiến công ồ ạt cơ động nhanh chóng trên bộ. Nhưng chúng cũng bộc lộ những điểm yếu chí tử: càng xa hậu phương thì tiếp tế càng khó khăn, không thể bảo vệ được kho tàng, trạm trại trước các đòn đột kích của các đội quân nhỏ của ta; không quen thời tiết, khí hậu nhiệt đới, đóng quân càng lâu thì bệnh tật càng nhiều, sức chiến đấu bị giảm sút. Vì vậy, địch đã chú ý chọn mùa đông để tiến quân, với tham vọng tiêu diệt quân ta trước mùa hè. Khi tham vọng này không đạt được thì địch lâm vào thế bị động, lúng túng và dễ bị đánh bại. Về phương tiện cơ động, giặc chỉ sở trường về kỵ binh. Nhưng kỵ binh có thể phát huy được tác dụng trên địa hình đồng cỏ. Còn ở chiến trường nhiều sông ngòi chia cắt, tác dụng của nó bị hạn chế nhiều. Để bổ xung chỗ yếu này, địch đã vội vã tổ chức thủy quân, nhưng chất lượng kém, chỉ huy và sử dụng không thành thạo, không thể so sánh với thủy binh thiện chiến của ta. Địch có mang theo một số pháo và phương tiện đánh thành, nhưng vì ta không chủ trương cố giữ một nơi nào, nên pháo binh địch trở nên vô dụng. Nhìn chung lại, địch có cái mạnh ồ ạt ban đầu, nhưng khi trải rộng đội hình và qua mấy tháng tìm diệt không kết quả, thì những khó khăn sẽ dồn dập nảy sinh và sức chiến đấu của chúng nhanh chóng bị giảm sút, tự phơi bày những điểm yếu mà ta có thể khoét sâu và lợi dụng.

Vì vậy, về nghệ thuật quân sự, ta đã phát huy được tư tưởng quân sự của vua Trần và “quân giặc đi xa lâu năm, đem lương muôn dặm ắt phải mệt nhọc, lấy nhàn đợi mệt, trước làm nhụt nhuệ khí của chúng, tất phá tan được”.

Và Trần Hưng Đạo đã đưa ranguyên tắc quân sự độc đáo trong chống quân Mông Nguyên mạnh nhất thời đó, đặc biệt là kỵ binh Mông Cổ:

“Dĩ đoản chế trường là lẽ thường của binh pháp”

Ta có thể hiểu nhiều nghĩa:

Đoản binh là bộ binh, mà trường trận là kỵ binh. Dĩ đoản là dùng bộ binh, chế trường là kiềm chế kỵ binh.

Dĩ đoản còn có thể hiểu về nghệ thuật quân sự là lợi dụng chỗ yếu của đối phương như đường xa, quân mệt, lương thảo khó khăn, kỵ binh không phát huy được ở địa hình sông lạch, lầy thụt của đồng bằng Bắc Bộ, tiến công thì mạnh nhưng phòng ngự trong thành quách thì yếu.

Chế trường còn là phải tìm chế sở trường của địch là giỏi kỵ binh, giỏi đánh thành lũy của quân Mông Cổ, nên quân Trần đã tận dụng đường thủy để cơ động tiến lui: cả trong rút lui chiến lược cũng như tiến công chiến lược đều dùng đường sông để cơ động, kỵ binh không đuổi kịp. Còn khi tiến công vào các căn cứ, thì kinh nghiệm trận Đông Bộ Đầu năm 1258 đã được phát huy với hàng loạt trận thắng oanh liệt ở A Lỗ, Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương,

Thăng Long, buộc đội quân của Thoát Hoan phải rút chạy và bị tiêu diệt trên đường lui quân.

Qua kinh nghiệm lần kháng chiến thứ nhất và giai đoạn phòng ngự chiến lược của lần kháng chiến này, rõ ràng việc dàn quân đối lũy với địch khi sức chúng còn hăng là không có lợi, thậm chí là không thể thực hiện được. Nhận ra điều đó, ta đã kịp thời cơ động, buộc địch dàn mỏng lực lượng, loay hoay đối phó với ta không kết quả lâm vào cảnh khốn quẫn vì thiếu lương ăn, ốm đau bệnh tật, mất hết nhuệ khí ban đầu, không còn quyền chủ động và lòng tin vào thắng lợi. Lúc đó, bằng đòn phản công và tiến công chiến lược mau lẹ, đều khắp, phối hợp chặt chẽ giữa các chiến trường, các thứ quân, ta đã tiêu diệt hoàn toàn đạo quân xâm lược khổng lồ mà trước đó mấy tháng tưởng chừng như không ai có thể đương đầu được.

Qua thực tiễn phong phú của hai cuộc kháng chiến, nhất là cuộc kháng chiến lần thứ hai, quân dân Đại Việt đã đạt tới sự nhận thức hoàn chỉnh về phương lược giữ nước, đối phó với giặc Mông - Nguyên cường bạo, để có thể quả quyết rằng sẽ giữ được “non sông muôn thuở vững vàng”. Và Trần Quốc Tuấn, đứng trước cuộc xâm lược lần thứ ba, đã có thể nhận định một cách đầy tự tin rằng “Năm nay, thế giặc dễ đánh” (nguyên văn: Kim niên tắc nhàn).

• **Lần kháng chiến thứ ba (1288)**

Lần kháng chiến này xảy ra khi đế quốc Mông Cổ đã đạt tới điểm giới hạn trong hành động bành trướng của nó. Qua các lần xâm lược không thành công vào Đại Việt và Nhật Bản, nguyên thế tổ Hốt Tất Liệt điên cuồng và cay cú tìm mọi cách trả thù, tập trung vào Đại Việt. Đồng thời, trên lãnh thổ mệnh mông của đế chế vừa dựng lên, nó cũng bận bịu đối phó với các cuộc nổi dậy của nhân dân bị thống trị. Vì vậy, để có đủ quân đánh Đại Việt, nó đã phải vơ vét, vá vúi để tổ chức nên đoàn quân viễn chinh với thành phần không thuần nhất, gồm quân Mông Cổ, quân Hán (tức quân Trung Quốc phương Bắc), quân tân phụ (tức quân Trung Quốc phương Nam), quân người Di ở Vân Nam, quân người Lê ở đảo Hải Nam, quân người Choang ở Quảng Tây, v.v... Tổng số quân giặc theo ghi chép của Đại Việt sử ký toàn thư lên tới 50 vạn. Ngoài bộ binh và kỵ binh, lần này địch tổ chức một đoàn thuyền chiến mạnh 500 chiếc với gần 2 vạn quân giao cho Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy. Để tránh việc vận chuyển lương thực trên đường bộ, địch cũng tổ chức một đoàn thuyền lương do tên cướp biển Trương Văn Hổ chỉ huy mang theo 17 vạn thạch lương tức là một số lương thực nhiều gấp 5 lần so với lần xâm lược thứ hai. Đoàn thuyền chiến của Ô Mã Nhi có nhiệm vụ hộ tống đoàn thuyền lương này vào Đại Việt.

Để tạo danh nghĩa cho cuộc xâm lược, địch gấp rút tổ chức một chính quyền bù nhìn, phong Trần Ích Tắc làm An Nam quốc vương, Trần Tú Hoàn làm phụ nghĩa công cho theo đoàn quân xâm lược về nước.

Như vậy là, do nôn nóng muốn báo thù, mặc dù có nhiều khó khăn trong nước, địch vẫn cố gắng tổ chức một đạo quân lớn đủ cả thủy bộ, mang theo nhiều lương thực, quyết chinh phục bằng được nước Đại Việt cứng đầu. Nhưng đội quân viễn chinh lần này giảm sút về chất lượng, không còn khí thế của đạo quân bách chiến bách thắng như những năm trước nữa, nhưng cũng có thêm kinh nghiệm qua thất bại của lần trước.

Về phía ta, sau chiến thắng năm 1285, triều đình Đại Việt không một phút lơ lửng, đã có nhiều biện pháp để ổn định đời sống nhân dân và tăng cường sức mạnh giữ nước.

Tháng 7-1286, Trần Nhân Tông ra lệnh cho tất cả vương hầu, tôn thất mộ thêm binh lính. Các chiến thuyền, khí giới được tu sửa và chế tạo thêm. Cả nước rộn ràng luyện tập chiến đấu. Các tướng lĩnh được phái đem quân đi đóng giữ các nơi hiểm yếu. Cả nước là một chiến trường với lực lượng bố trí sẵn khắp nơi và lực lượng cơ động mạnh trong tay triều đình. Tất cả lại được đặt dưới quyền của quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn. Thế trận đã bày xong. Ta sẵn sàng đợi giặc với niềm tin chắc thắng của toàn dân.

Ngày 11-11-1287, đạo quân xâm lược xuất phát từ Ngọc Chân dưới quyền thống lĩnh

của Thoát Hoan và A Bát Xích. Ngày 25-12-1287, cánh quân từ Quảng Tây sang tiến qua biên giới bằng hai mũi, trong khi cánh quân từ Vân Nam xuống, do A Bát Xích chỉ huy đã vượt biên giới, đến Bạch Hạc ngày 11-12-1287. Thủy quân giặc vào vùng biển nước ta vào cuối tháng 12, vượt qua tuyến đánh chặn của Trần Khánh Dư, tiến về Vạn Kiếp hội quân với Thoát Hoan.

Trên khắp các ngã đường tiến quân, giặc đều bị chặn đánh kịch liệt. Nhưng theo đúng kế hoạch, sau khi tiêu hao và làm chậm bước tiến của giặc, các cánh quân ta đều để địch đi qua và khép vòng vây lại, hoạt động phía sau lưng chúng. Trong khi đó, đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ vì chở nặng, đi chậm, mãi tới đầu tháng 1-1288 mới tới Vạn Đồn, bị Trần Khánh Dư tập kích, tiêu diệt toàn bộ. Như vậy là vừa mới ra quân địch đã mất sạch lương dự trữ. Đoàn quân viễn chinh bị lâm ngay vào cảnh thiếu đói, không còn mong kéo dài được cuộc chiến. Tiền đề cho thắng lợi của ta và thất bại của giặc đã được tạo ra. Rút kinh nghiệm trận trước, Thoát Hoan cho xây dựng đồn trại, chiếm giữ Vạn Kiếp.

Tháng 1-1288, giặc theo hai đường thủy bộ tiến xuống Thăng Long. Sau trận đánh chặn ở sông Đuống và phục kích ở Gia Lâm, quân ta chủ động rút lui. Ngày 2-2-1288, Thoát Hoan đem quân vào Thăng Long bỏ trống, tràn xuống Long Hưng phá phách, rồi lại phải trở về Thăng Long, không thấy dấu vết quân Trần. Cuối cùng, do túng quẫn về lương thực, lại sợ bị tiến đánh như lần trước tại Thăng Long, địch phải lui về hội tại Vạn Kiếp. Tại đây, sau một thời gian liên tục bị bao vây, tấn công, tiêu hao, chúng không còn hy vọng giành được chiến thắng, sợ bị tiêu diệt, và như Nguyên sử đã chép:

“Tướng sĩ phần nhiều bị bệnh dịch, không tiến lên được... những nơi xung yếu đã chiếm được nay lại mất hết” và “Ở Giao Chỉ không có thành để giữ, không có lương thực để ăn, mà thuyền lương của Trương Văn Hổ lại không đến, vả lại, khí trời nóng nực, số lương hết, quân mệt, không lấy gì để chống giữ lâu được, làm hồ thẹn cho triều đình, nên đem toàn quân mã về thì hơn. Nên Thoát Hoan phải tính kế rút quân về nước”. Nhưng số phận giặc đã được định đoạt: trên cả hai đường thủy bộ, quân ta đã chờ sẵn để tiêu diệt chúng.

Trận đánh tiêu diệt trên sông Bạch Đằng là một mẫu mực về mọi phương diện: chuẩn bị chu đáo, tỷ mỉ, giữ bí mật cao độ, tính toán thời gian chuẩn xác, mưu kế tài tình, tiến công mãnh liệt. Trận đánh trên bộ cũng là kết quả tất yếu của thể bố trí chủ động, không kẻ hở. Trên đường rút chạy, địch liên tục bị đánh chặn phía trước, truy kích phía sau. Cả một đoàn quân lớn tan tác, không ứng cứu được nhau, lần lượt bị tiêu diệt và bắt sống, chỉ còn một nhóm nhỏ chạy thoát về bên kia biên giới.

Cuộc kháng chiến lần thứ ba thắng lợi oanh liệt. Ý chí xâm lược của địch hoàn toàn bị bẻ gãy. Tên hoàng đế kiêu ngạo Hốt Tất Liệt buộc phải thừa nhận sự tồn tại của nước Đại Việt.

Bằng cuộc kháng chiến này, quân dân Đại Việt đã thực hiện được điều mà Tôn Tử đã nói trong binh pháp “Biết mình biết địch, trăm trận không thua”^[2]. Do biết mình biết địch nên quân ta đã tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, khi địch nôn nóng muốn đánh thì ta không đánh, khi chúng hoang mang mỗi một thì ta nhất tề tiến đánh khiến địch không phương chống đỡ. Do giữ quyền chủ động từ đầu đến cuối nên ta đã ghìm địch, không cho chúng tự do hành động. Trong Binh thư yếu lược có viết:

“... địch đem quân đến, thế không thể ở lâu được thì ta cầm. Thế bách, kíp, muốn thắng ngay, thì ta cầm... Nó ở thế hiểm, ta ở thế yếu, thì ta cầm. Thiên thời sắp bại, địa nạn sắp hãm, nhuệ khí sắp nhạt, thì ta cầm. Cầm cho nó mệt, bấy giờ ta nổi dậy mà đánh thì sức vẹn mà công nhiều... đó là điều bí mật của phép binh”.

Có thể nói, cuộc kháng chiến lần thứ ba đã thể hiện cao độ nghệ thuật quân sự tài ba của Trần Hưng Đạo trong việc đánh bại quân xâm lược mạnh hơn bằng cách lập thế trận phù hợp với thời tiết, địa hình và toàn dân có quyết tâm cao, tin tưởng tất thắng, ta đưa địch vào thế trận hiểm không có lối thoát.

Đó là sự sáng tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy đầy đủ những ưu điểm của hai lần kháng chiến trước, nổi lên là những quan điểm tư tưởng quân sự như sau:

Quân thần đồng tâm
Huynh đệ hòa mục
Quốc gia tinh hơn
Phòng tự trị lâm
Thiên tử nhiên da

1. Một vấn đề quan trọng bậc nhất đã được Trần Hưng Đạo nêu với vua Trần vào năm 1300, trước khi mất trong khi trả lời vua Anh Tôn về kế sách giữ nước là: “Mới rồi, Toa Đô và Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi cùng lòng, anh em hòa mục, nước nhà góp sức, lễ trời tạo ra tất nhiên giặc tự bị bắt, đó là vậy.

Tóm lại giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh, dĩ đoản chế trường là lẽ thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ồ ạt như lửa cháy, gió thổi thì dễ chế ngự. Nếu nó đi chậm như cách tằm ăn, không cầu của dân, không cầu được chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy theo thời cơ mà làm, thu hút được quân lính một lòng như cha con một nhà thì mới có thể dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước”. Những lời súc tích trên là kết quả của quá trình thực tiễn và chiêm nghiệm trong suốt cuộc đời đánh giặc của vị Quốc công tiết chế. Nó vượt ra khỏi khuôn khổ những tri thức quân sự thuần túy mà đề cập đến lĩnh vực trị nước lấy dân làm gốc.

Lấy toàn dân chiến đấu, đoàn kết vua quan, anh em, lãnh đạo và quần chúng, quân dân, tướng binh như cha con một nhà làm quyết định chiến thắng.

Trên cơ sở tư tưởng toàn dân chiến đấu mà tổ chức các thứ quân, gồm quân triều đình, quân các vương hầu trấn giữ các trại ấp và hương binh ở các thôn xã, cho nên lực lượng vũ trang lên đến mấy chục vạn. Lực lượng vũ trang bố trí khắp các nơi trên toàn quốc, giặc đi đến đâu cũng bị đánh. Ta hình thành thế bao vây toàn diện và từng điểm, quân địch càng vào sâu càng mắc kẹt, phải phân tán đối phó khắp nơi. Địch muốn đánh lớn, tìm quân chủ lực để tiêu diệt nhưng không được, mà luôn luôn bị tiêu hao, bị đánh tía, đến lúc mệt mỏi, hết lương, tinh thần rã rời, bải hoải thì cũng là lúc chủ lực quân thiện chiến của triều đình Trần xuất hiện, đánh những đòn tiêu diệt lớn.

2. Địch cậy trường trận, ta cậy đoản binh, dĩ đoản chế trường là lẽ thường của binh pháp.

Đây là một nguyên tắc lớn và độc đáo của nghệ thuật quân sự nhà Trần. Trương Phổ, học giả đời Minh, trong bài bình sách Nguyên sử ký sự bản mật, cũng có những nhận xét xác đáng: “trấn Nam vương Thoát Hoan tiến binh, An Nam vương Trần Nhật Huyền chống lại. Quân Thoát Hoan tuy có ngựa mạnh, rong ruổi nhanh như chớp, đánh thành phá ấp, nhưng giữa đường phải quay giáo tháo lui, quân lính bị tan nát trong chốn của quân kia. Toa Đô, Lý Hằng đồng thời bị giết...

Thoát Hoan xuất quân lần nữa, Nhật Huyền lại đi, để rồi đón lúc về, đánh lúc mệt. Quân Nguyên lại thất bại... Trần Nhật Huyền giấu mình nơi biển khơi, giấu quân chốn ải hiểm, tránh cái thế hăng hái lúc ban mai, đánh khi tàn lụi, buổi chiều... Quân Nguyên tuy hùng hổ kéo đến, nhưng chưa thắng được một trận nào, có thể nói là Nhật Huyền có tài dùng binh vậy”.

Trần Hưng Đạo đã giải quyết một cách tài tình mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ: giữ đất và tiêu diệt địch. Trong hai lần kháng chiến đầu, vì không muốn địch xâm phạm kinh thành, ta đã tổ chức phòng ngự chiến lược, nhưng đều không ngăn được địch, và trong lần kháng chiến thứ hai, đã phải rút lui chiến lược với biết bao tình huống hiểm nghèo. Trong lần kháng chiến

thứ ba, với thế trận đã chuẩn bị, ta hoàn toàn chủ động, buộc địch phải dàn mỏng lực lượng, từ chủ động chuyển thành bị động, từ tiến công chuyển sang phòng ngự và rút lui, từ mạnh chuyển thành yếu. Đây chính là thời cơ để tiến hành phản công chiến lược, tiêu diệt địch và giải phóng đất nước. Chỉ có “tránh cái thế hăng hái lúc ban mai” của địch, để địch vào sâu đất nước ta, kéo dài đường tiếp tế, bị quân ta triệt lương, lại gặp dân ta làm thanh dã, lâm vào cảnh thiếu, đói, địch mới nhanh chóng rơi vào thế “tàn lụi lúc buổi chiều” và lợi dụng sở đoản, kiểm chế sở trường của chúng là nguyên tắc của nghệ thuật quân sự, phép dùng binh của Trần Quốc Tuấn.

Trần Quốc Tuấn đã nêu rõ: lấy đoản binh thắng trường trận là việc thường của binh pháp. Đoản binh là chỉ bộ binh của ta, một đội quân với số lượng không nhiều nhưng được huấn luyện tinh nhuệ, biên chế gọn nhẹ là cái mạnh của ta. Kỵ binh và quân đông, sức cơ động nhanh là cái mạnh của địch. Nhưng khi trường trận bị dàn mỏng ra, bị phân tán, đứt quãng, không được tiếp tế đầy đủ, không ứng cứu được nhau và lâm vào tử địa, do địa hình không phát huy được, thì trở thành yếu, dễ bị công kích và tan vỡ. Như trong trận Đông Bộ Đầu, trận chiến đấu diễn ra ban đêm, quân địch dày đặc nhưng không kịp lên ngựa, bị những đoàn binh nhẹ mang vũ khí ngắn của ta xông vào chém giết, đã hỗn loạn và tan tác. Hoặc như trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng, một đoàn dài thuyền lớn, nặng nề chậm chạp của địch đã bị những thuyền nhẹ của ta từ những ngách sông xông ra đón đánh, đã không xoay trở chạy kịp, đâm vào cọc nhọn bị chìm và bị tiêu diệt.

Rõ ràng dĩ đoản chế trường là một sáng tạo sâu sắc của ta dùng để chống lại một kẻ địch đông đảo và trang bị mạnh hơn mình. Sáng tạo này cho tới nay vẫn giữ nguyên giá trị.

Bảy trăm năm đã trôi qua. Chiến công oanh liệt của ba lần kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên (trong vòng 30 năm) ngày càng chói sáng trên những trang sử Việt Nam. Những bài học về nghệ thuật đánh tiêu diệt đội quân xâm lược mạnh nhất của thời đại lúc đó đã được phát huy đến đỉnh cao trong thời đại Hồ Chí Minh chống đế quốc Mỹ hùng mạnh và hung hãn nhất trong thế kỷ XX này.

III. CHIẾN TRANH BẢO VỆ VÀ GIẢI PHÓNG TỔ QUỐC CHỐNG XÂM LƯỢC CỦA NHÀ MINH (1406-1427)

Sau ba lần đánh thắng oanh liệt quân xâm lược nhà Nguyên, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, nước Đại Việt đã giành được những điều kiện có lợi để thực hiện một chính sách ngoại giao hòa hảo với các nước láng giềng, để dân ta khắc phục những hậu quả nghiêm trọng của chiến tranh, khôi phục nền kinh tế, dựng lại làng xã, thị thành mà quân xâm lược đã tàn phá. Trong khoảng hơn một trăm năm nước ta không bị đe dọa bởi nạn ngoại xâm đến từ phương Bắc.

Cũng trong khoảng thời gian trên, đặc biệt vào nửa cuối thế kỷ thứ XIV, cả nước ta và đế quốc phương Bắc đã diễn ra những quá trình xã hội phức tạp, dẫn đến những kết quả rất khác nhau, tác động mạnh đến quan hệ giữa hai nước.

Tình hình nước Đại Việt và nước Đại Minh trong nửa đầu thế kỷ thứ XIV. Bước sang thế kỷ thứ XIV, những mâu thuẫn vốn có trong chế độ xã hội, kinh tế Đại Việt ngày càng trở nên trầm trọng. Tập đoàn phong kiến cầm quyền nhà Trần đại diện của giai cấp quý tộc thống trị mà cơ sở kinh tế là chế độ đang rơi vào trạng thái tan rã tất yếu, chẳng những hoàn toàn bất lực trong việc đề ra những cải cách xã hội, kinh tế tiến bộ mà còn lao sâu vào việc thực hiện những chính sách đối nội, đối ngoại mang tính chất “chỉ vì ích kỷ phì gia”,

“chẳng nghĩ khổ dân hại nước” (như sau này Nguyễn Trãi đã phê phán), làm cho những mâu thuẫn nói trên trở nên hết sức gay gắt. Ngay từ cuối những năm 20 thế kỷ XIV, những biến động xã hội đã nổ ra, dưới hình thức những cuộc nổi dậy liên tiếp của nông dân, nô lệ các điền trang và các tầng lớp dân nghèo khác chống giai cấp quý tộc. Bộc lộ bản chất phản động của mình, nhà Trần đã dùng vũ lực đàn áp mạnh mẽ những cuộc nổi dậy đó.

Từ giữa thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XV cuộc đấu tranh vũ trang của các tầng lớp bình dân diễn ra liên tục và ngày càng mở rộng, mặc dù bị quân đội nhà nước phong kiến đàn áp dữ dội. Những đòn giáng mạnh mẽ đó đã làm cho toàn bộ chế độ xã hội - kinh tế phong kiến quý tộc suy yếu đến tận gốc và đặt chế độ nhà Trần trước nguy cơ bị sụp đổ. Trong tình hình đó, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, lập ra triều đại mới, vào năm 1400. Một chế độ tập quyền càng quan liêu, quân phiệt hơn nữa ra đời. Nếu như về cơ bản, triều đình mới tiếp tục theo đuổi đường lối chính trị của triều đại trước, Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương đã cho thực hiện biện pháp mang hai tính chất, vừa trắng trợn tàn bạo, vừa khéo léo mị dân. Nhà Hồ đã tự ham mình vào một thế cô lập rất nguy hiểm, đồng thời phải chống lại tập đoàn quý tộc đã bị đánh đổ của nhà Trần.

Trong bài chiếu cấm các đại thần, tổng quản cùng các quan ở viện sảnh, cục tham lam lười biếng do Nguyễn Trãi thảo tháng 7 năm thứ 3, năm Canh Tuất (1430) thảo chỉ thị của Lê Lợi sau khi giành được độc lập đã nói lên tình hình trên: “trước kia họ Trình (tức họ Trần) cậy mình mạnh giàu, mặc dân khổ, chỉ ham vui chơi, đắm đuối tử sắc. Những việc vô ích bày ra hàng ngày, nào là đánh bạc, vây cò, chọi gà, thả chim, nào là cá vàng nuôi chậu, chim rừng nhốt lồng khoe tốt, tài năng nhỏ mọn, giành lấy hơn thua, quên hẳn thiên hạ lớn lao, chẳng hề nghĩ kẻ oan uổng bị khổ ở chỗ kìm giam, hai ba năm không được xét hỏi, người thân sơ phải khuất ở tay nội giám, hai ba tháng mà việc chưa xong, Khanh tướng lập đảng riêng tây: triều đình thiếu người can giám, cho đến nỗi con vua, cháu chúa bị hại bởi kẻ gian thần, quyền lớn việc to đều lọt vào tay xiểm nịnh. Nhân dân oán ghét mà không biết, lòng trời khiển trách mà chẳng kinh. Chính giao do đó mà suy đồi, kỷ cương do đó mà rối loạn. Họ Hồ đã dùng gian trí để cướp lấy nước, lại lấy gian trí để hiếp lòng dân. Lệnh bảo sao (tiền giấy Hồ Quý Ly ban hành năm 1395) ban bố và mọi người oán nổi thường sinh; việc di dân thi hành mà mọi người kêu bẽ thất sở. Giả dĩ thuế má phiền hà, giao dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ vì ích kỷ phì gia, chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Yêu người gần, vì tình riêng, họ hàng thì người thấp cũng tôn quý, tiểu nhân mà người nịnh cũng tin dùng. Nhân mừng mà khen thưởng, nhân giận mà phạt giết. Người trung thực phải khóa miệng, kẻ lương thiện phải ngậm oan. Thế mà còn cứ kiêu ngạo, tự tôn, không sợ mệnh trời gieo họa”.

Cũng vào giữa thế kỷ XIV, tại phương Bắc, xã hội phong kiến Trung Quốc đã diễn ra những biến động lớn, với những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nông dân chống giai cấp phong kiến liên tiếp nổ ra. Cầm đầu phong trào này, Chu Nguyên Chương đã lợi dụng được tình cảm Đại hán Tộc trong nhân dân để lật đổ triều đại nhà Nguyên, lập nên một triều đại mới, nhà Minh, năm 1368. Cũng như mọi hoàng đế Trung Hoa trước đó, ở buổi đầu cầm quyền, vua Minh đã lập tức cho chuẩn bị các mặt để thực hiện giấc mộng “bình thiên hạ” cổ truyền, trước nhất là bành trướng trên hướng Đông Nam Á và Nam Á. Theo rồi chặt chẽ tình hình bên trong Đại Việt, ngay từ năm 1377, trong triều đình nhà Minh đã có chủ trương “muốn nhân kẻ hở, tính chuyện xâm chiếm” nước ta. Song giới chóp bu cho rằng thời cơ chưa đến.

Nhằm thực hiện kế hoạch đánh chiếm Đại Việt, mở đường tràn vào các nước Đông Nam Á, tiểu lục địa Nam Á, đến tận các nước ven vịnh Pec-xích, triều đình Minh đã bắt tay xây dựng một quân đội thường trực chuyên nghiệp mạnh và một hạm đội trên biển với những thuyền chiến và thuyền vận tải cỡ lớn. Đến đời Minh Thành Tổ (1402-1424), nhà Minh đạt tới giai đoạn cường thịnh nhất, cũng là giai đoạn trực tiếp thực hiện kế hoạch bành trướng nói trên.

Ở nước ta, cả hai tập đoàn Trần - Hồ đều đã biết những gì đã diễn ra trên đất đai của đế chế phương Bắc từ cuối thế kỷ XIV, đều nhận thấy hiểm họa ngoại xâm đè nặng lên vận mệnh của Đại Việt. Thế nhưng, do bản chất phản dân hại nước của một giai cấp thống trị đã bị lịch sử lên án, cả hai tập đoàn ấy đều tỏ ra hoàn toàn bất lực trong việc thay đổi đường lối chính trị, trong việc đề ra những chính sách, biện pháp có thể động viên lòng yêu nước của toàn dân, thực hiện đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm.

Tình hình Đại Việt sau sự kiện nhà Hồ cướp ngôi Trần được nhà Minh xem là một điều kiện rất có lợi để họ chuyển sang hành động xâm lược vũ trang. Với việc Minh Thành Tổ lên nắm quyền, triều Minh đã đẩy quan hệ giữa hai nước lao nhanh đến chỗ kết cục theo ý của họ: chiến tranh. Về phía họ, đó là một cuộc chiến tranh phi nghĩa. Ngọn cờ mà nhà Minh giương lên, “phù Trần diệt Hồ”, “đánh kẻ có tội, để dựng lại nước đã bị diệt, cứu vớt dòng họ đã bị tuyệt” cố nhiên chỉ là một thủ đoạn nham hiểm hòng tạo điều kiện chính trị có lợi để đạt tới mục đích của chiến tranh là thủ tiêu nền độc lập của dân tộc Việt, biến Đại Việt thành quận, huyện trong đế quốc phương Bắc, làm bàn đạp để tràn xuống Đông Nam Á.

Chiến tranh xâm lược của nhà Minh đã diễn ra trên đất nước Đại Việt suốt 20 năm trường, đưa nhân dân Việt vào một cuộc chiến tranh lâu dài, gian khổ, đầy hy sinh, như trong Bình Ngô Đại Cáo đã viết:

“Thui dân đen trên lò bạo ngược.

Hãm con đỏ dưới hố tai ương

Dối trời lừa người, kế gian đủ muôn nghìn khoe.

Cây binh gây hận, ác chứa gần hai chục năm

Bại nghĩa thương dân trời đất tưởng chừng muốn dứt.

Vết vợ thuế má trăm núi chẳng còn tí gì...

Tát cạn nước Đông Hải không thể rửa hết nhơ.

Chặt hết trúc Nam Sơn chẳng đủ ghi hết tội ác”.

Cuộc chiến tranh chống xâm lược của nhân dân ta bắt đầu với sự thất bại nhanh chóng của Hồ Quý Ly trong điều kiện lòng dân ly tán “quân trăm vạn người trăm vạn lòng”. Nhưng quân Minh xâm lược đã phải liên tiếp đối phó với các cuộc kháng chiến của quân dân Đại Việt suốt 20 năm trường với 7 năm kháng chiến liên tục thời hậu Trần, từ 1407 đến 1414 và cuối cùng nhân dân Việt đã giành thắng lợi, tiêu diệt và bắt sống hàng mấy chục vạn quân tướng nhà Minh, giải phóng đất nước sau cuộc chiến tranh 10 năm từ 1417 đến 1427 dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi, cho nên,

“Xã tắc do đó được yên

Non sông do đó đổi mới

Càn khôn đã bí mà lại thái

Nhật Nguyệt đã mờ mà lại trong

Để rửa nỗi sỉ nhục ngàn thu”.

• CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC CỦA NHÀ HỒ

Ý đồ chiến lược và chuẩn bị chiến tranh của hai bên.

Trước tình hình nguy cơ xâm lược của nhà Minh đã rõ ràng, Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương một mặt mở rộng địa giới về phía Nam, đánh Chiêm Thành, Chiêm Thăng Hoa (Quảng Ngãi) đến tận Phan Rang, một mặt tích cực chuẩn bị kế hoạch và lực lượng để đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược từ phương Bắc.

Hồ Nguyên Trừng thú nhận “không sợ đánh giặc, mà chỉ sợ lòng dân không theo”. Triều Hồ đã đánh giá cực kỳ sai lầm tinh thần yêu nước của dân ta, mặc dù họ thừa nhận “lòng dân là một sức mạnh cực lớn”. Trước và trong chiến tranh, mục đích chính trị tổng quát mà họ theo

đuổi vẫn là bảo vệ đặc quyền đặc lợi của tập đoàn đại quý tộc cầm quyền, củng cố chế độ chuyên chính quan liêu, quân phiệt của dòng họ Hồ. Do không có sự ủng hộ của nhân dân nên trong chiến lược của triều Hồ, chiến tranh không mang hình thức chiến tranh toàn dân, mà thuần túy chỉ là cuộc chiến tranh của triều đình và của quân đội. Ngay trước chiến tranh, triều Hồ đã ra lệnh thủ tiêu tổ chức dân binh ở các làng xã, cấm nhân dân mang vũ khí, tiếp tục đàn áp bằng vũ lực những cuộc đấu tranh của nhân dân, giáng vào quyền lợi kinh tế của tầng lớp địa chủ bình dân, thủ tiêu nốt độc quyền kinh tế của phe phái chống đối (thế lực dòng họ Trần). Để làm kế thanh dã, họ ra lệnh cho dân sống trên dải đất màu mỡ giữa sông Thương, sông Cầu và sông Hồng, vùng trung du đang ở thời kỳ phát triển về kinh tế, bỏ ruộng đất phá nhà cửa, mang của cải về sống ở hữu ngạn sông Hồng...

Tư tưởng chủ đạo làm cơ sở cho toàn bộ kế hoạch chiến tranh của triều Hồ là: “Có trăm vạn quân để đối địch với giặc phương Bắc”. Triều Hồ nhận rõ ý định xâm lược của đối phương, nhận định đúng đắn rằng sức mạnh kinh tế và quân sự thời đó cho phép nhà Minh theo đuổi một cuộc chiến tranh với những nỗ lực cần thiết để đạt mục đích của họ. Quý Ly, Hán Thương, Nguyên Trừng tính toán rằng để đối địch” với quân xâm lược trong một cuộc chiến tranh có thể lâu dài, cần có một tiềm lực kinh tế và nhân lực lớn, biểu hiện một cách cụ thể ở con số một triệu người cầm vũ khí, được huy động vào quân đội trong nhiều đợt.

Do vậy, trong kế hoạch chiến tranh, triều Hồ xác định mục tiêu chính trị, quân sự hàng đầu mà quân đội phải thực hiện là bảo vệ vững chắc những khu vực kinh tế và nhân lực có tầm quan trọng sống còn đối với nhà nước, giữ vững được quyền làm chủ vùng đất đai rộng lớn từ châu thổ sông Hồng về phía Nam kéo dài đến Thăng Hoa (Quảng Ngãi). Không để cho quân xâm lược đánh chiếm được những khu vực cốt yếu đó cũng có nghĩa là bảo đảm có một triệu người nhập ngũ, có đủ lương thực, thực phẩm, có đủ vũ khí, phương tiện để “đối địch” với quân xâm lược, đồng thời gây cho nhà Minh những khó khăn lớn trong việc cung cấp, tiếp tế cho một quân đội đông người, cô độc trên một vùng núi cao thưa dân, ít của trong một cuộc chiến tranh kéo dài. Triều Hồ cho rời quốc đô từ Thăng Long bên sông Hồng đến Vĩnh Lộc bên sông Mã, đổi tên Thăng Long thành Đông Đô, đặt tên Tây Đô cho Vĩnh Lộc. Triều đình cho tiến hành kiểm tra số dân trên cả nước, quy định chế độ quân dịch bắt buộc cho người dân từ tuổi 15 đến tuổi 60 để có đủ một triệu người có thể nhập ngũ.

Vào cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, ở nước ta khoa học và kỹ thuật đã đạt được tiến bộ quan trọng trên nhiều lĩnh vực: toán học, hình học, cơ học, luyện kim, đúc súng, sử dụng năng lượng tự nhiên (sức gió, sức nước), năng lượng hóa học (thuốc súng), sử dụng vật liệu mới v.v... Mọi thành tựu khoa học và kỹ thuật đó đã được nhà Hồ sử dụng vào mục đích quân sự như: đóng “cổ lâu thuyền”, chế tạo thần cơ sang, thần cơ pháo, dùng đá xây dựng các quân thành... Hỏa khí bắt đầu chiếm một thành phần quan trọng trong việc trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu của quân đội. Các nhà quân sự Đại Việt đã có nhiều suy tư, tìm tòi những hình thức và cách thức sử dụng hỏa lực trong lục quân và thủy quân để đánh địch, kết hợp hỏa lực với bạch binh, kết hợp hỏa lực với vận động, đột kích v.v...

Về chiến lược quân sự, toàn bộ kế hoạch hành động của triều Hồ đều dựa trên tư tưởng: “Cầm cự với quân Minh, cố thủ nơi hiểm trở, không ra đánh để làm cho quân Minh mòn mỏi”. Trong đường lối đó, mục đích chiến lược thật rõ ràng: đánh cho quân Minh mòn mỏi. Ở đây, không có vấn đề đánh bại hoàn toàn quân xâm lược. Quý Ly, Hán Thương, Nguyên Trừng không đặt cho quân đội mình mục tiêu giành những chiến thắng quân sự quyết định, bằng việc thực hiện những đòn đánh tiêu diệt những tập đoàn chiến lược chủ yếu của quân xâm lược.

Nhằm đạt mục đích đánh cho quân xâm lược mòn mỏi, làm cho triều Minh nản chí phải rút quân, phương thức tiến hành đấu tranh vũ trang lấy chiến lược phòng ngự làm quyết định.

Chiến lược phòng ngự của triều Hồ chống lại chiến lược tiến công của quân địch là có

chủ đích, có chuẩn bị sẵn, nó dựa trên một hệ thống quân thành lớn rải ra từ biên giới đến trung tâm đất nước lấy tuyến sông Hồng làm tuyến chiến lược chủ yếu, tập trung chủ yếu lực lượng chủ yếu trên đoạn từ Bạch Hạc đến Đông Đô. Việc xây dựng tuyến phòng ngự chủ yếu này, bằng cách mở rộng, tôn cao, đóng cọc tre trên những đoạn hiểm yếu tuyến đề nam sông Hồng, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, đến tận cửa sông Bạch Đằng, đã phải dùng đến rất nhiều tiền của nhân lực. Trên hai đầu của tuyến phòng thủ quốc gia dài 800 dặm đó (450 km), ở đoạn sông Lô đổ vào sông Hồng, sông Bạch Đằng đổ ra biển, những xích sắt được giăng qua sông “khóa” các cửa sông đó, nhằm không cho thuyền chiến và thuyền vận tải địch vượt qua để vào sông Hồng và sông Bạch Đằng.

Trên hai đường chiến lược từ Pha Lũy (ở biên giới giữa Lạng Sơn và Quảng Tây) đến Đông Đô và từ Phú Lệnh (ở biên giới giữa Tuyên Quang nay thuộc Hà Giang và Vân Nam) đến Bạch Hạc, đã xây dựng những quân thành quan trọng: Pha Lũy, Kê Lãng (Chi Lăng và Phú Lệnh) và nhiều đồn binh nhỏ. Trên hai sườn của tuyến phòng ngự chủ yếu, có hai quân thành lớn Bình Than và Bạch Hạc. Trên đoạn trung tâm có quân thành Đông Đô và Đa Bang. Trên sông Mã có quân thành Tây Đô. Bộ ba Đông Đô - Đa Bang - Tây Đô là những quân thành rất lớn, trong đó lớn nhất là Đa Bang, được Hán Thương xem là “địa điểm xung yếu nhất” của toàn bộ hệ thống quân thành, là “then chốt” của toàn bộ hệ thống phòng ngự. Mọi vật liệu, phương tiện kỹ thuật mới đều được dùng xây dựng thành Đa Bang (xã Cổ Pháp, huyện Quốc Oai, Sơn Tây).

Lục quân đảm nhiệm vai trò chủ yếu của phòng ngự. Các đội quân địa phương (quân các lộ) được tập hợp lại, tổ chức thành những cụm quân chủ yếu là bộ binh, kể cả bộ binh giáo gươm và bộ binh cung nỏ, và một số “thần cơ sang”, mỗi cụm từ ba đến năm vạn người, làm nhiệm vụ đồn trú các quân thành trên dải biên giới ở Bình Than, Bạch Hạc. Những vệ quân thường trực tinh nhuệ, du quân (tức quân chủ lực cơ động) được hợp nhất lại thành cụm tập đoàn quân như tập đoàn ở Đa Bang có tới 10 vạn quân. Mỗi cụm như vậy có đủ bộ binh, thần cơ pháo, các đội kỹ thuật, quân vận tải... Tượng binh tập trung trong thành Đa Bang. Những cụm quân thường trực đóng trong 3 thành Đông Đô, Đa Bang, Tây Đô. Thủy quân làm nhiệm vụ hỗ trợ lục quân, cơ động trên các dòng sông thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và sông Mã. Các nhà quân sự triều Hồ cho rằng mỗi quân thành, với khả năng kỹ thuật của nó, với một cụm quân mạnh, có kho dự trữ lương thực, thực phẩm, khí giới, đạn dược, là một cơ sở có tính độc lập cao về chiến thuật, đủ khả năng đối địch với cuộc bao vây công kích lâu dài của quân Minh.

Chiến lược phòng ngự sẽ được thực hiện bằng cách:

— Làm thanh dã triệt để trên vùng thượng du và trung du trong một khu vực rộng lớn từ biên giới đến tả ngạn sông Lô, tả ngạn sông Hồng, tả ngạn sông Kinh Thầy. Trong khu vực đó quân xâm lược không còn có khả năng lợi dụng một cách đáng kể tài nguyên kinh tế và nhân lực của nước ta.

— Cột chặt các cụm quân địch dưới quân thành trong thời gian dài, trên khu vực rừng núi sát biên giới cũng như trước tuyến sông Hồng, trong những trận chiến đấu kiên trì giữ thành, gây cho địch thật nhiều tổn thất.

— Giành lấy thời gian để tích lũy lực lượng, phương tiện, lương thực, thực phẩm, đủ sức đối địch lâu dài với quân Minh.

Bằng những cách đó các nhà chính trị và quân sự chiến lược triều Hồ mong đạt tới mục đích đánh mòn mỏi quân xâm lược cả về thể chất lẫn tinh thần, làm cho tướng lĩnh và binh sĩ Minh không tin vào thắng lợi, làm cho triều đình Yên Kinh phải tìm phương pháp khác để chấm dứt chiến tranh mà vẫn giữ được “thể diện”.

Đầu năm 1405, vua Minh ra lệnh tiến hành cuộc viễn chinh thứ nhất vào Đông Nam Á. Trong khi hạm đội Trịnh Hòa bắt đầu vượt biển đi đến các đảo Gia-va, Su-ma-tơ-ra và bán đảo

Ma-la-ca và một bộ phận nhỏ của hạm đội này đã men theo bờ biển nước ta đến Chăm Pa, thì triều đình Yên Kinh đưa yêu sách đất đai với triều Hồ, một triều đình mà họ không hề công nhận. Hồ Quý Ly đã cắt 59 thôn thuộc khu Cổ Lâu để thỏa mãn một phần yêu sách bành trướng của nhà Minh.

Giữa năm 1406, đồng thời với việc triều Minh ra lệnh cho đội quân xâm lược bắt đầu triển khai trên các khu vực xuất phát tiến công, một đạo quân Minh gồm 5.000 người hộ tống “An Nam Quốc vương” Thiên Bình từ đất Quảng Tây vượt biên giới vào nước ta, định tiến về Thăng Long. Hồ Quý Ly đã ra lệnh cho quân đội ở vùng biên giới chặn đánh chúng. Quân Minh bị tiêu diệt, Thiên Bình bị bắt rồi bị giết vì tội phản quốc.

Cuộc chiến tranh xâm lược của nước Đại Minh đối với nước Đại Việt đang đến gần.

Còn nhà Minh, để đạt mục đích bành trướng, thống trị một miền đất mênh mông từ Đông Nam Á qua Nam Á đến Tây Nam Á, dự tính sử dụng một tiềm lực kinh tế và nhân lực rất lớn kể cả quân đội, hạm đội và dân di cư, thực hiện xâm lược bằng nhiều phương thức, theo từng giai đoạn nối tiếp nhau, rải ra trong nhiều chục năm. Đánh chiếm Đại Việt là mục tiêu quan trọng nhất trong kế hoạch quy mô lớn đó, đòi hỏi có lực lượng đông đảo và tinh nhuệ. Đi đôi với việc tiến công quân sự từ bên ngoài, các nhà chính trị và quân sự Minh còn đặt hy vọng vào những cuộc nổi dậy từ bên trong nước ta của các thế lực trung thành với nhà Trần, kể cả trong quân đội triều Hồ, thực hiện “ngoại công nội kích”, nhằm đạt mục đích chính trị của chiến tranh trong một thời gian không dài, trong khi vẫn chuẩn bị sẵn những lực lượng và phương tiện tăng viện đề phòng trong trường hợp chiến tranh kéo dài. Trong thực tế, sau khi đánh thắng quân đội triều Hồ, nhà Minh đã phải kéo dài cuộc xâm lược vũ trang gần hai mươi năm cho đến khi kiệt sức mất ý chí xâm lược.

Trong đợt đầu, nhà Minh quyết định sử dụng tám mươi vạn quân, kể cả quân thường trực chuyên nghiệp và quân bổ trợ (chủ yếu làm nhiệm vụ bảo đảm hậu cần quân sự), thuộc lực lượng là chính, và một số thuyền chiến có nhiệm vụ hộ tống đoàn thuyền vận lương. Ngoài ra, nhà Minh còn tập hợp một số tên quý tộc họ Trần làm tay sai, như phong “An Nam Quốc vương” cho Trần Thiên Bình.

Về quân sự, mục đích chiến lược của quân xâm lược là đánh bại hoàn toàn quân đội triều Hồ, buộc nhà Hồ đầu hàng vô điều kiện. Họ cho rằng chỉ cần đạt được mục tiêu tiêu diệt lực lượng quân sự đối phương, nhất là quân đội thường trực tinh nhuệ: thì sẽ đạt được các mục tiêu khác như chiếm các trung tâm chính trị, các khu vực kinh tế.

Biết rằng nhà Hồ đã hoàn thành việc xây dựng một hệ thống quân thành lớn, khá kiên cố, khó có thể vòng qua, các tướng Minh lựa chọn chiến thuật bao vây - công kích là chính. Đối với từng quân thành, họ sử dụng cụm quân bộ binh có các phương tiện công thành (như súng bắn đạn đồng đặc, máy phóng đá, máy phóng tên lửa, phóng chất cháy, thang vượt hào, thang leo thành cỡ lớn...) và kỵ binh để hoàn thành nhiệm vụ vây - kích. Mọi kinh nghiệm tích lũy được từ những cuộc công phá các quân thành cỡ lớn của quân Nguyên ở Trung Quốc, mọi phương tiện kỹ thuật công thành có hiệu quả ở thời này, đều được quân Minh dùng trong cuộc chiến tranh xâm lược này.

Chiến tranh chủ yếu sẽ diễn ra theo cách tiến công đồng thời trên các hướng chiến lược, bằng những cuộc vận động tiếp cận và bao vây công kích từng quân thành một, cho đến khi đạt tới mục tiêu đánh bại hoàn toàn đối phương. Đó là một cách tiến hành chiến tranh rất tốn kém, tiêu phí nhiều lực lượng và phương tiện.

Diễn biến của cuộc chiến tranh.

Ngày 19 tháng 11 năm 1406, quân Minh bắt đầu vượt biên giới. Ngay hôm đó, hai lộ quân Minh gồm 80 vạn quân xuất phát từ đất Quảng Tây, Vân Nam đồng thời tiến quân vào Đại Việt. Lộ quân chủ yếu, do tổng binh Trương Phụ trực tiếp chỉ huy, bắt đầu bao vây thành Pha

Lũy. Lộ quân Vân Nam, do tổng binh Mộc Thạch chỉ huy, cũng bắt đầu bao vây thành Phú Lệnh. Đó không phải là một công việc dễ dàng, có thể làm xong trong một vào ngày, vì phải đưa những phương tiện công thành đến những vị trí có lợi, trên một địa hình hiểm trở. Nhưng các tướng lĩnh Minh không còn khả năng lựa chọn phương pháp nào khác hơn là “nhổ” từng thành một của đối phương để mở đường tiến vào sâu.

Chiến đấu Pha Lũy: Trong quân thành Pha Lũy có 3 vạn quân nhà Hồ trú phòng. Số lượng thì lớn, nhưng vốn là quân địa phương từ nhiều lộ tập hợp lại, chưa được huấn luyện để chiến đấu giữ một thành quan trọng trên hướng tiến quân chủ yếu của địch. Thêm vào đó cụm quân ở vị trí chiến lược này lại kém về tinh thần chiến đấu, sau những tháng năm đóng quân sát địch mà thiếu sự cổ vũ, động viên về chính trị, ít được quan tâm tới đời sống vật chất. Do vậy, trong suốt thời kỳ quân địch tiến hành chiếm lĩnh các vị trí bao vây cụm quân ta “án binh bất động”, không có hành động tích cực nào để phá sự chuẩn bị của địch.

Sau khi đưa được những phương tiện công thành đến những vị trí có lợi, những đội xung kích đến sát các hào thành, bắt đầu công kích vào cuối tháng 11. Sau vài ngày chiến đấu, mặc dù quân ta đã đẩy lùi những mưu toan vượt hào và leo thành của các đội xung kích địch, sự hoang mang dao động đã nảy sinh trong số các tướng lĩnh và binh sĩ ta trước sự công phá của các phương tiện phóng đạn đá, đạn đồng của địch. Mới thương vong vài trăm người mà đã hoang mang, dao động chỉ huy thành đã hạ lệnh bỏ thành rút chạy.

Chiến đấu Kê Lăng: So với Pha Lũy, thành Kê Lăng lớn hơn và kiên cố hơn nhiều. Cụm quân Hồ trú phòng tại đây có hơn 3 vạn người nhưng tinh thần chiến đấu chẳng hơn gì quân ở Pha Lũy. Tin mất thành Pha Lũy đã làm cho tướng lĩnh và binh sĩ giữ thành mất tinh thần.

Quân Minh tiến đến bao vây thành Kê Lăng chuẩn bị công kích vào thượng tuần tháng 12. Cũng như ở Pha Lũy, quân ta đã không có hành động tích cực nào để phá sự chuẩn bị của địch, mặc dù ở đây với kỹ thuật cấu trúc thành tiên tiến, quân ta chiếm được những vị trí rất có lợi, có thể từ đó gây cho địch rất nhiều khó khăn trong việc chiếm lĩnh những vị trí bao vây, nhất là trong việc đưa các phương tiện công thành vào cự ly có hiệu quả.

Trong vài ngày đầu quân ta đẩy lùi được các cuộc công kích của địch. Nhưng cũng như ở Pha Lũy, những thiệt hại đầu tiên về người do các phương tiện công thành của địch gây ra đã nhanh chóng gây hoang mang cho các tướng lĩnh toàn thành. Khi tổn thất vài trăm người thì tướng chỉ huy thành lại ra lệnh bỏ thành rút chạy. Chính trong quá trình thoát vây theo kiểu “mạnh ai nấy chạy”, quân ta bị thiệt hại nặng nề.

Chiến đấu Phú Lệnh: Trên hướng Tuyên Quang - Bạch Hạc, thường là hướng tiến quân quan trọng nhưng là hướng thứ yếu so với hướng Lạng Sơn - Bắc Giang mà quân phương Bắc xâm lược quen dùng, nhà Hồ chỉ cho xây dựng một quân thành lớn, trên một địa hình rất hiểm trở, ở sát biên giới hai nước. Tại đây cũng có một cụm quân gồm trên dưới 3 vạn người, với chất tinh thần, chiến đấu còn kém hơn nhiều so với các cụm quân Pha Lũy, Kê Lăng.

Trong tình hình đó mặc dù lộ quân Mộc Thạnh là một lộ quân có ít kinh nghiệm và phương tiện công thành hơn, cuộc chiến đấu đã diễn ra và kết thúc nhanh chóng hơn. Ở đây, một phần quan trọng tướng binh quân Hồ là quân địa phương miền núi lân cận. Họ đã bỏ thành chạy về quê hương mình, số còn lại đã tan vỡ trên hướng rút chạy về phía sau.

Như vậy, trong vòng không đầy một tháng, trái với ý đồ và mong muốn của triều đình Hồ, là ghìm chân lâu dài đại quân Minh trên khu vực rừng núi cao biên giới, gần mười vạn quân địa phương ta đã bị loại khỏi vòng chiến và mất đi những quân thành lớn, những vị trí chiến lược quan trọng, gây thiệt hại không đáng kể cho địch. Tuyến chiến lược sông Hồng và những vùng trung tâm chính trị và kinh tế của đất nước đã bị trực tiếp đe dọa.

Trên hướng tiến quân chủ yếu, đại quân Trương Phụ từ Chi Lăng bắt đầu tiếp cận tuyến sông Hồng. Đến Bắc Giang, lộ quân này chuyển sang hướng Tây Nam, đến sông Phú Lương, để

giữ an toàn bên sườn. Để đánh lạc hướng đối phương, Trương Phụ, phái một đội kỵ binh tiếp tục tiến theo hướng Nam, nhằm vào Đông Đô. Đội kỵ binh này đã tiến tới Gia Lâm, cơ động “lớn vồn” trong khu vực này, một khu vực vườn không nhà trống.

Lộ quân Mộc Thạnh tiến thẳng đến Bạch Hạc, đóng trên bờ Bắc sông Hồng, bắt đầu chuẩn bị tiến công vào cánh trái của tuyến phòng ngự của quân nhà Hồ. Đó là một nhiệm vụ rất nặng nề, đầy khó khăn, như chính Mộc Thạnh thú nhận: “Những hàng rào gỗ mà bên địch dựng lên đều sát liền sông, quân ta không thể tiến lên được”. Tác chiến của quân Minh khi bắt đầu vượt sông có thể bị thủy quân đối phương đánh vào hai sườn. Để chiếm được một đầu cầu khi đã leo qua hàng rào gỗ đó, lại phải tiếp cận rồi công phá một quân thành cỡ lớn như Bạch Hạc, thì biết bao nhiêu vấn đề về chiến thuật được đặt ra mà tướng lĩnh Minh phải giải quyết.

Tổng binh Trương Phụ không có ý định vây kích thành Bạch Hạc, cũng như thành Đông Đô, vì cho rằng để nhanh chóng phá vỡ tuyến phòng ngự chủ yếu của đối phương, phải công kích vào điểm then chốt của tuyến chiến lược đó, vào đoạn mạnh nhất của nó là quân thành Đa Bang. Mộc Thạnh được lệnh di chuyển lộ quân Minh đến khu vực phía Tây Bắc thành Đa Bang thuộc tả ngạn sông Hồng. Lộ quân Quảng Tây chiếm lĩnh vị trí Đông Nam trong khu vực phía nam Đa Bang. Vào đầu tháng 1 năm 1407, hơn 20 vạn quân Minh đã hoàn thành việc tập hợp tập đoàn chiến lược vây kích Đa Bang. So sánh Đa Bang với Bạch Hạc, Mộc Thạnh nhận định như sau: “Đa Bang là nơi đất cát bằng phẳng có thể đóng quân; nơi ấy tuy thành đất khá cao, bên sườn có mấy tầng hào, nhưng khí giới đánh thành của ta đều đầy đủ, đánh chiếm có phần dễ”. Trương Phụ chỉ thị cho Mộc Thạnh và các tướng lĩnh Minh dưới quyền: “Quân giặc (chỉ quân nhà Hồ) chỉ cậy có thành này, mà chúng ta lập công cũng có một trận này. Tướng sĩ nào trèo lên thành được trước sẽ được đặc cách hậu thưởng, không câu nệ theo thứ bậc thông thường”.

Hội chiến Đa Bang: Như đã nói ở phần trên, trên tuyến phòng ngự chiến lược sông Hồng dài 900 dặm, Hồ Hán Thương và Hồ Nguyên Trừng đã chọn đoạn Đa Bang. Hai quân thành lớn Đa Bang và Đông Đô được nối liền với nhau bằng đoạn đê có hàng rào gỗ liên tục trên 30 km; trên đoạn đê đó ở những địa điểm có ý nghĩa chiến thuật, những đồn binh được xây dựng, ngoài ra, ở những đoạn trống có quân tuần tiểu thường xuyên đi lại, cả ngày và đêm.

Trên đoạn đó, Nguyên Trừng đã sử dụng 3/4 tổng số quân thường trực tinh nhuệ (khoảng 15 vạn người) phòng ngự. Trong đó riêng thành Đa Bang đã chiếm trên 10 vạn quân gồm đủ mọi binh chủng của lục quân.

Thủy quân đóng căn cứ chủ yếu ở cửa sông Luộc và vùng Bạch Hạc, có nhiệm vụ chi viện chiến đấu và hậu cần cho tập đoàn chiến lược trên đoạn phòng ngự chủ yếu.

Như vậy tại Đa Bang đã diễn ra cuộc hội chiến quyết định về chiến lược giữa các tập đoàn chủ lực hai bên. Sau khi chuẩn bị chu đáo, vào giữa tháng 1, quân Minh chuyển sang tiến công.

Trong nhiều ngày liên tiếp, do thiếu thuyền, quân Minh chỉ có thể dùng những đội quân nhỏ vượt sông để đặt chân lên những bãi cát trên hướng Đông Nam và Tây Bắc Đa Bang. Pháo binh ta đã dùng thần cơ pháo bắn 300 bộ (khoảng 600 - 700 mét); bộ binh dùng thần cơ sang và nổ, các đội dùng các loại máy phóng đá đánh tan những đội quân vượt sông định đánh chiếm đầu cầu của địch.

Sau nhiều thất bại liên tiếp như vậy trên các hướng Đông Nam và Tây Bắc thành Đa Bang, viên tướng Minh phát hiện ra rằng trên chính diện của thành (ở hướng Đông) có những bãi cát dài nhô ra, mà nếu chiếm được sẽ tạo những bàn đạp rất tốt, vì ở ngoài tầm bắn có hiệu quả của mọi phương tiện hỏa lực. Y quyết định cho kỵ binh bất ngờ vượt sông trên đoạn đó.

Ngày 20 tháng 1, đã xảy ra một sự kiện mà mới thoạt nhìn thì hình như không quan trọng lắm, song lại có một ý nghĩa quyết định tạo ra bước ngoặt của cuộc hội chiến.

Theo thường lệ, nhưng với một cường độ lớn hơn nhiều so với trước quân Minh tiếp tục vượt sông đánh chiếm đầu cầu ở mặt Đông Nam và Tây Bắc, gắng sức mang cả súng, pháo và “vân thê” (loại thang leo thành cao) sang bờ Nam sông. Và cũng theo thường lệ, quân Hồ ra sức đẩy lùi mọi mưu toan đó, gây cho địch những thiệt hại nhất định. Các tướng lĩnh ta vẫn dồn sự quan tâm của mình trên hai hướng đó.

Lợi dụng tình hình đó, kỵ binh đã thực hiện vượt sông ngay trên chính diện thành Đa Bang, từ mặt Đông. Người và ngựa địch đã bơi qua sông, kéo theo những tấm da ngựa khô bọc gươm kiếm, cung tên. Đến xế chiều, vài nghìn kỵ binh địch đã chiếm được dải bãi cát dài sát mép nước, một bàn đạp trước sự đối phó không có hiệu quả của quân thủ thành, vì mọi vũ khí phóng đều không “với” được tới chúng. Quân Minh vội vã chuẩn bị đưa qua sông những phương tiện công thành.

Thấy rõ nguy cơ, Hồ Nguyên Trừng quyết định tung đoàn voi chiến hùng tiêu diệt kỵ binh địch, chiếm lại những bãi cát trước khi bộ binh và phương tiện công thành địch vượt sông. Các cửa thành được mở ra cho tượng binh tiến công. Tượng binh ta đã đè bẹp kỵ binh địch và đẩy chúng về phía bờ sông.

Hiệu quả của đòn đột kích của tượng binh ta đã gây hốt hoảng cho kỵ binh địch. Chỉ huy kỵ binh địch lập tức tập hợp các đội kỵ binh còn ở ngoài khu vực đột kích của đàn voi, dàn đội hình và bắt đầu cơ động nhằm tăng viện cho nơi bị uy hiếp. Hành động của đối phương làm cho viên chỉ huy tượng binh ta hoảng sợ. Thấy lính cưỡi ngựa địch đông hơn gấp mấy lần lính cưỡi voi, thấy địch có thể bao vây mình, viên chỉ huy đó ra lệnh cho tượng binh chấm dứt đột kích, quay lại lao về các cửa thành. Kỵ binh địch cũng tức khắc chuyển sang “truy kích” tượng binh ta đến tầng hào đầu tiên ở ngoài thành. Địch đã phát triển được đầu cầu của chúng, đến tận gần chân thành.

Lợi dụng tình thế có lợi đó, Trương Phụ lệnh cho bộ binh cùng các đội kỹ thuật công thành dưới sự che chở của kỵ binh vượt sông ồ ạt sang bàn đạp đã chiếm và mở rộng về phía Đông Nam và Tây Bắc. Trong mấy ngày tiếp sau, địch đã đưa được đại quân qua sông chiếm lĩnh các vị trí bao vây trên cả 3 mặt, Đông, Đông Nam và Tây Bắc thành Đa Bang. Thất bại của cuộc xuất kích của tượng binh, đã gây nên một tâm trạng hoang mang trong tướng sĩ giữ thành Đa Bang và cũng ảnh hưởng không lợi đối với tinh thần chiến đấu của những cụm quân Đông Đô, Bạch Hạc...

Trong những ngày cuối tháng giêng, địch công thành từ nhiều hướng. Những trận chiến đấu giữ thành đã diễn ra rất ác liệt. Trên mặt Đông và Đông Nam, quân ta đã làm thất bại các mưu toan vượt hào hoặc leo thành của địch. Nhưng ở mặt Tây Bắc, trước sự công kích tập trung của địch, với những thất bại đáng kể, quân ta không ngăn chặn được địch vượt hào và leo thành đã dùng hàng loạt thang cao, địch ồ ạt leo lên mặt thành, chiếm được một mảng thành. Thế lợi chiến thuật này của chúng hoàn toàn chưa phải đã quyết định đối với việc giữ thành. Tiếc thay, nó tác động khá mạnh đến tinh thần chiến đấu của tướng sĩ toàn thành. Lẽ tẻ có những tốp nhỏ quân Hồ đã mở trộm các cửa thành ở mặt Tây để chạy trốn. Trong những ngày tiếp sau, địch công kích mạnh mẽ hơn. Trước tình hình đó, Nguyên Trừng ra lệnh rút bỏ thành Đa Bang. Từ ba phía quân Minh ồ ạt leo lên thành và đánh chiếm thành.

Sau khi rút khỏi Đa Bang, Hồ Nguyên Trừng đã ra lệnh cho các cụm quân Bạch Hạc, Đông Đô, Bình Than cũng bỏ thành rút về phía sau. Hội quân trong vùng từ cửa sông Luộc qua Mỹ Lộc (Nam Định) đến cửa Muộn Hải (nay thuộc Xuân Thủy - Hải Hậu, cửa sông Hồng) với ý định lập phòng tuyến mới để chặn cuộc tiến quân của Trương Phụ.

Vốn thận trọng, Trương Phụ không cho quân thực hành truy kích, mà trước hết, chiếm đóng tuyến sông Hồng. Theo tuyến đề, các cụm quân Minh đã chiếm đóng Bạch Hạc, Đông Đô, Bình Than. Mộc Thạnh được lệnh tiến xuống cửa sông Luộc để “đối lũy”, quan sát đối phương.

Trận cửa sông Luộc: Việc quân Minh tạm dừng tiến công để hoàn thành việc chiếm đóng những vị trí chiến lược xung yếu là một cơ hội có lợi cho quân ta. Hồ Nguyên Trừng đã lựa chọn cụm quân Mộc Thạnh làm mục tiêu cho cuộc tiến công đầu tiên của quân ta.

Đây là cuộc tiến công do lục quân và thủy quân cùng phối hợp tiến hành. Một bộ phận quan trọng bộ binh tập hợp từ các cụm quân rút về phía Nam sông Luộc đến sông Ninh Giang cùng 300 thuyền chiến lớn được sử dụng cho cuộc tiến công. Tiếc thay, sự chuẩn bị khá rầm rộ đó đã giúp cho Mộc Thạnh đoán được ý định của Nguyên Trừng và những chỗ yếu của cuộc tiến công của quân ta. Trong khi đó các tướng lĩnh nhà Hồ lại không nắm được những chuẩn bị của đối phương nhằm đánh bại cuộc tiến công của mình.

Đầu tháng 3, cuộc tiến công bắt đầu. Hai cánh lục quân và thủy quân ta tiến dọc theo hai bờ sông đã lọt vào một thế trận mà Mộc Thạnh đã khéo léo dàn sẵn và được nguy trang khá chu đáo. Chờ cho phần lớn hai cánh quân ta lọt vào thế trận, quân Minh chuyển sang công kích. Bị đánh bất ngờ cả hai cánh quân lục - thủy nhanh chóng rơi vào tình trạng rối loạn, không còn khả năng chống trả có hiệu quả. Quân ta chịu những tổn thất nặng. Trong tình thế đó, Nguyên Trừng không còn cách nào khác là cho bộ phận còn lại rút lui về Muộn Hải. Quân Minh tiến đến phía Bắc sông Ninh Giang thì dừng lại.

Trận Hàm Tử: Sau thất bại của trận tiến công đầu tiên, Nguyên Trừng ra lệnh cho tập đoàn chủ yếu của quân ta, lúc đó đóng trong khu vực từ sông Ninh Giang đến cửa Muộn Hải khoảng mười vạn người, “hết sức đắp đồn lũy, để tính kế cầm cự lâu dài”, vì cho rằng đại quân Trương Phụ sẽ tiếp tục tiến công.

Nhưng Trương Phụ vẫn còn bận rộn vào việc củng cố những thắng lợi chiến lược đã giành được và chuẩn bị đầy đủ cho cuộc tiến công chiến lược từ tuyến sông Hồng đến tuyến sông Mã. Trong thế chờ đợi đó, biết rõ nguyện vọng của Nguyên Trừng muốn chuyển sang tiến công để có được một chiến thắng. Y ra lệnh cho Mộc Thạnh lui quân đến cửa Hàm Tử, chờ đối phương tiến quân mà tiêu diệt. Vào giữa tháng 3, cụm quân đi đầu của địch bắt đầu rời khỏi bờ bắc sông Ninh Giang và rút lên phía Bắc. Quân ta bám sát quân địch cho đến trước cửa sông Luộc thì dừng lại.

Thấy Mộc Thạnh tiếp tục lui quân, Nguyên Trừng một lần nữa cho rằng đã có cơ hội thực hiện ý muốn tiến công của mình, nên quyết định đánh thẳng vào cụm quân địch ở Hàm Tử, cách Đông Đô không xa. Bảy vạn quân tinh nhuệ cùng một số lượng thuyền chiến quan trọng tham gia vào cuộc tiến công quy mô khá lớn này. Một lần nữa sự chuẩn bị chiến đấu của quân ta được tiến hành một cách rầm rộ, lộ liễu. Để làm lung lay tinh thần chiến đấu của quân Minh, Nguyên Trừng dùng biện pháp phao tin, khuếch đại số lượng tập đoàn tiến công của mình lên gấp hai, ba lần.

Sự chuẩn bị diễn ra như vậy, một lần nữa, đã có thể thấy trước kết cục không tránh khỏi của cuộc tiến công.

Cuối tháng 3, từ vùng cửa sông Luộc, tập đoàn tiến công bắt đầu cơ động đến Hàm Tử. Một lần nữa, quân ta đã lọt vào thế trận mai phục của địch, và bị địch đánh bất ngờ. Cuộc rút lui khỏi Hàm Tử biến thành một cuộc rút chạy hỗn loạn, một cuộc tan vỡ lớn.

Từ Muộn Hải, bộ phận còn lại của quân đội triều Hồ rút về Thanh Hóa.

Trận Lỗi Giang: Trong vòng 4 tháng chiến tranh, quân đội triều Hồ đã không giữ được khu vực phòng ngự biên giới, đã để mất tuyến phòng ngự chiến lược chủ yếu sông Hồng, đã mất những tập đoàn quan trọng nhất trong hội chiến phòng ngự Đa Bang và các trận chiến đấu cửa sông Luộc và Hàm Tử. Tương quan thế và lực đã chuyển biến một cách căn bản, rất có lợi cho quân Minh và rất bất lợi cho quân Hồ. Rút về Thanh Hóa để tổ chức phòng ngự trên tuyến sông Mã trong những điều kiện trên, triều Hồ chỉ còn trong tay những lực lượng quân sự yếu kém, một quân thành tuy lớn (Tây Đô) nhưng cô lập.

Trương Phụ quyết định giành lấy thời gian, mở tiếp cuộc tiến công chiến lược, quyết định chia thẳng vào thành Tây Đô.

Giữa tháng 4, vượt qua dãy núi Tam Điệp trên nhiều hướng, đại quân Minh nhanh chóng tiến đến bờ Bắc sông Mã, bắt đầu cuộc vây kích thành Tây Đô. Cuối tháng đó, những trận chiến đấu phòng ngự của quân Hồ dọc theo sông Lỗi Giang tại Tây Đô đã kết thúc bằng sự tan vỡ của những đội quân thường trực cuối cùng.

Đầu tháng 6, trên đường truy kích đến Hà Tĩnh, đánh tan những đội quân địa phương yếu kém, quân Minh đã bắt được Hồ Quý Ly, Hán Thương, Nguyên Trùng và toàn bộ triều đình của họ tại Kỳ La.

Ngay trong tháng 4, khi hành động quân sự vừa kết thúc trên sông Lỗi Giang, vua Minh đã ra chiếu tuyên bố thủ tiêu “vĩnh viễn” nền độc lập của Đại Việt, biến nước ta thành một quận của Trung Quốc, “giáo hóa” dân ta theo “phong hóa Trung Hoa”.

Triều đình Minh không lường nổi trước rằng, nếu như cuộc chiến tranh giữa họ với triều đình và quân đội nhà Hồ đã kết thúc bằng thắng lợi của họ, thì họ đã đứng trước một cuộc chiến tranh khác, một cuộc chiến tranh thực sự của nhân dân Đại Việt, một cuộc chiến tranh mà kết cục sẽ là sự quét sạch quân xâm lược và bộ máy thống trị của nhà nước Minh ra khỏi Đại Việt, giành lại độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

Bài học về nghệ thuật quân sự.

Thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh do nhà Hồ lãnh đạo có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, sâu xa và trực tiếp. Trong những nhân tố chủ quan và trực tiếp quyết định thất bại của quân đội nhà Hồ có nhân tố hết sức quan trọng về nghệ thuật quân sự. Chỉ sau hơn một thế kỷ, nghệ thuật quân sự ưu việt của Đại Việt, với chiến thắng vẻ vang của nhà Trần chống Nguyên - Mông mạnh nhất trong thời đại đó, hầu như mai một, không còn có một biểu hiện nhỏ nào được vận dụng trong cuộc chiến tranh này.

Những quan điểm “phải nói sức dân, làm kế rã sâu, gốc vững”, “quốc gia tính lược, bỉ tự, tự cầm”, và “dĩ đoản chế trường” của Trần Hưng Đạo hầu như không còn dấu vết trong chiến lược quân sự của nhà Hồ. Nghệ thuật lập thể trận hiểm buộc địch phân tán, đưa địch vào thế buổi chiều, không lợi dụng được thế ban mai, khoét sâu sở đoản của một đội quân xâm lược từ xa tới, đánh vào hậu cần tiếp tế, chặn trước đánh sau, đưa địch vào hiểm địa, đánh những trận bất ngờ với tư tưởng tiến công kiên quyết của Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long, Vạn Kiếp, Bạch Đằng hầu như không còn trong nghệ thuật quân sự của cuộc chiến tranh chống xâm lược này.

Truyền thống toàn dân đánh giặc không còn bóng dáng, mà được thay thế bằng một đội quân đánh giặc cô độc dựa vào thành quách với phương tiện vũ khí mạnh so với đương thời. Những ưu thế về số lượng, về lực lượng và phương tiện, tính chất chính nghĩa cùng với sự chuẩn bị từ trước, những kho tàng lương thực, khí giới, thành quách kiên cố đều không giúp ích gì cho quân đội triều đình Hồ. Đúng như Nguyên Trùng đã nghĩ “Chỉ sợ lòng dân không theo”.

Mục đích chiến lược mà Quý Ly, Hán Thương, Nguyên Trùng xác định là đánh mòn mỗi quân xâm lược, đã thiếu hẳn tính chất kiên quyết của một cuộc chiến tranh tự vệ, chính nghĩa. Mục đích đó không phù hợp với những khả năng của nhà nước Đại Việt và tiềm lực của nhà nước Đại Minh, không phù hợp với tương quan lực lượng đã hình thành khi chiến tranh bắt đầu.

Để đạt tới mục đích đó, triều đình Hồ đã xác định chiến lược là phòng ngự đơn thuần, một đường lối có ảnh hưởng quyết định đến tính chất của đấu tranh vũ trang trong toàn bộ cuộc chiến tranh cũng như trên từng hướng tiến công của đối phương, trên từng điểm tiến công của chúng. Việc lựa chọn phòng ngự chiến lược làm hình thức cơ bản của đấu tranh vũ trang đã biểu hiện ở việc thực hiện nhiệm vụ tiêu hao địch, cố thủ các quân thành bằng garrison.

toàn bộ lực quân và thủy quân, từ khu vực biên giới đến các khu vực trung tâm của đất nước trong cuộc chiến tranh kéo dài là biểu hiện nổi bật của ý định, phòng ngự thụ động, tiêu cực.

Phòng ngự bị động, chờ địch đến đánh thì đỡ, địch đánh ở đâu thì ở đó chịu đỡ đòn, mất đất thì lùi về phá sau, cũng là phương thức hành động của toàn bộ các cụm quân các tập đoàn tác chiến chiến lược của quân đội và hạm đội triều đình. Phương thức hành động này làm cho các cụm quân, các tập đoàn tác chiến của ta luôn luôn rơi vào một tình thế hiểm nghèo. Trong điều kiện về tương quan lực lượng tổng quát, nếu như quân đội triều Hồ có ưu thế số lượng so với quân xâm lược, thì trên mỗi địa điểm và ở từng thời điểm, quân Hồ luôn luôn rơi vào thế yếu hơn nhiều so với quân Minh đối diện. Thật vậy, ở bất cứ nơi nào, từ thời kỳ đầu cũng như các thời kỳ tiếp sau, trước từng quân thành như Pha Lũy, Kê Lăng, Phú Lệnh, cả Đa Bang nữa, bao giờ quân Minh cũng tập hợp đủ lực lượng và phương thức hành động đó của quân Hồ là một điều kiện khách quan giúp cho quân Minh lần lượt hủy diệt hết quân thành này đến quân thành khác, hết cụm quân, tập đoàn này đến cụm quân, tập đoàn khác của ta.

Cũng cần nêu lên rằng từ thế kỷ XIV trở về trước các nhà chiến lược Đại Việt đã từng lựa chọn phòng ngự chiến lược là hình thức và phương thức quan trọng của hành động quân sự. Nhưng đó là phòng ngự tích cực, kể cả trong phòng ngự bị bắt buộc hay phòng ngự có ý định trước, phòng ngự kết hợp với tiến công, phòng ngự có phản công và chuyển sang tiến công cho đến khi hoàn toàn đánh bại quân xâm lược. Đó là phòng ngự tạo những điều kiện có lợi để chuyển sang đánh những đòn tiêu diệt lớn đối với quân địch như Lý Thường Kiệt đã phòng ngự trên tuyến sông Như Nguyệt. Hệ thống các quân thành tự nó không phải là vô dụng. Trong điều kiện kỹ thuật của thế kỷ XV, để công phá một quân thành kiên cố (như các quân thành nhà Hồ) phải mất vài ba tháng, thậm chí hàng năm, với những tổn thất đáng kể. Cổ nhiên, với điều kiện quân thủ thành có chiến thuật chiến đấu tốt và tinh thần chiến đấu cao. Một mạng lưới quân thành chỉ có tác dụng chiến lược khi giữa những quân thành đó có những cụm và tập đoàn cơ động mạnh tiến công cả tập đoàn địch, vây kích để phối hợp với lực lượng giữ thành. Nhà Hồ hoàn toàn không tổ chức những cụm cơ động như vậy.

Chỉ sau khi tuyến phòng ngự chiến lược chủ yếu bị chọc thủng và bị tan vỡ, Hồ Nguyên Trừng mới chuyển sang hình thái tác chiến cơ động phương thức hành động có tính chất tiến công, làm cho chiến lược mang một tính tích cực nào đó. Những trận phản kích cửa sông Luộc và Hàm Tử nói lên điều đó. Song cuộc phản kích do những đội quân vừa bị đánh thua từ nhiều quân thành vội vã tập hợp lại, chưa quen tiến hành những cuộc cơ động tiến công, công tác chuẩn bị không giữ được bí mật nên đã bị thất bại hết sức nặng nề.

Tính thụ động, tiêu cực của phòng ngự chiến lược cũng có biểu hiện nổi bật trong việc quân đội nhà Hồ hoàn toàn không tổ chức và tiến hành bất cứ hoạt động nào để đánh chặn, tiêu hao địch trong quá trình chúng vận động tiếp cận từ quân thành này đến quân thành khác, từ khu vực biên giới đến tuyến chủ yếu của phòng ngự, cũng như trong quá trình chúng thực hiện bố trí bao vây công kích các quân thành.

Chiến thuật giữ thành, nổi rõ trong những trận chiến đấu và hội chiến nối tiếp nhau, cũng mang một tính chất thụ động tương tự. Trước khi địch tiến hành công kích, toàn cụm quân giữ thành đều tự trói mình trong thế chờ đợi tiêu cực. Khi địch công kích, trong lúc các đội súng “thần cơ”, các đội máy phóng đá hoạt động thì bộ binh ngồi không; khi địch bắc thang vượt hào và leo lên mặt thành, thì một bộ phận bộ binh hoạt động, còn đại bộ phận bộ binh và các binh chủng khác không có hoạt động gì. Đó là những trận chiến đấu và hội chiến không có xuất kích, không có phản kích, chẳng những “không ra đánh”, mà cũng không thực hiện được “cố thủ nơi hiểm trở”. Trận xuất kích duy nhất của tượng binh trước thành Đa Bang do tượng binh đơn độc tiến hành không có sự hỗ trợ của bộ binh và các binh chủng khác, nên bị thất bại.

Sự thiếu cận và tính mạo hiểm của họ đã thể hiện trong việc tiến hành chiến tranh theo

ý đồ “cầm cự lâu dài” mà không có lực lượng dự bị chiến lược, không có lực lượng cơ động chiến lược. Trong quá trình chiến tranh, khả năng lập ra và sử dụng những cụm dự bị cơ động như vậy không phải không có. Hai cụm quân Bình Than và Bạch Hạc đã trở thành vô dụng gìn giữ mãi những thành mà quân địch không đánh, thậm chí không kìm chế, vẫn “án binh bất động” trong khi cả hai lộ quân Trương Phụ và Mộc Thạnh phơi bày cạnh sườn, không có gì bảo đảm an toàn khi chúng vận động qua trước mặt hai cụm quân trên để đến bờ bắc sông Hồng đối diện với Đa Bang. Hai cụm quân đó cũng còn “án binh bất động” khi địch vây kích quân thành Đa Bang, để rồi cuối cùng rút lui về phía sau.

Và nói chung, trong từng thời kỳ, từng trận chiến đấu và hội chiến, cũng như trong toàn bộ cuộc chiến tranh, họ đã không hề giải quyết được một trong những vấn đề phức tạp của chỉ huy quân đội là vấn đề tổ chức sự phối hợp hành động giữa lục quân và thủy quân, giữa các tập đoàn và cụm quân.

Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương và Hồ Nguyên Trừng đã phạm những sai lầm nghiêm trọng trong việc lãnh đạo đấu tranh vũ trang và chỉ huy quân đội.

Nghệ thuật lãnh đạo chính trị - quân sự của họ trong toàn bộ cuộc chiến tranh cũng như trong từng thời kỳ đều dừng lại ở một trình độ thấp, trước nhất thể hiện nổi bật ở sự bất lực của họ trong việc sử dụng ưu thế vốn có của tính chất chính nghĩa của một cuộc chiến tranh tự vệ, ưu thế đã được tạo ra về số lượng của quân đội, cả về chất lượng của một số binh khí kỹ thuật, thể hiện cả ở việc họ để mất quyền chủ động chiến lược vào tay quân xâm lược và không hề có quyết tâm giành lại quyền chủ động đó.

Nghệ thuật quân sự của quân đội Đại Việt thời nhà Hồ đều mang những hình thức và phương thức hành động cứng đờ máy móc, nghèo nàn. Đó là những hình thức và phương thức không phù hợp với tình hình. Những quyết định chiến lược chiến thuật của họ không gây được một bất ngờ đáng kể nào cho địch, không gây được khó khăn nào cho địch, không buộc Trương Phụ, Mộc Thạnh phải thay đổi ý định của chúng.

Trình độ nghệ thuật quân sự thấp đặc biệt thể hiện trong việc phân tán lực lượng và phương tiện của mình, trong việc sử dụng lãng phí những lực lượng và phương tiện đó, trong việc họ không biết cách phân tán lực lượng của địch, để cho Trương Phụ và Mộc Thạnh tự do tập trung lực lượng và phương tiện của chúng trên hướng chủ yếu, trên từng địa điểm và thời điểm, nhất là trên điểm then chốt như Đa Bang.

• CUỘC KHÁNG CHIẾN THỜI HẬU TRẦN (1407 - 1414).

Cuộc kháng chiến thất bại của nhà Hồ đã đưa lịch sử dân tộc ta đến trước một thảm họa. Âm mưu của nhà Minh là không những chiếm nước ta làm thuộc quốc, mà còn muốn thực hiện dã tâm đồng hóa, vĩnh viễn xóa bỏ nước ta và sát nhập hẳn vào lãnh thổ Trung Quốc. Nhưng chúng đã vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của nhân dân Đại Việt, những cuộc khởi nghĩa vẫn liên tiếp nổ ra.

Mùa thu năm 1407, ngay sau khi đánh bại nhà Hồ, nền đô hộ của nhà Minh vừa được thiết lập thì nhân dân các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu (Nghệ An) đã nổi lên đốt phá nhà ngục, giết chết bọn quan huyện của địch. Nhân dân thiểu số vùng Châu Quảng Nguyên, Thất Nguyên (Cao Bằng) cũng nổi dậy chống quân Minh. Tổ chức nghĩa quân dựa vào địa thế hiểm trở vùng rừng núi chống cự với giặc, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Ngay ở các vùng như Tây Đô (Thanh Hóa), Từ Liêm (Hà Nội), Thạch Thất (Hà Tây), Đông Triều (Quảng Ninh), v.v... cũng có những nhóm nghĩa quân hoạt động. Đến mức nhà Minh coi những nơi đó là những “ổ quân ác nghịch” như lời Hiếu Thanh nội quan của nhà Minh tâu về triều rằng: “Tại các phủ Tân An (Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh), Kiến Bình (Hà - Nam - Ninh), Lạng Giang (Bắc Giang), các châu Đông Hồ (Đông Triều, Quảng Ninh), Thái Nguyên và vùng sông Sinh Quyết (sông Đáy)

dân Nam không phục, họp nhau làm loạn”.

Trong số những cuộc khởi nghĩa này có các cuộc khởi nghĩa tương đối lớn như:

— Cuộc khởi nghĩa của Phạm Chấn, một thổ hào ở Đông Triều nổi dậy ở Bình Than vào cuối năm 1407. Phạm Chấn lập Trần Nguyệt Hồ làm vua và nghĩa quân tự xưng là quân Trung nghĩa. Nhưng nghĩa quân vừa mới nhóm lên đã bị quân Minh kéo đến đánh bại. Trần Nguyệt Hồ bị bắt, còn Phạm Chấn trốn thoát và về sau vẫn tiếp tục đấu tranh chống quân Minh.

— Cuộc khởi nghĩa của Phạm Tất Đại ở Lục Nam (huyện Lục Ngạn, Bắc Giang), nổi dậy chiếm cứ các hang động miền lục Nam (vào cuối năm 1407).

— Cuộc khởi nghĩa của Trần Nguyên Thôi ở huyện Nguyên Lang (Vĩnh Phú) và Trần Nguyên Kháng, Nguyễn Đa Bí ở châu Thái Nguyên, nổ ra vào đầu năm 1408.

Những cuộc khởi nghĩa trên đây nổ ra trong từng địa phương nhỏ hẹp, lại không liên kết được với nhau, nên lực lượng phân tán và dễ bị quân địch đàn áp, lần lượt bị thất bại. Nhưng đó cũng là những cuộc đấu tranh đầu tiên sau khi cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại, mở màn cho cả một phong trào kháng Minh rộng rãi về sau này.

Tiêu biểu cho các cuộc khởi nghĩa trong thời kỳ này, thể hiện tinh thần dân tộc quyết không chịu khuất phục ách nô lệ của nhà Minh là cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Kháng.

Trần Ngỗi là con thứ của vua Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), đời Trần đã được phong làm Giản Định vương. Sau khi chiếm được nước ta, nhà Minh ra lệnh tìm bắt con cháu và quan lại nhà Trần đem giải về nước. Trần Ngỗi phải lẩn tránh vào bến Yên Mô (Ninh Bình).

Có một người yêu nước ở Thiên Trường (Hà - Nam - Ninh) là Trần Triệu Cơ lúc bấy giờ đang chuẩn bị khởi nghĩa liền đem quân đón Trần Ngỗi lên lập thành minh chủ. Ngày 1 tháng 11 năm 1407, Trần Ngỗi tự xưng làm Giản Định hoàng đế, đặt niên hiệu là Hưng Khánh, lập hành cung ở Yên Mô phát động cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh nhằm khôi phục lại cơ nghiệp nhà Trần. Tham gia khởi nghĩa có Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là hai thủ lĩnh chủ chốt của nghĩa quân.

Sau khi cuộc khởi nghĩa của Trần Nguyệt Hồ thất bại, Phạm Chấn cũng theo Trần Ngỗi. Một số thủ lĩnh khác ở miền Bắc như Trần Nguyên Tôn, Trần Lương Đình, Trần Nghiênn Chiêu cũng dần dần tập hợp lực lượng xung quanh Trần Ngỗi.

Khi nghĩa quân của Trần Ngỗi vừa mới tập hợp lại ở Yên Mô, bị quân Minh đến đánh. Trần Ngỗi phải rút lui vào Nghệ An. Đến cuối năm 1407, Trần Ngỗi đã tập hợp được một lực lượng khá lớn ở Nghệ An. Đầu năm 1408, nghĩa quân đánh bại và giết chết bọn quý tộc đầu hàng, chiếm giữ miền Nghệ An, Diễn Châu. Ngay sau đó Trương Phụ điều quân vào đàn áp. Trước sức tiến công mạnh của địch, nghĩa quân phải rút vào Hóa Châu. Trương Phụ củng cố quyền uy, liền rút quân về Đông Quan. Coi như cuộc xâm lược nước ta đã hoàn thành, nhà Minh ra lệnh cho Trương Phụ rút quân viễn chinh về nước, giao việc cai trị cho chính quyền đô hộ vừa được thành lập. Tháng 4 năm 1408, Trương Phụ và Mộc Thạnh rút quân về nước.

Lợi dụng thời cơ đó, nghĩa quân Trần Ngỗi tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tiến đánh từ Hoa Châu chiếm lại Nghệ An, tiến vào Tân Bình chiếm Quảng Bình. Sau đó nghĩa quân tiến ra chiếm lấy cả Diễn Châu, Thanh Hóa, giải phóng một vùng rộng lớn. Đó là một thắng lợi to lớn của nghĩa quân, đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ của cuộc khởi nghĩa.

Ở miền Bắc, phong trào đấu tranh của nhân dân các nơi cũng lên cao, làm cho quân Minh phải đối phó nhiều mặt. Nhân đó, tháng 11 Trần Ngỗi mở cuộc tiến công lớn ra Bắc. Nghĩa quân đã tiến qua các miền Trường Yên (Ninh Bình), Phúc Thành (Hồng Lạc), rồi tiến đánh các căn cứ quân Minh. Nghĩa quân đã mở nhiều cuộc tiến công vào các căn cứ quan trọng của địch như đồn Bình Than, cửa Hàm Tử, chặn đường qua lại ở Tam Giang (Phú Thọ, Tuyên

Quang) và đánh phá ngoại vi thành Đông Quan. Thanh thế của nghĩa quân vang dậy khắp nơi.

Trước sự hoạt động mạnh mẽ của nghĩa quân, như lời tâu của bọn quan lại đô hộ nhà Minh về triều rằng: “Thế lực của giặc ngày một mạnh, quan quân nhiều lần không đánh nổi...”, vua Minh phải phái Mộc Thạnh, điều động 4 vạn quân ở Vân Nam, Quý Châu, Thành Đô, Tứ Xuyên theo đường Vân Nam tiến sang nước ta tiếp viện cho bọn quan đô hộ Lư Nghi và ra lệnh cho bọn này chuẩn bị sẵn sàng 2 vạn thủy quân cùng với thuyền bè khí giới để phối hợp với viện binh.

Cuối năm 1408, 10 vạn viện binh của Mộc Thạnh tiến vào thành Đông Quan hợp lực với quân của Lư Nghi chuẩn bị tiến đánh nghĩa quân. Quân địch tập trung ở bến Bô Cô (Ý Yên, Hà Nam Ninh). Nghĩa quân đóng cọc ở lòng sông và đắp lũy ở hai bên bờ để phòng ngự. Sau khi đánh bại cuộc tiến công của địch, nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Đặng Tất đã tiến công Bô Cô và đánh giặc giỏi, phá tan đại quân của giặc, 10 vạn quân giặc bị giết, Mộc Thạnh cùng với tàn quân giặc chạy thoát vào thành Cổ Động ở gần đó.

Chiến thắng Bô Cô là một chiến thắng lấy lòng của nghĩa quân Trần Ngỗi. Sau chiến thắng Bô Cô, Trần Ngỗi chủ trương: “Bây giờ nhân thế chẻ tre, đánh quét một trận ruổi dài, khiến cho chúng không kịp bịt tai khi bị sét đánh, rồi tiến công thành Đông Quan thì tất phá được”. Nhưng tướng Đặng Tất lại cho rằng: “Hãy bắt hết bọn giặc còn sống sót để trừ mối lo về sau”. Giữa lúc vua tôi đang bàn cãi chưa ngã ngũ thì viện binh của địch đã kịp đến đón Mộc Thạnh từ thành Cổ Động về thành Đông Quan cố thủ. Thời cơ truy kích tiêu diệt hiểm có đã bị bỏ lỡ, nên mặc dù Đặng Tất có cố gắng chia quân bao vây các thành và truyền lệnh đi các lộ để hội binh chuẩn bị tiến công thành Đông Quan, nhưng không thành. Từ đó trong nội bộ nghĩa quân lại nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Vì địa vị và quyền lợi ích kỷ của mình, Trần Ngỗi đã nghe lời dèm pha, lừa giết Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là hai tướng trụ cột của phong trào.

Cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi đang trên đà phát triển thắng lợi, từ đó bị hao mòn và suy yếu nhanh chóng. Nguyên nhân thất bại chính là vì những người cầm đầu thiếu sự đồng tâm nhất trí với nhau và thiếu khả năng huy động tập hợp lực lượng kháng chiến của toàn dân.

Tháng 4 năm 1408, tức một tháng sau khi Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân bị giết, con của các ông là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đã đem một bộ phận nghĩa quân ở Thuận Hóa đón Trần Quý Kháng, cháu nội của Trần Nghệ Tông lập làm vua, xưng là Trung Quang Đế. Đây là cuộc khởi nghĩa lớn mạnh hơn cả và tồn tại trong thời gian hơn 6 năm.

Trần Quý Kháng đã hợp nhất được với lực lượng nghĩa quân Trần Ngỗi, khi làm chủ được khu vực từ Thanh Hóa trở vào, lại tiếp tục tiến ra Bắc hoạt động. Trần Ngỗi tiến đánh miền Hạ Hồng (Hải Hưng). Trần Quý Kháng đóng ở Bình Than. Nhân dân và hào kiệt các nơi nổi dậy hưởng ứng phong trào lại được hồi phục nhanh chóng. Quân Minh phải đóng chặt cửa thành để cố thủ chờ viện binh. Thanh thế của nghĩa quân khá mạnh, lại liên kết được với các nước láng giềng phía Tây và được những nước này giúp đỡ về lương thực.

Khi nhận được tin Mộc Thạnh bị bại trận, nhà Minh gấp rút điều thêm quân tiếp viện và cử Trương Phụ làm tổng binh, Vương Hữ làm phó tổng binh đem 47.000 quân sang phối hợp với Mộc Thạnh đàn áp nghĩa quân.

Trương Phụ là một viên tướng khét tiếng gian ác và rất am hiểu tình hình, địa thế nước ta. Tháng 6-1409 đạo quân của Trương Phụ từ Nam Ninh (Quảng Tây) qua cửa Pha Lũy hành quân theo con đường lưu vực sông Thương là con đường mà ba năm trước đã tiến đánh nhà Hồ. Trương Phụ đóng quân vào thành Đông Quan phối hợp với Mộc Thạnh tiến hành trấn áp những hoạt động của nghĩa quân ở vùng ngoại vi và vùng Đông Bắc thành Đông Quan.

Trước sức tiến công của quân Minh, nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh ở lưu vực sông Nhị và sông Thái Bình. Những trận đánh lớn đã diễn ra. Nghĩa quân, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Cảnh Dị, đã bao vây căn cứ Bình Than và giết chết Từ Chính, làm chủ vùng lưu vực sông

Thái Bình. Trương Phụ đã huy động một lực lượng khá lớn mở cuộc tiến công vào cửa Hàm Tử nhằm chiếm lại vùng đồng bằng. Nghĩa quân lập doanh trại trên bờ sông, bố trí hơn 600 chiến thuyền ở giữa lòng sông và đóng cọc ở bờ Nam để chống cự. Quân Minh do Trương Phụ chỉ huy theo sông Nhị đánh vào căn cứ của nghĩa quân. Theo chính sử của nhà Minh thì trận đánh ở cửa Hàm Tử rất quyết liệt. Lực lượng nghĩa quân ở đây có khoảng 2 vạn. Bấy giờ vào khoảng hạ tuần tháng 8 âm lịch, gió tây bắc thổi mạnh, rất lợi cho cuộc tiến công của địch. Nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm, nhưng thế yếu, nên thất bại, phải rút lui.

Sau đó Trương Phụ tiến quân sang vùng lưu vực sông Thái Bình. Trước thế mạnh của quân địch. Trần Quý Kháng và Nguyễn Cảnh Dị liệu sức không chống cự nổi, phải rút lui vào miền Nghệ An.

Sau khi căn bản đã đàn áp xong phong trào phản kháng ở miền Bắc, Trương Phụ tiến quân vào Thanh Hóa nhằm đánh vào căn cứ của Trần Quý Kháng. Trương Phụ sai đô đốc Chu Vinh, Thái Phúc thống lĩnh bộ binh và kỵ binh tiến trước, còn tự mình chỉ huy thủy binh tiến sau theo sông Nhị vào cửa biển Thần Phù rồi vào Thanh Hóa. Trên những đoạn sông và cửa sông này, nghĩa quân đã đóng cọc, lấp đá để ngăn cản bước tiến của quân địch, Trương Phụ vừa hành quân, vừa phải phá những vật chướng ngại, hơn mười ngày sau mới đến Thanh Hóa rồi cánh quân thủy, bộ của Trương Phụ vừa hội binh ở Thanh Hóa rồi bắt đầu càn quét vùng này. Trần Ngỗi từ Diễn Châu tiến ra Cự Lạc, định theo đường núi tiến ra trấn Thiên Quan (Nho Quan - Ninh Bình) để tập hợp thêm lực lượng kháng chiến ở vùng này. Trương Phụ biết tin chia làm ba đạo quân đuổi theo. Trần Ngỗi chạy đến cách Cát Lợi (huyện Chương Mỹ, Hà Tây) thì bị quân Minh đuổi kịp, phải trốn vào núi và bị bắt ở đó.

Từ đó quân địch được tăng viện, nghĩa quân bị thất bại nhiều trận, phải rút lui, nhưng cho đến cuối năm 1409, vẫn làm chủ được khu vực từ Diễn Châu trở vào. Cuối năm 1409, Trương Phụ được triệu hồi về nước để tham gia cuộc Bắc chinh. Mộc Thạnh lên làm tổng binh, tiếp tục đàn áp phong trào giải phóng của nhân dân ta. Lực lượng quân địch còn lại ở nước ta bị giảm sút, đó là thời cơ thuận lợi cho nghĩa binh Trần Quý Kháng mở rộng hoạt động và nhân dân ở khắp nơi vùng dậy đấu tranh.

Trong năm 1410, phong trào đấu tranh của nhân dân đã sôi sục khắp nơi và gây cho quân Minh nhiều tổn thất. Nhưng phong trào có một nhược điểm lớn là thiếu sự tổ chức và lãnh đạo thống nhất. Những cuộc khởi nghĩa lúc bấy giờ thường chỉ giới hạn trong từng địa phương nhỏ hẹp, dễ bị cô lập và bị đàn áp. Cuộc khởi nghĩa Trần Quý Kháng tỏ ra không có đủ khả năng liên kết được toàn bộ phong trào thành một lực lượng thống nhất.

Giữa năm 1411, sau khi kết thúc thắng lợi cuộc Bắc chinh, nhà Minh lại phái Trương Phụ làm tổng binh phối hợp với Mộc Thạnh tiến hành đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở nước ta. Cùng với việc đem thêm 24.000 quân sang tăng viện, nhà Minh còn tăng cường những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ.

Trương Phụ hành quân theo đường Lạng Sơn đến Đông Quan. Sau khi hội quân với Mộc Thạnh, Trương Phụ quyết định tập trung lực lượng mở cuộc tiến công lớn vào căn cứ của Trần Quý Kháng ở Thanh Hóa. Được tin viện binh của địch đã sang, nghĩa quân Trần Quý Kháng chuẩn bị sẵn sàng chống cự. Nghĩa quân đã xây dựng một phòng tuyến ở sông Nguyệt Thương (hạ lưu sông Mã) bằng cách cắm cọc giữa lòng sông dài hơn 40 trượng, dựng hàng rào hai bên bờ sông dài hơn 2, 3 dặm. Trên 300 chiến thuyền của nghĩa quân chờ sẵn trên sông, cùng với một bộ phận bộ binh mai phục trong núi.

Vào khoảng cuối tháng 8, quân thủy, quân bộ của địch hội quân ở sông Nguyệt Thương và bắt đầu mở cuộc tiến công. Nghĩa quân, dưới sự chỉ huy của các tướng Nguyễn Quý, Hồ Cú, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, đã chiến đấu rất anh dũng. Trương Phụ một mặt sai đô đốc Chu Quảng đem chiến thuyền theo dòng sông vừa nhổ cọc vừa tiến, mặt khác, đích thân chỉ huy bộ

binh vòng phía sau bất ngờ phá phục binh ở bên núi rồi tiến ra bờ sông phá rào gỗ, phối hợp với thủy binh cùng tiến công. Bị quân địch từ hai mặt thủy bộ đánh dồn lại, phòng tuyến của nghĩa quân bị tan vỡ. Trương Phụ thừa thắng tiến quân vào đến Diễn Châu, (Nghệ An). Trần Quý Kháng phải tạm thời rút lui vào miền Thuận Hóa.

Trong lúc đó nghĩa quân ở miền Bắc lại nổi lên rất mạnh, nên cuối năm 1411, Trương Phụ phải tạm ngừng cuộc truy kích Trần Quý Kháng, rút quân về Đông Quan đàn áp những cuộc khởi nghĩa của Lê Nhị, Phạm Kháng.

Nhưng phong trào đấu tranh của nhân dân lan rộng khắp nơi mà lực lượng của địch thì có hạn, không thể rải ra mọi nơi được. Nghĩa binh của Trần Quý Kháng ở vùng Thuận Hóa lại lợi dụng thời cơ, mở rộng hoạt động.

Phong trào đấu tranh của nhân dân từ giữa năm 1410 thực sự đã lan rộng khắp nước, nhưng vì thiếu tổ chức và lãnh đạo, nên lực lượng bị phân tán. Do đó trước sự đàn áp khốc liệt của địch, các cuộc khởi nghĩa lần lượt bị thất bại và đến giữa năm 1412 thì phong trào nói chung đã có dấu hiệu đi xuống. Sau khi tương đối ổn định được tình hình ở Đông Quan, Trương Phụ lại chuẩn bị lực lượng mở cuộc tiến công lớn vào vùng Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa nhằm tiêu diệt khởi nghĩa Trần Quý Kháng là cuộc khởi nghĩa lớn nhất lúc bấy giờ và từ lâu vẫn làm chủ vùng này.

Tháng 10 năm 1412, Trương Phụ dùng chiến thuyền tiến quân vào cửa biển Hà Hòa (Kỳ Anh - Hà Tĩnh). Nhưng vừa lúc ấy có gió bão to, Trương Phụ phải lui quân về Diễn Châu. Tháng 11 Trương Phụ tiếp tục tiến quân vào đến miền lưu vực Ác Giang (sông Ngàn Sâu - Hà Tĩnh). Trước sức mạnh của địch, nhiều phần tử hèn nhát đã đầu hàng. Đến cuối năm 1412, Trương Phụ đã chiếm được vùng Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An. Trần Quý Kháng phải lui vào giữ miền Tân Bình, Thuận Hóa.

Phong trào đấu tranh ở miền Bắc lúc bấy giờ nói chung có phần lắng xuống, nhưng một số cuộc khởi nghĩa vẫn tiếp diễn và bùng nổ ở nhiều nơi như ở châu Quảng Oai (Hà Tây), phủ Thái Nguyên (Bắc Thái), phủ Lạng Sơn, huyện Lục Nam (Hà Bắc), v.v... buộc Trương Phụ một lần nữa phải tạm ngừng cuộc tiến công, trở về Đông Quan lo ổn định tình hình mặt Bắc.

Trần Quý Kháng tuy giữ được miền Tân Bình, Thuận Hóa, nhưng sau nhiều lần thất bại liên tiếp, lực lượng bị tiêu hao nhiều và lương thực gặp khó khăn. Khi Trương Phụ rút ra Bắc, nghĩa quân có chiếm lại được Nghệ An, nhưng lực lượng lúc bấy giờ cũng chỉ còn độ ba, bốn phần mười.

Giữa năm 1413, sau khi đã ổn định xong tình hình mặt Bắc và chuẩn bị thêm về lương thực, Trương Phụ, Mộc Thạnh huy động quân thủy bộ, mở cuộc tiến công quy mô lớn vào căn cứ cuối cùng của Trần Quý Kháng. Trương Phụ chiếm lại Nghệ An, Trần Quý Kháng phải rút lui vào Hóa Châu, nhưng vẫn nuôi hy vọng cố thủ thương lương, cầu phong để cứu vãn tình thế. Trương Phụ đã bắt và giết sứ giả Nguyễn Biểu.

Tháng 8-1413, Trương Phụ đem chiến thuyền từ cửa biển Kỳ La (Nghệ Tĩnh) vượt biển qua cửa biển Hà Hòa, đánh thẳng vào đồn lũy của nghĩa quân ở cửa Nhật Lệ. Bị đánh bất ngờ, nghĩa quân tan vỡ, phải đốt doanh trại rút vào sông Trà Kê (Thừa Thiên) để giữ Hóa Châu. Trương Phụ đuổi theo, chiếm được thành Hóa Châu. Trần Quý Kháng phải rút ra Bắc, định giữ miền Tân Bình. Trương Phụ và Mộc Thạnh hội quân ở Thuận Châu (Quảng Trị), rồi tiếp tục đuổi theo nghĩa quân. Nghĩa quân phải đem toàn bộ lực lượng giữ sông Ái Tử để quyết chiến với địch. Trận đánh trên sông Ái Tử diễn ra trong một tương quan lực lượng rất chênh lệch và bất lợi cho nghĩa quân, nhưng vẫn rất quyết liệt. Trong trận này Đặng Dung đã có lần, nhân ban đêm, đánh úp vào dinh Trương Phụ. Đặng Dung đã nhảy lên thuyền Trương Phụ toan bắt sống, nhưng Trương Phụ kịp trốn xuống một chiếc thuyền nhỏ, chạy thoát. Lực lượng nghĩa quân tuy ít hơn nhiều so với địch, nhưng chiến đấu rất anh dũng và gây cho địch nhiều tổn thất.

Nhiều thuyền bè, khí giới địch bị đốt cháy và phá hủy, một nửa số quân địch bị tan rã. Cuối cùng, do lực lượng quá ít nghĩa quân phải rút lui ra Bắc.

Từ sau trận sông Ái Tử, lực lượng nghĩa quân tan rã, không tập hợp lại được. Trần Quý Kháng và các tướng lĩnh nghĩa quân mỗi người chạy mỗi ngả và đến cuối năm 1413 sang đầu năm 1414, đều lần lượt bị sa vào tay giặc. Bài thơ nổi tiếng của Đặng Dung đã nói lên tâm sự uất hận của sĩ phu yêu nước thời hậu Trần.

Cảm hoài:

Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
Thời lai đồ diếu thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trì chúa hữu hoài phù địa trực
Tấy binh vô lộ văn thiên hà
Quốc thù vi báo đầu tiên bạch
Kỷ độ long tuyền đới nguyệt ma.

Tạm dịch:

Việc đời dang dở khốn đã già,
Trời đất mênh mông chỉ hát ca.
Gặp thời đồ tể, câu cá thành công lạ,
Lỡ vận, anh hùng nuốt hận đa.
Muốn xây trực đất phò Minh chúa
Giải binh không thể kéo ngân hà.
Nợ nước chưa trả đầu sớm bạc
Bao phen mài kiếm dưới trăng ngà.

Ngọn lửa đấu tranh của nhân dân ta trong thời gian này tạm thời lắng xuống nhưng không hề bị dập tắt, và chỉ ba năm sau ở Lam Sơn đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi, đi tới thắng lợi giải phóng đất nước sau 10 năm khởi nghĩa (1417 - 1427).

Như vậy là từ khi quân Minh xâm lược và đặt nền đô hộ ở nước ta cho đến trước cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đã bùng lên phong trào đấu tranh rộng khắp và liên tục của nhân dân ta. Phong trào đó lan rộng từ Bắc chí Nam, từ đồng bằng lên miền núi.

Cuộc kháng chiến 7 năm của hậu Trần đã chứng tỏ tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam, truyền thống yêu nước và truyền thống toàn dân đánh giặc của nhân dân Việt Nam. Cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi và Trần Quý Kháng là hai cuộc khởi nghĩa lớn nhất trong giai đoạn này, có lúc đã làm chủ suốt từ Thanh Hóa vào phía Nam và mở rộng hoạt động trên địa bàn rộng lớn cả nước. Có lúc đã bao vây cả Đông Quan, nếu nhà Minh không kịp thời tăng viện thì đã có thể giải phóng được đất nước.

Cuộc kháng chiến lâu dài này không thành công do nhiều nguyên nhân, cả về chính trị lẫn quân sự có thể nêu mấy điểm chủ yếu sau:

Nhân dân có quyết tâm cao chống quân xâm lược, nổi dậy liên tục rộng khắp, nhưng thiếu người lãnh đạo đủ đức tài để tập hợp các phong trào trong toàn quốc, đồng thời trong nội bộ những người lãnh đạo, vua quan lại không làm được những điều mà Trần Quốc Tuấn đã từng nói: “Vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận”, đã nghe lời xiểm nịnh, giết người phù trợ có công, có đức, có tài như Trần Ngỗi đã giết Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân.

Trong nghệ thuật đánh giặc còn thiên về tác chiến của quân tập trung, chưa chú ý đúng mức đến phát động toàn dân tham gia chiến đấu, chưa nắm chắc nguyên tắc của nghệ thuật truyền thống, lấy ít địch nhiều, lấy yếu đánh mạnh, không phát triển cách đánh mai phục, bất ngờ như các chiến thuật du kích, cách đánh tập kích, phục kích để chống lại những cuộc tiến

công càn quét của địch, mà còn nặng về dàn trận công khai chống địch khi tương quan lực lượng không phù hợp.

Chưa quan tâm đầy đủ đến việc vừa kháng chiến vừa lo bồi dưỡng sức dân ở trong vùng mình kiểm soát và mở rộng lực lượng ra khắp nơi, đánh nơi địch không phòng giữ, tranh thủ nhân dân phát động du kích chiến ở phía sau lưng địch.

• KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Sau cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Kháng, đến khoảng giữa năm 1414, hầu hết các cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ khác cũng đều bị thất bại. Đất nước ta lúc này mới thực sự bị chính quyền nhà Minh đô hộ như một quận huyện của chúng. Trương Phụ và Mộc Thạnh rút quân về nước, giao việc trấn thủ Giao Chỉ cho Chu Huy và Liên Xuân. Tuy ngọn lửa đấu tranh bị dập xuống, nhưng không hề bị dập tắt, có lúc vẫn bùng lên với những cuộc bạo động lẻ tẻ.

Cuộc đấu tranh của nghĩa binh “áo đỏ” ở miền núi tỏ ra rất ngoan cường, địch không thể nào tiêu diệt nổi.

Đầu năm 1415 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của Trần Nguyệt Hồ ở vùng Thanh Hóa, buộc nhà Minh một lần nữa phải phái Trương Phụ đem quân sang đàn áp và ở lại trấn thủ Giao Chỉ.

Từ năm 1417, nhiều cuộc đấu tranh mới lại bắt đầu xuất hiện ở nhiều nơi, báo hiệu trước một cao trào đấu tranh quyết liệt sắp bùng nổ. Cao trào đó thực sự bắt đầu từ năm 1418 với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và lấy cuộc khởi nghĩa Lam Sơn làm trung tâm.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã gắn liền với tên tuổi của Lê Lợi, Nguyễn Trãi và những người anh hùng đất Lam Sơn.

Cuộc khởi nghĩa chia làm 3 thời kỳ:

1. Sáu năm chiến đấu du kích ở vùng Lam Sơn.

“Năm Mậu Tuất dấy hưng nghĩa binh đóng trên sông Lạc Thủy, trước sau hơn hai mươi trận, đều đặt mai phục, dùng kỳ binh, tránh mũi nhọn, thừa chỗ hư, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh”.

Đất Lam Sơn thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Lam Sơn nằm ở tả ngạn sông Chu. Địa hình Lam Sơn và các khu vực này có nhiều rừng thưa và đồi sát nhau, xen kẽ ở giữa là những cánh đồng nhỏ hẹp và lạch núi chạy quanh. Phía Tây tiếp giáp với miền thượng du Thanh Hóa có núi rừng trùng điệp. Nghĩa quân đóng ở đây có thể tỏa xuống miền đồng bằng, có thể di chuyển lên miền thượng lưu sông Mã, và khi cần có thể rút lên miền tây, dựa vào thế núi Pù Kinh (Chí Linh) để bao toàn lực lượng.

Ngày 2-1 năm Mậu Tuất (7-2-1418), Lê Lợi và toàn thể nghĩa quân dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, kêu gọi nhân dân cùng nổi dậy giết giặc cứu nước.

Theo Lam Sơn thực lục, lực lượng đó chỉ gồm có 35 quan võ, một số quan văn, 200 thiết kỵ, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 14 con voi, số người tham gia tất cả khoảng 2.000 người.

Cuộc khởi nghĩa vừa mới phát động thì quân Minh lập tức tập trung lực lượng lên đàn áp. Tổng binh Lý Bân phái đô đốc Chu Quảng điều quân từ thành Tây Đô lên vây quét vùng Lam Sơn. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch, lại chưa có kinh nghiệm chiến đấu, sau một cuộc cầm cự ngắn, Lê Lợi rút lên miền núi phía Tây. Quân Minh đuổi theo ráo riết. Lê Lợi phải rút lên núi Chí Linh.

Ở núi Chí Linh nghĩa quân định dựa vào thế cực kỳ hiểm trở của vùng này để cố thủ, tạm tránh cuộc truy đuổi của địch. Trước tình thế nghiêm trọng, Lê Lai xin tình nguyện hy sinh để cứu Lê Lợi và giải vây cho nghĩa quân.

Nhưng chỉ 5 ngày sau, quân Minh lại kéo đại quân lên đàn áp, Lê Lợi rút quân lên Lạc Thủy. Dự đoán quân địch đuổi theo, Lê Lợi đã chọn địa hình hiểm trở, bố trí quân mai phục

chờ địch. Nghĩa quân đã đánh bại được cuộc truy kích, tiêu diệt được hàng ngàn tên địch và thu nhiều vũ khí, quân nhu.

Ba ngày sau trận thất bại, quân Minh lại mở cuộc vây quét lớn. Do có mấy tên phản bội đưa đường, quân Minh đánh úp vào phía sau nghĩa quân. Bị đánh bất ngờ, nghĩa quân không kịp đối phó và bị tổn thất nặng. Trước tình hình đó, Lê Lợi và nghĩa quân phải rút lên vùng núi Chí Linh lần thứ hai, ẩn náu trong 3 tháng.

Sau khi quân Minh chấm dứt cuộc bao vây càn quét và rút về Tây Đô, nghĩa quân còn lại hơn 100 người. Lê Lợi sai đắp lũy ở Lam Sơn và ra sức chiêu nạp nghĩa quân, sắm sửa vũ khí, tích trữ lương thực để củng cố căn cứ, chuẩn bị cho những trận chiến đấu mới. Lũy Lam Sơn đắp bằng đất hình vòng cung, bên tả ngạn sông Chu, qua Dao Xá. Hào Lương, kéo dài đến Yên Trường (Thọ Xuân, Thanh Hóa), có nơi chân rộng 10m, cao trên 1,8m, mặt lũy rộng gần 5m, mặt ngoài phía Nam còn có hào.

Khi quân Minh điều thêm quân từ Đông Quan, mở cuộc vây quét lớn vùng Lam Sơn, Lê Lợi và bộ tham mưu chủ trương rút khỏi căn cứ, nhử địch tiến sâu lên miền rừng núi hiểm trở. Bằng một trận bố trí mai phục ở Mường Lọt, khiêu chiến nhử địch vào bẫy, nghĩa quân đã làm nên một chiến thắng lớn thứ hai.

Căn cứ Lam Sơn từ đó đã trở thành nơi xuất phát tiến công quân địch. Nghĩa quân đã mở trận tiến công đầu tiên vào đồn Nga Lạc, bắt được tướng giặc và diệt được trên 300 tên địch.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc khởi nghĩa và những thắng lợi liên tục của nghĩa quân Lam Sơn, quân Minh lại tập trung lực lượng đánh vào căn cứ Lam Sơn. Nghĩa quân phải rút lui vào vùng rừng núi, thực hiện lối đánh du kích, mai phục, quấy rối tiêu hao quân địch. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân di chuyển dần về miền lưu vực sông Mã, sau đó đóng ở Lô Sơn. Ở đây Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã ngoại giao với nước Ai Lao nhờ giúp đỡ vũ khí và voi, ngựa. Nhân khi quân Minh còn phải phân tán lực lượng đối phó với các cuộc khởi nghĩa ở khắp nơi, Lê Lợi tranh thủ thời gian xây dựng lực lượng.

Đến cuối năm 1419, nghĩa quân Lam Sơn từ căn cứ Mường Thôi ở phía Tây Bắc Thanh Hóa theo lối lưu vực sông Mã tỏa xuống hoạt động ở miền Lỗi Giang. Bằng lối đánh mai phục, nhử địch vào thế hiểm để tiêu diệt, gây cho địch nhiều tổn thất nặng.

Trước sự phát triển mạnh mẽ và sự hoạt động ráo riết của nghĩa quân, quân Minh phải lui về cố thủ các đồn để bảo vệ cho thành Tây Đô. Mặc dù vậy, các đồn của chúng như Khả Lam (Lam Sơn), Nga Lạc, Quan Du (Quan Hóa) đều lần lượt bị nghĩa quân bao vây, tập kích. Những chiến thắng liên tiếp ở Bờ Mộng, Thi Lang và nhất là ở Quan Du, đã làm cho thanh thế của nghĩa quân vang dậy và kích động mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nhân dân các nơi. Sau thất bại ở Quan Du, quân Minh phải rút về cố thủ thành Tây Đô và các đồn lũy xung quanh để chờ viện binh. Nhân đó nghĩa quân mở rộng hoạt động ra khắp vùng Tây Bắc và thượng du Thanh Hóa.

Sau ba năm chiến đấu liên tục, nghĩa quân Lam Sơn đã tỏ rõ một tinh thần chiến đấu dẻo dai, một sức sống mãnh liệt.

Sau khi chuẩn bị chu đáo, quân Minh tiến lên đóng ở ải Kinh Lộng để chuẩn bị tiến công. Với tư tưởng chủ động tiến công theo lối “dĩ dật đãi lao”, Lê Lợi quyết định bất ngờ tập kích ngay vào doanh trại quân Minh nhằm tiêu hao sinh lực địch và phá chuẩn bị tiến công của chúng. Quân Minh hành quân từ xa đến mệt mỏi, ban đêm bị tập kích bất ngờ nên hoảng hốt và bị tổn thất khá nặng. Với chiến thuật tập kích và phục kích lợi hại, với tinh thần chiến đấu anh dũng, nghĩa quân đã đánh lui nhiều cuộc tiến công của giặc. Lê Lợi sau đó phải chuyển quân đến Quan Du, rồi lên Sách Khôi, được 7 ngày thì quân Minh phối hợp với quân Ai Lao (do sự ép buộc của nhà Minh) kéo đến bao vây với một lực lượng rất đông. Cuộc vây quét này của địch đã

đồn nghĩa quân vào một tình thế rất hiểm nghèo

Nhờ tinh thần ngoan cường, anh dũng hy sinh, nghĩa quân đã phá được thế bao vây, chuyển bại thành thắng trong trận Sách Khôi. Sau trận này nghĩa quân lại rút lui về núi Chí Linh để tạm thời tránh những cuộc tiến công lớn của địch, đồng thời củng cố lực lượng sau những tổn thất trong một số trận chiến đấu liên tiếp. Nghĩa quân phải sống qua những ngày thử thách vô cùng khó khăn, gian khổ, do thiếu thốn lương thực. Căn cứ vào hoàn cảnh và tương quan lực lượng giữa ta và địch, bộ chỉ huy nghĩa quân quyết định thương lượng đình chiến với địch dưới hình thức trá hàng, tạm thời hòa hoãn với địch.

Trong hơn một năm đình chiến, lực lượng nghĩa quân không những được phục hồi nhanh chóng, mà còn được tăng cường về mọi mặt.

2. Chuyển hướng chiến lược vào Nghệ An.

Chuyển hướng chiến lược vào Nghệ An theo hiến kế của Nguyễn Chích: “Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông... Nay ta trước hãy đánh lấy Trà Long chiếm giữ cho được Nghệ An để làm chỗ đất đứng chân, rồi dựa vào nhân lực tài lực đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ”. Đây cũng là chiến lược có tính quyết định của cuộc khởi nghĩa.

Đúng như nhận định của Nguyễn Chích, Nghệ An là “nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông”. Núi rừng của Nghệ An cũng hiểm yếu không kém gì núi rừng của Thanh Hóa. Nhưng lực lượng của địch ở Nghệ An tương đối yếu. Thành Nghệ An và hệ thống đồn lũy cũng kém vững chắc hơn Thanh Hóa, mặt khác chính quyền đô hộ ở đây cũng mới thực sự được thiết lập từ năm 1414 và chưa được củng cố chặt chẽ. Hơn nữa, Nghệ An, về mặt bắc lại xa các căn cứ trung tâm của địch như Tây Đô và Đông Quan, còn về mặt Nam là miền Tân Bình, Thuận Hóa thì lực lượng của địch rất yếu. Nếu chiếm được Nghệ An thì có khả năng cắt địch ra làm hai, khiến quân địch ở phía Nam hoàn toàn bị cô lập và lực lượng của địch sẽ suy yếu.

Chiếm được Nghệ An, nghĩa quân sẽ chiếm được một khu vực “đất rộng, người đông”, có thể cung cấp một nguồn nhân lực, vật lực rất phong phú, tạo ra những chuyển biến căn bản trong sự phát triển lực lượng, làm thay đổi về chất cho cuộc khởi nghĩa.

Sau khi đã chuẩn bị chu đáo, Lê Lợi quyết định hành quân tiến vào Nghệ An.

Ngày 12-10-1424, nghĩa quân bất ngờ tập kích thắng lợi đồn Đa Căng (Thọ Xuân - Thanh Hóa), thổ quan Lương Như Hốt bỏ chạy, hơn 1.000 quân địch bị tiêu diệt.

Sau thất bại ở Đa Căng, quân Minh biết tin Lê Lợi tiến quân vào Nghệ An, nên một mặt chúng huy động quân ở Tây Đô đuổi theo phía sau, mặt khác chúng ra lệnh cho quân lính ở thành Trà Long chặn đánh phía trước. Toán quân chặn phía trước đã bị Lê Lợi bố trí quân và voi mai phục, nhử địch đến, giết trên 2.000 quân, thu hơn 100 ngựa.

Trên đường hành quân về phía thành Trà Long nghĩa quân đã liên tiếp đánh tan các cánh quân ngăn chặn ở Bồ Lạp và Trịnh Sơn, làm thất bại hoàn toàn âm mưu truy đuổi và ngăn chặn của quân Minh. Quân Minh rút về thành Nghệ An. Tri phủ Cầm Bành với hơn 1.000 thổ quân rút về Trà Long cố thủ chờ viện binh.

Trong tháng 10-1424 nghĩa quân bao vây thành Trà Long và tìm cách chiêu dụ Cầm Bành. Cầm Bành ngoan cố liều chết cố thủ.

Sau khi nhận được lệnh, bọn Trần Trí, Phương Chính liền huy động quân thủy bộ ở Nghệ An theo dọc sông Lam mở cuộc phản công lớn đánh lên Trà Long.

Theo chủ trương của Lê Lợi: giặc đông, ta ít, lấy ít đánh đông, chỉ ở nơi đất hiểm mới lập được công. Vả lại binh pháp nói: nhử người đến, chứ không để người nhử đến”.

Tướng Đinh Liệt được lệnh chỉ huy hơn 1.000 nghĩa quân từ Trà Long theo đường tắt chiếm giữ huyện Đỗ Gia để “cướp đất giành chỗ tiện lợi”, còn Lê Lợi thì đem đại quân xuôi

sông Lam, về đóng ở ải Khả Lưu nhằm “giữ chỗ hiểm yếu để đợi giặc”, khống chế con đường hành quân và chặn đầu quân thủy bộ từ thành Nghệ An lên Trà Long.

Mấy ngày sau, quân Minh do Trần Trí và Phương Chính chỉ huy, từ thành Nghệ An theo đường thủy bộ dọc sông Lam tiến đến ải Khả Lưu. Bất ngờ thấy nghĩa quân đã lập trại án ngữ mặt Bắc sông Lam, chúng đành phải hạ trại đóng quân ở bờ Nam sông Lam trên bãi Phá Lữ nằm đối diện với ải Khả Lưu qua dòng sông Lam để chuẩn bị tiến công.

Lê Lợi dùng kế nghi binh để lừa địch “ban ngày thì dựng cờ đánh trống, ban đêm thì đốt lửa”. Trong lúc đó Lê Lợi phái một lực lượng tinh nhuệ bí mật vượt sông Lam, giấu quân ở bãi Sở nhằm “phục sẵn ở nơi hiểm yếu”.

Mờ sáng hôm sau, quân địch từ Phá Lữ vượt sông đánh thẳng vào doanh trại của nghĩa quân. Quân ta vừa cầm cự vừa rút lui nhử địch vào trận địa mai phục.

Quân địch tiến sâu vào trận địa mai phục, bị quân ta bất thần xông ra đánh. Đồng thời, cánh quân tinh nhuệ ở bãi Sở cùng đánh úp vào trại giặc ở Phá Lữ. Quân địch bị thiệt hại nặng, “bị chém đầu và chết đuối kể đến hàng vạn người”.

Sau đó với trận phục kích Bồ Ai: “Quân giặc bị giết không biết bao nhiêu mà kể, thuyền giặc trôi ngổn ngang, thây chết đuối tắc cả sông, khí giới bỏ chõng chất khắp núi”.

Sau các chiến thắng Bồ Lạp, Trà Long, Khả Lưu, Bồ Ai, thanh thế của nghĩa quân được mở rộng khắp vùng Nghệ An. Quân chủ lực của địch co về thành Nghệ An cố thủ. Nghĩa quân thừa thắng tỏa về các châu huyện, mở rộng khu giải phóng.

Nghĩa quân Lam Sơn tiến đến đâu, nhân dân nổi dậy đến đó và tích cực ủng hộ nghĩa quân. Chỉ trong vòng một tháng đã giải phóng tất cả các thôn, huyện thuộc phủ Nghệ An khỏi ách đô hộ của quân Minh.

Riêng thành Nghệ An là thành lũy kiên cố nhất của quân Minh ở vùng này, Lê Lợi quyết định áp sát, vây hãm, buộc chúng phải ở vào thế bị cô lập.

Nghĩa quân vừa vây hãm thành Nghệ An, vừa chuẩn bị mọi chiến cụ, phương tiện để đánh thành.

Quân Minh trong thành Nghệ An do tổng binh Trần Trí chỉ huy, quân số vẫn còn đông, nên cố thủ, chờ quân tiếp viện từ Đông Quan vào.

Lý An, tham tướng trấn thủ thành Đông Quan vội đem quân vượt biển cứu viện cho thành Nghệ An. Được tăng viện, địch quyết định mở cuộc phản kích lớn nhằm vào Đỗ Gia để tiêu diệt chỉ huy sở của nghĩa quân.

Nghĩa quân đã bố trí trận địa mai phục lớn ở cửa sông Khuất, rồi nhử địch vào để tiêu diệt, đập tan cuộc phản kích của chúng. Hơn 1.000 tên địch bị giết tại trận. Từ đó “giặc đóng chặt cửa thành, không dám ra. Thế là đất Nghệ An đều về ta hết”. Nghĩa quân lúc này có điều kiện xây dựng căn cứ địa ở Đỗ Gia, sau đến thành Lục Niêm.

Sau một thời gian củng cố, đến tháng 6-1425 Lê Lợi phái tướng Đinh Lễ tiến ra giải phóng Diễn Châu.

Do biết đô ty Trương Hùng được lệnh đem 300 thuyền lương thực từ Đông Quan tiếp tế cho thành Diễn Châu và phán đoán rằng thuyền lương đến, quân địch sẽ mở cửa thành ra đón, nên Đinh Lễ đã bố trí sẵn quân mai phục ở phía ngoài thành. Đúng như dự đoán, ở trận này nghĩa quân đã tiêu diệt trên 300 tên địch, chiếm được nhiều lương thực và thuyền bè của chúng. Sau khi đánh tan quân địch, cả phủ Diễn Châu nhanh chóng được giải phóng. Đinh Lễ để một bộ phận nghĩa quân ở lại vây hãm thành Diễn Châu, rồi thừa thắng cướp thuyền địch vượt biển đuổi theo chúng đến tận Tây Đô.

Được tin thắng trận, Lê Lợi liền phái ngay các tướng Lý Triệu, Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Bùi Bị đem hơn 2.000 quân tinh nhuệ và 3 voi chiến theo đường tắt đi suốt ngày đêm ra Thanh Hóa tiếp ứng cho Đinh Lễ.

Hai cánh quân của Đinh Lễ và Lý Triệu tiến rất nhanh ra Thanh Hóa. Nghĩa quân đã đánh úp thành Tây Đô, giết 500 tên địch và bắt sống được rất nhiều.

Nghĩa quân một mặt vây hãm thành Tây Đô, làm tê liệt mọi hoạt động quân sự của địch, mặt khác tỏa về các châu huyện, cùng với nhân dân nhanh chóng giải phóng phủ Thanh Hóa.

Việc giải phóng Diễn Châu và Thanh Hóa có ý nghĩa rất lớn. Với những thắng lợi này, nghĩa quân đã mở rộng căn cứ địa từ Nghệ Tĩnh ra đến Thanh Hóa. Cùng với những thắng lợi đó, lực lượng nghĩa quân đã trưởng thành vượt bậc và ngày càng giành thế chủ động.

Quân Minh ở vùng Tân Bình (Quảng Bình và Bắc Quảng Trị), Thuận Hóa (Nam Quảng Trị và Thừa Thiên) trước đây vốn đã yếu, mỏng, nay lại càng bị suy yếu hơn nữa.

Lê Lợi chủ trương: “Các bậc tướng giỏi đời xưa bỏ chỗ vững, đánh chỗ hở, lánh chỗ chắc, đánh chỗ trống: như thế thì dùng sức chỉ một nửa mà thành công gấp đôi”.

Tháng 8 năm 1425, Lê Lợi phái các tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Nỗ, Lê Bồ đem 1.000 quân và 1 thớt voi tiến vào theo đường núi đánh các thành Tân Bình, Thuận Hóa. Dùng chiến thuật dựa vào địa hình hiểm yếu, mai phục nhử địch vào trận địa đã chuẩn bị, nghĩa quân đã làm cho quân Minh bị tan vỡ và tổn thất nặng. Quân địch khiếp sợ phải rút lui vào thành cố thủ. Chỉ trong một thời gian ngắn toàn bộ đất Tân Bình, Thuận Hóa đều được giải phóng (trừ hai thành bị bao vây), làm cho vùng giải phóng của nghĩa quân mở rộng vào đến Hải Vân.

Trong gần 8 năm chiến đấu đã qua, thì chỉ trong khoảng 1 năm từ 10-1424 đến 10-1425, nghĩa quân đã có những bước tiến nhảy vọt. Bước tiến này đã tạo ra những chuyển biến căn bản về tương quan lực lượng giữa ta và địch, tạo ra thế và lực mới, đưa cuộc khởi nghĩa vào giai đoạn tiến công, trên phạm vi toàn quốc.

Sau khi giải phóng được khu vực rộng lớn từ Thanh Hóa vào đến Thuận Hóa, nghĩa quân Lam Sơn đã có một hậu phương vững chắc và lực lượng đã trưởng thành về mọi mặt, tương quan lực lượng giữa ta và địch đã có những chuyển biến căn bản có lợi cho nghĩa quân.

Từ cuối năm 1425 đến tháng 9-1426, Lê Lợi đã quyết định mở cuộc tiến công ra các lộ miền Đông Đô.

a) Một mặt nghĩa quân vẫn tiếp tục vây hãm các thành từ Thanh Hóa trở vào để giam chân quân địch, mặt khác chia ba đạo quân tiến ra Bắc..

+ Đạo quân thứ nhất gồm hơn 3.000 quân do các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triệu, Trịnh Khả chỉ huy, tiến ra vùng Thiên Quan (Nho Quan), Quảng Oai, nhằm uy hiếp mặt Tây Nam thành Đông Quan và chặn viện binh của địch từ Vân Nam sang.

+ Đạo quân thứ hai gồm hơn 2.000 quân và 1 voi chiến do các tướng Bùi Bị, Lưu Nhân Chú, Lê Trương, Lê Ninh chỉ huy, tiến ra vùng Thiên Trường, nhằm giải phóng miền hạ lưu sông Nhị và ngăn chặn đường rút lui của quân Minh từ thành Nghệ An về Đông Quan. Sau đó Lê Lợi lại bổ xung hơn 2.000 quân và 1 voi chiến giao thêm nhiệm vụ tiến ra vùng Lạng Giang để ngăn chặn viện binh của địch từ Lưỡng Quảng đến.

+ Đạo quân thứ ba gồm 2.000 quân tinh nhuệ do các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy tiến thẳng ra phía Nam Đông Quan để “phô trương thanh thế”.

Được tin nghĩa quân tiến về Đông Quan, Phương Chính và Mã Kỳ đem quân ra vây đánh.

Tiến quân vào một khu vực đóng quân của địch có thành lũy làm chỗ dựa, là điều khó khăn và bất lợi cho quân ta, nhất là khi quân ta ít hơn địch. Phạm Văn Xảo và Lý Triệu tìm cách điều quân địch ra khỏi căn cứ để tiêu diệt bằng chiến thuật phục kích vận động sở trường của nghĩa quân Lam Sơn. Ở Cổ Lãm, quân Minh bị đánh bất ngờ hơn 1.000 tên bị diệt, “Mã Kỳ chỉ kịp một người một ngựa trốn về Đông Quan”. Quân ta thừa thắng truy kích tiêu diệt địch và tiến sâu vào phía sau cầu Sa Đồi với ý định “muốn chặn đánh dinh sau của Phương Chính”. Nghe tin quân của Sơn Thọ, Mã Kỳ bị thất bại thảm hại ở Cổ Lãm, Phương Chính vội vã ra lệnh bỏ vị trí cầu Sa Đồi, rút quân về Đông Quan cố thủ để tránh đòn tiến công của ta.

b) Trước sự phát triển như vũ bão của nghĩa quân, vua Minh phái Vương Thông đem 70.000 quân sang tiếp viện. Sau khi tới Đông Quan, Vương Thông đã nhanh chóng hội quân ở bến Cô Sở. Hai cánh quân vừa rút chạy về Đông Quan, được lệnh gấp rút kéo lên Cô Sở. Với lực lượng tập trung trên 9 vạn quân, Vương Thông tiến đánh Ninh Kiều, khu vực nghĩa quân chiếm đóng.

Bằng một số trận đánh thăm dò để nắm tình hình địch và nghi binh, nghĩa quân đã chủ động bí mật rút khỏi Ninh Kiều về lập thế trên ở Cao Bộ (Chương Mỹ - Hà Tây) cách Ninh Kiều 8 km.

Từ Cô Sở tiến xuống Ninh Kiều, Vương Thông “vồ hụt” quân ta, phải thay đổi kế hoạch. Sau khi phát hiện ra căn cứ mới của quân ta ở Cao Bộ, hắn dự định chia làm hai cánh quân tiến đánh Cao Bộ: Cánh “chính binh” do Vương Thông chỉ huy đánh chính diện; cánh “kỳ binh” theo đường tắt, đến phía sau quân ta. Hai đạo quân Lam Sơn đã kịp tập trung về Cao Bộ với lực lượng ước khoảng trên 1 vạn.

Nằm giữa hai cánh quân địch, quân ta quyết định đánh đòn chủ yếu vào cánh chính binh của Vương Thông, bằng cách tập trung lực lượng để đánh đòn phủ đầu vào bộ phận tiền quân địch. Trận địa mai phục chủ yếu được bố trí ở Tốt Động, một vùng đồng chiêm trũng, lau lách bên cạnh đường “Lai Kinh”, nhằm đánh vào bộ phận trung quân và hậu quân cánh “chính binh” và cả cánh kỳ binh. Để phối hợp với hướng chủ yếu, bộ chỉ huy đã bố trí một trận địa mai phục thứ hai ở Chúc Động. Đây cũng là một cánh đồng, tuy không rộng và sâu như cánh đồng Tốt Động, nhưng lầy lội và nằm sát từ Ninh Kiều đến Cao Bộ, đường “Lai Kinh” và đường tắt đều phải đi qua vùng Chúc Động.

Rạng sáng 7-11-1426, Vương Thông ra lệnh cho quân lính xuất phát tiến công Cao Bộ.

Cánh chính do Vương Thông trực tiếp chỉ huy, theo đường “Lai Kinh” tiến thẳng đến phía trước Cao Bộ, với đội hình kéo dài, tiến dần về phía Tốt Động. Khi tiền quân của cánh chính binh đã lọt vào trận địa mai phục chủ yếu ở Tốt Động thì hậu quân của chúng cũng đã qua hết Ninh Giang, đã lọt vào trận địa mai phục ở Chúc Động. Theo hiệu lệnh đã quy định trước, quân mai phục của ta ở Tốt Động nhất tề nổi dậy xông vào tiêu diệt địch với khí thế vô cùng mãnh liệt. Vương Thông bị bất ngờ, hàng ngũ quân địch hoàn toàn rối loạn, tinh thần hết sức kinh hoàng, khiếp sợ. Cả một cánh đồng bùn lầy ngập nước đã chôn thây hàng vạn quân địch. Vương Thông bị thương, tướng Trần Hiệp bị quân ta chém chết. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt trong khoảng 4-5 giờ. Vương Thông và bọn sống sót tìm đường tháo chạy về Ninh Kiều.

Cánh kỳ binh đang trên đường tiến về phía sau Cao Bộ, khi nhận được tin Vương Thông đã bị đại bại ở Tốt Động, vội rút chạy về hướng Chúc Động.

Quân mai phục của ta ở trận địa Chúc Động lại bồi tiếp những đòn quyết liệt vào cánh kỳ binh và hậu quân của cánh chính binh đang tháo chạy hỗn loạn. Nghĩa quân đã phá hủy cầu Ninh Kiều chặn đường rút lui của địch về Đông Quan.

Một trận quyết chiến thứ hai đã diễn ra ác liệt trên vùng Chúc Động, Ninh Kiều, hàng vạn quân địch bị giết chết và bị bắt sống. Số quân địch liều lĩnh vượt sông bị chết đuối rất nhiều. Một bộ phận theo Vương Thông, Mã Kỳ, cố vượt được qua Ninh Kiều, chạy thoát về Đông Quan. Một bộ phận khác theo Phương Chính chạy theo hữu ngạn sông Đáy, qua bến đò Cô Sở trốn về Đông Quan.

Với hai trận Tốt Động, Chúc Động, quân ta đã tiêu diệt trên 6 vạn quân, trong đó bắt sống trên 1 vạn tên. Vương Thông bị thương, tướng Trần Hiệp bị chém tại trận. Quân ta còn thu được rất nhiều chiến lợi phẩm.

Trận Ninh Kiều như đê vỡ kiến trôi; trận Tốt Động như gió rung cây gãy.

c) Sau trận thất bại ở Tốt Động, Chúc Động, Vương Thông thu thập tàn quân, rút chạy về Đông Quan. Từ đó tên bại tướng này phải chuyển sang thế phòng ngự, cố thủ thành Đông Quan.

Được tin thắng trận, Lê Lợi đưa đại quân gồm quân thủy, quân bộ và 20 voi chiến chia làm 2 đường thủy, bộ đi suốt ngày đêm tiến gấp ra Bắc.

Ngày 21-11-1426, Lê Lợi tiến ra tây Phù Liệt (huyện Thanh Trì - Hà Nội) đóng quân tại đây và quyết định tiến công vây hãm thành Đông Quan.

Với cuộc tiến công ngoại vi thành Đông Quan, quân ta đã tiêu diệt hầu hết các doanh trại địch ở phía ngoài, buộc quân địch từ đó phải rút hẳn vào trong thành cố thủ.

Thế giặc ngày càng cùng quẫn, nên phải đắp thêm thành lũy để liều chết giữ thành, chờ viện binh.

Lê Lợi dời bản doanh sang Đông Phù Liệt, chủ trương tiếp tục vây hãm thành Đông Quan và mở rộng vùng giải phóng, bổ sung thêm lực lượng. Những thắng lợi dồn dập của nghĩa quân đã làm cho quân địch từ thành Đông Quan cho đến các đồn lũy khác đều rất hoang mang. Để tránh khỏi nguy cơ bị tiêu diệt trước khi viện binh sang, Vương Thông một mặt ra sức tăng cường khả năng cố thủ các thành, mặt khác đưa ra việc thương lượng giảng hòa với nghĩa quân để làm kế hoãn binh.

Lê Lợi đã xây dựng một chính quyền độc lập, quản lý khu vực giải phóng, củng cố hậu phương, tăng cường lực lượng, tích trữ lương thực chuẩn bị chiến thuyền và vũ khí.

Với tầm mắt chiến lược, Nguyễn Trãi đã gửi thư cho Vương Thông:

“Nay tính hộ các ông, xét có sáu điều phải thua:

— Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết quân ốm. Đó là điều phải thua thứ nhất.

— Xưa Đường Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung ra hàng. Nay những nơi quan ải hiểm yếu đều có quân và voi đồn giữ, nếu viện binh đến thì tất phải thua, viện binh đã thua, bọn các ông tất bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai.

— Ở nước các ông, quân mạnh, ngựa tốt, nay đóng cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rời nhìn đến miền Nam. Đó là điều phải thua thứ ba.

— Luôn động can qua, hàng năm đánh dẹp, dân sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

— Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ năm.

— Nay ta dấy nghĩa binh, trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc; quân sĩ trong thành thì đều mệt mỏi, tự chuốc lấy bại vong. Đó là điều phải thua thứ sáu”.

Vòng vây xiết chặt của nghĩa quân kết hợp với công tác địch vận của Nguyễn Trãi làm cho quân Minh ở thành Đông Quan ngày càng hoang mang, dao động.

Lê Lợi chủ trương bao vây các thành còn lại, nghiêm cấm mọi hành động giao dịch mua bán nhằm triệt đường tiếp tế lương thực, đồng thời tìm cách thuyết phục dụ hàng. Nhờ đó nghĩa quân thu phục được thành Nghệ An mà không tốn một mũi tên viên đạn nào. Các thành Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh... tuy địch ngoan cố chống cự, nhưng sự bao vây và dụ hàng của nghĩa quân đã làm cho chúng suy yếu và kiệt quệ. Do đó, khi có viện binh nhà Minh kéo sang, quân địch trong những thành nay không dám hành động gì.

Thành Điều Diên, Thị Cầu, Tam Giang lần lượt phải đầu hàng. Thành Khâu Ôn cuối cùng bị quân ta tiêu diệt. Riêng thành Xương Giang là một cứ điểm trọng yếu nhất của địch trên con đường từ Quảng Tây sang Đông Quan, ở đây quân địch tỏ ra rất ngoan cố, chúng liều chết cố thủ đến cùng, chờ viện binh.

Sau hơn 9 tháng bị vây hãm, quân địch bị chết quá nửa, lương thực cạn, quân lính mệt mỏi. Thành Xương Giang bị hạ trước khi viện binh của địch kéo vào biên giới 10 ngày.

Như vậy cho đến trước khi viện binh của nhà Minh kéo sang, toàn bộ kế hoạch chuẩn bị

diệt viện của nghĩa quân đã được thực hiện đầy đủ. Quân địch chỉ còn cố thủ trong bốn thành cô lập là Đông Đô, Chí Linh, Cổ Lộng và Tây Đô.

d) Đến tháng 1-1427, triều đình nhà Minh quyết định điều 2 đạo quân viện binh sang cứu nguy cho Vương Thông.

Đạo thứ nhất gồm 10 vạn quân, 2 vạn ngựa, do thái tử thái phó an viên hầu Liễu Thăng chỉ huy với chức tổng binh, tiến theo đường Quảng Tây sang.

Đạo thứ hai gồm 5 vạn quân, 1 vạn ngựa do thái phó kiêm quốc công Mộc Thạnh với chức tổng binh chỉ huy tiến theo đường Vân Nam sang.

Từ tháng 10-1426 đến tháng 7-1427, nhà Minh đã điều động đến 3 lần viện binh do các tướng Vương An Lão, Vương Thông, Cố Hưng Tổ chỉ huy, tổng cộng đến 10 vạn, liên tiếp kéo sang đều đã bị đánh bại.

Lực lượng nghĩa quân lúc đó có khoảng 35 vạn, nhưng còn phải vây hãm khoảng 10 vạn quân địch trong bốn thành và bảo vệ cả một hậu phương rộng lớn. Số quân cơ động có thể tập trung vào nhiệm vụ diệt viện không nhiều lắm. Trong tình hình như vậy, nếu cùng một lúc tiến đánh cả hai đạo viện binh địch thì rõ ràng binh lực của ta bị phân tán.

Do đó, bộ chỉ huy nghĩa quân quyết định chọn đạo quân Liễu Thăng làm đối tượng quyết chiến chủ yếu, tập trung lực lượng tiêu diệt đạo quân này trước và kiềm chế đạo quân Mộc Thạnh ở cửa Lê Hoa.

Lê Lợi đã xét đoán: “Mộc Thạnh tuổi già, trải việc đã nhiều, vốn nghe tiếng ta, tất ngồi xem Liễu Thăng thành bại chứ không dám khinh động”. Và đánh giá: “Binh pháp nói: đi 50 dặm để tranh lợi thì thượng tướng phải què. Nay Liễu Thăng đến, đường xa xôi, người ngựa mệt mỏi. Ta đem quân nhàn rồi đánh quân mệt mỏi, lẽ nào không thắng”.

Vì vậy bộ chỉ huy nghĩa quân đã bố trí một loạt trận đánh liên tiếp trên đường tiến quân của địch từ ải Pha Lũy cho đến Xương Giang nhằm tiêu diệt từng bộ phận, rồi tiến lên tiêu diệt toàn bộ quân địch còn lại.

Tận dụng địa hình núi rừng hiểm yếu, bộ chỉ huy nghĩa quân bố trí thế trận và lực lượng khoảng 5 vạn quân vào hướng tiến công chủ yếu.

Mười ngày sau chiến thắng hạ thành Xương Giang của nghĩa quân, tức ngày 8-10-1427, đạo quân của Liễu Thăng đột nhập vào biên giới nước ta. Quân ta do tướng Trần Lựu chỉ huy giữ cửa ải Pha Lũy, thực hiện đúng kế hoạch vừa đánh vừa nhử địch vào trận địa quyết chiến. Từ Pha Lũy quân ta lui về Khâu Ôn. Liễu Thăng tiến xuống chiếm Khâu Ôn, quân ta lại lui về giữ ải Lư, sau đó rút về Chi Lăng mai phục.

Kết hợp với kế hoạch lui quân nhử địch, Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết thư xin Liễu Thăng rút quân, càng làm tăng sự kiêu căng, chủ quan khinh thường của hắn. Nhất là khi Liễu Thăng tiến vào ải Lư dễ dàng như vào chỗ không người, hắn càng ngạo mạn, không nghe những lời can ngăn của các tướng, ra lệnh tiếp tục tiến thẳng về phía ải Chi Lăng.

Dãy núi Cai Kinh dốc đứng và dãy núi Thái Hòa trùng điệp là những bức thành cao chắn hai ngã Đông - Tây, khép lấy thung lũng Chi Lăng cùng với những ngọn núi nhỏ bên trong. Địch lọt vào trận địa Chi Lăng tự nhiên như bị ép chặt vào một túi sâu khó thoát, bị dồn vào “đất chết”.

Chiến thắng oanh liệt đã được ghi trong “Cáo Bình Ngô”. Ta trước hết phục binh giữ hiểm, đập nát tiên phong. Đưa kỵ binh đánh chặn, cắt đường lương thực. Sang ngày 18 Liễu Thăng bị đánh, Chi Lăng trúng kế. Ngày 20 Liễu Thăng bị bại, Mã Yên phơi thây. Ngày 25, Lương Minh trận hãm bỏ mình. Ngày 28, binh thượng thư Lý Khánh kể cùng thất cố”.

Ngày 10-10-1427, Liễu Thăng chủ quan, kiêu ngạo, dẫn hơn 100 quân kỵ, hung hăng mở đường tiến vào cửa ải. Tướng Trần Lựu lại đem quân khiêu chiến rồi “giả vờ thua chạy”. Khinh địch và tức tối, Liễu Thăng thúc quân đuổi theo, bám sát Trần Lựu và tiến vào ải Chi

Lăng. Liễu Thăng vượt qua cửa ải phía Bắc, tiến đến chân núi Mã Yên thì hoàn toàn lọt vào trận địa mai phục của ta.

Ngay lúc đó, phục binh ta bốn mặt nhất tề xông ra quyết chiến. Đội quân khiêu chiến lập tức quật trở lại phối hợp. Cuộc chiến đấu diễn ra thật bất ngờ, mau lẹ. Tượng binh của ta xông thẳng vào đội hình địch, chia cắt và dồn chúng vào cánh đồng lầy lội. Kỵ binh và bộ binh của ta xông ra bao vây cùng với những mũi tên tẩm thuốc độc, các loại đạn đá, mũi lao, phi tiêu từ bốn phía lao vào quân giặc. Liễu Thăng cố chạy thoát ra khỏi cánh đồng lầy lội, nhưng hắn đã bị quân ta phóng lao đâm chết ở sườn núi Mã Yên.

Chủ tướng bị giết, cả đội kỵ binh tiên phong của giặc hoảng loạn và đã bị tiêu diệt gọn.

Thừa thắng, quân ta chia cắt đội hình của địch và “đập gãy khoảng tiên phong”. Số địch bị diệt đến 1 vạn tên.

Quân ta lại bố trí trận địa mai phục thứ hai ở Cần Trạm, đồng thời lại viết thư khích tướng địch.

Phó tổng binh Lương Minh lên nắm quyền chỉ huy đạo quân vẫn ngoan cố hung hăng tiến về Cần Trạm.

Ngày 15-10-1427, quân địch lại lọt vào trận địa mai phục của nghĩa quân. Trận đánh đã diễn ra trên một chiều dài gần 5km, suốt từ cánh đồng phía Đông Bắc Cần Trạm đến tận nam thị trấn Kép. Lương Minh vừa lên thay Liễu Thăng lại bị những mũi lao của quân ta đâm chết tại trận cùng với khoảng 2 vạn quân bị tiêu diệt. Quân ta chủ động thu quân và nhanh chóng vận động theo đường tắt về phía Nam để tiếp tục tổ chức trận địa mai phục.

Sau thất bại Cần Trạm, đô đốc Thôi Tụ lên nắm quyền chỉ huy, cùng với Lý Khánh, Hoàng Phúc, cố sức tập hợp quân lính, gắng gượng thúc quân tiến về Xương Giang.

Ngày 18-10, quân địch tiến đến phố Cát, cách Xương Giang 8 km về phía Bắc lại bị quân ta đón đánh. Địch bị thiệt hại nặng, hơn 3 vạn quân bị diệt, Lý Khánh uất ức, “kể cùng thất cố tự tử”.

Tuy bị thất bại nặng nề, nhưng Thôi Tụ và Hoàng Phúc vẫn cố liều chết tiến về Xương Giang. Khi đến gần Xương Giang chúng mới biết thành đã bị hạ. Hết đường ứng cứu, hy vọng liên hệ với Đông Quan bị tiêu tan. Mệt mỏi, hoang mang, lại bị cô lập, trước mặt sau lưng đều bị đánh, cuối cùng chúng phải “đắp lũy ngoài đồng để tự vệ”.

Quân địch phải đóng quân cô lập giữa một vùng đồng ruộng và một vài xóm trơ trọi thuộc xã Tân Dĩnh (Lạng Giang - Hà Bắc), cách Xương Giang 3km.

Bộ chỉ huy nghĩa quân đã dự kiến trước và chuẩn bị sẵn một thế trận bao vây tiêu diệt chúng ở vùng này. Quân ta đã “lập hàng rào ở bên bờ tả sông Xương Giang”. Quân thủy bộ của ta lợi dụng đoạn sông Thương này để bố trí bao vây mặt tây và làm chủ các dòng sông Thương và sông Lục Nam ở phía Đông Nam.

Mặt Bắc, hai đạo quân của ta sau trận Phố Cát cùng tiến xuống, hình thành thế trận bao vây ép chặt quân địch. Thành Xương Giang nằm trong tay nghĩa quân là một pháo đài vững chắc, chặn đứng đường về Đông Quan của chúng.

Sau khi quân địch đã hoàn toàn lọt vào vòng vây khép kín, dày đặc, nhiều tầng nhiều lớp của quân thủy bộ ta, bộ chỉ huy nghĩa quân lo tiêu diệt đạo quân Mộc Thạnh.

Đúng như kế hoạch đã vạch sẵn, bộ chỉ huy đã ra lệnh cho các tướng giữ ải Lê Hoa là “Chỉ nên đặt quân phục để chờ, chưa nên đánh nhau vội”, chỉ đánh kiềm chế, ngăn chặn không cho địch tiến sâu, đồng thời chuẩn bị lực lượng, chiếm lĩnh sẵn những nơi hiểm yếu để chờ thời cơ phản công.

Khi đạo quân viện binh của Liễu Thăng đã bị thất bại nặng nề và bị giam chân ở Xương Giang, Lê Lợi cho một số tù binh mang thư và bằng sắc ấn tín của Liễu Thăng và những tên tướng tử trận đến trại quân của Mộc Thạnh.

Mộc Thạnh thất kinh, vội vàng đang đêm đem quân gấp rút tháo chạy về nước.

Nghĩa quân đã chuẩn bị trước, lập tức tung quân đánh đuổi. Quân ta thắng lớn ở Lãnh Câu và Đan Xá diệt trên 1 vạn địch, bắt sống 1 nghìn tên và 1 nghìn ngựa, thu nhiều chiến lợi phẩm. Mộc Thạnh chỉ một mình một ngựa chạy thoát về Vân Nam.

Chiến thắng ở Lãnh Câu và Đan Xá càng cổ vũ tinh thần quân dân ta ở chiến trường Xương Giang. Vừa xiết chặt vòng vây, Lê Lợi, Nguyễn Trãi kiên trì dụ hàng quân địch ở cánh đồng Xương Giang.

Quân Minh tỏ ra ngoan cố, không chịu hàng, lại có âm mưu giảng hòa để kéo vào thành Chí Linh, lợi dụng thành lũy này để cố thủ và tiếp tục chiến tranh.

Lê Lợi ra lệnh gấp rút hạ thành Chí Linh và gửi tới Thôi Tụ, Hoàng Phúc một bức tối hậu thư.

Đúng ngày 3-11-1427, nghĩa quân được lệnh tổng công kích cụm viện binh cuối cùng này. Quân địch đại bại, các tướng chỉ huy lớn nhỏ từ Thôi Tụ, Hoàng Phúc đến Sử An, Trần Duy, v.v... đều bị bắt cùng với hơn 5 vạn quân địch bị giết, một số chạy trốn được, sau cùng đều bị dân ta bắt giữ.

Đến đây, hai đạo viện binh của nhà Minh đều bị tiêu diệt và đánh bại.

Toàn bộ chiến cục từ Chi Lăng đến Xương Giang, với các trận đánh liên tiếp đã được bố trí và thực hiện đúng kế hoạch dự định. Quân ta hoàn toàn đẩy địch vào thế bị động. Nghĩa quân đã sử dụng tài tình địa hình hiểm trở và chọn quyết chiến điểm một cách chính xác.

Sau trận phản kích tuyệt vọng cùng với sự kiên trì thuyết phục của Nguyễn Trãi, cuối cùng Vương Thông đã phải chịu đầu hàng bằng một cuộc đàm phán gọi là “Hội Thề Đông Quan” cam kết rút toàn bộ quân lính ra khỏi nước ta.

Ngày 29-12-1427, quân Minh bắt đầu rút lui và đến ngày 3-1-1428 thì đội bộ binh cuối cùng của Vương Thông lên đường về nước.

Bình Ngô Đại Cáo đã nêu:

Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Kỳ trước cấp hơn năm trăm thuyền, đã vượt biển, vẫn hồn kinh phách lạc. Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, lại cho trên mấy nghìn ngựa, đã về nước, còn ngực đập chân run. Nó đã sợ chết tham sống, phải thành khẩn cầu hàng. Ta để cho giặc toàn quân, mà quân ta được nghỉ và đất nước ta sau 20 năm bị mất, nay lại được giải phóng một cách oai hùng.

Xã tắc từ đây vững yên.

Giang sơn từ nay đổi mới

Càn khôn hết bã lại thái.

Nhật nguyệt hết mờ lại trong

Mở rộng nền thái bình muôn thuở

Rửa sạch điều hổ thẹn nghìn thu.

Bài học lớn trong cuộc chiến tranh bảo vệ và giải phóng tổ quốc, chống xâm lược của nhà Minh trong 20 năm trường là chống kẻ thù lớn mạnh hơn phải dựa vào sức mạnh của toàn dân, phải có nghệ thuật của chiến tranh nhân dân và luôn quán triệt tư tưởng lấy yếu chống mạnh, phải biết tạo thời lập thế để thắng kẻ định có lực lượng mạnh hơn. Phải có cách đánh phù hợp lừa địch, đưa địch vào những thế trận bất ngờ, bằng phục kích, tập kích - Sai lầm về chiến lược thì quân trăm vạn, thành quách kiên cố cũng chỉ vài tháng là thua, đổ mất nước. Nhưng kẻ thù xâm lược phải luôn nhớ rằng nhân dân Việt Nam có lòng yêu nước sâu đậm, có ý chí quật cường không chịu cam tâm làm nô lệ. Các cuộc khởi nghĩa liên tiếp trong gần 20 năm bị đô hộ của nhân dân đã chứng minh nhân dân Việt Nam không thể bị đồng hóa. Trong 20 năm chống Minh xâm lược, nghệ thuật giải phóng dân tộc đã được xây dựng hoàn chỉnh từ khởi nghĩa ở rừng núi nông thôn tiến hành chiến tranh du kích, đến vây thành diệt viện binh

tiến tới chiếm khoanh trì - kết hợp tiến công với nổi dậy của quần chúng, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị binh dịch vận và ngoại giao - Trong tác chiến thì luôn quán triệt tư tưởng lấy “yếu chống mạnh hay đánh bất ngờ, ít địch nhiều thường dùng mai phục” lấy đánh vận động là chính - Dùng chiến lược đánh lâu dài, từng bước xây dựng và phát triển lực lượng và thế trận, xây dựng căn cứ địa ở nơi hiểm trở của núi rừng và trong lòng dân ở những nơi địch yếu trước và khi đã có thời cơ thì không bỏ lỡ mà tranh thủ đánh nhanh mở rộng địa bàn.

• QUANG TRUNG CHIẾN THẮNG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC CỦA MÃN THANH NĂM 1789

Cuộc chiến tranh xâm lược nước ta diễn ra vào lúc triều Thanh đang ở trong thời kỳ thịnh trị. Năm 1683, Khang Hi đánh chiếm Đài Loan, năm 1718 và năm 1720, Khang Hi đánh Tây Tạng, năm 1754, Càn Long đánh chiếm được Đun-ga-ri (một xứ ở miền Tây Tân Cương).

Biên cương của Trung Quốc đã được mở rộng về phía Tây. Đôi mắt của Càn Long nhìn về phương Nam. Gặp lúc Lê Chiêu Thống cho người sang xin “cứu viện”, Càn Long cho rằng cơ hội để bành trướng xuống phương Nam đã đến. Vì thế, Càn Long đáp ứng ngay yêu cầu của Lê Chiêu Thống, tổ chức một đạo quân viễn chinh gồm 29 vạn chiến binh và dân phu, giao cho tổng đốc Lương Quảng và Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh, có đề đốc Hứa Thế Hanh làm phó tướng.

Như vậy, Càn Long đã tiến hành cuộc Nam chinh vào lúc triều Thanh đang ở vào độ cường thịnh nhất của nó. Lực lượng của chúng hùng hậu, hậu phương của chúng ổn định, vững chắc. Cả lực lẫn thế của đạo quân viễn chinh nhà Thanh đều mạnh, “khí kiêu” từ thống soái đến binh sĩ đều cao ngất.

Về phía ta, tình hình trong nước vào năm 1788 thật vô cùng phức tạp. Nội bộ phong trào Tây Sơn rạn nứt. Lực lượng nghĩa quân Tây Sơn lại phân tán ra cả khắp 3 miền. Ở Bắc Hà, nhiều sĩ phu và nhân dân còn chịu ảnh hưởng của nhà Lê. Tại Gia Định phía Nam, Nguyễn Ánh sau lần thất bại thứ 3 đã quay trở lại chiếm được Gia Định, đang ráo riết chuẩn bị quân đội để đánh ra Bình Thuận, mà quân của Nguyễn Nhạc lại yếu, kém. Quang Trung sau khi đánh bại chúa Trịnh, đại quân rút về Phú Xuân, chỉ để lại Bắc Hà một vạn quân. Phía Bắc quân Thanh uy hiếp, tiến quân xâm lược. Phía Nam, lực lượng Nguyễn Ánh, với sự giúp đỡ của Pháp đang phát triển với kỹ thuật của phương Tây, phía Tây quân Xiêm và Vạn Tượng sẵn sàng đợi thời cơ phối hợp.

Từ tình hình trong và ngoài trên đây, vấn đề chiến lược đặt ra cho Quang Trung là phải nhanh chóng đánh bại quân Thanh xâm lược, không cho Nguyễn Ánh và Xiêm lợi dụng thời cơ đánh vào sau lưng và bên sườn. Phải tiêu diệt một kẻ thù mạnh hơn, trong tình hình chính trị ở Bắc Hà như Ngô Thì Nhậm nói:

“Nay quân Thanh sang đây, tiếng tăm rất lớn. Những kẻ trong nước làm nội ứng cho chúng, phần nhiều lại phao tin đồn nhảm, làm cho thanh thế của chúng to thêm, để lòng người sợ, phải lay động. Quân ta có ai được sai phái đi đâu, vừa ra khỏi thành là đã bị bắt, giết. Số người Bắc Hà thuộc vào sổ quân của ta, hễ gặp dịp sơ hở là bỏ trốn liền thì thật không phải là chuyện đơn giản. Chiến thắng của Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo cũng phải vài tháng trời, chiến thắng của Lê Lợi chống nhà Minh đã phải trải qua thất bại của nhà Hồ và hậu Trần kéo dài ách đô hộ 20 năm”.

Mỗi thời một hoàn cảnh khác nhau, nhưng đều giống nhau ở một điểm: nhân dân Việt Nam đều phải lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn. Các cuộc chiến tranh đều chiến thắng trong một quy luật chung như Trần Hưng Đạo đã nói: “Quần thần đồng tâm, huynh đệ hòa mục, quốc gia tính lực, bỉ tự tự cầm”.

Trước tình hình vừa điểm qua, thực là một khó khăn lớn đặt ra trước Quang Trung, nhà

quân sự tài ba của dân tộc, một tướng bách chiến bách thắng, trong gần 20 năm trường chiến đấu suốt chiều dài của đất nước từ Nam chí Bắc.

Ngày 22 tháng 10 năm Mậu Thân tức 25 tháng 11 năm 1788, 29 vạn quân Mãn Thanh gồm các đạo binh của 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu dưới sự chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị, tiến vào nước ta trên 3 đường.

1. Các đạo quân Vân Nam, Quý Châu do đô đốc Vân Quý Ô Đại Kinh từ Vân Nam qua cửa ải Mã Bạch Quan theo đường Tuyên Hóa (huyện Định Hóa, Thái Nguyên), Tuyên Quang xuống Sơn Tây.

2. Đạo quân Điền Châu do Sầm Nghi Đống chỉ huy, theo đường Long Châu sang Cao Bằng, xuống Thái Nguyên, có đoàn quân tình nguyện Hoa Kiều người Triều Châu đi theo tiến vào Thăng Long.

3. Các đạo lục quân Quảng Đông, Quảng Tây do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy, có đề đốc Hứa Thế Hanh làm phó tướng tiến qua ải Nam Quan vào Lạng Sơn theo đường thiên lý (số 1) vào Thăng Long.

Từ tháng 7 năm Mậu Thân (1788), Quang Trung đã được Ngô Văn Sở báo cáo về việc chuẩn bị của quân Thanh xâm lược, nên một mặt giao cho các tướng lĩnh ở Bắc Hà sẵn sàng đối phó lúc đầu và chuẩn bị mọi mặt lực lượng, lương thực, sẵn sàng xuất quân ra Bắc đánh quân xâm lược. Theo thư của Đu-sa-in viết cho Bá Đa Lộc, thủy quân của Nguyễn Huệ ở Phú Xuân có tới 120 thuyền chiến và nhiều thuyền chở lục quân có tới 300 voi chiến và nhiều đại bác.

Lực lượng địch ngoài 29 vạn quân Thanh, còn có 2 vạn quân của Lê Chiêu Thống. Trước một đạo quân xâm lược lớn như vậy, mà quân Tây Sơn chỉ có hơn một vạn ở Bắc Hà, chủ trương chiến lược của Ngô Thời Nhiệm đã được chấp nhận: cho thủy quân chở đầy các thuyền lương đến vùng Biện Sơn đóng quân, quân bộ lui về giữ Tam Điệp. Hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau giữ chỗ hiểm yếu, rồi cho người về bắ m với chúa công. Thử xem quân Thanh đến thành, khu xử việc nhà Lê ra sao? Lê Chiêu Thống sau khi phục quốc, xếp đặt việc quân, việc nước như thế nào? “Tướng giỏi đời xưa, lường thế giặc rồi mới đánh, nắm phần thắng rồi mới hành động, tùy theo tình thế thay đổi mà bày ra chước lạ. Giống như đánh cờ, trước thì chịu thua người một nước, sau mới được người ta một nước, đừng có đem nước sau làm nước trước, đó mới là tay cao cờ. Nay ta hãy bảo toàn lấy quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên. Cho chúng ngủ trọ một đêm, rồi lại đuổi đi, cũng như ngọc bích của nước Tấn đời xưa, vẫn nguyên lành chứ có mất gì...”.

Tới ngày 13 tháng 1, tức 10 tháng 12 năm 1788 quân Thanh tới bờ Bắc sông Thương.

Ngày 20 tháng 1 năm Mậu Thân, tức ngày 17 tháng 12 năm 1788 quân Ngô Văn Sở đã bố trí xong trên tuyến từ Tam Điệp đến Biện Sơn.

Đây là một chủ trương chiến lược táo bạo và hết sức chính xác, bảo đảm cho đại quân của Nguyễn Huệ từ Phú Xuân cơ động lực lượng ra Bắc Hà và thực hành phản công ở Bắc Hà, không phải tướng nào cũng dám hạ quyết tâm khi chưa có lệnh của cấp trên. Dám bỏ cho địch chiếm Thăng Long để rồi chiếm lại phải có một lòng tin vững chắc ở cấp trên và lực lượng của mình. Hai lần Nguyễn Huệ xuất quân ra Bắc Hà đánh bại chúa Trịnh; Vũ Văn Nhậm, chỉ trong 10 ngày tiêu diệt hàng chục vạn quân chúa Trịnh trong năm 1786 đã bảo đảm khả năng chiến thắng đó.

Vũ Trịnh, một quan lại nhà Lê đã nói với Tôn Sĩ Nghị: “Nguyễn Huệ là tay lão luyện về trận mạc, lại nắm giữ đội quân hùng mạnh... còn ở quốc thành của nước tôi, chỉ có đồ đảng của chúng là bọn Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân mà thôi. Được tin thiên binh đến, bọn chúng chưa biết hư thực thế nào, nên hãy thu quân tạm lánh. Nhưng nghe đâu bọn chúng đóng quân chặn ở núi

Tam Diệp, ngăn hản từ đất Trường Yên về Nam, mưu đồ lại tiến ra đất Bắc lần nữa. Một tên tỳ tướng còn kiệt thiết như thế, huống chi tên đại tỳ trưởng của chúng?”.

Nhưng chủ tướng nhà Thanh Tôn Sĩ Nghị lại đánh giá một cách chủ quan khinh địch: “Theo ta xem xét thì chúng chỉ như hạng trâu, dê, sai một người đem thừng buộc lấy cổ mà lôi về, hản cũng không khó gì. Đợi khi quân ta đến La Thành, nhổ bãi nước bọt xoa tay là làm xong việc, người hãy chờ mà xem”.

Chủ tướng mà kiêu ngạo như vậy làm sao tránh khỏi hậu quả tất nhiên của nó.

Ngày 17-12-1788, quân Thanh vào được Thăng Long. Để nghỉ ngơi và cho quân sĩ ăn tết, Tôn Sĩ Nghị bố trí lực lượng theo một thế trận tạm thời. Đạo quân chủ lực của hản đóng ở hai bờ sông Hồng, giữa có cầu phao qua lại. Phía Nam Thăng Long Tôn Sĩ Nghị bố trí một hệ thống phòng ngự gồm nhiều đồn lũy với 11 vạn quân, mà cứ điểm then chốt là đồn Ngọc Hồi (Thường Tín, Hà Tây) có trên 5 vạn quân chiếm giữ dưới sự chỉ huy của phó tướng Hứa Thế Hanh. Đạo quân Sầm Nghi Đống ở Khương Thượng (Đống Đa, Hà Nội) bảo vệ mặt Tây Nam thành Thăng Long. Đạo quân Ô Đại Kinh đóng ở Sơn Tây. Còn ở Hải Dương có quân Lê Chiêu Thống đóng bảo vệ sườn phía Đông. Ở Nam Thăng Long, phía dưới đồn Ngọc Hồi còn có đồn Hạ Hồi và từ Hạ Hồi đến Gián Khẩu còn có nhiều đồn nhỏ do quân Lê Chiêu Thống đóng giữ, cùng những toán quân Thanh trình sát tuần tra.

Như vậy, hệ thống phòng thủ phía Nam Thăng Long do Tôn Sĩ Nghị bố trí khá vững chắc và cẩn mật, những đồn binh được xây dựng nối tiếp nhau theo những cự ly nhất định trên một tuyến dài theo hướng đường thiên lý với gián cách đủ để báo động và ứng cứu cho nhau kịp thời. Càng gần Thăng Long, những đồn binh lớn càng có binh lực mạnh hơn và được xây dựng kiên cố hơn. Cứ điểm then chốt phía Nam Thăng Long là đồn Ngọc Hồi. Hệ thống cứ điểm phòng thủ có chiều sâu, có trọng điểm.

Việc bố trí binh lực của Tôn Sĩ Nghị nhìn chung hợp với chủ trương chiến lược của hản là cho đại quân Thanh tạm nghỉ ăn tết, rồi sẽ tiếp tục tiến quân xuống phía Nam. Tôn Sĩ Nghị cũng thi hành những biện pháp cảnh giới cần thiết ở hướng Nam.

Ở đây, nhược điểm cơ bản của quân địch bộc lộ ra là tính chủ quan khinh địch của tên tướng “thiên triều”. Chính từ nhận định lực lượng Tây Sơn “như vậy nằm trong túi, thò tay lấy ra lúc nào mà chẳng được”, nên quân sĩ lại càng ngông cuồng, chỉ nghĩ đến nghỉ ngơi, cướp bóc. Còn quân của Lê Chiêu Thống thì đói khát, hoang mang, lấy trả thù riêng làm thỏa thích. Giết người, cướp của, hãm hiếp liên tiếp xảy ra, nhân dân Bắc Hà thật là khổ sở oán hận. Bộ mặt bán nước đê hèn của Lê Chiêu Thống ngày càng lộ rõ. Việt sử thông giám cương mục tập XX trang 60 có ghi: “Đường tiếp tế lương thực cho quân Thanh thì xa, nên bao nhiêu lương và tiền mà triều đình thu được của dân đều đem cung cho họ hết sạch. Vài vạn người vừa nghĩa binh các đạo, vừa của binh Thanh Nghệ thì đều đồng lòng không dạ trống đi theo việc binh nhưng, lòng người do đấy lại càng chia rẽ tan tác”.

Đạo quân xâm lược thì chủ quan, mất cảnh giác, lại dựa vào nguy quân Lê Chiêu Thống mất tinh thần bảo vệ phía trước và bên sườn, là chỗ yếu cơ bản của quân địch. Biết địch, biết mình, trăm trận không thua, đó là một quy luật quân sự mà người làm tướng không thể quên. Đưa quân xâm lược đất người, cách xa biên giới gần 200 cây số, hành quân của bộ binh thời đó phải mất từ trên 10 ngày đến 20 ngày. Bài học thất bại của Quách Quỳ thời Tống, của Thoát Hoan thời Mông - Nguyên hầu như Tôn Sĩ Nghị chưa hề biết khi xâm lược Việt Nam. 29 vạn quân Thanh nằm gọn từ Sơn Tây, Thăng Long về đến Hạ Hồi. Phía sau và bên sườn chỉ có quân Lê Chiêu Thống. Hệ thống quân lương đặt theo đường thiên lý từ ải Nam Quan về Thăng Long trên 70 hạm, thủy quân không có. Thế trận chiến lược thật là nguy hiểm. Bài học Thoát Hoan với 60 vạn quân thiện chiến nhất của thế kỷ XIII bị tiêu diệt trước thành Thăng Long đang đè nặng lên đầu quân Thanh xâm lược. Tiến quân vào đất nước người, lại không hiểu tài nghệ của

quân đội đối phương một cách thấu đáo. Trên 20 năm chinh chiến, suốt từ Nam đến Bắc Hà, quân Sơn Tây đã đánh thắng quân chúa Nguyễn, chúa Trịnh, có cả quân Xiêm tham chiến. Họ có sức cơ động chiến lược rất cao, có nghệ thuật chiến thắng chỉ trong một trận, chỉ trong một ngày diệt 20.000 quân Xiêm với 300 thuyền chiến. Và họ đã chiếm thành Phú Xuân, tiêu diệt 30.000 quân Trịnh phòng giữ trong thành cao hào sâu có cả pháo binh mạnh chỉ trong một ngày một đêm. Tôn Sĩ Nghị làm tướng thống lĩnh xuất quân chiếm thành Thăng Long mà không hề nghiên cứu sự kiện, cũng tại đây ngày 21 tháng 7 năm 1786, mới 2 năm trước, Nguyễn Huệ đã tiêu diệt hàng mấy vạn quân có 100 voi chiến của Trịnh Khải trong 1 ngày.

Quan trọng hơn nữa là Quang Trung đã chuẩn bị sẵn quân đội ở Phú Xuân và nghiên cứu cách phá quân Thanh khi chúng xâm lược. Quân đội Tây Sơn không phải chỉ có voi chiến và hỏa hổ như trong 8 điều quân luật của Tôn Sĩ Nghị, mà còn có hàng mấy trăm thuyền chiến đủ các loại. Thủy quân Tây Sơn đã là một quân chủng có thành tích đánh từ Nam chí Bắc, cơ động từ xa hàng 500 - 600 cây số, ra cả các đảo ven biển cách bờ hàng 200 cây số và cả trong sông rạch. Hỏa lực của quân Nguyễn Huệ có cả đại bác cỡ lớn và hàng mấy trăm đại bác đã chiến cơ động trên voi. Súng trường đã được trang bị khá nhiều cho lính bộ binh, chứ không phải chỉ có bạch binh.

Với một đối phương thiện chiến trang bị mạnh, kỷ luật nghiêm, có tướng tài bách chiến bách thắng như Nguyễn Huệ, mà coi thường chủ quan thì thất bại là không thể tránh khỏi. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà quyết tâm đánh thắng quân Thanh trong bảy ngày của Quang Trung khi xuất quân lại thành sự thật một cách chính xác cao đến như vậy.

Trong khi, Tôn Sĩ Nghị không nắm được và xem thường đối phương, thì trái lại, quân Tây Sơn, đúng như Vũ Trịnh đã nhận xét, là rất hùng mạnh. Ngay từ ngày 21-12-1788, sau khi nghe đô đốc Nguyễn Văn Tuyết báo cáo về việc quân Thanh xâm lăng và quân Ngô Văn Sở đã lui về Tam Diệp, Biện Sơn, Quang Trung đã ra lệnh xuất quân ngày 22-12-1788, ra Nghệ An tuyển mộ thêm quân và định kế hoạch tác chiến. Ngày 26-12-1788 quân thủy bộ đã tới Nghệ An. Năm ngày đi trên 300 cây số, không phải quân thiện chiến làm sao đi nổi. Ngày 20 tháng chạp, tức 15-1-1789, đại quân đã đến Tam Diệp và Biện Sơn, khu vực tập kết. Ngày 30 tháng chạp, lợi dụng ngày tết, chủ lực quân Tây Sơn vượt sông Gián Thủy, mở đầu cuộc tiến công. Chỉ trong 3 ngày, các đồn tiền tiêu từ Gián Khẩu đến Hạ Hồi đều bị quét sạch nhanh gọn, bất ngờ đến mức ngày 4 tháng giêng, khi đại quân của Quang Trung đến Ngọc Hồi thì quân Thanh mới biết. Quân Thanh đã phải kêu lên: “Thật là tướng ở trên trời xuống, quân chui dưới đất lên”.

Trên 10 vạn quân với 300 voi chiến và mấy trăm chiến thuyền mà lên đường được ngay hôm sau, khi Quang Trung nghe đô đốc Tuyết báo cáo, thì thực là giỏi. Và từ 22 tháng 12 đến 20 tháng 1-1789, trong vòng một tháng trời, vừa hành quân trên 500 cây số, vừa mộ quân thêm vài vạn ở Nghệ An, đặt kế hoạch tác chiến, động viên và chuẩn bị toàn diện cho một chiến dịch tiến công chiến lược tiêu diệt trên 30 vạn quân xâm lược và ngụy quyền Lê Chiêu Thống, thì thật là một điển hình về chỉ đạo, chỉ huy chiến lược quân sự của Việt Nam từ cổ chí kim.

Khi đến Tam Diệp, Quang Trung đã được Ngô Văn Sở báo cáo cặn kẽ về tình hình quân Thanh, về lực lượng, hệ thống bố trí, đến tư tưởng, tâm lý từ thống soái đến binh sĩ Thanh và bọn vua quan Lê Chiêu Thống cùng quân ngụy. Từ “phương lược đã định sẵn” tại Phú Xuân, và bất ngờ đánh đòn sấm sét để nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ quân Thanh trong vòng vài ngày, Quang Trung đã xác định thời cơ chiến lược là Tết Kỷ Dậu, sử dụng thời điểm này để tạo yếu tố bất ngờ chuyển hóa tương quan lực lượng. “Thời, thời, thực không nên lỡ”.

Yêu cầu chiến lược đặt ra cho Quang Trung là phải đánh nhanh, thắng nhanh, tiêu diệt gọn đại quân Thanh trong vòng vài ngày, vừa nhằm không cho triều Thanh vốn có lực lượng dự bị dồi dào có được thời gian tổ chức và đưa các đạo quân cứu viện đến kịp, vừa nhằm không cho quân Xiêm, Vạn Tượng và Nguyễn Ánh lợi dụng phối hợp đánh vào bên sườn và phía sau.

Tiêu diệt nhanh chóng đại quân Thanh vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu chiến lược cấp thiết đối với Quang Trung và chi phối việc vạch kế hoạch tác chiến.

Theo kế hoạch này, một cánh thủy quân trên 1 vạn người do đô đốc Tuyết chỉ huy, vượt biển đánh vào miền Hải Dương theo cửa sông Văn Úc, nhằm tiêu diệt quân Lê Chiêu Thống án ngữ tại đây và đề phòng quân thủy Mãn Thanh nếu chiến tranh kéo dài đồng thời đánh vào sườn Đông của quân Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long. Một cánh thủy quân Tây Sơn thứ hai do đô đốc Lộc chỉ huy với 20.000 quân, tiến vào sông Bạch Đằng, rồi vào sông Lục Đầu để sau đó đổ bộ vào Phượng Nhỡn, Kinh Bắc, chặn đường rút lui của quân giặc về nước nếu cần sẽ chặn viện binh địch sang đánh bọc hậu vào Gia Lâm.

Hai cánh quân thủy gồm trên 100 chiến thuyền với hàng ngàn đại bác trên thuyền và 30.000 quân thiện chiến đánh vào vài nghìn quân Lê Chiêu Thống bảo vệ Hải Dương và Kinh Bắc, thật như lấy núi Thái Sơn đè lên quả trứng. Thủy quân Tây Sơn lúc đó rất mạnh, đã từng tiêu diệt 20.000 quân Xiêm tại Rạch Gầm, Xoài Mút và tiêu diệt chủ lực quân của chúa Trịnh do Đinh Tích Nhưỡng và Đỗ Thế Dân chỉ huy trên cửa sông Luộc vào phố Hiến chỉ trong đêm 23 rạng ngày 24 tháng 6 năm Bính Ngọ, tức 19-7-1786. Vậy làm sao quân ô hợp của Lê Chiêu Thống có thể chống cự nổi. Sườn phía Đông bị hở, nguy cơ thất bại của quân Trịnh ở Thủy Ai sẽ diễn lại ở Thăng Long nếu quân Tôn Sĩ Nghị chống cự mạnh với cánh quân chủ lực của Nguyễn Huệ đánh chính diện từ hướng Nam lên Thăng Long.

Là hướng tiến công kỳ binh, phối hợp, rất hiểm trong thế trận tiêu diệt đại quân của Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long, giống như cánh quân từ Vạn Kiếp của Trần Hưng Đạo diệt quân Thoát Hoan năm 1285 tại sông Sách và Quế Võ phối hợp với cánh quân tiến công chính diện của Trần Quang Khải qua Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long.

Cánh thủy quân này sẽ vừa bảo đảm chống viện binh chiến lược từ Trung Quốc sang bằng đường thủy và đường bộ, vừa bảo đảm bao vây và phối hợp với hướng tiến công chính diện tiêu diệt gọn quân Thanh từ Thăng Long về phía Nam.

Kinh nghiệm diệt quân Trịnh ở trên tuyến sông Gianh và Phú Xuân của thủy quân Tây Sơn, phối hợp với lực quân đánh từ Hải Vân xuống, đã được phát triển thêm một bước.

Hướng chủ yếu đánh thẳng vào trên 20 vạn quân Thanh từ Hạ Hồi đến Thăng Long gồm đại quân bộ của Nguyễn Huệ với trên 70.000 quân, vài trăm voi chiến, cùng hàng trăm đại bác dã chiến.

Trên hướng tiến công chính diện này, Quang Trung đã đặt một kế hoạch tác chiến hết sức tỉ mỉ, với một trình độ nghệ thuật cao, có sự hiệp đồng từng ngày, từng giờ của ba đạo quân, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Quang Trung. Tập đoàn quân chủ yếu này phải đánh trực tiếp vào trên 20 vạn quân xâm lược đóng trên nhiều điểm có chiều sâu trên 60 cây số gồm 1 tập đoàn mạnh của Hứa Thế Hanh, phó tướng ở Ngọc Hồi, Hạ Hồi và 1 tập đoàn do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy, đóng ở Thăng Long, hai bên bờ sông Hồng.

Lực lượng của ta chỉ có 7 vạn, nhưng địch gấp 3 lần (trên 20 vạn), đã đóng quân trên 10 ngày, đã dựng công sự phòng ngự, có hỏa lực mạnh, và kế hoạch yểm trợ lẫn nhau.

Làm sao trong 7 ngày, từ đêm 30 tết đến sáng mồng bảy phải đánh bại được trên 20 vạn quân này. Tác động phối hợp của hai cánh quân đánh vào sườn và sau lưng tập đoàn địch ở Thăng Long tất nhiên cũng hết sức quan trọng, nếu cuộc chiến trên hướng chủ yếu kéo dài. Trên hướng chủ yếu chỉ có 7 vạn quân đánh trên 20 vạn với chiều sâu trên 60 cây số với quyết tâm vào Thăng Long đúng ngày mồng 7 tết, Quang Trung tổ chức thành 3 cánh quân:

Một cánh quân gồm một vạn bộ binh, tượng binh, mang theo pháo và kỵ binh, do đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy, đi theo hướng thượng đạo ra Chương Mỹ, bí mật tiếp cận, tập kích tiêu diệt đồn Khương Thượng do quân Triều Châu và Điền Châu của Sầm Nghi Đống trấn giữ. Đây là một đạo quân ô hợp, tuy đông nhưng chất lượng kém, dễ đánh tan để nhanh chóng thọc

sâu thẳng vào chỉ huy sở của Tôn Sĩ Nghị ở Tây Long cung. Cánh quân thọc sâu như một mũi dao nhọn, chọc thẳng vào đầu não của địch, có tác dụng hết sức lớn lao, đánh vào bộ máy chỉ huy của quân Thanh, tạo điều kiện để chủ lực quân của Quang Trung tập trung tiêu diệt đạo quân chủ lực của Hứa Thế Hanh ở Ngọc Hồi.

Đòn thọc sâu của Quang Trung hai năm trước đánh thẳng vào chỉ huy sở của Trịnh Khải ở lầu Ngũ Long, tiêu diệt rất nhanh quân chủ lực của chúa Trịnh có hàng trăm voi chiến, lần này được vận dụng và phát huy trong trận tiêu diệt đội quân của Tôn Sĩ Nghị. Thắng lợi của đòn sấm sét bất ngờ này đã được xác định ngay từ khi người chỉ huy lão luyện, bách chiến, bách thắng Quang Trung vạch định kế hoạch.

Cánh quân thứ hai gồm 10.000 quân, với hàng trăm voi chiến, do đô đốc Bảo chỉ huy, theo đường Mỹ Đức, Ứng Hòa đến Đại Áng, phía Tây Bắc đồn Ngọc Hồi, có nhiệm vụ bao vây chia cắt Ngọc Hồi và Thăng Long, sẵn sàng đánh quân ứng viện từ Thăng Long xuống, đồng thời làm dự bị chiến lược cho chủ lực quân, khi cần được sử dụng đánh Ngọc Hồi hoặc Thăng Long.

Cánh quân chủ yếu gồm 50.000 quân, trên 100 voi chiến và pháo dã chiến mang trên mình voi, do Quang Trung trực tiếp chỉ huy, đánh dọc đường thiên lý từ Gián Khẩu qua Hạ Hồi, Ngọc Hồi vào Thăng Long. Trận Ngọc Hồi là trận then chốt của chiến dịch.

Trong trận này, lực lượng chủ yếu mạnh nhất của Quang Trung cũng tập trung vào đây. So sánh lực lượng riêng trong trận này, thì quân Tây Sơn có ưu thế cả về số lượng, chất lượng cả binh và hỏa lực. Nguyên tắc quân sự tập trung lực lượng ở nơi quyết định, vào thời điểm quyết định trong hoàn cảnh tương quan ta yếu hơn địch đã được Quang Trung vận dụng một cách kiên quyết và chính xác, khoa học.

Trong suốt 20 năm chiến đấu từ Nam chí Bắc, Quang Trung đã từng diệt hàng chục vạn quân của chúa Nguyễn và chúa Trịnh, đã đánh mấy chục trận thì đối với ông lần này là lần đo sức quan trọng nhất với một đội quân mạnh trong thời bấy giờ.

Tương quan lực lượng chung của chiến dịch chiến lược này: ta 1, địch 3 (ta 10 vạn địch 30 vạn). Nhưng so sánh về chất lượng và thế trận, thì lực lượng Tây Sơn mạnh hơn đối phương rất nhiều, cả về tinh thần chiến đấu, chất lượng trang bị, vũ khí, phương tiện, tài năng và kinh nghiệm của chỉ huy các cấp, đặc biệt là của người thống lĩnh tối cao. Rõ ràng thế chủ động tiến công bất ngờ đã thuộc về quân Tây Sơn. Thế trận của quân Tây Sơn vừa bảo đảm thắng nhanh, đồng thời vừa bảo đảm thắng lợi trong hoàn cảnh phải kéo dài. Dù địch có đề phòng, đối phó trong quá trình tác chiến như thế nào, quân Tây Sơn đều có sẵn phương án để chiến thắng.

Kế hoạch tác chiến này nếu được thực hiện một cách hoàn hảo thì thắng lợi là tất yếu, quân Thanh không còn cách gì để tránh được thất bại. Không thể quên câu nói của Quang Trung với tướng sĩ ngày 30 tháng 12 năm Mậu Thân trước khi xuất quân: “Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên Đán trước, đợi đến mùng 7 tháng Giêng vào thành Thăng Long sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi lấy lời ta xem có đúng không”.

Tại Ngọc Hồi, do được tập trung cả về quân số lẫn phương tiện chiến đấu, nên lực lượng Tây Sơn chiếm ưu thế áp đảo so với quân thù.

Cách bố trí cánh quân của đô đốc Bảo cho thấy Quang Trung vừa hành động táo bạo, vừa rất thận trọng. Cánh này vừa có nhiệm vụ sẵn sàng chi viện cho cánh quân chủ lực nếu việc công phá đồn Ngọc Hồi gặp khó khăn, mặt khác, lại làm nhiệm vụ chủ yếu là bày sẵn thế trận bao vây, nhằm tiêu diệt tại Đầm Mực tàn quân địch rút từ đồn Ngọc Hồi.

Cánh kỳ binh do đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy là mũi dao đâm thẳng vào sườn và đầu não đại quân Thanh đóng ở Thăng Long. Sự xuất hiện của cánh quân này đã nâng yếu tố bất ngờ đến cao độ. Bố trí cánh quân vu hồi này, Quang Trung có ý định gây hoảng loạn, dẫn đến tan rã nhanh chóng hàng ngũ quân giặc tại chính sào huyệt của chúng, không chỉ đánh đòn tâm

lý mà còn uy hiếp thực sự tính mạng của viên tướng địch chỉ huy, tạo điều kiện tiêu diệt nhanh chóng toàn bộ đại quân Thanh. Kế hoạch chính xác kỳ diệu, lại được thực hiện một cách hết sức linh hoạt, sáng tạo.

Vào giữa đêm 30 tết, đạo quân chủ lực của Quang Trung vượt sông Gian. Đồn tiền tiêu của địch do quân ngự Lê Chiêu Thống đóng giữ bị tiêu diệt. Quân Tây Sơn thừa thắng, nhanh chóng diệt luôn các đồn quân Thanh ở bờ Bắc sông Nguyệt Quyết và Nhật Tảo, toàn bộ tàn quân và những toán quân Thanh do thám đều bị bắt gọn, không một tên nào trốn thoát.

Quân Tây Sơn đã tiến đến Phú Xuyên, cách Thăng Long khoảng trên 30 km, mà quân Thanh đóng ở đồn Hạ Hồi vẫn không hay biết gì. Đêm mùng 3 Tết Kỷ Dậu quân Tây Sơn bí mật bao vây đồn Hạ Hồi, rồi bắc loa gọi hàng. Bị bất ngờ hoàn toàn và khiếp đảm trước lực lượng của quân Tây Sơn, toàn bộ quân địch trong đồn đã đầu hàng nhanh chóng. Ngày 4 tháng Giêng quân Tây Sơn triển khai lực lượng và mờ sáng ngày 5 tháng Giêng tết Kỷ Dậu tiến công đồn Ngọc Hồi.

Trận đánh lớn này diễn ra hết sức ác liệt. Dưới sự yểm trợ của hàng trăm khẩu pháo đã chiến Quang Trung tung đội tượng binh gồm hơn 100 voi chiến vào trận. Ngồi trên voi chiến là những binh sĩ Tây Sơn được trang bị súng, cung, nỏ, giáo, lao và hỏa hổ. Đàn voi chiến mở đường cho một đội quân cảm tử gồm 600 người, chia làm 20 toán, khiêng theo những tấm mộc bằng gỗ, phía ngoài quấn rơm ướt. Những tấm mộc này có tác dụng chống đỡ đạn và tên của địch từ trong chiến lũy bắn ra, che chở cho đội quân xung kích nấp sau tiến lên phá cửa lũy, đột nhập vào phía trong doanh trại của địch. Từ những cửa mở do đội voi chiến và đội quân xung kích tạo nên, quân ta tràn vào đồn Ngọc Hồi. Đô đốc Hứa Thế Hạnh, phó tướng của Tôn Sĩ Nghị và tổng binh Thượng Duy Thăng, tướng chỉ huy quân ta dục của Tôn Sĩ Nghị đã bị giết tại trận. Số tàn quân tìm đường tháo chạy về Thăng Long, vấp phải những toán quân Tây Sơn chặn mất lối về, buộc phải chạy dạt về phía Tây và sa vào khu đầm lầy. Tại đây đô đốc Bảo đã chờ sẵn chúng. Theo Hoàng Lê Nhất thống chí, “Quân Thanh hết hồn, hết vía, vội trốn xuống Đầm Mực, làng Quỳnh Đô”. Thế là toàn bộ quân địch ở đồn Ngọc Hồi đều bị tiêu diệt, trong đó có tên tổng binh Trương Triều Long. Thừa thắng, đại quân chủ lực của Quang Trung cùng đạo quân của đô đốc Bảo tiến thẳng về thành Thăng Long.

Cũng vào sáng mùng 5 tháng Giêng, lúc trời còn tối, trên hướng tiến công phối hợp, cánh quân của đô đốc Đặng Tiến Đông mở cuộc tiến công hết sức bất ngờ vào đồn Đống Đa. Đồn này do đạo quân Điền Châu và Triều Châu, với số lượng khá đông, khoảng vài vạn tên, nhưng rất ô hợp của Sầm Nghi Đống, chiếm giữ.

Được nhân dân các làng xã, địa phương giúp đỡ, việc chuẩn bị đánh đồn đã giữ được bí mật hoàn toàn. Nhân dân các vùng lân cận lại “mở trận rừng lửa”, dùng rơm và các chất cháy đốt lửa chung quanh đồn để bao vây quân giặc và uy hiếp tinh thần của chúng. Trận đánh diễn ra nhanh chóng. Chỉ sau vài giờ chiến đấu, đại bộ phận quân địch bị tiêu diệt, đồn trại địch bị phá tan, Sầm Nghi Đống phải thắt cổ tự tử tại Đống Đa. Số quân địch chạy thoát ra ngoài bị nhân dân giết và bắt hầu hết.

Cánh quân do đô đốc Đặng Tiến Đông dẫn đầu thừa thắng tiêu diệt luôn các đồn Yên Quyết, Nam Đồng, rồi nhanh chóng tràn vào cửa Ô Tây Nam thành Thăng Long. Dẫn đầu một toán kỵ binh, đô đốc Đặng Tiến Đông phóng ngựa đánh thẳng vào cung Tây Long, chỉ huy sở của Tôn Sĩ Nghị. Ngay trước đó, Tôn Sĩ Nghị “sợ mất mật” và ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp, dẫn bọn lính kỵ mã của mình vượt trước qua cầu phao rồi nhằm hướng Bắc mà chạy”, khiến cho “quân sĩ các doanh trại nghe tin đều hoảng hốt, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống nước mà chết rất nhiều” (Hoàng Lê Nhất thống chí) Tôn Sĩ Nghị, khi đã vượt khỏi cầu phao sang bờ Bắc sông Nhị, đã không ngần ngại ra lệnh “cắt đứt cầu phao để chặn phía sau” (Thanh sử lược biên), như một áng sử ca của ta đã viết:

Qua sông lại sợ truy binh
Phù Kiêu chém đứt quân mình chết oan
(Đại Nam quốc sử diễn ca).

Sáng mồng 5 tết Kỷ Dậu, cánh quân của đô đốc Đặng Tiến Đông tiến vào giải phóng thành Thăng Long. Trưa ngày hôm đó đạo quân chủ lực của Quang Trung cùng với đạo quân của đô đốc Bảo cũng tiến vào kinh thành.

Các cánh quân thủy do đô đốc Lộc và đô đốc Tuyết chỉ huy đã nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ chiếm Hải Dương và Yên Thế, Phượng Nhỡn, nên Tôn Sĩ Nghị và một số tàn binh phải chạy lộn trong rừng, vớt cả ẩn, tén để chạy thoát thân.

Theo lời tau của Tôn Sĩ Nghị, số tàn quân Thanh sống sót chạy về đến Quảng Tây trước sau khoảng 5000 người. Một bọn hơn 500 tên trốn tránh trong núi rừng, cuối cùng chạy về được đến Vân Nam. Đây là tất cả những gì còn lại của 29 vạn quân mà Tôn Sĩ Nghị đã thống lĩnh vượt biên giới sang xâm lược nước ta. Đây là một trong những trận đánh tiêu diệt lớn, nhanh chóng, giòn giã và gọn ghẽ nhất trong lịch sử nước ta.

Chiến thắng này cho ta nhiều bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự.

— Bài học thứ nhất: cuộc xâm lược của Mãn Thanh năm 1788 - 1789 vào Việt Nam bị thất bại, diễn ra trong hoàn cảnh lãnh thổ nước ta đã kéo dài từ Bắc đến Nam với diện tích gần như hiện nay. Chiều dài đất nước đã gấp 2 lần thời Lý, Trần (khi đó địa giới nước ta mới tới Quảng Bình). Cả trong cuộc xâm lược của nhà Minh ở thế kỷ thứ XV, chiều sâu của đất nước mới đến Phan Rang.

Đặc điểm của cuộc chiến tranh xảy ra trong khi nội bộ đất nước chưa thống nhất, chính quyền của Tây Sơn chưa trải khắp cả nước, ở Bắc Hà, ảnh hưởng của nhà Lê còn tác động đến một số bộ phận nhân dân, còn tại phía Nam, Nguyễn Anh còn sức mạnh. Thế chính trị thực sự của Tây Sơn chỉ tương đối vững từ Thanh Hóa, Nghệ An vào đến Bình Thuận.

Tổ chức quân sự do đó cũng mới có lực lượng nghĩa quân tập trung mà khác các thời trước, chưa tổ chức quân các lộ, hương quân, cho nên việc tiến hành chiến tranh đều do lực lượng quân sự tập trung đóng vai trò to lớn, còn chiến tranh toàn dân chưa phát huy được như thời Trần.

Trước các đặc điểm này, dù biết rõ ý đồ xâm lược của Càn Long, khác hẳn với Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn hoặc Hồ Quý Ly, Quang Trung ngay từ đầu không tổ chức ngăn chặn quyết liệt quân xâm lược phương Bắc từ biên giới Việt Trung, mà chỉ để ở Bắc Hà trên 1 vạn quân. Còn đại quân vẫn tập trung ở Phú Xuân, chuẩn bị sẵn sàng cơ động ra Bắc Hà đánh quân xâm lược khi chiến tranh xảy ra.

Thực tiễn chiến lược này thể hiện ý đồ dùng vận động chiến của lực lượng quân đội Tây Sơn để giải quyết chiến tranh, lấy việc tiêu diệt quân xâm lược làm mục tiêu, lấy tiến công, phản công chiến lược làm phương thức tác chiến quyết định.

Do đó, ta thấy Quang Trung đã tán thành việc rút quân của Ngô Văn Sở theo mưu kế của Ngô Thời Nhiệm bằng câu nói: “Chịu nhịn để tránh sức mạnh ban đầu của chúng, đành hãy chỉnh đốn đội ngũ, rút về giữ chỗ hiểm yếu, trong thì khiến cho lòng quân kích thích, ngoài thì khiến cho lòng giặc kiêu căng, đó là một kế rất hay”.

Dám bỏ Thăng Long để bảo toàn lực lượng, không mất một mũi tên, cho chúng ngủ trọ một đêm, rồi lại đuổi đi, cũng như ngọc bích của nước Tấn đời xưa vẫn nguyên lành, chứ có mất gì... là một chủ trương chiến lược chính xác đã tạo điều kiện cho việc tiêu diệt quân Thanh trong trận Ngọc Hồi, Đống Đa (Thăng Long) ngày mồng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu.

Bài học chiến thắng quân Mông - Nguyên xâm lược năm 1288 của Trần Hưng Đạo đã được Quang Trung phát triển trung điều kiện hoàn cảnh mới.

Vấn đề giải quyết chiến tranh chủ yếu là phải lấy tiêu diệt quân xâm lược, chứ không

phải như Hồ Quý Ly đã sai lầm lấy phòng ngự ngăn chặn làm nản lòng địch làm phương thức tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Thắng lợi của Quang Trung và của Trần Quốc Tuấn càng khẳng định nguyên lý cơ bản của việc giải quyết chiến tranh là tiêu diệt lực lượng đối phương, chứ không phải cứ lấy giữ đất làm chính mà bảo vệ được Tổ quốc trong chống chiến tranh xâm lược.

Dùng quân ở Thăng Long 40 ngày mà không tiến công tiếp tục quân Tây Sơn ở Tam Điệp là một sai lầm có tính chất chiến lược của Tôn Sĩ Nghị. Mà theo sử sách của ta còn ghi lại, chỉ một cung nhân giả của Lê Chiêu Thống cũng đã thấy như vậy và than thở với mẹ Lê Chiêu Thống: “Xe vua trở về kinh thành đã gần một tháng. Hiệu lệnh ban ra, chẳng qua mới đến các vùng Ứng Hòa, Thường Tín, Từ Sơn, Thuận Thành, Quảng Oai, năm lộ mà thôi. Còn như từ Trường Yên trở về Nam Thanh Hóa là đất căn bản Nghệ An cũng là quân chân tay quân cấm vệ, quân túc trực, đều lấy người ở đấy, thì thật là điều đáng lo rất lớn. Hiện nay việc nước hư thực thế nào, thế giặc mạnh yếu ra sao, những người đứng ngoài mà xem không ai không biết... Tổng đốc họ Tôn từ Thượng quốc tới đây, thế nước và tình hình của giặc chỉ biết đại khái. Đến như các miền cũng có nơi suy yếu, nơi bình thường, chia đồn và mai phục phải tính cho kỹ càng. Viện binh có lúc đánh, lúc nên giữ, phải tùy cơ ứng biến trong chốc lát. Tất cả những điều ấy, họ làm sao mà hiểu được rõ ràng đích xác?... Không biết rằng, Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc, vào Nam, ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết... E rằng chẳng mấy lâu nữa, hắn lại trở ra, tổng đốc họ Tôn đem thứ quân nhớ nhà kia mà chống chọi, thì địch sao nổi?”. Thời cơ để đánh chiếm Tam Điệp, một địa hình hiểm yếu án ngữ miền Trung, giành lấy thắng lợi ban đầu với hai chục vạn quân trong khi quân của Ngô Văn Sở có hơn 1 vạn, bị bỏ lỡ, thể hiện Tôn Sĩ Nghị không có tài về chiến lược quân sự, chưa đủ sức đem đi đánh nước người mà lại phải đối chọi với Quang Trung thì làm sao tránh khỏi thất bại thảm hại.

Dù có dùng phòng ngự ban đầu như Lý Thường Kiệt chống Tống, Trần chống Mông - Nguyên trong 2 cuộc chiến tranh năm 1258 và 1285, cũng phải lấy tiêu diệt địch bảo tồn mình làm mục tiêu. Giữ, chặn địch ở đâu, trên sông Như Nguyệt hay tại Thăng Long, Tam Điệp, còn do tình hình cụ thể của từng thời kỳ, nhưng đều phải nhằm mục đích bao đảm tạo thời, lập thế có lợi cho phản công và tiến công chiến lược. Ngay cả không chặn, giữ quyết liệt để đưa địch vào thế trận của ta, tạo ra thời cơ để tiêu diệt địch bằng phản công, tiến công chiến lược như cuộc chiến tranh Trần chống Mông - Nguyên lần thứ 3 năm 1288, hoặc trong chiến tranh Nguyễn Huệ chống Mãn Thanh cũng đều là phương thức chính xác vì nó phù hợp với thực tế khách quan địch, ta, thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Làm tướng soái chỉ đạo chiến tranh không phải là chỉ lo từng tấc đất mà không tính đến hơn thua, thắng bại lợi hại toàn cục, thì không thể đem lại thắng lợi chiến lược, giải quyết chiến tranh được.

— Bài học thứ hai rút được từ chiến thắng này Quang Trung đã nêu rõ trong thư gửi Thang Hùng Nghiệp (trong Tây Sơn bang giao tập): “Quân cốt tinh nhuệ không cốt nhiều”. Quân đông mà tinh thần kém, kỹ thuật chiến thuật yếu, trang bị tồi, tướng sĩ thiếu kinh nghiệm thì cũng không thể thắng được.

“Đông hàng trăm vạn người mà trăm vạn lòng” như quân của Hồ Quý Ly thì thành cao hào sâu, hỏa lực mạnh cũng thua. Quân của Nguyễn Huệ trong cả quá trình 20 năm chinh chiến, trong các chiến dịch nói chung và trong từng thời, so sánh lực lượng về chiến lược đều ít hơn đối phương, nhưng Quang Trung đều chiến thắng hết sức nhanh chóng, giòn giã, tiêu diệt địch gọn gàng, hoàn thành bất cứ nhiệm vụ chiến lược nào đã được xác định.

Tới cuối thế kỷ thứ XVIII mà nghĩa quân Tây Sơn đã tổ chức được hàng chục vạn quân, có cả bộ binh trang bị súng hỏa mai, hỏa hổ, chứ không phải chỉ toàn bạch binh, có đội ngũ chỉnh tề từ dưới lên trên, có các đội từ 60 đến 100 lính, rồi từ 300 đến 500 người, đến đạo

1.500 đến 2.500, cao hơn nữa có doanh, mỗi doanh gồm có 5 đạo với quân số từ 10.000 đến 15.000, tương đương với sư đoàn hiện nay. Trong từng doanh, ngoài bộ binh còn có pháo binh, kỵ binh và tượng binh, mà trong chiến dịch chiến lược diệt quân Tôn Sĩ Nghị, ta thấy các cánh quân của đô đốc Bảo, hoặc đô đốc Đông là từng doanh với hàng vạn quân. Riêng cánh quân chủ yếu có 5 vạn quân do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy, cũng gần như một tập đoàn quân nhiều sư đoàn hiện nay.

Pháo binh Tây Sơn đã phát triển so với pháo binh đương thời cả về số lượng và chất lượng. Quân Tây Sơn đã dùng pháo binh cả trong phòng ngự và tiến công với số lượng cao, như trong trận Khô Sơn năm 1793, với 4.000 quân phòng ngự đã có 35 đại bác gang, đồng; năm 1801 tại cửa ải Đa Qua, quân Tây Sơn đã đặt 80 đại bác để phòng thủ và trong trận đột phá lũy Trấn Ninh không thành công, quân Tây Sơn đã bỏ lại 700 đại bác trên đường rút lui qua sông Gianh năm 1802. Pháo của Tây Sơn là loại nặng 1.000 cân một khẩu với đạn đường kính mười phân (Đại Nam thực lục).

Tượng binh dưới thời Nguyễn Huệ đã thành một binh chủng: trong trận đại phá quân Thanh ở Thăng Long - Ngọc Hồi đã dùng tới 300 voi chiến để xung phong đột phá mở thành. Thủy quân Tây Sơn là một thủy quân mạnh và được sử dụng rộng rãi trong các chiến dịch và trận chiến đấu lớn suốt quá trình vào Nam, ra Bắc chiến chinh. Thủy quân Tây Sơn đã tiêu diệt 20.000 thủy binh Xiêm với trên 300 chiến thuyền ở Rạch Gầm, Xoài Mút ngày mùng 8 tháng chạp năm Giáp Thìn tức ngày 18-1-1785 đã làm mất vía thủy quân Xiêm có tiếng là mạnh lúc đó. Trong các chiến dịch vào Gia Định ra Phú Xuân, đánh Bắc Hà rồi đánh quân Thanh, thủy quân Tây Sơn đều phụ trách từng cánh quân, từng hướng của chiến dịch với số lượng thuyền chiến và thuyền chở quân, vũ khí lương thực đạn dược lớn. Trong trận diệt quân Thanh, việc cơ động thủy quân Tây Sơn là một thủy quân mạnh, có các loại thuyền chiến lớn nhỏ bảo đảm tác chiến ven biển, trong sông. Có loại lớn, mỗi thuyền được trang bị 60 đại bác và 700 lính, có loại mang 50 đại bác với 500 lính, có loại vừa với 16 đại bác và 70 lính, có loại nhỏ có 1 đại bác và 50 đến 150 lính.

Như vậy đứng về tổ chức, trang bị, quân đội Tây Sơn là một quân đội mạnh so với các quân đội các nước đương thời. Riêng về tinh thần chiến đấu và tài nghệ quân sự thì dưới sự chỉ huy của Quang Trung, quân đội Tây Sơn hơn hẳn quân đội của chúa Trịnh và chúa Nguyễn, hơn cả quân Trung Quốc thời Mãn Thanh của Càn Long, cùng thời với Nguyễn Huệ.

Dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, quân đội Tây Sơn trưởng thành từ nghĩa quân, những nông dân căm thù chế độ phong kiến thối nát, tình nguyện tham gia chiến đấu, có mục đích lý tưởng chiến đấu chính nghĩa vì sự nghiệp giải phóng nông dân, thống nhất đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Do luôn chiến thắng giòn giã trong nhiều trận chiến đấu và chiến dịch lớn, nên tinh thần chiến đấu của họ rất cao, dựa trên lý tưởng, lòng yêu nước và vững tin vào người chỉ huy, vào khả năng của từng người, từng đơn vị. “Quân cốt tinh, không cốt đông”, đúng như Quang Trung đã tổng kết nguyên nhân sức mạnh bách chiến bách thắng của quân đội Tây Sơn dưới sự chỉ huy của ông. Không phải bất cứ chỉ huy nào cũng đã nắm chắc được nguyên lý này, thực tiễn lịch sử quân sự thế giới và cả trong nước cũng đã chứng minh điều đó. Quân đội thời Lý, dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt và quân đội thời Trần, dưới trướng của tiết chế Hưng Đạo Vương có sức mạnh “nuốt sao nuốt”. Còn quân đội của Hồ Quý Ly thì trăm vạn trăm lòng, đông mà yếu, mới đánh, thậm chí có lúc chưa đánh đã thua. Một bài học lớn cho chúng ta, là cũng vẫn đội quân ấy, chỉ 10 năm sau khi Quang Trung mất, đã bị thất bại liên tiếp dưới thời Quang Toản. Đó cũng là một sự thật phũ phàng, do nhiều nguyên nhân, cả về chính trị, xã hội và quân sự, nhưng một điểm không kém phần quyết định là vai trò hết sức quan trọng của người lãnh đạo, chỉ huy.

Quần chúng làm nên lịch sử, nhưng lãnh tụ lại có ảnh hưởng hết sức quan trọng đến

chiều hướng của lịch sử.

— Bài học thứ 3, qua cuộc chiến tranh chống xâm lược Mãn Thanh là về nghệ thuật đánh tiêu diệt chiến lược, trong thời gian ngắn giải quyết chiến tranh.

Lý Thường Kiệt chống Tống xâm lược phải mất 5 tháng, từ tháng 11-1076 đến tháng 3-1077.

Trần Hưng Đạo thắng Mông - Nguyên trong chiến tranh lần thứ hai phải mất 7 tháng từ 1-1285 đến tháng 7-1285; trong chiến tranh lần thứ 3, phải mất 4 tháng, từ tháng 1-1288 đến tháng 4-1288. Quang Trung diệt 29 vạn quân Thanh chỉ trong 2 tháng (từ tháng 11-1788 đến 30-1-1789) kể từ khi Tôn Sĩ Nghị cho quân vượt biên giới nước ta. Còn nếu chỉ kể thời gian quyết chiến chiến lược thì mất tất cả có 5 ngày đêm.

Có thể khẳng định là, trong hàng chục thế kỷ chống xâm lược phương Bắc, đây là trận tiêu diệt chiến lược gọn gàng nhất và nhanh nhất của quân dân Việt Nam chống xâm lược. Đúng như đồng chí Trường Chinh đã viết: “Ưu điểm trội nhất của cuộc kháng chiến đời Nguyễn Quang Trung là tiến công nhanh chóng và mãnh liệt”.

Từ Phú Xuân hành quân ra Bắc, vượt trên 800 cây số, vừa hành quân, bổ sung thêm quân ở Nghệ An, vừa đặt quyết tâm, kế hoạch tác chiến và tổ chức bảo đảm thực hiện quyết tâm tiêu diệt quân xâm lược trong những ngày tết Nguyên Đán khi chúng đang nghỉ ngơi, ăn tết, Quang Trung chỉ sử dụng 35 ngày từ 22 tháng 1 năm Mậu Thân tức ngày 22 tháng 12 năm 1788 đến ngày 30 tháng Chạp năm đó tức 25 tháng 1 năm 1789. Hành quân nhanh, tổ chức, chuẩn bị chiến dịch chiến lược nhanh và tiến công nhanh, với tốc độ tiến công trung bình 15 km một ngày đêm, đã làm cho Tôn Sĩ Nghị bị bất ngờ, đi tới hoảng sợ và tháo chạy, bỏ cả quân, vớt cả ấn tín. Chỉ trong 5 ngày, quân của Quang Trung đã tiêu diệt xong đạo quân trên 20 vạn của Tôn Sĩ Nghị.

Bất ngờ về chiến lược thường không phải do không biết đối phương sẽ tiến công mình, mà thường là bất ngờ về thời gian và phương thức hành động của đối phương. Trong trận Ngọc Hồi, Thăng Long, quân Thanh đã hoàn toàn bị bất ngờ về thời gian tiến công (nhằm vào ngày tết) và sự tiến quân thần tốc của Tây Sơn, chúng đã phải kêu lên: “Thật là tướng ở trên trời xuống, quân chui dưới đất lên” (Ngô Gia Văn phái Hoàng Lê Nhất thống chí, trang 465).

Nói chung các cuộc tiến công của Nguyễn Huệ trong các trận tiêu diệt quân Xiêm, quân chúa Nguyễn ở Gia Định, quân Trịnh ở Phú Xuân, Bắc Hà cũng như trong trận diệt quân Thanh lần này đều hết sức mãnh liệt, kết hợp chặt chẽ giữa tiến công chính diện hết sức bất ngờ với vu hồi, bao vây chia cắt.

Ít có trận nào trong tiến công của quân Nguyễn Huệ phải kéo dài quá một ngày đêm, và các chiến dịch do Nguyễn Huệ chỉ huy thường cũng chỉ trên dưới 10 ngày, với hiệu suất chiến đấu cao, diệt hàng vạn, hàng chục vạn đến 20 vạn tên, giải phóng một địa bàn rộng lớn để giành thắng lợi trong cả cuộc chiến tranh chống xâm lược.

Về mặt tác chiến, muốn lấy ít thắng nhiều thì cần tạo ra bất ngờ, tạo thời cơ. Quang Trung đã thấy trước thời cơ và chọn Tết Kỷ Dậu làm thời điểm quyết chiến chiến lược ngay từ khi ông còn ở Phú Xuân.

Muốn tiêu diệt địch phải tạo được thế trận bao vây quân địch. Năm mũi tiến công của Quang Trung trong trận đánh Thăng Long được bố trí rất bài bản, vừa hợp lý, vừa rất lợi hại, khác nào giăng lưới bủa vây con thú rừng để rồi sau đó phóng lao đâm chết nó.

Quang Trung hiểu rõ địa hình Việt Nam, tận dụng khả năng của các con sông lớn ở Bắc Hà, đặc biệt là điểm hội tụ của 6 con sông (Lục Đầu - Vạn Xuân hay Vạn Kiếp, hay Phả Lại hiện nay), phát huy tác dụng sức mạnh của thủy quân Việt Nam có truyền thống từ thời Lý - Trần.

Kẻ thù từ phương Bắc vào đồng bằng Bắc Bộ không thời nào thoát khỏi thế trận bao vây vu hồi chiến lược này.

Quang Trung còn chú ý đến các đường hành quân bộ của lực lượng ở hướng chủ yếu, sử dụng đúng địa điểm ngăn chặn chiến lược Tam Điệp, và từ Thanh Hóa xuất quân đường bộ đánh Thăng Long, 5 con đường cơ động của các cánh quân từ phía Nam ra mà Quang Trung đã sử dụng, đến nay vẫn là một phương án tối ưu của đạo quân đánh chính diện.

Ngay trong trận đánh lớn ở Ngọc Hồi và Thăng Long, ta cũng thấy tài lợi dụng địa hình của Nguyễn Huệ. Trận Đầm Mực đã thể hiện tài năng lợi dụng địa thế của ông.

Muốn đánh tiêu diệt phai có quả đấm mạnh và dùng quả đấm đó đánh đúng vào mắt xích then chốt, tử huyết của giặc sức đột phá của nghĩa quân Tây Sơn thật hết sức mãnh liệt. Từ đội voi chiến đến đội xung kích cảm tử, tất cả đã bảo đảm chắc chắn cho việc mở các cửa đột phá để sau đó đánh tung thâm, chia cắt lực lượng địch ra mà tiêu diệt.

Đánh chính diện mãnh liệt, đánh vu hồi hiểm hóc, lợi dụng thượng đạo để đánh mũi kỳ binh (của Đặng Tiến Đông), khiến cho quân Thanh liên tiếp bị bất ngờ, hàng ngũ rối loạn.

Lập thế trận hiểm hóc, tận dụng thời cơ, tập trung lực lượng ở địa điểm và thời gian quyết định, đánh đòn quyết định, giành thắng lợi nhanh, tiêu diệt gọn địch là đặc điểm của nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ chúng ta cần học tập, nghiên cứu một cách nghiêm túc.

Tại chiến trường này, năm 1285 đã diễn ra trận tiêu diệt điển hình quân Mông - Nguyên của Trần Quang Khải ở Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long và của Trần Hưng Đạo ở sông Sách và Quế Võ, Vạn Kiếp, và cũng ở đây, quân Mãn Thanh đã bị tiêu diệt hết sức nhanh trước cuộc tiến công chiến lược sấm sét trong 5 ngày đầu xuân Kỷ Dậu 1789 của Nguyễn Huệ, với các trận Hạ Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa, Thăng Long lịch sử.

CHƯƠNG HAI

ĐÁNH PHÁP, ĐUỔI MỸ

GIẢI PHÓNG ĐẤT NƯỚC

(1945 - 1975)

I. CUỘC KHÁNG CHIẾN 9 NĂM CHỐNG THỰC DÂN PHÁP GIẢI PHÓNG NỬA NƯỚC (1945 - 1954)

Sau gần 100 năm bị thực dân Pháp đô hộ, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đứng lên giành độc lập. Cách mạng tháng Tám thành công nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trẻ tuổi ra đời. Đất nước ta lại ngay lập tức đứng trước một thử thách cực kì nghiêm trọng. Tổ quốc lâm nguy trước âm mưu thực dân Pháp mở rộng chiến tranh xâm lược. Ở miền Bắc 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch kéo vào tước vũ khí quân Nhật, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng non trẻ, lập chính quyền tay sai Quốc dân Đảng. Ở miền Nam, quân đội Anh trực tiếp vũ trang và giúp thực dân Pháp quay lại xâm chiếm nước ta. Mấy vạn quân Nhật tuy đã đầu hàng nhưng chưa bị tước vũ khí, tiếp tục hành động dưới quyền điều động của quân đội Anh. Nạn đói vừa làm chết hơn hai triệu người ở miền Bắc vẫn tiếp tục đe dọa dân ta. Tình trạng kinh tế suy kiệt cũng là khó khăn to lớn của chính quyền cách mạng.

Theo gót chân Anh, thực dân Pháp quay trở lại Nam Bộ, ngày 23-9-1945 chúng nổ súng gây chiến ở Sài Gòn. Trong một thời gian ngắn chúng đánh chiếm Sài Gòn và sau đó cùng quân Anh, đánh lan ra chiếm các đô thị và trục đường giao thông chủ yếu ở miền Nam với ý đồ chiếm miền Nam trong 10 tháng. Nhân dân miền Nam được chi viện của cả nước, với tinh thần anh dũng tuyệt vời đã dùng gậy tầm vông, súng trường cũ kĩ, kết hợp chiến thuật du kích và phương pháp bất hợp tác để chống lại đội quân xâm lược có đủ phi cơ, pháo binh, xe tăng thiết giáp. Các đội du kích thành lập ở các thôn xã cùng một số trung đoàn từ miền Bắc, miền Trung vào chi viện miền Nam hoạt động cùng nhân dân giữ nông thôn, ngăn chặn sự mở rộng chiếm đóng của thực dân Pháp.

Thực dân Pháp vấp phải sự chống trả mạnh mẽ của quân dân ta. Sau 5 tháng tiến công chúng chỉ có thể kiểm soát được các đô thị và các đường giao thông chính ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Hàng vạn quân phải rải ra chiếm đóng chống chiến tranh du kích, thực hiện bình định vùng chúng mới chiếm được.

Pháp tìm cách điều đình với quân Tưởng và giả vờ hòa hoãn với Chính phủ Việt Nam nhằm đánh chiếm nước ta từng bước.

Với sách lược mềm dẻo tài tình, Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, tận dụng mâu thuẫn Pháp - Tưởng để tranh thủ củng cố chính quyền, xây dựng lực lượng cách mạng, đã ký với Pháp Tạm ước 6-3-1946. Riêng đối với miền nam, Tạm ước 6-3 tạo điều kiện pháp lý cho nhân dân ta mở rộng đấu tranh chính trị, phá vỡ nguy quyền ở cơ sở, thực hiện cuộc khởi nghĩa lần thứ hai, khôi phục và củng cố chính quyền cách mạng ở địa phương. Pháp lợi dụng tạm ước để đưa một số bộ phận quân Pháp vào miền Bắc.

Sau hơn một năm gây chiến tranh xâm lược ở Nam Bộ và thi hành Tạm ước Việt - Pháp 6-3-1946, với gần mười vạn quân Pháp đứng chân tại một số vị trí chiến lược trên đất nước ta, có đế quốc Anh, quân Tưởng Giới Thạch giúp sức, thực dân Pháp hòng áp đặt lại chế độ thực

dân. Chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa và định mở cuộc tiến công bất ngờ, nhanh chóng đảo chính chiếm Thủ đô Hà Nội lật đổ Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ngày 17 và 18-12-1946 Hội nghị bất thường Ban Thường vụ Trung ương mở rộng dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra quyết định phát động cả nước kháng chiến và đề ra những vấn đề cơ bản về đường lối kháng chiến.

Đêm 19-12-1946 kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

Sáng 20-12-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

Hưởng ứng lời kêu gọi thiêng liêng của Tổ quốc, toàn thể nhân dân Việt Nam đã xiết chặt hàng ngũ, đoàn kết xung quanh Đảng và Chính phủ, nhất tề đứng lên kháng chiến. Sau 9 năm kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân và các lực lượng vũ trang nhân dân ta đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử, đỉnh cao của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954, kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp đã để lại cho chúng ta nhiều bài học quý báu. Về giải quyết một cuộc chiến tranh vừa mang tính chất bảo vệ Tổ quốc, vừa có tính chất giải phóng dân tộc chống thực dân đế quốc phương Tây trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, mở đầu cho việc phá tan chế độ đế quốc thực dân cũ trên toàn thế giới. Cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm đã trải qua nhiều giai đoạn và thời kỳ nhằm đánh bại từng chiến lược của địch

1. Phá chiến lược “chớp nhoáng” của địch bằng chiến tranh du kích.

Sau cách mạng tháng Tám, khí thế cách mạng của cả dân tộc đang dâng lên mạnh mẽ, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang đã phát triển sau gần một năm tranh thủ xây dựng, chúng ta bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc trong một thế cách mạng non trẻ đang vươn lên đối chọi lại một tên đế quốc mạnh, hơn ta nhiều lần về trang bị. Vì vậy ngay từ trước và sau ngày toàn quốc kháng chiến Đảng đặc biệt quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang, coi đó là công việc quan trọng nhất để chuẩn bị cho kháng chiến lâu dài. Đảng ta cho rằng tiến trình và kết cục của chiến tranh là tùy thuộc vào tương quan thế lực giữa ta và địch. Trong tiến trình chiến tranh, muốn tăng nhanh quá trình thay đổi so sánh lực lượng, làm cho lực lượng ta từ chỗ nhỏ yếu hơn địch, lại ở vào thế bị động, chuyển dần đến chỗ lớn mạnh không ngừng và giành được quyền chủ động, thì không có con đường nào khác là phải trường kỳ kháng chiến, giành thắng lợi từng bước, phải phát động toàn dân chiến đấu. Với vũ khí phương tiện và phương thức phù hợp, lấy tư tưởng “tiêu diệt địch” để bảo vệ mình và bồi dưỡng lực lượng, từng bước chuyển từ thế bị động phòng ngự về chiến lược tiến lên giành quyền chủ động chiến lược, tiêu diệt đại bộ phận quân địch, giành thắng lợi hoàn toàn.

Vì vậy ngay từ những ngày đầu kháng chiến toàn quốc, Đảng ta đã chủ trương phát động một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, lâu dài để đánh bại một đội quân viễn chinh nhà nghề của thực dân Pháp với chiến lược quân sự “chớp nhoáng” hòng chiếm nước ta trong một thời gian ngắn.

Qua kinh nghiệm của thời kì kháng chiến ở Nam Bộ, chúng ta đã không thành công khi dùng hình thức tác chiến phòng ngự trận địa, bao vây ngăn chặn địch từ trung tâm đô thị, mở rộng cuộc chiến tranh ra toàn Nam Bộ và một phần Trung Bộ. Chỉ trong vài tháng, quân đội Pháp đã phá vỡ được các trận địa bao vây các đô thị như Sài Gòn, Nha Trang, Huế và đã dùng đội quân viễn chinh được trang bị hiện đại mở những cuộc hành quân lớn vu hồi từ Nam Bộ đánh ra Nam Trung Bộ, chiếm cả một vùng lãnh thổ lớn đến khu vực Đại Lãnh, Đèo Cả...

Kế thừa kinh nghiệm đó của Nam Bộ và truyền thống đánh giặc giữ nước của cha ông ta, lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, Đảng ta đã chỉ đạo cách đánh cho các lực lượng vũ trang trong giai đoạn này là: “Triệt để dùng

du kích, bảo toàn thực lực, kháng chiến lâu dài...” [3]. Đối với một kẻ địch mạnh, có tiềm lực về quân sự, nhưng lại là kẻ đi xâm lược, chúng định thực hiện chiến lược “chớp nhoáng” thôn tính nước ta, trong khi lực lượng ta còn yếu cả về số lượng, trang bị, khả năng chỉ huy và chiến đấu, thì việc vận dụng cách đánh du kích nhằm phân tán binh lực địch, phát động quần chúng, tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta, thực hiện kháng chiến lâu dài là chủ trương chính xác, nhằm phá chiến lược “chớp nhoáng” của chúng. Đúng như Ăng-ghe-n đã viết: “Thường xuyên làm tiêu hao lực lượng của kẻ thù, nghiền nát và tiêu hủy một đội quân lớn ra từng mảnh và điều quan trọng nhất là ta không thấy điều đó được bù lại bởi sự tổn thất tương ứng của phía bên kia” và Ăng-ghe-n còn nói rõ hơn: “Một dân tộc muốn giành được độc lập cho mình thì không được tự giới hạn trong phương thức tiến hành chiến tranh thông thường”.

Mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, quân và dân Thủ đô Hà Nội cùng các địa phương đã đồng loạt nổ súng vào quân xâm lược Pháp đang chiếm đóng ở Thủ đô và một số thành phố thị xã quan trọng. Cuộc chiến đấu chủ động vây đánh địch trong các thành phố lớn, thị xã lớn đã diễn ra hết sức quyết liệt. Nó đã đánh bại hoàn toàn âm mưu và kế hoạch của thực dân Pháp hòng đánh vào cơ quan đầu não của ta ở Hà Nội, tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta ở các thành phố, thị xã lớn. Ta đã vây hãm quân địch một số ngày vừa để tiêu hao, bảo toàn mình, mà còn để tạo điều kiện cho cả nước chuyển vào kháng chiến. Đây là cuộc chiến đấu của các tầng lớp nhân dân thành thị, có vệ quốc quân và tự vệ làm nòng cốt, có nông thôn ngoại thành làm chỗ dựa, chủ động tiến công và chủ động kết thúc trước khi kẻ địch đem toàn lực phản kích, nhằm bảo tồn lực lượng ta. Tiêu biểu của cuộc chiến đấu này là trận chiến đấu trong 60 ngày đêm ở Thủ đô Hà Nội.

Bằng cách đánh lúc đó ta gọi là “du kích trận địa chiến”, quân và dân Thủ đô đã cùng một số thành thị khác như Nam Định, Huế, Đà Nẵng đã dũng cảm chiến đấu diệt nhiều địch và kìm được quân Pháp để cho toàn quốc chuyển vào chiến tranh.

Một phóng viên hãng thông tấn AFP của Pháp lúc đó tại Hà Nội đã viết như sau: “Trong cuộc chiến tranh kì dị này, người ta có thể chết một cách dễ dàng ở bất kỳ nơi nào, lúc nào mà không thể biết được... Trong đơn vị đóng ở nhà thờ để trông giữ mặt Hàng Bông, một trung úy chỉ huy, đã tính có tới 35 người chết... Việt Minh ban đêm len lỏi vào các phố một cách nhanh nhẹn, không một tiếng động, không một bóng người. Từ trên gác cao, quân Pháp ném lựu đạn xuống - Họ vẫn tiến công hăng hái và bền bỉ với những tiếng hò hét khủng khiếp. Đến sáng họ lại biến như mây khói - Ban ngày, họ tìm nơi chắt chẩn nhất, chĩa súng vào các vị trí của đối phương. Tiếng súng nổ cả ban ngày, không phải chỉ ở những nơi có giới tuyến rõ rệt, mà cả ở những khu vực quân Pháp cho là đã quét sạch. Những nơi mà tôi mới đi qua thì một giờ sau, người ta đã thấy những xác lính Pháp chết gục ở đấy rồi...”.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, các đơn vị chủ lực của ta đã rút về hậu phương để bảo toàn lực lượng và xây dựng lực lượng mạnh hơn nữa để kháng chiến lâu dài, và toàn dân đã thực hiện chỉ thị “tiêu thổ kháng chiến”, phá các thành phố, thị xã ta còn làm chủ, không cho địch lợi dụng.

Đảng đề ra “nhiệm vụ chính lúc này là bảo toàn chủ lực để kháng chiến lâu dài” [4] phát động chiến tranh du kích. Các trung đoàn tổ chức lại bao gồm các đại đội độc lập và một tiểu đoàn tập trung. Đưa các đại đội độc lập về các huyện để phát động du kích chiến tại cơ sở, kết hợp với tiểu đoàn tác chiến tập trung trên một địa bàn rộng đánh nhanh thắng nhanh là một chủ trương quan trọng. Đảng đưa ra các phương châm chỉ đạo tác chiến như “chiến thuật căn bản của ta là du kích vận động chiến, chú trọng đánh những trận tiêu diệt để làm cho ta hy sinh ít mà thu được kết quả nhiều, thực hiện càng đánh càng mạnh” [5], “để thắng địch, chiến thuật của ta phải là du kích vận động chiến, bộ đội phải biết vận động nhanh chóng mới có thể áp dụng được triệt để chiến thuật du kích” [6]. “Trong hoạt động du kích cần phải tích cực, bí mật,

nhANH chóng, tránh mạo hiểm, thực hiện phương châm càng đánh càng mạnh”[7]. Những đơn vị chủ lực tiến hành vận động chiến “phải tập trung bộ đội, củng cố tinh thần bộ đội, dùng lối hành binh rất nhanh chóng, rất bí mật mà đánh mạnh vào những chỗ địch tương đối yếu hay mới chiếm chưa củng cố vị trí, sau đó lập tức rút lực lượng đi nơi khác”[8]. Thực hiện được như vậy nhất định “chiến thuật du kích vận động của quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam sẽ tiêu diệt giặc Pháp”[9].

Đây là sự chỉ đạo tác chiến rất kịp thời và chính xác nhằm phá cuộc tiến công lớn của giặc Pháp, bảo toàn lực lượng ta. Nhờ vậy, khi thực dân Pháp có viện binh vào đầu năm 1947 với lực lượng trên 10 vạn quân, chúng thực hiện cuộc tiến công lớn đánh ồ ạt ở Bắc Bộ, Trung Bộ nhằm giải vây các thành phố, kiểm soát giao thông, định hình thành thế bao vây nhanh chóng chiếm cả nước ta, nhưng đã bị thất bại. Ba thứ quân của ta với phương pháp tác chiến chủ yếu là du kích chiến bám đất bám dân đã phá cuộc tiến công mở rộng địa bàn và tiêu diệt lực lượng của địch. Ta lấy tiến công bất ngờ tiêu diệt địch về chiến đấu - chiến dịch làm phương pháp vừa tiêu hao địch về chiến lược, lấy vũ khí địch đánh địch, vừa bảo toàn lực lượng của ta. Đảng ta đã vận dụng một cách sáng tạo học thuyết quân sự Mác - Lê-nin vào điều kiện của Việt Nam, như Ph.Ăng-ghe-n đã chỉ ra: “phòng ngự không nên chỉ là tiêu cực, nó phải tập trung sức mạnh của nó trong tính cơ động ở bất cứ nơi nào mà điều kiện cho phép thì những người phòng ngự đều phải có hành động tiến công”[10].

Do đó phong trào chiến tranh du kích đã nổi lên ở khắp nơi, một trung đội, một tiểu đội, một tổ, thậm chí một người cũng có thể làm nên một trận đánh nếu có thời cơ thuận lợi, nhằm tiêu diệt địch, cướp vũ khí địch trang bị cho ta.

Nơi nào chưa quán triệt đúng tư tưởng chỉ đạo tác chiến đó thì đều không tránh khỏi bị tổn thất. Như ở Thừa Thiên và Sơn La. Vệ quốc quân và du kích đã rải lực lượng “lập phòng tuyến án ngữ” trên các trục đường giao thông, đương đầu với mũi dùi chủ lực của địch đều bị địch tập trung lực lượng và phương tiện đánh chính diện kết hợp với bao vây vu hồi lần lượt phá vỡ từng tuyến một gây tổn thất cho ta, buộc ta phải rút. Từ đó Bộ Tổng Tham mưu đã phải ra huấn lệnh bỏ cách đánh dàn quân giữ đất, hình thức đồn đông và lối bố trí chính quy hóa, phê phán tư tưởng “phòng ngự bị động rải mảnh mảnh, lối trận địa chiến áp dụng và những điều kiện không thể đánh trận địa” đề ra chủ trương “kiên quyết thay đổi cách đánh” và nêu lên sự cần thiết phải chuyển hẳn sang du kích vận động chiến. Những uốn nắn kịp thời này của Bộ Tổng chỉ huy đã làm cho quân và dân ta đứng vững trước các cuộc tiến công ào ạt của địch, rèn luyện quân chủ lực thạo cách đánh du kích, vận động, đồng thời xây dựng lực lượng dân quân du kích đứng chắc tại các địa phương cùng nhân dân đánh địch. Đây cũng là nét độc đáo về nghệ thuật quân sự của Đảng ta, đã phát động chiến tranh du kích rộng khắp, với sức mạnh của ba thứ quân, với cách đánh du kích vận động chiến, trụ bám dân, bám đất. Ta phân tán chủ lực để hòa vào biển chiến tranh nhân dân, xây dựng và phát huy sức mạnh tổng hợp nhằm chống lại các cuộc phản công và tiến công, phá chiến lược “chớp nhoáng” của địch.

Mặc dù địch có tăng viện binh lên 11 vạn, thực hiện các cuộc tiến công lớn, đánh thọc sâu vào các vùng hậu phương nhằm khủng bố nhân dân, hòng diệt chủ lực, đánh phá cơ quan chỉ đạo kháng chiến ta để kết thúc chiến tranh nhanh nhưng ở đâu chúng cũng đều vấp phải tinh thần quyết chiến, cách đánh du kích vận động chiến nhằm tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, bảo toàn và phát triển lực lượng ta. Như việc quân và dân ta đã đánh bại cuộc hành quân của 5.000 quân Pháp hòng đánh phá cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ ta ở Ứng Hòa, Chương Mỹ, (Hà Tây). Trung đoàn Thủ Đô và trung đoàn Vệ quốc quân Sơn Tây đã cùng dân quân du kích diệt trên 800 tên địch, đẩy lùi cuộc tiến công, buộc chúng phải rút về Hà Nội. Ở Nam Bộ, trên các trục đường giao thông. Vệ quốc quân đã đánh những trận phục kích xuất sắc, phá hủy từng đoàn tàu xe, diệt gọn nhiều trung đội, đại đội địch, có cả chỉ huy như quan

năm: Đờ-sát Tờ-rô-ca, bắt nhiều tù binh, trong đó có cả bộ trưởng ngự quyền Trương Vĩnh Tổng, thu nhiều vũ khí, khí tài. Cuộc tiến công chiến lược “chớp nhoáng” lần 1 thất bại, quân Pháp co về các thành phố, ra sức tăng viện để chuẩn bị cho cuộc tiến công mới, quyết tâm thực hiện cuộc tiến công chiến lược “chớp nhoáng” lần thứ 2 vào Thu Đông năm 1947. Lúc này Trung ương Đảng và Chính phủ đã chuyển lên Việt Bắc để chỉ đạo cả nước kháng chiến. Do lực lượng ta bước đầu đã được củng cố và phát triển, tổng số Vệ quốc quân lên tới 125.000 người, gồm 57 trung đoàn, 19 tiểu đoàn độc lập. Những đội du kích ở khắp nơi trên cả nước, nhiều làng xã đã trở thành pháo đài chiến đấu, đã tạo điều kiện cho “bộ đội chính quy bớt phải lo giữ các địa phương” “di động được dễ dàng, nắm hẳn lấy quyền chủ động làm cho giặc bị tê liệt, bị vây hãm, bị đánh lúc chúng không muốn đánh, bị khốn cùng cả về mọi mặt”.

Khi địch mở chiến dịch tiến công lên Việt Bắc, Đảng ta đã ra chỉ thị “phá tan cuộc tiến công mùa đông này của giặc Pháp”, đặt nhiệm vụ cho quân và dân Việt Bắc và cả nước là: “Làm cho địch thiệt hại nặng để không gượng lại được sau chiến dịch mùa đông”^[11], “bắt địch chuyển sang thế thủ”^[12]. Chỉ thị vạch ra phương hướng hành động là “giam chân quân địch tại các căn cứ đã chiếm, chặt đứt đường giao thông liên lạc giữa các cứ điểm của địch, không cho chúng tiếp ứng và tiếp tế; giữ gìn chủ lực, nhưng cũng phải nhè chỗ yếu của địch mà đánh những trận vang dội, những trận tiêu diệt”^[13].

Nên khi mở màn chiến dịch Việt Bắc, quân và dân Bắc Cạn dù bị bất ngờ đã không bị thiệt hại trong cuộc tập kích lớn của quân địch đổ bộ đường không. Binh đoàn Sô-va-nhắc bị quân và dân Bắc Cạn bao vây cô lập giữa rừng sâu. Trên mặt trận Sông Lô, binh đoàn Com-muy-nan vừa đổ bộ lên bến Bình Ca định đánh từ Tuyên Quang lên Chiêm Hóa, đã bị quân ta diệt từng trung đội, đại đội, mất sức chiến đấu, phải rút khỏi Đàm Hồng, Chiêm Hóa, Tuyên Quang. Gọng kìm Sông Lô bị bẻ gãy. Trên mặt trận đường số 4, các tiểu đoàn tập trung cùng dân quân đã đánh vận động diệt hàng trăm tên địch tại Đông Khê, Thất Khê, Vũ Nhai, Tràng Xá và phục kích diệt gọn cả một đoàn 33 xe cơ giới, gần 300 tên địch tại Bông Lau. Đường số 4 thành “con đường máu” đối với giặc Pháp. Trên mặt trận đường số 3, các tiểu đoàn tập trung đã tập kích các vị trí Chợ Mới - Phủ Thông, diệt gọn từng trung đội địch trên đèo Gió, đèo Giàng, chặt đứt đường tiếp viện của địch từ Cao Bằng xuống Bắc Cạn. Địch phải rải quân để chữa đường bị ta phá hoại và đóng đồn bốt trên hàng trăm ki-lô-mét để giữ hành lang tiếp tế, lại liên tiếp bị tiêu hao từng bộ phận, binh đoàn Bô-phơ-rê đến được Bắc Cạn thì hết lực lượng.

Cuối cùng cả ba binh đoàn tiến công của giặc Pháp đều phải rút chạy khỏi Việt Bắc.

Kết quả của chiến dịch này, ta đã diệt hơn 3.000 tên địch, làm bị thương hơn 3.000 tên, gọi hàng 270 tên, đánh bại cuộc tiến công chiến lược của hơn 2 vạn quân viễn chinh Pháp.

Đây là một chiến dịch phản công có quy mô tương đối lớn đầu tiên của ta tại căn cứ địa vùng rừng núi, bao gồm các trung đoàn vệ quốc quân các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Tuyên Quang cùng các đơn vị trực thuộc Bộ Tổng chỉ huy và Bộ chỉ huy các chiến khu 1, 10. Các đơn vị này nhanh chóng phân tán thành 30 đại đội độc lập và 18 tiểu đoàn tập trung, cùng dân quân du kích đánh địch ở từng huyện, từng khu vực. Với cách đánh chủ yếu là đánh du kích vận động chiến của bộ đội chủ lực, tác chiến với quy mô từng trận cấp tiểu đoàn, trung đoàn, của nhiều trung đoàn phụ trách từng khu vực theo một kế hoạch và chỉ huy thống nhất ở mức độ thấp của Bộ Tổng tư lệnh trong thế trận chiến tranh nhân dân đã tương đối phát triển, không những đã đẩy lùi chiến dịch tiến công của địch vào Việt Bắc, mà còn giải phóng thêm nhiều thị trấn, mở rộng vùng tự do của ta.

Kết thúc giai đoạn giữ vững và phát triển lực lượng, bằng chiến tranh du kích, kiềm chế tiêu hao địch, sau một năm kháng chiến toàn quốc, chúng ta đã đánh bại chiến lược “Đánh nhanh thắng nhanh” của thực dân Pháp. Chiến thắng Việt Bắc đã đưa cuộc kháng chiến của ta sang giai đoạn mới. Phương thức tiến hành chiến tranh du kích đã thắng, phá được chiến lược

đánh nhanh thắng nhanh của đội quân nhà nghề có trang bị bảo đảm, có sức mạnh hơn ta.

Quân địch muốn đánh nhanh thắng nhanh, ta đã bắt chúng phải đánh lâu dài để đưa chúng vào con đường thất bại. Địch muốn có một cuộc chiến tranh chính quy, có chiến tuyến rõ ràng, ta đã bắt chúng phải chấp nhận một cuộc chiến tranh du kích, không chiến tuyến, xen kẽ triệt để. Địch muốn bắt ta giao chiến công khai để tiêu diệt chủ lực ta, ta đã tránh quyết chiến trong điều kiện không có lợi, để bảo toàn được chủ lực, lại tích cực tiến công tiêu diệt địch trong những điều kiện có lợi cho ta. Địch muốn tập trung lực lượng để tiến công ta, ta đã bắt chúng phải phân tán lực lượng để chống đỡ. Địch muốn bình định củng cố hậu phương của chúng, ta đã đưa chiến tranh vào địch hậu, biến hậu phương của chúng thành tiền tuyến và hậu phương của ta.

Sau chiến dịch Việt Bắc, địch đã thấy hụt hơi, phải bỏ chủ trương tập trung lực lượng viễn chinh từ chính quốc sang mở các cuộc hành quân lớn tiến công vào trung tâm đầu não chỉ đạo chiến tranh và mở rộng địa bàn chiếm đóng để chuyển sang giữ các địa bàn đã chiếm, “tăng cường càn quét bình định, củng cố chính quyền bù nhìn tay sai hòng lấy ngay người và của của ta, dùng người Việt đánh người Việt và mở rộng dần địa bàn theo kiểu “vết dầu loang”.

Trước tình hình như vậy, Đảng ta đã nhận định: “Ta bổ sung thực lực có hiệu quả, từ chỗ phòng ngự dần dần tiến lên chỗ cầm cự với địch”.

Chủ trương chiến lược và các phương pháp tác chiến đã được xác định trong các hội nghị của Trung ương Đảng lúc đó là:

Nhiệm vụ chiến lược “Thu hẹp phạm vi chiếm đóng của địch, đẩy địch vào thế đóng giữ” và “Phát triển du kích sau lưng địch, hoạt động du kích một cách tích cực hơn trong vùng địch kiểm soát, ngay trong các thành phố tạm bị chiếm. Học đánh vận động bằng tiểu đoàn tập trung rồi tiến lên thực hiện đánh vận động bằng trung đoàn dã chiến. Đột kích quét cứ điểm nhỏ, chế vũ khí mới để đánh pháo đài (cứ điểm) nhỏ và tiến lên có thể đánh chiến thị trấn. Ra sức chặn đánh các đường giao thông tiếp tế của địch cả trên bộ, dưới thủy và trên không. Mở rộng vũ trang tuyên truyền và địch vận”.

Đồng thời phải nắm vững “Mục đích tác chiến thiết thực của ta là, tiêu diệt lực lượng sắc bén của địch cho thật nhiều, giữ gìn và bồi bổ lực lượng của ta chứ không phải lấy việc cố giữ hoặc chiếm lại đất đai làm công việc chính, cũng không phải giữ gìn lực lượng là chạy dài”.

Trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo đó, chúng ta đã phát triển chiến tranh du kích ở khắp nơi, đập tan các cuộc hành quân đánh phá bình định. Ta đã có khả năng diệt gọn từng trung đội đại đội địch, có trận đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn dù (như ở Giồng Định - Chợ Lớn). Các đại đội độc lập tiến lên đánh đồn, diệt những toán quân nhỏ lưu động (như đại đội độc lập của trung đoàn Bắc Bắc diệt đồn Cẩm Lý; đại đội 87 Quảng Trị diệt gọn 2 trung đội). Dân quân du kích xã đã có khả năng bao vây đồn giặc và tiêu diệt từng tổp giặc như ở Mao Điền (Bắc Ninh). Đồng thời ở nhiều nơi, nhân dân đã rào làng, đắp lũy, xây dựng củng cố làng chiến đấu và căn cứ du kích, hình thái chiến tranh xen kẽ cài răng lược giữa ta và địch xuất hiện ngày càng rõ rệt, như căn cứ du kích ở Lang Tài, Gia Bình (Bắc Ninh) hoặc ở vùng địch hậu Nam Định - Thái Bình và vùng U Minh - Đồng Tháp Mười Nam Bộ.

Thực hiện chiến lược trên, sau 2 năm từ cuối năm 1947 đến đầu năm 1949, ta đã thành công, “biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, đó là thành công lớn nhất của ta trong năm 1948”. Từ đó Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ quân sự là: phải phát triển từ chủ động chiến dịch đi đến chủ động chiến lược từng bộ phận một cách mạnh bạo hơn với tư tưởng chỉ đạo tác chiến “lấy du kích chiến là căn bản, vận động chiến là phù trợ. Nhưng cần mạnh bạo đưa vận động chiến đi tới và khi đủ điều kiện thì kịp thời nâng vận động chiến lên địa vị quan trọng”.

Trên cơ sở chiến tranh du kích phát triển mạnh, tư tưởng đánh tiêu diệt địch, bồi

đường lực lượng ta ngày càng được quán triệt trong lực lượng vũ trang cả ba thứ quân, làm cho “chiến lược vết dầu loang, lấy người Việt đánh người Việt của địch bị lung lay và ta ngày càng mạnh”.

Trong thời kỳ năm 1948 đến 1949 và đầu năm 1950, những sự kiện quân sự chính của chiến tranh đã diễn ra như sau:

— Bước vào năm 1948 quân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng trên nhiều vùng lãnh thổ nước ta.

Ở miền Nam chúng chiếm tất cả các thành phố, thị xã. Tại miền Trung ta chỉ còn 2 khu vực tự do là Thanh Nghệ Tĩnh ở Liên khu 4 và ba tỉnh ở Liên khu 5. Ở miền Bắc địch chiếm hầu hết vùng đồng bằng Bắc Bộ, Tây Bắc và Đông Bắc, ta còn trung du, Thanh Hóa và căn cứ địa Việt Bắc là vùng tự do.

Về phía ta, thực tế lực lượng vũ trang cả ba thứ quân, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương có mặt trên hầu hết lãnh thổ đất nước Việt Nam ngay cả ở các thành phố lớn như Hà Nội, ven đô Sài Gòn và vùng ven. Nói chung dân quân du kích, tự vệ của ta thường xuyên có mặt trên các huyện, thị trấn, thị xã trên toàn quốc với số lượng khác nhau. Các trận đánh nổ ra liên tiếp trong hậu phương địch. Các đường như đường số 5 từ Hà Nội đi Hải Phòng - đường số 4 từ Cao Bằng lên Lạng Sơn đã trở thành “con đường không vui, con đường chết, con đường khủng khiếp” của quân Pháp.

Hội tề thực sự đại bộ phận là hai mặt, bề ngoài là của địch thực tế là của ta - lòng dân nói chung là ủng hộ kháng chiến. Những làng chiến đấu, khu du kích mọc lên càng ngày càng nhiều, có nơi sát ngay ven đô thị. Trong 2 năm 1948 - 1949, số lần càn quét đánh vào làng chiến đấu chiếm 3/4 tổng số hàng nghìn cuộc hành quân càn quét của địch ở đồng bằng Bắc Bộ.

Từ Bắc chí Nam những làng chiến đấu nổi tiếng xuất hiện như: Đình Bảng (Bắc Ninh), Chi Lăng (Lạng Sơn), Vật Lại (Sơn Tây), Cảnh Dương, Cư Nương (Quảng Bình), Khu Xi-tơ (Gia Lai), Tân Phú Trung (Củ Chi).

Quân chủ lực của ta hoạt động càng ngày càng mạnh chủ động mở hàng loạt chiến dịch nhỏ trên các chiến trường Bắc Bộ ở Tây Bắc (chiến dịch Sông Thao) và Đông Bắc (chiến dịch Cao - Bắc - Lạng) tiêu diệt nhiều đồn bốt cấp đại đội như Phú Thông, Bần, trận Phố Ràng, Đại Bục và nhiều đoàn xe của địch trên đường giao thông như ở Bông Lau, Lũng Phầy trên đường số 4 ở La Ngà trên đường 20 (diệt 60 xe, viên quan năm Panuyt, tổng tham mưu Pháp quân viễn chinh chết trận, quan năm Đờ Xerinh bị bắt làm tù binh) ở Tầm Vu.

Ở Bắc Bộ Thu Đông 1948, ta đã giành chủ động trên một hướng.

Trong thời gian này cách mạng giải phóng ở Lào và Cam-pu-chia cũng đang được đẩy lên với sự giúp đỡ của cách mạng Việt Nam, phong trào kháng chiến chống pháp ở Hạ Lào và Thượng Lào dưới sự chỉ đạo của Khăm Tày Xi Phăn Đon và Xi Thon Bùm Dan ở Hạ Lào và Cay Xỏn Phôm Vi Hản ở Thượng Lào đều phát triển, xây dựng lực lượng vũ trang, đẩy mạnh chiến tranh du kích chống thực dân Pháp, tổ chức chiến dịch Sông Mã, tập kích tiêu diệt đồn Xiềng Kho, các quân khu 7, 8, 9, 5 ở Nam Bộ và Trung phần đưa cán bộ dân vận và các đơn vị vũ trang sang Cam-pu-chia giúp bạn hoạt động xây dựng lực lượng chính trị và vũ trang, ở các tỉnh biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia. Đến cuối năm 1949 phong trào kháng chiến Cam-pu-chia đã phát triển đều khắp trong vùng Tây Nam, Đông Nam, Đông Bắc và Tây Bắc, mười bốn trong mười lăm tỉnh đã có vùng giải phóng và căn cứ du kích.

Tháng 5 năm 1949, trong tình thế khó khăn, bị động, chính phủ Pháp đã phải cử đại tướng Rove, tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp sang nghiên cứu tình hình và cuối cùng Rove đi đến kết luận là “không thể có một giải pháp quân sự và cũng không còn hy vọng lật lại tình thế để đặt những điều kiện có lợi trong một cuộc điều đình”.

Chiến tranh toàn dân được đẩy mạnh, lực lượng vũ trang nhân dân địa phương được mở rộng. Điều đó đã tạo điều kiện để bộ đội chủ lực có thể tập trung lại xây dựng thành những trung đoàn như trước đây và bắt đầu ra đời đại đoàn, nhằm tăng thêm khả năng đánh tiêu diệt lớn hơn, đẩy nhanh quá trình thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch. Cuối năm 1949 quân chủ lực của ta đã có hai đại đoàn 308, 304 và các trung đoàn bộ binh, các binh chủng thông tin, công binh, pháo binh được tổ chức thành các tiểu đoàn. Lúc này lực lượng chủ lực thuộc Bộ Tổng chỉ huy của ta đã đông hơn lực lượng cơ động của địch (toàn Đông Dương lực lượng cơ động của địch có 12 tiểu đoàn, tính đến tháng 8-1950) do phải phân tán chiếm đóng chống chiến tranh du kích. Điều đó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đến sự phát triển của cục diện kháng chiến.

Từ Thu Đông 1948 đến cuối 1949 bộ đội ta đã liên tục mở trên 30 trận lớn nhỏ có tính chất du kích trên các chiến trường. Mức tập trung trong mỗi trận đánh từ 3 đến 5 tiểu đoàn, nhưng các trận đánh quy mô tiểu đoàn vẫn là chủ yếu với phương châm tác chiến tích cực, chủ động, linh hoạt tiến công, lúc phân tán đánh du kích tiêu hao, tiêu diệt nhỏ địch, khi thì tập trung đánh vận động, phục kích, tập kích vây đồn diệt viện có cả những trận đánh đồn, như Phố Lu - Lào Cai, Đông Khê, v.v...

Với tương quan thế lực như vậy, bước vào năm 1950, trước thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, nước ta đã nối liền với các nước xã hội chủ nghĩa. Đây là một sự kiện chiến lược có tính chất bước ngoặt phá vỡ tình trạng chiến đấu trong vòng vây của cuộc chiến tranh chống Pháp xâm lược. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (14-8-1949) đề ra nhiệm vụ tích cực cầm cự ra sức chuẩn bị về mọi mặt để chuyển sang tổng phản công. Giai đoạn phản công và tiến công đi đến giải phóng miền Bắc bắt đầu từ chiến dịch Biên Giới năm 1950 đến chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ.

Đảng đề ra nhiệm vụ quân sự là một mặt chiến đấu để tiêu diệt sinh lực địch, một mặt gấp rút bồi dưỡng và xây dựng quân đội nhân dân” nhằm “thực hiện cho kỳ được nhiệm vụ tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch”, “quyết tâm giành ưu thế quân sự” trên chiến trường chính.

Để mở thông biên giới, thực hiện trực tiếp nối liền nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa, đầu tháng 6-1950, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên Giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, mở cửa biên giới, củng cố căn cứ địa Việt Bắc. Kiên quyết tập trung lực lượng tiến công địch trên một hướng quyết định, ở thời điểm quyết định để chuyển từ thế cầm cự, giằng co giữa ta và địch sang thế tiến công, mà lúc đó địch còn tiếp tục tiến công chiến lược với ý định bình định ở hậu địch kết hợp với tiến công mở rộng ra vùng tự do. Nên ta gọi là phản công chiến lược, trên cơ sở tiến triển của thế lực của ta trong nước cộng với sự phá vỡ thế cô lập về chiến lược, kết hợp sức mạnh của toàn dân Việt Nam với sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa. Với sự chi viện quốc tế quân chủ lực của ta đã trưởng thành nhanh chóng vượt bậc cả về số lượng, chất lượng, tổ chức trang bị. Chiến tranh du kích tiếp tục được mở rộng, chiến tranh chính quy của các sư đoàn chủ lực bắt đầu xuất hiện và trưởng thành nhanh chóng, càng ngày càng giữ vị trí quan trọng. Hai hình thức chiến tranh song song, kết hợp và thúc đẩy lẫn nhau phát triển, đưa cuộc chiến tranh cách mạng Việt Nam sang một giai đoạn mới về chất.

Các chiến dịch lớn bắt đầu xuất hiện trên cơ sở mở rộng vận động chiến của các binh đoàn chủ lực.

Mở đầu vận động chiến của chủ lực là chiến dịch Biên Giới và cũng là mở đầu việc kết hợp đánh tiêu hao rộng rãi, tiêu diệt nhỏ du kích với tiêu diệt chiến chính quy.

Từ các chiến dịch với 3 - 5 tiểu đoàn đánh ở cấp tiểu đoàn là chính, quân chủ lực của ta tiến lên mở chiến dịch lớn với 1 đại đoàn, 2 trung đoàn chủ lực cùng với 3 tiểu đoàn địa

phương và dân quân du kích của hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.

Ý nghĩa của việc tiêu diệt sinh lực địch trong chiến dịch này thể hiện rất cao trong cách đánh vận động kết hợp với đánh công kiên. “Đánh điểm diệt viện đã trở thành một phương thức tác chiến chiến dịch của nghệ thuật quân sự chúng ta trong điều kiện kẻ địch còn mạnh, với những khu vực phòng thủ vững chắc từ Cao Bằng đến Lạng Sơn - Tiên Yên - Móng Cái; còn ta thiếu những binh chủng và vũ khí nặng để công kiên”.^[14] Hướng chủ yếu của chiến dịch là nhằm vào khâu quan trọng nhưng có nhiều sơ hở trên phòng tuyến.

Sau khi cân nhắc và đối chiếu với nguyên tắc chỉ đạo tác chiến, ta quyết định đánh Đông Khê trước. Phân tích chủ trương này, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: Ta đánh vào Đông Khê là đánh vào nơi quân địch tương đối yếu, nhưng lại là vị trí rất quan trọng của địch, trên tuyến Cao Bằng - Lạng Sơn. Mất Đông Khê, địch buộc phải cho quân đi ứng cứu, ta có cơ hội diệt chúng trong vận động.

Phối hợp với chiến dịch Cao - Bắc - Lạng, ta đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp các mặt trận Tây Bắc, trung du, đồng bằng Bắc Bộ, Bình - Trị - Thiên, Nam Bộ.

Mặt trận Tây Bắc thực hiện nghi binh, địch tưởng ta sắp mở chiến dịch ở đây, vội vã cho quân nhảy dù xuống Phú Thọ.

Theo đúng kế hoạch, ta đánh Đông Khê và tiêu diệt hoàn toàn cứ điểm này. Tiếp đó, ý đồ tác chiến của ta là nhử địch vào tròng để “khép vòng lưới thép” thực hiện một trận vận động chiến lớn. Binh đoàn Lơ-pa-dơ từ Thái Khê đi ứng cứu định bắt ngờ giành lại Đông Khê đã bị ta phục kích, bao vây tiến công liên tục, bị tiêu diệt gọn tại Khâu Luông và Cốc Xá. Binh đoàn Sác-tông từ Cao Bằng rút xuống định hội quân với Lơ-pa-dơ cũng bị ta liên tục bám sát, chặn đánh, bao vây tiến công liên tục, bị tiêu diệt gọn tại điểm cao 477 và Nà Cao đưa chiến dịch tới toàn thắng.

Trước những diễn biến nhanh chóng bất ngờ như vậy, quân Pháp hoang mang vội vã rút quân từ Thất Khê, Đồng Đăng, Lạng Sơn, Đình Lập, đến An Châu.

Kết quả chiến dịch, ta đã tiêu diệt và bắt sống 8.000 tên địch (trong đó bắt sống 3.500 tên với toàn bộ Bộ chỉ huy của hai binh đoàn). Số đơn vị địch bị diệt gọn lên tới 8 tiểu đoàn, trong đó 5 tiểu đoàn là lực lượng ứng chiến, chiếm tỷ lệ khoảng 50% lực lượng cơ động chiến lược của địch ở Bắc Đông Dương.

Đây là con số có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng về khả năng đánh tiêu diệt của quân đội ta, như lời kết luận của đồng chí Tổng bí thư Trường Chinh: “Chiến dịch Cao Bằng - Lạng Sơn đã làm cho ta thấy rõ những khả năng rất lớn của quân và dân ta”, quân đội ta đã tiến bộ, mới ngày nào còn là những đội du kích nhỏ” mà nay đã “tập trung quân lực hàng vạn, đánh theo lối chính quy”.

Chiến dịch đã thực hiện đúng mục tiêu mà Đảng đã đề ra là “tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch” làm thay đổi thế trận. Hơn nữa, từ kết quả đó, kẻ địch đã buộc phải bỏ vùng chiến lược Đông Bắc hết sức quan trọng, “ta đã phá tan kế hoạch bao vây chia cắt Bắc Bộ, bao vây căn cứ địa Việt Bắc và phong tỏa biên giới Việt - Trung, làm thất bại kế hoạch lập nước Nùng, nước Mường, nước Thái”. Ta lại thực hiện được mục đích mở rộng và củng cố vững chắc hơn vùng giải phóng, làm phá sản những âm mưu chiến lược “vết dầu loang”, làm thất bại kế hoạch Rơ-ve định mở các chiến dịch lớn, tiêu diệt sinh lực ta. Cũng từ đó lực lượng ta được bồi bổ thêm lên làm cho tương quan thế lực giữa ta và địch đã có nhiều thay đổi. Địch buộc phải co lại trong thế phòng ngự bị động. Ta đã bước vào thời kỳ nắm được chủ động về chiến lược ở chiến trường chính là Bắc Bộ.

Bước vào những năm 50, được Mỹ tiếp sức, thực dân Pháp chủ trương kiên quyết giữ Đông Dương, tiếp tục thực hiện chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, “dùng người Việt đánh người Việt”; một cách triệt để hơn, tập trung lực lượng phòng ngự và bình định Bắc

Bộ, địa bàn mà chúng coi là “cái then cửa của vùng Đông Nam Á”. Đồng thời chúng ra sức tăng cường về mọi mặt chuẩn bị điều kiện để phản công tiêu diệt chủ lực ta, cố giành quyền chủ động đã mất.

Thực hiện chiến lược đó, cuối năm 1950, thực dân Pháp đã cử viên đại tướng Đờ Tát-xi-nhi sang Đông Dương. Kế hoạch của Đờ Tát-xi-nhi với ý đồ chiến lược là gấp rút xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh và phát triển nguy quân lập “vành đai trắng” thực hiện bình định vùng tạm bị chiếm và vùng du kích, bao vây phá hoại vùng tự do của ta. Ý đồ này là nhằm bình định gấp rút và phản công quyết liệt, là sự nỗ lực rất lớn của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ hòng đè bẹp lực lượng ta để giải quyết chiến tranh.

Vì vậy chiến lược của Trung ương với mục tiêu trước mắt là phải phá kế hoạch củng cố lực lượng và bình định đồng bằng của địch, giữ vững quyền chủ động chiến lược của ta trên chiến trường Bắc Bộ với phương châm là “đề cao vận động chiến của bộ đội chủ lực và phát triển du kích chiến”. “Riêng khu 3, phải đặc biệt chú trọng du kích chiến tranh đều khắp” và thực hiện chủ trương củng cố và tăng cường bộ đội chủ lực, đồng thời củng cố bộ đội địa phương và dân quân du kích”. Ta đã xây dựng thêm ba đại đoàn bộ binh: 312, 316, 320 và đại đoàn công pháo.

Sau khi nhanh chóng chấn chỉnh bộ đội, ta tranh thủ mở liên tiếp ba chiến dịch đánh vào phòng tuyến của địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Chiến dịch Trần Hưng Đạo (chiến dịch Trung du) ta dùng hai đại đoàn 308 và 312 nhằm đánh vào phòng tuyến của địch từ Vĩnh Phú đến Hà Bắc. Bộ đội ta với những chiến thuật “bôn tập” diệt đồn, đánh điểm diệt viện, đánh gần, đã tiêu diệt được một số cứ điểm có công sự vững chắc của địch và đánh bại cuộc hành quân ứng chiến của binh đoàn cơ động số 3 của địch. Nhưng địch đã lợi dụng địa hình trống trải, cho máy bay ném bom và pháo binh bắn phá dữ dội vào quân ta. Mặc dù địch có lúng túng, nhưng ta cũng không còn lực lượng dự bị để phát triển chiến dịch.

Chiến dịch Hoàng Hoa Thám ta dùng 7 trung đoàn đánh vào phòng tuyến của địch trên đường số 18, diệt được 4 cứ điểm, định nhử quân địch tiếp viện, nhưng không thành công.

Chiến dịch Quang Trung mở ra nhằm vào Hà Nam Ninh. Đây là nơi yếu nhất của địch ở đồng bằng Bắc Bộ. Đại đoàn 308 lần đầu tiên đánh vào một tỉnh lỵ, cùng với một số đơn vị của đại đoàn 304 đánh công kiên vào một số cứ điểm của địch ở Ninh Bình. Sau khi diệt được địch trong thị xã, địch điều quân ứng chiến lớn đối phó với sự chi viện của không quân đã giành lại được thị xã.

Đây là ba chiến dịch quy mô đầu tiên đánh vào phòng tuyến kiên cố của địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Mặc dù ta đã tiêu diệt được hơn 1 vạn tên địch (trong đó gần một nửa là quân cơ động), nhưng đến khi kẻ địch tăng cường máy bay, đại bác, với hỏa lực mạnh, công sự vững chắc, sức cơ động cao thì lực lượng ta cũng bị tiêu hao, buộc phải lui quân.

Chúng ta mắc một số khuyết điểm, như lời nhắc nhở của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Khuyết điểm là chủ lực, bộ đội địa phương và du kích đều muốn đánh to, ăn to, thiếu nghiên cứu hiểu rõ tình hình khả năng ta và địch một cách tỉ mỉ để định mục đích và cách đánh thích hợp”. Vì vậy, trên chiến trường chính tuy vẫn giữ được quyền chủ động, nhưng chúng ta chưa giành được ưu thế quân sự, chưa phá được phòng tuyến địch, chưa thay đổi được tình thế ở đồng bằng Bắc Bộ.

Đây cũng là một bài học về chọn hướng tiến công chiến lược. Đồng bằng Bắc Bộ tuy có một vị trí hết sức quan trọng đối với cả ta và địch, ngay từ đầu đến cuối cuộc kháng chiến vẫn là chiến trường chính, nhưng nếu chọn là chiến trường đánh lớn thì khó có thể đạt được mục đích tiêu diệt chiến. Do so sánh trang bị của ta và địch lúc đó, khó có thể đánh tiêu diệt lớn địch ở khu vực trống trải và ở sát ngay trung tâm quân sự, chính trị, kinh tế, nơi địch tập trung và cơ động được thuận lợi, phát huy được sức mạnh của không quân, pháo binh, xe tăng, thiết giáp

và cơ giới.

Sau các chiến dịch đó, địch tăng cường “chiến tranh mọi mặt ở vùng tạm bị chiếm và vùng du kích”, làm cho chiến tranh du kích của ta gặp nhiều khó khăn mới. Chúng ra sức tập trung lực lượng củng cố phòng tuyến quyết giữ đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Sau một năm ra sức củng cố thể phòng ngự, tiến hành bình định, tăng cường lực lượng, địch cho rằng, chúng có thể phản công giành lại quyền chủ động chiến lược và quyết định đưa 20 tiểu đoàn gồm phần lớn lực lượng cơ động chiến lược đánh chiếm Hòa Bình, nhằm cắt đứt đường liên lạc tiếp tế, phá sự chuẩn bị tiến công của ta, thu hút chủ lực ta để tiêu diệt.

Ta quyết định mở hai chiến dịch Hòa Bình, dùng ba đại đoàn 308, 312, 304 vây hãm và tiêu diệt quân cơ động của địch ở mặt trận Hòa Bình, hai đại đoàn 320, 316 phối hợp với lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương phá bình định, phát triển chiến tranh du kích vùng sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ.

Khi ở mặt trận Hòa Bình ta đã bao vây, kìm chân và tiêu hao một bộ phận quan trọng sinh lực tinh nhuệ và phương tiện chiến tranh của địch thì cuộc tiến công của bộ đội chủ lực tiến sâu vào vùng tạm bị chiếm đã tiêu diệt hàng loạt vị trí then chốt của địch, làm rung chuyển hệ thống chiếm đóng của chúng.

Và ở Hòa Bình sau khi bị thiệt hại nặng, đến tháng 2-1952 quân địch phải rút chạy.

Kết quả của chiến dịch là, ta đã tiêu diệt 22.000 tên địch. Riêng ở mặt trận sau lưng địch ta diệt 15.000 tên, diệt và bức hàng hơn 1.000 đồn bốt. Vùng du kích của ta được mở rộng và nối liền với nhau thành thể liên hoàn với 2 triệu dân được giải phóng.

Đến đây, phần lớn kết quả bình định đồng bằng Bắc Bộ trong cả năm 1951 của địch bị phá vỡ. Âm mưu phản công tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta, giành lại quyền chủ động chiến lược của địch bị thất bại.

Tuy vậy, đến giữa năm 1952, thực dân Pháp vẫn cố tập trung binh lực, tiến hành nhiều cuộc càn quét lớn nhỏ nhằm bình định lại đồng bằng Bắc Bộ, cứu vãn tình thế. Nhưng giặc Pháp vẫn không sao gượng lại được như trước khi chúng đánh ra Hòa Bình.

Quyền chủ động về chiến lược đã chuyển dần về tay ta. Mùa thu năm 1952 Đảng quyết định chuyển hướng tiến công chủ yếu của bộ đội chủ lực đánh vào Tây Bắc, nhằm mục đích: “Tiêu diệt sinh lực địch, tranh thủ nhân dân, giải phóng đất đai”.

Các đại đoàn 308, 312, 316, trung đoàn 148 và đại đoàn 351 đánh địch ở Tây Bắc. Đại đoàn 320 và đại đoàn 304 đánh ở vùng sau lưng địch (Liên khu 3).

Đợt 1 của chiến dịch, ta tiến công phân khu Nghĩa Lộ và tiểu khu Phù Yên. Sau 13 ngày chiến đấu, ta đã quét sạch địch ở khu vực giữa sông Thao và sông Đà từ Vạn Yên đến Quỳnh Nhai. Địch đối phó bằng việc điều 3 GM (binh đoàn cơ động) mở cuộc hành binh đánh lên Phú Thọ, Đoan Hùng, nhằm phá hoại hậu phương chiến dịch của ta, thu hút chủ lực ta về đỡ đòn cho Tây Bắc nhưng chúng đã bị hai trung đoàn 246, 176 cùng bộ đội địa phương và dân quân du kích đánh ngăn chặn, tiêu hao nhiều sinh lực và cuối cùng bị trung đoàn 36 của sư 308 được Bộ tổng tư lệnh điều từ Tây Bắc hành quân cấp tốc về Phú Thọ đánh tiêu diệt gần trọn một binh đoàn cơ động ở Chân Mộng, Trạm Thản - Phú Lộc. Cuộc hành quân của địch lên Phú Thọ hoàn toàn thất bại, địch bỏ chạy khỏi Phú Thọ.

Đợt 2 chiến dịch, ta vượt sông Đà đánh vào khu phòng thủ của địch trên cao nguyên Mộc Châu. Bộ đội ta đã tiêu diệt gọn một loạt cứ điểm kiên cố, mỗi cứ điểm trên dưới 1 tiểu đoàn địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn. Để tránh khỏi bị tiêu diệt, địch vội vã co cụm về Nà Sản, xây dựng thành một tập đoàn cứ điểm mạnh đối phó với ta. Thấy không chắc thắng, ta chủ động kết thúc chiến dịch ngày 10 12-1952.

Chiến dịch Tây Bắc đã thu được thắng lợi to lớn. Địch bị tiêu diệt 13.800 tên ở cả hai mặt trận Tây Bắc và Đồng Bằng. Nhiều tiểu đoàn, đại đội thuộc các binh đoàn cơ động của địch

bị diệt gọn. Hệ thống nguy quân nguy quyền của địch ở Tây Bắc bị tan rã. Ta đã giải phóng được tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), một số huyện thuộc các tỉnh Lai Châu, Yên Bái. Căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng và củng cố vững chắc.

Chiến dịch này chứng tỏ bộ đội ta đã tiến bộ rõ rệt về trình độ đánh công kiên và đánh vận động, khắc phục được khó khăn về tiếp tế và có khả năng đánh lớn ở một chiến trường cách xa hậu phương.

Sau chiến thắng Tây Bắc, ta cùng với bạn Lào mở chiến dịch Thượng Lào, tiến công Sầm Nưa, đã tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng phần lớn đất đai Thượng Lào, xây dựng và mở rộng căn cứ du kích, tạo điều kiện đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Kế hoạch Đờ Tat-xi-nhi thất bại hoàn toàn. Thực dân Pháp càng lún sâu vào thế phòng ngự bị động. Chúng ta đã tiêu diệt được một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng chiến lược, đánh bại âm mưu bình định và phản công của địch, giữ vững và phát huy quyền chủ động chiến lược của ta, đưa cuộc kháng chiến tiến lên một bước mới, chuẩn bị cho thắng lợi Đông Xuân 1953-1954.

Trong giai đoạn hai cuộc chiến tranh kéo dài gồm 3 năm từ sau Thu Đông 1947 đến cuối năm 1950 mà ta gọi là giai đoạn cầm cự, với mục tiêu chiến lược được xác định là, tích cực cầm cự, chuẩn bị tổng phản công, ta đã đánh bại chiến lược bình định vùng tạm chiếm, lấy người Việt đánh người Việt và mở rộng địa bàn theo kiểu vết dầu loang của địch và ta đã giành được ưu thế về chiến lược, quyền chủ động chiến lược đã thuộc về ta trên toàn chiến trường.

Phương thức chiến tranh du kích đã làm thất bại chiến lược đánh nhanh thắng nhanh bằng quân viễn chinh Pháp; phương thức kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy đã đánh bại chiến lược bình định và mở rộng theo “vết dầu loang”, lấy người và của của Việt Nam đánh người Việt của thực dân Pháp.

Tăng cường du kích chiến tranh kết hợp với phát triển chiến tranh chính quy của các binh đoàn chủ lực, mở các chiến dịch chính quy cả ở tiền tuyến và hậu phương đã đem lại thắng lợi chiến lược, đưa cuộc chiến tranh trường kỳ sang giai đoạn quyết định, giành thắng lợi cuối cùng. Giai đoạn tổng phản công bắt đầu với chiến cục Đông Xuân 1953-1954.

4. Đánh bại kế hoạch Na-va bằng cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 với chiến thắng Điện Biên Phủ, kết thúc chiến tranh.

Trước những thất bại liên tiếp ở Đông Dương, thực dân Pháp chủ trương tranh thủ thêm viện trợ của Mỹ, tập trung mọi cố gắng đẩy mạnh chiến tranh hồng tìm ra một “lối thoát vinh dự”. Kế hoạch Na-va chính là sản phẩm của chiến lược đó. Nó được đề ra từ những thất bại trước đó. Nó cũng là nỗ lực cao nhất và cuối cùng của thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Na-va chủ trương:

Bước 1: Thu Đông 1953 và Xuân 1954 giữ thế phòng ngự chiến lược, tránh quyết chiến ở miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược ở miền Nam, nhằm chiếm đóng tất cả các vùng tự do còn lại ở miền Nam, nhất là vùng tự do Liên khu 5 và Hậu Giang - Nam Bộ.

Bước 2: Vào Đông Xuân 1954 - 1955 với khối chủ lực cơ động xây dựng xong, tập trung toàn bộ lực lượng quyết chiến với chủ lực ta trên chiến trường miền Bắc, giành thắng lợi quyết định.

Để thực hiện kế hoạch, thực dân Pháp đã tổ chức thêm 107 tiểu đoàn nguy binh, tăng khối chủ lực cơ động lên đến 100 tiểu đoàn bộ binh và 10 tiểu đoàn dù.

Trong sáu tháng cuối năm 1953, địch đã mở hàng chục trận càn quét tại các vùng sau lưng chúng ở Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, Nam Bộ, ráo riết bình định, bắt lính. Chúng tập trung một nửa lực lượng cơ động chiến lược và một lực lượng chiếm đóng rất lớn (tất cả 106 tiểu đoàn) hoạt động ở đồng bằng Bắc Bộ trên chiến trường chính.

Thấy rõ âm mưu chiến lược của địch, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá tình hình một cách khách quan, khoa học, đề ra đường lối chỉ đạo cuộc kháng chiến và quyết tâm đánh bại kế hoạch chiến lược Na-va. Về chiến lược quân sự, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh phương châm: “tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, phân tán lực lượng địch và tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng vùng tự do”.

Bộ đội chủ lực ở chiến trường Bắc Bộ thì phải dùng vận động chiến linh hoạt để tiêu diệt từng mảng sinh lực địch, làm cho địch yếu đi, phối hợp với công kiên chiếm từng bộ phận, để giành lấy những cứ điểm và thị trấn nhỏ, ở đó địch sơ hở, yếu ớt. Làm như vậy để đạt mục đích đánh chắc thắng, mở rộng vùng tự do. Đồng thời có thể dùng công kiên chiến hút lực lượng của địch đến mà đánh, phân tán lực lượng địch, làm rối loạn kế hoạch của địch tạo điều kiện cho vận động chiến”. “Chiến trường sau lưng địch phải mở rộng du kích chiến để tiêu diệt và tiêu hao những bộ phận nhỏ của địch, để chống địch càn quét bảo vệ tính mạng và tài sản cho dân; để quấy rối, phá hoại, kiềm chế địch, tuyên truyền giáo dục quần chúng những vùng đó, thu hẹp nguồn nguy binh của địch, mở rộng vùng du kích và căn cứ du kích của ta, thành lập và củng cố những căn cứ kháng chiến sau lưng địch”.

Thực hiện chủ trương đó, Bộ Chính trị đã phê chuẩn phương án: dùng chủ lực đánh vào những hướng địch sơ hở là Tây Bắc Việt Nam và Lào, là nơi địch yếu nhưng không thể bỏ được, buộc địch phải phân tán đối phó. Trong khi đó, ta đẩy mạnh chiến tranh du kích trên khắp các chiến trường toàn quốc, phối hợp chiến đấu với bạn Lào, tranh thủ tiêu diệt địch. Đó là cách bảo vệ vùng tự do chủ động và tích cực nhất, khi có đủ điều kiện và có thời cơ thì tiến tới giải phóng các vùng đất đai, dân cư, địa bàn có ý nghĩa chiến lược.

Một điều hết sức quan trọng trong lúc này là, ta đã ở vào thế chủ động chiến lược.

Sự kết hợp với du kích chiến và vận động chiến trong những năm 1950 đến 1952 ở trong thế tranh chấp giằng co quyết liệt giữa ta và địch đã tiêu diệt được một bộ phận quan trọng lực lượng quân sự địch, bồi dưỡng và phát triển lực lượng ta; mở rộng được nhiều vùng căn cứ, ngăn chặn, đánh bại âm mưu bình định của địch, làm cho cục diện chiến trường sau lưng địch thay đổi có lợi cho ta; buộc chúng phải thường xuyên đối phó bị động, tạo điều kiện cho ta củng cố vùng tự do, xây dựng bộ đội chủ lực; làm thay đổi tương quan thế lực giữa ta và địch. Ta đã có thể mở các chiến dịch tiến công ngày càng lớn trên mặt trận chính diện. Đúng như Hồ Chủ Tịch đã nhận định: “Những sự thật đó chứng tỏ thế địch ngày càng yếu, thế ta ngày càng mạnh”. Quân và dân ta ra sức thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Sự lãnh đạo của Đảng trong quân đội cũng được tăng cường. Qua chỉnh quân, sức mạnh về tư tưởng, tổ chức và khả năng nâng cao trình độ chiến thuật, kỹ thuật của quân đội ta được tăng lên gấp bội.

Thế trận chiến tranh nhân dân của ta ngày càng vững chắc, chúng ta có khả năng chủ động đánh địch trên cả hai mặt trận chính diện và sau lưng địch, phối hợp trên phạm vi cả nước và trên toàn Đông Dương.

Trước tình hình như vậy, qua kinh nghiệm các chiến dịch lớn đã diễn ra, Bộ Chính trị vẫn đề ra các nguyên tắc về chỉ đạo chiến lược và chỉ đạo tác chiến hết sức thận trọng, vững chắc cho chủ lực là: “Tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta, đánh chắc, đánh chắc thắng, đánh tiêu diệt, chọn nơi địch sơ hở mà đánh, chọn nơi địch tương đối yếu mà đánh”.

Giữ vững chủ động, kiên quyết buộc địch phải phân tán trên mặt trận sau lưng địch, chúng ta đã đẩy mạnh chiến tranh du kích, củng cố và phát triển các căn cứ du kích, khu du kích, và sử dụng một bộ phận chủ lực tiến sâu vào vùng sau lưng địch, phối hợp với bộ đội địa phương và dân quân du kích, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch để đẩy mạnh mọi mặt đấu tranh, phá tan kế hoạch bình định của địch, mở rộng vùng tự do. Hàng loạt đồn bốt địch bị tiêu diệt, các căn cứ du kích của ta được mở rộng ở khắp nơi, ngay cả ở đồng bằng Bắc Bộ. Vị trí của

du kích chiến lúc này đã hỗ trợ đắc lực cho các cuộc tiến công vận động chiến của chủ lực trên mặt trận chính diện. Chính nhờ đó mà ta đã thực hiện phân tán địch, khoét sâu mâu thuẫn của một đạo quân đi xâm lược vừa phải dàn quân ra chiếm đất để bình định, kìm kẹp nhân dân, bóc lột sức người, sức của, vừa muốn tập trung lực lượng để đối phó với chủ lực của ta ngày càng lớn mạnh. Trong khi đó chủ lực của ta thực hiện tác chiến vận động, căng địch ra trên khắp chiến trường Đông Dương theo một quy định thống nhất, buộc địch phải bị động đối phó, đồng thời lại biết tập trung lực lượng, giành thắng lợi quyết định ở khu vực quyết định.

Phương châm đó đã được thể hiện cụ thể bằng nhịp điệu tiến công vận động thích hợp, đánh lạc hướng phán đoán của địch, điều động lực lượng cơ động của địch ra Thượng Lào, Luông - Pra - băng, Sê-nô, rồi Tây Nguyên; tạo điều kiện cho ta tập trung lực lượng ở Điện Biên Phủ. Kết hợp với chủ lực, lực lượng vũ trang nhân dân địa phương đã kiên quyết đánh trả mãnh liệt các cuộc càn quét của địch, đánh mạnh vào sau lưng chúng, trói chân những lực lượng cơ động của địch tại nơi chúng điều đến để tiêu hao và không cho chúng ứng cứu lẫn nhau.

Khi thế trận của chúng ta đã phát triển đến độ chín muồi cũng là lúc trong tay Na-va chỉ còn vài tiểu đoàn cơ động trên tổng số 84 tiểu đoàn cơ động toàn Đông Dương. Riêng ở đồng bằng Bắc Bộ chúng có 44 tiểu đoàn, thì tại Điện Biên Phủ đã có 21 tiểu đoàn, số còn lại Na-va đã phải lần lượt ném ra khắp các chiến trường Đông Dương và bị trói chân ở đó. Trong khi đó, bộ đội chủ lực của ta đã tập trung quanh tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ với lực lượng trên 27 tiểu đoàn. Quyết tâm đánh Điện Biên Phủ là một quyết tâm táo bạo và sáng suốt, khoa học, đánh ngay vào chỗ địch tập trung quân thiện chiến nhất, nhưng bị cô lập ở rừng núi, xa các căn cứ, trong thế bị bao vây, bất lợi về địa hình.

Mặc dù ta còn có nhiều khó khăn về chiến thuật, về cung cấp vật chất, về lãnh đạo tư tưởng bộ đội, song những khó khăn đó đều có thể khắc phục được. Quân đội ta đã làm cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ trở thành một “địa ngục trần gian” giam hãm 17 ngàn quân viễn chinh Pháp. Sau 55 ngày đêm chiến đấu quyết liệt, toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã bị ta tiêu diệt. Chúng ta đã toàn thắng trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ. Kế hoạch Na-va bị phá sản hoàn toàn.

Trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 ta đã tiêu diệt 112.000 tên địch, thu 19.000 khẩu súng các loại, có 81 pháo, bắn rơi và phá hủy 177 máy bay, giải phóng nhiều vùng chiến lược ở đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ. Riêng ở mặt trận Điện Biên Phủ, ta đã tiêu diệt và bắt làm tù binh 16.000 tên địch của 17 tiểu đoàn bộ binh và quân dù của 3 binh đoàn chủ lực; 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn công binh tổng cộng 21 tiểu đoàn. Đây là một chiến dịch tiêu diệt chiến có ý nghĩa chiến lược rất to lớn. Chiến dịch Điện Biên Phủ là một chiến dịch tiến công trận địa hợp đồng binh chủng, đã tiêu diệt cả một tập đoàn cứ điểm mạnh, phức tạp, kiên cố, do lực lượng tinh nhuệ nhất của địch đóng giữ. Nó đã đẩy quân Pháp tới trước nguy cơ là, các hệ thống phòng ngự khác yếu hơn Điện Biên Phủ nhiều sẽ tiếp tục sụp đổ.

Với những trận tiêu diệt chiến ở các khu vực khác nhau, tuy rất xa các địa bàn, khu vực có ý nghĩa chính trị, kinh tế lớn như, Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Đà Nẵng v.v..., nhưng nó đã làm cho địch mất hết tinh thần khi tiếp tục chiến tranh hòng giành thắng lợi trong cuộc đọ sức cuối cùng với ta. Cũng như trong chiến dịch Biên Giới năm 1950, do ta tiêu diệt một lượng lớn tinh nhuệ của địch ở trên dọc đường số 4, địch đã phải bỏ chạy không những khỏi các cứ điểm, đồn bốt, căn cứ vững chắc ở biên giới Cao Bằng - Lạng Sơn..., mà còn phải bỏ chạy khỏi nhiều nơi khác, như Lao Cai, An Châu, ngay cả ở những chỗ chưa bị uy hiếp lớn. Chiến thắng Đông Xuân 1953-1954, mà đỉnh cao là trận tiêu diệt Điện Biên Phủ, đã buộc địch bỏ chạy ngay cả ở đồng bằng Bắc Bộ và rung động cả chính phủ Pháp ở Pa-ri.

Chiến dịch Điện Biên Phủ đã trở thành chiến dịch tiêu diệt chiến chiến lược có ý nghĩa hết sức lớn lao.

Bằng một chiến dịch tiêu diệt chiến chiến lược, chúng ta đã đánh quy lực lượng chủ yếu - con chủ bài cuối cùng của địch. Nó đã giáng một đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, buộc chúng phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Trải qua 9 năm trường kỳ kháng chiến, đi từ chiến tranh du kích, tiêu thổ kháng chiến để phá chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” của quân địch mạnh hơn, đến kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, lấy phát động toàn dân, chiến đấu toàn diện cả quân sự, chính trị, kinh tế, kết hợp đánh vận động chiến của bộ đội chủ lực với mở rộng chiến tranh du kích ở địch hậu, quân và dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, phá tan hết chiến lược này đến chiến lược khác của địch; đi từ tiêu diệt nhỏ đến tiêu diệt địch trong chiến dịch với quy mô lớn dần và kết thúc chiến tranh với chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954, đỉnh cao là chiến dịch tiến công chiến lược Điện Biên Phủ.

Mấy bài học lớn rút ra trong chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược:

Thực tiễn là chân lý. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sau 9 năm trường kỳ đã chứng minh một cách hùng hồn đường lối chủ trương của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh là hết sức khoa học và sáng tạo. Nhiệm vụ của chúng ta là, phải viết những trang lịch sử hào hùng của dân tộc một cách chính xác và rút ra những bài học điển hình của cuộc chiến tranh chống thực dân trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, cho dân tộc ta và một phần cả cho các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Các dân tộc thuộc địa luôn luôn nhắc tới Điện Biên Phủ, Hồ Chí Minh chính là vì thắng lợi của chiến tranh Việt Nam, chống thực dân Pháp đã có một vị trí quan trọng, đóng góp vào việc làm tan vỡ và thủ tiêu chế độ thuộc địa thực dân cũ, cùng với các cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc bị thực dân đế quốc phương Tây đô hộ trong mấy thế kỷ qua. Chúng ta có thể khẳng định, một quy luật của chiến tranh nói riêng và của cách mạng nói chung là “không có đường lối chiến lược đúng thì không thể có thắng lợi”. Việc rút ra những bài học đúng chỉ có thể thực hiện được nếu biết khái quát hiện tượng khách quan, kinh nghiệm thực tiễn thành lý luận một cách khoa học.

Không thể có thắng lợi nếu giáo điều, sao chép cái của người khác, không thể thành công nếu không nắm vững quy luật của chiến tranh cách mạng và không có sáng tạo.

Phương thức tiến hành chiến tranh:

— Đúng như Ăng-ghe-nơ đã nêu: “Một dân tộc muốn giành được độc lập cho mình thì không được tự giới hạn trong những phương thức tiến hành chiến tranh thông thường. Khởi nghĩa của quần chúng, chiến tranh cách mạng, các đội du kích ở khắp mọi nơi, đó là phương thức duy nhất, nhờ đó mà một dân tộc nhỏ có thể thắng một dân tộc lớn, mà đội quân ít mạnh hơn có thể đương đầu được với đội quân mạnh hơn và có tổ chức tốt hơn”.

Cuộc kháng chiến của ta là một cuộc kháng chiến toàn dân, đã đi từ chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy, và đã kết hợp hai hình thức chiến tranh trong quá trình phát triển và kết thúc chiến tranh thắng lợi.

Phương thức tiến hành chiến tranh toàn dân của Việt Nam được khái quát trong đường lối quân sự của Đảng, từ cuộc kháng chiến chống Pháp, qua chiến tranh chống Mỹ, giải phóng Miền Nam là, dựa vào sức mạnh toàn dân, kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân địa phương với chiến tranh chính quy.

Chiến tranh nhân dân địa phương có nhiệm vụ, sát thương rộng rãi, tiêu diệt từng bộ phận quân địch, phá hủy các phương tiện chiến tranh, ngăn chặn và làm chậm bước tiến của địch, phân tán lực lượng, làm rối loạn thế trận của chúng, hãm địch vào thế sa lầy, nguy khốn, bị bao vây, chia cắt tạo điều kiện thuận lợi cho các binh đoàn chủ lực và cùng các binh đoàn chủ lực thực hành phản công, tiến công, tiêu diệt lớn quân địch. Sức mạnh của chiến tranh nhân dân địa phương là sức mạnh của các lực lượng tại chỗ, chiến đấu bền bỉ dẻo dai, trụ bám,

liên tục tiến công, đánh địch cả phía trước, phía sau, hai bên sườn, vận dụng nhiều phương pháp chiến đấu linh hoạt, của chiến tranh du kích.

Chiến tranh chính quy với đoàn chủ lực giữ vai trò quyết định trong việc tiêu diệt những lực lượng lớn của quân xâm lược và cùng chiến tranh nhân dân địa phương kết thúc chiến tranh thắng lợi.

Nguyên tắc chủ yếu của nghệ thuật quân sự: Tích cực tiến công tiêu diệt địch.

Nguyên tắc chủ yếu của nghệ thuật quân sự của các cuộc chiến tranh là “tiêu diệt địch bảo vệ mình”. Chỉ có tiêu diệt địch, tiêu diệt được lực lượng vũ trang địch mới bảo vệ được mình, mới giải phóng được đất đai, mới giành và giữ được quyền làm chủ của nhân dân, mới phát động được toàn dân chiến đấu càng ngày càng mạnh, mới thay đổi được tương quan thế - lực, mới giành được quyền chủ động, chuyển hóa được thế chiến lược, buộc địch là kẻ đi xâm lược bao giờ lúc đầu cũng mạnh hơn ta phải chuyển từ chủ động tiến công sang bị động phòng ngự về chiến lược. Và ta, trên cơ sở thay đổi tương quan lực lượng mới có thể chuyển được từ thế bị động chống đỡ sang chủ động phản công, tiến công về chiến lược.

Muốn tiêu diệt địch phải tiến công, cho nên “tư tưởng chiến lược tiến công” là bao trùm trong các hoạt động tác chiến. Bất kỳ trong thời kỳ nào của chiến tranh giải phóng dù có phải phòng ngự về chiến lược, thậm chí rút lui, tiêu thổ kháng chiến trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh thì cũng phải dùng hành động tích cực, phải tiến công trong chiến đấu, chiến dịch chứ không thể bị động phòng ngự. Đúng như Ăng-ghe-nh đã viết: “Thường người ta cho rằng tiến công sẽ đem lại thắng lợi lớn, vì vậy một quân đội giữ thế thủ, tức là tiến hành một cuộc chiến tranh có tính chất phòng ngự nghiêm ngặt thì thường hay mở những chiến dịch tiến công, thậm chí trong các chiến dịch phòng ngự cũng tiến hành những hoạt động tiến công”.

Và với những câu khái quát hết sức dễ hiểu, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lời kêu gọi nhân dịp bảy năm toàn quốc kháng chiến đã viết:

“Tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta, đánh ăn chắc, đánh chắc thắng, đánh tiêu diệt” và Chủ tịch Hồ Chí Minh báo cáo tại hội nghị lần thứ ba của Trung ương Đảng tháng 1-1954 như sau: “Bộ đội chủ lực ở chiến trường Bắc Bộ thì phải dùng vận động chiến linh hoạt, để tiêu diệt từng mảng sinh lực địch, làm cho địch yếu đi, phối hợp với công kiên chiếm từng bộ phận, để tranh lấy những cứ điểm và thị trấn nhỏ, ở đó địch sơ hở, yếu ớt...”

Tư tưởng đánh tiêu diệt đã ăn sâu vào đầu óc của mỗi người chỉ huy và lãnh đạo chiến đấu, chiến dịch và chiến tranh của Việt Nam, không một người Việt Nam nào đã biết sử Việt Nam mà có thể quên được các trận tiêu diệt chiến như Bạch Đằng, Chi Lăng, Như Nguyệt, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long, Vạn Kiếp, Tốt Động, Trúc Động, Đông Đô, Chi Lăng, Xương Giang, Ngọc Hồi, Thăng Long, Điện Biên Phủ, các trận quyết chiến lịch sử giành và giữ độc lập của Tổ quốc.

Bài học trong kháng chiến chống Pháp, với những trận tiêu diệt lớn ở các chiến trường rừng núi, như Biên Giới, Điện Biên Phủ, rất xa các trung tâm chính trị, kinh tế, quân sự nhưng đã buộc địch phải chịu thua và bỏ cả một địa bàn chiến lược, thậm chí cả 1/2 nước Việt Nam.

Muốn đánh tiêu diệt một kẻ thù mạnh hơn ta, phải quán triệt và vận dụng một số nguyên tắc truyền thống của Việt Nam đã được ông cha ta khái quát như:

Trần Hưng Đạo đã nêu: “Địch cậy trường trận, ta cậy đoản binh. Dĩ đoản, chế trường là lẽ thường của binh pháp”.

Nguyễn Trãi đã viết: “Lấy yếu đánh mạnh phải đánh bất ngờ, lấy ít địch nhiều thường hay mai phục” và “người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời thế mà thôi, được thời, có thế thì mất biến thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời, không thế thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy, sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay mà thôi”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết thành mấy câu ngắn gọn:

Phải nhìn cho rộng, suy cho kỹ
Kiên quyết không ngừng thể tiến công
Lạc nước hai xe đành bỏ phí
Được thời một tốt cũng thành công.

Trong kháng chiến chống Pháp, đặc biệt là trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954, ta đã thành công trong lập thể trận, căng địch ra trên khắp các chiến trường Đông Dương, buộc địch phải bị động đối phó, điều động lực lượng cơ động của địch ra Thượng Lào (Luông Phra-băng) rồi Sê-nô, Tây Nguyên, tạo điều kiện, thời cơ thuận lợi để ta tập trung lực lượng, tiêu diệt địch bị bao vây ở Điện Biên Phủ.

Nghệ thuật quân sự truyền thống đó đã được nêu thành nguyên tắc quân sự Việt Nam “mưu trí sáng tạo, khắc phục mặt mạnh, khoét sâu mặt yếu của địch, tạo thế có lợi, phá thế địch, diệt địch”.

Thế trận này đã tạo ra các khả năng. Tập trung được lực lượng của ta vào địa điểm và thời cơ có lợi, để ta đánh đòn tiêu diệt, đồng thời phân tán địch cao độ, điều khiển địch theo ý muốn của ta, tạo nên sự sụp đổ dây chuyền, từ diệt địch ở chỗ yếu nhưng hiểm yếu sang tiêu diệt địch ở nơi mạnh, quyết định khi thời cơ tới, lúc địch đã rệu rã cả về lực lượng, tinh thần và thế trận.

Vấn đề phân giai đoạn trong một cuộc chiến tranh 9 năm trường kỳ là một việc có tính khách quan tất yếu, và là một vấn đề khoa học.

Trong chiến tranh vừa mang tính chất giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc chống một kẻ thù xâm lược mạnh hơn nhiều, thì thường phải đánh lâu dài, việc chia giai đoạn để chủ động có hướng cho việc lập kế hoạch chiến lược của từng giai đoạn là cần thiết và cũng là một bài học quý về chỉ đạo chiến tranh của Đảng ta. Trên cơ sở chiến lược kháng chiến lâu dài (trường kỳ kháng chiến), ba giai đoạn đã được xác định ngay từ đầu cuộc kháng chiến toàn quốc (tháng 12 năm 1946) và dựa vào thực tiễn chiến tranh đã diễn ra, Đảng ta đã cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, xác định việc tổ chức lực lượng, phương thức tiến hành chiến tranh cụ thể cho từng giai đoạn. Việc xác định giai đoạn dài hay ngắn phải lấy tương quan thế lực giữa ta và địch mà quyết định. Xác định mô hình chiến tranh có thể xảy ra vừa là một vấn đề khoa học và vừa là nghệ thuật. Nó chỉ có thể chính xác khi lãnh đạo nắm được những quy luật chiến tranh và luôn chú trọng cụ thể hóa trong chỉ đạo thực tiễn. Không đơn giản chỉ nói trong chiến tranh chống Pháp chỉ có tiến công.

Theo thông báo ngày 13 tháng 6 năm 1988 của Viện Lịch sử quân sự về vấn đề giai đoạn chiến lược của cuộc kháng chiến chống Pháp, một cuộc hội thảo khoa học đã được tổ chức, gồm một số cán bộ quân sự cao cấp thời chống Pháp, sau đó có ý kiến một số đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị thời bấy giờ đi đến nhất trí:

Chủ trương cuộc kháng chiến chống Pháp có ba giai đoạn là đúng.

Giai đoạn 1: Từ Nam Bộ kháng chiến đến sau chiến thắng Việt Bắc (Thu Đông 1947), có thể gọi là giai đoạn giữ vững và phát triển lực lượng của ta, kiềm chế và tiêu hao lực lượng địch.

Giai đoạn 2: Từ chiến thắng Việt Bắc đến trước chiến dịch Biên Giới, có thể coi là giai đoạn phát triển chiến tranh du kích, chuẩn bị thế và lực để phản công.

Giai đoạn 3: Từ chiến dịch Biên Giới đến chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, có thể gọi là giai đoạn phản công và tiến công đi đến giải phóng miền Bắc, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến chống Mỹ.

• MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ TIẾN CÔNG VÂY LẤN TẬP ĐOÀN CỨ ĐỂM KIÊN CỐ KHÔNG QUÂN - LỰC QUÂN ĐIỆN BIÊN PHỦ 1954

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã làm cho tên tuổi của Việt Nam trước kia ít người biết đến được vang dội trên thế giới với khẩu hiệu “Việt Nam - Điện Biên Phủ - Hồ Chí Minh”. Nó không những là tiếng chuông báo hiệu kết thúc chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, Đông Dương, mà còn có vị trí quan trọng trong việc xóa sạch chủ nghĩa thực dân cũ trên các thuộc địa toàn cầu.

Nhà văn Pháp Jule-Roy đã viết trong tác phẩm trận Điện Biên Phủ như sau: “Trên toàn cầu, mà Oa-téc-lô đã từng ít tiếng vang hơn, sự thất thủ Điện Biên Phủ, đã tạo ra một sự kinh hoàng ghê gớm, đây là một trong những thất bại lớn nhất của phương Tây, nó báo hiệu sự sụp đổ của các đế quốc và sự cáo chung của một nước Cộng Hòa - tiếng sấm của sự kiện còn rền vang”.

Bởi vậy, hàng năm ngày 7-5 không phải chỉ người Việt Nam nhắc đến Điện Biên Phủ mà không biết bao nhiêu người trong các nước trước kia bị thực dân đế quốc bóc lột và ngay cả ở các cường quốc đế quốc, cũng không ngừng nhắc đến “Việt Nam - Điện Biên Phủ - Hồ Chí Minh”.

Những bài học của chiến cục Đông Xuân và của chiến dịch Điện Biên Phủ hết sức lớn, phong phú nhiều mặt, đã được nhiều người viết. Tôi chỉ đi vào một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật chiến dịch, chiến thuật rút ra từ thực tiễn, của một cán bộ chỉ huy chiến đấu ở Điện Biên Phủ. Tôi tin chắc rằng, bài học của chiến dịch này còn được phát triển với thời gian, qua các cuộc tổng kết kinh nghiệm, hội nghị khoa học, luận án khoa học và thực tiễn chiến tranh sau này, sẽ làm thêm phong phú và đầy đủ hơn.

1. Một quyết tâm dũng cảm, đầy trách nhiệm, chính xác, khoa học, là cơ sở quyết định chiến thắng.

15 giờ 30 ngày 26-1-1954, trung đoàn chúng tôi đã tới cửa rừng Hồng Lếch phía Tây cánh đồng Mường Thanh, chuẩn bị tiến công từ phía Tây qua cánh đồng trống, rộng 4 ki lô mét vào trung tâm, chỉ huy sở của Đờ Cát-xơ-ri ở Mường Thanh.

Đột nhiên, có lệnh từ Đại đoàn trưởng chuyển tới, cuộc tiến công dừng lại, toàn trung đoàn trở về khu vực tập kết, chuẩn bị gấp, sáng hôm sau tiến quân sang Lào theo hướng Mường Ngòi, Luông Pra-băng với hai ngày gạo và thực phẩm trên vai.

Lúc đó, tôi chưa hiểu rõ vì sao quyết tâm tiến công tiêu diệt Điện Biên Phủ đã được thảo luận, tranh luận hết sức căng thẳng ở sở chỉ huy của chiến dịch ở Thẩm Púa ngày 11-1-1954 và với bao công sức, thương vong mới hoàn thành được công tác chuẩn bị, đưa được một lực lượng lớn 4 đại đoàn, đặc biệt là việc kéo pháo lịch sử trên 10 ngày đêm, đưa pháo cao xạ và pháo binh cơ giới vượt 15 ki lô mét đường núi, dưới sự bắn phá ác liệt của máy bay và phi pháo địch, cản đường quân ta vào vị trí xuất phát tiến công mà lại dừng lại chỉ vài giờ trước lúc mở màn chiến dịch.

Nhưng chúng tôi chấp hành ngay với hai lẽ: Một là, với kỷ luật tự giác của quân đội cách mạng, mà rõ nhất là ở lòng tin tuyệt đối vào sự lãnh đạo và chỉ huy của cấp trên.

Thứ hai, là người chỉ huy trung đoàn, chịu trách nhiệm đánh liên tục trong 3 đêm 2 ngày, qua các cứ điểm 106, 206, 311B, 338 vào trung tâm, trước khi đưa cả trung đoàn vào cuộc chiến mà trung đoàn chưa có kinh nghiệm đánh liên tục ngày đêm, hiệp đồng bộ binh, pháo binh qua nhiều cứ điểm liên tục như thế này. Thú thực lúc đó tôi cũng cảm thấy sự thay đổi quyết tâm này là đúng, vì kinh nghiệm bản thân trong quá trình nhiều trận đánh công kiên cứ điểm lẻ, nếu cán bộ không vào tới hàng rào trinh sát trước khi chiến đấu, thì có thể vấp, thương vong và có thể thất bại. Mà cuộc chiến đấu này, các cán bộ từ Trung đoàn trưởng trở xuống chỉ mới được quan sát đường tiến quân từ trên đài quan sát.

Đến ngày 7-5-1954, ngày chiến thắng lịch sử, qua thực tiễn hoàn thành nhiệm vụ cũng

vẫn trên hướng đó, trung đoàn chúng tôi đã phải mất 55 ngày đêm, với nhiều công sức tổn thất, mới tiến tới mục tiêu đã định, qua 4 trận cấp trung đoàn ở Bản Kéo, 106, 206, 311B. Và chiều hôm đó, cũng từ cửa rừng Hồng Lếch, điểm xuất phát tiến công của trung đoàn hôm 26-1, tôi đi trên bờ giao thông hào mà trung đoàn chúng tôi dùng để tiến quân tiêu diệt liên tục trong 55 ngày đêm tại các cứ điểm trên cùng với 5 đồng chí cán bộ và bảo vệ mà phải gần một tiếng rưỡi đồng hồ, từ 15 giờ 30 mãi tới gần 17 giờ, mới tới hầm chỉ huy Đờ Cát, trong điều kiện không có phi pháo cản trở, không phải chiến đấu. Chắc các đồng chí đã chiến đấu trên đồi A1 cũng đồng tình với tôi qua các trận đánh liên tục 36 ngày đêm, của hai trung đoàn 174 và 102 thiện chiến. Đến nay, qua thời gian, qua trưởng thành thêm trong chiến đấu và học tập, bài học thấm thía đối với cán bộ chỉ huy là, quyết tâm của Bộ tư lệnh mặt trận ở Điện Biên Phủ, là một quyết tâm dũng cảm và đầy trách nhiệm, vì nó được hạ đúng vào lúc quân đội đã triển khai tiến công, không phải người chỉ huy nào cũng dám hạ quyết tâm như vậy. Lịch sử quân sự Việt Nam và thế giới, nhiều thế kỷ, đã chứng minh điều đó.

Quyết tâm đó hết sức chính xác và khoa học. Thực tiễn chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã chứng minh sự chính xác và khoa học của quyết tâm kịp thời đó, đã tránh cho cuộc tiến công có thể phải kéo dài ngoài ý muốn, như quân Đức đã vấp trước Mát-xcơ-va, Lê-nin-grát, Sta-lin-grát và đã đưa tới kết quả tai hại là bị thất bại sau hàng trăm đến chín trăm ngày bao vây, tiến công không thành. Lúc đầu, quân Đức với sức mạnh hơn hẳn đối phương về trang bị vũ khí phương tiện hiện đại, có pháo binh, xe tăng, thiết giáp, bộ binh hùng hậu, dùng cách đánh nhanh đột phá thọc sâu của học thuyết chiến tranh chớp nhoáng của phát xít Đức, rồi sau cũng phải chuyển sang cách đánh từng bước, kéo dài thời gian bao vây, tiến công. Chúng ta đều biết những tướng chỉ huy Đức trong chiến tranh thế giới thứ hai, như Măng-xtanh, Vôn-pao-luyt cũng không phải là những tướng lĩnh tồi, qua những chiến thắng của Đức ở châu Âu và châu Phi.

Với sự thay đổi quyết tâm ngày 26-1-1954 đã dẫn tới thay đổi từ cách đánh, lấy đột kích mạnh, thọc sâu nhanh vào tung thâm sở chỉ huy địch, khu vực sân bay, trận địa pháo, hậu cần trên các hướng Tây vào là chủ yếu, Bắc là thứ yếu và Đông là giáp công, thực hiện tiêu diệt địch trong ba đêm, hai ngày liên tục theo phương châm đánh nhanh thắng nhanh sang cách đánh tiến công, vây lấn, đánh từng bước, diễn ra trong một thời gian dài gồm cả một loạt trận đánh địch phòng ngự trận địa kiên cố kế tiếp nhau với ưu thế tuyệt đối trong từng trận, từng đợt tiến công bảo đảm chắc thắng cho từng trận, từng đợt, do đó bảo đảm chắc thắng cho toàn bộ chiến dịch, theo phương châm đánh chắc, tiến chắc. Đồng chí Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng tư lệnh quân đội, lúc đó là Tư lệnh mặt trận, đã viết trong Tạp chí Quốc phòng toàn dân số 4/1989 về sự thay đổi quyết tâm này như sau: “Điện Biên Phủ là một điển hình của sự kết hợp nhiệt tình cách mạng và tư duy khoa học thể hiện trong phân tích đúng tình hình khách quan, lựa chọn đúng phương pháp, vận dụng sáng tạo phương châm và cách đánh. Thực tế cho thấy, có quyết tâm cao, lại còn phải có phương pháp đúng. Với một lực lượng quân sự của ta, một lực lượng quân sự nhất định của địch, phương pháp sai thì thua, có thể thua to, phương pháp đúng mới thắng, có thể thắng lớn, rất lớn”.

Việc thay đổi phương châm của chiến dịch Điện Biên Phủ là một ví dụ.

Thật là một cân nhắc khó khăn đối với lãnh đạo và chỉ huy, có dũng cảm nhìn vào thực tế mới của tình hình, xem lại quyết tâm đã định, thay đổi phương châm, phương pháp, mới dám thay đổi một việc hệ trọng một cách đột ngột như vậy trước giờ tiến công. Biết bao vấn đề cực kỳ khó khăn sẽ đặt ra và phải giải quyết, phản ứng của cán bộ, chiến sĩ sẽ ra sao, trong đó có vấn đề bảo đảm hậu cần cho một chiến dịch lớn, dài ngày, trên một chiến trường rừng núi, rất xa hậu phương. Ngoài bài học quân sự, nổi lên một chân lý là, trong mọi hoạt động, quyết định chính xác của lãnh đạo và lòng tin của quần chúng tạo ra sức mạnh và thành công, là một

quá trình nhân quả, biện chứng.

2. Nghệ thuật quân sự độc đáo Việt Nam, lấy thế để thắng địch có lực mạnh:

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là một căn cứ không quân lực quân chứ không phải chỉ là một tập đoàn cứ điểm của lực quân như Nà Sản, Hòa Bình, gồm 49 điểm tựa nằm trong tám trung tâm đề kháng và hai sân bay ở Mường Thanh và Hồng Cúm, dài 1.500 mét, các loại máy bay của Pháp từ đó đều có thể hạ, cất cánh, chia thành ba phân khu.

Lực lượng chiếm đóng cả về số lượng và chất lượng đều là mạnh nhất của quân đội Pháp lúc đó, gồm có 17 tiểu đoàn chủ lực, đại bộ phận là Âu - Phi thiện chiến.

10 máy bay chiến đấu và trinh sát đậu trực tiếp tại hai sân bay ở Điện Biên Phủ.

Hai tiểu đoàn lựu pháo 105 ly.

Một đại đội trọng pháo 155 ly

24 cối 120 ly.

10 xe tăng nhẹ Sherman có pháo 75 ly, 1 tiểu đoàn công binh, có cả không quân Pháp và có cả không quân Mỹ chi viện.

So sánh tương quan lực lượng

Bộ binh

Ta: 27 tiểu đoàn Địch: 17 tiểu đoàn Tỷ lệ: 1,5/1

Pháo mặt đất

Ta: 24 lựu pháo 105, 18 sơn pháo 75 ly, 20 cối 120 ly, một đại đội hỏa tiễn H.6.

Địch: 24 lựu pháo 105 ly, 4 trọng pháo 155 ly, 24 cối 120 ly

Tỷ lệ không chênh lệch bao nhiêu về đầu khẩu. Nếu so cả cối thì ta gấp hai nhưng chủ yếu ta hơn về pháo cối nhẹ.

Pháo cao xạ

Ta: 36 pháo 37 ly ở Điện Biên Phủ, 36 súng 12,7 ly phòng không, 3 tiểu đoàn pháo 37 ly bảo vệ đường giao thông chiến dịch và chiến lược có liên quan.

Địch: 0

Phi cơ:

Ta: 0

Địch: Tuyệt đại bộ phận không quân của Pháp ở Bắc Bộ và 75 chiếc B26 và B24 cùng 49 chiếc C119 vận tải của Mỹ.

Xe tăng:

Ta: 0

Địch: 10 Sherman loại nhẹ có pháo 75 ly.

• KẾT LUẬN CHUNG

a) Hỏa lực địch mạnh hơn ta gấp nhiều lần. Cụ thể:

— Địch bắn trong ba ngày 13, 14, 15-3: 30.000 viên đạn pháo lớn (105 + 155 ly) mà toàn chiến dịch ta chỉ dùng có 20.000 viên đạn 105 ly.

— Từ 13-3 đến 27-3, theo thống kê của Pháp, chúng đã dùng 750 lần chiếc máy bay, thả hàng vạn tấn bom xuống quanh Điện Biên Phủ. Có ngày 200 lần chiếc, có giờ 20 lần chiếc chi viện cho Điện Biên Phủ.

b) Tổ chức tập đoàn cứ điểm có hệ thống vững chắc gồm 49 điểm có công sự kiên cố trong tám trung tâm, ba khu vực yểm hộ lẫn nhau, pháo Hồng Cúm đã gây nhiều thương vong cho bộ đội đánh vào các điểm tựa ở Mường Thanh. Chướng ngại vật dày đặc, hàng rào dây thép gai và mìn ở từng điểm tựa có độ dài đến 100 mét.

c) Các tướng cao cấp Pháp (Na-va, Cô-nhi, Plê-ven Bộ trưởng quốc phòng Pháp, Ê-ly

tổng tham mưu trưởng Pháp) và tướng Mỹ O-Đa-ni-en lên Điện Biên Phủ ngày 2-2-1954 đều nhận định: Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là pháo đài kiên cố không sức mạnh nào phá nổi. Chúng cho rằng, nếu quân ta mở cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ thì chỉ có thể có một kết quả, là đi vào con đường tự sát. Chúng tin chắc là hỏa lực pháo binh và không quân của chúng ở Điện Biên Phủ có đủ sức để tiêu diệt lực lượng tiến công từ ngoài, khi tiến vào cánh đồng trong giai đoạn triển khai tiếp cận. Na-va tuyên bố: “Lực lượng của Việt Minh phải cơ động hành quân vài tuần, từ 6 đến 10 ngày trinh sát và triển khai và cuối cùng là: một giai đoạn công kích trải ra trên vài ngày tùy theo tầm quan trọng của phương tiện sử dụng và kết thúc với sự thất bại của Việt Minh”.

d) Nhưng thế địch yếu vì bị cô lập, xa các căn cứ của chúng, chỉ dựa vào tiếp tế của không quân, không có khả năng chi viện và việc rút chạy là rất khó khăn, không thể thực hiện được một khi có nguy cơ bị tiêu diệt. Sức mạnh phi pháo, kỹ thuật bị hạn chế do địa hình, địch lại nằm trong lòng chảo, ta ở thế cao quanh Điện Biên Phủ, có khả năng quan sát, uy hiếp, bao vây chặt, tập đoàn cứ điểm vững chắc, nhưng cố định, dễ bị hỏa lực đối phương gây thương vong; kho tàng, phương tiện, vũ khí, dễ bị phá hủy. Chính do ta biết khoét sâu chỗ yếu này, hạn chế mặt mạnh của địch, phát huy sở trường của ta đề ra quyết tâm đúng lại có kinh nghiệm diệt từng cụm cứ điểm cỡ tiểu đoàn, nên đã chiến thắng.

3. Mấy vấn đề nghệ thuật trong tiến công vây lấn tập đoàn Điện Biên Phủ:

Trên cơ sở đánh giá, phân tích tình hình địch ta và hạ quyết tâm dùng cách đánh chắc, tiến chắc, Bộ chỉ huy chiến dịch phải giải quyết nhiều vấn đề về chọn hướng tiến công chủ yếu, thứ yếu, sử dụng binh hỏa lực và các mặt bảo đảm, như hậu cần, tiếp tế, phòng chống pháo binh, phi cơ, mìn, chướng ngại vật dày đặc của chiến dịch. Đánh nhanh có cái khó nhưng đánh dài ngày ở một khu vực xa hậu phương, vấn đề tiếp tế hậu cần đã trở thành một vấn đề chiến lược, mà phải giải quyết trên quy mô toàn miền Bắc.

Phương pháp tác chiến quen thuộc của quân đội ta trong đánh địch phòng ngự trong công sự vững chắc, từ trước tới lúc đó, chỉ là đánh công kiên trong một, hai ngày đêm, diệt từng đại đội, tiểu đoàn hoặc là tập kích. Chúng ta chưa có kinh nghiệm chiến thắng một tập đoàn cứ điểm vững chắc như Điện Biên Phủ. Do đó, cuộc chiến đấu thật vô cùng quyết liệt đòi hỏi quyết tâm cao và sáng tạo, vừa đánh vừa rút kinh nghiệm.

Theo tôi, mấy vấn đề sau là những điểm nổi bật trong trận chiến đấu quyết định này:

1. Vây hãm và chống vây hãm

2. Tiến công lấn dần từ ngoài vào trong.

A - Vây hãm tập đoàn địch và chống phá vây hãm:

Nguyên tắc của vây hãm là phải cô lập được đối phương định tiêu diệt, triệt mọi đường chi viện tiếp tế và phá hủy tinh thần và vật chất của chúng. Thế giới đã tổng kết có 3 cách vây: Vây rộng (chỉ khống chế các đường giao thông chính), vây chặt (gồm nhiều vòng vây sát), vây tạm thời (bằng cách sử dụng quân cơ động bao vây).

Ở Điện Biên Phủ ta đã thực hiện ra sao?

Vây: Cắt đường bộ, triệt mọi giao tiếp giữa tập đoàn địch ở Điện Biên Phủ với các lực lượng bộ binh ở nơi khác tới bằng đợt tiến công của đại đoàn 316 tiêu diệt quân địch ở Lai Châu trên đường rút chạy về Điện Biên Phủ và của đại đoàn 308 sang Lào, trong tháng 2-1954 tới Luông Pra-băng, đuổi và diệt địch ở Mường Khoa - Mường Sài đến sông Mê Kông, sát Luông Pra-băng, phá khả năng tiếp viện, phá vây và tháo chạy bằng đường bộ của quân Pháp. Đờ Cát-xơ-ri gọi Điện Biên Phủ là một “Véc-đoong không có con đường thiêng liêng”. Chúng ta đều biết, trong chiến tranh thế giới thứ II:

— Lê-nin-grát: địch không cắt được con đường qua hồ La-đô-ga,

— Sta-lin-grát: địch không cắt được đường qua sông Vôn-ga nên đã bị thất bại, sau hàng trăm ngày đến 900 ngày tiến công.

Triệt, phong tỏa, hạn chế rồi cắt đứt nguồn tiếp viện, tiếp tế bằng đường không của địch, thực hiện triệt đường tiếp tế duy nhất của tập đoàn cứ điểm. Na-va trong thư gửi chính phủ Pháp ngày 1-1-1954, có đoạn viết: “Trong trường hợp đối phương tiến công khả năng thắng của chúng ta ra sao? Cách đây hai tuần tôi đánh giá là 100%. Đây là một cuộc hội chiến được chấp nhận trên một địa hình do ta lựa chọn và trong những điều kiện tốt nhất để chống lại một kẻ địch có những phương tiện mà chúng ta đã biết cho tới ngày 15-12-1954. Nhưng, trước những phương tiện mới như pháo 105 và cao xạ 37 ly mà tình báo cho biết, tôi không thể bảo đảm thắng lợi một cách chắc chắn. Đây trước hết là một hội chiến của không quân”.

Phải phong tỏa cầu hàng không nối liền Điện Biên Phủ với Gia Lâm, Cát Bi, tiến tới bằng mọi biện pháp cắt đường tiếp tế lương thực, đạn dược, thuốc men, phương tiện sinh hoạt, không cho tăng viện quân bổ sung, vũ khí đạn dược và ngăn chặn giải tỏa thương binh. Đây là một yêu cầu quan trọng có tính quyết định. Đối với chiến dịch Điện Biên Phủ và trong chiến tranh hiện đại, việc bao vây đường không lại càng quan trọng. Ta đã thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

Ở đồng bằng, quân ta tập kích vào sân bay Gia Lâm và Cát Bi, tiêu diệt nhiều phi cơ của địch.

Tại Điện Biên Phủ, ta dùng các biện pháp sau:

Bằng hỏa lực phòng không:

Hai tiểu đoàn pháo cao xạ 37 ly tiến sát vào cánh đồng Mường Thanh ngay sát cụm cứ điểm độc lập Bản Kéo, Him Lam, lúc mở đầu chiến dịch và sau đợt 1 tiến vào cánh đồng Mường Thanh. Các đại đội, tiểu đoàn súng máy cao xạ 12,7 ly tiến sâu vào tung thâm, bố trí trên các đồi và ngay cả trên cánh đồng, trong các cứ điểm ta đã chiếm được, như cứ điểm 206 cạnh sân bay, có tác dụng lớn bắn máy bay bay thấp thả dù, đặc biệt là về đêm. Kết quả là:

7 giờ ngày 14-3, cao xạ của ta hạ chiếc máy bay đầu tiên ở Điện Biên Phủ. Đến 17-3, sau năm ngày chiến đấu, pháo cao xạ bắn rơi 12 máy bay; ngày 12-4, pháo cao xạ hạ một B24 bốn động cơ của Mỹ, đến ngày 28-3, 43 máy bay đã bị ta bắn rơi. Lô Danh, tư lệnh không quân Pháp ở Đông Dương, ngày 18-3 báo cáo với Na-va rằng, việc tiếp tế bằng đường không hàng tháng từ 4.000 tấn đã phải tăng lên 1 vạn tấn. Dù thả xuống Điện Biên Phủ không lấy lại được. Na-va phải tính đến chuyện cầu cứu Mỹ, đặt mua lựu đạn may dù và phụ tùng ở Nhật và Phi-líp-pin. Phi cơ địch buộc phải thả dù với độ cao 1500 mét vào ngay trung tâm Mường Thanh, nhưng hàng hóa và người vẫn cứ rớt ra ngoài, có lúc tới một nửa. Địch phải kêu lên rằng, phi cơ của chúng như “bồ câu bị bắn”, không quân bị “tàn sát” đến mức không chịu nổi. Và khi ta bố trí cao xạ ở các điểm tựa 206, 105 sát sân bay Mường Thanh thì trong hai đêm 27, 28-4 toàn bộ 42 chiếc máy bay của địch phải bay trở về Gia Lâm với tất cả hàng hóa vận chuyển.

Bằng pháo binh:

Các loại pháo 105, 75 ly và cối 120 của ta bố trí trên các đồi quanh Điện Biên Phủ, bắn vào các máy bay đỗ và hạ cánh trên sân bay địch. Với kết quả là 10 giờ 30 ngày 12-3 pháo và cối của ta đã phá 3 máy bay địch ở sân bay Mường Thanh; tại đây 9 giờ ngày 13-3 sơn pháo ta bắn cháy một Đa-kô-ta; cũng ở đó 14 giờ 30 bắn cháy một máy bay Đa-kô-ta ở sân bay Hồng Cúm; 17 giờ pháo 105 tập kích vào sân bay Mường Thanh, phá hủy 5 máy bay, 14-3 pháo của ta bắn cháy hai trực thăng đổ xuống Điện Biên Phủ. Đến ngày 17-3 tất cả máy bay còn lại ở sân bay đều bị phá hủy. Và đêm 26-3 chấm dứt việc máy bay Pháp hạ xuống Điện Biên Phủ để vận chuyển thương binh.

Các đơn vị bộ binh đào công sự nối liền phía Đông với phía Tây đã cắt đôi sân bay

Mường Thanh vào ngày 23-4. Bầu trời Điện Biên Phủ thu hẹp đến mức các súng bộ binh cũng đã bắn được vào máy bay thả dù ở Điện Biên Phủ. Từ 2-5 địch chỉ còn thả dù dục nhỏ giọt trong đêm ở độ cao 1500 mét và đêm ngày 6-5 thì kết thúc việc thả dù ở Điện Biên Phủ với việc hai phi đội địch đã tới bầu trời Điện Biên Phủ lại phải quay trở về Gia Lâm, để lại ở Điện Biên Phủ hai C119 của Mỹ bị hạ.

Không quân của Pháp không đủ khả năng chi viện cho Điện Biên Phủ nữa, Pháp đã phải cầu cứu Mỹ và từ đầu tháng 4, 75 chiếc B26 và B24 cùng 49 chiếc C119 của Mỹ đã trực tiếp tham gia chi viện Điện Biên Phủ. Và trận không chiến mà Na-va dự định trước khi mở đầu chiến dịch đã thất bại đến nỗi ngày 24-3-1954, Đô đốc Mỹ Rakfo đã đưa cho Ê-ly, Tổng tham mưu trưởng Pháp kế hoạch dùng 70 đến 80 máy bay B29 với sự tham gia yểm hộ của 150 khu trục thuộc hạm đội 7 Mỹ để oanh tạc Điện Biên Phủ và ngày 15-4 kế hoạch “điều hâu” của Mỹ được đề ra, với việc dùng 90 máy bay B29, từ Ma-ni-la đến oanh tạc Điện Biên Phủ, và có ý định dùng bom nguyên tử đánh xuống quanh Điện Biên Phủ.

Phá: vây, triệt, phá là những nội dung thống nhất của bao vây. Ta dùng mọi biện pháp để phá huỷ công trình, vật chất và tinh thần của địch, cả pháo binh, cả hỏa lực bộ binh, cả dùng truyền đơn, loa và các hình thức địch vận khác, phá cả ngày và đêm, bắn tập trung, bắn tỉa làm cho tinh thần địch bị sa sút nghiêm trọng. Địch tại Điện Biên Phủ đều phải kêu lên rằng, sống ở Điện Biên Phủ như ở địa ngục trần gian, con người biến thành chuột chui rúc xuống hầm sâu vũng nước. Thương binh không chuyển đi được, nằm la liệt trong hầm quân y với mùi hôi thối nồng nặc của máu mủ và dòi bọ. Hơn 10.000 quân địch còn lại bị bắt, đều hầu như được cứu sống, tay cầm cờ trắng, miệng cười hớn hở khi bị dẫn ra khỏi các điểm tựa còn lại của địch. Đến ngày 1-5, theo báo cáo của địch, chúng chỉ còn có 3 ngày lương thực, 275 viên đạn 155 ly, 14.000 viên 105 và 5000 viên đạn 120 ly. Lịch sử quân sự thế giới và trong nước không thiếu thí dụ, cả một đoàn quân lớn bị vây hãm mà phải đầu hàng như Vương Thông ở Đông Quan, thành phố Mô-bơ-giơ (Pháp) dân số 32.172 người bị quân đoàn 7 của tướng Đức Von Zwehl vây hãm phải đầu hàng vì bị đói và bị tàn phá nặng. Năm 1944 - 1945, quân Liên Xô đã bao vây cụm tập đoàn quân phía Bắc của Đức ở bán đảo Kuốc-li-di-a buộc chúng phải hàng. Tập đoàn cứ điểm không quân - lục quân Điện Biên Phủ chỉ sau năm ngày ta bắt đầu tiến công, toàn bộ phi cơ của Pháp ở sân bay Mường Thanh đã bị phá huỷ, đã trở thành tập đoàn lục quân. Không quân của địch đã phải bay xa thêm hàng nghìn ki-lô-met, từ Gia Lâm tới Điện Biên Phủ, để bắn phá trận địa ta và bay về, do đó, tác dụng của không quân cường kích không còn nữa vì tầm bay có hạn. chỉ còn không quân ném bom bay tới lại phải ném bom trên độ cao 4 ki-lô-mét, trên tầm hiệu lực của pháo cao xạ 37 ly, nên rất kém hiệu quả. Do đó, vây hãm đã tạo điều kiện tiến công tiêu diệt tập đoàn cứ điểm và tiến công tiêu diệt từng điểm tựa, khu trung tâm, lại tạo điều kiện vây hãm triệt phá cầu hàng không tiếp tế của địch.

Phá cách phá vây hãm của địch:

Địch đã sử dụng mỗi ngày hàng trăm lượt phi cơ, đánh phá các đường giao thông cơ giới chiến dịch và chiến lược liên quan đến chiến dịch, để phá cuộc vây hãm phong toa cắt cầu hàng không về tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Do đó, một vấn đề hết sức quan trọng của ta là phải bảo đảm đường giao thông vận chuyển lương thực, đạn dược từ hậu phương xa đến Điện Biên Phủ. Ta đã đưa tới Điện Biên Phủ 200.000 tấn hàng với việc sử dụng trên 600 xe cơ giới, hàng chục nghìn xe thô sơ các loại và trên 20 vạn dân công, sử dụng nhiều đường, cả đường bộ và đường thủy. Nhờ đó, cuộc chiến tranh bằng không quân của Pháp và Mỹ đã hoàn toàn thất bại, quân dân Việt Nam đã phát triển kinh nghiệm của Điện Biên Phủ và đã chiến thắng cuộc chiến tranh bằng không quân của Mỹ, mà nổi bật là chiến thắng Điện Biên Phủ trên không, ở Hà Nội, tháng 12-1972, bằng chiến tranh nhân dân vô địch chứ không phải chỉ bằng các binh, quân chủng hiện đại.

Tiến công lấn dần tiêu diệt tập đoàn cứ điểm kiên cố.

Trong nghệ thuật vây lấn tiến công có nhiều đặc điểm khác với tiến công nhanh ở các điểm sau:

Chọn hướng tiến công chủ yếu trong tiến công nhanh dựa vào hỏa lực và sức đột kích mạnh, thực hành đột phá thọc sâu, chọn vào nơi địch phòng ngự vòng ngoài yếu, ta có điều kiện đột phá nhanh và thọc sâu nhanh vào các điểm hiểm yếu như sở chỉ huy, sân bay, trận địa pháo, căn cứ hậu cần, thực hiện chia cắt chiến dịch, tiêu diệt từng bộ phận, tiến lên tiêu diệt toàn bộ quân địch, nên trong phương án ban đầu ta chọn hướng Tây làm hướng chủ yếu. Trái lại, trong vây lấn, tiến công, hướng chủ yếu lại là phía Đông nhằm chiếm các cao điểm khống chế sân bay, trận địa pháo, sở chỉ huy, tiến tới khống chế khu trung tâm ở lòng chảo Điện Biên Phủ và tiêu diệt tập đoàn cứ điểm khi nó đã kiệt sức.

Các điểm tựa quyết định sự chống cự của khu trung tâm tập đoàn cứ điểm là dãy cao điểm phía đông, mà đồi A1 có tầm khống chế toàn bộ khu trung tâm, bao gồm chỉ huy sở, trận địa pháo. Chỉ có đánh chiếm được cao điểm này quân địch mới hết khả năng chống cự, nên khi mất cao điểm A1 vào 2 giờ 30 ngày 7-5 khu vực chiếm đóng của địch chỉ còn mỗi chiều trên dưới 1000 mét. Tinh thần địch hoàn toàn tan rã. Và đến 14 giờ, hầu như trong tất cả các trận địa của địch đều xuất hiện cờ trắng, vải trắng. Lệnh tổng công kích tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Điện Biên Phủ đã phát ra vào 15 giờ 30 và chính lúc đó Đờ Cát-xơ-ri điện về cho Cô-nhi báo cáo sự chống cự của Điện Biên Phủ sẽ ngừng vào 7 giờ sáng 8-5. Quân ta đã đánh chỉ huy sở của Đờ Cát, bắt toàn bộ bộ tham mưu và tướng Đờ Cát lúc 16 giờ 30 ngày 7-5.

Tầm quan trọng của việc đánh chiếm các pháo đài, các cao điểm có tính chất khống chế trong đánh tiêu diệt các căn cứ, trận địa kiên cố có vai trò quyết định. Nó được thể hiện không những trong chiến dịch Điện Biên Phủ mà trong các trận đánh vây lấn lớn trên thế giới việc chiếm lĩnh các pháo đài chủ yếu cũng đều có những trận quyết định thắng lợi. Thí dụ, trong trận đánh Sê-va-stô-pôn của 200.000 quân Đức bao vây 125.000 quân Xô Viết từ tháng 11-1941, mãi tới tháng 6-1942, khi pháo đài Gooc-ki bị chiếm, quân Đức mới mở được cửa đột phá vào Sê-va-stô-pôn, nhưng mãi tới tháng 7-1942 Sê-va-stô-pôn mới bị thất thủ, khi bị mất thêm hai pháo đài nữa là Ma-la-kốp và In-ke-vơ-man.

Phương pháp tiến công vào tập đoàn cứ điểm hoàn toàn khác so với cách đánh nhanh, giải quyết nhanh.

— Về chiến dịch là những đợt tiến công kế tiếp nhau trong một thời gian dài, với sự tập trung cao độ vào từng trận đánh, vào từng điểm tựa từ ngoài vào trong. Ta thường tập trung lực lượng gấp ba đến sáu lần quân địch, trong từng trận đánh.

— Ta đã xây dựng cả một hệ thống giao thông hào, một hệ thống trận địa tiến công và bao vây tạo điều kiện cho quân ta triển khai vận động và tiến công dưới hỏa lực phi pháo mạnh và phá vỡ hệ thống trận địa chướng ngại vật dày đặc của địch. Chúng ta đều thấy tầm quan trọng của chỉ thị của Bộ chỉ huy chiến dịch về xây dựng trận địa để tiến công.

Chỉ riêng hỏa lực phi pháo và mìn của địch cũng đã gây cho ta trên 76% tổng số thiệt hại, trong điều kiện ta đã dùng cách tiến công bằng hệ thống giao thông hào và xây dựng trận địa kiên cố cho cả pháo binh, chỉ huy sở, lực lượng hậu cần phía sau.

Nhiều cứ điểm bị tiêu diệt bằng chiến thuật vây lấn như 106, 206, 311B và ngay cao điểm A1 ta cũng đào đường ngầm đưa 1000 cân thuốc nổ vào đặt dưới hầm ngầm của địch và đào giao thông hào cắt đứt A1 và A3, cô lập A1 với khu trung tâm. Ở Điện Biên Phủ, giao thông hào, trận địa để tiến công là đặc trưng của sự khác nhau giữa tiến công vận động và tiến công trận địa. Đâu cũng có giao thông hào và trận địa.

— Giao thông hào bao vây các điểm tựa.

— Giao thông hào bao vây toàn bộ tập đoàn cứ điểm.

— Giao thông hào chia cắt Mường Thanh và Hồng Cúm.

— Giao thông hào cắt đôi sân bay.

— Giao thông hào vào tận từng cứ điểm.

— Giao thông hào, trục bảo đảm vận chuyển hai chiều cả sơn pháo 75 ly, cả cối 120 ly và cồng thương binh, giao thông hào nhánh, chiến hào nổi, chiến hào dọc ngang, từ nơi trú quân cũng có hầm hố trong rừng ra đến trận địa tiến công, các lực lượng đều đi trong hào.

— Toàn bộ lực lượng, phương tiện, kho tàng, bệnh viện, thương bệnh binh đều ở trong nhà hầm, hàng nghìn bếp “Hoàng Cầm” bảo đảm thối cơm không có khói, đã được làm và sử dụng.

Trận địa, giao thông hào đã bảo đảm cho pháo binh mặt đất, pháo cao xạ, bảo đảm cho bộ binh triển khai, chiếm lĩnh bao vây, phản kích. Các mặt quân sự, chính trị, hậu cần đều đã tập trung nhiều công sức vào bảo đảm cho xây dựng trận địa, giao thông hào. Thời gian, công sức đào hầm hào, trận địa, xẻ núi làm đường gấp nhiều lần thời gian trực tiếp tiến công, là đặc trưng của nghệ thuật tiến công vây lấn.

Đánh địch phản kích là một biện pháp gắn liền với việc tiến công địch phòng ngự trong điểm tựa. Hầu như không có một trận đánh vào cứ điểm nào ở Điện Biên Phủ mà địch không phản kích.

Trong đánh địch phản kích, ta dùng hỏa lực pháo nhiều hơn súng lục. Dùng bộ binh chủ yếu dựa vào công sự trận địa là chính, mà không xuất kích trên mặt đất, vì cứ điểm của địch có hỏa lực và mìn dày đặc.

Trong trận đánh địch phản kích vào cứ điểm 206, ta đã dùng hỏa lực mạnh trong 3 giờ, với 300 viên đạn pháo lớn chi viện cho bộ binh chiếm giữ cứ điểm, phá tan cuộc phản kích của một tiểu đoàn địch.

Đạn pháo dùng đánh phản kích nhiều gấp hai lần đạn pháo chi viện cho bộ binh đánh địch trong công kiên, 45% số đạn dùng không chế sân bay và pháo địch; 35% đạn pháo dùng đánh phản kích; 20% đạn dùng chi viện đánh cứ điểm.

Trong tiến công, đặc trưng của nghệ thuật vây lấn là tiến công trận địa bằng đào hào lấn dần, lấn từng điểm tựa, từng khu vực, lấn tới khi điều kiện chín muồi, địch không còn đủ tinh thần chống cự, không còn khả năng tăng viện, không còn đủ vật chất lương thực, thực phẩm lấn tới trận địa không chế quyết định.

Dù địch còn đông trên 16.000 tên, nhưng đợt công kích cuối cùng của ta chỉ diễn ra trong vài tiếng đồng hồ.

— Bài học của nghệ thuật quân sự tiến công vây lấn tại Điện Biên Phủ đối với nghệ thuật quân sự của Việt Nam trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Tiến công địch phòng ngự kiên cố từ cổ xưa thường bằng cách vây lấn từng bước. Lịch sử còn ghi các trận vây lấn thành Bác-tơ-ra (Cổ Ai Cập) năm 2130 trước công nguyên, thành Tơ-roa (Cổ Hy Lạp) năm 1194 - 1184 trước công nguyên. Trong chiến tranh ở thế kỷ 20 cũng đã diễn ra rất nhiều trận vây lấn tiến công. Chúng ta đã tổng kết chiến thuật này. Trong chiến tranh chống Mỹ ta đã đề ra nguyên tắc chiến thuật vây lấn do đồng chí Vương Thừa Vũ, Phó Tổng tham mưu trưởng (nguyên sư đoàn trưởng 308) người chỉ huy kiên quyết, cương trực, tài giỏi đã đề ra với những câu ngắn gọn:

— Quyết tâm cao.

— Vây, lấn, tấn, phá, triệt, diệt.

Tôi nghĩ rằng những nguyên tắc chiến thuật đó còn nguyên giá trị khoa học đối với nghệ thuật chiến dịch tiến công vây lấn tập đoàn cứ điểm kiên cố.

Những kinh nghiệm bài học của chiến dịch Điện Biên Phủ phải chăng chỉ có ý nghĩa lịch sử hay còn có giá trị đối với quân đội ta trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Trong các chiến dịch, tiến công qua biên giới không phải lúc nào, chỗ nào đối phương cũng có thể dùng cách đánh hiệp đồng binh chủng đột phá thọc sâu nhanh được.

Nếu kẻ địch xâm lược đất nước ta, cách phòng ngự tập đoàn cứ điểm của từng sư đoàn hoặc tập đoàn quân trên một khu rừng núi sẽ có thể xuất hiện, với những điểm tựa, cụm điểm tựa tương tự như ở Điện Biên Phủ. Làm công sự, đối phương rất có sở trường chường ngại vật nổ (mìn) chúng không thiếu, trái lại có rất nhiều và sử dụng rất tập trung qua kinh nghiệm các cuộc chiến tranh gần đây.

Quân đội ta càng ngày càng được trang bị hiện đại hơn và tổ chức các binh đoàn binh chủng hợp thành mạnh hơn, có cả các quân chủng không quân, hải quân, phòng không mạnh, nhưng có thể khẳng định, so với quân xâm lược, về trang bị kỹ thuật ta kém hơn đối phương và còn kém xa về trang bị kỹ thuật so với quân đội Xô Viết và Đức trong đại chiến thế giới thứ hai. Trong đại chiến thế giới thứ hai, quân Đức đã phải thất bại trước Lê-nin-grát, Sta-lin-grát, Mát-xcơ-va trong những chiến dịch vây lấn tiến công kéo dài mấy trăm ngày chứ không phải 55 ngày đêm, dù quân đội Đức chủ trương dùng chiến tranh chớp nhoáng với sức đột kích rất mạnh của xe tăng thiết giáp, dưới sự chi viện hỏa lực mạnh của không quân và pháo binh. Chúng ta chưa thể khẳng định rằng với trình độ mới của quân đội ta, trước các loại phòng ngự có thể có của quân xâm lược, ta không cần đánh vây lấn. Đây là cách đánh định phòng ngự có công sự vững chắc của quân đội yếu hơn đối phương.

Kinh nghiệm và bài học Điện Biên Phủ cần phải được học tập và nghiên cứu để ngày thêm hoàn chỉnh.

Đánh thắng địch đã là giỏi, nhưng yếu hơn mà thắng địch mạnh hơn lại càng giỏi.

II. ĐÁNH BẠI CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở MIỀN NAM (1955 - 1965)

Đánh bại và đuổi quân đội Pháp khỏi miền Bắc là chiến thắng oai hùng của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh lâu dài gần một thế kỷ nhằm giải phóng dân tộc khỏi ách thực dân, mở đường đưa đất nước Việt Nam tiến lên trong thời đại.

Qua bước nhảy vọt ấy, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, với những mục tiêu chiến lược mới. Đặc điểm cơ bản qua giai đoạn này là:

— Đất nước tạm thời chia làm hai miền với chế độ chính trị khác nhau, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, tiếp tục phát triển theo con đường đã vạch ra - tiến lên chủ nghĩa xã hội; miền Nam vẫn nằm dưới chế độ thuộc địa, chuyển từ tay đế quốc Pháp sang đế quốc Mỹ mạnh nhất thời đại cả về kinh tế, quân sự, chính trị, có khả năng chỉ đạo các nước tư bản khác qua các liên minh chính trị quân sự rộng khắp Á - Âu - Mỹ.

— Quan hệ giữa ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương có bước phát triển mới, trên cơ sở mỗi nước có chủ quyền quốc gia riêng, nhưng vẫn gắn bó với nhau một cách hữu cơ vì vận mệnh chung, chống chủ nghĩa thực dân mới, bảo vệ lợi ích của mỗi dân tộc.

— Cách mạng Việt Nam đã thực sự trở thành một bộ phận khăng khít của cuộc đấu tranh chung trên toàn thế giới vì mục tiêu của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Trong hoàn cảnh mới, sự vận dụng quy luật đấu tranh cách mạng nói chung và đấu tranh vũ trang nói riêng vô cùng phức tạp và rất phong phú. Sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam lại phải trải qua những thử thách gay go quyết liệt, nhưng rất sôi nổi, hào hùng.

• **XÂY DỰNG MIỀN BẮC ĐÃ ĐƯỢC GIẢI PHÓNG, CĂN CỨ ĐỊA, HẬU PHƯƠNG CỦA**

CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG MIỀN NAM

Trong giai đoạn cách mạng mới miền Bắc Việt Nam đã xuất hiện với tư thế một quốc gia hoàn chỉnh, đại diện lợi ích cho cả nước, đồng thời là căn cứ địa cách mạng vững chắc và hậu phương trực tiếp của tiền tuyến lớn miền Nam chống chủ nghĩa thực dân xâm lược kiểu mới ở ba nước Đông Dương.

Khi đế quốc Pháp chịu thua, phải kết thúc chiến tranh, thì đế quốc Mỹ xuất đầu lộ diện, ngăn cản việc lập lại hòa bình ở Đông Dương và trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân Việt Nam và nhân dân Đông Dương. Sớm nhìn rõ kẻ thù và nắm vững mục tiêu cách mạng, Trung ương Đảng chủ trương, đi đôi với mục tiêu đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, tập trung nỗ lực trước mắt củng cố và bảo vệ cho được miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cái “gốc” cho cách mạng cả nước, và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và Cam-pu-chia.

Những chủ trương và biện pháp chiến lược mới được vạch ra và xúc tiến hết sức khẩn trương:

Một là: Trước hết, tiến hành tập kết lực lượng các chiến trường về miền Bắc và triển khai thể bố trí chiến lược theo yêu cầu phòng thủ quốc gia, bảo vệ công cuộc lao động hòa bình của nhân dân, làm hậu thuẫn vững chắc cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Toàn bộ lực lượng tập kết đã được tổ chức lại thành những binh đoàn (sư đoàn) mới, theo từng địa phương ở miền Nam, được bố trí trên các địa bàn cơ động, vừa tham gia bảo vệ miền Bắc vừa sẵn sàng về giải phóng miền Nam.

Các lực lượng vũ trang cách mạng Lào cũng được tập kết và tổ chức lại, đứng chân trên địa bàn hai tỉnh Sầm Nưa, Phong Sa Lý được hoàn toàn giải phóng. Đây là căn cứ địa cách mạng của cả nước Lào, dựa lưng vào miền Bắc Việt Nam, kết thành một thể liên hoàn, phối hợp và hỗ trợ nhau trong chiến đấu và xây dựng.

Hai là: Trên cơ sở triển khai lực lượng theo chiến lược phòng thủ quốc gia, quân đội nhân dân Việt Nam đã hăng hái tham gia khôi phục kinh tế, xây dựng đất nước.

Trong giai đoạn cách mạng mới, miền Bắc tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau 10 năm xây dựng, bộ mặt miền Bắc hoàn toàn thay đổi, đời sống nhân dân trên mọi mặt được cải thiện rõ rệt, cơ cấu xã hội thay đổi về chất. Miền Bắc trở thành niềm tự hào của cả dân tộc. Cũng trong 10 năm do nhân dân ở miền Bắc không lúc nào không nghĩ tới đồng bào thân thiết của mình ở miền Nam. Với tư cách là căn cứ địa cách mạng và là hậu phương lớn, miền Bắc đã đón nhận với tất cả tấm lòng ưu ái con em miền Nam tập kết, và cố gắng hết sức mình “một người làm việc bằng hai” để đáp ứng mọi yêu cầu của cách mạng miền Nam.

Ba là: Công cuộc củng cố quốc phòng và xây dựng lực lượng vũ trang đã được quan tâm ngay từ đầu và được triển khai một cách toàn diện theo Nghị quyết 12 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, năm 1957.

Vấn đề trung tâm then chốt là xây dựng quân đội nhân dân tiến từng bước vững chắc lên chính quy hiện đại. Trung ương Đảng chủ trương trong một thời gian nhất định, tích cực phấn đấu để tiếp tục thực hiện và hoàn thành thắng lợi kế hoạch xây dựng quân đội nhân dân, làm cho quân đội ta trở thành một đội quân cách mạng, chính quy và tương đối hiện đại, đồng thời đặt cơ sở đầu tiên cho các quân chủng, binh chủng khác.

Bộ đội chủ lực - nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân đã được xây dựng ngày càng hiện đại, có tổ chức cân đối theo phương châm lấy lực quân làm chủ, vừa chú trọng bộ binh, vừa chăm lo các binh chủng quân chủng kỹ thuật, vừa tăng cường lực lượng hậu bị, vừa phát triển bảo đảm kỹ thuật. Trong một thời gian ngắn bên cạnh binh chủng bộ binh thiện chiến, đã hình thành các binh chủng pháo binh – hỏa lực chủ yếu của quân đội ta, xe tăng và thiết giáp, bộ đội công binh, thông tin, hóa học, và đặc công. Với sự phát triển quân đội các binh chủng

ngày càng hoàn chỉnh: lực quân ta đã hình thành khối chủ lực binh chủng hợp thành. Quân chủng phòng không - không quân, hải quân nhân dân cũng được khẩn trương xây dựng để bảo vệ tốt vùng trời, vùng biển của Tổ quốc và sẵn sàng chiến đấu trên các chiến trường. Bên cạnh khối chủ lực phát triển, lực lượng vũ trang địa phương và hậu bị cũng được tăng cường.

Bốn là: Việc củng cố và xây dựng miền Bắc Việt Nam gắn chặt với việc củng cố và xây dựng vùng giải phóng của lực lượng yêu nước Pa Thét Lào vì lợi ích của 2 dân tộc.

Thông qua lực lượng cực hữu, đế quốc Mỹ phát động chiến tranh để phá hoại cách mạng Lào, uy hiếp nghiêm trọng Việt Nam từ phía Tây. Quân tình nguyện Việt Nam đã sát cánh chiến đấu với quân đội Pa Thét Lào làm cho cục diện nhanh chóng chuyển biến có lợi cho cách mạng hai nước.

Chính biến Kong-le năm 1960, là biểu hiện sự khủng hoảng cao độ của phái hữu cầm quyền và xu thế đi lên của phong trào dân chủ và tiến bộ ở Lào.

Tiếp đến chiến dịch Cánh Đồng Chum, rồi chiến dịch Nậm Thà (1961 - 1962) thắng lợi, đã buộc đối phương ngồi lại tại bàn Hội nghị quốc tế Giơ-ne-vơ và chính phủ trung lập Su-phana Phu-ma ra đời từ đó. Việc tổ chức chi viện trực tiếp về người và vật chất cho miền Nam qua con đường chiến lược 559 “đường mòn Hồ Chí Minh”, con đường xuyên Đông Dương, nối liền miền Bắc với các căn cứ địa cách mạng của Lào, và của miền Nam được chính thức tổ chức từ tháng 5-1959. Nó đã nhanh chóng phát triển từ vận chuyển thô sơ đến vận chuyển cơ giới, từ quy mô nhỏ, đơn giản đến quy mô lớn phức tạp theo cường độ phát triển qua cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam. Tháng 7-1959 con đường vận chuyển trên biển vào Nam cũng được tổ chức, với tên gọi 759. Đó là những con đường huyết mạch sống còn, là tiêu điểm cuộc đọ sức quyết liệt giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ trên mặt trận ngăn chặn, cũng như chống ngăn chặn vận chuyển. Đây là thử thách lớn trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, khi kẻ thù giàu mạnh nhất, với tiềm năng quân sự, kinh tế và kỹ thuật hết sức to lớn đã huy động mọi khả năng có thể huy động được, để cắt đứt nguồn chi viện từ miền Bắc. Nhưng rút cục, chúng đành chịu bó tay, chấp nhận sự thất bại không thể tránh khỏi. Công cuộc chi viện ngày càng to lớn của miền Bắc nói chung và sự hoạt động liên tục của con đường Hồ Chí Minh nói riêng là biểu hiện rạch ròi ý chí kiên cường bất khuất, nghĩa tình sâu nặng và sức mạnh bất khả chiến thắng của nhân dân miền Bắc hướng về cách mạng miền Nam.

• ĐÁNH BẠI “CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT” CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ NGỤY QUYỀN

— Tại miền Nam cục diện thay đổi hết sức nhanh chóng dưới tác động trực tiếp của đế quốc Mỹ.

— Nhanh chóng thay thế thực dân Pháp, đế quốc Mỹ phá hoại triệt để hiệp nghị Giơ-ne-vơ thực hiện chính sách xâm lược thực dân kiểu mới.

Với vai trò sen đầm quốc tế đế quốc Mỹ bám chặt lấy miền Nam, hòng biến miền Nam thành căn cứ và thuộc địa kiểu mới để đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, ngăn chặn chủ nghĩa xã hội phát triển xuống Đông Nam Á, chuẩn bị tấn công phe xã hội chủ nghĩa.

Ngay từ đầu, theo công thức quân nguy cộng với cố vấn và sự yểm trợ của Mỹ, chúng ra sức tổ chức, xây dựng một ngụy quyền thật mạnh với một quân đội đồng và bộ máy kìm kẹp lớn, tập trung mọi quyền lực vào bọn tay sai chống cộng khét tiếng với tổng số quân nguy lên tới 15 vạn quân chính quy, 20 vạn lính bảo an và 11,5 vạn quân dự bị.

Chúng tiến hành triệt phá cơ sở cách mạng một cách khốc liệt qua các chiến dịch “tố cộng”, thiết lập hệ thống “ấp chiến lược” được coi là quốc sách, nhằm tách đảng viên cán bộ khỏi nhân dân. Luật 10-59 đặt Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, được ban hành. Chúng lập tòa án quân sự, lê máy chém khắp nơi, tự do chém giết. Trong ba năm 1954 - 1958 hơn 10 vạn cán bộ đảng viên đã bị giết.

Mặt khác, chúng thẳng tay đàn áp, lần lượt đập tan lực lượng các giáo phái Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo, và các đảng phái thân Pháp như Đại Việt, Quốc Dân Đảng, đồng thời tìm mọi cách khống chế chặt các tôn giáo để thực hiện chế độ độc tài gia đình trị của tập đoàn Diệm - Nhu.

Bên cạnh đó, bộ máy cai trị của Mỹ được triển khai và tăng cường từng bước, đủ sức vừa hỗ trợ đắc lực, vừa không chế nguy quyền, nguy quân Sài Gòn hoạt động trong quỹ đạo của chúng. Bắt đầu có phái bộ viện trợ và cố vấn quân sự Mỹ, rồi đến sự tham chiến trực tiếp của quân Mỹ ngày càng đông hơn.

Để quốc Mỹ lại đặt miền Nam dưới sự bảo trợ của khối quân sự Đông Nam Á - SEATO, tạo tiền đề lôi kéo bọn chư hầu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương, dưới nhãn hiệu “quân đồng minh”.

— Nhân dân Việt Nam thực sự mong muốn hòa bình thống nhất đất nước. Sau 2 năm đấu tranh chính trị đã thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, phong trào cách mạng bị dìm trong bể máu. Không còn con đường nào khác, phải đứng lên chống bạo lực phản cách mạng của kẻ thù xâm lược mới, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai độc tài phát xít Ngô Đình Diệm.

Con đường được xác định để tiến lên là cách mạng bạo lực theo tư tưởng chỉ đạo Nam Bắc là một, miền Bắc là cội nguồn sức mạnh cả nước, giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc là một mục tiêu và nhiệm vụ chung của toàn Đảng, toàn dân.

Nhân dân ta rất tha thiết với hòa bình. Và vì muốn hòa bình mà chúng ta đã từng nhân nhượng, như trong lời kêu gọi kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng, nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới... chúng ta phải đứng lên! Qua một cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ, nhân dân ta càng tha thiết với hòa bình, cho nên đã biết nhân nhượng để chấm dứt được chiến tranh, và kiên trì đấu tranh trong khuôn khổ của Hiệp định Giơ-ne-vơ.

Nhưng ngông cuồng và mù quáng tột độ, đế quốc Mỹ bất chấp tất cả, đơn phương gây chiến, phóng tay cho bè lũ tay sai đàn áp khủng bố, dìm nhân dân miền Nam trong bể máu. Vận mệnh của dân tộc đòi hỏi chúng ta phải chấp nhận cuộc đọ sức với kẻ thù xâm lược mới, trực tiếp đương đầu với tên đế quốc đầu sỏ bằng cuộc chiến tranh giải phóng.

Nghị quyết Trung ương Đảng tháng 4 năm 1956, đã giải quyết những vấn đề then chốt, khẳng định kẻ thù và chỉ ra phương hướng nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Xứ ủy Nam Kỳ cũng đã có những dự kiến đúng đắn, khẳng định: “con đường cứu nước và tự cứu mình là con đường cách mạng”.

Rõ ràng tư tưởng lãnh đạo và thực tiễn đấu tranh của quần chúng cũng phát triển thuận chiều, trùng hợp với nhau. Qua kinh nghiệm bản thân trong 2 năm đấu tranh chính trị, trước sự đàn áp dã man, đánh phá tàn khốc của địch, quần chúng một số nơi đã trỗi dậy, sử dụng bạo lực để chống lại. Một số trận tấn công vào căn cứ, đồn bốt địch đã diễn ra, như các trận ở Minh Thanh - Thủ Dầu Một (10-8-1957), Trại Bè (18-8-1957) và Lò Than (Biên Hòa) tháng 12 năm 1957. Nổi lên có hai trận đánh quy mô, có hiệu suất hơn là: Trận Dầu Tiếng (10-10-1958), diệt gọn quận lỵ và đánh tan tiểu đoàn viện binh địch, thu hơn 200 súng, kết hợp với áp lực quần chúng bức rút 20 đồn bốt và trận tiến công trụ sở phái đoàn MAAG ở giữa thành phố Biên Hòa (25-10-1958) làm 13 tên Mỹ bị chết, 6 tên khác bị thương. Đó là cơ sở thực tiễn, là tiền đề để đi đến Nghị quyết 15 (1-1959) của Trung ương.

Sau khi xác định hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, có quan hệ chặt chẽ, ảnh hưởng sâu sắc lẫn nhau, hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 (khóa II) đã đề ra nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là “giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc, phong kiến, thực hiện dân tộc độc lập, người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân

chủ nhân dân ở miền Nam”.

Nhiệm vụ trước mắt là “đánh đổ tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ, thành lập một chính phủ liên hiệp dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân, giữ gìn hòa bình, thực hiện thống nhất đất nước”. Về phương thức cách mạng, Nghị quyết nêu rõ: “con đường phát triển của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là dùng bạo lực, lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang hoặc nhiều hoặc ít tùy tình hình để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân”.

Nghị quyết 15 đã thổi bùng lên cao trào cách mạng miền Nam dưới ngọn cờ giải phóng dân tộc.

— Một quá trình cách mạng mới được mở ra. Đó là quá trình từ khởi nghĩa từng phần tiến lên đồng khởi và nhanh chóng phát triển thành chiến tranh cách mạng.

Chống lại chính sách kìm kẹp đàn áp trong các khu dồn dân thâm độc của địch, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, đồng bào dân tộc miền Tây Khu 5 nổi dậy khởi nghĩa từng phần, ở Bắc Ái (20-1-1959), Vĩnh Thạnh (6-2-1959), Trà Bồng – Quảng Ngãi (28-8-1959), An Lão - Vân Canh (9-1959), xây dựng căn cứ, tổ chức lực lượng vũ trang, củng cố và mở rộng phong trào ra các tỉnh Tây Nguyên và xuống đồng bằng miền Trung.

Phong trào đấu tranh chính trị ở Nam Bộ cũng phát triển đều và mạnh, nhất là ở vùng U Minh, An Xuyên, Kiến Phong, Đồng Tháp Mười. Quần chúng nổi dậy cùng lực lượng vũ trang kéo về làng cũ đuổi tề, diệt ác, đánh đồn bắt địch, chống càn quét. Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 1959, ta đã đánh nhiều trận thắng lớn ở sông Ông Đốc, Giồng Thị Đam, Gò Quảng Cung...

Đúng vào lúc ở nhiều vùng Nam Bộ đang xuất hiện tình thế trực tiếp khởi nghĩa, cuộc khởi nghĩa của nhân dân Bến Tre dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy nổ ra từ ngày 17 đến 25 tháng 1 năm 1960. Trong một thời gian rất ngắn, các huyện Mỏ Cày, Minh Tân, Thạch Phú nổi dậy đồng loạt, có lực lượng vũ trang hỗ trợ, đập tan hoặc làm tê liệt nguy quyền thôn xã, thành lập các ủy ban nhân dân tự quản, tịch thu ruộng của bọn địa chủ, cưỡng hào phản động chia cho nông dân, nhanh chóng thành lập và phát triển lực lượng vũ trang, đánh địch phản kích, giữ vững quyền làm chủ của nhân dân ở các thôn xã.

Tiếp theo thắng lợi của Bến Tre, phong trào nổi dậy của đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh ở Cần Thơ, Kiến Phong, Trà Vinh, An Xuyên, Cà Mau... Ở miền Đông Nam Bộ, đã nổ ra một trận đánh lớn đầu tiên ở miền Nam, trận diệt căn cứ Tua Hai (Tây Ninh) có nội ứng và binh vận phối hợp, diệt và bắt sống 500 tên địch, thu 1500 súng và nhiều đạn dược. Năm thời cơ, xúi ủy phát động đợt hai đồng khởi, từ tháng 6 đến tháng 9 năm 1960, giành thắng lợi lớn. Phong trào lan rộng thêm ra Tây Nguyên, Khu 5, và ảnh hưởng đến các đô thị. Ở Sài Gòn - Chợ lớn, tự vệ và biệt động có sự hỗ trợ của học sinh, sinh viên, bắt đầu đánh những trận nhỏ, lẻ giữa nội đô.

Như vậy, từ những cuộc khởi nghĩa từng phần lẻ tẻ ở một số địa phương đã bùng lên cuộc đồng khởi hầu khắp các vùng nông thôn miền Nam. Phong trào đã huy động khoảng 10 triệu người tham gia đấu tranh giành quyền làm chủ, thành lập chính quyền tự quản của nhân dân ở 1363 trên 2627 xã ở miền Nam, với số dân trên 5 triệu. Lực lượng vũ trang được xây dựng từ miền, khu đến tỉnh, huyện, xã. Một vùng căn cứ địa liên hoàn được hình thành gồm vùng giải phóng rừng núi, vùng căn cứ địa sau lưng địch. Các khu trù mật của địch bị phá vỡ, tan rã hầu hết.

“Đồng Khởi” là một đòn bất ngờ giáng vào chiến lược Ai-xen-hao ở miền Nam, làm thất bại một hình thức điển hình của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Trước sự thất bại chiến lược, để lập lại sự thống trị ở thôn xã và tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng còn non trẻ, đế quốc Mỹ phải chuyển sang chiến lược “chiến tranh đặc biệt”,

phát động một cuộc chiến tranh mới “lấy việc đánh bại Việt Cộng làm mục tiêu thực sự và cuối cùng”. Mở đầu, bằng việc thực hiện kế hoạch Xta-lây Ta-lo, nhằm bình định miền Nam trong 18 tháng với các biện pháp chủ yếu:

Tăng cường lực lượng quân sự của ngụy, có Mỹ yểm trợ bằng xe tăng và trực thăng, giữ vững đô thị, xây dựng ngụy quyền và bộ máy kìm kẹp, lập ấp chiến lược; tích cực ngăn chặn biên giới, kiểm soát ven biển, cắt đứt sự chi viện của miền Bắc.

Đối lại, trên đà tiến công liên tục, nhằm đánh bại âm mưu và thủ đoạn chiến lược mới của địch, giữ vững và phát triển thành quả cách mạng, phong trào “đồng khởi” đã nhanh chóng chuyển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô ngày càng lớn, có tổ chức lãnh đạo và chủ trương chặt chẽ, thống nhất.

Trước những chuyển biến có ý nghĩa chiến lược trên cả hai miền, miền Bắc hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, miền Nam đồng khởi thành công, Đại hội Đảng lần thứ III họp (tháng 9-1960) đã đề ra đường lối và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, và nhấn mạnh: hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, là nhiệm vụ chung của cả nước. Riêng đối với miền Nam, yêu cầu nhiệm vụ trước mắt là: “đoàn kết toàn dân kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, thành lập chính quyền liên hiệp dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện độc lập dân tộc, các quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống nhân dân... “Đại hội quyết định thành lập Trung ương Cục miền Nam. Ngày 20-12-1960 Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Đến 15-2-1961 thì các lực lượng vũ trang miền Nam được thống nhất, tổ chức lấy tên là “Quân giải phóng miền Nam”.

Cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân miền Nam đã phát triển theo phương châm chỉ đạo rất sáng tạo: kết hợp đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị song song, tiến công địch trên cả 3 vùng chiến lược bằng 3 mũi giáp công, 2 lực lượng, quân sự, chính trị và 3 thứ quân.

Năm 1961, các lực lượng vũ trang miền Nam đánh 15.529 trận, diệt trên 20.000 tên địch (có 41 Mỹ) thu 6.000 súng. Phong trào đấu tranh chính trị trực diện của quần chúng nông thôn phối hợp với quần chúng đô thị diễn ra sôi nổi, thu hút gần 34 triệu lượt người tham gia và nổi bật là sự xuất hiện “đội quân tóc dài” của phụ nữ miền Nam.

Bước sang năm 1962, để chống đỡ với đà phát triển của cách mạng, đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại, tăng cường không quân, pháo binh và phương tiện cơ động, như trực thăng, thiết giáp, sử dụng rộng rãi chiến thuật “trực thăng vận”, biệt kích, và rải chất độc hóa học một cách bừa bãi.

Những thủ đoạn mới đó của địch đã gây cho ta không ít khó khăn, tổn thất.

Tháng 2 năm 1962, Bộ Chính trị đề ra chủ trương: đẩy mạnh chiến tranh du kích rộng khắp, kết hợp đòn tấn công của chủ lực ở vùng xung yếu, nhằm không ngừng tiêu hao, tiêu diệt làm tan rã lực lượng địch, bồi dưỡng lực lượng ta về mọi mặt. Quân ủy Trung ương xác định nhiệm vụ, kế hoạch quân sự năm 1962, là phá kế hoạch bình định, kiên quyết giữ vững và phát triển cách mạng miền Nam lên một bước. Phương châm là, lấy hoạt động du kích làm chính kết hợp với những trận vận động nhỏ, tùy điều kiện chiến trường. Theo phương hướng chỉ đạo chiến lược của Trung ương xuất phát từ thực tế chiến trường, Trung ương Cục chủ trương tập trung nỗ lực vào 3 khâu then chốt là: kiên quyết phá địch gom dân, lập ấp chiến lược, ra sức xây dựng và mở rộng căn cứ địa vững chắc, khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang cả 3 thứ quân, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam có thêm sức mạnh đã diễn ra ngày càng mạnh mẽ, đều khắp, và giành nhiều thắng lợi về các mặt trận chống phá “bình định”. Tính đến cuối năm 1962, ta phá được 2.665/4000 ấp chiến lược, phá tan 13 Khu dồn dân ở Khu 5, phá được thế kìm kẹp ở 8.862

thôn và giải phóng hoàn toàn 4.441 thôn, kiểm soát trên 76% nông thôn với số dân hơn 6,5 triệu trên 14 triệu dân miền Nam.

Đòn tấn công chính trị của quần chúng từ nông thôn đã mở rộng ra ở đô thị, có sự lãnh đạo thống nhất về mục tiêu, kế hoạch và thời gian, đồng thời các đội biệt động, đặc công, tăng cường đánh vào kho tàng, cơ quan đầu não của địch. Nổi bật là trận đánh kho xăng Tân Sơn Nhất ngày 29-6-1962, đốt cháy 6 triệu lít làm cho hậu phương của địch ngày càng rối loạn.

Kế hoạch Xta-lây Tay-lo bị đánh bại, buộc đế quốc Mỹ phải kéo dài kế hoạch “bình định” miền Nam thêm 2 năm (1963-1964). Biện pháp chủ yếu của chúng vẫn là: Tăng cường bình định, tăng cường các cuộc hành binh đánh phá nhằm giành thắng lợi quân sự, cô lập miền Nam, ra sức xây dựng nguy quân, nguy quyền. Quy mô và mức độ đánh phá lớn hơn, cao hơn trước. Năm 1963 địch tăng quân nguy lên 407 nghìn (có 266 nghìn chủ lực), tăng gấp đôi lực lượng yểm trợ và cố vấn Mỹ. Chúng còn ép tay sai Lào cho quân nguy Sài Gòn tự vượt sang đất Lào “truy kích Việt Cộng”, dùng máy bay không mang số hiệu đánh hành lang vận chuyển của ta.

Trên cơ sở kinh nghiệm trong cuộc kháng chiến chống Pháp tháng 12-1962, Bộ Chính trị chỉ ra nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là: “động viên chính trị toàn dân, tiến hành một cuộc chiến tranh toàn diện và trường kỳ, hết sức mở rộng lực lượng quân sự và chính trị, phát động chiến tranh du kích rộng khắp, tiêu hao tiêu diệt nhiều sinh lực địch, đánh bại kế hoạch lập ấp chiến lược của địch; trước mắt, làm thất bại kế hoạch tấn công của địch trong năm 1963, giữ vững và phát triển lực lượng của ta, mở rộng căn cứ địa và vùng giải phóng, sẵn sàng giữ vững thời cơ, đẩy cuộc cách mạng tiến lên giành nhiều thắng lợi hơn trong tình hình gay go, phức tạp, cũng như trong tình hình có những chuyển biến mới có lợi cho phong trào”. Dự kiến khả năng, Bộ Chính trị còn nêu thêm, cần xúc tiến chuẩn bị “nắm vững thời cơ để có thể tiến tới tổng công kích và tổng khởi nghĩa”. Phương châm tác chiến được xác định là: đánh du kích kết hợp với vận động chiến nhỏ, trong điều kiện thuận lợi và từng bước vững chắc thận trọng thì đánh công kiên, quy mô phổ biến là đánh cấp tiểu đoàn, khi có điều kiện và chuẩn bị tốt, phối hợp 2-3 tiểu đoàn cùng tác chiến, tiêu diệt phổ biến từng đại đội địch. Vì thế, phải tích cực xây dựng lực lượng tập trung, đồng thời mở rộng lực lượng dân quân du kích hơn nữa.

Mở đầu cho năm 1963 là trận thắng oanh liệt ở Ấp Bắc ngày 2-1-1963 (xã Tân Phú, huyện Cai Lậy - Mỹ Tho), đánh bại 3 đợt tấn công của 2.000 quân nguy, đông hơn 20 lần quân ta, có đầy đủ phi pháo, xe lội nước, có cố vấn Mỹ đi kèm. Ta diệt và làm bị thương 450 tên địch (có 19 Mỹ), bắn hỏng 8 trực thăng, 2 xe M113, 1 tàu đổ bộ. Bị thất bại, địch rút bỏ cuộc hành quân. Cùng với Ấp Bắc, nhân dân 2 huyện Cai Lậy, Châu Thành, phối hợp với chủ lực phá 8 ấp chiến lược, lôi kéo cả thân nhân lính nguy vào đô thị đòi chồng con, đòi xác chết. Trận đánh quan trọng này đã báo hiệu khả năng của quân giải phóng có thể đánh bại chiến thuật cơ động trực thăng vận, thiết xa vận của Mỹ nguy, làm lung lay lòng tin của Mỹ vào khả năng chống đỡ của nguy quân trước sức tiến công của cách mạng. Trong phong trào “thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công”, năm 1963, lực lượng vũ trang toàn miền Nam đã đánh 24.000 trận lớn nhỏ, diệt, sát thương và bắt sống 7 - 8 vạn quân địch (có 600 Mỹ), bắn rơi và phá hủy hơn 600 máy bay, diệt 200 xe thiết giáp và xe vận tải, đánh đổ 34 đoàn xe lửa, diệt 236 tàu xuồng, thu hơn 1 vạn vũ khí các loại, diệt và bức hàng, bức rút trên 800 đồn bốt. Về đấu tranh chính trị và chống phá bình định, có 34 triệu lượt người tham gia, phá hoàn toàn 2.895 ấp chiến lược trong số 6.164 ấp chúng lập được, số còn lại bị phá đi, phá lại nhiều lần. Ta phá được thể kim kẹp, giải phóng, giành quyền làm chủ 12 nghìn trên tổng số 17 nghìn thôn toàn miền Nam.

Những thắng lợi to lớn nói trên của quân và dân ta đã làm cho quân địch từ thế tiến công chiến lược trong năm 1962 phải trở thành bị động đối phó. Mâu thuẫn Mỹ nguy trở nên

gay gắt, đã dẫn tới việc Mỹ phải thay ngựa giữa dòng, tiến hành đảo chính giết anh em Diệm - Nhu ngày 1 tháng 11 năm 1963, mở đầu cho khủng hoảng triền miên của ngụy quyền Sài Gòn.

— Cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta phát triển lên một bước mới, theo xu thế và thời cơ giành thắng lợi lớn, từ chiến tranh du kích chuyển thành một cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn có cả bộ đội chủ lực mở các chiến dịch.

Trước tình hình ngày càng xấu đi, từ đầu năm 1964 Mỹ ra sức đẩy mạnh chiến tranh đặc biệt đến mức cao nhất. Chúng tăng quân ngụy lên 51,8 vạn, đưa lính đánh thuê Nam Hàn, Thái Lan vào miền Nam, đẩy mạnh càn quét bình định và tung biệt kích ra phá hoại miền Bắc. Chúng còn liều lĩnh cho không quân, hải quân xâm nhập khiêu khích, quấy rối miền Bắc.

Nắm vững thời cơ, tháng 12 năm 1963, Trung ương Đảng mở hội nghị lần thứ 9, vạch ra phương hướng chỉ đạo đưa cách mạng miền Nam tiến lên giành thắng lợi to lớn trong tình thế mới. Hội nghị nhận định rằng: “Cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam đang phát triển theo chiều hướng giành thắng lợi từng phần, đẩy lùi địch từng bước tiến tới tổng công kích, tổng khởi nghĩa, nhưng cũng có thể thông qua một bước quá độ trước khi giành thắng lợi hoàn toàn”. Từ đó, ta chủ trương phải có một nỗ lực vượt bậc, nhanh chóng tăng cường lực lượng quân sự để đánh lâu dài, đồng thời tích cực tranh thủ thời cơ để thắng địch trong thời gian tương đối ngắn”. Nghị quyết Trung ương nhấn mạnh: “... đấu tranh vũ trang cần phải theo quy luật của chiến tranh là tiêu diệt sức chiến đấu của địch, không những phải có lực lượng chính trị lớn mạnh và phải có lực lượng quan sự thật lớn mạnh để tạo nên một chuyển biến căn bản về so sánh lực lượng quân sự giữa ta và địch, phải tích cực củng cố và mở rộng căn cứ, nhất là ở những địa bàn chiến lược và cơ động của quân chủ lực để tiến lên tiêu diệt từng bộ phận quân đội địch, phá phần lớn các ấp chiến lược, làm chủ phần lớn xã thôn và rừng núi, tạo điều kiện cho phong trào quần chúng ở đô thị nổi dậy, thúc đẩy chế độ Mỹ và tay sai khủng hoảng và suy sụp nhanh chóng hơn, làm phong trào tiến lên giành thế chủ động chiến lược, sáng tạo ra thời cơ, giành những thắng lợi quyết định”.

Ngày 27 tháng 3 năm 1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập hội nghị chính trị đặc biệt, tổng kết 10 năm xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, kêu gọi toàn dân sẵn sàng hy sinh phấn đấu vì sự nghiệp cao cả của Tổ quốc và cách mạng thế giới. Người khẳng định: sự thất bại không thể tránh khỏi của đế quốc Mỹ trong chiến tranh đặc biệt.

Một loạt vấn đề quân sự được đặt ra để giải quyết. Căn cứ vào hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng, Quân ủy Trung ương xác định 2 nhiệm vụ chiến lược quân sự trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là: bảo vệ an ninh và toàn vẹn lãnh thổ ở miền Bắc; đẩy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước, đồng thời có tác dụng lớn đối với cả Đông Dương; giải phóng miền Nam là nhiệm vụ cấp thiết nhất; giúp đỡ về quân sự cho cách mạng Lào và Cam-pu-chia, đặc biệt đối với Lào cũng hết sức quan trọng. Phương châm chiến lược: đối với miền Bắc, tích cực phòng ngự, đối với miền Nam, kết hợp đánh lâu dài với tích cực tranh thủ thắng địch trong thời gian tương đối ngắn, đồng thời chuẩn bị đối phó với chiến tranh mở rộng cục bộ hoặc ra cả miền Bắc.

Chủ lực cơ động được đặc biệt chú trọng. Ở Nam Bộ, chuẩn bị thành lập sư đoàn bộ binh và hình thành bộ chỉ huy dã chiến. Công tác vận chuyển chiến lược được giải quyết một cách khẩn trương.

Dưới ánh sáng của phương hướng chỉ đạo mới, phong trào đấu tranh của ta trong năm 1964 diễn ra tương đối đồng đều trên các chiến trường toàn miền Nam, buộc địch phải căng mỏng lực lượng ra đối phó một cách bị động.

Phong trào đô thị phát triển mạnh, tiêu biểu là ở Huế, Sài Gòn, Đà Nẵng, làm cho hậu phương của địch bị thu hẹp và rối loạn.

Tác chiến của bộ đội chủ lực có bước phát triển nhảy vọt, từ quy mô cấp tiểu đoàn lên

quy mô trung đoàn hoặc mấy trung đoàn, đánh từng đợt dài ngày trên phạm vi rộng, đạt hiệu suất chiến đấu cao. Nổi bật là các trận đánh của bộ đội đặc công, biệt động vào các cơ quan đầu não và hậu cần của địch, và các trận đánh của chủ lực mang tính chất chuyển dịch như: chiến dịch An Lão (Bắc Bình Định) từ ngày 6 đến 8 tháng 12-1964; chiến dịch Bình Giã (Bà Rịa) từ 2-12-1964 đến 6-3-1965; chiến dịch Ba Gia (Quảng Ngãi) từ 29-5 đến 5-7-1965; chiến dịch Đồng Xoài (Đồng Nam Bộ) từ 11-5 đến 22-7-1965 v.v...

Kết quả trên 100 nghìn quân địch bị thương vong và gần 200 nghìn tên đào, rã ngũ. Về phía ta, vào cuối năm 1964 đầu năm 1965 chủ lực Miền và các quân khu đã có 11 trung đoàn, 15 tiểu đoàn bộ binh, và các đơn vị đặc chủng cao xạ, đặc công, công binh đánh giao thông...

Thất bại nặng ở miền Nam, địch trực tiếp gây sức ép ở miền Bắc, gây ra vụ: “sự kiện Vịnh Bắc Bộ” ngày 2 tháng 8 năm 1964, kiếm cớ để mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân vào ngày 5-8-1964. Đồng thời tại miền Nam, chúng đưa thêm lực lượng quân Mỹ vào trực tiếp chiến đấu, “bước vào cuộc chiến tranh trên bộ”, đưa cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam sang bước mới hết sức phiêu lưu, chấp nhận kết cục thất bại nhục nhã của chiến lược “chiến tranh đặc biệt”.

• MỘT SỐ BÀI HỌC LỚN VỀ CHỈ ĐẠO CHIẾN LƯỢC

— Giải phóng đất nước, chống đế quốc chỉ bằng con đường bạo lực cách mạng. Từ khởi nghĩa từng phần tiến lên đồng khởi, phát triển thành chiến tranh cách mạng.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, chúng ta đứng trước những điều rất mới mẻ:

Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình là một biến đổi lớn đối với toàn bộ cuộc sống của nhân dân và mọi mặt hoạt động, công tác của chúng ta.

Xây dựng miền Bắc, đồng thời phải tiếp tục đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất đất nước.

Kẻ thù mới là đế quốc Mỹ - tên đế quốc đầu sỏ, sen đầm quốc tế có khả năng và tiềm lực rất lớn, đang thực hiện chính sách xâm lược thực dân kiểu mới đối với miền Nam, hoàn toàn khác với thực dân Pháp, mà ta đã hiểu biết khá rõ ràng sau 9 năm kháng chiến.

Trong khi đó, về hoàn cảnh quốc tế, bên cạnh những thuận lợi căn bản cũng có mặt rất phức tạp. Ba dòng thác cách mạng, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc, ở thế tiến công mạnh mẽ là sự phối hợp và hỗ trợ có hiệu quả nhất đối với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta trong giai đoạn mới. Nhưng không phải không có mặt bất lợi, không có trở lực. Đó là thái độ thiếu nhất quán của một số nước bạn vừa ủng hộ, vừa hạn chế, không muốn để vấn đề Việt Nam ảnh hưởng đến đường lối chung sống hòa bình và quan hệ giữa các nước lớn, tìm mọi cách đưa Việt Nam vào quỹ đạo của họ, dùng vấn đề Việt Nam để làm ăn với đế quốc Mỹ, đặc biệt là giữa Liên Xô và Trung Quốc. Đó là sự chia rẽ trong phong trào cộng sản quốc tế, đã tạo ra kẽ hở rất lớn cho sự phản kích của chủ nghĩa đế quốc và phản động quốc tế.

Trong bối cảnh lịch sử như vậy, qua 10 năm đấu tranh liên tục, ta đã giải quyết những vấn đề chiến lược hết sức phức tạp, mà quyết tâm chính xác chỉ có thể có được khi nắm chắc quan điểm giai cấp và quan điểm thực tiễn.

Đất nước chia làm hai miền, miền Bắc hoàn toàn giải phóng là một thắng lợi qua 9 năm kháng chiến quyết liệt, cần phải đấu tranh để củng cố hòa bình, ngăn ngừa chiến tranh trở lại, vì thế trong khi tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị ở miền Nam, phải ra sức củng cố miền Bắc, xây dựng chỗ dựa vững chắc cho cách mạng cả nước giành thắng lợi; Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Miền Bắc là cội gốc của cả nước”. Trên cơ sở lòng yêu nước sâu đậm của dân tộc Việt Nam, tin tưởng của nhân dân vào Đảng, Bác và thực tế là Pháp sau thất bại ở miền Bắc cần tập trung xây dựng nước Pháp sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, thì chủ trương thực hiện Hiệp

định Giơ-ne-vơ, thì hành tổng tuyển cử trong 2 năm là phù hợp. Nếu thúc đẩy cuộc cách mạng bạo lực ngay sau Hội nghị Giơ-ne-vơ thì sẽ không được nhân dân ta hưởng ứng và thế giới sẽ không đồng tình.

Đế quốc Mỹ, tên sen đầm quốc tế, có sức mạnh và quyết tâm đẩy lùi chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản ở bất kỳ đâu trên trái đất, với ý đồ xâm lược miền Nam, đã gạt thực dân Pháp ra ngoài để thiết lập chế độ thực dân mới và lập một đầu cầu ở phía Nam châu Á chống chủ nghĩa xã hội. Điều đó thực ra chúng ta cũng khó mà xác định được ngay sau khi giải phóng được miền Bắc, lại chưa hiểu rõ kẻ thù mới, nên thiếu chuẩn bị, không kịp thời chỉ đạo chuyển hướng cho quần chúng đấu tranh, từ đấu tranh chính trị hòa bình tiến lên cách mạng bạo lực, chuẩn bị cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, đó là hạn chế của Đảng ta sau 2 năm đấu tranh thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ nên đã gây tổn thất cho lực lượng cách mạng ở miền Nam.

Qua hai năm đấu tranh chính trị hòa bình với địch, thực tiễn đã chỉ rõ cho Đảng ta không ảo tưởng với chúng “chúng ta phải nhớ rằng, kẻ thù của nhân dân ta là đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng còn chiếm giữ một nửa đất nước ta và chúng đang chuẩn bị chiến tranh vì vậy chúng ta cần phải luôn luôn nắm vững ngọn cờ hòa bình, nhưng đồng thời phải luôn luôn nâng cao đề phòng và cảnh giác” (Lời kết luận của Hồ Chí Minh tại Hội nghị Trung ương lần thứ 4, tháng 4-1956)

Tháng 6-1956, Bộ Chính trị ra nghị quyết về chủ trương kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang tự vệ, nhanh chóng xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ, xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh, tạo điều kiện căn bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang”.

Tháng 9-1956, Trung ương họp hội nghị lần thứ 10 sửa chữa những sai lầm về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, kiểm điểm sự chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị đối với cách mạng miền Nam, khẳng định thiếu sót trong 2 năm qua, nhất là buông lỏng cách mạng bạo lực, không bám sát nghiên cứu thực tiễn, coi nhẹ vai trò miền Bắc đối với miền Nam mà nguyên nhân là, Trung ương đã “thiếu ý thức lãnh đạo tư tưởng và đường lối”, nặng kinh nghiệm, giáo điều, thiếu độc lập, sáng tạo. Tuy vậy mặc dù cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam vào cuối năm 1955 qua 1956 đã diễn ra khá gay gắt, nhiều nơi đã có đấu tranh vũ trang hoặc độc lập tiến công địch, hoặc kết hợp với lực lượng giáo phái theo cách mạng. Nhưng, Nghị quyết Trung ương 10 vẫn đề ra những ý kiến không rõ ràng như “phương châm là giữ gìn tích trữ lực lượng, đấu tranh bền bỉ lâu dài chống phiêu lưu, mạo hiểm, đồng thời chống thủ tiêu đấu tranh”. Không bám sát thực tiễn về chỉ đạo, dù đã nắm được tư tưởng bạo lực cách mạng, nhưng vẫn còn chậm chạp trong chủ trương. Sự chậm chạp này càng nặng nề, kéo dài thêm trong những năm 1957, 1958 lúc mà địch đàn áp, đánh phá dữ dội trước sự trỗi dậy của quần chúng.

Cùng với các cuộc nổi dậy lẻ tẻ, các trận đánh cấp tiểu đoàn đã tiến công vào căn cứ, đồn bốt của địch như Minh Thạnh (8-1957), Trại Bè (9-1957), Lò Than, Biên Hòa (12-1957), diệt quận lỵ Dầu Tiếng (10-1958), trụ sở phái đoàn cố vấn Mỹ ở Biên Hòa (10-1958). Hai năm 1957, 1958 tình thế cách mạng ở miền Nam đã vô cùng bức xúc. Sự chậm chạp của Đảng là thiếu sót lớn.

Tháng 1-1959, Trung ương đã họp Hội nghị lần thứ 15 mở rộng kiểm điểm sự lãnh đạo của Trung ương với cách mạng miền Nam và đề ra nhiệm vụ, đường lối cách mạng chung cho cả nước và riêng cho miền Nam.

Về nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam, Trung ương xác định: “Giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc phong kiến”. Trước mắt là “đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ bằng sử dụng bạo lực, lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang hoặc

hiều, hoặc ít, tùy tình hình để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân”.

Nghị quyết Trung ương 15 chưa về đến nơi, nhiều địa phương đã vùng lên khởi nghĩa: Bắc Ái (từ 10-1958 đến 1-1959), Vĩnh Thanh (tháng 2-1959), Trà Bồng (tháng 8-1959), An Xuyên, U Minh (tháng 10-1959). Đấu tranh vũ trang cũng mạnh lên, quy mô lớn hơn, tiêu biểu như trận phục kích Giồng Thị Dam - Gò Quảng Cung ở Hồng Ngự - Đồng Tháp Mười. Rồi nghị quyết 15 như khơi dậy ngọn lửa cách mạng bùng lên khắp miền Nam, “đồng khởi là kết quả của tư tưởng chỉ đạo đúng đắn của Đảng và sức mạnh quật khởi của quần chúng, đã giải phóng nhiều vùng nông thôn rộng lớn, giáng cho đế quốc Mỹ và tay sai một đòn quyết định, đưa cách mạng miền Nam sang giai đoạn mới.

• TRONG CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG, PHẢI KẾT HỢP ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VỚI ĐẤU TRANH VŨ TRANG, KẾT HỢP CHIẾN TRANH DU KÍCH VỚI CHIẾN TRANH CHÍNH QUY, ĐÁNH BẠI CÁC BIỆN PHÁP CHIẾN LƯỢC CỦA ĐỐI PHƯƠNG

Sau “đồng khởi” kẻ địch đã dồn sức phản kích, quyết giành lại những vùng đã mất, đẩy mạnh chiến tranh hòng tiêu diệt lực lượng vũ trang ta còn non trẻ, đánh phá phong trào quần chúng đang nổi dậy rộng khắp. Ta chủ trương, chuyển từ khởi nghĩa vũ trang sang chiến tranh giải phóng, kết hợp đấu tranh chính trị và vũ trang song song, tiến công địch cả chính trị và quân sự tiến lên tổng công kích, tổng khởi nghĩa, giành thắng lợi bằng tổng khởi nghĩa và chiến tranh du kích trường kỳ. Nhưng trong thực tiễn, không thể dùng chiến tranh du kích trường kỳ giành thắng lợi bằng tổng khởi nghĩa, mà phải tiến “theo hướng giành thắng lợi từng phần, đẩy lùi địch từng bước, tiến tới tổng công kích, tổng khởi nghĩa” bằng đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đi đôi nhưng đấu tranh vũ trang cần phải theo quy luật của chiến tranh là tiêu diệt sức chiến đấu của địch. Vì thế “không những phải có lực lượng chính trị lớn mạnh mà phải có lực lượng quân sự thật lớn mạnh” để tạo nên một chuyển biến căn bản về so sánh lực lượng quân sự giữa ta và địch”.

Để làm thay đổi mau chóng so sánh lực lượng giữa ta và địch phải “tích cực mở rộng căn cứ, nhất là ở những địa bàn chiến lược và cơ động của quân chủ lực, để tiến lên tiêu diệt từng bộ phận quân đội địch, phá phần lớn các ấp chiến lược làm chủ phần lớn xã thôn và rừng núi, tạo điều kiện cho phong trào quần chúng ở đô thị nổi dậy mạnh mẽ, thúc đẩy chế độ Mỹ và tay sai khủng hoảng và suy sụp nhanh chóng hơn, làm cho phong trào tiến lên giành chủ động chiến lược, sáng tạo ra thời cơ, giành những thắng lợi quyết định”.

Nghị quyết 9 của Trung ương đã nắm vững quy luật của chiến tranh, thấy rõ yêu cầu cấp bách của tiến công quân sự của đòn tiêu diệt của bộ đội chủ lực. Các chiến trường cũng đã nhạy bén nhận thức được yêu cầu khẩn trương đó, gạt bỏ bất đồng, chống lại những tư tưởng bảo thủ trì trệ trong phương châm chỉ đạo giành thắng lợi bằng tổng khởi nghĩa và chiến tranh du kích trường kỳ.

Những thắng lợi của Bình Giã, Ba Gia, An Lão, Đèo Nhông, Đồng Xoài, Sông Bé, đã làm cho đội quân chủ lực nguy đứng trước nguy cơ suy sụp, làm thất bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ trên chiến trường miền Nam Việt Nam.

Đồng thời những thắng lợi này cũng là thắng lợi của tư tưởng quân sự của Đảng ta, của chiến tranh nhân dân, vừa phát huy các cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng rộng khắp trên cả ba vùng chiến lược, vừa đẩy mạnh tác chiến du kích, vừa thực hiện được những đòn tiêu diệt của chủ lực.

Con đường bạo lực cách mạng đã đi qua là, từ đấu tranh chính trị đến vũ trang khởi nghĩa, từ khởi nghĩa từng phần tiến lên đồng khởi rồi nhanh chóng chuyển thành chiến tranh cách mạng, cuộc chiến tranh cách mạng với hình thức đấu tranh vũ trang là chiến tranh du kích

chuyển thành một cuộc chiến tranh toàn dân, quy mô ngày càng lớn, mang tính đặc thù Việt Nam trong thời đại mới. Con đường phát triển phải đi qua từng bước như vậy, là do sự tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, cả trong nước và thế giới, nhưng trực tiếp, trước hết là giữa ta và địch. Ta muốn giải phóng triệt để, giành lấy chính quyền; địch muốn giữ chặt quyền thống trị, nhất là đế quốc với tham vọng và tiềm năng lớn, chúng không chịu lùi bước một cách dễ dàng.

Sáng tạo và vận dụng đến mức cao nhất hình thức đấu tranh chính trị và khởi nghĩa vũ trang trong chiến tranh giải phóng, là cống hiến vô cùng to lớn trong việc phát triển nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh và đấu tranh vũ trang, đã đạt được kỳ tích trong việc làm suy yếu cả thể và lực của nguy quân nguy quyền - chỗ dựa chủ yếu của Mỹ, để tiến hành chiến tranh đặc biệt. Nhưng khi đã đi vào chiến tranh, thì quy luật chiến tranh và quy luật đấu tranh vũ trang đóng vai trò chủ đạo của nó. Quy luật đó, đòi hỏi về nguyên tắc, phải tiêu diệt cho được sức chiến đấu của kẻ địch. Đi đôi với chiến đấu du kích, phải có những đòn đánh tiêu diệt của chủ lực. Đến đây lại xuất hiện tình trạng chần chừ, chậm chạp có tính bảo thủ trì trệ trong việc xây dựng chủ lực ở chiến trường do ảnh hưởng tư tưởng sai lầm, muốn giành thắng lợi (toàn bộ) bằng tổng khởi nghĩa và chiến tranh du kích trường kỳ, thực tiễn cũng đã chứng minh rõ, khả năng giành thắng lợi quyết định bằng tổng công kích và tổng khởi nghĩa như đã dự liệu trong giai đoạn này không thực hiện được, ít nhất, chưa xuất hiện đầy đủ các nhân tố cơ bản.

• MIỀN BẮC LÀ “CÁI GỐC” CHO CÁCH MẠNG CẢ NƯỚC

Đoàn kết toàn dân chiến đấu chống đế quốc xâm lược, giành độc lập toàn vẹn cho Tổ quốc, là ngọn cờ bách thắng. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, quán triệt tư tưởng, “miền Bắc phải là căn cứ địa, là chỗ dựa vững chắc, là cái gốc cho cách mạng cả nước”, Đảng ta đã tập trung mọi cố gắng để củng cố và xây dựng về mọi mặt chính trị, kinh tế, quốc phòng an ninh. Và kết quả là ta đã vượt được rất nhiều khó khăn để khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định cuộc sống, thiết lập được nền chuyên chính cách mạng của nhân dân, động viên toàn Đảng toàn quân, toàn dân miền Bắc ra sức lao động sản xuất, tăng cường quốc phòng, một lòng một dạ hướng về miền Nam ruột thịt, thiết lập quan hệ quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ cho sự nghiệp cách mạng nước ta.

Thực tiễn đã chứng minh, vị trí hết sức quan trọng của miền Bắc xã hội chủ nghĩa đối với cách mạng miền Nam trong việc chi viện về người, vũ khí, cán bộ. Miền Bắc là hậu phương, là niềm tin và hy vọng của cả dân tộc. Đế quốc Mỹ đã sợ sức mạnh về lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam, không dám thực hiện tổng tuyển cử ở miền Nam, vì đế quốc Mỹ muốn thực hiện ý đồ đế quốc thực dân mới, muốn biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự ngăn chặn sự phát triển của xã hội chủ nghĩa ở khu vực này.

Chính vì thế mà Mỹ đã thay ngựa, giết Ngô Đình Diệm khi thấy Diệm không phục tùng hoàn toàn mình, như một tên bù nhìn nô lệ.

Mỹ luôn luôn dựa vào quân sự, vào khủng bố chém giết, vào bom đạn, để buộc nhân dân Việt Nam khuất phục. Mỹ đã thất bại trước lòng yêu nước vô bờ bến của nhân dân Việt Nam và chính lòng yêu tổ quốc, độc lập, tự do đã chiến thắng sức mạnh quân sự lớn nhất của thời đại.

Chiến tranh nhân dân với nghệ thuật quân sự độc đáo của nó đã chiến thắng chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ hùng mạnh nhất thời đại, vì nó đã được thiết lập trên nền tảng của sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, chống đế quốc thực dân kiểu mới.

Mỹ đã thất bại trong chiến lược “chiến tranh đặc biệt” và tiếp tục thất bại khi chúng tiếp tục leo thang chiến tranh. Thất bại đó gắn liền với bản chất đế quốc và mục tiêu phi nghĩa trong cuộc chiến tranh xâm lược của chúng.

III. ĐÁNH CHO MỸ CÚT (1965 – 1973)

ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH CỤC BỘ” CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở MIỀN NAM

• NHỮNG TRẬN MỞ ĐẦU ĐÁNH MỸ

Sau thắng lợi lớn của chiến thắng Bình Giã (12-1964) đột tiến công vào khu An Lão ở Khu 5, và một số nơi khác vào cuối năm 1964 và đầu năm 1965, mặc dù còn trên 50 vạn tên, nhưng quân ngụy Sài Gòn đã tỏ ra bất lực. Qua nhiều cuộc đảo chính thay đổi chính phủ, nhưng ngụy quyền tay sai vẫn không đứng vững trước sức tiến công và nổi dậy của cách mạng miền Nam. Quốc sách “ấp chiến lược” của Mỹ - ngụy căn bản bị phá sản. Cuộc “chiến tranh đặc biệt” của địch đã căn bản thất bại. Đế quốc Mỹ đứng trước một sự lựa chọn gay gắt: hoặc rút khỏi Việt Nam, hoặc thay đổi chiến lược leo thang chiến tranh lên một bước mới.

Giôn-xơn sau khi trúng cử, đã dần từng bước thay đổi chủ trương chiến lược đối với Việt Nam. Tháng 2-1965, chúng quyết định mở cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa bằng không quân và hải quân ra miền Bắc, hòng cứu nguy cho ngụy quân ngụy quyền Sài Gòn. Tháng 3-1965 chúng bắt đầu đưa 2 tiểu đoàn chiến đấu của lực lượng lính thủy đánh bộ Mỹ vào Đà Nẵng.

1-4-1965, hội đồng an ninh quốc gia Mỹ quyết định “chấp nhận quan điểm Mỹ bước vào cuộc chiến tranh trên bộ ở Việt Nam”.

Như vậy, chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mỹ ở Việt Nam đã bắt đầu. Đến ngày 17 tháng 7 năm 1965, Tổng thống Giôn-xơn chuẩn y đề nghị của Oét-mô-len cho triển khai 44 tiểu đoàn Mỹ vào Nam Việt Nam và thực hành chiến lược “an ninh căn cứ” với các cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định”.

Từ đó trở đi, đế quốc Mỹ và chư hầu ngày càng gia tăng việc đưa quân xâm lược vào miền Nam Việt Nam; cho đến cuối 1965 Mỹ đã nâng tổng số quân ở miền Nam lên 4 sư và 1 trung đoàn với tổng số 184.314 tên - Nam Triều Tiên 10 tiểu đoàn (28.500 tên) và đưa tổng số quân ngụy Sài Gòn đến cuối năm 1965 lên tới 630.000 tên (trong đó có 311.000 quân chủ lực).

Từ đó, cả nước ta, từ Nam chí Bắc, thống nhất một ý chí sắt đá: Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Ngay sau khi Mỹ đưa những tiểu đoàn chiến đấu của chúng vào Đà Nẵng, đồng thời mở cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân ra miền Bắc, Trung ương đã nhìn thấy có những yếu tố của một cuộc “chiến tranh cục bộ”.

Từ 25 đến 27, Trung ương đã họp Hội nghị lần thứ 11 (đặc biệt) về tình hình và nhiệm vụ cấp bách trước mắt. Hội nghị đã nhận định: “từ nửa nước có chiến tranh, nửa nước có hòa bình đã biến thành cả nước có chiến tranh với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền...”. Hội nghị đã đề ra nhiệm vụ cơ bản của ta là, tích cực tìm chế và thắng địch trong cuộc chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, nếu địch gây ra, và kiên quyết bảo vệ miền Bắc đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa bằng không quân và hải quân của địch...”. Ngày 8-4-1965 Chính phủ ra tuyên bố về lập trường 4 điểm, khẳng định rằng “Mỹ là kẻ thù xâm lược thì Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt Nam. Mỹ phải tôn trọng Hiệp định Giơ-ne-vơ về Việt Nam, công việc miền Nam do nhân dân miền Nam tự giải quyết. Mặt trận dân tộc giải phóng là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam, việc thực hiện hòa bình thống nhất nước Việt Nam do nhân dân Việt Nam ở hai miền tự giải quyết”.

Tháng 8-1965, Mặt trận dân tộc giải phóng tuyên bố lập trường sắt đá của nhân dân

miền Nam: “thà chết chứ không chịu làm nô lệ, sẽ chiến đấu đến cùng để bảo vệ Tổ quốc, giành độc lập hoàn toàn”.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương, Tuyên bố của Chính phủ và Mặt trận, nhân dân cả hai miền Nam Bắc quyết tâm bước vào cuộc đấu tranh trực tiếp với đế quốc Mỹ.

Tháng 5-1965, các lực lượng vũ trang Nam Bộ mở chiến dịch Đồng Xoài. Lần đầu tiên, ta tập trung lực lượng chủ lực tương đối lớn trên chiến trường Nam Bộ (4 trung đoàn và 2 tiểu đoàn chủ lực + đặc công và hỏa lực) phối hợp với lực lượng địa phương tiến hành tác chiến trên một khu vực rộng. Hướng chính, gồm 2 tỉnh Bình Long và Phước Long; hướng phối hợp, gồm 5 tỉnh Lâm Đồng, Bình Tuy, Long Khánh, Biên Hòa, Bà Rịa.

Từ 11-5 đến 22-7-1965 ta đã đánh vào một khu vực phòng thủ khá kiên cố của địch. Kết quả chiến dịch ta đã diệt 4 chi khu quân sự của địch, diệt gọn 4 tiểu đoàn, 25 đại đội, 6 chi đội cơ giới, 4 phân đội pháo binh, công binh, tiêu diệt trên 4.000 tên có 73 tên Mỹ, bắn rơi 34 máy bay, phá hủy 3 máy bay lên thẳng, thu 1.652 súng các loại.

Bộ đội chủ lực đã trưởng thành thêm một bước trong đánh công sự vững chắc, trình độ chỉ huy tác chiến được nâng cao.

Chiến thắng Đồng Xoài đẩy quân ngụy lâm vào nguy cơ tan rã sụp đổ, và chứng tỏ, trên chiến trường rừng núi ta có khả năng hạn chế được chỗ mạnh, khoét sâu nhược điểm của địch, để thực hành đánh tiêu diệt lớn.

Cùng trong thời gian tháng 5-1965, tại Khu 5, sau khi đưa quân Mỹ vào Đà Nẵng, một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ đã chiếm vùng An Tân, Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Đêm 27 rạng 28 tháng 5, 2 tiểu đoàn chủ lực phối hợp với đặc công của quân khu tiến công tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ, tiêu diệt gọn một đại đội lính thủy đánh bộ Mỹ ở núi Thành, 180 tên Mỹ chết và bị thương.

Lần đầu tiên, lực lượng vũ trang ta diệt gọn đại đội Mỹ trên chiến trường miền Nam. Quân khu 5 vinh dự được Đảng và Chính phủ tuyên dương 8 chữ vàng: “Anh dũng, kiên cường, đi đầu diệt Mỹ”.

Phấn khởi trước thắng lợi núi Thành, quân dân Quân khu 5 lại tiếp tục tiến công địch ở Ba Gia, thuộc huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Từ 1 giờ sáng 29-5 đến 4 giờ ngày 31-5-1965, ta dùng 1 trung đoàn bộ binh, 1 đại đội lựu pháo 75, 1 đại đội phòng không, tiến công 1 chiến đoàn ngụy bằng 1 loạt trận phục kích, tập kích, diệt viện, đánh cả ban ngày và ban đêm và đã giành thắng lợi giòn giã, diệt gọn 4 tiểu đoàn địch (có 6 tên Mỹ) thu 307 súng các loại, bắn rơi 2 máy bay, phá 14 xe vận tải, 2 pháo 105 ly.

Trận Ba Gia lại chứng minh một bước trưởng thành lớn của trình độ tác chiến vận động của bộ đội ta. Trong điều kiện địa hình không thuận lợi, địch chiếm ưu thế binh hỏa lực so với ta mà ta đã đánh thắng, diệt gọn nhiều tiểu đoàn, bắt tù binh thu vũ khí và thương vong ít. Chiến thắng Ba Gia mở đầu khả năng bộ đội ta có thể tiêu diệt từng chiến đoàn quân ngay cả ban ngày và ban đêm, đánh dấu sự phá sản hoàn toàn của “chiến tranh đặc biệt”.

Trước tình hình rối loạn về chính trị, nguy quyền yếu kém, cùng với sự thất bại liên tiếp của quân ngụy quyền trên các chiến trường, nguy cơ sụp đổ của chế độ ngụy ở miền Nam đang bày ra trước mắt chính quyền Giôn-xơn.

Ngày Oét-mo-len, đã phải nhận xét: Mùa xuân 1965 quân đội Việt Nam cộng hòa trung bình mỗi tuần mất 1 tiểu đoàn, và ít nhất cứ một tuần, đối phương kiểm soát thêm 1 quận lỵ. Trước tình hình đó, chắc chắn chính quyền Việt Nam cộng hòa không thể tồn tại được trong vòng quá 6 tháng, nếu không có sự tăng cường lực lượng Mỹ.

Chiến thắng Vạn Tường 18-8-1965, đánh phủ đầu quân viễn chinh Mỹ trong thu đông 1965, mở đầu thắng lợi chống “chiến tranh cục bộ”.

Ngày 17-7-1965, tổng thống Mỹ Giôn-xơn thông báo quyết định đưa 44 tiểu đoàn Mỹ vào Nam Việt Nam và chấp nhận chiến lược “tìm diệt” của Oét-mo-len, quyết định “vượt qua ngưỡng cửa bước vào cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á” Và từ đó cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đã chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ”.

Sau khi chiếm đóng vùng Chu Lai ở Quảng Nam, mờ sáng 18-8-1965, sư đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ mở cuộc hành quân mang tên “ánh sáng sao” nhằm vào thôn Vạn Tường, xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, ở sát bờ biển bắc Quảng Ngãi, cách Chu Lai 17 km, nhằm mục đích diệt đơn vị chủ lực ta, tìm kiếm một thắng lợi quân sự để phô trương thanh thế cho quân viễn chinh Mỹ, mở đầu chiến lược tìm diệt.

Địch huy động 9.000 tên (4 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ; 2 tiểu đoàn ngự), 1 tiểu đoàn tăng và xe lội nước (105 chiếc) cùng một số lực lượng pháo binh, công binh, 100 máy bay lên thẳng, 70 máy bay chiến đấu và 6 tàu đổ bộ.

Ta có 1 E đón quân tại Vạn Tường, đang huấn luyện. Sau 1 ngày chiến đấu, bộ đội và dân quân du kích đã đánh bại cuộc hành quân “tìm diệt” của địch. Địch tìm thấy ta nhưng không diệt được ta mà còn bị diệt 919 tên, bắn cháy 22 xe tăng, xe bọc thép, hạ 13 máy bay.

Lần đầu quân viễn chinh Mỹ sử dụng một lực lượng áp đảo cả hải, lục, không quân để càn quét một thôn nhỏ vùng ven biển nhưng đã bị đòn phủ đầu nặng nề, chịu thất bại thảm hại.

Vạn Tường được coi như Ấp Bắc đối với quân Mỹ, mở đầu cao trào diệt Mỹ. Tướng Oét-mo-len trong sách “Trường trình của người quân nhân” lại cho là, trong cuộc hành quân này Mỹ diệt được 700 cộng quân.

Chiến thắng Vạn Tường chứng tỏ, mặc dù quân Mỹ đông, có trang bị hiện đại ưu thế hơn ta nhiều lần, nhưng nếu chúng ta dám đánh và biết đánh, có cách đánh phù hợp, thì dù tác chiến ngay ở đồng bằng ven biển, sát ngay với căn cứ địch, ta vẫn có thể chiến thắng.

Chiến thắng Plây-me nối tiếp Vạn Tường càng củng cố lòng tin vào đánh thắng chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ.

Tháng 9-1965, đế quốc Mỹ đưa sư đoàn 1 “kỵ binh không vận” lên An Khê. Đó là đơn vị đầu tiên lên chiến trường Tây Nguyên. Lực lượng ta có 3e bộ binh chủ lực, 1 tiểu đoàn đặc công, 1 tiểu đoàn pháo, 1 tiểu đoàn súng máy 12,7.

Từ 19-10 đến 26-11-1965 ta bao vây cứ điểm của ngự quân, buộc quân Mỹ phải vào ứng cứu để ta diệt Mỹ. Kết quả chiến dịch ta đã giáng một đòn chí tử vào sư đoàn 1 kỵ binh Mỹ, đánh thiệt hại nặng lữ đoàn 3 kỵ binh, diệt gọn 1 tiểu đoàn Mỹ (1.700 tên) bắn rơi 59 máy bay, diệt 1 chiến đoàn thiết giáp ngự, phá 5 pháo... Quân Mỹ bị thất bại, lần đầu tiên phải tháo chạy.

Đây là chiến công to lớn của quân dân Tây Nguyên, làm cho quân và dân ta càng thêm nức lòng tin tưởng còn kẻ địch thì bàng hoàng kinh ngạc.

Nhưng Oét-mo-len nhận định về trận sư đoàn 1 kỵ binh không vận này ở thung lũng Ia Đrăng như sau; “tháng 10-1965 sau khi địch tấn công Ple-me tôi quyết định dùng sư kỵ binh không vận bước vào trận chiến đấu đầu tiên không phải là không lo ngại, “thất bại trong cuộc thử thách đầu tiên, sẽ làm mất lòng tin, mất tinh thần của chúng ta và nhân dân Mỹ, của Nam Việt Nam. Tấn công đẫm máu ở thung lũng Ia Đrăng đã làm giảm mối lo ấy của tôi và chứng minh giá trị của quân đội chúng ta và quan niệm sử dụng kỵ binh không vận”. Oét-mo-len đã nhận định kết quả của chiến lược tìm diệt của Mỹ thất bại ngay hai trận đầu tiên, rằng quân Mỹ trực tiếp tham gia chiến đấu trên bộ ở Nam Việt Nam, mới giải quyết được một phần lòng tin, không sợ thua trận của một đội quân mạnh nhất của đế quốc chứ không phải một thắng lợi quân sự vì thực tế không diệt được đối phương mà còn bị tiêu diệt một lực lượng quan trọng mà kinh nghiệm trong chiến tranh ở Triều Tiên, giải phóng quân Trung Quốc đã xác nhận diệt một tiểu đoàn Mỹ trong một trận là hiếm có, chứ không phải như kết quả ghi ở trên.

Trên đà chiến thắng, ngày 8-11-1965, tại Đất Cuốc, cách Biên Hòa 30 km về phía Bắc, thuộc phạm vi Chiến khu Đ, miền Đông Nam Bộ, quân Mỹ dùng một lữ đoàn dù mở một cuộc hành quân “tìm diệt”. Sau 2 ngày “tìm diệt” không có kết quả, bất ngờ bị sa vào trận địa phục kích của ta, một tiểu đoàn Mỹ bị diệt gọn. Đây là trận tiêu diệt lớn đầu tiên ở Nam Bộ.

Ngày 12-11, tại Bầu Bàng (Thủ Dầu Một) bằng một trận tập kích, trong vòng 30 phút, ta diệt 2 tiểu đoàn Mỹ, 1 chi đoàn xe cơ giới, diệt và làm bị thương hơn 2.000 tên Mỹ. Sư đoàn “Anh cả đỏ” tức sư đoàn bộ binh số 1 của Mỹ, bị giáng một đòn sét đánh. Đây là trận đánh tập kích diệt Mỹ lớn nhất từ khi chúng đưa quân vào miền Nam.

Đến 27-11, ta lại nổ súng tiến công địch ở Dầu Tiếng tiêu diệt hơn 4.000 tên thuộc sư đoàn bộ binh 1 Mỹ. Sư đoàn “Anh cả đỏ” lại một lần nữa bị giáng đòn nặng nề.

Từ 8 đến 12-12-1965 tại Hiệp Đức, Quảng Nam, ta đánh điểm; buộc quân Mỹ phải đến ứng cứu. Mới đầu, ta đánh quân ngụy là chủ yếu, sau diệt Mỹ là chủ yếu. Bằng phục kích, tập kích, vận động ta tiêu diệt 1.800 tên có 600 tên Mỹ, loại khỏi vòng chiến đấu 1 tiểu đoàn Mỹ, 3 tiểu đoàn ngụy, bắn rơi, phá hủy 21 máy bay.

Đêm 4-12-1965, ta dùng đặc công tiến công khách sạn Mê-tơ-rô-pôn ở Sài Gòn, diệt 200 tên Mỹ, gây chấn động lớn.

Như vậy ngay từ khi bắt đầu đưa quân vào tham chiến đã bị quân ta liên tiếp tiến công từ nhỏ đến lớn: Vạn Tường, Plây-me, Đất Cuốc, Bầu Bàng, Dầu Tiếng, Hiệp Đức... và các trận tập kích táo bạo vào tận hang ổ sào huyệt của chúng ở các căn cứ và ở ngay trong Sài Gòn, cùng các hoạt động liên tục, bền bỉ và mạnh mẽ của các vành đai diệt Mỹ ở Củ Chi, Lái Thiêu, Chu Lai, Đà Nẵng, An Khê... chúng ta đã liên tiếp làm cho quân Mỹ phải chịu nhiều thất bại nặng nề.

Qua thực tiễn độ sức trên nửa năm giữa quân dân ta với quân Mỹ, Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12-1965) đã phân tích sâu sắc tình hình và có những kết luận quan trọng: “Mặc dù đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi”. Trung ương đã dự kiến cuộc chiến tranh sẽ càng trở nên gay go, ác liệt nhưng nhân dân ta đã có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường. Cách mạng miền Nam, “phải giữ vững và phát triển thế chiến lược tiến công”.

Trung ương Đảng đề ra “Nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước lúc đó là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc ta, của nhân dân ta từ Nam chí Bắc”.

• ĐÁNH BẠI CUỘC PHẢN CÔNG CHIẾN LƯỢC MÙA KHÔ XUÂN HÈ 1966

Đầu năm 1966, sau khi đã chuẩn bị kỹ càng, Mỹ bắt đầu mở cuộc phản công chiến lược mùa khô đầu tiên trên chiến trường miền Nam. Sử dụng một đội quân đông gần 75 vạn tên (có 18 vạn tên Mỹ, 2 vạn tên Nam Triều Tiên) gồm 14 sư đoàn bộ binh (có 4 sư đoàn Mỹ, 1 sư đoàn Nam Triều Tiên) với lực lượng yểm hộ trên dưới 1.000 khẩu pháo, 2.000 máy bay, 1.300 xe bọc thép các loại, Mỹ tin rằng sẽ giành được thắng lợi chắc chắn.

Đợt phản công chiến lược lần thứ nhất của địch diễn ra trên 2 hướng: Đông Nam Bộ và đồng bằng Khu 5 nhằm mấy mục tiêu chủ yếu: diệt một bộ phận quan trọng chủ lực của ta, giành lại thế chủ động trên toàn bộ chiến trường ở miền Nam; bình định có trọng điểm và giành dân; khai thông các tuyến giao thông chiến lược; giải tỏa và bảo vệ vững chắc các đô thị và căn cứ của Mỹ; ổn định tình hình chính trị, củng cố ngụy quân, ngụy quyền.

Chiến sự diễn ra vô cùng ác liệt trên toàn miền Nam, bắt đầu từ tháng 1 đến cuối tháng 4 năm 1966.

Với một đội quân đông, trang bị mạnh, Mỹ - ngụy mở liên tiếp 450 cuộc hành quân lớn, nhỏ từ 3 tiểu đoàn đến 21 tiểu đoàn, có sự chi viện của hàng nghìn lần chiếc máy bay B52.

Với mục tiêu chủ yếu đề ra là “tìm diệt chủ lực” ta để giành lại thế chủ động, nhưng cuối

cùng địch đã liên tiếp bị ta giáng cho những đòn tổn thất thật nặng nề và buộc phải phân tán, bị động đối phó, phải quay về tiếp tục phòng ngự.

Bằng thể trận chiến tranh nhân dân vững chắc và linh hoạt, với sự kết hợp chặt chẽ của những “quả dấm” chủ lực với những trận đánh liên tục của bộ đội địa phương và dân quân du kích, ta đã gây cho Mỹ nguy những thất bại nặng nề.

Ở Củ Chi, ta đã giành thắng lợi lớn trong hai cuộc chống càn, trong tháng 1 và tháng 2 tiêu diệt trên 2.000 tên Mỹ, bắn rơi, phá hủy gần 100 máy bay.

Ở Phú Yên, Bình Định ta đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 10.000 tên địch, có trên 5.000 quân Mỹ, và 1.000 quân Nam Triều Tiên, bắn rơi 374 máy bay.

Ở Nhà Đỏ Bông Trang (Thủ Dầu Một), bằng một trận tập kích, trong vài giờ chiến đấu, ta đã diệt 2 tiểu đoàn bộ binh và 2 tiểu đoàn cơ giới Mỹ, phá hủy 40 xe tăng và xe M113.

Ở Quảng Ngãi, liên tục trong 40 giờ chiến đấu, ta đã diệt 2 tiểu đoàn và 4 đại đội lính thủy đánh bộ Mỹ, bắn rơi 25 máy bay.

Ngoài những trận chống càn, tác chiến vận động, giành thắng lợi lớn, chúng ta còn tập kích hỏa lực dùng đặc công đánh vào các căn cứ sân bay Chu Lai, Tân Sơn Nhất, Phú Lợi, ở khách sạn Vic-to-ri-a, ta diệt 200 sĩ quan Mỹ ngày 1-4-1966 làm cho địch bị thiệt hại nặng về máy bay, xăng dầu, kho tàng và sinh lực cấp cao.

Đến cuối tháng 4 năm 1966, do bị tổn thất nặng nề trên cả 2 hướng ở Nam Bộ và Khu 5, quân Mỹ buộc phải kết thúc cuộc ra quân quy mô lớn đầu tiên, sớm hơn dự định hai tháng.

Đạo quân viễn chinh Mỹ trang bị hiện đại, ra quân hùng hổ để “tìm diệt” quân chủ lực ta, đã bị thất bại ngay trong keo thử sức đầu tiên. Trên 100 nghìn tên (có 42.500 tên Mỹ, 3.500 tên Nam Triều Tiên) bị loại ra khỏi vòng chiến đấu, trên 1.000 máy bay bị bắn rơi và bị phá hủy, 600 xe tăng, xe bọc thép bị bắn cháy, hỏng.

Thắng lợi đánh bại cuộc phản công chiến lược đầu tiên của địch có ý nghĩa rất quan trọng. Chúng ta đã đánh thắng “chiến tranh cục bộ” của Mỹ ngay từ hiệp đầu.

Song song với những đòn tiến công quân sự, trên mặt trận chống phá bình định, cũng thu được những thắng lợi lớn. Tính đến tháng 6 năm 1966, ở Nam Bộ, nhân dân ta đã phá được 2.668 ấp chiến lược; ở cực Nam Trung Bộ phá được 238 trong tổng số 560 ấp chiến lược của địch, ở Khu 5 và Bình Trị Thiên, vùng giải phóng được củng cố, nhiều căn cứ du kích hình thành thể liên hoàn, trên 2 triệu dân giành quyền làm chủ.

Thắng lợi Xuân Hè 1966 có ý nghĩa rất to lớn cả về chính trị và quân sự, đặc biệt là về quân sự. Đường lối quân sự chiến lược chiến thuật của ta đã thắng chiến lược, chiến thuật “chiến tranh cục bộ” của Mỹ; chiến tranh nhân dân đã tỏ rõ sức mạnh vô địch và có khả năng đánh bại chiến tranh cục bộ của địch.

• THÀNH LẬP QUÂN KHU TRỊ THIÊN VÀ MỞ MẶT TRẬN ĐƯỜNG SỐ 9, BẮC QUẢNG TRỊ ĐỂ PHÂN TÁN LỰC LƯỢNG MỸ

Tháng 4-1966, sau thắng lợi mùa xuân 1966, Bộ Chính trị và Trung ương Đảng quyết định thành lập Quân khu Trị Thiên; Khu ủy Trị Thiên đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Đảng. Đây là một quyết định có ý nghĩa chiến lược quan trọng với ý đồ tiêu diệt và làm tan rã phần lớn quân nguy, tiêu diệt một bộ phận quân Mỹ, ra sức chuẩn bị lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang ở thành phố để phục vụ kế hoạch tổng công kích, tổng khởi nghĩa khi điều kiện chín muồi, cắt đứt đường giao thông chiến lược của địch, xây dựng đường hành lang của ta, giành thắng lợi lớn về mọi mặt và tạo nên một tình thế mới trên chiến trường Trị Thiên phối hợp tốt với các chiến trường khác trong mọi tình huống (kể cả tình huống đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh trên đất liền tiến ra Trung Hạ Lào).

Đến tháng 6-1966, Quân ủy lại quyết định mở Mặt trận Đường số 9 Bắc Quảng Trị. Mặt

trận này được mở ra buộc địch phải phân tán lực lượng lên rừng để đối chọi với chủ lực mạnh của miền Bắc, tạo điều kiện cho các chiến trường khác hoạt động, trước tiên là đồng bằng Trị Thiên, ngăn chặn âm mưu mở rộng chiến tranh mặt đất ra miền Bắc, trước hết là Quân khu 4.

Việc mở Mặt trận đường 9 Bắc Quảng Trị đã gây cho địch một bất ngờ và chúng phải đảo lộn thể bố trí chiến lược. Chúng phải điều 2 sư đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ, lẽ ra được dùng để tìm diệt “bình định” ở đồng bằng sông Cửu Long và ven biển miền Trung, lên rừng núi Trị Thiên. Địch không thể tập trung lực lượng để tiến công ta ở Nam Bộ và buộc phải phân tán để phòng ngự và đối phó với lực lượng chủ lực của miền Bắc. Sau khi Mặt trận đường số 9, Trị Thiên được mở ra, địch liên tiếp bị tiến công. Ta đã đánh bại cuộc càn quét lớn của địch, mang tên HAT LINH vào Cam Lộ và cuộc hành quân Pô-re-ri vào Tây Do Linh. Trên 8.000 tên địch bị loại khỏi vòng chiến đấu (có 3.000 tên Mỹ). Ta giải phóng hàng trăm thôn ấp, với 40 vạn dân, uy hiếp vùng đồng bằng Thừa Thiên và Quảng Trị.

Trong khi địch bị đảo lộn về thể chiến lược, bị động đối phó với ta ở Trị Thiên, thì ta chủ động tiến công địch trong suốt mùa mưa ở các chiến trường, Mỹ Lộc, Đức Vinh, Chư Pông... gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề.

• ĐÁNH BẠI CUỘC PHẢN CÔNG LẦN THỨ 2 MÙA KHÔ 1966 - 1967

Để cứu vãn tình hình ngày càng xấu đi, đế quốc Mỹ đã mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, ném bom, bắn phá Thủ đô Hà Nội và cảng Hải Phòng.

Ngày 17-7-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi lịch sử: “Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập tự do...”. Lời kêu gọi của Người được coi như lời thề dân tộc, thể hiện ý chí sắt đá của toàn dân Việt Nam kiên quyết dốc toàn lực, quyết chiến thắng kẻ thù xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà, vì độc lập tự do của Tổ quốc.

Cuối tháng 10-1966, Bộ Chính trị, Trung ương Đảng họp, phân tích tình hình và nhận định: năm 1967 sắp đến sẽ có tầm quan trọng lớn đối với cả ta và địch; địch sẽ cố gắng cao nhất để giành thắng lợi, tạo uy tín cho Giôn-xơn chuẩn bị bước vào cuộc tranh cử tổng thống; ta cũng phải nỗ lực vượt bậc, đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của địch chắc chắn sắp nổ ra, tạo thời cơ, đưa cuộc kháng chiến phát triển lên một bước mới.

Bộ Chính trị yêu cầu phải đánh thiệt hại nặng, cả Mỹ lẫn ngụy làm cho Mỹ không đóng được vai trò cơ động chiến lược và làm cho ngụy không làm nổi chức năng “bình định”.

Sau đó, tháng 11-1966 Bộ Chính trị và Quân ủy đã đề ra 6 phương thức tác chiến chiến lược, trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm rút ra từ nhiều chiến trường. Những quan điểm tư tưởng và nội dung chủ yếu của 6 phương thức tác chiến chiến lược:

1. Mở các chiến dịch vừa và lớn dưới hình thức tiến công hoặc phản công tiêu diệt lớn quân địch (cả Mỹ và ngụy).

2. Đẩy mạnh chiến tranh du kích lên trình độ cao, tiêu hao, phân tán, ghìm chân địch, đập tan các cuộc càn quét, đánh bại âm mưu bình định của chúng, uy hiếp các đô thị.

3. Đánh phá các căn cứ hậu cần, kho tàng, sân bay, bến cảng.

4. Triệt phá các đường giao thông thủy, bộ quan trọng của địch, tạo ra thể chia cắt, bao vây địch, buộc chúng phải đi vào phòng ngự.

5. Đẩy mạnh hoạt động ở đô thị, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

6. Tác chiến kết hợp với binh vận, làm tan rã, ly khai, gây binh biến trong hàng ngũ địch.

Có thể nói, 6 phương thức tác chiến chiến lược của Bộ Chính trị và Quân ủy đề ra có ý nghĩa rất quan trọng. Nó thể hiện rõ tư tưởng quân sự, quan điểm chiến lược tiến công, tinh thần tích cực, chủ động, kiên quyết và liên tục tiến công tiêu diệt địch, giữ vững và mở rộng thế làm chủ. Các phương thức đó luôn được phối hợp trong quy mô chiến lược trên toàn miền và từng chiến trường, trong từng chiến dịch, nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra. Nó là cơ sở cho những thắng lợi to lớn sau này.

Đánh bại cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của địch.

Sau thất bại của đợt phản công lần thứ nhất năm 1966 và thất bại liên tiếp trong mùa hè 1966, đế quốc Mỹ tiếp tục tăng thêm quân viễn chinh, chuẩn bị tích cực và nuôi hy vọng sẽ giành thắng lợi trên chiến trường bằng đợt phản công chiến lược lần thứ 2, trong mùa khô 1966-1967. Lực lượng tham gia đợt phản công chiến lược lần thứ 2 lớn hơn lần 1 nhiều, gồm 983 ngàn quân (có 389 ngàn tên Mỹ và 52 ngàn tên ngụy và chư hầu), gồm 19 sư đoàn, 9 trung đoàn và 20 tiểu đoàn (có 6 sư đoàn và 3 trung đoàn Mỹ, 2 sư đoàn chư hầu); sử dụng 3.702 máy bay, 2.676 xe tăng, thiết giáp, 1.805 pháo.

Cuộc phản công chiến lược lần thứ hai của địch bắt đầu bằng cuộc hành quân lớn, mang tên At-ten-bô-rô. Mỹ sử dụng 22.000 quân đánh chiếm khu Dương Minh Châu, nhằm mục đích “tìm diệt” lực lượng chủ lực của ta và tiến hành “bình định”. Cuộc hành quân này được bắt đầu từ đầu tháng 11-1966 đến 14-11-1966. Cuộc hành quân lớn thứ hai mang tên Xê-đa-phôn, đánh vào khu tam giác Trảng Bàng-Bến Súc-Củ Chi từ ngày 8-1 đến ngày 26-1-1967, với kết quả như nêu trong báo cáo của Oét-mo-len, Mỹ đã thu được nhiều lương thực, phá được nhiều địa đạo, diệt được 730 địch, bắt sống được 213 Cộng quân.

Cuộc hành quân thứ ba, lớn nhất mang tên Gian-xơn Xi-ti đánh chiếm khu Dương Minh Châu từ 22-2-1967 đến 19-4-1967, huy động 7 lữ đoàn Mỹ và 2 chiến đoàn ngụy, gồm 26 tiểu đoàn nhằm diệt cơ quan đầu não của ta, diệt chủ lực, phá kho tàng dự trữ, lấn chiếm, chia cắt căn cứ của ta, phong tỏa biên giới.

Cả 3 cuộc hành quân lớn và nhiều cuộc hành quân liên tiếp khác đều bị ta lần lượt bẻ gãy, kể cả cuộc hành quân Gian-xơn Xi-ti lớn nhất cũng sa vào thế trận của ta đã được chuẩn bị tốt đánh bại.

Trong báo cáo của Oét-mo-len có nói, trong cuộc hành quân này Mỹ đã tiêu diệt được 2.738 địch, mà không nói lên sự thất bại về mục đích của cuộc hành quân, về số quân và phương tiện chiến tranh của Mỹ - ngụy bị ta diệt và phá hủy.

Càng tiến sâu vào vùng căn cứ kháng chiến, địch càng sa vào thế bị động, phải đối phó cả trước mặt, bên sườn và phía sau, vừa đối phó với đòn tiến công của chủ lực ta, vừa bị dân quân du kích liên tục tiêu hao, tổn thất của địch ngày càng lớn. Riêng cuộc hành quân Gian-xơn Xi-ti địch bị loại khỏi vòng chiến đấu 14.000 tên, phần lớn là Mỹ, 160 máy bay bị bắn rơi và phá hủy, 992 xe quân sự trong đó phần lớn là xe tăng, xe bọc thép, 112 pháo cối bị phá hủy.

Cùng với việc bẻ gãy ba cuộc hành quân lớn, chúng ta còn liên tiếp tiến công tiêu diệt các hậu cứ, sở chỉ huy, cơ quan đầu não của địch, như đánh vào khu vực Long Bình, bắn pháo vào cuộc diễu binh nhân ngày quốc khánh của ngụy (1-11-1967) giữa Sài Gòn, tiến công căn cứ, Sóc Trăng, Cần Thơ, Vĩnh Long, tập kích các sân bay Tân Sơn Nhất, Phù Cát, Đà Nẵng.

Ở Trị Thiên ta tập kích hỏa lực vào hệ thống căn cứ Mỹ ở Cồn Tiên, Dốc Miếu.

Kết quả trong năm 1967, chúng ta giành thắng lợi lớn, trên 100 ngàn quân địch bị loại khỏi vòng chiến đấu (có 67 ngàn quân Mỹ) phá hủy hàng ngàn máy bay, bắn chìm và cháy 42 tàu, xuồng.

Cả 2 mục tiêu “tìm diệt” và “bình định” đề ra cho cuộc phản công chiến lược lần 2 đều không đạt. Thất bại của Mỹ - ngụy trong Đông Xuân 1966-1967 là một thất bại toàn diện cả

quân sự và chính trị.

Thắng lợi của ta trong năm 1967 có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nó không chỉ nói lên sự đúng đắn về đường lối cách mạng, đường lối quân sự, quyết tâm và ý chí của quân và dân ta, mà còn chứng tỏ khả năng to lớn của quân dân Việt Nam trong chiến tranh giải phóng chống đế quốc mạnh nhất của thế kỷ XX mà không một nước nào không kiêng nể.

Thắng lợi năm 1967 mở ra triển vọng to lớn trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta.

Song song với thất bại về quân sự, chính trị, cả trên lĩnh vực ngoại giao, đế quốc Mỹ cũng bị thất bại.

Tòa án Giê-béc-tờ-răng-rút-xen đã họp 2 phiên, tại thủ đô Thụy Điển và thủ đô Đan Mạch để xét xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ và kết luận: “Chính phủ Mỹ là kẻ phạm tội ác xâm lược Việt Nam; các chính phủ Úc, Tân Tây Lan, Nam Triều Tiên là đồng lõa”. Về phá ta, đến cuối năm 1967, đã có 41 chính phủ, 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực, ủng hộ cương lĩnh chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam.

Những thất bại về quân sự, chính trị, ngoại giao của Mỹ ảnh hưởng rất xấu đến tình hình nội bộ của nước Mỹ. Làn sóng đấu tranh của nhân dân Mỹ, các cuộc biểu tình, bãi công, đốt thẻ quân dịch, từ chối nhập ngũ, sẵn sàng ngồi tù bỏ trốn sang Ca-na-đa ngày càng nhiều.

Do số quân Mỹ thương vong cao, nên từ mùa hè 1967, chính quyền Giôn-xơn phải động viên quân trù bị và nâng mức tuyển lính hàng tháng, để bù đắp tổn thất và thay phiên quân ở Việt Nam.

Nội bộ chính quyền Mỹ phân hóa ra làm 3 phái: phái hiếu chiến, đề nghị tăng quân và tiến hành chiến tranh tổng lực; phái dao động hoài nghi, đề nghị ngừng ném bom, thay chính sách và thương lượng, phái lừng chừng lưỡng lự. Giôn-xơn bối rối buộc Mác-na-ma-ra, bộ trưởng quốc phòng từ chức, nhưng vẫn ngoan cố tiếp tục đưa thêm quân viễn chinh và phương tiện chiến đấu vào miền Nam, nâng tổng số quân viễn chinh ở Việt Nam lên 48 vạn tên vào cuối 1967 và cùng với quân chư hầu và quân ngụy thành một đội quân đông xấp xỉ 1,1 triệu tên.

Mỹ đã huy động tới 70% lực lượng, 60% lính thủy đánh bộ, 40% hải quân và 60% không quân của nước Mỹ, 6,5 triệu lượt thanh niên Mỹ trực tiếp tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam, cùng với 22.000 xí nghiệp trên đất Mỹ trực tiếp phục vụ chiến tranh.

“Chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ tiến hành đã phát triển đến đỉnh cao, vượt xa dự kiến lúc ban đầu.

• TỔNG CÔNG KÍCH VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA XUÂN 1968

— Sau khi đập tan cuộc hành quân Gian-xơn Xi-ti, lợi dụng thời cơ kẻ địch đang lúng túng bị động về chiến lược, ta liên tiếp mở nhiều đợt hoạt động tiến công địch trên các chiến trường, không để cho chúng có thời gian củng cố, chuẩn bị cho đợt phản công chiến lược thứ 3.

Ở Nam Bộ, ta tiến công địch ở Phước Long, Lộc Ninh, đẩy mạnh đánh phá cắt giao thông, tiêu diệt địch ở Mỹ Tho, Long An, Cần Thơ, Rạch Giá, Châu Đốc.

Tháng 11-1967, ta mở chiến dịch Đắc Tô (Tây Nguyên). Ở chiến trường Trị Thiên, ta tập kích vào các căn cứ địch.

Một đạo quân đông 1,1 triệu tên với trang bị hiện đại mà buộc phải ở vào thế phân tán trên khắp các chiến trường.

Quân Mỹ, sau gần 3 năm trực tiếp tham chiến, với một đội quân lớn gồm các quân chủng Mỹ, song song với việc đánh phá ác liệt miền Bắc bằng không quân, hải quân, đã mở hàng trăm cuộc hành quân tìm diệt, càn quét, bình định mà vẫn không tìm thấy lối thoát khỏi

đường hầm.

Cả 2 mục tiêu chiến lược tìm diệt chủ lực đối phương, bình định, đều không có một kết quả nào cụ thể để chứng minh sức mạnh Hoa Kỳ.

Mỹ đã sa vào một thế trận chiến tranh nhân dân mà chính Oét-mo-len đã phải thốt lên, trong báo cáo của mình, là khác với một cuộc chiến tranh thông thường, không thể chỉ ghi lại một cách đơn giản phát triển từ chiến tuyến này đến chiến tuyến khác cho đến khi tiến đến mục tiêu cuối cùng, không đơn thuần là một cuộc chiến tranh quân sự.

Trước tình hình Mỹ đã đưa lực lượng trực tiếp tham chiến đến đỉnh cao và với sự đánh giá chủ quan của tổng tư lệnh quân đội Mỹ Oét-mo-len, một bất ngờ to lớn đã xảy ra với ông ta, như ông đã viết: “mặc dù vào giữa tháng 1-1968, chúng tôi chắc địch sẽ tiến công lớn vào dịp tết, nhưng chúng tôi không đoán được có một cuộc tiến công quy mô toàn miền Nam”.

Trên cơ sở thế trận đã hình thành, phát huy những thuận lợi về quân sự, chính trị trong nước và trên thế giới, tháng 12-1967, Bộ Chính trị đã họp và ra nghị quyết quan trọng. Bộ Chính trị đã đánh giá tình hình: “chúng ta đứng trước những triển vọng và thời cơ chiến lược lớn. Đế quốc Mỹ đang ở trong tình thế tiến thoái lưỡng nan về chiến lược. Rõ ràng, so với mục đích chính trị và quân sự của chúng ở miền Nam thì những cố gắng chiến tranh (cùng với những thiệt hại nặng nề của chúng) ở Việt Nam đã tới đỉnh cao...” Bộ Chính trị đã quyết định “chuyển cuộc đấu tranh cách mạng miền Nam của ta sang một thời kỳ mới thời kỳ giành thắng lợi quyết định”. Bộ Chính trị đã kết luận: “Điểm cơ bản của tình hình là ta đang ở thế thắng, thế chủ động và thuận lợi, địch đang ở thế thua, thế bị động và khó khăn. Tình hình ấy cho phép ta chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ở miền Nam sang một thời kỳ mới, thời kỳ tiến công và nổi dậy và giành thắng lợi quyết định”.

Bộ Chính trị đề ra: “nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân cả 2 miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích, tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định”.

Tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa nhằm mục tiêu chiến lược là tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận nguy quân, nguy quyền các cấp, giành chính quyền về tay nhân dân, tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ, làm cho Mỹ không thực hiện được nhiệm vụ chính trị và quân sự của chúng, trên cơ sở đó đập tan ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, rút quân viễn chinh về nước. Trước mắt, ta phải giành được mục tiêu độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập ở miền Nam, và tiến tới thống nhất đất nước.

Tuy nhiên, trong điều kiện địch còn hơn 1 triệu quân, tiềm lực chiến tranh lớn, có một bộ máy chính quyền phản động từ Trung ương đến địa phương, do đó, việc tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa sẽ gặp nhiều khó khăn ác liệt. Bộ Chính trị dự kiến, có 3 khả năng:

Một là tổng công kích, tổng khởi nghĩa thành công, ta giành được thắng lợi lớn, địch bị thua, phải thương lượng với ta, dần dần kết thúc chiến tranh theo điều kiện ta đặt ra.

Hai là, ta giành thắng lợi có mức độ, địch vẫn còn giữ được những vị trí quan trọng, nhất là các đô thị lớn, liên tiếp chống lại ta.

Ba là, Mỹ tăng thêm lực lượng mở rộng chiến tranh ra cả phần lãnh thổ miền Bắc, Lào, Cam-pu-chia, hòng xoay chuyển cục diện chiến trường, gỡ thế thất bại, khả năng này có ít, nhưng phải đề phòng.

Một vấn đề quan trọng mà Bộ Chính trị vạch ra là: tổng công kích, tổng khởi nghĩa là một quá trình ta tiến công và nổi dậy liên tục để đè bẹp sức kháng cự của địch, đồng thời cũng là quá trình địch phản công ác liệt để giành lại vị trí đã mất.

Bộ Chính trị giao cho Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh xây dựng phương án tổng

công kích, tổng khởi nghĩa.

Nội dung chính của phương án tổng công kích, tổng khởi nghĩa của Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh đề ra là: cùng với đòn tiến công của bộ đội chủ lực ở chiến trường chính là đường số 9 - Khe Sanh nhằm tiêu diệt, thu hút ghìm chân lực lượng chiến lược của Mỹ, mỗi đòn tiến công chiến lược đánh vào thành phố, thị xã, quy mô trên toàn miền Nam, kết hợp với nổi dậy của quần chúng ở nông thôn và đô thị mở đầu cho tổng công kích, tổng khởi nghĩa, lấy chiến trường chính là Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng và các thành phố lớn, trọng điểm là Sài Gòn.

Trong thư gửi cho Trung ương Cục và Quân ủy miền Nam ngày 18-1-1968, đồng chí Lê Duẩn viết: “Đế quốc Mỹ đang ở vào tình thế tiến thoái lưỡng nan về chiến lược. So với mục đích chính trị, kinh tế xã hội của nước Mỹ, thì những cố gắng chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam hiện nay đã lên đến đỉnh cao nhất... Tình hình trên đây cho phép ta có thể chuyển cuộc chiến tranh cách mạng sang thời kỳ tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa... giáng cho chúng những đòn tiến công sấm sét, làm thay đổi cục diện chiến tranh, làm lung lay hơn nữa ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc phải thay đổi chiến lược, phải xuống thang chiến tranh...”.

Để phân tán lực lượng địch và hỗ trợ cho nhau, Đảng ta và Đảng nhân dân cách mạng Lào thống nhất chủ trương mở chiến dịch Nậm Bạc. Từ 12-1 đến 27-1-1968 ta tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 11 tiểu đoàn địch, loại khỏi vòng chiến đấu 3000 tên.

Thực hiện chủ trương tổng công kích, tổng khởi nghĩa của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, trong lúc ta và bạn đang mở chiến dịch Nậm Bạc thì ngày 21-1-1968, chủ lực ta bất ngờ nổ súng tiến công vào toàn bộ tuyến phòng thủ đường 9 của địch, trọng điểm là Khe Sanh, Hương Hóa, tiêu diệt quận lỵ Hương Hóa và làng Vây, uy hiếp Tà Con.

Đòn tiến công này đã làm cho bộ chỉ huy Mỹ ở Sài Gòn bất ngờ, lúng túng. Chúng vội vàng điều ngay ra Trại Thiên sư đoàn 1 kỵ binh bay và 2 lữ đoàn dù, thuộc sư đoàn 101 vừa từ Mỹ sang.

Cùng thời gian này, các chiến trường Nam Bộ, Khu 5, Tây Nguyên đẩy mạnh hoạt động, thu hút, phân tán lực lượng địch, tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận sinh lực và phương tiện chiến tranh của chúng.

Trong lúc địch đang lúng túng, bị động, thì đêm 30 rạng ngày 31-1-1968 tức là đêm giao thừa Tết Mậu Thân, quân dân miền Nam đồng loạt tổng tiến công và nổi dậy trên toàn chiến trường, đánh vào 5 trong 6 thành phố, 37 trong 44 thị xã và hàng trăm quận lỵ, căn cứ, kho tàng, sở chỉ huy của địch.

Tại Sài Gòn, từ đêm 30-1-1968, ta phối hợp lực lượng trong và ngoài thành phố tiến công Tòa đại sứ Mỹ, dinh Độc Lập, Bộ Tổng tham mưu, Đài phát thanh, Bộ tư lệnh biệt khu thủ đô, sân bay Tân Sơn Nhất, Bộ tư lệnh hải quân v.v... Lực lượng tự vệ và nhân dân ta đã tiến công các cơ quan ngụy quyền.

Tại Huế, ta tiến công và làm chủ phần lớn thành phố, cắm cờ mặt trận lên cột cờ thành Huế. Trên 30 thành phố, thị xã đồng loạt bị tiến công. Trong vài ngày đầu năm hầu hết các thị trấn, thị xã ở miền Nam đều có tiến công và nổi dậy của quần chúng ta.

Địch bị một đòn bất ngờ, choáng váng trước quy mô tiến công và nổi dậy của ta. Nhiều tuyến giao thông bị cắt đứt, tê liệt. Khí thế cách mạng dâng cao. Nhân dân nô nức, hết lòng giúp lực lượng vũ trang, tiếp tế, cứu chữa thương binh, tiêu diệt ác ôn...

Địch phải điều động quân dù, lính thủy đánh bộ, máy bay, xe tăng, cảnh sát dã chiến để phản kích. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt trong những khu phố, căn nhà kéo dài cả tháng 1 và tháng 2.

— Kết thúc đợt 1 cuộc tiến công và nổi dậy trên toàn chiến trường miền Nam, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 100 ngàn tên địch (có 43 ngàn tên Mỹ) gần 20 vạn ngụy quân đào, rã ngũ, một khối lượng lớn phương tiện chiến tranh bị phá hủy (2.370 máy bay, 1.700 xe tăng, xe

bọc thép, hàng ngàn ô tô, trên 1 triệu tấn vật tư chiến tranh).

Quần chúng ở nhiều vùng nông thôn nổi dậy giành quyền làm chủ, thành lập chính quyền cách mạng. Hơn 1,2 triệu dân được giải phóng.

Thắng lợi quan trọng của đòn tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân có ý nghĩa chiến lược to lớn.

Tập đoàn cầm quyền ở Mỹ bị phân hóa và dao động cao độ. Ngày 22 tháng 3 năm 1968, Giôn-xơn ra lệnh cách chức tướng Oét-mo-len, từ bỏ chiến lược “tìm diệt”, chuyển sang chiến lược “quét và giữ”.

Ngày 31-3 Giôn-xơn ra lệnh ngừng nén bom miền Bắc, từ vĩ tuyến 20 trở lên, đồng thời thông cáo quyết định không ra tranh cử tổng thống nhiệm kỳ 2, và cử đại diện đàm phán với đại diện chính phủ ta tại Pa-ri.

Cuối tháng 4-1968, Bộ Chính trị họp đánh giá tình hình và kết quả đợt hoạt động Tết Mậu Thân và ra nghị quyết, tiếp tục mở đợt tổng tiến công đợt 2 (bắt đầu từ 4-5-1968).

Đến tháng 8-1968, Bộ Chính trị họp và quyết định đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, đẩy mạnh thế tiến công toàn diện quân sự, chính trị, bằng 3 mũi giáp công, nhằm đạt được mục tiêu chiến lược đã đề ra, giành thắng lợi quyết định, làm cho địch thất bại ở chiến trường, thất bại ở các thành thị lớn và thất bại ở ngay nước Mỹ.

Đợt tổng tiến công thứ 3 bắt đầu từ 17-8 đến 30-9-1968.

Mặc dù đã co cụm về phòng giữ hết sức cẩn mật các thành phố, thị xã, các đường giao thông chiến lược quan trọng và tổ chức nhiều cuộc hành quân giải tỏa các vùng, quân địch vẫn bị ta tiến công vào các thành phố, thị xã, thị trấn, quận lỵ và chi khu, các căn cứ, kho tàng, sân bay...

Đường 9 và Khe Sanh là một trong những mục tiêu quan trọng, có ý nghĩa chiến lược mà theo chỉ thị của Tổng thống Mỹ Giôn-xơn, địch đã tập trung một lực lượng lớn để phòng giữ bằng bất cứ giá nào, không để xảy ra một “Điện Biên Phủ” thứ 2 ở đây.

Trong quá trình bị bao vây, địch đã sử dụng hàng chục tiểu đoàn pháo để chi viện, đã sử dụng 100 nghìn tấn bom của máy bay B52 và máy bay chiến đấu chiến thuật, tiếp tế đường không khoảng 15 ngàn tấn hàng, dùng 9.100 lượt máy bay lên thẳng để chuyên chở quân và thương binh.

Chiến dịch Khe Sanh đã thu hút và giam chân một lực lượng quan trọng của Mỹ, tạo điều kiện cho các hướng khác tổng tiến công và nổi dậy từ Tết Mậu Thân.

Trước sức ép nặng nề về quân sự, để tránh một Điện Biên Phủ, ngày 26-6-1968 quân Mỹ đã rút chạy khỏi Khe Sanh. Sau 170 ngày vây hãm và đánh địch rút chạy, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 tên địch (có 13.000 tên Mỹ), bắn rơi và bị thương 4.800 máy bay, phá hủy 120 xe quân sự, 65 đại bác và súng cối, thu hàng ngàn tấn vũ khí và đạn dược, giải phóng hoàn toàn quận Hương Hóa, với hơn 1 vạn dân. Một tuyến phòng thủ chiến lược quan trọng, kéo dài gần 40 km, trên đường 9, từ Lao Bảo đến Ca Lu bị bỏ ngỏ. Đây là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược.

Kết thúc năm 1968, miền Nam giành thắng lợi lớn, loại khỏi vòng chiến đấu gần 630 ngàn tên (có 230 ngàn tên Mỹ và chư hầu), bắn rơi và phá hủy 600 máy bay các loại, diệt 13.500 xe quân sự các loại, san bằng, bức rút 1500 đồn bốt, giành chính quyền cách mạng ở 1.000 thôn ấp với trên 2 triệu dân.

Mặc dù đế quốc Mỹ đã đưa số quân viễn chinh lên đến gần 53 vạn tên cuối năm 1968, nhưng vẫn không xoay chuyển nổi tình hình chung trên chiến trường. Việc đánh phá và ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc không thu được kết quả đáng kể, nội bộ tập đoàn cầm quyền Mỹ bị chia rẽ sâu sắc, phong trào chống chiến tranh của nhân dân Mỹ lên cao, vấn đề Việt Nam đã trở thành hàng đầu trong cuộc tranh cử tổng thống vào tháng 11 năm 1968 của Đảng dân chủ

đang cầm quyền ở Mỹ.

Trước tình hình đó, ngày 1-11-1968, chính quyền Giôn-xơn buộc phải tuyên bố chấm dứt hoàn toàn việc ném bom bắn phá miền Bắc nước Việt Nam dân chủ cộng hòa bằng không quân, hải quân và pháo binh, chấp nhận họp hội nghị bốn bên về Việt Nam tại Pa-ri, có đại diện của Mặt trận dân tộc giải phóng, để tìm giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam.

• ĐÁNH GIÁ THẮNG LỢI VÀ NHỮNG BÀI HỌC RÚT RA TRONG GIAI ĐOẠN ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC CHIẾN TRANH CỤC BỘ CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1965 - 1968)

Từ 1965 đến 1968, đế quốc Mỹ đã tiến hành cuộc “chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân ở miền Bắc vô cùng khốc liệt, hòng khuất phục nhân dân ta.

Bằng cuộc chiến tranh nhân dân thần kỳ, nhân dân ta đã từng bước đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của chúng trên cả 2 miền, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh, chịu ngồi vào đàm phán ở Hội nghị Pa-ri và tìm cách rút dần ra khỏi Việt Nam.

Sức mạnh khổng lồ của đế quốc Mỹ, cả về kinh tế và quân sự đã không thắng nổi cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta, không cứu được chúng khỏi thất bại thảm hại ở Việt Nam.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam đánh bại chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ có một ý nghĩa vô cùng to lớn. Trước tiên, nó chứng minh cho nhân dân thế giới thấy rõ sức mạnh và khả năng to lớn của cách mạng và của chiến tranh cách mạng có thể thắng được các thế lực đế quốc xâm lược hao người tốn của ghê gớm như cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

Đánh bại chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ, chúng ta đã tạo được thế và lực mới để tiếp tục tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn trong những năm tiếp theo và giành thắng lợi cuối cùng trong năm 1975.

Thắng lợi của nhân dân ta ở cả hai miền Nam, Bắc, đánh bại chiến tranh cục bộ và chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ đã tạo cơ sở quan trọng và vững chắc cho việc hoàn thành nhiệm vụ chiến lược “đánh cho Mỹ cút”.

Không đánh thắng “chiến tranh cục bộ” trong những năm 1965 và 1968, buộc đế quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, thì không có điều kiện và tiền đề để giành thắng lợi hoàn toàn và triệt để trong cuộc kháng chiến.

Từ những thắng lợi chiến lược đã giành được và cả những khuyết điểm, hạn chế trong chỉ đạo chiến lược, rút ra những bài học kinh nghiệm quan trọng về chỉ đạo chiến tranh.

Trước nhất là phải có tinh thần dám đánh và quyết đánh Mỹ, từ đó sẽ dần tìm ra cách đánh tốt nhất để thắng chúng.

Khi Mỹ đưa quân viễn chinh vào trực tiếp tham chiến ở miền Nam, đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại lần thứ nhất bằng không quân và hải quân ở miền Bắc, không phải không có những bận bịu lo lắng cho chúng ta, liệu chúng ta có đủ sức đương đầu nổi với tên đế quốc đầu sỏ không? lấy gì để chống Mỹ?

Nhưng nhân dân Việt Nam với truyền thống yêu nước đã được thử thách và tôi luyện, sẵn sàng chấp nhận, bước vào cuộc đọ sức mới. Đế quốc Mỹ đã gặp phải một đối tượng là dân tộc Việt Nam, một dân tộc luôn luôn giữ vững lời thề “thà hy sinh tất cả chứ không chịu làm nô lệ”. Đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam, chúng đã khơi dậy sức mạnh yêu nước tiềm tàng của dân tộc và càng làm cho dân tộc Việt Nam đoàn kết lại.

Trong lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 17-7-1966 Người chỉ rõ “Giôn-xơn và bè lũ phải biết rằng chúng có thể đưa 50 vạn quân, một triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy

manh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam, chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay tăng cường đánh phá miền Bắc, nhưng chúng quyết không lay chuyển được ý chí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng... Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, Hà Nội, Hải Phòng và một số xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập tự do...”.

Sau khi đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào miền Nam Việt Nam tháng 3-1965, đến 27-5-1965 bộ đội Quân khu 5 đã tiến công tiêu diệt gọn 1 đại đội lính thủy đánh bộ Mỹ ở Núi Thành. Tiếp theo là trận Vạn Tường, giữa ban ngày, 1 trung đoàn chủ lực của ta cùng với bộ đội địa phương và dân quân du kích xã đánh bại cuộc hành quân tìm diệt của hơn 8.000 quân Mỹ, có máy bay, xe tăng, hải quân chi viện.

Những trận thắng Mỹ đầu tiên có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó vạch ra một đáp án để đánh thắng Mỹ, đó là phải dám đánh Mỹ. Và khi đã dám đánh Mỹ thì sẽ dần tìm ra cách đánh hay nhất, tốt nhất để đánh thắng chúng.

Sau Núi Thành, Vạn Tường, tiến đến Plây-me, Đất Cuốc, Dầu Tiếng, Bầu Bàng, Đồng Dương, khách sạn Mê-tơ-rơ-pôn, chúng ta đã thắng Mỹ liên tiếp, trận sau lớn hơn trận trước và tiếp theo là bẻ gãy 2 đợt phản công chiến lược của địch trong hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967 để đến Xuân 1968, bằng các đợt tổng tiến công và nổi dậy, chúng ta đánh thắng chiến lược chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ, buộc Mỹ phải xuống thang và quyết định rút quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Thứ hai đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch:

Khi đế quốc Mỹ đưa 20 vạn quân vào trực tiếp chiến đấu, tiến hành chiến lược “chiến tranh cục bộ” ở miền Nam thì hội nghị Trung ương lần thứ 14 (tháng 12-1965) đã xem xét, đánh giá và rút ra kết luận vô cùng quan trọng:

“Mặc dù đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, nhưng lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn”.

Rút ra kết luận trên đây là xuất phát từ các căn cứ:

— Đế quốc Mỹ đưa quân vào miền Nam trong thế thua để cứu cho nguy quân, nguy quyền khỏi sụp đổ, nên bị động về chiến lược trong một cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa. Vừa leo thang chiến tranh từng bước, vừa phải thăm dò dư luận trên thế giới và trong nước Mỹ. Đế quốc Mỹ đưa quân vào trong hoàn cảnh cách mạng miền Nam đang trưởng thành, đang phát triển, đã đủ sức đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ, có khả năng tiêu diệt chế độ nguy quyền ở miền Nam.

Về lực lượng quân sự, đã hình thành thế trận chiến tranh nhân dân với 3 thứ quân, đứng vững trên tất cả các địa bàn quan trọng cả 3 vùng, đã xây dựng được thế trận xen kẽ, có lực lượng cắm sâu tận sào huyệt địch.

— Địch vào tuy đông, nhưng không thể điều động lực lượng theo ý muốn ban đầu. Do phải đối phó với thế trận chiến tranh nhân dân không chiến tuyến phát triển nên chỗ nào cũng thấy hở, địch phải dàn mỏng lực lượng và dốc toàn lực để tiến công chiến lược, tiến từ tuyến này đến tuyến khác.

Việc hội nghị Trung ương lần thứ 14 đánh giá so sánh tương quan lực lượng địch, ta đúng đắn, chính xác và rất khoa học, có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng, vì nó là cơ sở để định hướng cho quyết tâm chiến lược.

Thứ ba: quyết tâm giữ vững và phát triển chiến lược tiền công.

Từ đánh giá so sánh tương quan lực lượng, mặc dù đế quốc Mỹ đưa vào hàng chục vạn quân viễn chinh, nhưng so sánh tương quan thế, lực ta và địch vẫn không thay đổi lớn, ta đã hạ quyết tâm tiếp tục đẩy mạnh chiến lược tiến công mà không quay về phòng ngự chiến lược, là một chủ trương sáng suốt, dũng cảm.

Nhờ tiếp tục đẩy mạnh thế tiến công, nên ta đã đẩy quân địch vào thế bị động chiến lược. Đặc biệt việc lập quân khu Trị Thiên và mở mặt trận đường 9 - Bắc Quảng Trị để đẩy địch vào thế lúng túng, bị động đối phó, giam chân một lực lượng chủ lực lớn của Mỹ vào chiến trường rừng núi, trực tiếp đương đầu với chủ lực miền Bắc của ta, tạo điều kiện cho các chiến trường khác giành quyền chủ động.

Trên cả 3 vùng, ta đều căng địch ra mà đánh, nơi nào chúng cũng bị đánh, bị tiêu hao, tiêu diệt bằng những trận tập kích, phục kích, vận động, tiến công bất ngờ.

Khi địch mở các cuộc phản công chiến lược hy vọng giành lại thế chủ động thì đã bị ta đánh bại. Chiến thắng đợt phản công chiến lược lần 1 của địch, tạo điều kiện, tiền đề để tập tan đợt phản công chiến lược lần 2, giành thắng lợi lớn hơn, đặc biệt việc đập tan cuộc hành quân Gian-xon Xi-ti có ý nghĩa quan trọng cả về chiến lược và chiến thuật.

Sau khi đánh bại 2 cuộc phản công chiến lược, không để cho địch có thời gian củng cố, ta tiếp tục phát triển tiến công địch trên tất cả các chiến trường Tây Nguyên, mở chiến dịch Đắc Tô, tập kích một loạt căn cứ của địch ở Trị - Thiên.

Địch đã bị động càng thêm bị động, vội vã điều quân về giữ các khu trọng điểm then chốt ở Trị Thiên, Tây Nguyên và quanh Sài Gòn.

Một đạo quân 1,1 triệu tên phải sa vào thế phân tán, bị động để đối phó với thế tiến công rộng khắp của chiến tranh nhân dân ta.

Toàn bộ âm mưu chiến lược “tìm diệt” và “bình định” đều bị thất bại - thất bại cả quân sự và chính trị, ngoại giao.

Trước tình hình đó, Bộ Chính trị đã quyết định phát triển chiến lược tiến công lên một đỉnh cao mới; tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1968, đưa cuộc chiến tranh cách mạng sang thời cơ mới. Và cuộc tổng tiến công nổi dậy Xuân 1968 lại giáng thêm một đòn chí tử vào chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ, giáng một đòn nặng nề vào ý chí xâm lược của chúng, làm đảo lộn thế chiến lược của địch, buộc chúng từ bỏ chiến lược “tìm diệt” quay sang chiến lược “quét và giữ”, xuống thang chiến tranh.

Thứ tư: nghệ thuật chọn hướng tổng tiến công bất ngờ Xuân 1968.

Trong khi địch có trên 1,1 triệu quân, trang bị hiện đại, bố trí thành 1 hệ thống phòng thủ chiến lược với nhiều căn cứ, nhiều tập đoàn phòng ngự ở khắp nơi, ta đã phát hiện đúng nơi hiểm yếu và sơ hở của địch. Đó là các đô thị, thành phố, các sở chỉ huy, căn cứ hậu cần, sân bay của địch.

Phát hiện chính xác nơi sơ hở và hiểm yếu về chiến lược của địch, tập trung cao nhất mọi nỗ lực cố gắng của ta, tiến hành tổng công kích và nổi dậy một cách mạnh mẽ, bất ngờ, đồng loạt giáng cho địch một đòn hiểm hóc, giành thắng lợi chiến lược to lớn. Thắng lợi trong cuộc tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân là một thành công to lớn về vận dụng, quán triệt chiến lược tiến công, trong điều kiện lực lượng địch mạnh hơn ta nhằm đánh bại ý chí xâm lược của chúng.

Thứ năm: nghệ thuật tổ chức thực tiễn tài giỏi của ta.

Bác Hồ thường dạy: quyết tâm 10, biện pháp 20. Nghĩa là muốn biến quyết tâm thành thắng lợi hiện thực, đòi hỏi phải có công tác tổ chức thực tiễn tài giỏi.

Trong hoàn cảnh địch tiến hành chiến tranh cục bộ ở miền Nam, đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, gây cho ta muôn vàn khó khăn tưởng chừng như không vượt nổi, nhưng với sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân, chúng ta đã khắc phục hết khó khăn này đến khó khăn khác, để giành thắng lợi từng bước, từ thấp đến cao cho đến đợt tổng tiến công Mậu Thân, là một quá trình nỗ lực phấn đấu hy sinh vô bờ bến của nhân dân cả hai miền và đặc biệt của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Miền Bắc vừa phải đánh thắng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của

để quốc Mỹ, vừa phải tổ chức chi viện sức người, sức của cho miền Nam, hệ thống đường chiến lược Trường Sơn ngày càng phát triển và không ngừng được củng cố chi viện chiến lược theo đường biển cũng được tổ chức thực hiện.

Ở miền Nam, việc phát triển và củng cố 3 thứ quân cả về số lượng và chất lượng, nhất là quân chủ lực, bộ đội đặc công và pháo binh được phát triển và củng cố nhanh chóng đã bảo đảm sức mạnh tổng hợp của 3 thứ quân được nâng lên rõ rệt.

Việc tổ chức mạng lưới tình báo chiến lược, chiến thuật thành công vững chắc đã góp phần quan trọng cho việc chỉ huy lãnh đạo, hạ quyết tâm có cơ sở chắc chắn đánh bại được các cuộc phản công chiến lược của địch và tổ chức thắng lợi các đợt tiến công của ta.

Thứ sáu: có một chiến lược tổng hợp để phát huy sức mạnh của dân tộc, của cả nước và sức mạnh của thời đại.

Phải phát huy được sức mạnh quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao của chiến tranh cách mạng, toàn dân, toàn diện.

Chiến lược tổng hợp trong giai đoạn đánh bại chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mỹ từ 1965 đến 1968, khi Mỹ trực tiếp tham chiến trên chiến trường Việt Nam, không những đã phát huy được sức mạnh của dân tộc ta, của lòng yêu nước, chống đế quốc thực dân, giải phóng dân tộc và yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, làm chủ của nhân dân lao động, mà còn phát huy sức mạnh của thế giới tiến bộ, của ba dòng thác cách mạng. Tác động của nó vượt ra ngoài lĩnh vực hoạt động quân sự, ngoài không gian của chiến trường Việt Nam, đi vào toàn thế giới, trong đó có cả nước Mỹ và các nước chư hầu, có quân đội trực tiếp tham chiến ở Việt Nam.

Chiến lược tổng hợp của Đảng ta, đã xác định mục tiêu phù hợp và đề ra phương hướng, phương châm, nguyên tắc cơ bản để xây dựng tổ chức lực lượng cách mạng, bao gồm lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, và có phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự chính xác, khoa học.

Trong giai đoạn này, Đảng ta đã đề ra mục tiêu chiến lược được Bác Hồ khái quát ngắn gọn “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”. Mục tiêu này xác định mức độ, yêu cầu đạt được với từng kẻ thù mà đặc biệt là cần có với kẻ thù chủ yếu, là đội quân viễn chinh của Mỹ và chư hầu, Đảng ta không đặt yêu cầu quá cao là diệt hết quân Mỹ đang tiến hành chiến tranh trên lãnh thổ Việt Nam, mà phải đánh làm sao cho Mỹ cút.

Đứng về chiến lược trong chiến tranh, muốn buộc quân Mỹ phải cút, qua kinh nghiệm chiến thắng đế quốc Mỹ ở miền Nam và miền Bắc Việt Nam, thì quan trọng nhất là phải làm cho chúng một ý chí xâm lược, trên cơ sở các biện pháp chiến lược của chúng bị thất bại.

Còn quân đông mà phải rút khỏi nước ta, đó là kinh nghiệm của Việt Nam chống xâm lược có tính chất truyền thống dân tộc chống kẻ thù mạnh hơn.

Trải qua lịch sử chiến tranh Việt Nam, quân Tống đã phải rút chạy sau thất bại trước phòng tuyến sông Như Nguyệt; quân Mông Nguyên 3 lần bị tiêu diệt trong quá trình xâm lược, phải rút chạy về nước. Quân Pháp đã phải rút khỏi Điện Biên Phủ 1954. Đế quốc Mỹ là tên đế quốc đầu sỏ và mạnh nhất phe đế quốc tư bản, có tiềm lực quân sự, kinh tế mạnh, có quyết tâm chống cộng sản, hết sức ngoan cố, sẵn sàng đi bất cứ đâu để bảo vệ chế độ tự do tư sản, như tổng thống Ken-nơ-đi đã từng tuyên bố, khi can thiệp vào Việt Nam.

Đánh cho Mỹ mất ý chí xâm lược, phải xuống thang chiến tranh và rút quân viễn chinh trên 50 vạn tên khỏi nước ta, không phải dễ dàng có thể xác định được ngay, khi Giôn-xơn tuyên bố đưa quân Mỹ trực tiếp tham chiến vào năm 1965.

Buộc đế quốc Mỹ phải chấp nhận từ bỏ chiến lược “chiến tranh cục bộ”, thực hiện “Việt Nam hóa chiến tranh” khi quân Mỹ trực tiếp tham chiến với lực lượng cao nhất, là một nghệ thuật. Ngay tướng Oét~mo-len, tổng tư lệnh quân đội Mỹ ở miền Nam cũng phải nhận rằng Mỹ đã thua và ta đã giành được thắng lợi tâm lý ở Mỹ, ảnh hưởng đến tổng thống Giôn-xơn và các

cổ vấn dân sự của ông ta, buộc Giôn-xơn phải chấp nhận xuống thang chiến tranh, tuyên bố không ra ứng cử tổng thống nhiệm kỳ thứ 2 và cách chức Oét-mo-len.

Mất ý chí đem quân trực tiếp tham chiến, thất bại trong “chiến tranh cục bộ”, Mỹ phải quyết định “phi Mỹ hóa chiến tranh” để đến năm 1975, toàn bộ chính quyền ngụy với trên 1 triệu quân đổ nhào, chỉ là một diễn biến tất yếu của sự thất bại của chiến tranh cục bộ năm 1968.

Mỹ phải rút, mất ý chí xâm lược, phải chịu xuống thang vì các biện pháp chiến lược tìm diệt và bình định của Mỹ đều thất bại trên 2 năm tham chiến trực tiếp. Mỹ đã không thắng nổi chiến tranh toàn dân của Việt Nam, Mỹ đã phải chấp nhận những trận chiến đấu theo ý đồ của đối phương, trong khi họ định đi tìm đối phương để diệt. Quân Mỹ trên chiến trường đã không phát huy được sở trường, sức mạnh của hỏa lực phi pháo, sức đột kích của xe tăng thiết giáp. Trái lại, cái sở đoản của đội quân cơ giới hợp đồng binh chủng khi bị đánh bất ngờ, mặt đối mặt với bộ binh tinh nhuệ của đối phương đã lúng túng giống như quân kỵ binh Mông Cổ giáp đầy giáo dài bị tập kích ban đêm, quân không kịp lên ngựa, bị các chiến binh ta dùng đoản binh chém giết, không chống đỡ nổi. Các chiến dịch tiến công, phản công vận động với các trận phục kích, tập kích, vận động tiến công đưa địch vào thế trận đã chuẩn bị của ta, buộc địch đánh trong thế bị động. Lấy phát huy tinh thần và cách đánh bám thắt lưng địch mà đánh, đã làm cho quân đội chính quy hiện đại của Mỹ khó trở tay kịp và cũng không biết cách đối phó ra sao. Đúng như Mo-sơ-đai - Jăng nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Ixraen khi đi thăm quân Mỹ ở miền Nam, đã phát biểu: “Chỉ năm mơ mới thấy lực lượng của Hoa Kỳ triển khai tác chiến ở Việt Nam, nhưng lực lượng Mỹ đi tìm diệt thì đi đến đâu đối phương cũng biết. Trái lại, Việt Cộng chỉ chấp nhận chiến đấu khi họ muốn; Mỹ như một võ sĩ hạng nặng nhưng bị bịt cả hai mắt, trái lại, Việt Cộng như võ sĩ hạng nhẹ nhưng có cả hai mắt ở sau gáy”.

Hai đợt phản công trong năm 1966 và trong năm 1967 đều thất bại, không tìm - diệt được đối phương mà lại còn bị thiệt hại nặng. Trên 200.000 quân (có 100.000 Mỹ và Nam Triều Tiên) bị loại khỏi vòng chiến đấu; trên 1.000 máy bay, trên 1.000 xe bọc thép bị phá hủy.

Năm 1968, với đòn tổng tiến công và nổi dậy của quân dân miền Nam, đã làm cho địch thiệt hại lớn chưa từng có:

— Trên 600.000 địch bị loại khỏi vòng chiến đấu, trong đó có trên 200.000 lính Mỹ, 6000 máy bay bị phá hỏng, 13.500 xe quân sự các loại bị phá hoại, 15.000 đồn bốt phải rút bỏ, trên 1.000 thôn ấp với trên 2 triệu dân được giải phóng.

Biện pháp “tìm diệt” không có kết quả cộng với sự thất bại của “bình định”, mà một đòn sét đánh vào dịp Tết Mậu Thân, 5 trong 6 thành phố, 37 trong 44 thị xã và hàng trăm quận lỵ, căn cứ kho tàng, sở chỉ huy nằm sâu trong hậu phương địch đồng loạt bị tiến công, ngay đến tổng hành dinh của Mỹ, ngụy cũng đều bị đánh. Chỉ trong 1 tháng mà trên 100.000 tên địch, trong đó có trên 40.000 tên Mỹ bị loại khỏi vòng chiến đấu, 20 vạn ngụy quân rã ngũ, 2.370 máy bay, 1.700 xe tăng, xe bọc thép trên 1.200.000 dân được giải phóng.

Cuộc tiến công Tết Mậu Thân 1968 có ý nghĩa to lớn, vì nó nổ ra sau hơn 2 năm quân Mỹ trực tiếp tham chiến và nó diễn ra ngay sau khi tổng tư lệnh Mỹ Oét-mo-len báo cáo cho tổng thống Mỹ, là chủ lực Việt Cộng đã bị đẩy ra xa gần biên giới và nông thôn, đô thị miền Nam cơ bản đã được bình định.

Nó thể hiện phương hướng tác chiến chiến lược của Đảng đề ra đã có hiệu lực lớn, chiến tranh du kích đã được phát triển lên đỉnh cao, đã tiêu hao, phân tán, ghìm chân địch, đập tan các cuộc càn quét, đánh bại âm mưu bình định, uy hiếp các đô thị của địch.

Trên cơ sở 2 biện pháp chiến lược “tìm diệt” và “bình định” của địch bị đánh bại, chiến tranh nhân dân của ta ngày càng vững vàng, các phương thức tác chiến chiến lược được đề ra đã phát huy hiệu quả đánh địch trên toàn bộ chiến trường miền Nam.

Các căn cứ hậu cần, sân bay, hải cảng bị đánh phá.

Các đường giao thông thủy bộ quan trọng của địch đều bị đánh, tạo ra thế chia cắt, bao vây địch, buộc chúng phải đi vào phòng ngự.

Trong các đô thị, việc kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang phát triển.

Tác chiến kết hợp với binh vận, làm địch tan vỡ, ly khai, phát huy hiệu lực cao, đặc biệt trong tổng công kích và nổi dậy mùa Xuân Mậu Thân.

Sáu phương thức tác chiến chiến lược là bài học kinh nghiệm quan trọng, đã trở thành những tư tưởng quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Thứ bảy là theo tôi trong giai đoạn này, trong lãnh đạo chiến tranh ta cũng có khuyết điểm ảnh hưởng đến kết quả của chiến thắng, gây thiệt hại và kéo dài thời gian chiến tranh.

— Ý định chuyển cuộc chiến tranh cách mạng sang thời kỳ mới, thời kỳ giành thắng lợi quyết định mà Nghị quyết hội nghị Trung ương 14 đề ra, tháng 12-1967 vượt khả năng thực tế của ta lúc đó, vì kẻ địch còn hơn 1,1 triệu quân, được trang bị hiện đại, được bố trí thành hệ thống phòng thủ chặt chẽ trên khắp miền Nam.

— Cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân mang tính chất và hình thức là một cuộc tổng tiến công chiến lược, hay tập kích chiến lược nhiều hơn là tổng tiến công, tổng khởi nghĩa. Trên thực tế, lực lượng sử dụng tổng tiến công không nhiều, sức mạnh tổng khởi nghĩa chưa thật rõ nét và đồng loạt mà mới biểu hiện ở một số nơi, còn chủ yếu là sự tham gia giúp đỡ của nhân dân trong việc đưa đường, tiếp tế nuôi giấu thương binh.

— Cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân giành thắng lợi to lớn và có ý nghĩa chiến lược chủ yếu và tập trung là ở đợt một.

Sau đợt 1, yếu tố bất ngờ đã mất, địch đã chuẩn bị đối phó quyết liệt.

Nếu sau đợt 1, ta rút về củng cố các khu căn cứ và vùng giải phóng, đẩy mạnh chống phá “bình định”, củng cố lực lượng, thì thắng lợi sẽ lớn hơn, ít bị tổn thất. Việc đặt vấn đề tổng công kích, tổng khởi nghĩa là một quá trình, và tổ chức liên tiếp hết đợt 1, sang đợt 2 và đợt 3, là một sai lầm, đã gây cho ta nhiều thiệt hại và khó khăn lớn. Thực tiễn chứng minh, với tương quan lực lượng thực tế lúc đó việc đặt ra mục đích đánh đổ nguy quyền, cô lập và buộc Mỹ xuống thang chiến tranh, chấp nhận chính quyền liên hiệp là không phù hợp.

Dù sao thắng lợi của tổng tiến công Tết Mậu Thân, kết thúc giai đoạn đánh bại chiến lược chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ, đã có ý nghĩa chiến lược to lớn. Bằng sức mạnh của chiến tranh nhân dân phát triển cao, kết hợp chặt chẽ hai phương thức tiến hành chiến tranh, bằng sức mạnh của cả lực lượng chính trị và vũ trang, tiến công địch trên cả 3 vùng chiến lược, nắm đúng thời cơ và tạo thời cơ, phá chiến lược, “tìm diệt” và “bình định” của đế quốc Mỹ, đánh bại chiến lược “chiến tranh cục bộ” của chúng, buộc chúng phải xuống thang, phải ngồi vào bàn thương lượng.

Thắng lợi của giai đoạn 1965 - 1968 đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúng ta đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước lên một bước mới, giành thắng lợi to lớn hơn trong cuộc chiến tranh giải phóng.

• ĐỘNG VIÊN NỖ LỰC CAO NHẤT CỦA CẢ NƯỚC, KIÊN QUYẾT ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC “VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH” VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1969 - 1973)

Cuối những năm 60, tương quan lực lượng trên thế giới biến đổi bất lợi cho Mỹ. Sức mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa được nâng lên rõ rệt, trào lưu cách mạng giải phóng dân tộc tiếp tục nâng cao, một số nước đồng minh của Mỹ cũng bước vào cạnh tranh mạnh với Mỹ. Cuộc chiến tranh Việt Nam đã tác động sâu sắc đến tình hình chính trị, kinh tế xã hội và tinh thần nước Mỹ và là một trong những nhân tố chủ yếu làm thay đổi các mối liên hệ chiến lược

nói trên.

Lợi dụng thất bại của chính quyền Giôn-xơn trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Ních-xơn đã trúng cử tổng thống Mỹ nhiệm kỳ 1969 - 1973. Trước di sản nặng nề mà chính quyền cũ để lại, chính quyền mới ở Mỹ cho ra đời học thuyết “Ních-xơn” và chiến lược quân sự toàn cầu “ngăn đe thực tế” thay thế cho chiến lược “phản ứng linh hoạt” đã bị phá sản. Học thuyết Ních-xơn vẫn nhằm chống phá xã hội chủ nghĩa, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, duy trì vị trí của Mỹ trên thế giới, nhưng bằng cách cố gắng cải thiện nội tình chính trị, kinh tế - xã hội nước Mỹ, tăng cường lợi dụng mâu thuẫn giữa một số nước xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh việc sử dụng các đòn bẩy ngoại giao, nhất là với các nước lớn, sử dụng tối đa các đạo quân tay sai ở các khu vực để có thể giảm bớt gánh nặng quân sự cho Mỹ và “thay đổi màu da xác chết”.

Đối với miền Nam Việt Nam, chính quyền Mỹ tiến hành “Việt Nam hóa chiến tranh”, “Dùng người Việt đánh người Việt” với vũ khí trang bị và chỉ huy của Mỹ. Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” bao gồm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Làm cho ta suy yếu, nâng cao sức mạnh quân nguy Sài Gòn, chuyển giao dần nhiệm vụ chiến đấu trên bộ cho quân nguy, rút từng phần quân chiến đấu Mỹ về nước.
- Giai đoạn 2: Làm cho ta suy yếu thêm 1 bước nghiêm trọng, buộc ta phải lui vào phòng thủ và hoạt động nhỏ, rút phần lớn quân Mỹ về nước.
- Giai đoạn 3: Hoàn thành việc rút quân Mỹ, củng cố sự kiểm soát của quân nguy, nguy quyền ở Nam Việt Nam.

Mỹ đã ráo riết thi hành nhiều biện pháp kết hợp để thực hiện kế hoạch chiến lược này. Chúng ra sức tăng cường quân nguy, củng cố nguy quyền. Tới cuối năm 1971, quân nguy đã có tới 1,04 triệu tên, được trang bị thêm nhiều máy bay, tàu chiến, xe tăng, pháo. Chúng quan tâm củng cố bọn tay sai chóp bu, chấn chỉnh chính quyền các cấp ở tỉnh, quận, gắng phục hồi kinh tế Nam Việt Nam vừa để lừa bịp, vừa để giảm gánh nặng cho Mỹ.

Lợi dụng sự thiệt hại của ta qua 2 năm liên tiếp tiến công bộc lộ lực lượng chúng chủ trương tiến hành đồng thời ba loại chiến tranh: chiến tranh giành dân, chiến tranh ngăn chặn và bóp nghẹt, chiến tranh hủy diệt. Lực lượng Mỹ, nguy kết hợp đã liên tiếp mở các cuộc hành quân phản kích, dùng B52 và các máy bay chiến thuật đánh phá ác liệt để đẩy lùi các đơn vị bộ đội chủ lực của ta ra xa các vùng xung yếu. Địch tiến hành “chiến dịch bình định”, lấy các vùng ven thành phố, thị xã làm trọng điểm rồi loang rộng dần với mục đích gom dân, phá các cơ sở cách mạng và du kích.

Không dừng ở đó, địch còn đẩy mạnh “chiến tranh đặc biệt” ở Lào, giạt dây bọn Lon Non tay sai, làm đảo chính lật Xi-ha-núc (3-1970), mở rộng chiến tranh sang Cam-pu-chia. Từ tháng 4-1970 đến hết năm 1971, địch đã liên tiếp mở các chiến dịch tiến công sang Cam-pu-chia và Lào. Mục đích của Mỹ là lập một liên minh phản động khu vực, cô lập, bóp nghẹt cách mạng miền Nam Việt Nam và áp đặt sự thống trị lên cả ba nước Đông Dương.

Đối với miền Bắc Việt Nam, Mỹ vi phạm điều cam kết ngừng ném bom, bắn phá và các hành động chiến tranh khác, chúng dùng máy bay trinh sát và đánh phá án liệt tuyến vận chuyển chiến lược.

Cùng với hành động đẩy mạnh chiến tranh, chính quyền Ních-xơn đã tích cực xúc tiến các hoạt động ngoại giao xảo quyệt. Chúng cố tình dây dưa ở Hội nghị Pa-ri, lợi dụng hội nghị để tuyên truyền lừa bịp. Chúng chơi trò ngoại giao giữa “các trung tâm sức mạnh”, gây sức ép trong việc ép nhân dân Việt Nam phải nhân nhượng Mỹ.

Mỹ đã có tham vọng rất lớn khi đề ra chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” cùng với những biện pháp thực hiện thâm độc, xảo quyệt được tính toán kỹ lưỡng. Song ngay bản thân chiến lược này đã chứa đựng những mâu thuẫn không khắc phục được. Việc Mỹ mở rộng chiến

tranh xâm lược ra toàn bán đảo Đông Dương và gây lại cuộc chiến tranh phá hoại tàn bạo, quy mô lớn đối với miền Bắc Việt Nam (tháng 4-1972 - 12-1972) không chỉ buộc Mỹ lại phải dính sâu vào cuộc chiến tranh, mà còn chứng tỏ “học thuyết Ních-xơn” áp dụng vào Việt Nam đã tỏ ra bất lực.

Cuối năm 1968, sau các đợt tổng tiến công đợt 2, đợt 3 của ta không dứt điểm, không đạt được mục tiêu đề ra, địch đã tập trung sức phản kích quyết liệt. Ta bị tổn thất lớn. Nửa đầu năm 1969, ta vẫn gặp nhiều khó khăn. Vùng giải phóng bị thu hẹp, mất đất, mất dân. Địch đã bình định cấp tốc trên 9.200 ấp với số dân gần 16 triệu, trong tổng số 12.395 ấp với 17,5 triệu dân. Nhiều cơ sở bị vỡ, thế chiến tranh nhân dân suy giảm. Lực lượng chủ lực tuy còn đủ số lượng sư đoàn, nhưng không đủ sức thực hiện các chiến dịch tiến công quy mô vừa và lớn; một số sư đoàn chủ lực ở Khu 5 và Nam Bộ phải ra đứng chân ngoài biên giới Cam-pu-chia và Hạ Lào. Các căn cứ hậu cần, kho tàng bị địch đánh thiệt hại, khả năng bổ sung tại chỗ rất hạn chế.

Trong điều kiện có những khó khăn to lớn trước mắt như vậy, đầu năm 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi cả nước và vạch rõ phương hướng phát triển của cách mạng miền Nam là “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”. Tháng 4-1969, Bộ Chính trị họp và nhận định rằng “Việt Nam hóa chiến tranh” là một chủ trương đề ra trong thế thất bại, chứa đựng đầy những mâu thuẫn không thể khắc phục được nó rất xảo quyệt, thâm độc và tàn bạo, nhưng là sự phản ánh thế đi xuống, thế thua của Mỹ.

Tháng 1-1970 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 18 để xem xét nghiêm túc các khuyết điểm, điểm yếu của ta, phân tích kỹ lưỡng tình hình, lực lượng địch và đề ra nhiệm vụ cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trong bước chuyển biến mới của tình hình. Hội nghị nhấn mạnh phải “... tiếp tục phát triển chiến lược tấn công một cách toàn diện, liên tục và mạnh mẽ, đẩy mạnh tiến công quân sự, chính trị và kinh tế, kết hợp tiến công ngoại giao, vừa tiến công địch, vừa ra sức xây dựng lực lượng quân sự và chính trị của ta ngày càng lớn mạnh... Đánh cho Mỹ phải rút hết quân, đánh cho ngụy phải suy sụp, tạo điều kiện cơ bản để thực hiện một miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất đất nước”. Trung ương Đảng và Bộ Chính trị nêu rõ, công tác hậu cần có tầm quan trọng chiến lược, đề ra yêu cầu phải chuẩn bị tốt về mọi mặt, chủ động trước tình hình diễn biến phức tạp ở Cam-pu-chia và Lào có thể làm cho việc vận chuyển chi viện cho Nam Bộ và Tây Nguyên gặp nhiều khó khăn.

Nắm vững tinh thần chỉ đạo của Trung ương và Bộ Chính trị, ta đã từng bước khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm, chuyển hướng đấu tranh trên cả 3 vùng chiến lược, kiên cường chống phá “bình định” nông thôn của địch và củng cố vùng giải phóng. Một số đơn vị chủ lực được phân công xuống các địa phương để củng cố cơ sở, phục hồi và phát triển chiến tranh du kích, xây dựng và củng cố bộ đội địa phương, dân quân du kích. Các Đảng bộ, đảng viên ở các cơ sở còn lại, quyết tâm bám trụ, vượt qua những thử thách ác liệt nhất để lãnh đạo phong trào. Ở các vùng giải phóng, bộ đội và nhân dân vừa đánh giặc vừa ra sức tăng gia sản xuất, cố gắng tự túc một phần lương thực.

Kết quả là, quá trình “bình định” của địch từng bước bị chặn đứng, đẩy lùi. Từ cuối quý ba 1969, lực lượng vũ trang của ta lại bắt đầu mở các hoạt động quân sự có hiệu quả.

Ngày 2-9-1969 Bác Hồ qua đời. Trong di chúc, Người căn dặn: “Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước có thể còn kéo dài. Đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người. Dù sao chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn”. Trước tổn thất vô cùng lớn lao đó, một phong trào “biến đau thương thành hành động cách mạng” đã được phát động trong cả nước. Ở miền Nam, ta đã mở hàng loạt các cuộc tiến công vừa và nhỏ ở Phước Long, Quảng Đức, Đà Lạt, Rạch Giá, Mỹ Tho, Bến Tre, Kiến Tường, An Giang, Tây Nguyên, Thừa Thiên. Đặc biệt tháng 11-1969 lực lượng vũ trang Tây Nguyên đã đánh bại cuộc hành quân của địch ở

Chư Pa và Tây Bắc Kon Tum, đồng thời phá vỡ tuyến phòng thủ Tây Nam Đắc Lắc của địch, uy hiếp Buôn Ma Thuột. Ta còn tiến hành tập kích vào các thành phố Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn, Cần Thơ, Sài Gòn, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Phối hợp với chiến trường miền Nam, quân và dân bạn cùng lực lượng vũ trang ta đã thu được những thắng lợi quân sự quan trọng trên các chiến trường Lào và Cam-pu-chia. Quân dân Lào, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, đã đánh bại cuộc hành quân lớn nhất của địch ra Cánh Đồng Chum (9-1969 đến tháng 1-1970). Cuối tháng 4-1970, liên quân Lào - Việt tiến công giải phóng thị xã A-tô-pơ (Hạ Lào), rồi thừa thắng tiến công thị xã Sa-ravan (9-6-1970), giải phóng một vùng rộng lớn ở Nam Lào. Tháng 4-1970 Mỹ ngụy sử dụng tới 5 vạn quân Mỹ và 5 vạn quân ngụy tiến sang Đông Bắc Cam-pu-chia, hy vọng đập tan căn cứ đầu não và hậu cần của ta. Song cuộc hành quân lớn này của địch đã bị chặn đánh quyết liệt. Tính đến tháng 6-1970 lực lượng vũ trang ta và bạn đã loại khỏi vòng chiến đấu 17 nghìn quân Mỹ ngụy, phá hỏng 15.000 xe quân sự có 750 xe tăng và xe bọc thép, giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh ở Đông Bắc Cam-pu-chia, và phần lớn nông thôn của 10 tỉnh khác, hình thành một vùng giải phóng rộng lớn.

Như vậy là vào nửa đầu năm 1970, một vùng căn cứ giải phóng liên hoàn đã hình thành, kéo dài từ Thượng Lào xuống Trung, Hạ Lào, nối liền với Đông Bắc Cam-pu-chia, liên kết với Tây Trĩ Thiên, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Trước tình hình nghiêm trọng mới do Mỹ mở rộng chiến tranh ra toàn bán đảo Đông Dương, cũng như thế trận thuận lợi cho bước phát triển mới của cách mạng ba nước, ngày 19-6-1970 Bộ Chính trị ra nghị quyết nêu rõ nhiệm vụ mới của chúng ta, là “động viên sự nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân cả hai miền Nam - Bắc nước ta, tăng cường khối đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương thành một khối thống nhất, có chiến lược chung, kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ba nước chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai”. Bộ Chính trị chỉ rõ: Miền Nam là “chiến trường quan trọng nhất” trong cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước chiến trường Cam-pu-chia là khâu yếu nhất của địch; chiến trường Lào có vị trí hiểm yếu, nhất là Trung và Hạ Lào, vì đó là hành lang nối liền hậu phương miền Bắc với chiến trường miền Nam và Cam-pu-chia; còn miền Bắc là hậu phương chung của tiền tuyến lớn miền Nam, cũng như của cách mạng Lào và Cam-pu-chia.

Bước vào năm 1971, mặc dù đã thua đau trên chiến trường ba nước Đông Dương, đế quốc Mỹ vẫn không cam chịu thất bại, tiếp tục lao vào cuộc phiêu lưu mới. Ngày 8-2-1971 Mỹ ngụy bắt đầu mở cuộc hành quân “Lam Sơn 719” đánh lên khu vực biên giới Đường 9 - Nam Lào, đưa đại bộ phận lực lượng dự bị chiến lược quân chủ lực ngụy, có sự chi viện tối đa của hỏa lực không quân, pháo binh Mỹ vào tham chiến. Âm mưu của địch là cắt đứt hành lang vận chuyển chiến lược của ta, lập tuyến ngăn chặn cắt đôi Đông Dương. Cuộc hành quân này cũng nhằm vào thử thách công thức bộ binh ngụy cộng hỏa lực Mỹ trong chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ. Phối hợp với hướng Đường 9 - Nam Lào và để phân tán lực lượng của ta, địch còn mở cuộc hành quân “Toàn thắng 1971” đánh sang Công Pông Chàm, Kra Chiê (Cam-pu-chia) và cuộc hành quân “Quang Trung” đánh ra vùng Ba biên giới tại Tây Nguyên.

Ngày 9-2-1971, Quân ủy Trung ương ra chỉ thị “tập trung lực lượng, kiên quyết tiêu diệt nhiều sinh lực địch và phương tiện chiến tranh của Mỹ - ngụy, bảo vệ bằng được con đường chi viện cho tiền tuyến, phối hợp với các chiến trường, với nhân dân Lào và Cam-pu-chia anh em, đập tan hành động phiêu lưu quân sự của đế quốc Mỹ và tay sai”.

Chiến dịch phản công của ta ở Đường 9 - Nam Lào kéo dài từ ngày 8-2-1971 đến 23-3-1971 đã kết thúc thắng lợi, làm phá sản hoàn toàn âm mưu và tham vọng của địch. Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 23 nghìn tên địch, phá hủy và bắn rơi gần 500 máy bay, phá hủy và thu gần 600 xe quân sự, 150 khẩu pháo. Cùng với thắng lợi vang dội trên mặt trận Đường 9 - Nam

Lào, ta đã cùng với bạn Cam-pu-chia đánh bại cuộc hành quân “Toàn thắng 171” của quân ngụy Sài Gòn (4-2 - 31-5-1971), tiêu diệt gần 20 nghìn tên địch, chủ yếu là quân ngụy Sài Gòn.

Cuối năm 1971, bộ đội ta cùng với quân dân Cam-pu-chia và Lào giành tiếp những thắng lợi to lớn, đánh bại cuộc hành quân Chen-la II của quân ngụy Lon Non (có sự yểm trợ mạnh mẽ của không quân Mỹ và ngụy Sài Gòn), cuộc hành quân của một lực lượng lớn quân Thái Lan và Vàng Pao lấn chiếm Cánh Đồng Chum và cuộc hành quân của quân ngụy Lào và Thái Lan lấn ra vùng giải phóng A-tô-pơ Xa-ra-van.

Những thắng lợi quân sự trong 2 năm 1970 - 1971, đặc biệt là thắng lợi của các chiến dịch phản công trong năm 1971 có một ý nghĩa thắng lợi sâu sắc. Trên phạm vi toàn chiến trường Đông Dương, ta đã giành lại thế chủ động chiến lược, phá một bước quan trọng âm mưu thực hiện “cuộc chiến tranh bóp nghẹt”. Cục diện chiến trường mở ra triển vọng hiện thực đánh bại “Việt Nam hóa chiến tranh” và “học thuyết Ních-xơn” của Mỹ ở Đông Dương nhằm lấy quân ngụy Sài Gòn làm lực lượng xung kích ở Nam Việt Nam và cả trên bán đảo Đông Dương. Âm mưu “Khơ-me hóa chiến tranh” và biện pháp chiến lược mới của Mỹ ở Lào (dùng quân Thái Lan làm nòng cốt cùng quân phỉ Vàng Pao và quân ngụy Lào được Mỹ chi viện hỏa lực và hậu cần lấn chiếm vùng giải phóng) đã bị giáng một đòn nặng. Những thắng lợi quân sự còn hỗ trợ mạnh mẽ cho thế tiến công về ngoại giao của ta trên chiến trường quốc tế, cũng như tại hội nghị Pa-ri.

Tuy nhiên, vấn đề tồn tại và nổi lên cơ bản trong năm 1971 là, tại chiến trường chính miền Nam Việt Nam ta chưa tạo được chuyển biến lớn về chiến lược có lợi cho ta.

Ngay vào tháng 5-1971, Bộ Chính trị đã họp và đề ra nhiệm vụ “kịp thời nắm lấy thời cơ, trên cơ sở phương châm chiến lược đánh lâu dài, đẩy mạnh tiến công quân sự, chính trị và ngoại giao..., phát triển thế chiến lược tiến công mới trên toàn chiến trường miền Nam và trên cả chiến trường Đông Dương, đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ..., giành thắng lợi quyết định trong năm 1972, buộc đế quốc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng trên thế thua, đồng thời sẵn sàng chuẩn bị kiên trì và đẩy mạnh kháng chiến trong trường hợp chiến tranh còn kéo dài”.

Tháng 6-1971, Quân ủy Trung ương họp bàn biện pháp thực hiện nghị quyết Bộ Chính trị. Quân ủy xác định quyết tâm chiến lược trong năm 1971 - 1972 là tập trung mọi cố gắng đẩy mạnh tiến công quân sự và chính trị trên cả 3 vùng ở miền Nam Việt Nam là chiến trường chính và khắp cả chiến trường Đông Dương.

Tiếp đó tháng 2-1972, Quân ủy chỉ đạo tích cực đánh thắng bằng 3 đòn chiến lược: bộ đội chủ lực phải tiêu diệt một bộ phận lực lượng ngụy quân miền Nam, phá vỡ từng bộ phận thế bố trí phòng ngự của chúng, mở rộng vùng giải phóng; coi quân ngụy là đối tượng tác chiến chủ yếu nhưng vẫn tiến công tiêu diệt quân Mỹ, đẩy mạnh đòn tiến công và nổi dậy ở vùng đồng bằng nông thôn quan trọng, kết hợp tiến công quân sự, chính trị và binh vận, đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích; đẩy mạnh phong trào đấu tranh ở các đô thị.

Để thực hiện những tư tưởng chỉ đạo trên, ngày 11-3-1972 thường vụ Quân ủy Trung ương ra nghị quyết mở cuộc tổng tiến công chiến lược năm 1972, lấy hướng chủ yếu là Trị Thiên, nhằm “tiêu diệt lớn quân địch, mở rộng vùng giải phóng, góp phần làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và địch, thay đổi cục diện chiến tranh ở miền Nam, đưa cuộc kháng chiến tiến lên một bước mới”. Quân ủy còn chỉ rõ: “Chiến dịch Trị Thiên là 1 chiến dịch quy mô lớn, là một trong những hướng chiến lược rất quan trọng, một chiến dịch hợp đồng binh chủng, một chiến dịch tổng hợp cả về quân sự và chính trị”.

Đối với ta, thời điểm mở cuộc tổng tiến công có nhiều thuận lợi. Địch bị đánh đau trong năm 1971, chưa hồi phục về tinh thần, công tác “bình định” bị chậm lại do ta chống phá quyết liệt. Quân Mỹ và chư hầu rút theo kế hoạch, tạo nên một lỗ hổng lớn khả năng cơ động và hỏa

lực quân nguy không bù đắp nổi. Đặc biệt là địch đã có sai lầm trong đánh giá khả năng của ta. Chúng cho rằng mức độ hoạt động của ta năm 1972 cũng chỉ như 6 tháng cuối năm 1971 và nhiều khả năng là ta sẽ tập trung đánh vào dịp Mỹ bầu cử tổng thống, tháng 11-1972. Từ nhận định đó, địch đã sử dụng 1 bộ phận chủ lực quan trọng đánh lên biên giới Đông Bắc Cam-pu-chia, củng cố tuyến phòng thủ Đông Bắc Cam-pu-chia, Tây Nguyên và các tuyến phòng thủ vòng ngoài. Đồng thời cũng phải thấy rằng, lực lượng địch còn mạnh. Đến 30-3-1972, chúng có khoảng 140 máy bay, 120 tàu chiến, khoảng 1.600 khẩu pháo; quân Mỹ vẫn còn 90.000 tên, hải quân Mỹ vẫn chi viện đặc lực cho các cuộc hành quân ven biển. Địch lại tăng cường đánh phá ác liệt đường mòn Hồ Chí Minh và các khu vực cơ sở phía sau của ta ở Lào và Cam-pu-chia. Và tuy mắc vào cuộc vận động tranh cử tổng thống, nhưng việc Mỹ móc được với các nước lớn thực hiện đòn bẩy ngoại giao cũng là một yếu tố để chúng có thể tăng cường gây sức ép đối với ta bằng sức mạnh quân sự.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 trên toàn miền Nam mở đầu bằng chiến dịch tiến công Trị Thiên ngày 30-3 kéo dài đến ngày 24-6. Đây là một chiến dịch hợp đồng binh chủng, tiến công liên tục dài ngày, đột phá một hệ thống trận địa phòng ngự kiên cố của địch. Thắng lợi của chiến dịch có ý nghĩa chiến lược, lần đầu tiên trong kháng chiến chống Mỹ, ta giải phóng hoàn toàn một tỉnh, tỉnh Quảng Trị. Tuy vậy, ta chưa thực hiện được mục tiêu giải phóng Thừa Thiên.

Chiến dịch tiến công Tây Nguyên (ngày 31-3 đến ngày 3-5) là chiến dịch quy mô lớn đầu tiên đánh vào các thị xã ở vùng rừng núi Tây Nguyên. Chiến dịch đã đột phá vào hệ thống phòng thủ kiên cố của địch trên chiều sâu hơn 100 km, cả 1 vùng rộng lớn phía Bắc Kon Tum được giải phóng. Tuy nhiên, ta chưa giải phóng được thị xã Kon Tum.

Cùng với 2 chiến dịch trên, ta mở chiến dịch Nguyễn Huệ (1-4-1972 - 19-1-1973), một chiến dịch có quy mô lớn nhất từ trước tới nay ở Nam Bộ. Chiến dịch kéo dài tới 10 tháng, ta làm chủ và giải phóng nhiều khu vực, nhưng ta chưa dứt điểm khi đánh vào thị xã Bình Long.

Ngoài ra, ta đây mở chiến dịch tổng hợp đánh phá kế hoạch “bình định” của địch ở Khu 5. Chiến dịch đã kết hợp chặt chẽ hoạt động của cả ba thứ quân với quá trình nổi dậy của quần chúng. Kết quả là ta đã giải phóng 1 vùng rộng lớn, 1 số quận, thị trấn và cắt đứt đường số 1.

Trong năm 1972, cùng với các chiến dịch tiến công chiến lược, ta cùng với bạn còn tiến hành những chiến dịch phòng ngự lớn. Chiến dịch phòng ngự Cánh Đồng Chum phối hợp với cuộc tiến công trên mặt trận Quảng Trị, mùa hè năm 1972 đã giành thắng lợi lớn, thể hiện rõ tính chủ động, sáng tạo sự chu đáo trong công tác tổ chức và chỉ huy chiến dịch.

Riêng việc ngăn chặn địch giữ Quảng Trị (28-6-1972 - 31-1-1973) đã phải tổ chức gấp rút trong quá trình phát triển chiến dịch tiến công, nên không thành công. Bên cạnh đó quan điểm tư tưởng và lý luận nghệ thuật chiến dịch phòng ngự còn chưa thông suốt, nhất quán từ trên xuống dưới, nên ta đã gặp nhiều khó khăn. Do khắc phục được những khuyết điểm ban đầu, ta đã phòng ngự có kết quả và giành thắng lợi trong việc tổ chức những đòn phản đột kích.

Ý nghĩa chiến lược của đòn tổng tiến công và các hoạt động quân sự, chính trị khác của ta trên chiến trường năm 1972 là ở chỗ: ta đã đẩy Mỹ - nguy vào thế hết sức bị động và lúng túng, phá vỡ và làm tê liệt công cuộc “bình định” của chúng ở nhiều nơi, đặt “Việt Nam hóa chiến tranh” trước nguy cơ phá sản hoàn toàn.

Sẽ không đầy đủ nếu như không nói đến sự chi viện to lớn của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến và thắng lợi của quân dân ta trong cuộc đánh trả chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ.

Ngay sau khi Mỹ buộc phải chấm dứt ném bom bắn phá miền Bắc (1-1-1968), nhân dân miền Bắc đã tranh thủ thời gian, ra sức khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế ổn định đời sống và tiếp tục chi viện cho tiền tuyến.

Trước việc thỏa hiệp của các nước lớn với Mỹ nhằm gây sức ép với ta, Đảng và Chính phủ ta luôn kiên quyết và nêu rõ lập trường, nguyên tắc của chúng ta là: vấn đề Việt Nam phải do nhân dân Việt Nam tự giải quyết, không ai có quyền bàn với Mỹ trong vấn đề này; dù trong tình huống nào nhân dân Việt Nam cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn. Ta chủ trương vừa đánh vừa đàm, vừa giữ vững tính độc lập tự chủ, vừa phối hợp chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của các lực lượng tiến bộ toàn thế giới, kể cả nhân dân Mỹ. Trong tình hình mới, miền Bắc càng phải dốc sức làm tròn nghĩa vụ đối với miền Nam và Cam-pu-chia, Lào, chuẩn bị sẵn sàng cho đòn tiến công chiến lược. Hàng chục vạn thanh niên được gọi nhập ngũ, lên đường vào Nam và tham gia quân tình nguyện ở Lào, Cam-pu-chia. Khối lượng vũ khí trang bị đưa vào các chiến trường trong 3 năm 1969 - 1971 tăng gấp 1,6 lần so với 3 năm trước.

Trước nguy cơ “Việt Nam hóa chiến tranh” bị thất bại, ngày 6 tháng 4 năm 1972, đế quốc Mỹ gây lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc với mức độ ác liệt gấp bội. Đồng thời, với việc dùng lực lượng không quân, hải quân (kể cả máy bay ném bom chiến lược B52) tàn phá miền Bắc, Mỹ còn tiến hành phong tỏa gắt gao vùng biển và các hải cảng của ta.

Trong khói lửa đạn bom, chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc phát triển ngày càng hoàn thiện. Các thứ quân, các quân chủng đều lập thành tích rực rỡ. Chỉ trong vòng 7 tháng (4-1972 - 10-1972) ta đã bắn rơi 651 máy bay Mỹ, bắn bị thương 80 tàu chiến địch, bắt sống hàng trăm giặc lái. Miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã tỏ rõ sức mạnh chính trị, kinh tế, quân sự, và cả tri thức kỹ thuật của mình trong cuộc đọ sức với tên đế quốc đầu sỏ.

Vừa ném bom, phong tỏa miền Bắc, gây nhiều tổn thất cho ta vừa móc ngoặc với các nước lớn gây sức ép nhưng chúng vẫn không lung lay nổi ý chí của dân tộc ta, không ngăn chặn được sự chi viện của hậu phương cho tiền tuyến. Miền Bắc động viên 220 nghìn thanh niên bổ sung cho lực lượng vũ trang và đưa vào chiến trường. Năm 1972, khối lượng vật chất vận chuyển cho các chiến trường vẫn tăng 1,7 lần so với năm 1971. Hàng triệu lượt người đi dân công phục vụ chiến đấu và tham gia “dân công hỏa tuyến” tại các khu vực trọng điểm ác liệt.

Để lừa bịp dư luận thế giới và dư luận Mỹ, tìm kiếm lá phiếu trong cuộc bầu cử tổng thống, ngày 20-10-1972 Ních-xơn tuyên bố Mỹ chỉ ném bom hạn chế ở miền Bắc - (Nam vĩ tuyến 20) và “hòa bình đã ở trong tầm tay”.

Hiếu rở đã tâm kẻ thù, đánh giá chính xác âm mưu của chúng, Trung ương Đảng đã động viên toàn dân, toàn quân, đề cao cảnh giác, chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc đọ sức mới, quyết đánh cho chúng một đòn thật đau hơn nữa, buộc chúng phải thương lượng trong thế yếu, thế thua.

Đúng như Trung ương Đảng đã dự kiến, sau khi trúng cử tổng thống, Ních-xơn lật lọng, đòi ta nhân nhượng. Ngày 18-12-1972, Mỹ mở cuộc tập kích chiến lược, dùng 729 lần chiếc máy bay B52 cùng với gần 2.000 lần chiếc máy bay chiến thuật liên tục 12 ngày đêm đánh phá ác liệt thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và một số điểm khác ở Bắc vĩ tuyến 20. Lần đầu tiên ta đã tiến hành một chiến dịch phòng không hiện đại quy mô lớn. Nhờ chuẩn bị tốt về tư tưởng và tổ chức, sáng tạo trong nghệ thuật quân sự, biết phát huy vai trò của các lực lượng phòng không, đặc biệt là của lực lượng tên lửa phòng không với tư cách là binh chủng chủ yếu đánh bại các đòn tập kích của B52, ta đã giành thắng lợi vẻ vang, bắn rơi 81 máy bay Mỹ, trong đó có 31 máy bay B52. Hành động man rợ ném bom rải thảm Hà Nội, Hải Phòng của Mỹ còn bị cả thế giới lên án mạnh mẽ. Chính quyền Ních-xơn hết sức bị cô lập về chính trị và ngoại giao.

Cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của đế quốc Mỹ đã thất bại thảm hại; 728 máy bay, trong đó 59 máy bay B52 bị bắn rơi, hàng trăm giặc lái bị bắt sống, hàng trăm tên khác bỏ mạng, 137 tàu chiến các loại bị bắn cháy và bắn hỏng. Thắng lợi của chiến dịch “Điện Biên Phủ trên không” đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng không quân của Mỹ cũng như

những nỗ lực của quân dân ta phối hợp với bạn Lào và Cam-pu-chia trên khắp các chiến trường trong năm 1972 đã đẩy địch vào thế bị động, đặt “Việt Nam hóa chiến tranh” trước nguy cơ phá sản, đã buộc Mỹ phải trở lại cuộc đàm phán ở Pa-ri trong thế yếu. Ngày 15-1-1973, Mỹ tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc và ngày 27-1-1973 “Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam” được ký kết, Mỹ phải cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Sau 4 năm chiến đấu kiên cường (1969 - 1973), bằng cách đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên cả 3 mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, đánh địch ở cả miền Nam và miền Bắc, phối hợp chặt chẽ với bạn Lào, Cam-pu-chia, đánh địch trên toàn chiến trường Đông Dương, bằng cách đẩy mạnh 3 đòn chiến lược, tiến công quân sự, chống phá “bình định”, đấu tranh ở đô thị, đặc biệt là nâng cao và hoàn thiện từng bước các đòn tiến công của bộ đội chủ lực, quân và dân ta đã làm phá sản về căn bản chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Ních-xơn. Quân Mỹ và nước ngoài phải rút hết khỏi miền Nam Việt Nam, còn quân chủ lực của ta vẫn ở tại chỗ.

Một số bài học về chiến lược quân sự trong chiến thắng “Việt Nam hóa chiến tranh” của đế quốc Mỹ.

Bị thất bại trong “cuộc chiến tranh cục bộ” ở Việt Nam, sau gần 4 năm chiến tranh khốc liệt trên cả hai miền Nam và Bắc Việt Nam, chính quyền Mỹ buộc phải tuyên bố xuống thang, “phi Mỹ hóa chiến tranh”, rút quân Mỹ về nước sau khi đã huy động một đội quân khổng lồ mạnh nhất của đế quốc trong thời đại. Mỹ phải chịu rút quân sau khi chúng huy động trên 50 vạn quân với lực lượng không quân và hải quân mạnh trên 30% phi cơ chiến đấu, trên 50% phi cơ chiến lược của không quân và đại bộ phận hạm đội Thái Bình Dương từ cuối năm 1968.

Nhưng do sai lầm về chiến lược của ta, là đã kéo dài tổng công kích và nổi dậy đến hết năm 1969, khi bất ngờ chiến lược đã hết, không kịp thời chuyển hướng chiến lược, phát triển thắng lợi sau năm 1968 về làm chủ nông thôn ở miền Nam. Do phải liên tiếp huy động toàn lực cả về quân sự, chính trị toàn miền vào tổng công kích và khởi nghĩa liên tiếp ở thành phố, thị xã, nơi địch đã củng cố lại, trong khi ta có nhiều khó khăn về mọi mặt, xa căn cứ, bàn đạp, nên địch đã lợi dụng được chỗ yếu này mà phản ứng quyết liệt, gây cho ta tổn thất to lớn, như mất đất, mất dân, cơ sở chính trị bị bộc lộ, bị tiêu hao lớn, lực lượng vũ trang bị tổn thất, đại bộ phận chủ lực bị bật ra khỏi chiến trường miền Nam. Thế và lực của chiến tranh nhân dân bị suy yếu nghiêm trọng.

Đảng ta kịp thời rút kinh nghiệm và biết lợi dụng triệt để sai lầm của Mỹ khi chúng mở rộng chiến tranh ra cả 3 nước Đông Dương, vừa muốn rút quân Mỹ về nước vừa muốn tiếp tục thực hiện ý đồ giành thắng lợi trong chiến tranh, một mơ tưởng thiếu thực tế, khi mà cả lực lượng của Mỹ trực tiếp tham chiến còn chịu thất bại, huống hồ lại mong chỉ có hỏa lực Mỹ cộng với quân ngụy mà có thể thắng được một cuộc chiến tranh nhân dân vô địch của dân tộc Việt Nam và của cả 3 nước Việt, Lào, Cam-pu-chia.

Tư tưởng chủ quan sẵn có của đế quốc Mỹ là luôn luôn ỷ lại vào sức mạnh của vũ khí và đồng đô la một lần nữa bị thất bại trước sức mạnh của chiến tranh nhân dân Việt Nam, của quyết tâm giành độc lập tự do, của một dân tộc bất khuất dưới sự lãnh đạo đúng đắn sáng tạo của Đảng và một nền khoa học, nghệ thuật quân sự tài giỏi.

Trên cơ sở thực tiễn chiến tranh, qua 4 năm từ 1969 đến 1972 có thể rút ra mấy kết luận có tính quy luật trong giai đoạn chiến thắng “Việt Nam hóa chiến tranh” của Ních-xơn như sau:

1. Trong chiến tranh cách mạng, tiến công và khởi nghĩa là một quy luật, nhưng tổng tiến công không nhất thiết phải đi đôi với tổng khởi nghĩa, lại càng không thể lấy tổng khởi nghĩa làm đòn chủ yếu, còn tổng tiến công chỉ là đòn bổ trợ, kìm giữ quân địch khi lực lượng

quân sự của chúng còn mạnh chưa hoảng loạn, tan vỡ. Khởi nghĩa, tổng khởi nghĩa trong chiến tranh phải tuân theo quy luật của chiến tranh. Kinh nghiệm tổng khởi nghĩa ở Pra-ha (Tiệp Khắc) và Vác-xô-vi (Ba Lan) trong chiến tranh thế giới thứ hai lại càng sáng tỏ khi so sánh với cuộc tổng công kích và tổng khởi nghĩa ở miền Nam năm 1968 - 1969 và năm 1975. Tổng khởi nghĩa trong chiến tranh phải có thời cơ và không thể kéo dài. Quan điểm cho rằng, tổng công kích, tổng khởi nghĩa là một quá trình có thể kéo dài tới 2 năm, là một sai lầm chiến lược.

2. Đông Dương là một chiến trường. Đây là một quy luật của chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc của ba nước, khi có chung một kẻ thù như Pháp, Mỹ, có chung một mục tiêu cách mạng do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo trên ba nước.

Chiến trường Việt Nam, lực lượng vũ trang Việt Nam bao giờ cũng mang tính chất quyết định trong chiến tranh liên minh ba nước, ba dân tộc.

Ba nước đều có hậu phương riêng đồng thời có hậu phương chung là miền Bắc Việt Nam và không có chiến tuyến ngăn cách giữa ba nước.

3. Chiến lược tiến công trong chiến tranh cách mạng là chiến lược đem lại chiến thắng trong chiến tranh giải phóng, ngay cả khi địch mở rộng chiến tranh trong giai đoạn địch tiến công, phản công chiến lược.

Chiến dịch phản công, tiến công hiệp đồng binh chủng mang tính vận động trong chống Mỹ đã phát triển có mang tính chất trận địa, khi trên chiến trường phương án tác chiến đã thay đổi, lấy quân nguy làm chủ yếu, có sự chi viện hỏa lực, phương tiện cơ động của các binh chủng Mỹ.

Các loại hình chiến dịch tiến công, phản công, tổng hợp, phòng ngự, phòng không đều xuất hiện trong “Việt Nam hóa chiến tranh”.

Các chiến dịch quy mô ngày càng lớn là một quy luật khi chiến tranh phát triển, yêu cầu bảo đảm hậu cần kỹ thuật và bổ sung lực lượng ngày càng lớn trong quá trình mở rộng chiến tranh.

4. Thế trận và thời cơ là 2 yếu tố quyết định để giành thắng lợi trong chiến tranh, khi mà lực lượng không chiếm ưu thế.

“Có thời có thế thì mất biến thành còn, nhỏ hóa ra lớn, không thời mất thế thì mạnh hóa ra yếu, yên hóa thành nguy, sự việc như thay đổi trong trở bàn tay” là một quy luật trong chiến tranh Việt Nam đã được Nguyễn Trãi tổng kết, vẫn là một tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự Việt Nam hiện đại.

5. Đế quốc Mỹ rất ngoan cố và có tiềm lực rất lớn cả về quân sự, kinh tế, khoa học kỹ thuật, yêu cầu đánh bại ý chí xâm lược của chúng, buộc chúng phải rút khỏi đất nước ta trên cơ sở gây thiệt hại to lớn về người và phương tiện chiến tranh là một kinh nghiệm lớn về chiến lược khác hẳn với các cuộc chiến tranh chống xâm lược của các thế kỷ trước. Trong thời đại văn minh của thế kỷ XX sức mạnh của chiến tranh bao gồm cả sức mạnh quân sự, kinh tế, chính trị, ngoại giao, tư tưởng xã hội, phương tiện thông tin tác động tâm lý xã hội có giá trị không kém các phương tiện quân sự.

IV. ĐÁNH CHO NGUYỄN NHÀO (1973 - 1975)

Sau 4 năm chiến đấu kiên cường (1969 - 1973), bằng cuộc đấu tranh trên cả 3 mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao; đánh địch trên cả chiến trường miền Nam và miền Bắc, đồng

thời phối hợp chặt chẽ với nhân dân Lào và Cam-pu-chia anh em; bằng cách đẩy mạnh cả ba đòn chiến lược tiến công quân sự, chống phá “bình định”, đấu tranh ở đô thị, trong đó đặc biệt nâng cao sức mạnh tiến công của bộ đội chủ lực, quân dân ta đã làm phá sản căn bản chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Ních-xơn.

Cùng với thắng lợi to lớn ở miền Nam, thắng lợi của quân dân miền Bắc đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, đặc biệt là thắng lợi oanh liệt, đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 (12-1972) của Mỹ đã góp phần quyết định buộc Ních-xơn phải ký Hiệp định Pa-ri, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút quân Mỹ và quân chư hầu về nước.

Lần đầu tiên trong lịch sử, đế quốc Mỹ đầu sỏ đã chịu thất bại, buộc phải rút quân xâm lược về nước.

Cuộc chiến tranh đến đây đã có bước thay đổi lớn có lợi cho nhân dân ta; kết thúc thắng lợi giai đoạn: đánh cho Mỹ cút.

Tuy nhiên ngay sau khi ký kết Hiệp định Pa ri, Mỹ - ngụy đã liên tiếp vi phạm các điều khoản của hiệp định, âm mưu xóa bỏ chính quyền cách mạng, lấn chiếm các vùng giải phóng, ra sức áp đặt chế độ thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Mỹ ra sức ủng hộ và viện trợ cho ngụy quyền Sài Gòn, điên cuồng chống phá sự nghiệp thống nhất nước ta. Trước khi rút quân, chúng đã viện trợ thêm cho ngụy quân 652 máy bay, 200 xe tăng, thiết giáp, 70 khẩu pháo. Chúng đã đề ra kế hoạch chiến tranh nhằm những mục tiêu sau:

- Trong 3 năm (1973 – 1975) lấn chiếm toàn bộ vùng giải phóng.
- Tiến hành “bình định đặc biệt” trong sáu tháng, từ 3-1973 đến 8-1973.
- Kế hoạch xây dựng quân đội 5 năm.
- Kế hoạch phục hồi kinh tế 1973 - 1974.

Chúng dự định, đến năm 1975 thì lực lượng cách mạng của ta sẽ bị đẩy lùi về 15 căn cứ nhỏ ở biên giới, chỉ còn khả năng hoạt động ở quy mô tiểu đội. Từ năm 1976 trở đi, củng cố miền Nam thành một quốc gia riêng biệt trong quỹ đạo của Mỹ, chia cắt lâu dài đất nước ta.

Từ 28-1-1973 đến 10-1973, địch ráo riết thực hiện kế hoạch “tràn ngập lãnh thổ” và “bình định đặc biệt”, thu được một số kết quả. Theo tài liệu địch, đến tháng 10-1973 trên toàn miền Nam, địch lấn chiếm thêm 900 ấp, đóng thêm 525 đồn.

Cuộc chiến đấu giữa ta và địch ngay sau khi ký Hiệp định Pa-ri đã trở nên vô cùng quyết liệt.

Trước tình hình mới, tháng 7-1973, Ban Chấp hành Trung ương đã họp Hội nghị lần thứ 21.

Trung ương Đảng chỉ ra 2 khả năng: hoặc hòa bình được lập lại, hoặc địch ngoan cố mà ta còn phải tiến hành chiến tranh gay go, quyết liệt để đánh bại địch, giành thắng lợi hoàn toàn. Trung ương đã khẳng định: “con đường cách mạng của miền Nam là con đường bạo lực cách mạng. Bất kể trong tình hình nào ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công”. Đối với hành động vi phạm hiệp định của địch, “ta phải kiên quyết phản công và tiến công địch, giữ vững và phát huy thể chủ động về mọi mặt của ta, nhằm đánh bại kế hoạch “bình định” và lấn chiếm của địch, đặc biệt là vùng đồng bằng và vùng giáp ranh”.

Dưới ánh sáng của nghị quyết Trung ương lần thứ 21, hoạt động của quân và dân ta trên các chiến trường đã chuyển biến mạnh mẽ.

Chúng ta kiên quyết đánh trả địch lấn chiếm, trừng trị các đơn vị ác ôn ngoan cố, đẩy mạnh chiến tranh chống phá bình định, tiến công vào các nơi xuất phát các cuộc hành quân của chúng.

Các chiến trường đã đẩy mạnh hoạt động, phối hợp chặt chẽ ba mũi giáp công làm cho quân ngụy bị tổn thất nặng cả sinh lực và phương tiện chiến tranh, tinh thần sa sút, phong trào

đào, rải mìn xuất hiện và lan rộng.

Đồng thời với tiến công, phản công, đánh trả địch, đánh quân địch lấn chiếm và chống phá bình định, ta đã khẩn trương và tích cực xây dựng lực lượng, ra sức tạo một lực lượng cơ động mạnh, tạo nên so sánh lực lượng có lợi cho ta.

Từ sau Hội nghị Trung ương 21 đến hết năm 1974, ta ra sức tạo thế và lực, vừa tác chiến vừa xây dựng và tạo thời cơ mới.

— 24-10-1973 thành lập quân đoàn 1

— 17-5-1974 thành lập quân đoàn 2

— 20-7-1974 thành lập quân đoàn 4 ở Nam Bộ.

Từ năm 1974, các cuộc hành quân lấn chiếm của địch thưa dần. Chúng phải chuyển về lo giữ các vùng xung yếu. Nhiều đồn bốt nhỏ phải rút, co lại quanh các căn cứ lớn. Nhiều sân bay, kho tàng nằm sâu trong vùng kiểm soát của địch bị ta liên tiếp tấn công.

Địch bị dồn vào thế bị động trên hầu hết các chiến trường, kế hoạch bình định cũng bị phá sản. Nhiều vùng ở đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ, ven biển miền Trung được giải phóng. Một số khu vực quan trọng, như: Thượng Đức, Minh Long, Tánh Linh, Nha Bích, Măng Đen, Gia Vực, Đắc Pét, Nông Sơn v.v... đã được giải phóng. Địch không còn đủ sức để phản kích chiếm lại.

Năm 1974 ta giải phóng 1.225.000 dân, 1.040 ấp, 12 chi khu quận lỵ, diệt và bức rút 4.465 đồn bốt.

Ngày 30-9-1974, Bộ Chính trị họp để đánh giá tình hình, nhận định thời cơ chiến lược mới, thông qua kế hoạch quyết tâm giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 - 1976. Bộ Chính trị đánh giá: “khả năng chiến đấu của bộ đội chủ lực cơ động đã hơn hẳn quân chủ lực cơ động địch”.

— Thực hiện kế hoạch chiến lược hai năm (1975 – 1976) tháng 12-1974 ta chủ trương mở một đợt hoạt động mùa khô hướng chính là Nam Bộ. Các hướng khác hoạt động phối hợp, hoàn thiện thế trận, tạo điều kiện cho các đòn tiến công chiến lược lớn.

— Đồng bằng sông Cửu Long đã mở các chiến dịch tiến công tổng hợp, kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng, diệt trên 1.000 đồn bốt, làm chủ hơn 100 xã, giải phóng 50 vạn dân, giành được 2 triệu rưỡi dân trong tổng số 7 triệu, có 1 triệu 44 vạn dân mới được giải phóng.

Ở Đông Nam Bộ, ta diệt chi khu Đồng Xoài, tiểu khu Phước Long rồi thừa thắng giải phóng toàn bộ tỉnh Phước Long (6-1-1975), sau đó tiến công chiếm núi Bà Đen (7-1-1975), uy hiếp sát vùng ven Sài Gòn, diệt 84 đồn bốt, củng cố bàn đạp vững chắc cho đòn tiến công vào Sài Gòn sau này.

Trước các hoạt động mạnh mẽ, dồn dập của ta khắp nơi, địch buộc phải phân tán đối phó, phản ứng yếu ớt. Mất tỉnh Phước Long và núi Bà Đen, mà quân nguy chỉ đối phó chủ yếu bằng không quân (116 khu trục - 160 trực thăng). Lực lượng cơ động chiến lược địch không dám điều động đến để cứu nguy cho Phước Long.

Đế quốc Mỹ đang bẽ bối trước vụ Oa-tơ-giết, Ních-xơn bị đổ Phô lên thay, không có phản ứng gì mạnh mẽ, chỉ lên tiếng đe dọa sẽ đánh bom trở lại nếu ta tiếp tục tiến công; nhưng ngày 9-1-1975 thì đại sứ Mỹ báo cho Thiệu biết: “việc yểm hộ bằng máy bay Mỹ lúc này chưa được phép”, và ngày 21-1 Phô tuyên bố: “không có hành động nào khác ngoài việc bổ sung viện trợ cho Sài Gòn...”.

Thắng lợi cuối năm 1974 và đầu 1975 rất to lớn, đặc biệt việc giải phóng hoàn toàn tỉnh Phước Long và vùng núi Bà Đen có ý nghĩa rất quan trọng. Nó đánh dấu sự suy sụp mới của quân nguy Sài Gòn. Chủ lực cơ động chiến lược của địch không còn đủ khả năng để cứu nguy, giải tỏa với quy mô lớn để chiếm lại các vùng, các căn cứ quan trọng và thị xã mà ta đã giải

phóng trên các vùng núi và giáp ranh. Qua phản ứng của Mỹ, chúng tỏ bước thụt lùi của chúng trong ý đồ và khả năng can thiệp trở lại vào Việt Nam. Nội bộ của chúng bị phân hóa nên đã phản ứng yếu ớt trước những đòn tiến công của ta.

Vùng nông thôn giải phóng của ta ngày càng mở rộng và được củng cố, tạo được địa bàn và thế liên hoàn, tiến sát đến khu vực trọng yếu của địch.

Tình hình đã mở ra khả năng mới. Thế và lực của ta đã khác. Chúng ta có khả năng đánh chiếm và giữ được thị xã trên chiến trường rừng núi, có khả năng giải phóng hoàn toàn 1 tỉnh.

Trước tình hình mới đó, Bộ Chính trị đã có quyết tâm chiến lược mới giải phóng miền Nam.

Để đạt được mục đích tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ nguy quân, nguy quyền, giải phóng hoàn toàn miền Nam, quân và dân ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy vào mùa Xuân năm 1975, phải đánh một đòn quyết định vào trung tâm đầu não của địch ở Sài Gòn. Và muốn thế, trước đó phải đánh những đòn thật mạnh, tiêu diệt và làm tan rã lực lượng quân sự của địch trên chiến trường Tây Nguyên và chiến trường phía Bắc.

Vào thượng tuần tháng 8 năm 1975, trên tất cả các chiến trường miền Nam từ Trị Thiên đến Khu 5, từ Tây Nguyên đến miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, quân và dân ta đã mở hàng loạt trận tiến công và nổi dậy quy mô vừa và nhỏ, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng về mọi mặt để bước vào các trận tiến công lớn.

Trong tình hình quân địch đã bị động càng thêm bị động, đã phân tán càng thêm phân tán, không phán đoán được ý đồ chiến lược của ta, quân và dân ta đã mở các chiến dịch tiến công lớn giành thắng lợi dồn dập, bắt đầu là chiến dịch đại thắng Tây Nguyên, tiếp theo là chiến dịch đại thắng Huế - Đà Nẵng và kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân địch, buộc chúng phải đầu hàng không điều kiện.

1. Chiến dịch Tây Nguyên đại thắng.

Cuộc tiến công chiến lược mở đầu bằng chiến dịch đại thắng Tây Nguyên. Chiến dịch Tây Nguyên bước đầu bằng trận điểm đúng huyết vào Buôn Mê Thuộc ngày 10 tháng 3 năm 1975, sau khi quân ta đã tiêu diệt Thuận Mẫn và Đức Lập, hai cứ điểm quan trọng trên đường 14. Ngay từ ngày 04-3, quân ta đã cắt đứt các đường 19 và 14, cô lập PPlây Cu - Kon Tum, bao vây uy hiếp các căn cứ quân sự này. Ta khéo nghi binh làm cho địch phán đoán sai hướng, và mục tiêu tiến công của ta, thu hút sự chú ý của chúng về hướng PPlây Cu, buộc chúng điều động lực lượng đối phó theo đúng ý định của ta, bộc lộ sơ hở ở Buôn Mê Thuộc. Buôn Mê Thuộc, mục tiêu rất hiểm yếu của chiến dịch Tây Nguyên lúc này trở nên tương đối yếu và sơ hở. Năm vững thời cơ, quân ta dùng lối đánh táo bạo bất ngờ, nhanh chóng cơ động lực lượng, tiến công thẳng vào các mục tiêu chủ yếu trong thị xã và sau 2 ngày chiến đấu, ta làm chủ hoàn toàn thị xã Buôn Mê Thuộc.

Bị đòn choáng váng, địch vội vã điều động lực lượng thực hành phản kích hòng đánh chiếm lại thị xã Buôn Mê Thuộc. Ta đã nhanh chóng tập trung và cơ động lực lượng, liên tiếp tiến công quân địch từ ngày 14 đến 18 tháng 3, đánh bại hoàn toàn cuộc phản kích lớn của địch, tiêu diệt toàn bộ sư đoàn bộ binh số 23 nguy, giáng cho địch một đòn choáng váng mới và đẩy chúng vào thế tan vỡ lớn ở Tây Nguyên. Sau chiến thắng Buôn Mê Thuộc, Quân ủy Trung ương dự kiến 2 tình huống: một là, địch sẽ tập trung lực lượng phòng ngự Plây Cu. Hai là, nếu ta thực hiện tốt việc chia cắt chiến lược thì có thể buộc chúng phải rút lui chiến lược. Vì vậy, ta hình thành ngay việc bao vây chặt Plây Cu và chuẩn bị tốt để tiêu diệt địch trong cả hai tình huống. Trước tình thế bị động, chiến trường Tây Nguyên bị bao vây chia cắt, lực lượng cơ động chiến lược của địch không còn, trong lúc hoạt động của ta trên khắp các chiến trường đã lên đều và mạnh. Ngày 14-3-1975 Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút chạy khỏi Plây Cu - Kon Tum

để về giữ vững vùng duyên hải miền Trung, sau đó sẽ tập trung lực lượng phản kích chiếm lại Tây Nguyên, khôi phục thể phòng ngự ở Quân khu II.

Ngày 15 tháng 3, địch bắt đầu rút chạy khỏi Plây Cu. Chúng dự định rút nhanh trong vòng 3 đến 5 ngày theo đường 7 để ta không kịp cơ động lực lượng đánh chặn. Chiều 16 tháng 3 khi phát hiện chắc chắn địch rút, ta bắt đầu thực hành truy kích. Ngày 17 tháng 3 ta có bộ phận bám địch ở Nam Cheo Reo và bộ đội địa phương Quân khu 5 đã chặn địch ở Củng Sơn. Từ ngày 18 tháng 3 đến 24 tháng 3, bằng một loạt trận tiến công kiên quyết, ta lần lượt tiêu diệt gần hết quân địch rút chạy. Chiến dịch Tây Nguyên về cơ bản đã kết thúc. Ta đã tiêu diệt về cơ bản quân đoàn 2 ngụy, giải phóng toàn bộ vùng cao nguyên chiến lược.

Ở các chiến trường khác, ta đã đẩy mạnh các hoạt động tiến công và nổi dậy với nhiều quy mô khác nhau nhằm phối hợp chặt chẽ với chiến trường Tây Nguyên, kìm chân và phân tán lực lượng địch, tiêu diệt một bộ phận sinh lực quan trọng của chúng, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân, tạo nên một thế mới để tiếp tục phát triển tiến công với quy mô ngày càng lớn hơn.

Ở chiến trường Khu 5, triển khai thực hiện đợt 1 chiến dịch xuân hè, đã tiêu diệt một bộ phận sinh lực quan trọng của địch, giải phóng nhiều huyện miền tây Quảng Nam và Quảng Ngãi, tạo được thế phát triển tiến công về đồng bằng và đô thị. Ở chiến trường Trị Thiên, do hoạt động mạnh của bộ đội chủ lực, từ ngày 8 đến 17 tháng 3, trên đường 14 và Phòng Sơn lực lượng vũ trang địa phương đánh mạnh vào hơn 30 phân, chi khu quân sự của địch, do tác động của những thắng lợi to lớn dồn dập ở Tây Nguyên, ngày 18 tháng 3 quân địch ở Quảng Trị đã hoang mang rút chạy. Hệ thống phòng ngự kiên cố phía Bắc của địch bị phá vỡ và rối loạn. Ở chiến trường miền Đông Nam Bộ, phối hợp với chiến dịch Tây Nguyên, ta đã mở một số chiến dịch quy mô vừa, đánh thiệt hại nặng sư đoàn 3 kỵ binh và một bộ phận của sư đoàn bộ binh 25 ngụy, chiếm được một bàn đạp quan trọng trên hướng Tây Bắc Sài Gòn và mở thông hành lang xuống Khu 8, đánh chiếm một số đầu mối giao thông chiến lược quan trọng trên đường 20, đường số 1 và số 3. Ở đồng bằng sông Cửu Long, chiến dịch tiến công tổng hợp của Quân khu 8 đã thu được một số kết quả ở các vùng trọng điểm, thọc sâu được vào một số vùng yếu. Ở Khu 9 ta giành quyền làm chủ một số nơi và chuyển hướng tiến công lên Vĩnh Long - Cần Thơ.

2. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng.

Thắng lợi Tây Nguyên đánh dấu một bước suy sụp mới của Mỹ - ngụy, một bước ngoặt trong quá trình phát triển của cục diện quân sự và chính trị ở miền Nam. Với chiến thắng Tây Nguyên, cuộc chiến tranh cách mạng đã bước sang một giai đoạn mới, từ tiến công có ý nghĩa chiến lược phát triển thành cuộc tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam, cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt.

Hội nghị Bộ Chính trị, ngày 18 tháng 3 năm 1975, đã hạ quyết tâm hoàn thành kế hoạch hai năm trong năm 1975 và xác định phương hướng tiến công chiến lược chủ yếu là Sài Gòn và trước mắt, cần phải tiêu diệt ngay Quân khu 1 của ngụy.

Chiến dịch Huế - Đà Nẵng là chiến dịch tiến công tổng hợp quy mô lớn, được hình thành trong quá trình phát triển của cuộc tổng tiến công, là một trong ba đòn chiến lược mà Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã dự kiến khi xây dựng kế hoạch chiến lược của cuộc tổng tiến công. Nó được hình thành trên cơ sở hai chiến dịch tiến công của địa phương là chiến dịch Xuân Hè của Trị Thiên và chiến dịch Xuân Hè của Khu 5. Ở hướng Huế, ngày 22-3, cánh quân chủ yếu ở phía Nam Huế đã kịp thời thay đổi hướng đánh: không đột phá tuyến phòng ngự vòng ngoài của địch mà đã nhanh chóng thọc sâu, chia cắt đường quốc lộ 1, đánh chiếm quận

lực Phú Lộc, thực hiện chia cắt chiến lược Huế - Đà Nẵng. Một đơn vị khác của cánh quân này, phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương nhanh chóng chặn đường rút ra biển của địch ở cửa Tư Hiền. Ở Bắc Huế, một đơn vị quân ta đã vượt sông Mỹ Chánh, qua quận lỵ Phong Điền, Hướng Điền, tiến thẳng về cửa Thuận An. Pháo binh ta chế áp sân bay Phú Bài, sở chỉ huy sư đoàn bộ binh số 1 ngụy, bắn chặn ngã ba Sinh và cửa Thuận An. Thế trận của địch đột nhiên bị phá vỡ, quân địch hoang mang, vội vã rút khỏi các khu vực phòng ngự, hỗn loạn chạy về cửa Thuận An và cửa Tư Hiền, hòng theo đường biển rút về Đà Nẵng.

Ngày 24-3, quân ta đã bao vây chặt toàn bộ tập đoàn phòng ngự của địch ở Huế. Ngày 25 tháng 3 các cánh quân của ta tiến công vào khu vực cảng Tân Mỹ, Thuận An, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân địch đã dồn về đây. Cùng ngày, các mũi tiến công khác của chủ lực, kết hợp với lực lượng vũ trang địa phương tiến vào thành phố Huế, kết hợp với quần chúng nổi dậy giải phóng cố đô Huế, kết thúc vẻ vang trận đánh Thừa Thiên Huế vào trưa ngày 26-3. Thắng lợi Thừa Thiên - Huế là một đòn phủ đầu chí mạng giáng vào kế hoạch phòng ngự co cụm chiến lược mới của địch ở vùng đồng bằng và ven biển miền Trung. Thế thừa thắng của chiến dịch Tây Nguyên đã làm quân địch hoảng loạn và tan vỡ nhanh chóng.

Trong khi trận đánh Huế chưa kết thúc, thì ở phía Nam Đà Nẵng diễn ra trận đánh Tam Kỳ và Quảng Ngãi. Sau khi giải phóng Tiên Phước và Phước Lâm, quân ta giải phóng Tam Kỳ, ngày 24 tháng 3 và liền sau đó gấp rút phát triển tiến công về hướng Đà Nẵng, trong khi đó, lực lượng vũ trang địa phương đã nhanh chóng đánh chiếm căn cứ Chu Lai. Các lực lượng vũ trang địa phương Quảng Ngãi đã dấy lên cao trào tiến công và nổi dậy, giải phóng toàn tỉnh ngày 25 tháng 3. Một lực lượng lớn quân ngụy trong đó gồm phần lớn sư đoàn bộ binh số 2 ngụy đã bị tiêu diệt. Chiến thắng Tam Kỳ Quảng Ngãi đã đẩy căn cứ quân sự Đà Nẵng vào thế hoàn toàn bị cô lập.

Sau thất bại Thừa Thiên - Huế, Tam Kỳ và Quảng Ngãi, địch đã tập trung về Đà Nẵng hơn 10 vạn quân. Thiệu tuyên bố "tử thủ" Đà Nẵng bằng mọi giá. Đế quốc Mỹ cũng vội vã điều động một số tàu chiến đến vùng biển Đà Nẵng để làm lực lượng ngăn đe. Chúng tính toán, ta phải mất hàng tháng chuẩn bị mới tiến công Đà Nẵng được.

Về phía ta, từ trung tuần tháng 3, khi chiến dịch Tây - Nguyên chưa kết thúc, quân và dân ta đã gấp rút đẩy mạnh công tác chuẩn bị. Ngay khi trận đánh Huế đang bước vào giai đoạn khẩn trương, ngày 24 tháng 3, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã đánh giá đúng xu thế phát triển của tình hình và nhận định rằng sau khi mất Huế và Tam Kỳ thì trước sức tiến công sắp tới của quân ta, địch nhất định phải rút khỏi Đà Nẵng. Chúng có thể rút nhanh, đồng thời cũng chuẩn bị mọi mặt tiêu diệt địch trong tình huống tiếp tục cố thủ. Quân ta đã hành động theo phương châm kịp thời nhất, nhanh chóng nhất, táo bạo nhất, bất ngờ nhất, đồng thời phải chắc thắng.

Ngày 28 tháng 3 cuộc tiến công Đà Nẵng bắt đầu với trận đột kích mãnh liệt của pháo binh vào sân bay, quân cảng Đà Nẵng, sân bay Nước Mặn, bán đảo Sơn Trà, triệt hẵn mọi con đường rút chạy của địch, bộ binh và xe tăng của ta tiến mạnh trên các hướng vào trung tâm Đà Nẵng phối hợp với nổi dậy của đông đảo quần chúng giành quyền làm chủ ở nhiều khu vực. Đến 15 giờ ngày 29 tháng 3, các binh đoàn tiến công của ta đã gặp nhau ở trung tâm Đà Nẵng, trước cuộc rút chạy hỗn loạn của địch.

Trận tiến công và nổi dậy giải phóng Đà Nẵng đã kết thúc toàn thắng. Căn cứ quân sự liên hợp mạnh nhất của địch ở miền Trung với trên 10 vạn quân đã bị đập tan trong một cuộc tiến công và nổi dậy thần tốc, trong 32 tiếng đồng hồ, xóa bỏ hoàn toàn quân khu 1 ngụy.

Sau thắng lợi của chiến dịch Huế - Đà Nẵng trước sức tiến công và nổi dậy của quân và dân ta, toàn bộ hệ thống phòng ngự còn lại của địch ở Quân khu 2 bị sụp đổ dồn dập. Kế hoạch co cụm chiến lược hòng cố thủ vùng đồng bằng và ven biển miền Trung, vừa mới triển khai đã

bị đập tan.

Thắng lợi chiến dịch Huế - Đà Nẵng đã đẩy quân địch vào tình trạng tuyệt vọng, suy sụp lớn về tinh thần, tan rã lớn về tổ chức, tổn thất lớn về vật chất và bế tắc hoàn toàn về chiến lược, chiến thuật.

Cũng trong thời gian này, quân và dân miền Đông Nam Bộ đã đẩy mạnh tiến công và nổi dậy, tiêu diệt hàng loạt chi khu quân sự và quận lỵ, giải phóng hoàn toàn tỉnh Bình Long, mở ra một vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn ở phía Bắc và Tây Bắc Sài Gòn. Quân và dân đồng bằng sông Cửu Long phát triển tiến công và nổi dậy tiêu diệt địch, bức rút hàng ngàn đồn bốt, giành quyền làm chủ ở nhiều địa phương, mở rộng vùng giải phóng, tạo thế áp sát các đô thị và đẩy mạnh hoạt động ở các đô thị.

3. Chiến dịch Hồ Chí Minh

Sau khi bị quét sạch khỏi Quân khu 1 và Quân khu 2, địch thu thập tàn quân, chấn chỉnh lực lượng còn lại, gấp rút khôi phục một số sư đoàn đã bị tiêu diệt, chấn chỉnh bố trí củng cố các địa bàn còn lại ở cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Ý định chiến lược của địch là dựa vào lực lượng và hệ thống bố trí phòng ngự còn lại để trì hoãn cuộc tiến công của ta cho đến mùa mưa, tích cực tạo điều kiện chuyển sang phản công, chiếm lại một số khu vực đã mất, nhằm cải thiện về cơ bản thể phòng ngự của chúng ở khu vực Sài Gòn - Gia Định và đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở đó kết hợp với thủ đoạn chính trị và ngoại giao xảo quyệt, chúng mong tạo ra một thế lợi nào đó trong bước đường cùng cứu vãn tình thế của chúng, hạn chế thắng lợi triệt để của ta.

Nhìn chung, tập đoàn phòng ngự còn lại của địch ở khu vực Quân khu 3, Sài Gòn - Gia Định và Quân khu 4 tuy số lượng đông, nhưng sức chiến đấu rất sút kém. Các biện pháp phòng ngự của địch đã hoàn toàn phá sản. Thế chiến lược của địch đã hoàn toàn bị đảo lộn. Quân địch đang đứng trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn.

Về phía ta, lực lượng mọi mặt đều sung sức, đang trên đà chiến thắng, đang xông lên với thế chẻ tre.

Vào giữa hạ tuần tháng 3, trong khi trận đánh Huế sắp kết thúc, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã chính thức hạ quyết tâm mở chiến dịch lịch sử đánh chiếm Sài Gòn.

Trải qua hàng chục năm đấu tranh quyết liệt với địch, quân và dân ta đã dần dần xây dựng được một thế trận chiến lược rất độc đáo. Thế trận đó vững và hiểm, có thể trực tiếp đánh ngay vào Sài Gòn sau những chiến thắng Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng. Lực lượng vũ trang ta đã mạnh càng thêm mạnh. Các binh đoàn chủ lực của ta không những đã đứng vững trên các địa bàn xung yếu xung quanh Sài Gòn, mà còn bám trụ ngay các vùng ven và cả trong nội thành. Các lực lượng chính trị quần chúng ngày càng phát triển. Thế trận độc đáo đó là điều kiện rất thuận lợi cho các binh đoàn chủ lực của ta thần tốc triển khai thực hành chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Phương châm hành động của toàn quân, toàn dân ta lúc này là thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng giành thắng lợi hoàn toàn.

Để liên tục tiến công địch và tạo thế cho chiến dịch này, từ ngày 9 tháng 4, quân ta đã hoạt động mạnh trên các hướng Đông Sài Gòn, đánh vào thị xã Xuân Lộc, gây thiệt hại nặng cho sư đoàn bộ binh số 18 nguy, lữ dù 1 và lữ kỵ binh thiết giáp số 3.

Một cánh quân ta trên đường cơ động thần tốc tham gia chiến dịch đã tiêu diệt toàn bộ quân địch phòng ngự ở Phan Rang, giải phóng Phan Rang ngày 16 tháng 4. Tiếp đó, các lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng chính trị của quần chúng tiến công và nổi dậy mạnh mẽ, lần lượt giải phóng tỉnh Bình Thuận với thị xã Phan Thiết, tỉnh Bình Tuy với thị xã Hàm Tân. Ngày 24 tháng 4 quân địch ở Xuân Lộc buộc phải rút chạy trên hướng Tây Nam Sài Gòn,

quân ta mở hành lang thông suốt từ biên giới Miên xuống đường số 4 và mở bàn đạp tiến công ở phía Nam Sài Gòn.

17 giờ ngày 26 tháng 4 năm 1975 Chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu. Trên hướng Đông, quân ta đã đánh chiếm chi khu quân sự Trảng Bom, chi khu quân sự Long Thành, trường sĩ quan thiết giáp Nước Trong, phát triển về hai hướng Biên Hòa và Nhơn Trạch. Các đơn vị tinh nhuệ của ta đã thọc sâu chiếm cầu xa lộ trên sông Sài Gòn. Trong khi đó, một binh đoàn khác đánh chiếm Bà Rịa.

Trên hướng Tây Nam, quân ta cắt đứt hoàn toàn quốc lộ 4, mở rộng bàn đạp tiến công ở mặt Tây và Nam Sài Gòn.

Trên hướng Bắc và Tây Bắc, quân ta dùng pháo binh làm tê liệt các trận địa pháo của địch và tiếp tục cắt đứt quốc lộ số 22.

Thế là, từ ngày 26 tháng 4 đến 28 tháng 4, ta đã tiêu diệt một bộ phận sinh lực quan trọng trên tuyến phòng ngự vòng ngoài, siết chặt vòng vây, tạo nên thế tiến công áp đảo để có thể đồng thời tổng công kích Sài Gòn từ các hướng. Trong những ngày này, tình hình chính trị của địch ở Sài Gòn đã lâm vào một cuộc khủng hoảng cực kỳ trầm trọng. Sự đột biến về chính trị có thể xảy ra vào bất cứ lúc nào. Quần chúng sẵn sàng đứng lên giành quyền làm chủ. Để tránh thất bại nhục nhã, đế quốc Mỹ đã phải bỏ cuộc. Ngày 18 tháng 4, tổng thống Mỹ ra lệnh di tản. Cuộc di tản kéo dài đến ngày 29 tháng 4 bằng cuộc tháo chạy hốt hoảng của đại sứ Mỹ. Ngày 21 tháng 4, Mỹ gạt Thiệu đưa Hương lên. Chính quyền mới sống thoi thóp một tuần thì Minh lên thay Hương.

Chiều 28 tháng 4, quân ta ném bom sân bay Tân Sơn Nhất. Đêm 28 tháng 4, các cánh quân hùng mạnh của ta từ các hướng tiến công đồng loạt vào Sài Gòn, vừa bao vây tiêu diệt địch ở vòng ngoài, vừa thần tốc táo bạo thọc sâu đánh chiếm các mục tiêu quan trọng bên trong.

Đêm 29 tháng 4, các binh đoàn chủ lực hướng Đông và Đông Bắc Sài Gòn, sau khi tiêu diệt địch ở Biên Hòa và Nhơn Trạch, đã dùng lực lượng bộ binh và xe tăng thọc sâu vượt cầu Biên Hòa và sáng ngày 30 tháng 4, đã đánh thẳng vào Sài Gòn, nhanh chóng chiếm phủ tổng thống ngụy. Một binh đoàn khác tiến xuống giải phóng Vũng Tàu: cánh quân lớn phía Bắc sau khi tiêu diệt sư đoàn bộ binh số 5 ngụy ở Phú Lợi, Thủ Dầu Một, Lai Khê, Bến Cát đã phái một đơn vị đánh thẳng vào bộ tổng tham mưu ngụy. Cánh quân lớn hướng Tây Bắc, sau khi đánh chiếm căn cứ quân sự Đồng Dù, giải phóng thị trấn Trảng Bàng, tiêu diệt và làm tan rã sư đoàn bộ binh số 25 ngụy đã dùng lực lượng thọc sâu tiến nhanh xuống Bà Quẹo diệt địch ở ngã tư Bảy Hiền, sân bay Tân Sơn Nhất. Cánh quân lớn hướng Tây Nam chia làm hai mũi, một mũi từ phía Tây đánh chiếm Hậu Nghĩa mở đường cho một binh đoàn thọc sâu đánh thẳng vào biệt khu thủ đô ngụy. Trước đó, một đơn vị tinh nhuệ đã đánh chiếm khu trung tâm truyền tin Phú Lâm. Một mũi khác từ phía Nam đánh chiếm bộ tư lệnh cảnh sát ngụy, khu Nhà Bè, trong khi đó các bộ phận khác của cánh quân này đánh chiếm Tân An, Bến Lức, Thủ Thừa, tiêu diệt phần lớn sư đoàn bộ binh số 22 ngụy, chia cắt Sài Gòn với đồng bằng sông Cửu Long.

Phối hợp chặt chẽ với các đòn tiến công của các binh đoàn chủ lực, các lực lượng tinh nhuệ, biệt động, tự vệ của ta hoạt động ở vùng ven và nội thành Sài Gòn đã nhanh chóng và táo bạo tập kích chiếm lĩnh một số mục tiêu quan trọng ở trong và xung quanh thành phố. Quần chúng nội và ngoại thành đã nổi dậy giành quyền làm chủ ở nhiều ấp, thôn, đón quân giải phóng vào thành phố, dẫn đường tiếp tế cho bộ đội, truy lùng ác ôn, kêu gọi binh lính địch hạ vũ khí đầu hàng.

Trước sức mạnh tấn công áp đảo của ta, toàn bộ quân ngụy trong thành phố Sài Gòn - Gia Định đã mất hết tinh thần chiến đấu. Sau khi quân ta chiếm lĩnh phủ tổng thống ngụy, ngụy quyền trung ương Sài Gòn đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Đúng 11 giờ 30 phút

ngày 30 tháng 4 năm 1975, quân ta cắm lá cờ của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam lên phủ tổng thống ngụy. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

Phát huy thắng lợi, từ ngày 30 tháng 4 đồng bào và chiến sĩ miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long đã đồng loạt tiến công và nổi dậy mạnh mẽ. Toàn bộ lực lượng quân sự của địch ở quân khu 4, gồm các sư đoàn bộ binh số 7, số 9 và số 21 cùng các đơn vị quân chủng, binh chủng và quân địa phương đã đầu hàng. Ngày 1 tháng 5, toàn bộ lãnh thổ trên đất liền miền Nam Việt Nam đã được hoàn toàn giải phóng.

Trong những ngày đầu tháng 5, các đảo Côn Sơn, Phú Quốc được giải phóng, trước đó quân ta đã giải phóng các đảo dọc bờ biển Trung Bộ và các đảo nằm trong quần đảo Trường Sa do quân ngụy chiếm giữ.

Trong cuộc tiến công và nổi dậy lịch sử này, quân và dân ta đã tiêu diệt và làm tan rã 40 vạn quân địch thuộc hai quân khu 3 và 4 gồm 10 sư đoàn bộ binh, 4 sư đoàn không quân, 12 trung đoàn thiết giáp, 30 đơn vị hải quân, toàn bộ quân bảo an cảnh sát dã chiến và dân vệ, làm tan rã toàn bộ lực lượng phòng vệ dân sự, đập tan toàn bộ hệ thống kìm kẹp của địch từ trung ương đến cơ sở, giải phóng thành phố Sài Gòn - Gia Định và tất cả các tỉnh, thành phố còn lại ở miền Nam. Ta thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh và căn cứ quân sự của địch.

Trải qua 55 ngày đêm chiến đấu vô cùng anh dũng và sáng tạo, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đã giành thắng lợi hoàn toàn.

Thắng lợi quyết định này có ý nghĩa lớn lao trong lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam.

Thắng lợi hoàn toàn và triệt để của trận quyết chiến chiến lược lịch sử vĩ đại này, là chương kết thúc tuyệt đẹp trên 20 năm chiến đấu chống Mỹ hết sức oanh liệt của nhân dân ta. Đây là thắng lợi vĩ đại nhất, hiển hách nhất trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Ta đã đập tan hoàn toàn bộ máy quân sự khổng lồ và hiện đại của chính quyền tay sai của Mỹ được xếp vào loại mạnh nhất ở Đông Nam Á; loại khỏi vòng chiến đấu trên 1 triệu quân địch, tiêu diệt và làm tan rã 4 quân đoàn gồm 13 sư đoàn, nhiều trung đoàn, lữ đoàn bộ binh, lính dù, lính thủy đánh bộ, quân biệt động, 6 sư đoàn không quân, 22 trung đoàn thiết giáp, 22 trung đoàn hải quân, 66 tiểu đoàn pháo binh, toàn bộ lực lượng cảnh sát dã chiến, bảo an, dân vệ cùng mọi tổ chức quân sự khác của chúng.

Ta đã phá hủy và thu toàn bộ vũ khí, phương tiện, thiết bị, căn cứ quân sự, hệ thống kho tàng, sân bay, hải cảng gồm hàng ngàn máy bay, hàng ngàn xe tăng, xe bọc thép, hàng ngàn tàu chiến, hàng ngàn khẩu pháo, nhiều kho dự trữ chiến lược lớn, nhiều sân bay, hải cảng lớn và hiện đại. Ta đã quét sạch bộ máy ngụy quyền, bộ máy kìm kẹp to lớn và tàn bạo được dày công xây dựng trong hơn 20 năm qua, làm tan rã hàng chục vạn nhân viên ngụy quyền, đập tan mọi đảng phái và tổ chức phản động.

Ta đã giải phóng hoàn toàn 44 tỉnh và thành phố ở miền Nam, tất cả các hải đảo do quân ngụy chiếm giữ, bao gồm cả vùng đất, vùng trời và vùng biển của miền Nam.

Nhân dân ta đã giành được độc lập tự do hoàn toàn cho Tổ quốc, giành lại trọn vẹn chủ quyền dân tộc, quyền làm chủ hoàn toàn đối với đất nước thân yêu của mình. Lần đầu tiên sau 117 năm, trên đất nước ta hoàn toàn không còn một bóng tên xâm lược. Họa đất nước bị chia cắt được thanh toán. Nam Bắc nối liền một dải. Nguyên vọng tha thiết trên 100 năm nay của dân tộc ta giành độc lập tự do và thống nhất đất nước đã được thực hiện.

Với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn cả nước độc lập, thống nhất.

Đây là thất bại quân sự và chính trị lớn nhất của đế quốc Mỹ từ trước đến nay.

Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới tàn bạo nhất trong lịch sử của đế quốc Mỹ đã

bị thất bại. Âm mưu biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng, chia cắt vĩnh viễn đất nước ta đã bị đập tan. Ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ trên miền Nam nước ta đã bị quét sạch. Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và chức năng sen đầm quốc tế cùng uy tín của tên đế quốc đầu sỏ đã bị giáng một đòn rất nặng.

Rõ ràng, đây là thất bại có tầm lịch sử, thất bại nghiêm trọng nhất trong toàn bộ lịch sử 200 năm của Hoa Kỳ. Đế quốc Mỹ đã bị đánh bại trong cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới, quy mô lớn nhất và dài nhất từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Thất bại này đã làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của tên đế quốc đầu sỏ, đẩy Mỹ vào tình thế khó khăn chưa từng thấy, thu hẹp và làm suy yếu hơn nữa hệ thống đế quốc chủ nghĩa, củng cố tiền đề của chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam Á và châu Á; mở rộng và tăng cường hệ thống xã hội chủ nghĩa, tăng thêm sức mạnh và thế tiến công của cách mạng thế giới.

Thắng lợi của Việt Nam cũng là thắng lợi to lớn của các lực lượng độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta, đế quốc Mỹ không những nhằm đè bẹp cách mạng Việt Nam, mà còn nhằm ngăn chặn và dập tắt phong trào độc lập và chủ nghĩa xã hội ở khu vực Đông Nam Á và các nơi khác trên thế giới. Cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược là hình ảnh của cuộc đấu tranh rộng lớn đang diễn ra trên thế giới, giữa một bên là các lực lượng xã hội chủ nghĩa, dân tộc dân chủ và hòa bình và một bên là chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ cùng mọi lực lượng phản động khác. Ý nghĩa thời đại của cuộc chiến đấu của chúng ta chính là ở chỗ đó và chúng ta nhận thức sâu sắc rằng thắng lợi của Việt Nam cũng chính là thắng lợi của các lực lượng xã hội chủ nghĩa, dân tộc, độc lập, hòa bình trên thế giới. Thắng lợi của Việt Nam có ý nghĩa lịch sử hết sức quan trọng đối với tiền đề phát triển của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, làm phá sản hoàn toàn học thuyết Ních-xơn ở một trọng điểm trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Nhân dân ta đã phá vỡ khâu mạnh nhất trong phòng tuyến của chủ nghĩa đế quốc ở Đông Nam Á; góp phần to lớn làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ và mở ra một thời kỳ mới, vô cùng thuận lợi cho phong trào cách mạng thế giới.

• NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ TRONG TRẬN QUYẾT CHIẾN CHIẾN LƯỢC MÙA XUÂN 1975

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam trên 50 năm qua, Đảng ta đã đưa dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, đánh bại những tên đế quốc Nhật, Pháp, Mỹ, mạnh nhất trong thời đại.

Cuộc đấu tranh vô cùng quyết liệt, lâu dài, nhưng thắng lợi vang dội của dân tộc ta mang tính chất lịch sử lớn lao và có ý nghĩa quốc tế to lớn. Biết bao kinh nghiệm, bài học xương máu mà thế hệ Hồ Chí Minh đã sáng tạo trong cuộc đấu tranh gian khổ quyết liệt này còn có giá trị mãi mãi cho các thế hệ tiếp nối của dân tộc và cống hiến cho cuộc đấu tranh cách mạng trên toàn thế giới, chống đế quốc và phản động bành trướng bá quyền. Trong kho tàng quý báu và lớn lao đó, trong phần này, tôi chỉ xin trình bày một số kinh nghiệm rút ra về nghệ thuật chỉ đạo chiến lược trong trận quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh, mà Đảng ta đã chỉ đạo, giành thắng lợi giòn giã trong chiến tranh giải phóng miền Nam với trận quyết chiến chiến lược mùa xuân năm 1975, tiêu diệt hơn 1 triệu quân nguy Sài Gòn trong 55 ngày đêm lịch sử.

Đặc điểm nổi bật của trận quyết chiến chiến lược này là, một cuộc tổng tiến công và nổi dậy ở giai đoạn cuối của một cuộc chiến tranh lâu dài, diễn ra theo quy luật phát triển biện chứng, tuần tự đến nhảy vọt, về chiến lược. Việc tạo ra thời cơ chiến lược và chỉ đạo sự phát triển của tình hình biến động to lớn và nhanh chóng của cuộc chiến chiến lược kịp nắm bắt

thời cơ mới để giành chiến thắng quyết định trong chiến tranh đòi hỏi một nghệ thuật chỉ đạo chiến lược năng động sắc bén. Nghệ thuật chỉ đạo chiến lược này bao gồm nhiều mặt, diễn ra trong một quá trình, thể hiện trên một loạt yếu tố có quan hệ hữu cơ với nhau, mà bốn vấn đề sau có thể là các yếu tố chính:

1. Vấn đề quyết tâm chiến lược.
2. Lực lượng và thế chiến lược.
3. Tạo thời cơ và nắm thời cơ chiến lược.
4. Quy hoạch chiến lược.

1. Quyết tâm chiến lược trong quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh.

Mục đích của trận quyết chiến chiến lược này là giành thắng lợi cho cuộc chiến tranh mà thể hiện chủ yếu là phải tiêu diệt, làm tan rã toàn bộ hệ thống nguy quân, nguy quyền toàn miền Nam.

Trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp giải phóng miền Bắc, chống Mỹ và tay sai giải phóng miền Nam, một kinh nghiệm hết sức quan trọng là diễn biến chiến cuộc hết sức nhanh. Trong Đông Xuân 1953 - 1954 chỉ 55 ngày đêm, trong mùa xuân 1975 cũng chỉ 55 ngày đêm. Nếu ta mở rộng ra liên hệ với chống chiến tranh xâm lấn biên giới Tây Nam, thì trong cuộc giải phóng Cam-pu-chia khỏi tay bọn diệt chủng cũng chỉ trong thời gian 1 tuần, chiến tranh lớn kết thúc với thời gian hết sức ngắn.

Quy luật vận động theo bước nhảy vọt của thời cơ chiến lược trong giai đoạn kết thúc chiến tranh, đã được thể hiện rất rõ trong các trận quyết chiến chiến lược.

Quyết tâm ban đầu tháng 10-1974, giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 - 1976 đã được bổ sung trong hội nghị Bộ Chính trị tháng 1-1975 bằng việc đánh giá tình hình có thể phát triển nhanh, dự kiến thời cơ chiến lược cụ thể có thể đến sớm và chủ trương chuẩn bị thêm phương án nhanh chóng nắm lấy thời cơ, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975.

Tiêu diệt hơn 1 triệu quân, trang bị hiện đại với 1 hệ thống kìm kẹp dày đặc được tổ chức khá chặt chẽ, ràng buộc hàng chục triệu dân không phải dễ dàng gì giải quyết được trong thời gian ngắn. Đặt thời hạn trong cuộc tổng công kích và nổi dậy kết thúc chiến tranh theo 2 phương án, phương án 2 năm và phương án chớp thời cơ giải quyết trong 1 năm cũng đã thể hiện tính khoa học và vững chắc.

Quyết tâm tháng 1 - 1975 của Bộ Chính trị lại đã được thực hiện với một sự chỉ đạo hết sức nhạy bén, kịp thời khuếch trương thắng lợi trước sự suy sụp đột biến của địch sau chiến thắng Tây Nguyên 3-1975 của ta, cho nên thời gian giành toàn thắng chỉ trong 5 ngày đêm là ngoài dự kiến ban đầu.

Bài học quan trọng rút ra từ quyết tâm chiến lược giải phóng miền Nam là nó đã dựa trên một sự phân tích tình hình chiến lược hết sức chính xác và Bộ Chính trị đã xác định một ý định chiến lược tài tình.

Đánh giá tình hình trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh về mặt chiến lược để hạ quyết tâm chiến lược, giành thắng lợi hoàn toàn trong cuộc chiến tranh, là một yếu tố quan trọng đòi hỏi phải nắm vững phương pháp luận biện chứng duy vật. Phải căn cứ vào thực tiễn diễn ra trên chiến trường trong thời kỳ cuối của chiến tranh và xem xét thực tế địch, ta về mặt chiến lược với con mắt biện chứng của sự vận động mâu thuẫn đối kháng trong thời kỳ biến chuyển chất lượng của chiến tranh theo bước nhảy vọt.

Bộ Chính trị đã nghiên cứu toàn diện các yếu tố chiến lược cả về quân sự, chính trị, kinh tế của cả địch và ta, so sánh các mặt cả về lực lượng và thế trận, chú ý phân tích cả tình hình trong nước và thế giới, đặc biệt là nghiên cứu khả năng can thiệp của Mỹ khi ta tổng công kích.

Không phải chỉ nhìn tình hình với các hiện tượng đang diễn ra trên chiến trường, mà còn dự kiến được khả năng phát triển, khuynh hướng vận động của tình hình theo quy luật chuyển hóa, từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất của phép biện chứng duy vật đặc biệt là trong bước nhảy vọt cuối cùng của chiến tranh.

Trong khi phân tích tình hình, Bộ Chính trị đã suy xét cụ thể các vấn đề thực tiễn đang diễn ra trên chiến trường trong 2 năm 1973 - 1974, giai đoạn trực tiếp của tổng công kích và nổi dậy:

— Về địch:

Quân nguy còn hàng triệu quân, còn chiếm giữ đại bộ phận các địa bàn chiến lược quan trọng. Nổi lên là so sánh tương quan lực lượng về số lượng quân đội, tổng số địch còn nhiều hơn ta (địch 690.000, ta 418.225), nhưng chủ lực quân của địch ít hơn ta (địch 336.500, ta 364.498) còn về lực lượng địa phương thì địch hơn ta với tỷ lệ 4,9/1 (địch 353.500, ta 71.727). Tổng quát diễn biến trên chiến trường cho thấy, tuy số lượng địch còn đông, chúng còn chiếm giữ các thành phố thị xã, còn khống chế các vùng chiến lược đồng bằng, đô thị nhưng liên tiếp bị thất bại, mất đầu bỏ đó, ngay việc mất thị xã Phước Long địch cũng chịu không phản công lấy lại được. Ngay sát Sài Gòn 40km mà cuộc hành quân càn quét của nhiều sư đoàn địch cũng thất bại. Tại đồng bằng sông Cửu Long chỉ trong 3 tháng mà địch bị tiêu diệt 20.000 tên. Quân chủ lực nguy không còn lực lượng dự bị cơ động chiến lược, 2 sư đoàn thủy quân lục chiến, sư đoàn dù đều phải triển khai phòng thủ ở Quân khu 1.

— Về ta:

Ta đã giành được thắng lợi trên các chiến trường, đang nắm quyền chủ động chiến dịch tiến công địch. Bộ đội chủ lực của ta được tăng cường trang bị, chất lượng chiến đấu được nâng lên, đã triển khai trên các địa bàn chiến lược trọng yếu có khả năng đánh địch trên toàn địa bàn chiến lược, có thể thực hiện đánh chia cắt chiến lược, hoặc cơ động tập trung đánh vào các trung tâm đô thị, như Sài Gòn, Đà Nẵng. Các quân đoàn chủ lực đã được thành lập, có khả năng cơ động cao hơn và tiêu diệt được sư đoàn địch, giải phóng thị xã, vùng giải phóng của ta đã nối liền từ Bắc đến Nam, hệ thống đường giao thông chiến lược được củng cố, phát triển. Tuy lực lượng địa phương số lượng phát triển còn ít, nhưng chất lượng có tiến bộ, sức mạnh phối hợp tiến công với chủ lực ngày càng cao ở đồng bằng đông dân.

Trước thực tiễn chiến trường này, với sự phân tích tình hình sắc bén trong sự so sánh cả về lực và thế chiến lược, Bộ Chính trị đã kết luận: Rõ ràng ta đang ở thế thắng, thế đi lên, thế chủ động và thuận lợi, địch đang ở thế thua thế đi xuống, thế bị động và khó khăn. Chiều hướng này không thể đảo ngược lại được. Những chỗ mạnh của địch chỉ là tạm thời, chứa đầy mâu thuẫn bên trong, không những không phát huy được mà đang giảm sút dần. Chúng suy yếu một cách toàn diện với nhịp độ ngày càng nhanh. Do hoạt động của ta, lại do mâu thuẫn và khó khăn nội bộ của chúng, địch có thể trải qua những bước xuống dốc nghiêm trọng.

So sánh lực lượng địch, ta trên phạm vi cả nước cũng như trên chiến trường miền Nam đã có những chuyển biến cơ bản và rõ rệt có lợi cho cách mạng, ta đã mạnh hơn địch. Chúng ta đang đứng trước thời cơ chiến lược lớn, chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự như hiện nay để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Rõ ràng kết luận đã đặt vấn đề thế chiến lược và thời cơ chiến lược lên vị trí quyết định. Lực lượng của địch còn đông trên 1 triệu, lực lượng của Mỹ vẫn khá mạnh, nhưng thế của nguy là thế thua, thế đi xuống, thế bị động và khó khăn, thế của Mỹ là thế khó quay trở lại trước sự chán ghét chiến tranh của nhân dân Mỹ và sau vụ Oa-tơ-giết mà tổng thống Pho nắm chính

quyền không qua bầu cử, khó có thể quyết định mang quân trở lại can thiệp sau nhiều năm thất bại trên chiến trường miền Nam và đã phải rút quân về nước.

Ý định chiến lược là hạt nhân của quyết tâm chiến lược đã được Bộ Chính trị xác định trên cơ sở chọn phương hướng đột kích chủ yếu mở đầu vào Tây Nguyên, lấy Buôn Ma Thuột làm mục tiêu chủ yếu của chiến dịch, trong thể trận chiến lược của 3 đòn tiến công chiến lược đồng thời và liên tiếp trên ba hướng là Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng và Sài Gòn, mà tiến công Sài Gòn là đòn quyết định cuối cùng, giải quyết toàn bộ mục đích của chiến lược. Đánh và giành thắng lợi ở Sài Gòn, thủ đô của ngụy quyền để giải quyết chiến tranh là một quyết tâm có tính chất kinh điển trong nghệ thuật quân sự thế giới như đã diễn ra trong chiến tranh thế giới thứ hai giữa Liên Xô và phát xít Đức - Ý với chiến dịch công phá Béc-lin hoặc trong nhiều cuộc chiến tranh cổ kim khác.

Nhưng quyết tâm giải phóng miền Nam với tình hình tương quan thế lực như đã trình bày ở trên, không thể chỉ bằng một đòn đánh thẳng vào Sài Gòn mà phải trên cơ sở một cuộc tiến công chiến lược với 3 đòn liên tiếp, làm thay đổi tương quan thế lực có ý nghĩa chiến lược.

Giá trị của từng đòn, quy hoạch thứ tự và sự tập trung nỗ lực của từng đòn là hạt nhân trong quyết tâm, để tạo ra sự phát triển bùng nổ dây chuyền mà trong nghệ thuật quân sự thường được gọi là sự tiếp nối của phá vỡ với khuếch trương chiến quả (Dislocation et Exploitation).

Xuất phát từ mục tiêu chiến lược của cuộc tiến công, căn cứ vào tương quan thế lực địch ta cụ thể lúc đầu cuộc quyết chiến, liên tục giáng nhiều đòn mạnh nối tiếp, tạo ra thế mới, lực mới để tiến từ mục tiêu này tới mục tiêu khác mà cuối cùng là chiến dịch đánh vào Sài Gòn với thế chẻ tre, trên cơ sở tự tan vỡ chiến lược của địch cả về quân sự, chính trị tinh thần, cả về thế và lực.

Quyết tâm chiến lược ban đầu phải được thực hiện với nhiều quyết tâm tiếp nối liên tục trước các biến động, thời cơ mới xuất hiện theo quy luật vận động đột biến, nhảy vọt về chiến lược.

Bài học quan trọng trong quyết tâm chiến lược là, với lực lượng không hơn địch mà biết bố trí, sử dụng lực lượng vào thế buộc địch phân tán, dàn mỏng lực lượng, tạo ra sơ hở ở khu vực hiểm yếu, để ta tập trung mọi lực lượng, và chỉ đạo đánh đòn mở đầu làm cho địch choáng váng, vỡ thế chiến lược, từ đó mà phát triển các đòn tiếp nối và đòn quyết định, đánh bại hoàn toàn quân địch ở điểm quyết định cuối cùng.

Nghệ thuật quân sự của Đông Xuân 1953 - 1954 đã thể hiện rõ tư tưởng chỉ đạo này và cuộc tổng công kích năm 1975 cũng đã khẳng định nghệ thuật quân sự ưu việt truyền thống của ta.

55 ngày đêm thật là nhanh như trở bàn tay để tiêu diệt hơn một triệu quân đang chiếm giữ hầu hết địa bàn chiến lược ở miền Nam Việt Nam với một bộ máy chính trị đã được xây dựng 20 năm trời.

Thực tiễn đã chứng minh là, hạ quyết tâm trong trận quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh phải nắm vững quy luật bước nhảy vọt của phương pháp luận duy vật biện chứng mà Bộ Chính trị của ta đã nắm và vận dụng hết sức nhuần nhuyễn.

Với việc tiêu diệt quân địch, giải phóng Tây Nguyên, toàn bộ hệ thống phòng ngự chiến lược của địch đã nhanh chóng bị chia cắt và rung chuyển mạnh. Quân khu 1 bị cô lập, Quân khu 3 trong đó có cả Sài Gòn, Gia Định bị uy hiếp trực tiếp. Thế chiến lược của địch đã bị suy yếu nghiêm trọng. Lực lượng của địch tuy còn đông (tổng quân số địch còn 625.000 mà ta có 451.200), nhưng chủ lực địch so với chủ lực ta đã thay đổi (địch còn 299.800 ta có 374.473 với tỷ lệ 1/1,26), tinh thần chúng hoang mang cao độ, đang đứng trước nguy cơ tan rã từng mảng lớn. Thời cơ chiến lược mới đã xuất hiện, và sau thời gian ngắn, khi chiến dịch Huế - Đà Nẵng

đã kết thúc thắng lợi ngày 29-3-1975, đã xuất hiện thời cơ nhảy vọt để đạt mục tiêu cuối cùng.

2. Vấn đề lực lượng và thể chiến lược trong trận quyết chiến chiến lược.

Lực lượng và thể trận là cơ sở vật chất để hạ quyết tâm chiến lược, và quyết tâm chiến lược phải chỉ ra phương hướng để xây dựng lực lượng, sử dụng bố trí lực lượng vào thể trận chiến lược và luôn phát triển thể chiến lược có lợi, tạo ra các thời cơ chiến lược mới, đi tới kết thúc thắng lợi của chiến tranh.

a) Vấn đề xây dựng và sử dụng lực lượng:

Trong mỗi thời kỳ khác nhau của chiến tranh, việc xây dựng lực lượng, xác định vị trí của các lực lượng cách mạng và chiến tranh cách mạng, và sử dụng các lực lượng đều có khác nhau, nó phục tùng mục tiêu chiến lược và phương thức tiến hành chiến tranh của từng giai đoạn.

Trong cuộc quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh, để thực hiện mục tiêu chiến lược, tiêu diệt hàng triệu quân, phá tan cả một bộ máy chính trị phản động lớn, giải phóng hoàn toàn miền Nam, Đảng ta đã phát triển chưa từng có việc động viên và xây dựng lực lượng cả về số lượng và chất lượng với những hình thức tổ chức thích hợp, bảo đảm thực hiện quyết tâm chiến lược, kể cả khi có bước nhảy vọt lớn của cục diện chiến tranh.

Trên cơ sở đường lối xây dựng lực lượng của Đảng là, động viên và tổ chức toàn dân xây dựng lực lượng chính trị rộng rãi của quần chúng, đồng thời xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh gồm ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, phát huy sức mạnh tổng hợp của hai lực lượng chính trị và quân sự trong trận quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh. Chúng ta thấy trong quyết tâm chiến lược, Đảng đã chỉ rõ vai trò đòn bẩy của chủ lực thúc đẩy các lực lượng khác cùng phát triển để giải quyết nhiệm vụ cơ bản, chủ yếu nhất của chiến tranh là tiêu diệt lực lượng vũ trang đối phương mà trước hết là khối chủ lực của địch. Khối chủ lực của ta trong giai đoạn cuối của chiến tranh đã có các quân đoàn chủ lực binh chủng hợp thành, được trang bị mạnh, có pháo binh, cơ giới và cả xe tăng thiết giáp trong biên chế, có khả năng tổ chức chiến dịch hiệp đồng binh chủng trên từng hướng chiến dịch và có bộ máy chỉ huy chiến dịch chiến lược quy mô nhiều quân đoàn để tiêu diệt trung tâm Sài Gòn, do nhiều sư đoàn địch phòng giữ. Các chiến dịch quy mô quân đoàn đã diễn ra liên tiếp và đồng thời trên các chiến trường chiến lược như Tây Nguyên Trị Thiên, Quảng Nam, Đà Nẵng, miền Đông Nam Bộ.

Trên bản thống kê tương quan lực lượng giữa ta và địch, chúng ta đã thấy trong trận quyết chiến chiến lược với quy luật nhảy vọt, lực lượng khi mở đầu chiến cuộc chỉ xấp xỉ, nhưng tương quan lực lượng đã thay đổi hết sức nhanh chóng sau từng chiến dịch lớn.

Nói tới lực lượng là phải nói đến vật chất, lương thực đạn dược, xăng dầu bảo đảm và cả số quân bổ sung với số lượng đủ cho các chiến dịch lớn liên tiếp trong thời gian ngắn. Thành công lớn của ta là, đã bảo đảm tốt các yêu cầu vật chất các loại với một khối lượng lớn mà nếu không có sự chuẩn bị trước, khi mở đầu chiến cuộc đã được bố trí vào các địa bàn dự kiến, thì không thể bảo đảm kịp thời. Cụ thể, trong mùa Xuân 1975 khối lượng vật chất bảo đảm đã lên tới 576.963 tấn, đã phải sử dụng tới trên 17.000 chiếc ô tô, xe xích, 270 tàu thuyền và xà lan, 300 toa xe lửa và nhiều chuyến máy bay để vận chuyển.

Một vấn đề lớn trong chuẩn bị lực lượng cho trận quyết chiến chiến lược là, lực lượng dự bị chiến lược và quân bổ sung. Chúng ta đã có một quân đoàn, 3 sư đoàn dự bị chiến lược ngoài 3 khối chủ lực mạnh đã bố trí sẵn trên 3 chiến trường chủ yếu khi mở đầu chiến cuộc, và đến khi tiến hành chiến dịch Hồ Chí Minh, trong tay Bộ tổng tư lệnh còn 4 sư đoàn mạnh. Ngoài ra ta đã chuẩn bị một lực lượng quân bổ sung đông đảo trong 2 năm 1973 - 1974 là 26 vạn, riêng mấy tháng đầu năm 1975, đã huy động 23 vạn quân bổ sung. Con số hết sức lớn nếu so

với tổng số quân là 418.225 lúc mở đầu chiến dịch.

Xây dựng, tích lũy và sử dụng tối ưu các lực lượng dự bị chiến lược các loại là một trong những nhiệm vụ quan trọng của chỉ đạo chiến lược. Đó là một trong những nhân tố để giành và giữ quyền chủ động chiến lược. Xây dựng những binh đoàn dự bị lớn trong một thời hạn ngắn và bất ngờ đối với địch, sẽ có thể có được ưu thế quyết định về lực lượng và khi có thời cơ, kịp thời nắm thời cơ chiến lược quyết định trạng thái chiến tranh. Việc này không thể làm trong một vài tháng mà có kết quả lớn về chiến lược được, cần phải làm một cách có kế hoạch. Trái lại, lực lượng dự bị chiến lược của địch lại bị phân tán, bó chân vào các chiến trường, không thể huy động để đối phó với các tình huống chiến lược khẩn cấp, do đó tác dụng của chủ lực cơ động tập trung vào trọng điểm lại càng lớn.

Xác định vai trò, vị trí các lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, của đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, của khởi nghĩa, tổng khởi nghĩa và tiến công quân sự, tổng công kích trong mối quan hệ kết hợp giữa hai mặt đấu tranh của một phương thức tổng thể trong quy luật chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân Việt Nam, mà thế giới đã từng gọi là một phát minh của thời đại, là một vấn đề lớn trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng, chiến tranh và cả trong lý luận cách mạng của Đảng ta trong suốt ba chục năm tiến hành chiến tranh giải phóng đất nước.

Những quan điểm, luận điểm khác nhau đã nổi lên trong quá trình lãnh đạo cách mạng và chiến tranh giải phóng miền Nam trong 20 năm là:

1. Giải quyết cách mạng miền Nam bằng khởi nghĩa tiến lên tổng khởi nghĩa của lực lượng chính trị, có phối hợp với lực lượng vũ trang của chiến tranh du kích để giành chính quyền về tay nhân dân, mà lực lượng chính trị giữ vai trò chính.

2. Giải quyết chiến tranh giải phóng miền Nam bằng tổng khởi nghĩa của quần chúng có phối hợp với tổng công kích của lực lượng vũ trang thực hiện nhiệm vụ chiến lược quan trọng là tiêu diệt sinh lực địch, tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

3. Giải quyết chiến tranh bằng kết hợp tổng tiến công và tổng khởi nghĩa, lấy đòn tổng công kích là đòn “quan trọng” từ Mậu Thân 1968 đến hết năm 1969.

4. Và cuối cùng, trong tổng công kích và nổi dậy mùa xuân 1975, tổng công kích phải đi trước một bước.

Trong mỗi thời kỳ khác nhau của chiến tranh, việc xây dựng lực lượng, xác định vị trí của các lực lượng cách mạng và chiến tranh cách mạng, sử dụng các lực lượng đều khác nhau, nó phục tùng mục tiêu chiến lược và phương thức tiến hành chiến tranh của từng giai đoạn. Như trong thư gửi Trung ương Cục miền Nam của đồng chí Lê Duẩn, tháng 7-1970, đã viết: Phải đánh giá đúng lực lượng so sánh cụ thể giữa ta và địch trong từng thời gian, ở từng vùng để có phương hướng đúng đắn trong việc xây dựng, phát triển lực lượng cũng như trong việc phối hợp các mặt đấu tranh, đặc biệt phải đánh giá thật đầy đủ vai trò của quần chúng nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Đảng, vai trò của ba thứ quân. Chúng ta chủ trương kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, nhưng có khi chính trị đi trước, có khi quân sự đi trước, rồi mới thực hiện được đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị kết hợp, mới có thể thực hiện phương châm: hai chân, ba mũi. Trong trận quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh, chúng ta thấy vai trò đòn bẩy của chủ lực giải phóng nhiệm vụ cơ bản chủ yếu nhất của chiến tranh là, tiêu diệt lực lượng vũ trang mà chủ yếu là khối chủ lực của địch. Khối chủ lực của ta trong giai đoạn cuối cùng chiến tranh so sánh với khối chủ lực của địch là: ta: 1,03 (35 vạn); địch: 1 (34 vạn). Ta đã có các quân đoàn chủ lực binh chủng hợp thành được trang bị mạnh, có pháo binh

cơ giới (riêng trong chiến dịch Hồ Chí Minh ta đã dùng 50 tiểu đoàn pháo) và cả xe tăng thiết giáp trong biên chế (trên 600 chiếc), có khả năng tổ chức chiến dịch hiệp đồng binh chủng trên từng hướng chiến dịch và có bộ máy chỉ huy chiến dịch chiến lược quy mô nhiều quân đoàn để tiêu diệt trung tâm Sài Gòn, do nhiều sư đoàn địch phòng giữ. Các chiến dịch quy mô quân đoàn đã diễn ra liên tiếp và đồng thời trên các địa bàn chiến lược, như Tây Nguyên, Trị Thiên, Quảng Nam, Đà Nẵng, miền Đông Nam Bộ.

Chủ lực ta trong thực tiễn cuộc tổng công kích và nổi dậy mùa xuân 1975 đã giữ vai trò trực tiếp, quyết định tiêu diệt quân chủ lực nguy, xương sống của “Việt Nam hóa chiến tranh” trong 3 chiến dịch lớn có ý nghĩa chiến lược: Chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế - Đà Nẵng, chiến dịch Hồ Chí Minh, đã kéo theo sự sụp đổ của bộ máy quyền, tạo điều kiện cho quần chúng nổi dậy, đã chứng minh sự chỉ đạo đúng đắn của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương. Trong cuộc chiến tranh cách mạng, vai trò của lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương có ý nghĩa chiến lược to lớn đã từng là lực lượng chủ yếu để giành thắng lợi chiến lược trong đồng khởi 1959 - 1960, trong quá trình chiến tranh đã buộc đế quốc Mỹ và tay sai phải dàn mỏng lực lượng, chủ lực cơ động chiến lược cũng bị phân tán đối phó với từng địa phương, tạo điều kiện cho chủ lực ta tập trung giáng đòn quyết định ở nơi quyết định. Riêng trong cuộc tổng công kích và nổi dậy cuối cùng, kết thúc chiến tranh, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương cũng đã góp phần có ý nghĩa chiến lược cùng chủ lực giành thắng lợi hoàn toàn, mặc dầu, trong giai đoạn cuối, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương của ta không sung sức bằng trước trong so sánh với địch, đặc biệt ở các thành thị, trung tâm của các đòn tiến công của chủ lực. Trong thực tiễn chiến cuộc, lực lượng vũ trang địa phương đã tranh thủ đánh địch khắp nơi, tiêu diệt, làm tan rã nhiều địch, bức hàng hàng ngàn đồn bốt, đánh phá giao thông, đập tan bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở, trực tiếp hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy giành chính quyền ở địa phương, kể cả việc giải phóng quận lỵ, thị trấn, thị xã. Nhờ có lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương ta đã nhanh chóng đập tan lực lượng vũ trang và chính trị tại chỗ của địch, nhanh chóng xây dựng chính quyền cách mạng, các lực lượng và đoàn thể cách mạng, mà chủ lực có điều kiện cơ động nhanh chóng lên phía trước, giải quyết liên tục các mục tiêu chiến lược của tổng tiến công. Đặc biệt là, sau khi nguy quyền trung ương đầu hàng ở Sài Gòn, thì trên 20 tỉnh còn lại ở Nam Bộ hầu hết đều do lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương giải phóng.

Ngay ở các trọng điểm tiến công của chủ lực, như ở Đà Nẵng, Sài Gòn, lực lượng vũ trang địa phương cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nổ súng đánh chiếm một số yếu điểm trong trung tâm thị xã, góp phần làm cho kẻ địch thêm rối loạn, hoang mang, tăng thêm tác động của đòn chủ lực, làm tan rã quân địch, giống như trên bàn cờ, khi một tốt đã đứng ở trong cung đối phương, thì tác dụng của xe, pháo lại càng lớn.

Nếu không có lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương, ta có thể khẳng định chiến thắng của chủ lực không thể giòn giã nhanh chóng như vậy, và không có sự vùng lên của lực lượng chính trị thì không sao ta có thể nhanh chóng giữ vững trật tự an ninh, khôi phục lại các sinh hoạt bình thường ở cả miền Nam rộng lớn mà địch đã thống trị trong bao nhiêu năm ròng.

Thực tiễn diễn biến của tổng tiến công và nổi dậy xuân 1975 thành công đã thể hiện đúng quy luật của chiến tranh cách mạng trong việc đặt mối quan hệ giữa tổng công kích và tổng khởi nghĩa: Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 1-1975 cũng như đồng chí Lê Duẩn đã viết trong thư gửi thành ủy Sài Gòn và Gia Định ngày 1-7 năm 1967: Kinh nghiệm ở nước ta cũng như nhiều nước cho thấy khởi nghĩa chỉ có thể nổ ra và thành công khi kẻ thù không còn khả năng cai trị được nhân dân như trước nữa, đông đảo quần chúng quyết tâm vùng lên chiến đấu, khi các công cụ bạo lực trong tay giai cấp thống trị bị tê liệt, lực lượng vũ trang bị suy sụp, tan

rã do chiến tranh để quốc hoặc do nội chiến. Nếu bọn thống trị có lực lượng quân sự mạnh thì khởi nghĩa khó thành công. Chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam vừa là chiến tranh chống xâm lược, vừa là nội chiến cách mạng, cuộc tổng khởi nghĩa, nhất là các cuộc khởi nghĩa ở thành thị, muốn thành công thì về quân sự phải giành cho được thắng lợi cơ bản, làm cho quân ngụy bị tiêu diệt một bộ phận quan trọng, đi đến tan rã, không còn khả năng phục hồi. Như vậy trong quá trình khởi nghĩa đứng về toàn cục mà xét, chúng ta không chỉ đánh địch bằng lực lượng chính trị mà còn phải đánh địch bằng lực lượng quân sự mà tổng công kích về quân sự phải đi trước một bước. Thực tiễn chiến tranh qua các thời kỳ 1965, 1968, 1972 và 1975 đều thể hiện sự chính xác của quan điểm này.

Ví như cuộc tổng công kích và tổng khởi nghĩa bắt đầu vào mùa xuân năm 1968 đã đánh vào cơ quan đầu não của địch ở Sài Gòn và các thành thị ở miền Nam, đồng thời đánh địch trên nhiều vùng quan trọng chiến lược, cả nông thôn và rừng núi, đã giành được thắng lợi chiến lược, buộc đế quốc Mỹ phải xuống thang, thay đổi chiến lược quân sự của chúng, buộc Mỹ phải chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, nhận dự hội nghị bốn bên tại Pa-ri, mở đầu cho việc “đánh cho Mỹ cút”, tạo điều kiện cho thắng lợi hoàn toàn “đánh cho ngụy nhào”. Nhưng tổng công kích và tổng khởi nghĩa 1968 chưa thực hiện được những đòn tiêu diệt lớn quân chủ lực địch, cả Mỹ và ngụy, chưa phá vỡ được thể chiến lược của chúng trên những địa bàn chiến lược quan trọng ở rừng núi và đồng bằng, chưa làm thay đổi cơ bản so sánh lực lượng và cục diện chiến trường ở miền Nam, vì vậy chưa tạo điều kiện thực hiện mục tiêu cao nhất đề ra cho tổng công kích và tổng khởi nghĩa là giành chính quyền về tay nhân dân và ta đã gặp nhiều khó khăn trong một thời gian. Nghị quyết Trung ương 21 đã nêu nguyên nhân của thiếu sót này là chủ quan trong đánh giá tình hình, cho nên đề ra yêu cầu chưa thật sát với thực tế lúc đó, nhất là sau đợt tiến công Tết Mậu Thân, ta chưa thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn lúc đó của ta, không đánh giá hết âm mưu địch trong kế hoạch bình định nông thôn nhằm thực hiện chính sách “Việt Nam hóa chiến tranh” của Ních-xơn. Ngoài ra, tôi nghĩ, việc kết hợp tổng công kích và nổi dậy, lấy đòn chính của ta nhằm vào các thành thị quan trọng, bằng kết hợp lực lượng xung kích về quân sự với lực lượng chính trị của quần chúng, đánh sụp cơ quan đầu não của Mỹ và ngụy, đánh phá các hậu cứ, còn đòn tổng công kích của chủ lực lại nhằm căng địch trên khắp chiến trường có lợi, kéo chủ lực địch ra nhằm đánh gục các binh đoàn chủ lực địch, ra sức kiềm chế và phân tán lực lượng quân sự của địch để phục vụ cho đòn chính là tổng khởi nghĩa ở các đô thị lớn Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, thì đó cũng chưa phải là một chủ trương hoàn toàn chính xác.

Trong điều kiện chiến tranh đã phát triển cao, địch có lực lượng quân sự mạnh, chúng không từ bất cứ một thủ đoạn bạo lực phản cách mạng nào để chống trả quyết liệt, thì không thể có khởi nghĩa ở các thành thị chủ yếu, nếu như không tiêu diệt và làm tan rã về cơ bản quân đội đối phương, đặc biệt là trong giai đoạn kết thúc chiến tranh. Quy luật của chiến tranh cách mạng giải phóng miền Nam đã được Đảng ta tổng kết, là sự phát triển quan điểm của Ăng-ghe-n: “một dân tộc muốn giành độc lập cho mình thì không được tự giới hạn trong những phương thức tiến hành chiến tranh thông thường (là chỉ bằng đấu tranh vũ trang của quân đội chính quy). Khởi nghĩa của quần chúng, chiến tranh cách mạng, các đội du kích ở khắp mọi nơi, đó là phương thức duy nhất mà một dân tộc nhỏ có thể thắng một dân tộc lớn, mà một quân đội ít mạnh hơn có thể đương đầu với một quân đội mạnh hơn và có tổ chức hơn”. Rõ ràng, từ đồng khởi đến Xuân Mậu Thân (1968) đến tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 là một bước phát triển mới của nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng, trong việc kết hợp các đòn khởi nghĩa của quần chúng với đấu tranh vũ trang của quân đội.

Tổng tiến công và nổi dậy biểu hiện cụ thể sự kết hợp của khởi nghĩa vũ trang với chiến tranh trong chiến tranh cách mạng, trong giai đoạn kết thúc chiến tranh, tổng công kích phải đi

trước một bước, phải là đòn chủ yếu trong chiến tranh cách mạng.

Khởi nghĩa, tổng khởi nghĩa hoặc nổi dậy và nổi dậy đều khắp trong chiến tranh cách mạng phải tuân theo quy luật của chiến tranh cách mạng. Bài học của khởi nghĩa Pa-ri 1871 trong chiến tranh Pháp - Phổ, bài học của khởi nghĩa ở Ba Lan, Tiệp Khắc trong chiến tranh thế giới thứ 2, bài học của nổi dậy đều khắp của Mậu Thân 1968 và mùa Xuân 1975, đều chứng minh quy luật này.

b) Vấn đề thế trận trong trận quyết chiến chiến lược.

Lực lượng là một yếu tố quan trọng để tạo nên sức mạnh hơn địch để chiến thắng. Nhưng lực lượng có khi đông hơn cũng chưa phải đã giành chiến thắng nếu không biết sử dụng một cách khéo léo. Khi lực lượng không ưu thế hơn mà muốn thắng kẻ địch đông hơn thì nghệ thuật quân sự lại càng phải cao hơn. Quá trình chống ngoại xâm của dân tộc ta trong nhiều nghìn năm lịch sử, kẻ địch thường đông hơn ta, do có truyền thống của nghệ thuật quân sự Việt Nam là lấy ít địch nhiều, lấy yếu đánh mạnh. Nghệ thuật quân sự tài giỏi của dân tộc đã được phát huy tới đỉnh cao trong thời đại Hồ Chí Minh, mà một nội dung quan trọng là lập thế ta và phá thế địch, để với một lực lượng ít hơn tạo ra một sức mạnh lớn hơn đối phương để giành chiến thắng.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 với lực lượng địch còn hơn ta 1,7/1, Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 1-1975 đã quyết định: “phải hướng mũi nhọn tiến công vào những nơi yếu nhất của địch là nông thôn, rừng núi, đồng bằng và ven đô thị, nhưng muốn giành được thắng lợi hoàn toàn thì cuối cùng phải tập trung lực lượng tiêu diệt lực lượng quân sự địch trên chiến trường được lựa chọn, đồng thời tiến công vào sào huyệt của chúng là thành thị, đánh đổ chính quyền đầu não của chúng, giành toàn thắng về tay nhân dân”. Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng tư lệnh của ta đã lập thế trận chiến lược rất hiểm, cho nên đã tạo nên một sức mạnh áp đảo, giành thắng lợi quyết định trong thời gian ngắn.

Thế trận được thể hiện trên cơ sở ta đã triển khai được cả lực lượng quân sự, chính trị, cả 3 thứ quân vào một thế chiến lược hiểm và cơ động. Nòng cốt của thế trận này là thế trận của khối chủ lực và trên các hướng gồm các quân đoàn, sư đoàn của các quân khu và của Bộ tổng tư lệnh. Ta bố trí 3 khối chủ lực lớn ở Tây Nguyên - Huế - Quảng Nam, miền Đông Nam Bộ, có khả năng giáng những đòn tiêu diệt lớn về chiến dịch trên từng khu vực và khi cần có thể tập trung nhanh chóng tạo được thế áp đảo trên hướng quyết định.

Ngoài lực lượng chủ lực, ta đã biết tập trung các lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng chính trị vào các thành phố, thị xã, quận lỵ, chi khu để sẵn sàng phối hợp với chủ lực khi có thời cơ.

Thế trận này đã tạo ra các khả năng:

Một là, vừa đánh được địch trên diện rộng lại vừa tập trung được lực lượng đánh địch mạnh trên hướng chủ yếu, đánh được địch trên cả ba vùng chiến lược, rừng núi, đồng bằng, đô thị và khi cần nhanh chóng tập trung vào đô thị, trung tâm quân sự chính trị, kinh tế của từng vùng, cũng như toàn miền Nam, buộc địch phân tán lực lượng, kể cả khối chủ lực cơ động chiến lược, không sao tập trung nổi.

Hai là, thế trận có thể chia cắt chiến lược ở Tây Nguyên và miền Trung, bao vây, cô lập cụm quân phía Bắc, không cho địch rút lui, co cụm chiến lược, không cho địch ứng cứu lẫn nhau.

Ba là, có thể cơ động lực lượng, tập trung nhanh chóng, chớp thời cơ chiến lược mới xuất hiện vào hướng chủ yếu là Sài Gòn - Gia Định.

Bốn là, có thể cho phép ta bằng đòn tiến công mạnh vào nơi hiểm yếu của địch là Tây Nguyên, tạo nên một phản ứng mạnh làm cho địch rối loạn và suy sụp nhanh chóng, có tính chất dây chuyền ở từng khu vực cũng như trên quy mô toàn bộ chiến trường. Thế trận này bảo

đảm đánh địch trong phương án thời cơ, bảo đảm giành thắng lợi của cuộc tổng tiến công theo quy luật nhảy vọt của giai đoạn kết thúc chiến tranh.

Thế trận thể hiện nghệ thuật sử dụng lực lượng trong mối tương quan với kẻ địch cụ thể, cả về lực và thế - thế trận không phải chỉ là tập trung lực lượng vào địa điểm và thời cơ có lợi để đánh đòn tiêu diệt, mà còn để biết phân tán địch cao độ, điều khiển được địch theo ý muốn của ta trong quá trình diễn biến tác chiến.

Thế trận vận động, chuyển hóa trên toàn chiến trường chiến lược chứ không tĩnh tại ở một khu vực, một điểm, nó bao gồm cả tập trung lực lượng ta, phân tán lực lượng địch, tạo nên sự phát triển dây chuyền, từ phá vỡ đối phương đến khuếch trương thắng lợi và tiêu diệt địch khi thời cơ đến, cho nên không nên hiểu thế trận chỉ là bố trí lực lượng.

Bài học quan trọng là, với lực lượng không hơn địch mà biết bố trí, sử dụng lực lượng vào thế buộc địch phải phân tán dàn mỏng lực lượng, tạo ra sơ hở ở khu hiểm yếu, để tập trung mọi nỗ lực chủ yếu của lực lượng và chỉ đạo đánh đòn mở đầu choáng váng, phá vỡ thế chiến lược, đó mà phát triển các đòn tiếp nối và đòn quyết định đánh bại hoàn toàn quân địch ở điểm quyết định cuối cùng.

Có thế trận lợi hại thì lực lượng nhỏ cũng thành sức mạnh lớn, lực lượng lớn lại càng phát huy tác dụng gấp nhiều lần và có thể tạo nên một sức mạnh gấp bội áp đảo đối phương, giành thắng lợi trong thời gian ngắn với hiệu suất cao. Đại thắng mùa xuân năm 1975 cũng như đại thắng Đông Xuân 1953 – 1954, đã thể hiện nghệ thuật quân sự tài tình của ta trong việc lập thế trận ta và phá thế trận địch. Chỉ trong một thời gian ngắn mà hàng triệu quân địch trong một thế trận ổn định, xây dựng hàng chục năm trời cũng tan vỡ ra từng mảnh rất nhanh. Nghệ thuật lập thế, tạo thế được thể hiện cụ thể trên quyết tâm ở việc xác định đúng phương hướng và mục tiêu tiến công. Bộ máy chiến tranh của địch được bố trí trên toàn bộ chiến trường miền Nam rộng lớn, làm thế nào chọn hướng và mục tiêu để đánh đòn chủ yếu quyết định tiêu diệt, làm tan rã địch trên quy mô lớn, phá vỡ thế bố trí chiến lược tạo ra một phản ứng dây chuyền làm rung chuyển thế chiến lược, dẫn đến đòn quyết định nhất. Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 ta đã chọn thủ đô ngụy là Sài Gòn - Gia Định làm phương hướng và mục tiêu chủ yếu quyết định số phận của ngụy quân và ngụy quyền. Nhưng với lực lượng có hạn, phải dùng 3 đòn liên tiếp có tác động dây chuyền thì việc chọn hướng và mục tiêu cho đòn mở đầu cuộc tổng tiến công có tác dụng thổi động là hết sức quan trọng, chứ không thể đánh mở đầu ngay vào Sài Gòn mà kết thúc được chiến tranh. Bộ Chính trị đã chọn Tây Nguyên là nơi định yếu hơn cả, nhưng lại hiểm yếu có tác dụng chia cắt chiến lược, cô lập Quân khu 1 và khi cần có thể tập trung lực lượng nhanh vào hướng chủ yếu. Thắng lợi ở Tây Nguyên vừa có ý nghĩa tiêu diệt một lực lượng quân sự có ý nghĩa chiến lược, vừa có ý nghĩa phá thế phòng ngự hoàn chỉnh về chiến lược của địch và có khả năng thực tế tạo ra một thế mới để khuếch trương thắng lợi, chuyển thắng lợi cục bộ thành thắng lợi toàn bộ. Như vậy, bắt đầu vào chỗ yếu nhưng hiểm yếu, kết thúc vào nơi quyết định nhất của phòng ngự chiến lược của địch, là thủ đô của ngụy quyền.

Giá trị của từng đòn, trình tự và tập trung nỗ lực của từng đòn là hạt nhân trong quyết tâm để tạo ra sự phát triển bùng nổ dây chuyền mà trong nghệ thuật quân sự thường được gọi là sự nối tiếp của phá vỡ với khuếch trương chiến quả của chiến lược yếu đánh mạnh ít địch nhiều. Ta có thể dùng mấy câu thơ sau để mô tả chiến lược này:

Một trận đầu, Miền Nam đứt đoạn,

Trận thứ hai, nửa Bắc sạch trơn.

Thế chục năm, vụt đã rối loạn,

Trận cuối cùng, tan nát triệu quân.

Khác với nghệ thuật quân sự của các nước có sức mạnh quân sự thường đánh vào chỗ

mạnh bằng một đòn chết tươi. Bài học nghệ thuật quân sự của ta trong chiến tranh giải phóng, trong lấy ít địch nhiều, lấy yếu đánh mạnh này đã được Nguyễn Trãi, nhà lý luận thiên tài của dân tộc khái quát trong mấy câu thơ:

Một tiếng trống, ngạc kinh đứt đoạn
Hai tiếng trống, chim muông sợ tan
Tổ kiến hồng, làm toang đê vỡ.
Trận gió rung, rụng trút lá khô.

Nghệ thuật này đã được phát huy trong chiến tranh chống Pháp với đỉnh cao là chiến cục Đông Xuân 1953 - 1954 bằng năm đòn liên tiếp, buộc địch phân tán và đòn quyết định kết thúc chiến tranh chống Pháp ở Điện Biên Phủ. Trong chiến tranh giải phóng miền Nam: nghệ thuật này đã được phát triển đến đỉnh cao và còn có giá trị về sau này đối với chúng ta trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc

3. Vấn đề tạo thời cơ và tận dụng thời cơ chiến lược:

Trong nghệ thuật đấu tranh cách mạng cũng như nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh, Đảng ta rất coi trọng nhân tố thời cơ, coi thời cơ là lực lượng hết sức quan trọng.

Thời cơ do nhiều nhân tố phát triển đến chín muồi tạo thành, gồm cả nhân tố chủ quan và khách quan, cả về địch và ta, tác động lẫn nhau. Những nhân tố đó đều có quá trình phát triển tiệm tiến, ta có thể nhận thức được xu thế phát triển của nó. Muốn tạo và vận dụng thời cơ phải nắm vững các nhân tố, nắm được xu hướng phát triển của nó và phải có nỗ lực chủ quan để tác động thúc đẩy chúng phát triển chín muồi, hạn chế những nhân tố không có lợi và nỗ lực chuẩn bị những điều kiện chủ quan để tận dụng thời cơ. Các chiến dịch Biên Giới 1950, Điện Biên Phủ 1954, cuộc tiến công và nổi dậy 1968, đặc biệt là tổng công kích và nổi dậy Xuân 1975 đều là những điển hình thành công về sáng tạo và tận dụng thời cơ chiến lược một cách có ý thức và có hệ thống của ta.

Thời cơ chiến lược của trận quyết chiến chiến lược Xuân 1975 tạo ra bước nhảy vọt của chiến tranh đã được xác định trong quyết tâm của Bộ Chính trị, tháng 1-1975 trên cơ sở phân tích các yếu tố địch, ta đã trình bày và đặc biệt được xác định sau chiến thắng Buôn Ma Thuột và Tây Nguyên. Trong nghị quyết Bộ Chính trị ngày 18 và 25-3-1975 đã xác định thời cơ chiến lược mới trên cơ sở các yếu tố sau:

- Một là, tinh thần quân nguy đã có bước sa sút mới, đòn Tây Nguyên làm rung động cả đồng bằng và đô thị.
- Hai là, ta đã phá vỡ thế chiến lược phòng ngự của địch xây dựng từ 20 năm nay, buộc địch phải điều chỉnh bố trí chiến lược.
- Ba là, chỉ đạo của quân nguy bắt đầu rối loạn và mất hiệu lực, có triệu chứng bước đầu của sự tan rã và suy sụp lớn.
- Bốn là, khả năng can thiệp của Mỹ, một lần nữa, tỏ ra rất hạn chế.
- Năm là, ta còn sung sức, khí thế ngày càng cao, lực lượng và khả năng chiến đấu được tăng thêm, đã tạo ra một thế chiến lược mới rất cơ động và có lợi.

Trình độ chiến đấu của chủ lực đã có bước phát triển mới, có khả năng đánh hiệp đồng binh chủng quy mô lớn, giải quyết nhanh gọn một thị xã lớn và đánh tiêu diệt gọn từng đơn vị cấp sư đoàn của địch.

Như vậy, rõ ràng đến 24-3-1975 tổng số quân địch tuy còn lớn (trên 60 vạn), trong đó có 30 vạn quân chủ lực, gồm 10 sư đoàn và 8 trung đoàn, nhưng thế và tinh thần chiến đấu của chúng hoàn toàn khác.

Thời cơ chiến lược được tạo ra do hành động tích cực của ta mà thể hiện chủ yếu là đòn tiêu diệt lớn ở Tây nguyên và nó cũng còn do địch phạm sai lầm nghiêm trọng về chiến lược, là

vội vã rút bỏ Tây Nguyên một cách thiếu tổ chức.

Thời cơ xuất hiện trong một thời gian nhất định, kịp thời nắm thời cơ chiến lược là một vấn đề quyết định của thắng lợi. Lúc này, thời gian là lực lượng mọi hành động phải theo đúng phương châm “kịp thời nhất, nhanh chóng nhất, táo bạo nhất, bất ngờ nhất, chắc thắng”. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và cả chiến dịch Hồ Chí Minh đều là sản phẩm của nghệ thuật chỉ đạo tài tình về nắm thời cơ và tạo thời cơ mới liên tiếp trong quy luật nhảy vọt của giai đoạn kết thúc chiến tranh. Nắm thời cơ thể hiện ở chỗ, nắm vững địch, đặc biệt thể chiến lược của chúng, có dự kiến đối với sự phát triển tuần tự và nhảy vọt của chiến tranh, có chuẩn bị mọi mặt cả lực lượng, vật chất, sẵn sàng ứng phó với tình thế, đồng thời nắm vững lực lượng dự bị chiến lược, kịp thời cơ động lực lượng để khuếch trương chiến quả. Chỉ trong vài ngày 40 vạn quân địch đã bị tiêu diệt. Điều đó không thể có được nếu không có thời cơ chiến lược và không có sự chỉ đạo kiên quyết, tài giỏi và nghệ thuật tổ chức chỉ huy, tập trung lực lượng, hiệp đồng tác chiến của chiến dịch chiến lược nhiều quân đoàn và phát động được các lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương phối hợp hành động.

Thời cơ tới phải có sức mạnh của quần chúng, sự nhất trí từ trên xuống dưới và hành động nhanh chóng, kịp thời của các cấp chỉ huy binh đoàn đến phân đội và lãnh đạo chính trị các cấp xuống quần chúng nhân dân trong lực lượng chính trị.

Nghệ thuật tạo thời cơ, nắm thời cơ có liên quan mật thiết đến nghệ thuật tạo lực lượng, sử dụng lực lượng và nghệ thuật lập thế trận.

Lực - Thế - Thời là ba yếu tố có quan hệ hữu cơ với nhau tạo ra chiến thắng, đặc biệt là đối với các cuộc chiến tranh, chiến dịch, chiến đấu mà lực lượng ta ít hơn đối phương thì thời thế lại có tác dụng quyết định đến sự phát huy lực lượng nhỏ thành sức mạnh lớn hơn địch để chiến thắng đối phương. Đúng như Nguyễn Trãi đã viết: “Có thời, có thế thì mất biến thành còn, nhỏ hóa ra lớn. Không thời mất thế thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy, sự thay đổi đó chỉ trong trở bàn tay mà thôi”.

4. Vấn đề quy hoạch chiến lược:

Tổng công kích và nổi dậy trong trận quyết chiến chiến lược giai đoạn kết thúc chiến tranh phải được thực hiện bằng những chiến dịch đồng thời và kế tiếp nhau và cuối cùng kết thúc bằng chiến dịch chủ yếu quyết định. Muốn vậy, phải có quy hoạch chiến lược. Ăng-ghe-nh đã viết: “chiến tranh bao gồm một loạt các chiến dịch quân sự liên hệ chặt chẽ với nhau bằng một kế hoạch chiến lược nhằm đạt được mục đích chiến lược”.

Quy hoạch chiến lược là xây dựng những dự án chiến lược nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược một cách khoa học, chủ động, tránh được tình trạng rời rạc lẻ tẻ, ngăn chặn được sự mất phương hướng trong chỉ đạo chiến lược. Quy hoạch chiến lược gồm nhiều chiến dịch chiến lược. Mỗi chiến dịch đều phải dựa vào quyết tâm chiến lược, xác định rõ nhiệm vụ vị trí, vai trò của từng chiến dịch, có kế hoạch hiệp đồng các chiến dịch đồng thời và kế tiếp theo ý định chiến lược.

Trong kháng chiến chống Pháp quy hoạch chiến lược của chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 gồm 2 thời kỳ. Một là tiến công tiêu diệt địch ở những hướng quan trọng tương đối sơ hở của địch, buộc chúng phải phân tán binh lực và bị động đối phó bằng 5 đòn chiến lược: giải phóng Lai Châu, bao vây Điện Biên Phủ, giải phóng Thà Khẹt; giải phóng cao nguyên Bô Lô Ven, A-tô-pơ, giải phóng Kon Tum Bắc Tây Nguyên; giải phóng Phong Xa Lỳ, khu vực Nậm U, uy hiếp Luông-phra-băng.

Hai là, tiến công tiêu diệt Điện Biên Phủ.

Trong tổng công kích và nổi dậy mùa xuân 1975 quy hoạch chiến lược đã mở đầu bằng chiến dịch Tây Nguyên và kết thúc bằng chiến dịch tiến công vào Sài Gòn thủ đô nguy, ở giữa

có một loạt chiến dịch song song và kế tiếp ở Quân khu 1 và Quân khu 3 của địch, tiêu diệt Huế - Đà Nẵng, giải phóng miền trung Trung Bộ và miền Đông Nam Bộ.

Chúng ta đã giành thắng lợi bằng một loạt các chiến dịch đồng thời và kế tiếp nhau nhằm từng bước tiêu diệt từng bộ phận lực lượng quan trọng của địch, làm tan rã từng mảng lớn quân địch, cuối cùng tập trung lực lượng áp đảo, mở chiến dịch cuối cùng đánh vào Sài Gòn.

Các chiến dịch đều có quy mô từ quân đoàn trở lên và càng về sau càng lớn, với lực lượng ngày càng mạnh, có sức đột kích lớn, hỏa lực mạnh và sức cơ động cao, có khả năng thọc sâu vào trung tâm chiến lược của địch, với các binh đoàn xe tăng, thiết giáp và cơ giới cơ động nhanh.

Các trận đánh quy mô sư đoàn là hết sức phổ biến trong chiến dịch chiến lược.

Quy hoạch chiến lược này “được sắp xếp theo thứ tự hành động có tác động của nghệ thuật tạo thời cơ, lập thế trận và sử dụng lực lượng cụ thể, trong điều kiện thế của chiến trường có thể bảo đảm các mặt cho sự vận động, triển khai, quy hoạch được tiến hành thuận lợi bằng việc tích lũy vật chất, kỹ thuật ở những nơi dự kiến của chiến trường và một mạng lưới giao thông cơ giới chiến lược và chiến dịch được tính toán kỹ cả đường ta và đường địch sau khi ta giải phóng.

Tính mục đích và tính kế hoạch là những điều kiện quan trọng của thắng lợi trong đấu tranh vũ trang. Việc bảo đảm có được những tính đó phụ thuộc vào kinh nghiệm, tri thức và tài nghệ của cán bộ chỉ huy và cơ quan các cấp, đặc biệt của cấp chiến lược và chiến dịch.

Trận quyết chiến chiến lược diễn ra trên một không gian rộng lớn, một thời gian dài, với quy mô lực lượng lớn, với chi phí một số lớn vật chất kỹ thuật, đòi hỏi trình độ khoa học và nghệ thuật chỉ đạo chiến lược cao mà Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng tư lệnh, Bộ Tổng tham mưu ta đã điều khiển cuộc tổng công kích nổi dậy Xuân 1975 một cách tài tình, sắc bén.

Những bài học rút ra trên đây chỉ nói lên được một phần những nghệ thuật chỉ đạo chiến lược thành công của ta trên khía cạnh vận động của quy luật nhảy vọt trong giai đoạn kết thúc chiến tranh.

V. CHIẾN LƯỢC TỔNG HỢP TRONG CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ

Trong lịch sử Việt Nam, hai cuộc chiến tranh giải phóng chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ là hai cuộc chiến tranh lâu dài nhất, ác liệt nhất, kéo dài trong suốt 30 năm. Nhân dân ta đã phải liên tiếp đương đầu với những kẻ thù mạnh nhất của thời đại, và đã giành thắng lợi oanh liệt, vẻ vang, triệt để.

Trong chiến tranh, quy luật bao trùm là “mạnh được yếu thua”. Muốn giành thắng lợi nhất thiết phải mạnh hơn đối phương. Không thể giải thích thắng lợi bằng những khái niệm mơ hồ, ngẫu nhiên, may rủi trong chiến tranh, nhất là trong những cuộc chiến tranh lâu dài, diễn ra ác liệt, liên tục, trong đó kẻ địch đã lần lượt thực hiện hết các thủ đoạn chiến lược, chiến thuật, và các loại binh khí kỹ thuật hiện đại (trừ vũ khí hạt nhân).

Vấn đề quan trọng nhất là xem xét, đánh giá một cách khách quan, khoa học, biện chứng sức mạnh vĩ đại mà chúng ta đã có, nguồn gốc, biện pháp tạo ra sức mạnh đó, và cách sử dụng nó như thế nào để làm nên chiến thắng vĩ đại.

Trong các cuộc chiến tranh cách mạng, chiến tranh giải phóng trên thế giới nói chung và ở nước ta nói riêng, lực lượng quân sự của bọn xâm lược và giai cấp thống trị, ban đầu, bao giờ cũng lớn mạnh hơn lực lượng quân sự của các dân tộc và giai cấp bị áp bức nhiều lần.

Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cậy có tiềm lực quân sự mạnh, một đội quân nhà nghề đông, với trang bị kỹ thuật lớn và hiện đại hơn ta nhiều lần, hy vọng giành chiến thắng dễ dàng và nhanh chóng.

Nếu như Việt Nam, một dân tộc với nền kinh tế lạc hậu, với giá trị thu nhập quốc dân ít hơn Mỹ mấy chục lần, một đội quân non trẻ, trang bị thua kém đối phương nhiều, cả về số lượng và chất lượng, lại tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng bằng một phương pháp cổ điển thì liệu có chiến thắng được hay không? Nói cách khác, nếu không có một chiến lược đúng đắn, sáng tạo, một nghệ thuật lãnh đạo, chỉ huy tài giỏi thì chắc chắn cuộc chiến tranh cách mạng của chúng ta cũng bị chìm trong biển máu và chúng ta đã bị thất bại từ những năm 1946, 1947, chứ không còn tồn tại để có thể tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đúng như Ăng-ghe-nơ đã viết: “Một dân tộc muốn giành độc lập cho mình thì không được tự giới hạn trong những phương thức tiến hành chiến tranh thông thường. Khởi nghĩa quần chúng, chiến tranh cách mạng, các đội du kích ở khắp mọi nơi, đó là phương thức duy nhất, nhờ đó mà một dân tộc nhỏ có thể thắng được một dân tộc lớn, mà một đội quân ít mạnh hơn có thể đương đầu được với một quân đội mạnh hơn có tổ chức tốt hơn”.

Về phương diện học thuật quân sự, từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, đã có nhiều nhà lý luận quân sự phát biểu về các quan điểm chiến lược trong chiến tranh hiện đại.

Trong thực tiễn chiến tranh, các bên tham chiến bao giờ cũng dốc nỗ lực mọi mặt, trên mọi lĩnh vực, tiến hành cuộc chiến tranh trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, tâm lý, ngoại giao nhằm phục vụ cho cuộc đấu tranh quân sự. Nhiều nhà lý luận quân sự tư sản cũng đã đề ra các khái niệm về “chiến lược lớn”, “chiến lược toàn diện”, “chiến lược chiến tranh tổng lực”... và đã đưa các khái niệm trên vào các Bách khoa toàn thư quân sự ở các nước trên thế giới.

Nhân dân Việt Nam đã tiến hành thắng lợi toàn diện và triệt để hai cuộc chiến tranh giải phóng, đặc biệt cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ, mà trong đó đối phương đã thử nghiệm tất cả các chiến lược, chiến thuật, chiến lược quân sự các hình thức và thủ đoạn đấu tranh, phối hợp cả chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao... hòng áp đặt chủ nghĩa thực dân mới,

thực thi một học thuyết mới của chủ nghĩa đế quốc đối với nước ta.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc chiến tranh giải phóng, chống Pháp và chống Mỹ, là thành quả của sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam là tổng hòa sức mạnh của cả thể và lực Việt Nam trong thời đại mới, là sự kết hợp nhuần nhuyễn cả hai ngọn cờ, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; là sức mạnh của cả đường lối chính trị và đường lối quân sự sáng tạo của Việt Nam; là sự vận dụng tài giỏi chiến lược cách mạng và phương pháp cách mạng đúng đắn.

Toàn bộ sức mạnh Việt Nam trên mọi lĩnh vực phát huy bằng một chiến lược tổng hợp, có mối liên hệ hữu cơ, tác động lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau, cùng phát triển không ngừng.

Chiến lược tổng hợp của Việt Nam, khác với chiến lược “chiến tranh tổng lực” của đối phương cả về bản chất và phương pháp tổ chức thực hiện.

Chiến lược chiến tranh tổng lực của các nước đế quốc và các thế lực phản động, trước tiên đều dựa chủ yếu vào lực lượng binh khí kỹ thuật, coi trang bị kỹ thuật là yếu tố quyết định nhất, còn các mặt chính trị, ngoại giao, tâm lý v.v... đều là phần hỗ trợ tuy rất quan trọng.

Còn chiến lược tổng hợp của cách mạng Việt Nam là dựa trên sự thống nhất hữu cơ của các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, trong đó lực lượng trang bị kỹ thuật của ta nhìn chung, suốt từ đầu chiến tranh đến khi kết thúc chiến tranh đều luôn luôn thua kém đối phương, như không quân, hải quân, xe tăng thì đối phương có sức mạnh tuyệt đối so với ta. Chiến lược tổng hợp của Việt Nam bao giờ cũng xuất phát từ đường lối chính trị đúng, chính nghĩa của chiến tranh, từ yếu tố tinh thần, tư tưởng, tâm lý, tinh thần đoàn kết, vững lòng tin, kiên định của nhân dân và quân đội ta.

Đây là sức mạnh cơ bản trong chiến lược tổng hợp của ta. Sức mạnh này cho phép ta càng đánh càng mạnh. Đây lại chính là mặt yếu cơ bản, yếu chí mạng của đối phương mà chúng không có biện pháp nào khắc phục nổi. Do đó càng đánh, nội bộ chúng càng chia rẽ, nhân dân và quân đội chúng càng mất lòng tin, không có cách nào khác là tuyên truyền lừa bịp, xuyên tạc, cường bức, mua chuộc, do tính chất phi nghĩa của chiến tranh.

Từ cái yếu cơ bản nói trên dẫn đến các mặt yếu khác, về quân sự, cách đánh, về đối nội, đối ngoại.

Qua hai cuộc chiến tranh giải phóng, chống Pháp và chống Mỹ nói lên một cách đặc trưng chung là chúng ta đều thắng địch trong lúc đối phương vẫn còn lực lượng quân sự lớn. Địch thất bại chủ yếu là do chiến lược sai lầm, yếu kém chứ không phải do tiềm lực kinh tế, quân sự thua kém.

Chiến lược tổng hợp của ta đã huy động được toàn bộ sức mạnh của cả dân tộc và thời đại, để phục vụ cho mục tiêu chiến tranh chính nghĩa của ta. Chiến lược tổng hợp đã huy động được tất cả các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao, tư tưởng và tâm lý. Chiến lược tổng hợp chỉ đạo phương châm, phương thức đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh quân sự, ngoại giao trong từng thời kỳ một cách chặt chẽ, nhịp nhàng. Chiến lược tổng hợp động viên sức mạnh vô tận của tất cả các tầng lớp nhân dân chi viện cho chiến trường trong từng giai đoạn một cách có kế hoạch. Riêng về mặt quân sự, chúng ta lại có chiến lược quân sự.

Chiến lược quân sự là bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong chiến lược tổng hợp; chiến lược quân sự chỉ đạo toàn bộ nghệ thuật quân sự và có ảnh hưởng quyết định đến thành, bại của chiến tranh.

Chiến lược quân sự có nhiệm vụ:

- Nghiên cứu vận dụng quy luật đấu tranh vũ trang.
- Xác định các nguyên tắc chỉ đạo tác chiến.
- Đề ra và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, chủ trương, kế hoạch chuẩn bị và tiến hành các

hoạt động quân sự bao gồm các chiến cuộc, chiến dịch có ý nghĩa chiến lược, chỉ đạo kế hoạch, động viên, tổ chức xây dựng và sử dụng lực lượng vũ trang bao gồm các tập đoàn chiến lược, các thứ quân, các quân binh chủng.

— Vạch kế hoạch, huy động mọi tiềm lực đất nước phục vụ cho chiến tranh.

— Đề ra phương thức tiến hành đấu tranh vũ trang cho từng lực lượng (chủ lực, địa phương, dân quân du kích) trong từng giai đoạn, thời kỳ.

— Tổ chức theo dõi, nghiên cứu đánh giá đối phương.

— Vận dụng và phát triển hệ thống kỹ thuật quân sự và trang bị quân sự cho lực lượng vũ trang.

— Xác định về nguyên tắc tổ chức chỉ huy và tổ chức lãnh đạo các lực lượng vũ trang.

— Nghiên cứu lý luận tiến hành và kết thúc chiến tranh.

Chiến lược quân sự do Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh chỉ đạo dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Đảng ủy Quân sự Trung ương.

Chiến lược tổng hợp của cách mạng Việt Nam mang tính chất toàn dân, toàn diện, cách mạng. Chiến lược tổng hợp do Bộ Chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra.

Chiến lược tổng hợp Việt Nam vượt ra ngoài lĩnh vực hoạt động quân sự, mặc dù hoạt động quân sự là lĩnh vực chủ yếu trong chiến lược tổng hợp, nhưng nó không phải chỉ hoàn toàn chỉ đạo về mặt quân sự, nó vượt ra ngoài không gian chiến trường Việt Nam và gắn liền Việt Nam với Lào, Cam-pu-chia trong một chiến trường thống nhất của 3 nước Đông Dương, nó còn gắn Việt Nam với thời đại, tận dụng sự ủng hộ mạnh mẽ và có hiệu quả của lực lượng yêu chuộng tự do, dân chủ trên thế giới, tận dụng được sự ủng hộ của cả nhân dân Pháp, nhân dân Mỹ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới.

Chiến lược tổng hợp Việt Nam vì vậy không chỉ mang tính dân tộc, mà còn mang tính thời đại.

Chiến lược tổng hợp Việt Nam vì vậy vừa mang tính cách mạng, vừa mang tính khoa học.

• MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

Mục tiêu chiến lược phải phục tùng mục đích chính trị xuyên suốt của cuộc cách mạng Việt Nam, là độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, vì xét cho cùng, chiến tranh chỉ là kế tục của chính trị.

Mục tiêu của chiến lược phải phù hợp với quy luật phát triển xã hội, phù hợp với quy luật chiến tranh.

Trong chiến tranh, phải hành động đúng. Trước tiên và điều quyết định nhất là, xác định đúng kẻ thù chủ yếu, đánh giá đúng chỗ mạnh, chỗ yếu, âm mưu cơ bản, lâu dài và trong từng giai đoạn chiến lược.

Xác định chính xác kẻ thù, cô lập kẻ thù chính, tập hợp mọi lực lượng có thể tập hợp, lợi dụng mâu thuẫn giữa các kẻ thù nguy hiểm nhất trong từng giai đoạn chiến lược, để đánh bại hoàn toàn kẻ thù chính.

Một yếu tố cơ bản trong quá trình xác định kẻ thù, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa hề có sự lầm lẫn giữa thực dân Pháp với nhân dân Pháp, giữa đế quốc Mỹ với nhân dân Mỹ. Đặc điểm lớn nhất, xuyên suốt trong các cuộc chiến tranh giải phóng của chúng ta, là luôn luôn phải đương đầu với những kẻ thù lớn mạnh hơn ta nhiều lần, cả về tiềm lực kinh tế và trang bị kỹ thuật quân sự, có một đội quân nhà nghề, được huấn luyện và trang bị tốt. Chúng ta phải luôn lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, lấy trang bị thô sơ thắng hiện đại.

Từ các đặc trưng cơ bản xuyên suốt đó, vấn đề quan trọng nhất để nhằm thực hiện được mục tiêu cơ bản của cách mạng của cuộc chiến tranh là phải chia mục tiêu ra làm nhiều

nấc thang (hoặc nhiều giai đoạn, bước đi thích hợp).

+ Trong chống Pháp, trên cơ sở đánh giá đúng tương quan lực lượng giữa ta và địch, Đảng ta đã chia cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ra từng thời kỳ; cho đến khi ký Hiệp định Giơ-ne-vơ 7-1954 về Đông Dương, ta đã có được một miền Bắc hoàn toàn giải phóng, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh tiếp theo từ 1954 đến 1975 để giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

+ Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cũng trên cơ sở, tương quan lực lượng giữa ta và địch, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có quyết định vô cùng sáng suốt về phân chia mục tiêu cụ thể thành hai bước: đánh cho Mỹ cút đánh cho ngụy nhào.

Mỗi bước, mỗi giai đoạn lại có nhiệm vụ chính trị, quân sự cụ thể, kết hợp và phát huy sức mạnh của cuộc kháng chiến toàn dân trong chiến lược tổng hợp.

Trong kháng chiến chống Pháp cũng như trong kháng chiến chống Mỹ, do lực lượng của ta mới đầu còn nhỏ bé, yếu hơn địch, ta lại ở trong thế bị động, bị bao vây, chiến trường bị chia cắt, Đảng ta đã chủ trương đánh lâu dài, giành thắng lợi từng bước, phát động rộng rãi chiến tranh du kích.

Trong chống Pháp, chúng ta đã lần lượt phá tan các chiến lược của thực dân Pháp:

— Chiến lược “Tiến công chớp nhoáng”.

— Chiến lược “Siết chặt và vết dầu loang”.

— Đánh bại chiến lược “Bình định gấp rút và phản công” của địch.

— Đánh bại chủ trương chiến lược Na-va bằng cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 với chiến thắng Điện Biên Phủ, kết thúc cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp.

Trong chống Mỹ, chúng ta đã lần lượt đánh bại các chiến lược:

— Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Ken-nơ-đi 1961 - 1964

— Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc bằng không quân và hải quân Mỹ của Giôn-xơn 1965 - 1968.

— Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” 1969 - 1972.

Qua việc lần lượt đánh bại các chiến lược nói trên, tiềm lực của Mỹ bị suy giảm nghiêm trọng, tinh thần quân đội Mỹ sa sút, suy yếu và cuối cùng đế quốc Mỹ đã mất ý chí xâm lược buộc Mỹ phải “cút” khỏi nước ta.

Cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam chuyển sang giai đoạn mới, vừa mang tính chất chiến tranh giải phóng, vừa là nội chiến. Quân và dân miền Nam tiếp tục cuộc tiến công “đánh cho ngụy nhào”.

Mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, hoài bão lý tưởng sâu xa của nhân dân được thực hiện.

Vấn đề thực hiện mục tiêu chính trị, quân sự trong các cuộc chiến tranh giải phóng chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ nổi lên một đặc điểm về khái niệm tiêu diệt, không có nghĩa là phải giết chết, bắt sống đại bộ phận quân lính của đối phương, đặc biệt với một đối tượng tác chiến mạnh như Pháp và Mỹ.

Cũng như ông cha ta trước đây, tư tưởng chỉ đạo hàng đầu của Đảng ta là đánh bại ý chí xâm lược của đối phương, làm tan rã ý chí kẻ địch, ngay lúc chúng còn lực lượng rất lớn cả Pháp, Mỹ và ngụy.

— Thực dân Pháp sau khi thất bại ở Điện Biên Phủ vẫn còn một lực lượng quân viễn chinh và ngụy quân lớn, mà vẫn buộc phải chấp nhận ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ.

— Đế quốc Mỹ sau Tết Mậu Thân còn tại miền Nam Việt Nam một lực lượng quân sự bao gồm cả hải - lục - không quân mà phải chấp nhận ký kết Hiệp định Pa-ri.

— Ngụy quyền, ngụy quân Sài Gòn đến 30 tháng 4-1975, vẫn còn lực lượng hơn 1 triệu quân mà phải chịu thất bại hoàn toàn. Tóm lại, để đạt được mục đích chính trị của chiến tranh,

việc xác định cho đúng mục tiêu chiến lược của từng giai đoạn, từng thời kỳ là cực kỳ hệ trọng. Trong chiến tranh, một nước nhỏ chống lại quân đội xâm lược của những đế quốc lớn có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh thì mục tiêu đề ra không nhất thiết phải là tiêu diệt hoàn toàn lực lượng địch mới giành thắng lợi hoàn toàn, mà điều quan trọng nhất là phải làm mất ý chí xâm lược, buộc chúng phải từ bỏ ý đồ xâm lược, buộc chúng phải chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước.

Đối với quân nguy thì vấn đề chủ yếu là phải tiêu diệt một bộ phận và làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của chúng, làm cho chúng mất chỗ dựa chủ yếu, mất công cụ bạo lực chủ yếu, không còn đủ sức để tiếp tục chiến tranh.

Trong chiến tranh, việc sử dụng chiến lược tổng hợp nhằm đạt mục tiêu chính trị - quân sự đề ra phải biết lấy đòn tiến công quân sự là quyết định, đi trước một bước, tạo điều kiện và hỗ trợ cho đấu tranh chính trị, cho nổi dậy của quần chúng, cho đấu tranh ngoại giao.

• TỔ CHỨC VÀ SỬ DỤNG LỰC LƯỢNG TRONG CHIẾN LƯỢC TỔNG HỢP

Để tiến hành chiến tranh nhân dân thắng lợi, sau khi đã vạch ra được đường lối chiến lược đúng đắn, thì phải giải quyết ngay vấn đề sử dụng lực lượng như thế nào để có thể phát huy được cao độ sức mạnh tổng hợp của cả nước để tiến hành chiến tranh.

Trong điều kiện cụ thể của nước ta, dân tộc ta nền kinh tế của ta còn nghèo nàn lạc hậu, chúng ta phải có kế hoạch tổ chức và sử dụng lực lượng thật khôn khéo, vừa phát huy truyền thống dân tộc, phát huy truyền thống ngàn xưa của dân tộc, vừa kết hợp được sức mạnh thời đại, vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện Việt Nam, lực lượng để tiến hành chiến tranh bao gồm lực lượng chính trị và lực lượng quân sự của cả nước theo quan điểm “động viên và tổ chức toàn dân, xây dựng lực lượng chính trị rộng rãi của quần chúng, đồng thời xây dựng lực lượng vũ trang hùng mạnh gồm 3 thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc”

Quán triệt quan điểm xây dựng lực lượng nói trên, chúng ta đã kế thừa và phát triển lên một trình độ mới truyền thống “cả nước đánh giặc”, “trăm họ đều là binh”, “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”.

Đó là quan điểm phát động toàn dân, động viên và tổ chức toàn dân bước vào cuộc đấu tranh chung, sinh tử với kẻ thù, thực hiện một cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, triệt để.

Trong tổ chức và sử dụng lực lượng, Đảng ta đã coi trọng đầy đủ và phát huy cao độ cả 2 lực lượng: lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân gồm 3 thứ quân.

Cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang đều có vai trò chiến lược rất cơ bản, quyết định.

Lực lượng chính trị của quần chúng là lực lượng của toàn dân tham gia khởi nghĩa và chiến tranh một cách có tổ chức, với những hình thức và quy mô thích hợp, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các tổ chức Đảng bộ địa phương. Nó bao gồm các giai cấp cách mạng, các tầng lớp nhân dân trong các dân tộc, tôn giáo, được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm các thành viên trong các đảng phái, các đoàn thể quần chúng, các nghề nghiệp, tập hợp rộng rãi trong mặt trận dân tộc thống nhất, lấy công nông liên minh làm nền tảng dưới sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân.

Lực lượng chính trị của quần chúng là cơ sở để xây dựng và phát triển lực lượng mọi mặt của cách mạng, tiến hành khởi nghĩa vũ trang và đấu tranh trên các mặt trận, chính trị, quân sự và các lĩnh vực kinh tế, văn hóa tư tưởng, ở cả tiền tuyến và vùng sau lưng địch, trên mọi địa bàn hoạt động.

Lực lượng chính trị là cơ sở để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng của

nhân dân, là chỗ dựa vững chắc cho lực lượng vũ trang nhân dân chiến đấu:

Bạo lực cách mạng bao gồm cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang. Lực lượng chính trị tham gia cả trong khởi nghĩa và trong chiến tranh cách mạng bằng nhiều hình thức phong phú, linh hoạt.

Trong cách mạng tháng Tám, nhân dân ta đã phát huy sức mạnh to lớn của lực lượng chính trị của quần chúng, có lực lượng vũ trang làm nòng cốt, đã thành lực lượng chủ yếu trong tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Trong kháng chiến chống Pháp, nhân dân ta đã xây dựng lực lượng vũ trang trên cơ sở lực lượng chính trị lớn mạnh của toàn dân không chỉ ở vùng tự do, ở khu căn cứ địa, mà cả trong vùng địch chiếm.

Trong cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam, lực lượng chính trị quần chúng đã phát huy tác dụng cực kỳ to lớn trong cuộc đấu tranh quyết liệt, chống lại mọi chính sách tàn bạo thâm hiểm của địch, góp phần quan trọng đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, nhất là đánh bại chính sách bình định và ấp chiến lược của chúng.

Những “đội quân tóc dài” đã thực sự thành một đạo quân sáng người tinh thần yêu nước và lòng dũng cảm vô song, tay không thắng giặc bằng lòng quả cảm và trí thông minh, kiên quyết.

Trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa, trong những năm chống Mỹ, lực lượng chính trị của toàn dân đã góp phần quan trọng trong việc đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của địch, góp phần đắc lực chi viện sức người, sức của cho cách mạng miền Nam trong các chiến dịch vận tải, phục vụ trên tuyến đường mòn Hồ Chí Minh, trong việc tiêu diệt bắt sống giặc lái, biệt kích của địch, trong việc giữ gìn trật tự an ninh xã hội, bảo vệ vững chắc hậu phương, chi viện cho tiền tuyến.

Bài học về xây dựng và sử dụng lực lượng chính trị của quần chúng trong chiến tranh cách mạng của Đảng ta đã và mãi mãi là kinh nghiệm quý báu và còn nguyên giá trị thực tiễn.

Đi đôi với việc xây dựng và sử dụng lực lượng chính trị, Đảng ta đặc biệt coi trọng xây dựng và sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt cho phong trào toàn dân đánh giặc.

Suốt mấy chục năm qua, lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã phát triển từ phong trào đấu tranh và từ lực lượng chính trị của quần chúng; lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng thường khởi đầu xuất thân từ một đội du kích, tự vệ nhỏ bé, từ các cơ sở vũ trang tuyên truyền phát triển dần lên, trưởng thành từng bước thành lực lượng vũ trang gồm 3 thứ quân.

Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích và tự vệ là những bộ phận cấu thành của lực lượng vũ trang 3 thứ quân, tổ chức theo hình chóp nón; phía dưới là lực lượng dân quân, tự vệ đông đảo, và chóp nón là quân đội nhân dân.

Lực lượng vũ trang là lực lượng xung kích làm nòng cốt cho phong trào toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền và bảo vệ chính quyền khởi nghĩa vũ trang.

Lực lượng vũ trang là lực lượng nòng cốt chủ yếu trong chiến tranh giải phóng, trực tiếp tiêu diệt lực lượng quân sự địch, đè bẹp ý chí xâm lược của chúng, giành thắng lợi trong chiến tranh cách mạng.

Quá trình tổ chức, phát triển và sử dụng lực lượng vũ trang là quá trình không những rèn luyện, bồi dưỡng cho lực lượng đó cả về mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức; cả về trang bị kỹ thuật và nghệ thuật quân sự để lực lượng vũ trang thực sự là lực lượng vũ trang cách mạng, là công cụ chủ yếu của chuyên chính vô sản của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Đảng Cộng sản Việt Nam, người tổ chức và lãnh đạo lực lượng vũ trang đã và mãi mãi là nhân tố quyết định, cơ bản nhất làm cho lực lượng vũ trang ta không ngừng phát triển và trưởng thành, mãi mãi trung thành với lợi ích của dân tộc và của giai cấp.

Qua kinh nghiệm của cuộc chiến tranh giải phóng chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ,

nếu không xây dựng được một lực lượng vũ trang cách mạng tuyệt đối trung thành, có đủ số lượng cần thiết, có chất lượng cao, có trang bị kỹ thuật ngày càng hiện đại, có nền nghệ thuật quân sự ưu việt, có đội ngũ cán bộ tài giỏi thì không thể giành thắng lợi trong chiến tranh và tất nhiên không thể đạt được các mục tiêu chính trị, quân sự đề ra trong từng giai đoạn nói riêng và đạt được mục đích của cả cuộc cách mạng nói chung.

Sử dụng bạo lực cách mạng bằng sự kết hợp chặt chẽ và nhuần nhuyễn cả hai lực lượng; lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang là nét đặc trưng tiêu biểu cho nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh trong chiến lược tổng hợp của Đảng ta. Trong quá trình tiến hành chiến tranh nhân dân, Đảng ta đã chỉ đạo thường xuyên việc kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh cách mạng.

Lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang đều có những khả năng to lớn và cùng phát huy tác dụng, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển, phát huy sức mạnh tổng hợp to lớn của cả nước, của toàn thể dân tộc. Không có lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang sẽ bị cô lập, đơn độc, mất hẳn sức mạnh chính trị, tinh thần và vật chất từ hậu phương, ngược lại, nếu lực lượng vũ trang yếu thì lực lượng chính trị của quần chúng sẽ mất chỗ dựa cho thể tiến công và thể phòng thủ, địch sẽ nhanh chóng đàn áp phong trào.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ở những nơi địch càn quét khủng bố ác liệt, lập vành đai trắng, dồn dân vào trại tập trung, các ấp chiến lược, lực lượng vũ trang không có chỗ đứng chân, mất cơ sở, các đảng bộ địa phương đã tách một bộ phận bộ đội chủ lực tổ chức thành các đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung, đi sâu vào hoạt động gây cơ sở vừa đánh giặc, vừa phát triển và củng cố lực lượng chính trị, đẩy mạnh hoạt động chiến tranh du kích, từng bước xây dựng lại địa bàn, khôi phục cơ sở quần chúng trung kiên, tổ chức cho quần chúng nổi dậy, diệt ác, phá tề, trừ gian, và tiêu diệt các tháp canh, đồn bốt nhỏ lẻ của địch, phá ấp chiến lược trở về quê hương làng mạc cũ.

Từ các lực lượng du kích nhỏ lẻ lại phát triển dần lên thành các đơn vị bộ đội địa phương tập trung cơ động trong một khu vực 3 - 4 xã, trong huyện, tỉnh thành và hỗ trợ cho các cuộc nổi dậy của nhân dân.

Như vậy, sự hoạt động kết hợp một cách nhịp nhàng, ăn khớp giữa hai lực lượng, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang đã trở thành một truyền thống tốt đẹp trong nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân của Việt Nam.

Bài học tổ chức, xây dựng và sử dụng cả hai lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, tiến hành đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị để nhằm đạt được mục tiêu chính trị, quân sự đề ra cho từng giai đoạn trong chiến tranh giải phóng là bài học về phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta. Phương pháp cách mạng đúng đắn bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện đường lối cách mạng thắng lợi với ít tổn thất nhất.

• PHƯƠNG CHÂM CỦA CHIẾN LƯỢC TỔNG HỢP

Có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn là những yếu tố rất cơ bản để giành thắng lợi trong đấu tranh cách mạng, trong đó, phương châm chính xác đúng đắn của chiến lược tổng hợp là một nội dung quan trọng.

Để đánh thắng những tên thực dân, đế quốc xâm lược đầu sỏ có tiềm lực kinh tế và quân sự phát triển vượt hẳn ta nhiều lần, có bộ máy chiến tranh khổng lồ, hoàn thiện, đòi hỏi ta phải có những phương châm những biện pháp chiến lược linh hoạt, sáng tạo phù hợp với quy luật của chiến tranh.

Kế thừa và phát triển truyền thống giữ nước chống ngoại xâm của dân tộc, vận dụng tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lê-nin về chiến tranh và quân đội một cách sáng tạo, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng

dân tộc trên thế giới, Đảng ta đã đề ra cho chiến tranh cách mạng Việt Nam những phương châm chiến lược phù hợp với thực tiễn tình hình và khả năng của ta.

Nổi lên một số phương châm tư tưởng chủ yếu sau:

1. Tiêu diệt địch và giành quyền làm chủ:

Tiêu diệt địch và giành quyền làm chủ là 2 nội dung cơ bản, liên quan mật thiết, quan hệ hữu cơ với nhau trong chiến tranh giải phóng, là 2 mặt của một vấn đề của chiến tranh giải phóng cách mạng.

Trong chiến tranh, yêu cầu phải tiêu diệt lực lượng quân sự của đối phương đã và luôn luôn là yêu cầu trước tiên, chủ yếu và xuyên suốt. Đương nhiên, như phần trên đã trình bày, do tương quan lực lượng giữa ta và địch không cho phép ta lúc nào cũng có thể thực hành những chiến cuộc lớn bao vây tiêu diệt, bắt làm tù binh từng cụm lớn lực lượng quân địch. Tuy nhiên, vấn đề đánh tiêu diệt từng bộ phận địch trong phạm vi chiến thuật, chiến dịch phải được coi như yêu cầu số 1 về quân sự, phải tiêu diệt một bộ phận quan trọng làm tan rã đại bộ phận, đập tan ý chí xâm lược của đối phương, nhất là tiêu diệt các cơ quan đầu não, trung tâm chỉ huy, các cơ sở hậu cần kỹ thuật làm tê liệt từng phần sức chiến đấu của địch, là một vấn đề rất quan trọng.

Muốn đánh tiêu diệt thì phải có đòn quân sự mạnh đi trước một bước, phải có những chiến dịch hợp đồng quân binh chủng quy mô ngày càng lớn. Để thực hiện đánh tiêu diệt lớn, nhất thiết phải có những đòn tiến công quân sự mạnh mẽ và có hiệu quả lớn của các binh đoàn chiến lược, làm động lực tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận lực lượng quân sự của địch. Muốn vậy phải chăm lo chuẩn bị và xây dựng lực lượng vũ trang 3 thứ quân ngày càng phát triển lớn mạnh, trong đó, bộ đội chủ lực phải trở thành quả đấm mạnh, có hiệu quả, có các đơn vị dự bị chiến lược và cụm cơ động lớn sẵn sàng triển khai trên các chiến trường; bộ đội địa phương phải có khả năng tiến công địch liên tục ở quy mô vừa và nhỏ, kìm địch, giam chân địch, gây cho địch nhiều tổn thất, buộc địch phải phân tán đối phó, không có lực lượng và điều kiện tập trung mở các chiến dịch lớn hoặc tiến công phản công ta.

Trong trường hợp có các đòn tiến công quân sự của bộ đội chủ lực, tạo nên những tác động sụp đổ có tính dây chuyền, thì lực lượng vũ trang địa phương nhanh chóng nắm vững thời cơ, cùng với lực lượng chính trị của quần chúng tiến lên tự mình giải phóng các huyện lỵ, quận lỵ, thị trấn, giải tán nguy quân, nguy quyền, thành lập chính quyền cách mạng.

Dân quân du kích phải thực sự tạo ra một thế trận thiên la địa võng, đánh địch mọi lúc, mọi nơi, tiến công bằng mọi loại vũ khí có trong tay, không những góp những tiêu hao nhỏ thành số lượng lớn mà còn tiến công địch về mặt tinh thần, tâm lý, tạo cho chúng tâm trạng thường xuyên căng thẳng, lo âu, mệt mỏi sợ hãi.

Tóm lại, có thực hiện được đánh tiêu diệt thì mới làm chuyển biến tương quan lực lượng ngày càng có lợi cho ta, khó khăn cho địch và cuối cùng làm cho địch bị sụp đổ tinh thần ý chí mặc dù lực lượng còn đông, nhưng tan rã về tổ chức, không thể tiếp tục ý đồ xâm lược, buộc phải chấm dứt chiến tranh, chấp nhận thất bại theo các điều kiện quân sự, chính trị do ta đề ra.

Nhưng trong chiến tranh giải phóng, chiến tranh cách mạng, có một vấn đề lớn đặt ra là giành quyền làm chủ, giải phóng đất đai, giành chính quyền về tay nhân dân.

Đó chính là mục đích cuối cùng của chiến tranh giải phóng, chiến tranh cách mạng. Xét cho cùng, tiêu diệt địch chưa phải là mục đích cuối cùng mà mới chỉ là phương tiện, vì vấn đề cơ bản của cách mạng là vấn đề giành chính quyền.

Nếu tiêu diệt được địch, nhưng cuối cùng không giải phóng được đất đai, không giải tán được bộ máy nguy quyền, không thiết lập được chính quyền cách mạng, thì đánh tiêu diệt vẫn

chưa đạt được mục đích của nó.

Do đó, đòn đánh tiêu diệt và làm tan rã lực lượng địch, nhất là quân chủ lực của chúng, phải mở đường cho hành động cách mạng của quần chúng nổi dậy, tiến hành khởi nghĩa diệt ác, phá kìm, đập tan bộ máy nguy quyền địch, thiết lập chính quyền cách mạng, giải phóng đất đai giải phóng nhân dân. Khi đã giành được quyền làm chủ ở mức độ khác nhau, thì phải tạo ra thế mới, có lợi cho lực lượng vũ trang tiêu diệt địch và phát triển lực lượng vũ trang.

Tất cả những chiến dịch lớn, nhỏ ở chiến trường miền Nam suốt từ 1960 đến 1975, đều thể hiện đậm nét phương châm tiến công và giành quyền làm chủ nói trên. Tuy nhiên, giành quyền làm chủ được bao nhiêu lâu, phạm vi bao nhiêu xã quận, huyện v.v... là còn tùy thuộc vào điều kiện tương quan lực lượng giữa ta và địch.

Vấn đề giành quyền làm chủ là một nội dung cơ bản trong chiến tranh cách mạng; nó là cuộc đọ sức quyết liệt giữa ta và địch, đòi hỏi phải có quyết tâm cao, kiên quyết, phải hy sinh trả giá, bởi vì kẻ địch không bao giờ cam chịu thất bại mà chúng sẽ liên tục phản kích, phản công, hòng giành lại những khu vực đã mất.

Phạm vi làm chủ rất linh hoạt, do tương quan lực lượng giữa ta và địch quyết định. Có những vùng, lực lượng địch còn mạnh, bộ máy kìm kẹp của chúng còn lớn, ta chỉ có thể giành quyền làm chủ từng phần, về đêm, còn ban ngày thì địch vẫn kiểm soát.

Tiêu diệt địch và giành quyền làm chủ là một quá trình đấu tranh ác liệt, gay go, giành đi giạt lại suốt cả tiến trình chiến tranh giải phóng, từ khi bắt đầu đến khi kết thúc chiến tranh giành thắng lợi hoàn toàn và triệt để.

Bản chất của tiêu diệt địch và giành quyền làm chủ chính là, thực hiện yêu cầu hoạt động quân sự phải phục vụ cho yêu cầu của mục đích chính trị. Trong khi địch còn mạnh thì giành dân lại là mục đích chủ yếu để phát triển lực lượng, phá tề trừ gian xây dựng cơ sở cách mạng trong những năm đầu của chiến tranh thường có vị trí rất quan trọng.

2. Luôn quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công.

Thông thường, trong chiến tranh quy ước thì chỉ thực hành tiến công địch khi ta có ưu thế hơn địch trong so sánh tương quan lực lượng, còn khi yếu hơn địch thì chỉ thực hành phòng ngự.

Nếu vận dụng quan điểm lý luận đó vào cuộc chiến tranh giải phóng của những nước có tiềm lực kinh tế và quân sự yếu hơn đối phương nhiều lần như Việt Nam so với thực dân Pháp và đế quốc Mỹ thì có thể không bao giờ đặt vấn đề tư tưởng chiến lược tiến công quân địch ngay từ đầu được.

Trong chiến tranh, nếu không thực hành tiến công, không có những đòn tiến công sắc bén, quyết định, tiêu diệt và làm tan rã đối phương, đánh bại ý chí xâm lược của chúng, thì không có thắng lợi. Nói cách khác, trong chiến tranh cách mạng, chiến tranh giải phóng, nếu không tiến công được kẻ địch, thì nhất định thất bại và không bao giờ giành được độc lập tự do.

Tư tưởng chiến lược tiến công là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong các cuộc chiến tranh giải phóng của chúng ta.

Nhìn lại toàn bộ lịch sử giữ nước qua mấy chục thế kỷ, chúng ta luôn phải đương đầu với những kẻ thù xâm lược mạnh hơn ta nhiều lần.

Ông cha ta đã từng lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, lấy đoản binh thắng trường trận. Từ khi có Đảng, quan điểm lấy tư tưởng tiến công làm phương châm chiến lược lại càng được quán triệt vận dụng một cách nhuần nhuyễn, sáng tạo.

Với tư tưởng chiến lược tiến công, chúng ta đã đi từ thắng lợi này sang thắng lợi khác, thắng lợi sau to hơn thắng lợi trước cho đến khi giành thắng lợi hoàn toàn và triệt để.

Bản chất của tư tưởng chiến lược tiến công là tinh thần triệt để và kiên quyết cách mạng của giai cấp công nhân. Tư tưởng chiến lược tiến công phản ánh tinh thần “dám đánh và biết đánh” và tiến công trên mọi lĩnh vực một cách chủ động, không khiếp sợ trước sức mạnh kẻ thù, dám sẵn sàng hy sinh để giành thắng lợi. Trong thực tế, không có thắng lợi nào mà không phải trả giá. Phải có lòng yêu nước thiết tha với ý chí “không có gì quý hơn độc lập tự do”, “sẵn sàng quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” thì mới thực hiện được tư tưởng chiến lược tiến công.

Bác Hồ đã dạy về cách đánh du kích: “du kích là tiến công, mình bao giờ cũng đánh trước. Du kích mà để quân thù tấn công, mình phải phòng ngự là không tốt rồi, là phải ở vào thế khó rồi...”.

Tuy nhiên, mặt khác cần nhận thức đúng đắn: Tư tưởng chiến lược tiến công không đồng nghĩa với phiêu lưu, liều lĩnh.

Cho nên tư tưởng chiến lược tiến công chính là:

“... Phải nhìn cho rộng, suy cho kỹ

Kiên quyết không ngừng thế tiến công”.

Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công, trước tiên là phải dám đánh. Sợ hy sinh thì không thể tiến công được. Nhưng dám đánh phải luôn đi đôi với biết đánh, đánh như thế nào để giành thắng lợi cao nhất, ít tổn thất.

Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công là luôn luôn bình tĩnh, sáng suốt, thông minh, mưu lược, tính toán tường tận, tìm cho ra điểm yếu và hiểm yếu trong cái mạnh chung của địch, để đánh cho trúng, điểm đúng huyết. Đã đánh là thắng, là rung chuyển, tạo ra được phản ứng sụp đổ dây chuyền cho kẻ địch.

Dám đánh và biết đánh chính là kết hợp chặt chẽ đúng với mưu; luôn chủ động, không y lại, không đợi phải có điều kiện chủ quan, khách quan cho phép mà tự mình vắt óc ra suy nghĩ kế hay, mưu giỏi, khắc phục muôn vàn khó khăn, tạo ra thời cơ thuận lợi, điều động địch v.v...

Trong chiến tranh, không bao giờ có thuận lợi một chiều, chiến tranh bao giờ cũng là sự đối chọi giữa hai thế lực đối kháng một cách vô cùng ác liệt. Ta biết lừa địch, thì địch cũng biết lừa ta. Ta có thuận lợi này, thì địch có thuận lợi khác. Bên nào kiên cường hơn, dũng cảm hơn, mưu lược hơn thì bên đó sẽ thắng.

Chân lý và thực tiễn của tư tưởng chiến lược tiến công là ở chỗ: Bị mất nước thì phải tiến công mới giành lại được nước từ tay kẻ thù. Phải khởi nghĩa, nổi dậy, lấy ít địch nhiều, lấy thô sơ thắng hiện đại, giành thắng lợi từ nhỏ đến lớn từ bộ phận đến toàn cục. Đó cũng là mối quan hệ nhân quả biện chứng.

Tư tưởng chiến lược tiến công không mâu thuẫn gì với khi cần thiết phải thực hành phòng ngự.

Trong quá trình tiến công nhưng phải đồng thời biết phòng ngự, biết giữ mình. “Công” phải đi đôi với “thủ”.

Phòng ngự, phòng thủ để rồi lại tiếp tục tiến công, tiếp tục phát triển giành thắng lợi lớn hơn, triệt để hơn.

Biết đánh nhưng phải biết giữ. Tiến công giành được thắng lợi nhưng lại phải biết bảo vệ thành quả vừa giành được, không để mất trở lại vào tay kẻ địch.

Biết đánh mà không biết giữ, thì có rồi lại hết, như “công dã tràng”, không bao giờ đạt được mục đích cuối cùng.

Khái niệm của phương châm tư tưởng chiến lược tiến công mang ý nghĩa rộng. Ngoài lĩnh vực tiến công quân sự là chủ yếu, còn phải biết kết hợp cả các đòn tiến công về chính trị, ngoại giao đồng thời để tạo nên sức mạnh tổng hợp, liên tục và chủ động tiến công.

Các đòn tiến công trên mặt trận chính trị, kinh tế, và ngoại giao phải kết hợp chặt chẽ

với tiến công quân sự và hỗ trợ lẫn nhau, dưới sự chỉ đạo chung trong một chiến lược tổng hợp của thể trận chiến tranh nhân dân. Nhờ những đòn tiến công phối hợp chặt chẽ và rộng khắp trên mặt trận chính trị ngoại giao tuyên truyền, binh, địch vận một cách thường xuyên mà chúng ta đã chinh phục và tranh thủ được sự đồng tình của nhân loại tiến bộ và của nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ trong các cuộc chiến tranh giải phóng, nhân thêm sức mạnh của chúng ta, khoét sâu thêm nhược điểm, khuyết điểm của đối phương, góp phần thúc đẩy cuộc chiến tranh mau kết thúc thắng lợi.

3. Phải luôn biết tạo thời cơ và lập thế trận vững mạnh, hiểm hóc.

Tạo thời cơ và nắm thời cơ đánh những đòn quyết định về chiến lược là vấn đề lớn trong nghệ thuật khởi nghĩa và nghệ thuật chiến tranh.

Trong chiến tranh, tình huống luôn đối chọi ác liệt và phát triển, vận động không ngừng. Từ thuận biến thành nghịch hoặc ngược lại, chỉ xảy ra trong chớp lát, trong phạm vi chiến thuật, xảy ra hàng ngày trong phạm vi chiến dịch và trong vài ba ngày, vài tuần trong phạm vi chiến lược.

Trong quá trình đối chọi tình huống một cách quyết liệt giữa ta và địch trong chiến dịch, chiến lược, thường xuất hiện những thời cơ có lợi cho ta để phát triển tiến công một cách nhanh chóng, nhảy vọt, tạo ra đột biến về chất trong chiến tranh, chiến dịch, chiến đấu.

Thời cơ thuận lợi xuất hiện do nhiều nguyên nhân, chủ quan và khách quan nhưng trước nhất và quyết định nhất bao giờ cũng do nỗ lực chủ quan của ta, do tài nghệ chỉ huy, chỉ đạo chiến lược, chiến dịch, do quyết tâm đúng đắn, do lòng dũng cảm phi thường của cán bộ, chiến sĩ ta tạo nên; giáng cho địch những đòn tiêu diệt lớn, có ý nghĩa quyết định. Đồng thời, cũng với những thắng lợi lớn đầu tiên của ta, kẻ địch lâm vào thế bị động, phán đoán sai tình huống, dẫn đến những quyết định sai lầm trong ý đồ tác chiến, trong điều động binh lực, tạo nên những lỗ hổng, những nhược điểm lớn hơn. Trong trường hợp đó, những nhà chiến lược của ta phải kịp thời nắm chắc, khắc phục mọi khó khăn, dùng lực lượng tương đương hoặc ít hơn địch, nhưng với thế mạnh hơn, nhanh chóng; dũng cảm, táo bạo, tiếp tục những đòn tiến công mạnh mẽ hơn, dồn dập hơn, giành thắng lợi lớn hơn, gây ra cho địch những tan rã, sụp đổ dây chuyền từ chiến dịch sang chiến lược.

Nghệ thuật tạo thời cơ và nắm bắt thời cơ hoàn toàn không phải là yếu tố ngẫu nhiên, mà do hoạt động với ý thức chủ động của người chỉ huy. Ví như: người đánh cờ khi đi một nước đã lường trước được đối phương sẽ xử trí lại như thế nào và ta sẽ tiếp tục phải đi những nước cờ tiếp theo ra sao để giành thắng lợi.

Sáng tạo thời cơ, nắm thời cơ là nghệ thuật trong khởi nghĩa và chiến tranh, là tính năng động của những nhà lãnh đạo, chỉ huy chiến dịch chiến lược.

Muốn tạo thời cơ, nắm vững thời cơ thì hành động phải kiên quyết, quả cảm, kịp thời và đòi hỏi những nhà cầm quân phải có tinh thần quyết đoán, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước sự thành bại của việc hạ quyết tâm, do dự thiếu quyết đoán thì sẽ không tạo được thời cơ, sẽ bỏ lỡ thời cơ.

Tạo thời cơ và nắm vững thời cơ, nói cách khác và tạo nên khả năng đột biến về chất, có lợi cho ta trong chiến tranh và khởi nghĩa.

Thời cơ liên quan đến thế trận. Không có thế trận vững thì không bao giờ tạo và tận dụng được thời cơ. Thế trận vững là cơ sở vật chất bắt buộc phải có để có thể tạo thời cơ và nắm bắt kịp thời khi thời cơ đến. Thế trận điều kiện, hoàn cảnh trạng thái hoạt động của lực lượng rộng hơn khái niệm thế trận.

Thế trận là cách bài binh bố trận đúng đắn, tối ưu, nhằm kết hợp chặt chẽ được các yếu tố địa hình và lực lượng với công tác tổ chức nghi binh, tổ chức hệ thống giao thông, đường vận

tải quân sự, tổ chức thông tin chỉ huy, là toàn bộ kế hoạch sử dụng binh hỏa lực, kế hoạch hành động của các lực lượng vũ trang trong từng tình huống cụ thể, kế hoạch tổ chức các trận then chốt và then chốt quyết định về chiến dịch và các đòn quyết định chiến lược. Thế trận phải được nghiên cứu hết sức công phu.

Càng đặt ra nhiều giả thuyết cho các tình huống có thể xảy ra và có nhiều phương án cụ thể để giải quyết cho từng tình huống một cách có hiệu quả thì thế trận càng vững chắc.

Một thế trận vững chắc bao giờ cũng phải tính toán và dự kiến được những khó khăn lớn nhất, những khả năng và phản ứng lớn nhất của địch và có những biện pháp cụ thể để đối phó, giải quyết với từng trường hợp, không bị động, bị bất ngờ.

Để giành chủ động, nắm được thời cơ và hành động kịp thời, điều quan trọng là phải có lực lượng dự bị chiến dịch, chiến lược hùng mạnh, sẵn sàng cơ động cao.

Điều động lực lượng cơ động đúng lúc, vào đúng các mục tiêu lựa chọn, giáng đòn quyết định, kịp thời để giành thắng lợi quyết định là tài nghệ của các nhà lãnh đạo, chỉ huy chiến tranh.

Các chiến dịch lớn trong kháng chiến chống Pháp và trong kháng chiến chống Mỹ của ta đều thể hiện rõ việc tạo thời cơ, nắm vững thời cơ và lập thế trận vững. Đặc biệt, trong tổng tiến công chiến lược mùa xuân 1975 ta đã đưa nghệ thuật tạo thời cơ, nắm vững thời cơ và lập thế trận vững mạnh phát triển lên một trình độ cao.

Từ kế hoạch chuẩn bị giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976, nhưng khi xuất hiện thời cơ một khả năng sụp đổ dây chuyền, Đảng ta đã kịp thời nắm thời cơ hạ quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam trước mùa mưa năm 1975. Để thực hiện quyết tâm đó Đảng ta đã triển khai cả bộ máy nhà nước, cả sức mạnh của miền Bắc xã hội chủ nghĩa và miền Nam, dốc toàn lực cho việc lập thế trận, nắm vững thời cơ, thần tốc, táo bạo giải phóng hoàn toàn miền Nam, quần đảo Trường Sa vào mùa xuân 1975. Đó là một ví dụ điển hình về tạo thời cơ, nắm vững thời cơ và lập thế trận hiểm hóc, vững chắc của chiến tranh nhân dân Việt Nam.

• PHƯƠNG THỨC, PHƯƠNG PHÁP ĐẤU TRANH CỦA CHIẾN LƯỢC TỔNG HỢP

Sau khi đã có đường lối chính trị, quân sự đúng, đã xác định rõ mục tiêu chiến lược, tổ chức và sử dụng lực lượng của cuộc chiến tranh giải phóng, đề ra được phương châm chiến lược chỉ đạo đúng đắn cho từng giai đoạn của cuộc chiến tranh, Đảng ta còn đề ra các phương thức, phương pháp đấu tranh thích hợp để phát huy được sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân trong thời đại mới.

Trong điều kiện hoàn cảnh đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam, thiết lập bộ máy chính quyền phản động cai trị từ trung ương đến địa phương và bộ máy quân sự khổng lồ, bao gồm cả quân xâm lược viễn chinh Mỹ với quân ngụy hàng triệu tên, trang bị hiện đại cùng với bộ máy cảnh sát, an ninh mật vụ, kìm kẹp đàn áp mua chuộc, lừa phỉnh nhân dân bằng tất cả các thủ đoạn vừa tinh vi xảo quyệt, vừa dã man tàn bạo, thì nhân dân ta làm thế nào để giành lại độc lập tự do trong tay kẻ thù?

Con đường duy nhất là, Đảng lãnh đạo nhân dân vùng lên khởi nghĩa. Từ khởi nghĩa từng phần, bắt đầu từ khâu yếu nhất của địch là vùng rừng núi và nông thôn đồng bằng, phát triển dần ra các nơi, các vùng và phát triển thành chiến tranh cách mạng. Bằng mọi loại vũ khí, giáo mác, gậy gộc, cuốc, thuổng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân đã nhất tề đứng dậy diệt ác, phá kìm, trừ gian, tiêu diệt và giải tán bọn ngụy quân, ngụy quyền ở cơ sở, giành chính quyền về tay nhân dân, nhanh chóng tổ chức lực lượng vũ trang cách mạng, dân quân tự vệ, tiến hành phát động chiến tranh du kích. Trên cơ sở của những thắng lợi đầu tiên, nhanh chóng phát triển lực lượng, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng (chiến tranh du kích); nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy, liên tục mở rộng phạm vi đánh địch

trên cả ba vùng chiến lược: rừng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị; đánh địch bằng cả ba mũi giáp công, quân sự, chính trị và binh vận.

Trong quá trình tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng, Đảng ta thường xuyên chú trọng kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự, với đấu tranh ngoại giao.

Về nghệ thuật quân sự ta kết hợp chặt chẽ hoạt động của ba thứ quân, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, kết hợp đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ.

Phương thức đấu tranh nói trên là những vấn đề có tính quy luật của các cuộc chiến tranh giải phóng, chiến tranh cách mạng.

Từ tay không trong vòng kìm kẹp, bằng lực lượng chính trị nhân dân miền Nam đã tiến hành “đồng khởi” trên những vùng nông thôn và miền núi ở Nam Bộ và miền Trung; phát triển khởi nghĩa từng phần trong chiến tranh cách mạng, quy mô ngày càng rộng lớn, làm cho chế độ độc tài Ngô Đình Diệm phải sụp đổ.

Khởi nghĩa chỉ mới là mở đầu. Khởi nghĩa chưa đập tan hoàn toàn và triệt để bộ máy nhà nước phản động của địch mà phải tiến hành một cuộc chiến tranh cách mạng lâu dài, gian khổ để tiếp tục tiêu diệt hoàn toàn quân địch, giành thắng lợi hoàn toàn và triệt để. Kinh nghiệm cách mạng tháng Mười Nga, sau khi khởi nghĩa thành công phải tiến hành liên tiếp ba năm chống quân Bạch Vệ và bọn can thiệp nước ngoài. Cách mạng tháng Tám vừa thành công phải tiếp tục ngay 9 năm kháng chiến chống thực dân mới giành được thắng lợi trên nửa đất nước. Cách mạng miền Nam, từ cao trào đồng khởi năm 1960 cho đến tháng 4-1975, nghĩa là 15 năm sau mới giành được thắng lợi hoàn toàn.

Khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng là hai bước đi tiếp của một quá trình đấu tranh cách mạng để giành và giữ chính quyền.

Trong chiến tranh cách mạng phải thường xuyên nắm chắc việc kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và ngoại giao.

Mỗi hình thức đấu tranh đều có vị trí và vai trò của nó.

Đấu tranh quân sự là hình thức đấu tranh cơ bản, giữ vai trò quyết định trực tiếp trong việc tiêu diệt lực lượng quân sự địch, kết thúc thắng lợi chiến tranh.

Đấu tranh chính trị cũng là một hình thức đấu tranh cơ bản và quyết định, là phương thức tiến công kẻ thù, kể cả hợp pháp và bất hợp pháp. Đấu tranh chính trị luôn là cơ sở cho sự phát triển của đấu tranh quân sự.

Đấu tranh chính trị bằng nhiều hình thức, từ thấp đến cao. Nhân dân, bằng kinh nghiệm thực tiễn của mình đã sáng tạo ra nhiều hình thức vô cùng phong phú và có hiệu quả lớn. Đấu tranh chính trị đã tập hợp quần chúng, giác ngộ, động viên, tổ chức, rèn luyện và đưa vào đấu tranh từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, và khi điều kiện đã chín muồi thì tiến hành vũ trang khởi nghĩa, dùng bạo lực cách mạng lật đổ chính quyền địch, giành quyền làm chủ, thành lập chính quyền cách mạng.

Đấu tranh ngoại giao cũng là một mặt trận quan trọng có ý nghĩa chiến lược. Qua các hoạt động ngoại giao của Nhà nước và các hoạt động đối ngoại của các tổ chức quần chúng và tổ chức quốc tế, chúng ta đã dần dần làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ bản chất xâm lược phi nghĩa của địch, thấy được bản chất chính nghĩa, yêu tự do, yêu hòa bình của nhân dân ta, nên ngày càng đồng tình ủng hộ ta.

Chúng ta đã giành được nhiều thắng lợi to lớn trên mặt trận ngoại giao, làm nổi bật tính chất chính nghĩa của cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

Đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao được kết hợp trong chiến lược tổng hợp chung, dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của Đảng ta, thực sự là một phát triển sáng tạo trong việc vận dụng các phương thức đấu tranh trong thời đại mới. Các cuộc đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại

giao đã hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau, tạo nên sức mạnh to lớn của chiến tranh nhân dân chiến thắng chiến tranh tổng lực của đế quốc Mỹ.

Trong các mặt đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao thì phải lấy đấu tranh quân sự làm chủ yếu. Đây là mặt trận quyết định, vì trong chiến tranh, trước hết phải đánh thắng địch về quân sự. Đấu tranh quân sự phải đi trước một bước, làm đòn bẩy, tạo điều kiện cho các đấu tranh khác phát triển.

Đấu tranh quân sự phục vụ cho đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao; và ngược lại, các cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao cũng xoay quanh phục vụ cho nhiệm vụ đấu tranh quân sự.

Đấu tranh quân sự trong chiến tranh trở thành mặt trận chủ yếu, trực diện với kẻ địch. Trong đấu tranh quân sự, lực lượng vũ trang làm nòng cốt có vị trí chiến lược quan trọng hàng đầu. Lực lượng vũ trang nhân dân gồm ba thứ quân làm nòng cốt cho phong trào toàn dân đánh giặc phát triển từ chiến tranh du kích tiến lên chiến tranh chính quy và khi đã thực hiện được chiến tranh chính quy ngày càng phát triển thì đồng thời cũng phải không ngừng phát triển chiến tranh du kích, kết hợp song song phát triển cả chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, liên tục tiêu hao, tiêu diệt nhỏ và tiêu diệt lớn, đánh bại mọi chiến lược quân sự của địch, giành thắng lợi có tính chất quyết định về mặt quân sự.

Tiến hành chiến tranh du kích đã trở thành một phương thức hoạt động có tính chiến lược, là hình thức đấu tranh vũ trang sâu rộng, phổ biến của quần chúng nhân dân và của cả bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, kết hợp và liên hệ chặt chẽ với nhau giữa các vùng chiến lược thành một hệ thống mặt trận liên hoàn, đánh địch mọi lúc, mọi nơi, bằng mọi loại vũ khí, thực hiện mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã, phường, ấp là một pháo đài.

Chiến tranh du kích của Việt Nam đã phát triển đến một trình độ cao và góp phần to lớn có ý nghĩa chiến lược vào chiến thắng chung. Chiến tranh du kích luôn được kết hợp chặt chẽ với chiến tranh chính quy trong tổng thể chiến tranh nhân dân rộng lớn.

Chiến tranh chính quy là hình thức đấu tranh vũ trang tập trung, tác chiến hiệp đồng quân binh chủng của bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, hình thành các chiến dịch tiến công, phòng ngự, phản công quy mô ngày càng lớn, phát triển thành các chiến dịch - chiến lược, tạo nên những bước nhảy vọt làm thay đổi cục diện chiến tranh.

Phải có chiến tranh chính quy với những quả đấm chiến lược mạnh mẽ, tiêu diệt lớn địch, giải phóng đất đai thì mới giải quyết được chiến tranh, mới giành được thắng lợi triệt để.

Đối với nước ta, sự kết hợp giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy đã trở thành truyền thống và mang tính quy luật trong chiến tranh giải phóng. Hai hình thức này tạo điều kiện và hỗ trợ cho nhau cùng phát triển, cùng phát huy tác dụng. Có kết hợp chặt chẽ được chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy mới thực hiện được kết hợp đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ, đánh địch liên tục; rộng khắp, tạo ra khả năng to lớn, bền bỉ đấu tranh với một kẻ thù lớn mạnh hơn ta nhiều lần trong một cuộc chiến tranh lâu dài, ác liệt và kết thúc thắng lợi chiến tranh một cách giòn giã.

Trong giai đoạn cuối kết thúc chiến tranh, chiến tranh chính quy có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhằm thực hiện những trận tiêu diệt lớn có ý nghĩa chiến lược, tiêu diệt đội quân chủ lực của địch, xương sống và chỗ dựa chủ yếu của kẻ thù.

Chính vì vậy nên càng về cuối chiến tranh, chiến tranh chính quy càng giữ vai trò quan trọng. Bằng những chiến dịch hợp đồng quân binh chủng quy mô vừa và lớn, thực hành bao vây tiêu diệt từng cánh quân, từng tập đoàn chiến lược của địch, giải phóng các thị xã, đô thị lớn, các địa phương, hỗ trợ cho phong trào quần chúng nổi dậy giành quyền tiến lên giải phóng hoàn toàn đất nước. Nói cách khác phải có chiến tranh chính quy với những đòn tiêu diệt lớn lực lượng quân sự địch, mới tạo được những bước nhảy vọt làm thay đổi cục diện chiến tranh.

Ở giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh chống Mỹ, đấu tranh quân sự được thực hiện bằng các chiến dịch khác nhau của lực lượng vũ trang ba thứ quân, kết hợp với lực lượng chính trị. Nghệ thuật quân sự Việt Nam đã phát triển lên một trình độ mới và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn quý báu, độc đáo.

— Những chiến dịch tổng hợp ở mặt trận đồng bằng, nông thôn, kết hợp tiến công quân sự với khởi nghĩa vũ trang của lực lượng chính trị của quần chúng, đập tan hệ thống kìm kẹp, đánh bại kế hoạch “bình định” của địch, tiêu diệt lực lượng quân sự của chúng, giải phóng nông thôn.

— Những chiến dịch tiến công của các binh đoàn chủ lực trên chiến trường có lựa chọn nhằm tiêu diệt lực lượng quân sự chủ yếu là quân chủ lực cơ động của địch.

— Những chiến dịch lớn tiến công vào các đô thị (hoặc những chiến dịch tổng hợp có kết hợp với nổi dậy của lực lượng chính trị ở các đô thị) đánh vào cơ quan đầu não của địch, kết hợp vây hãm, tiến công quân sự với khởi nghĩa vũ trang để giải phóng thành phố, thị xã.

Đặc biệt từ năm 1973 trở đi, sau khi ký Hiệp định Pa-ri về Việt Nam, trước âm mưu phá hoại và lấn chiếm của địch, từ những cuộc chống lấn chiếm, bình định, giữ vững vùng giải phóng, chúng ta đã chuyển sang những chiến dịch tiến công tổng hợp, phá vỡ từng mảng hệ thống kìm kẹp của địch ở các địa bàn xung yếu, uy hiếp mạnh các vùng ven đô và các thị trấn, thị xã.

Với phương thức liên tục tiến công và nổi dậy, đẩy mạnh việc tiêu diệt và tiêu hao lực lượng quân sự của địch trên các vùng chiến lược, phá vỡ từng mảng hệ thống kìm kẹp của địch ở cơ sở thôn xã, giành dân, giành quyền làm chủ, ta đã dồn địch vào thế bị bao vây, căng kéo, buộc chúng phải phân tán lực lượng chủ lực đối phó khắp mọi nơi, không còn đủ lực lượng cơ động mạnh trên các địa bàn quan trọng hoặc chi viện, ứng cứu cho các chiến trường. Lực lượng bảo an, dân vệ bị tan rã, mất tinh thần, không đủ sức đương đầu với lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang cách mạng.

Thực hiện đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận với nhiều hình thức phong phú, linh hoạt, sắc bén, có hiệu lực đã dồn địch vào thế bị động của chiến lược và chiến dịch từ những sụp đổ chiến thuật chuyển hóa thành bùng nổ dây chuyền mạnh mẽ mang ý nghĩa chiến dịch và chiến lược.

Cùng với những chiến dịch hiệp đồng binh chủng quy mô lớn, với sức cơ động cao, đột phá mạnh, liên tục, chọc thủng các hệ thống và khu vực phòng ngự chiến lược của địch, tiêu diệt và làm tan rã các binh đoàn chủ lực chủ yếu của chúng, nắm vững thời cơ ở các tỉnh, huyện bộ đội địa phương cùng với dân quân du kích, tự vệ đã phát triển tiến công, bao vây các đồn bốt, tiêu diệt, gọi hàng, diệt ác, trừ gian, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy phá tan kìm kẹp của địch, xây dựng chính quyền cách mạng.

Bằng chiến lược tổng hợp, từ khởi nghĩa vũ trang phát triển thành chiến tranh cách mạng, kết hợp đấu tranh chính trị quân sự, ngoại giao, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, bằng ba mũi giáp công, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược, phát triển tuần tự đến nháy vọt, cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, từ đồng khởi 1959 - 1960 đến tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), với tiến công chiến lược 1975, chúng ta đã phát triển tư tưởng quân sự Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh lên đỉnh cao mới, kết hợp tính truyền thống dân tộc với tính thời đại.

Chiến lược tổng hợp thể hiện tinh thần sáng tạo của Đảng ta. Với chiến lược tổng hợp, chúng ta đã động viên được sức mạnh của toàn dân, sức mạnh chính trị và quân sự cả nước, sức mạnh từ hậu phương đến tiền tuyến, sức mạnh cả dân tộc và sức mạnh thời đại, sức mạnh của độc lập dân tộc với sức mạnh của chủ nghĩa xã hội tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn vô

địch của chiến tranh nhân dân đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, kẻ thù mạnh nhất của thời đại.

Muốn thắng được một kẻ địch có sức mạnh vật chất lớn, có lực lượng quân sự và trang bị kỹ thuật mạnh, hiện đại, ta nhất thiết phải có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, dựa vào sức mạnh của toàn dân, phát huy cao độ nhân tố chính trị, tinh thần, phải tạo ra được sức mạnh tổng hợp to lớn và ngày càng phát triển.

Với đường lối xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, Đảng ta đã đặt lên hàng đầu quan điểm “lấy dân làm gốc” trong xây dựng và củng cố quốc phòng. Từ quan điểm “lấy dân làm gốc”, chúng ta đã thực sự phát huy được sức mạnh của toàn dân, của cả nước, tập hợp và huy động cao nhất sức mạnh của nhân dân và sức mạnh của thời đại để đánh thắng kẻ thù.

Bài học về chiến lược tổng hợp không chỉ là kinh nghiệm đã qua mà còn là bài học lớn, nóng hổi mãi mãi sau này.

CHƯƠNG BA

TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

I. TRUYỀN THỐNG QUÂN SỰ VIỆT NAM

LẤY NHỎ THẮNG LỚN, LẤY ÍT ĐỊCH NHIỀU, LẤY YẾU CHỐNG MẠNH

Trên mấy nghìn năm lịch sử, từ khi vua Hùng dựng nước Văn Lang đến nay, dân tộc ta đã bao lần chiến đấu chống ngoại xâm phong kiến phương Bắc và đế quốc Âu, Mỹ thường mạnh hơn ta về tiềm lực chiến tranh.

Biết bao chiến tích oai hùng trước những kẻ thù mạnh nhất thời đại, như các đế chế phong kiến Trung Quốc đời Tần, Đường, Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, thực dân Pháp, và đế quốc Mỹ, còn vang dậy trong lòng nhân dân Việt Nam và được nhiều người trên thế giới biết đến và đánh giá cao.

Nước ta ở vào một vị trí địa lý đặc biệt, nơi tiếp xúc giữa đất liền và hải đảo, nằm ở góc cực Đông Nam của đại lục châu Á, nhìn ra Thái Bình Dương, ở trên con đường giao thông thủy bộ thuận lợi từ Nam lên Bắc, từ Đông sang Tây... Mặt khác nước ta vốn từ xưa đã nổi tiếng là nơi có “rừng vàng biển bạc”. Với vị trí trọng yếu và những nguồn tài nguyên phong phú, nước ta đã trở thành nơi gặp gỡ nhiều nhóm dân cư trên đường thiên di, nơi giao lưu nhiều luồng văn hóa phương Đông và cũng là địa bàn chiến lược, mà nhiều thế lực xâm lược thêm khát, nhòm ngó. Bởi vậy, ngay từ buổi đầu dựng nước, nhiệm vụ chống ngoại xâm đã trở nên cấp thiết trong sự nghiệp giữ nước. Quy luật dựng nước đi đôi với giữ nước đã ăn sâu trong đầu óc người dân Việt Nam. Bác Hồ yêu quý của chúng ta đã căn dặn quân đội ta ngay từ khi giải phóng hoàn toàn miền Bắc năm 1954: “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau ra sức giữ nước”.

Kẻ thù muốn đánh chiếm nước ta không chỉ để bóc lột nhân dân, vơ vét của cải, khai thác nguồn tài nguyên phong phú, mà còn muốn biến nước ta thành một đầu cầu chiến lược để bành trướng khắp vùng Đông Nam Á. Vì thế, trong tiến trình lịch sử, dân tộc ta phải luôn luôn trong tư thế sẵn sàng chống xâm lược và liên tiếp phải đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh xâm lược của những thế lực bành trướng cường bạo.

Trong lịch sử đấu tranh giữ nước nói chung, hầu hết các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta đều diễn ra trong hoàn cảnh so sánh lực lượng rất chênh lệch. Kẻ xâm lược là những quốc gia phong kiến lớn, là những đế quốc cường bạo vào bậc nhất thế giới.

Cuộc đụng đầu lịch sử đầu tiên giữa dân tộc ta với thế lực phong kiến bành trướng phương Bắc xảy ra vào thế kỷ thứ III trước công nguyên, cũng là một cuộc chiến tranh có quy mô lớn, nhưng lực lượng hai bên rất khác nhau. Bấy giờ, đế chế Tần đã lập ra một đế quốc phong kiến rộng lớn, còn nước Văn Lang mới có số dân khoảng 2 triệu, cư trú chủ yếu trên địa bàn rừng núi phía Bắc tổ quốc; Thế kỷ thứ X - XI, dân tộc ta hai lần kháng chiến chống xâm lược Tống. Lúc đó, nước Tống có khoảng trên 50 triệu dân, còn Đại Việt chỉ có chừng 4 triệu người.

Ở thế kỷ XIII, giặc Mông - Nguyên ba lần sang xâm lược Đại Việt. Ai cũng biết, đế chế Mông - Nguyên là một đế quốc khổng lồ, tàn bạo nhất thế giới đương thời, đang nuôi tham vọng làm bá chủ thế giới. Trước khi đánh vào Đại Việt, bè lũ Mông - Thát đã kiến lập được một đế quốc rộng lớn từ Bắc Á đến Đông Âu. Khi nhà Nguyên thành lập (1279), chúng đã thu phục

cả lục địa Trung - Hoa và trở nên một đế quốc rộng lớn với số dân khoảng 60 triệu. Đến thế kỷ thứ XVIII, dân tộc ta có trên dưới 10 triệu người mà đã anh dũng chống lại và chiến thắng đế quốc Mãn Thanh to lớn, kẻ đã chinh phục thống trị cả một miền rộng lớn với trên 300 triệu dân. Trong thời kỳ cận đại và hiện đại, dân tộc ta đã phải chiến đấu chống đế quốc Pháp, Mỹ. Chúng đều là những đế quốc mạnh, không những đông quân hơn ta, mà còn hơn hẳn ta về trình độ phát triển kinh tế, kỹ thuật, trang bị và vũ khí.

Là những kẻ thống trị ô mịm bóng bá chủ thế giới, bọn đế quốc chủ tâm xây dựng những đạo quân lớn mạnh chuyên để đàn áp và xâm lược. Về quân số, kẻ thù bao giờ cũng có số lượng gấp ta nhiều lần.

Tóm lại, một quy luật phổ biến trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta là kẻ thù thường là những nước lớn, có quân đội đông, còn ta là một nước nhỏ, ít quân. Về số lượng quân đội của kẻ xâm lược bao giờ cũng gấp ta nhiều lần.

Thực tế trên chiến trường, quân địch đã tạo được một binh lực lớn hơn ta. Tạo nên được ưu thế lớn hơn đối phương về binh lực và hỏa lực là một nhân tố thắng lợi trên chiến trường. Song, trong chiến tranh, dân tộc ta không có điều kiện để thực hiện điểm này. Ta là một nước nhỏ, dân số ít, nên khả năng huy động quân đội ra chiến trường của ta có hạn. Trái lại, do tiềm lực của nước lớn, các đế chế Trung Quốc và Âu, Mỹ có khả năng huy động được những đạo quân xâm lược có ưu thế về số lượng, về trang bị, tiếp tế và có nguồn bổ sung to lớn.

Do đó, nhìn về binh lực trong các cuộc chiến tranh trước đây, ban đầu bao giờ quân xâm lược cũng có ưu thế hơn ta rất nhiều. Lý chống Tống (1077) ta có 10 vạn, địch có 30 vạn quân. Trần chống Mông - Nguyên lần thứ hai (năm 1285) và lần thứ ba (1288) ta có 20 vạn quân, địch có 50 vạn quân, thời kỳ Quang Trung chống quân xâm lược nhà Thanh: ta có 10 vạn, địch có 30 vạn quân. Trong chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ ta so với địch cả về số lượng và trang bị đều thua kém nhiều. Trong chiến tranh tháng 2-1979 chống xâm lược biên giới phía Bắc: ta 10 sư đoàn, đối phương 32 sư đoàn.

Như vậy, dân tộc ta không những phải chống ngoại xâm thường xuyên, mà còn phải chiến đấu trong hoàn cảnh rất gian khổ, ác liệt với so sánh lực lượng hết sức chênh lệch. Lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều là một quy luật xuyên suốt trong lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc ta. Phải thắng mọi thế lực xâm lược, bất kể đó là những thế lực to lớn và phản động như thế nào; phải bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc là một yêu cầu khách quan trong sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Nhìn lại lịch sử trong suốt hơn 2.000 năm (từ thế kỷ thứ III trước công nguyên đến nay), dù kẻ thù là đế quốc Tần hung ác, dù chúng là Tống, Nguyên, Minh, Thanh, hay Pháp, Mỹ to lớn, đông quân, lắm mưu mô xảo quyệt và tàn bạo, dù chúng là những đội quân đã lừng danh trên thế giới từ những cuộc chiến tranh nội bộ hay từ những cuộc chinh phục Đông - Tây, nhưng khi vào Việt Nam, cuối cùng chúng đều không thoát khỏi thất bại thảm hại. Tại sao vậy? Tại sao một nước nhỏ, dân ít mà lại chiến thắng những đế quốc to lớn gấp nhiều lần? Tại sao một đội quân không đông mà đánh tan những đạo quân viễn chinh khổng lồ, hiếu chiến và tàn bạo? Những kinh nghiệm truyền thống của dân tộc Việt Nam chống xâm lược đối với chúng ta thật có ý nghĩa.

• LÒNG YÊU NƯỚC NỒNG NÀN

Bác Hồ, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam đã từng nói: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”.

“Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu

làm nô lệ", là quyết tâm sắt đá của dân tộc Việt Nam.

"Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn".

Những lời nói đanh thép của Chủ tịch Hồ Chí Minh làm rung động lòng người dân Việt Nam, như những lời nhắc nhở, lời kể chuyện của ông bà, cha mẹ cho trẻ thơ Việt Nam. Đã là người Việt Nam, không ít thì nhiều, ai cũng nhớ trong tâm trí câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương, hình ảnh chú bé làng Gióng "roi ngựa, mảnh áo nhung, Thiên Vương 3 tuổi đã anh hùng".

Ngay từ buổi đầu tiên kháng chiến chống xâm lược của nhà Tần, tinh thần thà hy sinh tất cả, chứ không đầu hàng giặc đã nổi bật trong nhân dân Âu Lạc. Sử ký Tư Mã Thiên chép: "Quân Tần đánh giữ lâu ngày, lương thực bị tuyệt và thiếu. Quân Tần đóng ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không xong". Và Hoài Nam Tử thời Hán, trong Nhân gian huấn đã ghi: "Người Việt đều vào rừng ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt người tuần kiết lên làm tướng, ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần và giết được Đồ Thư. Quân Tần thân phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người".

Tinh thần bất khuất thà hy sinh tất cả, bỏ hết tài sản ruộng vườn, vào rừng sống với cầm thú để kháng chiến, nhất định không chịu sống nô lệ, đã ngày càng ăn sâu vào tâm tư dân Việt trong quá trình mấy ngàn năm lịch sử chống ngoại xâm.

Biết bao lời kêu gọi của các lãnh tụ và hành động quyết hy sinh vì Tổ quốc đã được ghi trong sử sách và đã được thể hiện đậm nét qua cuộc kháng chiến trường kỳ giải phóng và bảo vệ Tổ quốc chống đế quốc Pháp - Mỹ vừa qua. Một câu nói tương truyền là lời Bà Triệu phát ra trên núi Nghĩa nhàn thu còn vang: "Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở Biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang san, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tỳ thiếp người ta".

Bài thơ của Lý Thường Kiệt từ thế kỷ XI, đã nói lên quyền độc lập thiêng liêng của dân tộc Đại Việt.

"Nam quốc sơn hà nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư"

Bài hịch kêu gọi tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn đã rung động lòng quân dân thời Trần:

"Từ xưa đến nay, trung thần nghĩa sĩ dâng mình cho nước, đời nào lại không có?... Ta thường đến bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ giận không được xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Tuy trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thân ta bọc trong da ngựa cũng nguyện xin làm... Làm sao bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở nơi cửa khuyết, làm rửa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai".

Trong Đại Cáo Bình Ngô sau thắng lợi chống xâm lược nhà Minh năm 1427, có viết về tinh thần không đội trời chung với giặc thù như sau:

"Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn dựng nền văn hiến đã lâu,
Cõi bờ sông núi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương.
Tuy mạnh, yếu có lúc khác nhau,
Mà hào kiệt không bao giờ thiếu.

Quân Minh cường bạo thừa dịp hại dân,
Đảng nguy gian tà, manh tâm bán nước...
Tát cạn nước Đông Hải không rửa sạch tanh hôi,
Chặt hết trúc Nam Sơn khó ghi đầy tội ác...
Nghĩ khó đội trời cùng quân địch,
Thề không chung sống với giặc thù” ...

Trước khi xuất quân tiêu diệt quân Mãn Thanh xâm lược, Quang Trung đã kêu gọi tướng sĩ “Đánh cho nó chích luân bất phản, đánh cho nó phiến giáp bất hoàn, đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”.

Các lãnh tụ kiệt xuất của dân tộc từ xưa đến nay đều nói lên quyết tâm của nhân dân Việt Nam quyết giữ quyền độc lập của dân tộc và trong hành động thực tế của quá trình lịch sử, biết bao anh hùng đã hy sinh cho Tổ quốc.

Lời của Trần Bình Trọng “thà làm ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc” trong kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1285 còn hòa vang với lời hô cuối cùng của Nguyễn Văn Trỗi và biết bao người con anh hùng của dân tộc trên đoạn đầu đài, trước khi bị kẻ thù xử tử. Biết bao người Việt Nam sẵn sàng đem hết tài sản và cả tính mạng mình hiến dâng cho Tổ quốc. Không phải bất cứ đâu trên trái đất này, người dân đều sẵn sàng làm thanh dã, phá cửa nhà, phá bỏ các thành phố để đánh giặc. Nhưng nhân dân Việt Nam đã thực hiện tiêu thổ kháng chiến trong chống Pháp, phá các đô thị không cho địch lợi dụng, tản cư đi kháng chiến. Hàng triệu bà mẹ Việt Nam đã hiến dâng những đứa con thân yêu của mình cho Tổ quốc.

Truyền thống anh dũng bất khuất, yêu nước nồng nàn đã cứu dân Âu Lạc (Việt) khỏi bị Hán hóa đã hun đúc tinh thần quyết chiến quyết thắng, đánh Pháp, Nhật, Mỹ, quét sạch bóng quân xâm lược ra khỏi nước ta. Truyền thống đó là lời cảnh cáo với mọi kẻ thù muốn xâm lược, bắt dân Việt Nam lệ thuộc, dù chúng mạnh như thế nào đi chăng nữa. Những kẻ còn có ảo tưởng muốn xâm chiếm biên giới, hải đảo, lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam, muốn bắt chúng ta khuất phục trước sức của chúng.

Việt Nam trên bước đường tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, còn nhiều khó khăn, còn có nhược điểm, khuyết điểm, thậm chí có lúc có sai lầm nghiêm trọng, nhưng dân tộc Việt Nam đã có một lịch sử lâu dài chứng minh tinh thần bất khuất của mình. Những kẻ xâm lược mạnh nhất của thời đại, như Mông - Nguyên ở thế kỷ thứ XIII và đế quốc Mỹ trong thế kỷ thứ XX đã thất bại trước dân tộc Việt Nam, là bài học đáng nhớ cho những kẻ ôm mộng xâm lược.

• CẢ NƯỚC CHUNG SỨC ĐÁNH GIẶC CHIẾN TRANH TOÀN DÂN.

Tổng kết thắng lợi của ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên, Trần Quốc Tuấn nêu lên một nguyên nhân chủ yếu là “bây giờ vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức chiến đấu, nên giặc phải bó tay”! sách An Nam chí lược cũng ghi rằng, đời nhà Trần “toàn dân đánh giặc”. Nhà sử học Phan Huy Chú cũng viết trong tác phẩm của mình “Đời nhà Trần nhân dân ai cũng là binh nên mới phá được giặc dữ làm cho thế nước được mạnh”. Đó là những biểu hiện cụ thể, là những tổng kết và kinh nghiệm lịch sử xuất phát từ những quan điểm chiến lược có ý nghĩa trong hệ thống tri thức quân sự, không chỉ thể hiện ở thời Trần mà cả trong tiến trình lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc ta.

Mỗi khi có xâm lăng, bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người dân sống trên lãnh thổ này. Ý thức độc lập tự chủ là tư tưởng, tình cảm của dân tộc. Ý thức đó, từ rất sớm đã trở thành mục đích đấu tranh chung của tất cả các tầng lớp, mọi dân tộc trong nước. “Tình làng nghĩa nước”, “nước mất thì nhà tan” là nếp sống, là những suy nghĩ chung. Cho nên, người dân ta từ ngàn xưa đã có ý thức rất sâu rộng, nếu để kẻ thù cướp nước dày xéo quê hương, thì

mất cả gia đình, mất cả cửa cải, mất cả nền văn hóa dân tộc, mất cả lẽ sống và đạo lý làm người. Tất cả nhân dân đều nhận thức rằng: “Quốc gia hữu sự toàn dân hữu trách” (Quốc gia có ngoại xâm thì toàn dân đều phải có trách nhiệm). Đó là tình cảm lớn nhất thúc đẩy mỗi người dân yêu nước đứng lên chiến tranh giữ nước với những thử thách gian lao, dân tộc ta ai cũng hiểu rõ giá trị thiêng liêng của độc lập dân tộc, nên đã “dĩ thân tuấn quốc” (sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc). Sự sống còn của dân tộc đoàn kết toàn dân, thúc đẩy mọi tầng lớp góc sức chiến đấu và chiến thắng quân thù cường bạo.

Ở nước ta, sức mạnh giữ nước không chỉ là sức mạnh của một nhà nước, mà là sức mạnh của cả nước. Thấm nhuần quan điểm đó trong lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh giặc Pháp cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, ai không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước”.

Quan điểm chiến tranh toàn dân được Đảng ta xác định năm 1951, trong chính cương của Đảng ở đại hội Đảng lần thứ 2, đã bắt nguồn từ truyền thống lịch sử lâu đời đó của dân tộc.

Tư tưởng chiến lược “cả nước chung lòng, toàn dân đánh giặc” cũng xuất phát từ yêu cầu khách quan của các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc. Đất nước ta đất không rộng, người không đông, nhân tài vật lực của ta có hạn, lực lượng quân đội của ta không nhiều. Trái lại, kẻ thù của dân tộc có đất rộng, người đông, có tiềm lực quân sự và kinh tế mạnh, chúng cậy số đông, trang bị mạnh và có nhiều kinh nghiệm trong chiến tranh xâm lược. Với điều kiện tương quan lực lượng giữa ta và địch như vậy, nếu dùng lực lượng quân đội đơn thuần thì chắc chắn không thể đánh thắng được. Muốn thắng quân thù to lớn và cường bạo, thì phải dựa vào sức mạnh cả nước, huy động toàn dân đánh giặc.

Trải qua các giai đoạn lịch sử, tổ tiên ta đều nhận thức một cách rõ ràng vai trò của toàn dân đánh giặc giữ nước. Quan điểm quốc phú binh cường thì gốc rễ là ở dân thể hiện trong nhiều triều đại. Cho nên, để động viên được sức mạnh tiềm tàng đó, tổ tiên ta đã phải thi hành nhiều chính sách tiến bộ để “an dân”. Lý Thường Kiệt coi “đủ ăn” là nguyện vọng của dân. Trần Quốc Tuấn chủ trương “Khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc”. Buổi đầu đời Lê, triều đình đã ban lệnh “Không được khinh động đến sức dân” và Nguyễn Trãi cho “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Đến thế kỷ thứ XVIII, Nguyễn Huệ đã có nhiều biện pháp để làm nước giàu, quân mạnh, trong đó có chủ trương “làm sao cho dân yên ổn, có ruộng cày...” hoặc “mở mang cửa ải, thông chợ búa, khiến cho các hàng hóa không ứ đọng, làm lợi cho dân”. Các triều đại phong kiến tiến bộ ở nước ta đều chú ý bồi dưỡng, khoan thư sức dân, ra chiếu khuyến nông, chăm lo thủy lợi, có khi giảm miễn tô thuế một phần để mở mang kinh tế, phần nữa để tăng cường khối đoàn kết giữa các dân tộc, giữa triều đình và dân chúng.

Khi quyền lợi của giới quý tộc phong kiến chưa đối lập với quyền lợi của bình dân, khi quyền lợi của giai cấp còn gắn liền với quyền lợi của dân tộc, thì các triều đại phong kiến có khả năng động viên được đông đảo nhân dân tham gia kháng chiến. Vào những thời kỳ đó, những chính sách tiến bộ của nhà nước là một nhân tố để triều đình tập hợp toàn dân đánh giặc. Mặt khác, do hoàn cảnh luôn luôn bị kẻ thù hung bạo đe dọa xâm lược, nên các triều đại phong kiến đều chăm lo xây dựng tiềm lực đất nước.

Vì lợi ích của toàn dân Việt Nam mà phải bảo toàn nền độc lập của dân tộc, chủ quyền của đất nước, điều đó đã ăn sâu vào lòng người Việt Nam, trong bất kỳ tầng lớp nào qua các thời đại. Vì toàn dân mà cũng phải do toàn dân làm mới đánh được kẻ thù hung bạo mạnh hơn, cho nên, chính sách đúng đắn của các chính quyền nhà nước qua quá trình lịch sử Việt Nam, đều phải có sức phát huy khối đoàn kết toàn dân, chung sức đánh giặc.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, trong chiến

tranh giải phóng cũng như bảo vệ Tổ quốc, mục đích vì dân và do dân lại càng được phát huy lên trình độ cao, vì quyền lợi của chính quyền nhà nước, của giai cấp công nhân, của Đảng vô sản, cũng là quyền lợi của toàn dân.

Tư tưởng “Tận dân vi binh” được thực hiện ở các triều đại phong kiến ở nước ta. Tổ chức lực lượng quân sự phải như thế nào để khi cần nhân dân ai cũng có thể là binh. Đó cũng là đường lối quốc phòng toàn dân, chiến tranh toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân. Ở thế kỷ thứ X, triều đình Đinh, Lê tổ chức lực lượng theo chế độ “thập đạo quân”. Về danh nghĩa, trong nước có một đạo quân đông đến một triệu người, song trên thực tế đó là chế độ tổ chức quân đội theo “ngạch biên số”. Lúc hòa bình, hầu hết số quân đó ở nhà sản xuất, lúc có chiến tranh, tất cả được huy động vào đội ngũ đã định sẵn. Đó là tiền đề của quốc sách “ngụ binh ư nông” của thời Lý - Trần. Theo cách hiểu của sử gia Ngô Thì Sĩ thì “bấy giờ binh và nông chưa chia, khi có việc thì gọi ra, xong việc lại giải tán về làm ruộng”. Đây là biện pháp tổ chức toàn dân là lính, toàn dân tham gia luyện tập quân sự.

Tổ chức lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân, có bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ như hiện nay để làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc bắt nguồn từ truyền thống tổ chức ba thứ quân, gồm quân triều đình, quân các lộ và hương quân của tổ tiên từ thời Lý, Trần.

“Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh” là câu ngạn ngữ có từ ngàn xưa. Những tấm gương liệt nữ trong chiến tranh cứu nước triều đại nào cũng có: Hai Bà Trưng cùng các nữ tướng của mình đã anh dũng khởi nghĩa giành lại giang sơn và hy sinh trong cuộc kháng chiến chống quân Đông Hán xâm lược. Thái hậu Dương Vân Nga và sau đó là Ý Lan phu nhân, đã thể hiện vai trò lớn lao trong kháng chiến chống xâm lược Tống. Linh từ quốc mẫu, vợ thái sư Trần Thủ Độ trong kháng chiến chống quân Nguyên, nữ tướng Bùi Thị Xuân chỉ huy đạo tượng binh Tây Sơn hồi thế kỷ XVIII. Trong cuộc kháng chiến lâu dài vừa qua của dân tộc ta, biết bao phụ nữ đã tham gia đóng góp sức mình cho chiến thắng lịch sử của dân tộc. Đó là những biểu hiện cụ thể của truyền thống anh hùng của phụ nữ trong sự nghiệp đấu tranh giữ nước của dân tộc.

Hình ảnh Thánh Gióng là biểu tượng của thiếu nhi Việt Nam trong chiến tranh chống xâm lược với câu “phá tặc đản, hiểm tam tuế văn” (trừ giặc còn hiểm ba tuổi là muộn). Trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, hình ảnh Trần Quốc Toản bóp nát quả cam vì hận mình còn nhỏ tuổi không được dự bàn kế đánh giặc ở Bình Than còn đậm sâu trong trí óc của người Việt Nam. Già, trẻ, trai, gái cùng đánh giặc là một hiện tượng phổ biến trong lịch sử nước ta. Truyền thống này lại càng được phát huy mạnh mẽ trong thời đại Hồ Chí Minh.

Trong đội ngũ điệp trùng chống xâm lăng có đủ các thành phần dân chúng, các tầng lớp dân tộc từ khắp mọi miền đất nước. Trên chiến trường diệt quân xâm lược Tống cùng với Lý Thường Kiệt, Hoàng Chấn, Chiêu Văn, có cả Tôn Đản, Hoàng Kim Mãn, Thân Cảnh Phúc, là những tộc trưởng của các dân tộc ít người. Trong quân đội thời Trần, bên cạnh những tướng chỉ huy xuất thân từ hàng ngũ quý tộc như Trần Quốc Tuấn, Trần Khánh Dư v.v... còn có những người xuất thân từ tầng lớp bình dân như Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng. Người anh hùng “áo vải cờ đào” ở thế kỷ XVIII, được nhiều sĩ phu yêu nước cộng sự nhiệt tình trong kháng chiến. Nhân dân đứng lên tham gia kháng chiến đông đảo, hoặc gián tiếp hoặc trực tiếp đánh giặc diệt thù “từ việc rèn đúc vũ khí, chuẩn bị chiến thuyền, sửa chữa cầu đường, đóng góp lương thực, vận tải tiếp tế cho quân đội, đến việc cất giấu lương thực, có khi đốt cả lúa má để thóc gạo khỏi lọt vào tay giặc” hoặc chạy vào rừng quyết không hợp tác với giặc, hoặc nhiều hình thức đánh giặc ngay ở các bản làng, thôn ấp, bảo vệ quê hương sủi sỡ của mình. Toàn dân là lính, cả nước chung sức đánh giặc là nét đặc sắc, một truyền thống lâu đời của dân tộc ta.

Việc Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương để mất nước là mối hận của mỗi một người dân Đại Việt thời bấy giờ. Nhà Hồ có quân đông, có vũ khí tốt và thành lũy kiên cố, nhưng do sai lầm về đường lối chính trị, đã không huy động được sức mạnh chiến đấu của toàn dân và do không có

phương pháp đánh địch thích hợp, nên đã chịu thất bại cay đắng, để rồi dân tộc ta phải tiến hành cuộc kháng chiến kéo dài hơn chục năm mới đánh đuổi được giặc Minh, giành lại nền độc lập.

Người xưa nói “chúng chí thành thành”, nghĩa là ý chí của quần chúng là bức thành kiên cố.

Từ những nhận thức như vậy, các quan lại, quý tộc nhà Trần đều vững lòng tin vào sức mạnh của lực lượng kháng chiến. Lòng tin đó thể hiện trong hành động, trong chiến đấu và ngay cả trong những lời nói khẳng khái trước mặt quân thù. Như trước sự hăm dọa láo xược của vua Nguyên là sẽ tiếp tục tiến công đập nát thành Thăng Long, sứ giả Đại Việt, Đào Tử Kỳ đã hiên ngang nói: “Thành Thăng Long kia chỉ là vật nhỏ mọn để phòng kẻ trộm cướp vặt, phá tan nó có khó gì. Còn như để chống với kẻ địch bên ngoài đến chực ăn cướp nước chúng tôi thì chúng tôi đã có một tòa thành vững vàng như núi, không kẻ nào phá được, đó là sức mạnh của nhân dân chúng tôi”.

Truyền thống chiến tranh toàn dân, toàn diện đã được phát triển cao độ trong thời đại Hồ Chí Minh, trong kháng chiến chống Pháp và đặc biệt là trong chiến tranh chống Mỹ giải phóng miền Nam. Đế quốc Mỹ mạnh nhất trong phe đế quốc hiện đại, có một tiềm lực quân sự, kinh tế lớn nhất thế giới đã huy động trên một triệu quân Mỹ và chư hầu (trong đó có trên 50 vạn quân Mỹ), với các phương tiện vũ khí hiện đại có uy lực lớn, có sức cơ động rất cao, hòng đè bẹp lực lượng kháng chiến Việt Nam. Chúng đã sử dụng lực lượng quân sự hùng hậu và sức mạnh kinh tế lớn lao của tên đế quốc giàu nhất thế giới vào cuộc chiến tranh mà từ xưa đến nay kẻ thù của nhân dân Việt Nam chưa hề có và sử dụng. Không những ta phải đấu tranh vũ trang chống lại một đạo quân đông, trang bị hiện đại, mà còn phải đấu tranh toàn diện trên các mặt kinh tế, chính trị, ngoại giao chống một kẻ thù giàu có và nhiều thủ đoạn chính trị ngoại giao xảo quyệt. Đế quốc Mỹ không phải chỉ dùng quân sự đánh ta mà còn dùng sức mạnh kinh tế để buộc dân ta phải khuất phục. Chúng đã dồn dân vào các ấp chiến lược, các thị trấn, thành phố hòng cô lập cách mạng, đây là một thủ đoạn hết sức nguy hiểm mà từ xưa đến thời kỳ kháng chiến chống pháp chưa từng có.

Đối với một kẻ thù như vậy, nhân dân Việt Nam đã phát huy mạnh mẽ chiến tranh toàn dân, toàn diện, đấu tranh của toàn dân trên các mặt trận chính trị, kinh tế, đã phối hợp với đấu tranh quân sự của lực lượng vũ trang trên quy mô chưa từng có trong lịch sử. Sức mạnh của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh đã đánh bại tên hung nô của thời đại, làm cho toàn thế giới sững sốt, khâm phục và đem lại lòng tin cho cách mạng của các dân tộc nhỏ chống các đế quốc to trên phạm vi thế giới.

Sức mạnh đó được phát huy cao như vậy vì có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động Việt Nam, có sức mạnh của chính nghĩa độc lập dân tộc chống ngoại xâm. Nó đã đoàn kết toàn dân và phát huy tinh thần chiến đấu chống kẻ thù. Nó tạo ra sức sáng tạo phong phú trong việc tìm kiếm các thủ đoạn đánh địch trên các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế của mọi tầng lớp, mọi thành phần trong xã hội. Trong thời đại Hồ Chí Minh, phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân của ta là huy động toàn dân đánh giặc một cách toàn diện trên cả ba vùng chiến lược, phát huy sức mạnh tổng hợp của lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và binh địch vận; kết hợp khởi nghĩa vũ trang với chiến tranh, kết hợp nổi dậy của quần chúng với tác chiến của lực lượng vũ trang; kết hợp tiêu diệt địch với giành và giữ quyền làm chủ của dân, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy.

Chiến tranh nhân dân ở nước ta đã huy động được hàng triệu người ra tiền tuyến, đã khai thác và phát huy đến mức cao nhất tiềm lực của đất nước.

Nó đã làm cho đội quân xâm lược khổng lồ bị sa lầy trong biển lửa của toàn dân, bị lúng

túng, bị động, bị cột chặt vào mâu thuẫn giữa phân tán và tập trung, giữa phòng ngự và tiến công, giữa đánh nhanh và đánh kéo dài, làm cho lực lượng địch ngày càng hao mòn, ý chí xâm lược ngày càng sa sút. Và cuối cùng, đế quốc Mỹ, đế quốc mạnh nhất thời đại chưa hề bị thất bại, đã phải nuốt hận chịu thua trong cuộc chiến tranh kéo dài nhất và tốn kém nhất trong lịch sử nước Mỹ.

• NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ ĐỘC ĐÁO

Từ khi Vua Hùng dựng nước Văn Lang đến nay, dân tộc ta đã trải qua nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc chống ngoại xâm. Từ khi có Đảng Cộng sản lãnh đạo, dân tộc Việt Nam đã mấy chục năm liên tiếp chiến đấu quyết liệt.

Trên các trang lịch sử còn lưu lại, ngay từ thế kỷ III trước công nguyên, nhân dân Việt (Âu Lạc) đã phải chống quân Tần xâm lược và đã chiến thắng. Trên 10 vạn quân Tần đã chịu thất bại trong một cuộc chiến tranh kéo dài 10 năm trên đất nước Âu Lạc.

Trong 1.000 năm Bắc thuộc, bắt đầu từ năm 179 trước công nguyên, An Dương Vương để mất nước trước mưu sâu của Triệu Đà, dân tộc Việt đã bao lần nổi dậy khởi nghĩa giành lại chủ quyền và kiên cường chiến đấu giữ chính quyền mới giành được. Cuộc đấu tranh anh dũng và bền bỉ của dân tộc chống xâm lược, chống đồng hóa dân tộc đã diễn ra hết sức quyết liệt trải qua bao thành công oanh liệt và cả thất bại đẫm máu. Bắt đầu bằng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Tnmg giành quyền trên 65 thành rồi đến các cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, cuộc chiến tranh du kích kéo dài của Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử. Và kết thúc 1.000 năm Bắc thuộc với chiến thắng trên sông Bạch Đằng, Ngô Quyền dựng nước Đại Việt.

Từ thế kỷ thứ X, năm 938, với sự ra đời của nước Đại Việt tới nay, dân tộc ta đã phải trải qua trên 10 cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc chống ngoại xâm. Các cuộc chiến tranh chống Tống xâm lược năm 981 của Lê Hoàn và cuộc kháng chiến đời Lý năm 1077, dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt đã đem lại cho dân tộc ta gần 200 năm hòa bình xây dựng đất nước.

Sau khi đánh bại nhà Tống, đế quốc Mông - Nguyên trong 30 năm, từ 1258 đến 1288 đã gây 3 cuộc chiến tranh xâm lược lớn vào nước ta, có cuộc chúng huy động đến 60 vạn quân thiện chiến nhất của thời đại, như cuộc xâm lăng lần thứ hai năm 1285. Trong 3 lần kháng chiến đó, dân tộc Việt Nam đã lập nên những chiến công hiển hách ở Đông Bộ Đầu, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long, Vạn Kiếp, Bạch Đằng giang. Những thắng lợi rực rỡ đó đã bảo vệ nền độc lập của ta, đưa lại hòa bình cho đất nước trên 100 năm, và cũng góp phần chặn làn sóng xâm lăng xuống Đông Nam Á của đế quốc Mông Cổ hung bạo nhất thời đó.

Nhưng khi giành được chính quyền, nhà Minh lại mở cuộc xâm lăng Đại Việt. Cuộc kháng chiến chống nhà Minh xâm lược kéo dài 20 năm, bắt đầu từ 1407 với sự thất bại của Hồ Quý Ly, do sai lầm về chiến lược dựa vào phòng ngự cố thủ các thành quách kiên cố, ỷ vào quân đông 100 vạn, súng pháo mạnh. Nhân dân ta không cam chịu ách đô hộ của ngoại bang, đã liên tiếp đứng dậy kháng chiến dưới thời hậu Trần 7 năm ròng, và cuối cùng nhân dân ta đã chiến thắng trong một cuộc chiến tranh giải phóng bền bỉ, kiên cường trong suốt 10 năm trường, dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi. Cuộc kháng chiến oanh liệt của nhân dân ta chống nhà Minh xâm lược đã làm nhụt ý đồ bành trướng của vua quan nhà Minh, và trên 300 năm đất nước ta không bị ngoại xâm từ phương Bắc.

Khi nhà Thanh giành được quyền cai trị Trung Quốc, lợi dụng lúc Đại Việt rối ren dưới thời vua Lê, chúa Trịnh, lúc Tây Sơn mới nắm được quyền lực trên một phần đất nước, vua Càn Long nhà Thanh lại phát động một cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

Năm 1788, 29 vạn quân Thanh, dưới sự thống lĩnh của Tôn Sĩ Nghị đã bị Quang Trung

tiêu diệt trong một trận phản công mãnh liệt ngay tại Thăng Long, chỉ trong gần 10 ngày đêm, đất nước ta lại sạch bóng quân thù.

Bước vào lịch sử cận đại, từ thế kỷ XIX dân tộc ta lại bị thực dân Pháp xâm lược. Do sự sai lầm về chiến lược là chỉ dựa vào quân thành để phòng ngự bị động và đầu hàng giặc một cách hèn hạ của triều đình nhà Nguyễn, mà dân tộc ta đã bị rơi vào ách nô lệ gần trăm năm. Trong suốt thời gian dài này, nhân dân ta đã anh dũng nổi dậy kháng chiến khắp nơi, từ Nam đến Bắc. Các cuộc nổi dậy liên tiếp nổ ra dưới sự lãnh đạo, chỉ huy của Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng, Đốc Ngũ, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Thiện Thuật, Đinh Công Tráng, Hoàng Hoa Thám, và các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa ở Yên Bái, Nghệ An, Bắc Sơn, Nam Kỳ, bị dìm trong bể máu, cho tới tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 thành công. Tiếp ngay sau đó, cuộc kháng chiến trường kỳ liên tục 30 năm chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đã kết thúc với thắng lợi giải phóng hoàn toàn cả nước năm 1975.

Thắng lợi huy hoàng của nhân dân ta chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, kẻ thù mạnh nhất của thế giới tư bản đế quốc trong thời đại, đã đem lại độc lập và thống nhất cho Tổ quốc Việt Nam, góp phần vào việc chôn vùi chủ nghĩa thực dân cũ và làm thất bại bước đầu chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, đã tô đậm nền nghệ thuật quân sự Việt Nam trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc.

Trên 10 năm qua, nhân dân ta mong muốn được sống hòa bình, xây dựng đất nước, nhưng kẻ thù không để ta yên. Các cuộc chiến tranh xâm chiếm biên giới từ phía Tây Nam, và phía Bắc lại nổ ra và nhân dân Việt Nam lại phải vừa xây dựng Tổ quốc vừa phải chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu chống xâm lược dưới mọi hình thức.

Những chiến công chói lọi trong các cuộc chiến tranh yêu nước đó, chứng tỏ sức mạnh vật chất và tinh thần, phẩm giá cao quý và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam

Trong quá trình đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm, dân tộc ta đã có quyết tâm lớn, có tinh thần yêu nước cao, và có nhiều sáng tạo kiệt xuất trong việc tổ chức lực lượng và nghệ thuật đánh giặc cứu nước.

Nghệ thuật đánh giặc cứu nước truyền thống được tích lũy trong mấy nghìn năm lịch sử chống ngoại xâm, mang tính đặc biệt của một dân tộc nhỏ, tiềm lực kinh tế, quân sự đều yếu so với đối phương, nhưng dân tộc đó có tinh thần yêu nước cao, có truyền thống toàn dân quả cảm chống xâm lược, chứ không phải chỉ có quân đội đánh theo kiểu chiến tranh thông thường.

Nghệ thuật đó có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Phương thức tiến hành chiến tranh:

Phương thức tiến hành chiến tranh của hai loại hình (chiến tranh bảo vệ tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc) có cái chung của chiến tranh toàn dân, nhưng cũng có đặc điểm riêng. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ta có chính quyền nhà nước, có quân đội, và lực lượng vũ trang. Công cuộc bảo vệ Tổ quốc đã được triển khai trong toàn dân ngay từ thời bình, được tổ chức, chuẩn bị theo một thể trận đã được hoạch định, từ trước khi quân địch tiến công. Quân địch phải từ ngoài tiến vào chứ không có sẵn trong nước, nên dù có sức mạnh và chủ động tiến công, chúng cũng có nhiều khó khăn, như bảo đảm hậu cần, không thông thuộc địa hình, không quen chịu đựng khí hậu khắc nghiệt của đất nước ta.

Để chống lại quân thù mạnh hơn, nhân dân ta đã có nhiều phương thức tiến hành chiến tranh khác nhau, trong điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau.

Về cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống quân nhà Tần ở thế kỷ thứ III trước công nguyên, lịch sử còn ghi:

“Người Âu Lạc đã rút vào rừng, tổ chức lực lượng kháng chiến, cử người giỏi làm tướng, phục kích ban đêm, đánh hàng chục năm ròng rã, diệt hàng chục vạn quân Tần”.

Sử ký Tư Mã Thiên chép: “Lúc bấy giờ, nhà Tần ở phía Bắc thì mắc họa với người Hồ, ở phía Nam thì mắc họa với người Việt. Đóng quân ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không xong. Trải hơn 10 năm, đàn ông phải mặc áo giáp, đàn bà phải chuyên chở, khổ không sống nổi, người ta thắt cổ tự tử trên cây dọc đường, người chết trông nhau, kịp khi Tần Thủy Hoàng mất (209 trước công nguyên) thì cả thiên hạ nổi lên chống”.

Như vậy phương thức cơ bản để đánh bại quân xâm lược là toàn dân chiến đấu, bất hợp tác với quân thù, rút vào rừng đánh du kích trong một cuộc kháng chiến trường kỳ 10 năm ròng. Cuối cùng khi quân Tần kiệt sức, khổ cực không sống nổi, và nhân lúc Tần Thủy Hoàng chết, thì ta tiến hành tổng khởi nghĩa và tiến công tiêu diệt quân thù, tướng Tần là Đồ Thư bị giết, quân Tần phải rút chạy về nước.

Sau khi đánh bại quân Tần, Âu Lạc nhanh chóng chuẩn bị để đề phòng xâm lược.

Sử chép rằng “Thục Phán dựng nước Âu Lạc, xưng là An Dương Vương, rời đô xuống Cổ Loa xây thành (207 - 208 trước công nguyên) với hàng vạn nhân công, 3 vòng quanh có 9 lớp, chân kê đá, mặt có ụ đất cao nhô ra làm vọng canh và pháo đài bắn cung tên. Ngoài có hào sâu và rộng thuyền bè đi được, có đầm Cả chứa được mấy trăm thuyền chiến. Thành có 4 cửa: Đông Nam; Tây Nam, Đông Bắc và Tây Bắc. Riêng ở 2 cửa Đông Bắc và Tây Bắc có hai tầng hào lũy, là hướng phòng ngự chủ yếu. Vận dụng địa hình lấy sông làm hào, gò cao làm lũy thành ở giữa vùng đầm vực, lầy úng, vừa là căn cứ bộ binh, vừa là căn cứ thủy binh quan trọng. Thuyền chiến có thể vận động suốt 3 vòng hào, phối hợp tác chiến với bộ binh, có thể từ Cổ Loa tỏa ra Hoàng Giang, theo sông Hồng, sông Thương ra biển. Vũ khí đã có nỏ Liên Châu với mũi tên đồng ba cạnh (năm 1959, phát hiện ở chân thành ngoài, phía Nam một kho hàng vạn chiếc, cùng với xiên đồng, qua đồng).

“Năm 207 trước công nguyên, Triệu Đà và quan lại nhà Tần, chiếm cả ba quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng, lập nước Nam Việt, xưng vương, đánh Âu Lạc nhiều lần không thắng phải rút về núi Vũ Minh cầu hòa”. Đó là kẻ xâm lược thứ hai bị An Dương Vương đánh bại, lần này không chỉ bằng cách rút vào rừng, dùng phục kích, tập kích, mà bằng cách phòng giữ Loa thành, đánh quân xâm lược cả bằng thủy binh và bộ binh.

Phải đến năm 179 trước công nguyên, tức là gần ba chục năm sau, Triệu Đà trá hàng, sai Trọng Thủy dò xét được các bí mật quân sự của An Dương Vương, dùng kế nội gián mới chiếm được Âu Lạc. Như vậy ta thấy, sau khi rời đô từ vùng rừng núi về đồng bằng, xây dựng một nước đã có nhiều nghề. Ngoài nghề nông, săn bắn, đã có các nghề khác như nuôi tằm, dệt lụa, đồ gốm, rèn sắt đồng, làm mộc, nung gạch ngói, xây thành, đóng thuyền, sản xuất nỏ Liên Châu có mũi tên đồng. Quân đã chia ra quân thủy và quân bộ. An Dương Vương đã chọn phương thức phòng ngự dựa vào thành kiên cố được xây dựng trên địa hình hiểm trở để chống ngoại xâm kết hợp với chiến tranh du kích đã có kinh nghiệm trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc lần vừa qua.

Phương thức này cũng đã thắng được quân của Triệu Đà nhiều lần tiến công xâm lược, An Dương Vương để mất nước do mắc mưu nội gián.

Từ khi Đại Việt dựng nước, nhiều lần quân phong kiến phương Bắc đã tiến hành xâm lược, nhiều cuộc chiến tranh đã giải quyết xong, chỉ trong một trận. Như cuộc kháng chiến của Ngô Quyền chống quân Nam Hán, với 2 vạn quân đã đánh bại 5 vạn quân bộ và 3 vạn quân thủy, kết thúc bằng trận thủy chiến mưu lược, giết tướng Hoàng Thao trên sông Bạch Đằng năm 938. Hoặc như cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất, mà Lê Hoàn, với 5 vạn quân, đã đánh bại quân xâm lược gồm 10 vạn ở Bạch Đằng và Chi Lăng, giết tướng Hầu Nhân Bảo năm 981.

Phương thức cơ bản tiến hành chiến tranh lúc đó chủ yếu là dùng trận chiến tiến công quy mô chiến lược của quân triều đình, đánh bại quân xâm lược mạnh hơn trên cơ sở thiết lập

thế trận mai phục ở những địa hình hiểm trở, ở Bạch Đằng Giang, Chi Lăng lịch sử mà Nguyễn Trãi trong bài thơ “Bạch Đằng hải khẩu” đã có câu:

“Quan hà bách nhị do thiên thiết

Hào kiệt công danh thử địa tàng”.

(Trời dựng nên sông núi hiểm trở, ở đó 2 vạn người có thể địch nổi 100 vạn người; trên đất này người hào kiệt đã từng lập nên công danh).

Đến cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống Tống lần thứ hai năm 1077, Lý Thường Kiệt đã đánh bại đạo quân xâm lược 30 vạn của Quách Quỳ bằng phương thức phòng ngự tích cực, tiến công phá căn cứ chuẩn bị tiến công của đối phương ngay trên đất địch, rồi thiết lập phòng tuyến trên sông Như Nguyệt, tạo thế buộc quân địch phương Bắc mạnh về kỵ binh lâm vào thế bị chặn phía trước, bị đánh phía sau, thiếu thốn lương thực do dân ta làm thanh dã và thuyền thương bị chặn, quân sĩ ốm đau vì thủy thổ không hợp. Địch tiến công vượt sông không nổi, bị suy yếu, tiến công không được rút không xong, bị ta phản công tiêu diệt. Trong thế trận chiến tranh nhân dân được phát huy sau lưng địch, chủ lực thiện chiến của triều đình đã hành phòng ngự tích cực kết hợp chặt chẽ phòng ngự với tiến công và phản công, theo phương châm “kiên thủ chờ suy, hoàn kích”.

Nhà Lý có thế lực mạnh, đúng như Trần Hưng Đạo đã nhận xét, có tướng giỏi như Lý Thường Kiệt biết phát huy sức mạnh của quân triều đình và quân địa phương, chọn địa lợi, xây dựng phòng tuyến, kiềm chế được kỵ binh địch, phát huy được sức mạnh của bộ binh và thủy binh ta, nên đã chiến thắng.

Dưới thời nhà Trần, từ 1258 đến 1288, ba lần quân Mông - Nguyên mạnh nhất thời đại lúc đó, “có kỵ binh mạnh, rong ruổi nhanh như chớp, đánh thành phá ấp” (theo Trương Phổ, học giả thời Minh), xâm lược Đại Việt có lần quân lên tới 60 vạn đều đã bị quân dân Đại Việt tiêu diệt phải tháo chạy về nước.

Phương thức tiến hành chiến tranh trong hai cuộc chiến tranh năm 1258 và 1285, vua Trần và tiết chế quận công Trần Hưng Đạo lúc đầu đã thiết lập trận địa phòng ngự chặn địch trên địa bàn Trung Du ở Bình Lệ (1258) và Nội Bàng, Vạn Kiếp (1285), nhưng đều không chặn nổi quân Mông - Nguyên, phải thực hiện rút lui chiến lược, rời bỏ Thăng Long để bảo toàn lực lượng, tránh sức mạnh lúc khởi đầu của đối phương. Với phương thức mới, toàn dân làm thanh dã, các vương hầu cùng hương binh trên các địa phương kiên quyết chặn đánh quân giặc làm chúng mệt mỏi tiêu hao, phải dàn mỏng quân đối phó khắp nơi. Phương thức này xuất phát từ quan điểm mà Trần Hưng Đạo đã viết trong Binh thư yếu lược: “Địch đem quân đến, thế không thể ở lâu được thì ta cầm... Nó ở thế hiểm, ta ở thế yếu thì ta cầm. Cầm cho nó đã mệt, bấy giờ ta nổi dậy mà đánh, thì sức vẹn mà công nhiều... đó là điều bí của phép binh”. Sau đó ta tổ chức thực hiện phản công chiến lược, đánh vào quân địch ở Thăng Long, buộc địch phải rút chạy mà tiêu diệt chúng trên đường thoái lui.

Phương thức tiến hành chiến tranh sáng tạo của nhà Trần đã được thể hiện trong cuộc chiến tranh chống Mông - Nguyên lần thứ ba năm 1288, với những tư tưởng mà Trần Hưng Đạo nêu với vua Trần vào năm 1300 về kế sách giữ nước như sau:

— Vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức.

— Giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh, dĩ đoản chế trường.

— Tướng và binh một lòng như ruột thịt.

— Khoan thư sức dân, làm kế sâu gốc bền là thượng sách để giữ nước.

— Tránh thế giặc lúc buổi đầu còn mạnh, đánh địch khi tàn lụi lúc buổi chiều.

Lấy toàn dân chiến đấu, đoàn kết vua quan, lãnh đạo và quần chúng, quân dân, tướng binh như cha con một nhà làm quyết định chiến thắng.

Trên cơ sở tư tưởng toàn dân chiến đấu mà tổ chức các thứ quân, gồm quân triều đình,

quân các vương hầu, trấn giữ các trại ấp và hương binh ở các thôn xã cho nên lực lượng vũ trang lên đến mấy chục vạn. Lực lượng vũ trang ta bố trí khắp nơi trên toàn quốc, giặc đi đến đâu cũng bị đánh. Ta hình thành thế bao vây toàn diện và từng điểm, quân địch càng vào sâu càng mắc kẹt, phải phân tán đối phó khắp nơi.

Địch muốn đánh lớn, tìm quân chủ lực để giáp chiến, tiêu diệt mà không được, lại luôn bị tiêu hao, đánh tĩa, đến lúc mệt mỏi hết lương, tinh thần rã rời bải hoải thì cũng là lúc chủ lực quân thiện chiến của triều đình Trần xuất hiện, đánh những đòn tiêu diệt lớn.

Trần Hưng Đạo đã giải quyết một cách tài tình mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ: giữ đất và tiêu diệt địch. Qua kinh nghiệm 2 lần kháng chiến, vì không muốn địch xâm phạm kinh thành, ta tổ chức phòng ngự chiến lược, nhưng đều không ngăn được địch, và trong lần kháng chiến thứ hai, ta buộc địch rút lui chiến lược, với biết bao tình huống hiểm nghèo. Lần kháng chiến thứ ba, với thế lực đã chuẩn bị sẵn, ta hoàn toàn chủ động, buộc địch phải dàn mỏng lực lượng, từ chủ động chuyển thành bị động, từ tiến công chuyển sang phòng ngự và rút lui, từ mạnh chuyển thành yếu. Đây chính là thời cơ để ta tiến hành phản công chiến lược tiêu diệt địch và giải phóng đất nước. Chỉ có “tránh cái thế hăng hái lúc ban mai” của địch, để địch vào sâu đất nước ta, kéo dài đường tiếp tế, bị quân ta triệt lương, lại gặp lúc dân ta làm thanh dã, lâm vào cảnh thiếu đói, địch mới nhanh chóng rơi vào thế “tàn lụi lúc buổi chiều”. Lợi dụng sở đoản, kiềm chế sở trường của địch là nguyên tắc của nghệ thuật quân sự phép dùng binh của Trần Quốc Tuấn.

Như Trần Quốc Tuấn đã nêu rõ: Lấy đoản binh thắng trường trận là việc thường của binh pháp; Đoản binh là chỉ bộ binh của ta, một đội quân với số lượng không nhiều nhưng tinh nhuệ, biên chế gọn nhẹ là cái mạnh của ta. Kỵ binh và quân đông, sức cơ động nhanh là cái mạnh của địch. Nhưng khi trường trận bị dàn mỏng ra, bị phân tán, đứt quãng, không được tiếp tế đầy đủ, không ứng cứu được nhau và lâm vào tử địa, sức không phát huy được thì trở thành yếu, dễ bị công kích và tan vỡ. Như trong trận Đông Bộ Đầu, chiến đấu diễn ra ban đêm, quân địch không kịp lên ngựa, bị những bộ binh nhẹ mang vũ khí ngắn của ta xông vào chém giết đã hỗn loạn và tan tác. Hoặc như trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng, 1 đoàn thuyền lớn, nặng nề chậm chạp của địch đã bị những thuyền nhẹ của ta từ các nhánh sông lao ra đón đánh, đã không xoay trở kịp, chạy đâm vào cọc nhọn, bị đắm chìm và bị tiêu diệt.

Rõ ràng “dĩ đoản chế trường” là một sáng tạo độc đáo của ta dùng để chống lại một kẻ địch đông và trang bị mạnh hơn mình.

Nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc chiến tranh chống xâm lược của nhà Minh là do không tin vào dân, không được dân ủng hộ, chỉ dựa vào phòng ngự chiến lược thụ động, trên cơ sở cố thủ các quân thành vững chắc, có thành cao hào sâu, quân đông, pháo mạnh để mong đạt mục đích chiến lược là làm đối phương mòn mỏi không thắng nổi mà cầu hòa.

Phương thức chiến tranh toàn dân, phòng ngự tích cực, tiến công, phản công kiên quyết, chủ động, chọn địa điểm xây dựng thế trận có lợi để phát huy sở trường của ta, đánh vào sở đoản của địch, hạn chế sở trường của chúng, giành chiến thắng vẻ vang trong truyền thống đánh giặc giữ nước của tổ tiên ta đã không được phát huy, mà còn bị quên lãng.

Quang Trung tiêu diệt quân xâm lược Thanh chỉ trong một trận tiến công quyết chiến chiến lược thần tốc bảy ngày đêm ngay tại Thăng Long đã thể hiện sức mạnh hơn đối phương của một quân đội thiện chiến và tài thao lược hơn người của Nguyễn Huệ. Phương thức tiến công chiến lược thần tốc, bất ngờ, giải quyết chiến tranh chỉ trong một trận khi chống lại quân xâm lược của một nước lớn mạnh hơn, đã tỏ ra phù hợp vì trên chiến trường có sức mạnh tổng hợp của thế, thời. Dù lực ít hơn, nhưng tinh hơn và lại có tướng giỏi trí dũng song toàn thì vẫn giành chiến thắng. Quan điểm quân sự của Quang Trung “quân cốt tinh, không cốt đông” thể hiện tính chân lý của nghệ thuật lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn là truyền thống của dân tộc

Việt Nam.

Dưới thời nhà Nguyễn, tư tưởng sợ địch, đầu hàng và phòng ngự thụ động dựa vào quân thành đã đưa nhân dân Việt Nam đến chỗ mất nước trước một đế quốc phương Tây có phương tiện, vũ khí, kỹ thuật tốt hơn.

Như vậy ta có thể thấy chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có lấy đặc điểm sau:

Một là: Địch thường mạnh hơn ta cả về tiềm lực chiến tranh và về lực lượng quân sự huy động vào chiến đấu trực tiếp trên chiến trường. Chúng tiến công từ ngoài vào đất nước ta bằng nhiều hướng, đường bộ, đường thủy, cả phía Bắc, có khi cả phía Nam. Mục đích của địch thường là, tiến công nhanh, giải quyết nhanh chiến tranh bằng các thủ đoạn chiến lược cổ truyền của quân xâm lược là tiêu diệt quân đội đối phương, đánh chiếm thủ đô, bắt thủ lĩnh (vua, lãnh đạo), tổ chức ngục quân, ngục quyền, thực hiện bình định, càn quét đánh phá các phong trào yêu nước, dập tắt các cuộc khởi nghĩa.

Hai là: Thời gian kết thúc chiến tranh thường ngắn, chỉ trong vài tháng đến một năm, ít khi kéo dài, như Lý chống Tống, khoảng 5 tháng; Trần chống Mông - Nguyên lâu nhất cũng chỉ 6 tháng; Hồ chống Minh, khoảng 2 tháng; Tây Sơn chống Thanh, hơn 1 tháng.

Ba là: Phương thức tiến hành chiến tranh truyền thống của Việt Nam nói chung thể hiện mấy điểm sau:

— Toàn dân tham gia chống xâm lược, làm thanh dã, không cho địch lấy người và của cải của ta; trực tiếp chiến đấu vũ trang bằng ba thứ quân, quân chủ lực (triều đình), quân địa phương (của các tộc trưởng, vương hầu, các lộ) và dân quân (hương binh), đánh chặn phía trước, đánh phá phía sau, đánh vào hậu cần, hậu phương của địch.

— Kết hợp chiến tranh chính quy của quân đội chủ lực với chiến tranh du kích của toàn dân, lấy dân quân (hương quân), quân địa phương làm nòng cốt, vừa có phân tuyến, vừa có xen kẽ cài răng lược, buộc địch phải phân tán lực lượng, đối phó khắp nơi, không thể tập trung đánh quân chủ lực của ta.

— Phương thức tác chiến thường là phòng ngự tích cực kết hợp phòng ngự theo kiểu phòng tuyến hoặc hệ thống quân thành, quan ải, đánh giữ các trục đường giao thông chiến lược và các thị trấn, thị xã, thành phố với tiến công phía sau lưng địch của bộ đội địa phương, quân các lộ, cả dân quân các làng xã và phản công, tiến công quyết định của quân chủ lực. Đánh diệt quân lương của địch là biện pháp chiến lược, kết hợp với thanh dã làm cho quân địch đông lại thêm khó khăn vì thiếu hậu cần tiếp tế, lương thực và đạn dược, nhiên liệu, phương tiện chiến tranh.

— Bảo toàn chủ lực, bảo vệ cơ quan lãnh đạo chiến tranh, tránh sức mạnh lúc khởi đầu của địch làm địch mệt mỏi, bị tiêu hao, phân tán, buộc phải chuyển từ chủ động tiến công sang bị động phòng ngự, rồi rút chạy. Trên cơ sở đó mà tiến hành phản công, tiến công tiêu diệt lực lượng chủ lực của địch.

— Kết hợp tiến công tiêu diệt địch trên đất nước mình với ngoại giao mềm dẻo để kết thúc chiến tranh.

— Trong điều kiện địch quá mạnh, ta không đủ sức phòng ngự ngăn chặn đối phương, có khi phải dùng chiến tranh du kích lâu dài như cuộc chiến tranh chống Tần thế kỷ thứ ba trước công nguyên, rồi tổng tiến công kết hợp khởi nghĩa (khi có thời cơ địch chiếm đóng bị suy yếu, nội bộ địch ở trong nước rối loạn) mà tiêu diệt.

— Nhưng cũng có khi chỉ bằng một trận tiến công chiến lược tại một khu vực được chuẩn bị kỹ, trên thế mạnh, có địa hình hiểm, có quân đội mạnh, mưu trí, bất ngờ, nhanh chóng tiêu diệt đại bộ phận quân địch ngay từ trận đầu mà ta đã giải quyết thắng lợi chiến tranh.

Như vậy phương châm tích cực phòng ngự, kết hợp phòng ngự với phản công tiến công trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là một tư tưởng có tính quy luật trong chiến tranh bảo vệ Tổ

quốc của một nước nhỏ đánh lại nước lớn xâm lược, của một quân đội ít hơn và kém hơn về tổ chức trang bị, kỹ thuật đánh lại một quân đội mạnh hơn.

— Chiến tranh giải phóng dân tộc diễn ra khi địch đã chiếm đóng nước ta. Đặc điểm của chiến tranh giải phóng dân tộc là kẻ địch đã ở trên đất nước ta, có đội quân cướp nước, lại có nguy quân, nguy quyền, địch đã làm chủ trên cả nước, còn nhân dân ta thì đang bị kìm kẹp, ta không có sẵn quân đội, không có sẵn lực lượng vũ trang.

Do các điều kiện khách quan như vậy, nên phương thức tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc nói chung vẫn dựa trên nền tảng của khởi nghĩa vũ trang nhân dân và chiến tranh nhân dân, nhưng có nhiều đặc điểm hoàn toàn khác với chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Trải qua các thời kỳ bị mất nước, dân tộc Việt Nam đều phải dùng phương thức truyền thống để giải phóng dân tộc như sau:

— Thực hiện khởi nghĩa vũ trang từng khu vực, tiến lên tổng khởi nghĩa cướp chính quyền và tiến hành chiến tranh giải phóng. Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền, trong 1000 năm Bắc thuộc, cũng như Phạm Chấn, Trần Nguyệt Hồ, Phạm Tất Đạt, Trần Nguyên Khôi, Trần Ngỗi, Trần Quý Kháng, và Lê Lợi dưới thời thuộc Minh, và cả trong 100 năm Pháp thuộc cho tới chiến tranh giải phóng chống Pháp, Mỹ mấy chục năm qua, chúng ta đều thấy muốn giành được độc lập, nhân dân ta đều phải đi từ đấu tranh chính trị đến đấu tranh vũ trang, từ khởi nghĩa, tổng khởi nghĩa đến chiến tranh giải phóng trường kỳ của toàn dân với 2 lực lượng, (lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang) mới giành được độc lập cho dân tộc.

— Kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và binh vận địch vận, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy giành quyền làm chủ.

Mỗi mặt đấu tranh đều có vị trí chiến lược của nó, có tác dụng quyết định trong từng thời điểm, từng địa bàn khác nhau, nhưng nói chung đấu tranh quân sự, vũ trang bao giờ cũng giữ vị trí quyết định và nó quyết định việc trực tiếp tiêu diệt lực lượng quân sự và bộ máy chính quyền của đối phương, vừa đánh địch vừa địch vận, cả địch ở chiến trường trên nước ta, cả vào lòng dân và bộ máy chính quyền của đối phương ở nước địch.

— Thực hiện một cuộc chiến tranh xen kẽ cài răng lược, không chiến tuyến, đánh địch cả ở tiền tuyến và hậu phương địch, buộc địch phải phân tán lực lượng đối phó khắp nơi, không có chỗ nào là an toàn tuyệt đối đối với chúng, kể cả ở đô thị.

— Kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, kết hợp ba thứ quân, kết hợp các cách đánh tiêu diệt sinh lực địch và phá hậu cần, kho tàng, phương tiện chiến tranh, phá giao thông vận chuyển, kết hợp tiêu diệt địch với giành quyền làm chủ, đánh phá bình định của đối phương.

Chiến tranh du kích trong chiến tranh giải phóng có vị trí hết sức quan trọng. Nó vừa là khởi đầu của đấu tranh vũ trang, nòng cốt của khởi nghĩa, vừa là hình thức bạo lực quyết định của quần chúng nhân dân đánh địch và bảo vệ quyền làm chủ của các thôn xã.

Chiến tranh du kích là biện pháp chủ yếu để đánh bại chiến lược đánh nhanh giải quyết nhanh của địch, đồng thời nó tạo điều kiện cho chủ lực phát huy sức mạnh, tập trung lực lượng đánh đòn quyết định, buộc địch phân tán đối phó, phối hợp với chủ lực giải quyết chiến tranh.

Chiến tranh chính quy của quân chủ lực trong chiến tranh giải phóng bao giờ cũng từ chiến tranh du kích mà phát triển lên, giữ vị trí quyết định giải quyết chiến tranh, đánh tiêu diệt lớn quân địch.

Không có cuộc chiến tranh giải phóng nào của Việt Nam giành được thắng lợi mà lại không tiêu diệt được đại quân của đối phương. Chủ lực quân trong chiến tranh giải phóng, khi không phân chiến tuyến, tác chiến với kẻ thù mạnh hơn, thường dùng cách đánh du kích như

phục kích, tập kích, đánh bất ngờ của kẻ yếu đánh mạnh, như Nguyễn Trãi đã tổng kết:

“Yếu đánh mạnh hay đánh bất ngờ
Ít địch nhiều thường dùng mai phục”.

Đánh thành, chiếm đất thường ít gặp hơn là đánh tiêu diệt địch trong vận động. Tiến công là phương thức tác chiến chủ yếu, có vị trí chiến lược, còn phòng ngự chỉ giữ vai trò phối hợp và quan trọng trong thời kỳ cuối của cuộc chiến tranh giải phóng trường kỳ.

— Nếu đặc trưng của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc thường là ngắn, thì đánh lâu dài để chuyển biến tương quan thế lực lại có tính quy luật của chiến tranh giải phóng. Kẻ địch thường tiến công, rồi lại thất bại, lại tăng cường lực lượng tiến công rồi thất bại, chịu thua trong khi lực lượng còn đông, có khi còn mạnh hơn cả lúc bắt đầu cuộc chiến tranh giải phóng. Do đó phương châm trường kỳ kháng chiến, đánh lâu dài đồng thời biết tạo thời cơ và nắm vững thời cơ, mở những trận tiến công chiến lược làm thay đổi cục diện chiến tranh, tiến lên thực hiện tổng tiến công và nổi dậy đè bẹp quân thù, giành thắng lợi cuối cùng, thường trong cuộc chiến tranh giải phóng nào cũng được vận dụng, như trong chiến tranh chống phong kiến Trung Quốc, cũng như chống Pháp, Mỹ.

— Trong thời đại ngày nay việc phát huy sức mạnh của đất nước và tranh thủ sức mạnh quốc tế trong chiến tranh giải phóng dân tộc là một phương châm hết sức quan trọng. Trong các cuộc chiến tranh giải phóng chống Pháp, Mỹ vừa qua ta đã vận dụng triệt để phương châm này. Điều này lại càng quan trọng hơn trong tình hình hiện nay và sau này.

Do có cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật mới, mà các ngành thông tin, truyền thông, giao thông đã có bước phát triển thần kỳ, làm cho không gian của địa cầu hầu như thu hẹp lại, cùng với sự phát triển của tinh thần độc lập dân tộc chống đế quốc, chống kẻ thù chung của nhân loại, yếu tố quốc tế trong chiến tranh giải phóng đã khác hẳn so với thời kỳ chống phong kiến phương Bắc xưa.

Nghệ thuật quân sự truyền thống.

Nghệ thuật quân sự truyền thống Việt Nam độc đáo ở chỗ, nó là nghệ thuật quân sự lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, được thể hiện trên mấy mặt sau:

— Nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc, nghệ thuật đấu tranh vũ trang của lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân, quân chủ lực (với hiệp đồng quân binh chủng), quân địa phương và dân quân du kích (tự vệ) cùng nhân dân đứng lên đánh giặc bằng mọi phương tiện và hình thức, kết hợp chặt chẽ quân sự, chính trị, binh vận, kết hợp hoạt động tác chiến của bộ đội chủ lực với bộ đội địa phương, dân quân tự vệ và nhân dân, làm thanh dã, bất hợp tác với quân thù hoặc khởi nghĩa. Nghệ thuật quân sự này tạo ra một hình thức chiến tranh càn quét lực, xen kẽ triệt để giữa ta và địch, có phân tuyến mà cũng không phân tuyến với quân thù, buộc địch phải phân tán, đông mà hóa ít, mạnh mà hóa yếu. Nó làm cho quân đội chính quy của đối phương không thể phát huy cách đánh thông thường, tiến công, phòng ngự không theo chiến tuyến, mà theo diện địa phương, hậu phương tiền tuyến khó phân biệt, không có một nơi nào là an toàn tuyệt đối, khó phân biệt đối tượng dân và quân.

Hăng-ri Na-va, tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương viết trong cuốn Đông Dương hấp hối: “Ngay cả trong những vùng có chiến dịch quân sự thực sự cũng không phải là một cuộc chiến tranh kiểu kinh điển. Chúng tôi cố gắng ép họ phải chấp nhận hình thức chiến tranh đó, luôn luôn Việt - Minh từ chối việc đó”. Và Oét-mo-len, tư lệnh quân Mỹ ở miền Nam đã phải buồn bã kêu lên, sau khi bị cách chức: “Công chúng Mỹ cũng dễ bị lừa dối vì không thể theo dõi cuộc chiến tranh bằng những chiến tuyến đơn giản trên bản đồ như trong các cuộc chiến tranh khác”. Bất kể quân địch nào, dù là phong kiến phương Bắc trước kia hoặc đế quốc Pháp, Mỹ, khi xâm lược nước ta đều phải bị động trước nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc của Việt Nam và không thể thi thố được cách đánh sở trường của chúng”.

Ngay một số cán bộ quân sự của ta, đã qua nhiều năm chiến đấu muốn nắm chắc nghệ thuật ngay trong các cấp, từ chiến lược đến chiến dịch, chiến thuật và vận dụng cho nhuần nhuyễn, cũng không phải đơn giản. Kinh nghiệm mấy ngàn năm lịch sử cho thấy, nắm chắc nghệ thuật quân sự này là bảo đảm chiến thắng bất kỳ kẻ địch nào, ngay cả những đội quân xâm lược mạnh nhất của từng thời như quân Mông - Nguyên ở thế kỷ XIII, hay quân Mỹ trong thế kỷ XX.

Nghệ thuật truyền thống này luôn luôn được quán triệt trong chiến tranh giải phóng, vì ta phải đi từ đấu tranh chính trị lên đấu tranh vũ trang, từ khởi nghĩa lên chiến tranh giải phóng, từ chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy, luôn kết hợp chiến tranh chính quy với khởi nghĩa và chiến tranh du kích. Các nhà lãnh đạo chiến tranh như Hai Bà Trưng, Lê Lợi, Hồ Chí Minh đều đi theo quá trình này. Nhưng trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc thì kinh nghiệm chiến tranh toàn dân của nhà Trần đã không được vận dụng dưới thời nhà Hồ và nhà Nguyễn. Tư tưởng quân sự của chiến tranh thông thường dựa vào quân đội chủ lực, lại chi phối nghệ thuật quân sự. Muốn có nghệ thuật quân sự toàn dân chiến đấu phải có chính nghĩa, phải có dân ủng hộ, quốc gia tinh lực, phải có quân đội có tinh thần yêu nước bảo vệ nhân dân, phải có quan điểm dựa vào dân như Trần Hưng Đạo đã nói: “Vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục - cả nước chung sức”, “... khoan thư sức dân, làm kế sâu gốc bền là thượng sách để giữ nước”.

Trong Bình Ngô đại cáo có câu:

“Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi,

Quân địch nhiều, ta ít mà ta được luôn.

Cho hay, đem đại nghĩa để thắng hung tàn,

Lấy chí nhân mà thay cường bạo”

Bộ đội Việt Nam được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng, rèn luyện, luôn phát huy truyền thống “Trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc”.

Nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân thời Lê Lợi thể hiện ở việc vây thành, tỏa quân ra đánh nguy quân nguy quyền ở cơ sở, nghệ thuật sức dùng một nửa mà công gấp đôi vừa giành được dân, giải phóng vùng đất đai rộng lớn, vừa nhanh chóng xây dựng được lực lượng vũ trang. “Thế trận làng nước” là biểu hiện của tư tưởng quân sự này. Trong chiến tranh chống Pháp, việc tổ chức các đại đội độc lập đưa về các huyện để xây dựng cơ sở chính trị và dân quân du kích năm 1947, cũng như việc đưa hai đại đoàn vào địch hậu trong chiến dịch Hòa Bình năm 1951. Trong chiến tranh chống Mỹ giải phóng miền Nam, việc phân tán đơn vị chủ lực đi xây dựng cơ sở chính trị và phát động du kích chiến, thực hiện chủ trương tiêu diệt địch để giành quyền làm chủ, giành quyền làm chủ để tiêu diệt địch, đã chứng tỏ rằng Bộ tư lệnh tối cao của Việt Nam luôn nắm vững nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc.

Đặc biệt, trong chiến tranh giải phóng miền Nam, Đảng ta đã vận dụng khéo léo tài tình nghệ thuật này, kết hợp các mặt đấu tranh một cách linh hoạt, tùy theo tình hình cụ thể. Khi thì lực lượng chính trị giữ vai trò chủ yếu, có lực lượng vũ trang làm chỗ dựa, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tiến hành khởi nghĩa từng phần như trong phong trào “Đồng khởi”. Khi thì kết hợp chặt chẽ lực lượng vũ trang với lực lượng chính trị, đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, khởi nghĩa vũ trang với chiến tranh cách mạng thích hợp với điều kiện cụ thể của từng thời kỳ như trong cuộc chiến đấu chống các chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, “chiến tranh cục bộ”, “chiến tranh Việt Nam hóa” của Mỹ trong quá trình kháng chiến chống Mỹ.

Trong quá trình chỉ đạo cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam, nghệ thuật này đã phát huy tác dụng hết sức to lớn. Luận điểm thiên tài của Ăng-ghe-n về phương thức tiến hành chiến tranh của một dân tộc nhỏ đã được thể hiện một cách sinh động và phong phú, muôn

màu muôn vẻ.

Sự kết hợp hai hình thức đấu tranh này không chỉ thực hiện trong lĩnh vực chiến lược, mà cả trong lĩnh vực chiến dịch và chiến đấu trên chiến trường. Đáng ta đã từng chỉ rõ: nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy là quy luật chung, mà đỉnh cao phát triển của nó là tổng công kích, tổng khởi nghĩa. Những cuộc tiến công quân sự phải kết hợp với nổi dậy của quần chúng, những cuộc nổi dậy của quần chúng cũng phải kết hợp với tiến công quân sự thì mới phát huy được sức mạnh tổng hợp lớn để đánh thắng địch.

Khi cuộc chiến tranh cách mạng phát triển ngày càng quyết liệt quy mô ngày càng lớn, ta đã nắm vững quy luật chiến tranh là phải tiêu diệt và làm tan rã lực lượng quân sự của địch, bao gồm cả sinh lực và phương tiện chiến tranh, nhất là quân chủ lực, chỗ dựa chủ yếu của chính quyền phát xít tay sai của đế quốc Mỹ. Tiêu diệt để làm chủ, làm chủ để tiêu diệt, làm suy yếu, tiến tới đè bẹp lực lượng quân sự và bộ máy kìm kẹp của địch thì mới tạo được điều kiện thuận lợi cho quần chúng nổi dậy. Chỉ trên cơ sở tiêu hao, tiêu diệt ngày càng nhiều sinh lực lớn của địch, đánh bại các cuộc phản kích của chúng, thì ta mới giành được quyền làm chủ cho nhân dân trên phạm vi ngày càng rộng. Ngược lại, giành và giữ vững quyền làm chủ sẽ tạo ra thế và lực mới để tiến lên tiêu diệt lực lượng địch lớn hơn.

Trong quá trình tiến hành chiến tranh giải phóng ở miền Nam, nghệ thuật quân sự Việt Nam đã phát triển lên một trình độ cao, xuất hiện nhiều loại hình chiến dịch khác nhau, như những chiến dịch tiến công của các binh đoàn chủ lực trên chiến trường có lựa chọn nhằm tiêu diệt lực lượng quân sự địch; những chiến dịch tổng hợp trên mặt trận nông thôn, đồng bằng, kết hợp tiến công quân sự với khởi nghĩa vũ trang của cả lực lượng quân sự và lực lượng chính trị nhằm đánh bại kế hoạch “bình định”, đập tan hệ thống kìm kẹp của địch, giải phóng các vùng nông thôn và tiêu diệt lực lượng quân sự địch; những chiến dịch lớn đánh vào đô thị, hoặc những chiến dịch tổng hợp lớn trên mặt trận đô thị, đánh vào cơ quan đầu não của địch, kết hợp vây hãm, tiến công quân sự với khởi nghĩa vũ trang để giải phóng thành phố, thị xã.

Những trận chiến đấu nhằm tiêu diệt địch và giành quyền làm chủ được tiến hành bằng nổi dậy của quần chúng và tiến công quân sự, không phải là hiếm trong cuộc chiến tranh vừa qua.

Đặc biệt là sau khi Hiệp định Pa-ri về Việt Nam được ký kết, từ năm 1973 trở đi, không những ta đã đập tan các chiến dịch lấn chiếm, bình định của địch, giữ vững vùng giải phóng, mà còn chuyển sang những chiến dịch tiến công tổng hợp, phá vỡ từng mảng hệ thống kìm kẹp của địch ở các địa bàn xung yếu, uy hiếp mạnh các vùng ven thành phố và nhiều thị trấn, thị xã.

Ta đã kiên quyết đẩy mạnh các cuộc tiến công và nổi dậy, mở rộng diện tiêu diệt và tiêu hao lực lượng quân sự địch trên nhiều căn cứ, chi khu, phân chi khu quân sự, kết hợp với việc xóa bỏ hệ thống kìm kẹp của địch ở ấp, xã, giành dân và giành quyền làm chủ.

Ta đã dồn địch vào thế bị bao vây, căng kéo, buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó khắp nơi, không còn khả năng cơ động trên các địa bàn hành quân trọng điểm và không có đủ lực lượng tăng viện, ứng cứu cho các chiến trường khác. Lực lượng bảo an, dân vệ liên tục bị tiêu hao và tan rã, không đủ sức đương đầu với lực lượng vũ trang cách mạng và lực lượng chính trị của quần chúng. Hàng loạt đồn bốt, hệ thống chiếm đóng và bình định của địch bị phá vỡ.

Trong các trận chiến đấu và chiến dịch, ta đã đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận. Tiến công binh vận kết hợp với tiến công quân sự và tiến công chính trị cũng là một mũi tiến công chiến lược rất sắc bén, có hiệu lực cao, với nhiều hình thức phong phú, linh hoạt diễn ra cả ở nông thôn và thành thị.

Đặc biệt, ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng ven biển miền trung, ở nhiều thành phố, thị xã khác, những thắng lợi rực rỡ của ba mũi giáp công, những cuộc nổi dậy bùng nổ đây

chuyên đã phát huy sức mạnh rất lớn. Kết hợp với các mũi tiến công quân sự, hàng vạn quần chúng đã bao vây, gọi hàng, đánh chiếm các quận lỵ, trụ sở ngụy quyền, giành quyền làm chủ. Lực lượng vũ trang của ta đã mở những cuộc tiến công vào các mục tiêu quân sự then chốt, làm đòn bẩy thúc đẩy, hỗ trợ đắc lực cho phong trào nổi dậy của quần chúng.

Các đội du kích, dân quân, tự vệ vũ trang phát triển rộng khắp đã cùng đồng bào tích cực bao vây, tiến công tiêu diệt địch trong các đồn bốt, diệt ác, trừ gian, làm chỗ dựa cho quần chúng nổi dậy phá ách kìm kẹp của địch. Bộ đội địa phương và dân quân, du kích, tự vệ còn là lực lượng nòng cốt để xây dựng chính quyền địa phương, xây dựng lực lượng và các đoàn thể cách mạng.

Các chiến dịch và các trận chiến đấu hiệp đồng binh chủng quy mô lớn đã tạo thành những quả đấm rất mạnh, có sức đột kích lớn, sức cơ động cao, sức chiến đấu liên tục, có khả năng đánh tiêu diệt lớn.

Với lối đánh hiệp đồng binh chủng quy mô lớn, bộ đội chủ lực của ta đã thực hiện đánh tiêu diệt lớn, phá vỡ hệ thống phòng ngự chiến lược của địch, giải phóng các địa bàn quan trọng, tiêu diệt và làm tan rã từng bộ phận quan trọng của địch, tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng chính trị nổi dậy giành quyền làm chủ.

Vào thời kỳ cuối của cuộc chiến tranh, chúng ta đã nắm vững quy luật của phong trào cách mạng của quần chúng, phát triển phong trào đấu tranh chính trị thành cao trào, khi có điều kiện đã kịp thời nắm vững thời cơ, phối hợp với tổng công kích mà thực hiện nổi dậy đều khắp, đánh đổ chính quyền của địch ở nhiều vùng nông thôn rộng lớn và ở cả đô thị, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long.

Nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc tạo ra một tương quan thế lực khác hẳn giữa ta và địch so với nghệ thuật quân sự thông thường.

Do đó, trong khi đánh giá tình hình, so sánh tương quan địch, ta, kẻ địch xâm lược không bao giờ so sánh đúng tương quan thực tế, luôn luôn bị nghệ thuật quân sự cổ điển của chiến tranh giữa hai quân đội chi phối. Chỉ khi kết thúc chiến tranh, trong hồi ký của họ, họ mới cảm thấy có lúc 90% lực lượng của họ đã bị căng ra để giữ hậu phương, chống du kích và nhân dân, để thực hiện bình định hậu phương. Và ngay cả trong cán bộ của ta, cũng có hiện tượng không nắm vững nghệ thuật quân sự độc đáo này. Hiện nay trong công tác tham mưu, trong điều lệnh chiến đấu, sách giáo khoa của ta, vấn đề phán đoán tình hình so sánh lực lượng cũng chưa được thể hiện một cách đầy đủ. Đây còn là một vấn đề khoa học chưa được giải đáp trong hoạt động cụ thể của người chỉ huy quân sự của chúng ta.

Nghệ thuật quân sự “thế thắng lực”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh giải thích mối quan hệ giữa thế và lực như sau:

“Quả cân chỉ có một ki lô gam ở vào thế lợi thì lực nó tăng lên nhiều, có sức mạnh làm tổng được một vật nặng hàng trăm ki lô gam. Đó là thế thắng lực. Ta đánh Mỹ lấy ít thắng nhiều được là nhờ cái thế của ta rất lợi. Thế ta thắng đã rõ ràng, thế địch thua đã rõ ràng”. Như vậy là Hồ Chủ tịch nói, lấy ít thắng nhiều được là nhờ cái thế có lợi. Nguyễn Trãi viết: “Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời thế mà thôi. Được thời, có thế thì mất biến thành còn, nhỏ hóa ra lớn, mất thời không thế thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy, sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay mà thôi”. Và Hồ Chủ tịch lại còn viết trong “Nhật ký trong tù”

“Phải nhìn cho rộng suy cho kỹ,
Kiên quyết không ngừng thế tiến công.
Lạc nước hai xe, đành bỏ phí,
Được thời, một tốt cũng thành công”

Nghệ thuật quân sự của Việt Nam lấy ít địch nhiều, nhỏ thắng lớn hoàn toàn đối lập với nghệ thuật quân sự truyền thống của các quân đội mạnh của các nước đông người, tiềm lực

lớn, quân đông và trang bị kỹ thuật tốt hơn đối phương. Cho nên, những nhà quân sự lỗi lạc của Trung Quốc như Tôn Tử, Mao Trạch Đông lại nêu những nguyên tắc khác hẳn. Tôn Tử viết: “Phép dùng binh là: có binh lực gấp mười lần thì bao vây, gấp năm lần thì tiến công, gấp đôi thì bắt địch phân tán, bằng ngang thì cũng có thể đánh được, nhưng nếu như binh lực ít hơn thì rút lui, yếu hơn thì tránh. Cho nên lấy binh lực nhỏ mà đánh liều thì sẽ trở thành tù binh của kẻ địch”.

Theo Mao Trạch Đông, khi đánh địch thì phải tập trung lực lượng gấp ba lần trở lên, có khi đến chín, mười lần hơn địch. Nguyên tắc chỉ đạo tác chiến chỉ có thể chính xác, đem lại hiệu quả, nếu nó xuất phát từ quy luật khách quan mà quy luật của chiến tranh là mạnh được yếu thua. Lực lượng là một yếu tố quan trọng để có sức chiến đấu thắng địch, lực lượng đông hơn thì dễ thắng, đó là lẽ thường tình, cho nên ta mới có tục ngữ “Ba đánh một chẳng chột cũng què”. Nhưng trong chiến tranh đánh giặc giữ nước của ta nói chung, lực lượng đối phương thường đông hơn ta mà chúng lại chịu thất bại. Trong chiến đấu, nếu không biết sử dụng lực lượng khéo léo thì có khi có lực lượng đông hơn mà không giành được chiến thắng.

Khi lực lượng ít hơn mà muốn thắng kẻ thù đông hơn thì nghệ thuật quân sự lại càng phải cao hơn. Đó chính là yêu cầu có tính nguyên tắc của nghệ thuật truyền thống quân sự Việt Nam. Đó là nghệ thuật lấy thế ta để phá thế địch, để với một lực lượng ít hơn, tạo ra một sức mạnh chiến đấu lớn hơn địch, giành chiến thắng. Thế - có thể chiến tranh, có thể chiến đấu.

Đứng về chiến tranh, qua quá trình lịch sử, ta thấy thế chiến tranh đã đem lại chiến thắng cho dân tộc là:

Chiến tranh nhân dân tạo ra một thế chiến tranh xen kẽ, cài răng lược triệt để, nên quân đội địch vào đất nước ta bị chia cắt, bao vây, bị tiến công từ mọi phía ở khắp mọi nơi, đâu cũng là chiến trường, không có chiến tuyến, không có hậu phương an toàn. Địch buộc phải phân tán chiếm đóng, bị động đối phó, muốn đem lực lượng mạnh, với thế sở trường, dùng bom đạn, phương tiện khí giới tốt hơn đánh tiêu diệt đối phương, giải quyết chiến tranh nhanh mà không thực hiện được. Thế trận chiến lược này tạo nên sức mạnh chiến tranh to lớn, đã đánh bại quân xâm lược mạnh nhất đương thời, như trong chiến tranh nhà Trần chống Mông - Nguyên và chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ xâm lược trong thời đại Hồ Chí Minh. Đây là thể hiện thế chiến lược của ba thứ quân, của toàn dân chiến đấu, của thế trận làng nước. Đó là thế trận của nghệ thuật sử dụng lực lượng toàn dân và phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân, nghệ thuật sử dụng không gian của chiến tranh.

Trần Quốc Tuấn đánh giá quân Nguyên xâm lược lần thứ hai năm 1285, như sau:

“Nguyên Binh thế nhuệ đang hăng,
Kíp đánh thắng, chẳng bằng kiên thủ chờ suy”.

Trương Phổ cũng nhận định về cuộc chiến tranh của quân Nguyên xâm lược Đại Việt như sau: “Quân Thoát Hoan tuy có ngựa mạnh rong ruổi nhanh như chớp, đánh thành, phá ấp, nhưng giữa đường phải quay giáo tháo lui, quân lính bị tan tác trong chốn của quân kia... Trần Nhật Huyền giấu mình nơi biển khơi, giấu quân chốn ải hiểm, tránh cái thế hăng hái lúc ban mai, đánh khi tàn lụi, buổi chiều”.

Như vậy, ta thấy rõ, trong chiến tranh đánh kẻ địch mạnh không phải cứ đem quân đánh chọi ngay từ buổi đầu địch tới, lúc chúng khí thế đang hăng, lực lượng hùng hậu, mà phải tạo ra thế trận đánh kìm địch, tiêu hao, làm cho chúng mệt, lâm vào thế khó khăn, đánh không được, ở không xong, mà đánh lúc chúng mệt, phải rút lui. Chính đó là nghệ thuật sử dụng thời gian để tạo thế, chuyển tương quan lực lượng mà lực ít thắng được quân đông hơn. Đó cũng chính là tư tưởng chỉ đạo của Đảng ta trong đánh Pháp, khi tương quan thế lực ban đầu địch hơn ta, thì phải phát động chiến tranh toàn dân, trường kỳ kháng chiến để thay đổi tương quan thế lực thì mới có thể thắng được. Lấy trường kỳ thắng tốc quyết, lấy du kích chiến kết hợp với

chính quy chiến và khởi nghĩa của nhân dân để thắng một quân đội mạnh hơn và có tổ chức hơn. Đó là nghệ thuật sử dụng thời gian trong chiến tranh, nghệ thuật tạo thế, trường kỳ kháng chiến đi tới thắng lợi. Điều này hoàn toàn trái ngược với binh pháp của Tôn Tử và nghệ thuật của quân xâm lược. Tôn Tử đã viết “trong cuộc binh chỉ nghe nói đến tốc quyết vụng về không nghe nói lâu dài khôn khéo. Chiến tranh kéo dài mà có lợi cho quốc gia là việc không có thế”.

Luôn luôn chú ý đến thế để quyết định việc lấy yếu thắng mạnh, nên Trần Hưng Đạo, trong Binh thư yếu lược mới nêu bí quyết của phép binh: “Địch đem quân đến, thế không thể ở lâu được thì ta cầm. Thế bách kíp muốn thắng ngay thì ta cầm. Nó ở thế hiểm, ta ở thế yếu thì ta cầm. Thiên thời sắp hại, địa nạn sắp hãm, nhuệ khí sắp nhụt thì ta cầm, làm cho nó đã mệt, bấy giờ ta mới nổi dậy mà đánh thì sức vẹn mà công nhiều... Đó là điều bí của binh pháp”.

Đúng về tác chiến mà xét, ta lại có thế chiến đấu.

Nguyễn Trãi đã từng viết: “Ít địch nhiều thì thường mai phục, yếu đánh mạnh hay đánh bất ngờ”.

Trong trận Trà Long, Lê Lợi chủ trương “Giặc đông ta ít, lấy ít đánh đông, chỉ ở nơi đất hiểm mới lập được công”.

Trong kháng chiến chống Pháp, Mỹ, chiến thuật thường dùng của lực lượng vũ trang ta, kể cả chủ lực và dân quân du kích, là phục kích và tập kích, đánh nhanh giải quyết nhanh trong thế địch bị bất ngờ, trở tay không kịp, đông, mạnh mà phải chịu thua. Cách đánh bất ngờ “nở hoa từ trong lòng địch” của bộ đội đặc công là điển hình của cách lợi dụng sơ hở, quân đông mà không phòng bị, không kịp triển khai đối phó khi bị tiến công. Những trận chiến thắng lịch sử ở Chi Lăng, Bạch Đằng, đều do phía ta biết lợi dụng địa thế hiểm, có lợi cho mai phục. Khi địch trong thế thua chạy, tan vỡ, thì ta một đánh được mười. Các trận đánh khi địch rút lui của Trần Hưng Đạo ở Vạn Kiếp hay các trận đánh tiêu diệt hai binh đoàn Lơ-pa-giơ và Sác-tông ở Khôn Luông, Cốc Xá, cao điểm 477, khi chúng tháo chạy trong chiến dịch Biên Giới năm 1950, cũng như trận đánh của quân ta sau chiến thắng Buôn Ma Thuột, lúc địch rút khỏi Tây Nguyên đều hiệu quả cao như vậy. Khi thế trận của địch đã bị vỡ, ta đã ở thế thừa thắng mà truy đuổi thì đó là thế chẻ tre. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, địch đã ở vào thế bị cô lập, cố thủ trong một thung lũng, bị ta bao vây, tiến công từ bốn phía. Địch ở thế thủ, bị động đối phó trong một thế chiến lược mà chúng buộc phải phân tán trên các chiến trường, không còn quân tăng viện cho Điện Biên Phủ, còn ta thì tập trung được lực lượng. Sau nhiều ngày bị tiến công liên tục, bị bao vây, lâm vào cảnh thiếu thốn, khổ sở, tinh thần chiến đấu càng ngày càng sa sút, cuối cùng phải đầu hàng, dù quân còn đông (trên một vạn). Trong khi đó quân ta càng đánh khí thế càng cao.

Trong cuốn “Nghệ thuật chiến dịch Việt Nam” đã được Hội đồng khoa học quân sự của Bộ Quốc phòng thông qua năm 1976, có viết về cách đánh chiến dịch của ta là: “sử dụng lực lượng, vận dụng mưu trí sáng tạo phương thức tiến hành chiến dịch, hình thành thế chiến dịch có lợi, nhằm phá thế địch, tiêu diệt địch”.

Như vậy là trong chiến tranh và chiến đấu, địch có lực, có phương thức tiến hành chiến tranh, phương pháp hình thức chiến thuật, có thế chiến tranh, và thế chiến đấu, ta cũng có lực lượng (thường ít hơn), muốn chiến thắng đối phương ta phải có phương thức tác chiến, có thế trận lợi hại để phá thế, diệt địch.

Cách đánh lập thế, phá thế để diệt địch của ta bao gồm 5 nội dung:

1. Chọn hướng, khu vực, mục tiêu, đối tượng tác chiến.
2. Vận dụng phương thức tác chiến.
3. Tổ chức và bố trí lực lượng.

4. Chuyển hóa thể trận chiến dịch.

5. Tạo và nắm bắt thời cơ có lợi.

Mọi nội dung đều phải quán triệt yêu cầu lập thể và phá thể. Trong chọn hướng, mục tiêu, đối tượng chủ yếu, phải nhằm đánh trúng vào nơi có thể tạo ra phản ứng dây chuyền làm rung chuyển toàn bộ thể trận địch, tiến đến đòn quyết định nhất đánh bại hoàn toàn chúng. Nơi đó, trong nghệ thuật lập thể, phá thể khác với nghệ thuật quân sự chọn hướng chủ yếu của các quân đội đông, lấy nhiều hiếp ít là ở chỗ không đánh vào chỗ mạnh có đề phòng cẩn mật của địch, hướng chủ yếu của chúng mà là phải đánh vào nơi yếu nhưng hiểm yếu. Có khi phải chọn vào nơi hiểm yếu nhưng ở đó chúng mạnh hoặc tương đối mạnh nhưng khi đã đánh là địch phải rung chuyển thể trận, đảo lộn thể bố trí, làm cho địch rối loạn, hoang mang, tạo ra một phản ứng dây chuyền tiến đến đòn quyết định nhất, trong các trận, các chiến dịch lớn như trong chiến dịch Biên Giới năm 1950, ta đánh vào Đông Khê buộc địch phải rút Cao Bằng mà rơi vào thể trận đã bày sẵn của ta ở Khâu Luông, tạo ra trận tiêu diệt lớn hai binh đoàn Lơ-pa-giơ và Sác-tông ở Khâu Luông, Cốc Xá, cao điểm 477.

Trong cuộc tiến công chiến lược mùa xuân 1975, bộ máy chiến tranh của địch được bố trí trên toàn bộ chiến trường miền Nam rộng lớn, làm thế nào chọn hướng và mục tiêu để đánh đòn chủ yếu quyết định tiêu diệt, làm tan rã địch trên quy mô lớn, phá vỡ thể bố trí chiến lược, tạo ra một phản ứng dây chuyền làm rung chuyển thể chiến lược, dẫn đến đòn quyết định nhất. Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, ta đã chọn thủ đô nguy là Sài Gòn - Gia Định làm phương hướng và mục tiêu chủ yếu quyết định số phận của ngụy quân và ngụy quyền. Nhưng với lực lượng có hạn, phải dùng 3 đòn liên tiếp có tác động dây chuyền thì việc chọn hướng và mục tiêu cho đòn mở đầu cuộc tổng tiến công có tác dụng thôi động là hết sức quan trọng, chứ không thể đánh mở đầu ngay vào Sài Gòn mà thắng được chiến tranh. Bộ Chính trị đã chọn Tây Nguyên là nơi địch yếu hơn cả, nhưng lại hiểm yếu, có tác dụng chia cắt chiến lược, cô lập quân khu I và khi cần có thể tập trung lực lượng nhanh vào hướng chủ yếu. Thắng lợi ở Tây Nguyên vừa có ý nghĩa tiêu diệt một lực lượng quân sự có ý nghĩa chiến lược, vừa có ý nghĩa phá thể phòng ngự hoàn chỉnh về chiến lược của địch và có khả năng thực tế tạo ra một thế mới để khuếch trương thắng lợi, chuyển thắng lợi cục bộ thành thắng lợi toàn bộ. Như vậy là bắt đầu vào nơi yếu nhưng hiểm yếu, kết thúc vào nơi quyết định nhất của phòng ngự chiến lược của địch là thủ đô của ngụy quyền.

Muốn phá vỡ thể địch, lấy ít thắng nhiều, phải có phương thức tác chiến đúng. Không thể đem phương thức của quân mạnh đánh quân mạnh mà làm được. Do đó, mới có chiến thuật phục kích, tập kích, đánh bất ngờ, mới có cách lập thể diệt quân lương, kết hợp với dân làm thanh dã, địch càng đông thiếu lương thực, nhiên liệu, càng nguy; dùng quân các lương hầu, hương binh đánh quân Mông - Nguyên làm chúng hao mòn, buộc địch rút chạy sa vào thể trận mai phục ở Bạch Đằng Giang. Cũng vì vậy mới có phương thức tác chiến chiến dịch đánh điểm diệt viện, điều hổ ly sơn, điều địch, buộc chúng rơi vào cạm bẫy không lối thoát, không thể chỉ có một bài bản cứng nhắc trong trận mà phải mưu trí lừa địch, điều địch tránh chỗ địch mạnh, đánh vào chỗ yếu của nó, tìm chiến thuật, phương thức tác chiến chiến dịch phù hợp như Quang Trung dùng thể trận 5 mũi tiến quân, vừa đánh chính diện, vừa đánh thọc sâu vào đầu não, vừa bao vây vu hồi trong trận đánh quân Thanh năm 1789. Phương thức tác chiến dùng để phá thể địch bao giờ cũng phải có nhiều trận, đồng thời liên tục bảo đảm làm vỡ thể địch, tạo ra thời cơ buộc địch sa vào thế bất lợi, thế tan vỡ tháo chạy, tiến tới trận quyết định cuối cùng.

Giá trị của từng đòn, quy hoạch thứ tự và tập trung nỗ lực của từng đòn là hạt nhân trong quyết tâm để tạo ra sự phát triển bùng nổ dây chuyền mà trong nghệ thuật quân sự

thường được gọi là sự tiếp nối của phá vỡ với khuếch trương chiến quả của nghệ thuật yếu đánh mạnh, ít địch nhiều.

Chúng ta thấy bài học này đã thể hiện, không những chỉ ở trận quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh mà còn cả trong chiến lược giải phóng miền Nam suốt quá trình từ 1959 - 1960 đến khi kết thúc. Đồng chí Lê Duẩn đã viết trong thư gửi thành ủy Sài Gòn - Gia Định ngày 1-7-1967: “Trong quá trình chiến tranh cứu nước ở miền Nam, nếu ở giai đoạn đầu, đấu tranh chính trị và quân sự ở nông thôn đã có tác dụng quyết định giành thắng lợi từng bước và làm thay đổi lực lượng so sánh ngày càng có lợi cho cách mạng, thì ở giai đoạn cuối những đòn tiến công mãnh liệt về quân sự và chính trị ở thành phố đánh vào một trong những chỗ dựa cơ bản của địch, cũng là những đòn quyết định đánh bại hoàn toàn chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ...”.

Khác với nghệ thuật quân sự của các nước có sức mạnh quân sự thường đánh vào chỗ mạnh bằng một đòn chết tươi, bài học nghệ thuật quân sự trong chiến tranh giải phóng, trong lấy ít địch nhiều, lấy yếu đánh mạnh này đã được Nguyễn Trãi, nhà lý luận thiên tài của dân tộc khái quát trong mấy câu thơ:

“Một tiếng trống, ngạc kinh đứt đoạn

Hai tiếng trống, chim muông sợ tan

Tổ kiến hồng, làm tan đê vỡ.

Trận gió rung, rụng trút lá khô...”.

Nghệ thuật này đã được phát huy trong chiến tranh chống Pháp với đỉnh cao là chiến cục Đông Xuân 1953 - 1954 bằng năm đòn liên tiếp, buộc địch phân tán và đòn quyết định kết thúc chiến tranh chống Pháp ở Điện Biên Phủ. Trong chiến tranh giải phóng miền Nam, nghệ thuật này đã được phát triển lên đỉnh cao và còn có giá trị về sau này đối với chúng ta trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Thế trận được thể hiện trên cơ sở ta tổ chức và bố trí triển khai lực lượng cả quân sự, chính trị, cả 3 thứ quân vào một thế chiến lược hiểm và cơ động. Nòng cốt của thế trận này là thế trận của khối chủ lực trên các hướng gồm các quân đoàn, sư đoàn của các quân khu và của Bộ Tổng tư lệnh trong chiến cuộc Xuân 1975, ta bố trí 3 khối chủ lực lớn ở Tây Nguyên, Huế - Quảng Nam, miền Đông Nam Bộ, có khả năng giáng những đòn tiêu diệt lớn về chiến dịch trên từng khu vực và khi cần có thể tập trung nhanh chóng tạo nên thế áp đảo trên hướng quyết định.

Ngoài lực lượng chủ lực, ta đã biết tập trung các lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng chính trị vào các thành phố, thị xã, quận lỵ, chi khu để sẵn sàng phối hợp với chủ lực khi có thời cơ.

Việc tổ chức bố trí lực lượng này đã tạo ra các khả năng.

Một là, vừa đánh được địch trên diện rộng, lại vừa tập trung được lực lượng đánh địch mạnh trên hướng chủ yếu, đánh được địch cả trên ba vùng chiến lược, rừng núi, đồng bằng, đô thị và khi cần, nhanh chóng tập trung vào đô thị, trung tâm quân sự, chính trị, kinh tế của từng vùng, cũng như toàn miền Nam, buộc địch phân tán lực lượng, kể cả khối chủ lực cơ động chiến lược, không sao tập trung nổi.

Hai là, thế trận có thể chia cắt chiến lược ở Tây Nguyên và miền Trung, bao vây, cô lập cụm quân phía Bắc, không cho địch rút lui co cụm chiến lược, không cho địch ứng cứu lẫn nhau.

Ba là, có thể cơ động lực lượng, tập trung nhanh chóng chớp thời cơ chiến lược mới xuất hiện vào hướng chủ yếu là Sài Gòn - Gia Định.

Bốn là, có thể cho phép ta bằng đòn tiến công mạnh vào nơi hiểm yếu của địch là Tây Nguyên, tạo nên một phản ứng mạnh làm cho địch rối loạn và suy sụp nhanh chóng, có tính chất dây chuyền ở từng khu vực cũng như trên quy mô toàn bộ chiến trường. Thế trận này vừa

bảo đảm đánh địch trong phương án thời cơ, bảo đảm giành thắng lợi của cuộc tổng tiến công theo quy luật nhảy vọt của giai đoạn kết thúc chiến tranh.

Thế trận thể hiện nghệ thuật sử dụng lực lượng trong mối tương quan với kẻ địch cụ thể cả về lực và thế. Thế trận không phải chỉ là tập trung lực lượng vào địa điểm và thời cơ có lợi để đánh đòn tiêu diệt mà còn là biết phân tán địch cao độ, điều khiển được địch theo ý muốn của ta trong quá trình diễn biến tác chiến.

Thế trận vận động chuyển hóa trên toàn chiến trường chiến lược chứ không tĩnh tại ở một khu vực, một điểm. Nó bao gồm cả tập trung lực lượng ta, phân tán lực lượng địch, tạo nên sự phát triển dây chuyền từ phá vỡ đối phương đến khuếch trương thắng lợi và tiêu diệt địch khi thời cơ đến cho nên không nên hiểu thế trận chỉ là triển khai bố trí lực lượng lúc mở màn chiến dịch mà phải có nội dung chuyển hóa thế trận. Đây là một nội dung hoàn toàn khác với nội dung trong quyết tâm chiến dịch của các nước.

Vấn đề tạo thời cơ và nắm thời cơ: trong nghệ thuật đấu tranh cách mạng cũng như nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh, Đảng ta rất coi trọng nhân tố thời cơ, coi thời cơ là lực lượng hết sức quan trọng.

Thời cơ do nhiều nhân tố phát triển đến chín muồi tạo thành, gồm cả nhân tố chủ quan và khách quan, cả về địch và ta, tác động lẫn nhau. Những nhân tố đó đều có quá trình phát triển tiệm tiến, ta có thể nhận thức được xu thế phát triển của nó. Muốn tạo và vận dụng thời cơ, phải nắm vững các nhân tố, nắm được quy luật, xu hướng phát triển của nó và phải có nỗ lực chủ quan để tác động, thúc đẩy chúng phát triển chín muồi, hạn chế những nhân tố không có lợi và nỗ lực chuẩn bị những điều kiện chủ quan để tận dụng thời cơ. Các chiến dịch biên giới 1950, Điện Biên Phủ 1954, cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1968, đặc biệt là tổng công kích và nổi dậy Xuân 1975 đều là những diễn biến thành công về sáng tạo và tận dụng thời cơ chiến lược một cách có ý thức và có hệ thống của ta trong cách đánh lập thế, phá thế tiêu diệt địch.

Thời cơ của trận quyết chiến chiến lược Xuân 1975 tạo ra bước nhảy vọt của chiến tranh đã được xác định trong quyết tâm của Bộ Chính trị tháng 1-1975, trên cơ sở phân tích các yếu tố địch, ta được xác định sau chiến thắng Buôn Ma Thuột và Tây Nguyên. Trong Nghị quyết Bộ Chính trị ngày 18 và 25 tháng 3-1975, đã xác định thời cơ chiến lược mới trên cơ sở các yếu tố sau:

— Một là tinh thần quân nguy đã có bước sa sút mới, đòn Tây Nguyên làm rung động cả đồng bằng và đô thị.

— Hai là ta đã phá vỡ thế chiến lược phòng ngự của địch xây dựng từ 20 năm nay, buộc địch phải điều chỉnh, bố trí chiến lược.

— Ba là chỉ đạo của quân nguy bắt đầu rối loạn và mất hiệu lực, có triệu chứng bước đầu của sự tan rã và suy sụp lớn.

— Bốn là khả năng can thiệp của Mỹ một lần nữa tỏ ra rất hạn chế.

— Năm là ta còn sung sức, khí thế ngày càng cao, lực lượng và khả năng chiến đấu tăng thêm, đã tạo ra một thế chiến lược mới rất cơ động và có lợi.

Trình độ chiến đấu của chủ lực đã có bước phát triển mới, có khả năng đánh hiệp đồng binh chủng quy mô lớn, giải quyết nhanh gọn một thị xã lớn và đánh tiêu diệt gọn từng đơn vị cấp sư đoàn của địch.

Như vậy, rõ ràng đến 24-3-1975 tổng số quân địch tuy còn lớn (trên 60 vạn), trong đó có 30 vạn quân chủ lực, gồm 10 sư đoàn và 8 trung đoàn, nhưng thế đã hoàn toàn khác.

Thời cơ chiến lược được tạo ra do hành động tích cực của ta mà thể hiện chủ yếu là đòn tiêu diệt lớn ở Tây Nguyên và nó cũng còn do địch phạm sai lầm nghiêm trọng về chiến lược và vội vã rút bỏ Tây Nguyên một cách thiếu tổ chức.

Thời cơ xuất hiện trong một thời gian nhất định, kịp thời nắm thời cơ chiến lược là một vấn đề quyết định của thắng lợi. Lúc này, thời gian là lực lượng, mọi hành động phải theo đúng phương châm “kịp thời nhất, nhanh chóng nhất, táo bạo nhất, bất ngờ nhất, chắc thắng”. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và cả chiến dịch Hồ Chí Minh đều là sản phẩm nghệ thuật chỉ đạo tài tình về lập thế trận, tạo thời cơ mới liên tiếp trong quy luật nhảy vọt của giai đoạn kết thúc chiến tranh. Nắm thời cơ thể hiện ở chỗ nắm vững địch, đặc biệt là thể chiến lược của chúng, có dự kiến đối với sự phát triển tuần tự và nhảy vọt của chiến tranh, chiến dịch, có chuẩn bị mọi mặt cả lực lượng, vật chất, sẵn sàng ứng phó với tình thế, đồng thời nắm vững lực lượng dự bị chiến lược kịp thời cơ động lực lượng để khuếch trương chiến quả. Chỉ trong vài ngày, 40 vạn quân địch đã bị tiêu diệt. Điều đó không thể có được nếu không có thời cơ và không có sự chỉ đạo kiên quyết tài giỏi và nghệ thuật tổ chức chỉ huy, tập trung lực lượng, hiệp đồng tác chiến của chiến dịch chiến lược nhiều quân đoàn và phát động được các lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang địa phương phối hợp hành động.

Thời cơ tới, phải có sức mạnh của quần chúng, sự nhất trí từ trên xuống dưới và hành động nhanh chóng, kịp thời của các cấp chỉ huy binh đoàn đến phân đội và lãnh đạo chính trị các cấp xuống quần chúng nhân dân trong lực lượng chính trị.

Nghệ thuật tạo thời cơ, nắm thời cơ, có liên quan mật thiết đến nghệ thuật tạo lực lượng, sử dụng lực lượng và nằm trong nghệ thuật lập thế trận. Thời cơ thường được xuất hiện do thế trận của trận trước tạo ra cho trận tiếp nối và thế trận được hoàn thành trong quá trình vận động của thế trận lúc cuối cùng.

Lực - thế - thời là ba yếu tố có liên quan hữu cơ với nhau tạo ra chiến thắng, đặc biệt là đối với các cuộc chiến tranh, chiến dịch, chiến đấu mà lực lượng ta ít hơn đối phương thì thời, thế lại có tác dụng quyết định đến sự phát huy lực nhỏ thành sức mạnh lớn hơn địch để chiến thắng đối phương.

Tóm lại: Trong tác chiến, chiến tranh nhỏ có thể thắng lớn, ít có thể địch nhiều thì phải có thế lợi hơn địch. Muốn có thế lợi phải có thời thế, thiên thời, địa lợi, nhân hoà, quân đội phải có khí thế cao hơn, có kỹ chiến thuật, nghệ thuật giỏi hơn, quân ít mà tinh hơn, có kỷ luật nghiêm minh, tinh thần chiến đấu cao, chỉ huy giỏi, có mưu trí, linh hoạt, có tài cầm quân, phát huy được lực lượng có trong tay tức là phải có chất lượng cao, lại phải có cách đánh đúng, lợi dụng được mặt yếu của địch, hạn chế được cái mạnh của chúng, biết giữ bí mật, tận dụng địa thế có lợi, bố trí lực lượng thế trận hiểm theo một mưu kế đưa địch vào thế giả, thế bị động, bị điều khiển, đi từ thất bại này đến thất bại khác, từ mạnh chuyển sang thế yếu, lực kém, vỡ thế, rối loạn, tạo ra thời cơ quyết định để thừa thắng phát huy.

Thế là gì?

Có nhiều tài liệu nói về thế. Trong sách “bài giảng về đường lối quân sự của Đảng” của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, có giải thích thế là hoàn cảnh điều kiện trong đó, hai bên tiến hành chiến tranh, là hình thái bố trí, triển khai và hoạt động của lực lượng hai bên trên chiến trường, là sự vận động tổng hợp của tất cả các yếu tố nói trên trong chiến tranh.

Tôn Tử viết trong chương V về thế của binh như sau: “Thế chỉ có hai là: Chính và Kỳ - nước chảy mạnh thì đá cũng trôi, đó là vì đúng thế... thế thì như cung đã dương... được thế tốt thì đánh với địch, như xoay gỗ, vằn đá... Cho nên người thiện chiến tạo ra cái thế, cũng như lăn hòn đá tròn từ trên núi cao ngàn trượng (800 trượng) xuống. Đó tức là thế vậy”. Trong “Binh thư yếu lược” có giải thích về thế như sau “Cá lớn lợi ở chỗ nước nông, bắt sống được chẳng cần chài lưới. Thú mạnh vào đồng nội, bắt tay được chẳng cần bày hầm... Nhân họ (địch) sợ hãi, là để lấy một đánh mười... Thế mà nên có năm điều: 1. Thừa thế, 2. Khí thế, 3. Giả thế, 4. Tùy thế, 5. Địa thế.

Thế mà thua có ba điều: 1. Tỏa thế, 2. Chí thế, 3. Khinh thế với giải thích như sau:

Phàm khi mới đánh võ được quân địch lớn, tướng sĩ hăng đánh, uy danh lừng lẫy, địch nghe đều khiếp sợ, quay cái thế đó mà đánh người, đó gọi là thừa thế. Tướng có uy đức, bộ ngũ chỉnh tề, quân có đủ sức, tiếng tăm đều biết, mạnh như sấm sét đó gọi là khí thế. Quân lính ít ỏi, trông chờ rón díp, trương làm nghi binh, khiến địch sợ hãi, đó gọi là Giả thế. Nhân địch mệt, trễ nải mà đánh úp đó gọi là Tùy thế. Tiện cho can qua, lợi cho bộ kỵ, tổ chức trước sau, đó gọi là Địa thế. Người dùng binh mà nhận được năm thế ấy, chưa có ai là không thể theo kẻ trốn, đuổi kẻ thua mà dựng nên công to.

Thua nhiều trận, quan và quân sợ đánh giặc, đó gọi là Tỏa thế. Tướng không có uy đức, mưu kế, thường phát không đồng lòng, quan và quân phần nhiều tan rã, đó gọi là Chí thế; quan và quân ồn ào, không theo lệnh cấm, bộ ngũ không nghiêm, đó gọi là Khinh thế. Phàm dùng binh có ba điều ấy, chưa thấy có ai không tan quân, chết tướng bao giờ. Phàm được quân địch tỏa thế, thì có thể từ ngoài đánh được, địch bị chí thế thì có thể từ trong mà đánh, địch bị khinh thế thì có thể xông đánh, đó là tùy ba thế hại mà đánh vậy”.

Trong ngôn ngữ Việt Nam có nhiều từ nói về thế như: Tình thế, thời thế, xu thế, địa thế, ưu thế (thế lợi), thế chiến tranh, thế trận, thừa thế, khí thế. Trong các văn kiện tư liệu quân sự xưa nay, có nhiều nội dung nói về thế, như thế thắng, thế trên đầu thù, thế chẻ tre, thế trong miệng cọp, thế chiến tranh nhân dân, thế trận ba thứ quân, thế chủ động, thế bị động, thế bị bất ngờ, thế bí, thế đi lên, thế đi xuống.

Có người gọi thế là lực lượng với nghĩa như thời cơ là lực lượng, cơ động là lực lượng, cũng như trong kinh tế, người ta gọi thời gian là vàng bạc.

Tức là có thế lợi thì cũng như là lực lượng, được tăng thêm chứ không thể hiểu thế là lực lượng. Mà hiểu thế là cách đánh cũng không hoàn toàn chính xác.

Như vậy nghệ thuật “lấy thế thắng lực” là nhằm lập được thế ta, phá được thế địch, phải buộc địch đánh theo cách đánh của ta, bị điều khiển theo ý muốn của ta, mà ta lại tập trung được đánh đòn chủ yếu vào nơi hiểm yếu, trong lúc chúng phải phân tán. Các mặt mạnh của địch thì bị kìm chân, các mặt yếu bị ta khoét sâu, sở đoản của ta thì được khắc phục, sở trường lại được phát huy.

Thế trận vận động, chuyển hóa trên toàn chiến trường chứ không tĩnh tại. Nó tạo ra sự phát triển dây chuyền từ phá vỡ địch đến khuếch trương thắng lợi và tiêu diệt địch, thời cơ địch ở thế thất bại rõ ràng, nguy cơ bị tiêu diệt bày ra trước mắt, trong thế hoang mang rối loạn cao độ, không có cơ cứu vãn, nếu bị bồi ngay một đòn giáng quyết định cuối cùng.

Tóm lại:

Trong chiến tranh, đấu tranh vũ trang là hình thức đấu tranh đặc trưng, mà lực lượng vũ trang bao giờ cũng đóng vai trò quyết định, quân đội nhất là bộ đội chủ lực luôn giữ vai trò chủ yếu trong việc tiêu diệt lực lượng đối phương.

Do đặc điểm cơ bản của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc của Việt Nam là luôn luôn phải chống kẻ thù xâm lược mạnh hơn, phải lấy ít địch nhiều lấy nhỏ đánh lớn cho nên dân tộc Việt Nam đã tạo ra một nghệ thuật quân sự riêng của mình qua mấy nghìn năm đấu tranh chống ngoại xâm.

Lịch sử Việt Nam chứng minh khi nào phát huy được nghệ thuật đánh giặc giữ nước truyền thống thì thắng.

Nghệ thuật đó được tập trung vào hai đặc trưng:

Một là, Nghệ thuật của toàn dân đánh giặc của chiến tranh nhân dân, lấy lực lượng vũ trang có chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc để chống lại những đội quân đông hơn, được trang bị tốt hơn của những nước có tiềm lực mạnh hơn. Phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị, đấu tranh toàn diện trên các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa tư tưởng, binh địch vận,

kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, và khởi nghĩa của quần chúng nhân dân là quy luật phát huy sức mạnh tổng hợp, là nguyên tắc.

Hai là, do lực lượng thường thua kém địch về số lượng và trang bị, nên nghệ thuật lấy thế mạnh để với lực nhỏ hơn thắng lực lớn hơn, là truyền thống quân sự của Việt Nam mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát là “lấy thế thắng lực”. Đặc trưng chủ yếu của nghệ thuật này:

— Tinh thần yêu nước của toàn dân, khí thế cao của lực lượng vũ trang bao gồm cả tinh thần chiến đấu, trình độ kỹ chiến thuật, tài nghệ chỉ huy theo quan điểm quý hồ tinh bất quý hồ đa, lấy chất lượng cao thắng số lượng đông.

— Phát huy cái mạnh và cách đánh sở trường của ta không cho địch phát huy cái mạnh, cái sở trường của chúng, lấy cái mạnh của ta đánh thẳng vào chỗ yếu của địch mà Trần Hưng Đạo đã khái quát ngắn gọn “địch cây trường trận, ta cây đoản binh - dĩ đoản chế trường là lẽ thường của binh pháp”.

— Nghệ thuật đánh địch một cách chủ động tích cực mưu trí linh hoạt, sáng tạo, bí mật bất ngờ, luôn nghi binh lừa địch, điều địch vào thế bị bất ngờ, thế bất lợi, thế bí, buộc địch đánh theo cách đánh của ta.

— Tư tưởng tiến công là tư tưởng chỉ đạo trong mọi hình thức tác chiến, tiêu diệt địch là mục tiêu trong tác chiến để đạt mục đích.

— Tập kích, phục kích là hình thức chiến thuật phổ biến theo quan điểm:

“Yếu đánh mạnh hay đánh bất ngờ,
Ít địch nhiều thường dùng mai phục”.

Truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam do quá trình lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, thường là kẻ địch mạnh hơn nên có những nét đặc sắc riêng của nó. Ngoài những điểm riêng, nghệ thuật quân sự của ta vẫn phải theo những nguyên tắc chung phù hợp với quy luật của chiến tranh và đấu tranh vũ trang mà mọi lực lượng vũ trang trong hành động tác chiến phải tuân theo.

Phải phát huy được nghệ thuật quân sự độc đáo này trong tác chiến với kẻ thù mạnh, hiện đại, có vũ khí chính xác, uy lực lớn và có sức cơ động cao, có đủ phương tiện hiện đại để phát hiện đối phương và có sức mạnh về chiến tranh điện tử hơn hẳn là một yêu cầu hết sức cấp thiết đối với quân đội Việt Nam.

Đúng như Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã viết trong cuốn sách về bài giảng “đường lối quân sự của Đảng”.

“Điểm nổi bật trong chỉ đạo chiến tranh của ta là phải biết phát huy cái mạnh và cách đánh sở trường của ta, không cho địch phát huy cái mạnh và cách đánh sở trường của chúng, lấy cái mạnh của ta đánh thẳng vào chỗ yếu của địch, liên tiếp phá tan âm mưu chiến lược của chúng”.

II. MẤY VẤN ĐỀ VỀ ĐỊA LÝ QUÂN SỰ VIỆT NAM

Như mọi người đều biết, những phương pháp tiến hành chiến tranh, quá trình và kết cục của chiến tranh phụ thuộc vào trình độ xã hội, chính trị và kinh tế của các nước tham chiến, vào trình độ phát triển khoa học, tinh thần của nhân dân và sức mạnh của các lực lượng vũ trang. Nhưng các điều kiện tự nhiên và mức độ chuẩn bị vùng lãnh thổ mà ở đó có thể xảy ra các hoạt động tác chiến cũng ảnh hưởng rất quan trọng đến cuộc đấu tranh vũ trang.

Chiến tranh hiện đại là một hiện tượng xã hội phức tạp, nó đụng chạm đến mọi mặt đời sống và hoạt động của cả nước cũng như của liên minh nhiều nước. Nếu chiến tranh thế giới xảy ra, nó sẽ là cuộc xung đột vũ trang quyết liệt giữa hai hệ thống xã hội đối địch trên thế giới. Cuộc chiến quy mô lớn xâm lược nước ta nếu xảy ra, cũng có tính chất phức tạp và hủy hoại lớn. Với tính chất của một cuộc chiến tranh như thế thì tri thức của khoa học quân sự không thể chỉ giới hạn ở những phương thức tiến hành đấu tranh vũ trang, mà khoa học quân sự còn phải quan tâm đến những khả năng chính, kinh tế, tinh thần và quân sự của các nước như của liên minh các nước, phải quan tâm đến những điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh xã hội ở các vùng có thể xảy ra tác chiến.

Những yêu cầu trên đây phải được các ngành khoa học, trong đó có địa lý quân sự, cùng nghiên cứu. Do đó, nghiên cứu địa lý quân sự Việt Nam chính là góp phần giải đáp những vấn đề mà khoa học quân sự và nghệ thuật quân sự đề ra.

Từ những điều kiện tự nhiên, điều kiện chính trị - quân sự và kinh tế - quân sự của đất nước Việt Nam, có thể rút ra những kết luận về ảnh hưởng của nhân tố địa lý quân sự đến các hoạt động quân sự dưới đây.

• VIỆT NAM GIỮ VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC QUAN TRỌNG TRONG KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ ĐẶC BIỆT LÀ Ở ĐÔNG DƯƠNG

Về vị trí địa lý, Việt Nam nằm ở phía Đông của bán đảo Đông Dương kéo dài từ bắc xuống nam theo chiều dài của bán đảo, là cửa ngõ của Đông Nam Á; là cái cầu nối liền phần lục địa của Đông Nam Á với các quần đảo bao bọc quanh biển Đông; là đầu mối giao thông quan trọng của những con đường biển quốc tế đi từ Ấn Độ Dương lên phía Bắc Thái Bình Dương, từ bán đảo Đông Dương đến các quần đảo ở châu Đại Dương và khống chế một ngã tư đường biển trọng yếu. Một đầu của đất nước nằm ở phía Bắc của bán đảo Đông Dương, Việt Nam có tác dụng án ngữ các con đường từ Trung Quốc xuống các nước Đông Nam Á. Chiều dài của đất nước nằm ở phía Đông của bán đảo, Việt Nam như một chiếc áo giáp che chở cho Lào và Cam-pu-chia ở hướng biển Đông.

Về chính trị, Việt Nam là một nước ở Đông Nam Á đã đánh thắng hai tên đế quốc đầu sỏ là đế quốc Pháp và Mỹ nên cách mạng Việt Nam có tác động đến Lào và Cam-pu-chia và có ảnh hưởng đến phong trào cách mạng ở các nước Đông Nam Á.

Từ xưa đến nay, bất cứ một tên xâm lược nào, dù là ở phương Bắc hay là các nước ở phương Tây, có tham vọng bành trướng ra vùng Đông Nam Á đều coi chiến trường Đông Dương là một địa bàn cần chiếm lấy để cướp đoạt những tài nguyên giàu có, dùng xứ sở này làm nơi cung cấp cho chiến tranh và làm bàn đạp đánh ra các nước ở Đông Nam Á. Do đó đối với các nước trên bán đảo Đông Dương, nếu kẻ địch đã thôn tính được nước này thì cũng đồng thời sẽ uy hiếp nước kia.

Chính vì thế mà ba dân tộc Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia đã từng chiến đấu bên nhau để bảo vệ sự tồn tại và phát triển của dân tộc mình.

Ngày nay, ba dân tộc Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia đã giành được độc lập hoàn toàn, có nhà nước của mình. Cho nên mối quan hệ chiến lược giữa ba nước trên bán đảo Đông Dương trong điều kiện mới là một yêu cầu tất yếu của cả ba nước, là nhân tố quan trọng bảo vệ hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ ở Đông Nam Á và trên thế giới.

• ĐỊA HÌNH CHỦ YẾU Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, rừng núi chiếm 3/4 diện tích đất liền, gồm có nhiều vùng:

Vùng Đông Bắc nằm ở phía tả ngạn sông Hồng, độ cao từ 200 đến 1.000 mét, phần lớn là 500 mét; khu vực thượng lưu sông Chảy, sông Lô, sông Gầm tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) cao trên 1.000 mét, có những đỉnh cao trên 2.000 mét, là khu vực cao nhất vùng Đông Bắc. Độ chia cắt sâu tới 700 - 800 mét, sông suối cách nhau 500 - 600 mét.

Vùng Tây Bắc nằm ở phía hữu ngạn sông Hồng, là vùng núi cao nhất cả nước, phần lớn có độ cao trên dưới 1.500 mét.

Dải núi Hoàng Liên Sơn kéo dài 180 km với những đỉnh cao trên dưới 3.000 mét; dải núi sông Mã dọc theo biên giới Việt - Lào dài 500 km với những đỉnh cao tới 1.800 mét và vào đến Thanh Hóa, Bắc Nghệ An vẫn còn cao tới 1.000 - 1.500 mét. Nằm kẹp giữa hai dải núi trên là dải Cao nguyên đá vôi xen kẽ núi, rộng 10 - 25 km, dài 400 km từ Phong Thổ (Lai Châu) đến Thanh Hóa, cao trên dưới 1.000 mét.

Độ chia cắt sâu ở Tây Bắc từ 750 - 1.000 mét, sông suối cách nhau 600 - 750 mét. Vùng Trường Sơn Bắc từ thung lũng sông Cả đến đèo Hải Vân, nằm trong một địa bàn hẹp bề ngang nhất cả nước, là vùng núi thấp, hiểm trở với sườn phía Đông dốc mạnh chạy sát ra tới biển; sườn phía Tây thoải dần về phía sông Mê Công. Độ cao từ 800 đến 2.000 mét. Độ chia cắt sâu từ 500 đến 1.000 mét, sông, suối cách nhau 450 đến 600 mét.

Vùng Trường Sơn Nam và Tây Nguyên từ đèo Hải Vân đến hết cực Nam Trung Bộ gồm có núi xen kẽ các sơn nguyên và cao nguyên. Các cao nguyên phía Tây (Tây Nguyên) có độ cao khoảng 700 - 800 mét, dải núi chạy dọc rìa phía Đông của Tây Nguyên, cao trên 1.500 mét.

Trong các vùng rừng núi, những núi cao trên dưới 1.000 mét thường tập trung thành những khu vực lớn ở Hoàng Liên Sơn, thượng nguồn sông Chảy, dãy núi sông Mã, vùng cực Nam Trung Bộ; những núi thấp dưới 1.000 mét phân bố chủ yếu ở Đông Bắc, phần Tây Nam của vùng Tây Bắc, ở Trường Sơn Bắc và một phần ở cực Nam Trung Bộ.

Rừng ở nước ta bị khai phá nghiêm trọng, hiện nay rừng còn che phủ khoảng 30% diện tích cả nước với nhiều kiểu rừng khác nhau, từ rừng lá kim, rừng lá bản đến rừng hỗn hợp, rừng tre nứa và các loại rừng hình thành trong những điều kiện đặc biệt như rừng gỗ chai, gỗ nghiến trên núi đá vôi, rừng đước, vẹt trên đất mặn. Trong rừng thường nhiều tầng cây (nhiều nhất là 5 tầng cây), nhiều dây leo chằng chịt và mặt đất trong rừng hầu như bị phủ kín.

Viên quanh biên giới nước ta với Trung Quốc và Lào hầu hết là địa hình rừng núi. Địa hình rừng núi từ biên giới phía Bắc và phía Tây chuyển tiếp tới vùng đồi trung du là tấm áo giáp ôm lấy đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Thanh Hóa và là nơi tựa lưng cho các đồng bằng miền Trung.

Vùng đồi trung du cao từ 100 - 500 mét phân bố chủ yếu ở rìa Tây Bắc và Bắc của đồng bằng Bắc Bộ và rìa phía tây của đồng bằng miền Trung. Vùng đồi trung du bị khai phá từ lâu đời, lớp phủ rừng tự nhiên bị hủy hoại mạnh, nay chỉ còn lại lớp phủ tre nứa, cọ và sim, mua; nhiều nơi đồi bị trọc hoàn toàn. Đây là vùng thuận lợi để triển khai binh lực lớn, nó có vai trò quan trọng trong công cuộc phòng thủ bảo vệ đồng bằng và chi viện cho các vùng biên giới của đất nước. Tuy nhiên, diện tích của vùng đồi trung du không lớn, đáng kể là vùng đồi trung du Bắc Bộ (Phước Yên, Bắc Ninh, Nam Bắc Giang và Nam Thái Nguyên).

Vùng đồng bằng chỉ chiếm gần 1/4 diện tích cả nước, phần lớn là những đồng bằng nhỏ

hẹp, nằm giáp biển và có xu thế đang mở rộng ra phía biển như đồng bằng Bắc Bộ, và đồng bằng sông Cửu Long (hàng năm mở rộng ra phía biển gần 100 mét). Từ Bắc vào Nam là đồng bằng Bắc Bộ, diện tích 15.000 km², gồm hai bộ phận: đồng bằng sông Thái Bình và đồng bằng sông Hồng, nằm lọt giữa các vùng đồi núi bao quanh, trừ phía Đông giáp với biển Đông; đồng bằng Thanh Hóa rộng 3.100 km², ngăn cách với đồng bằng Bắc Bộ bởi dãy núi đá vôi Tam Điệp; đồng bằng miền Trung kéo dài trên 1.000 km theo dọc bờ biển, gồm các đồng bằng Nghệ Tĩnh rộng 3.400 km²; Nam Nghệ Tĩnh, 4.350 km²; Bình Trị thiên, 2.150 km²; Phú Khánh, 1.220 km²; Thuận Hải, 530 km². Những đồng bằng này thường phân cách nhau bởi những dãy núi chạy theo hướng Tây - Đông và có thể lan sát ra tận biển như dãy Hoành Sơn, Bạch Mã. Cuối cùng là đồng bằng Nam Bộ, diện tích 63.000 km², gồm 2 bộ phận: đồng bằng cao miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Tuy hai đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ lớn hơn cả, nhưng so với các phương tiện hỏa lực hiện đại thì cũng không phải lớn. Đồng bằng của ta phần lớn là cấy lúa nước, có nhiều vùng lầy, trũng, ngập nước. Mạng lưới sông ngòi ở đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa, trung bình 5 - 15 km có một sông rộng trên 20 mét, 2 - 5 km có một sông rộng trên 10 mét, 1 - 2 km lại có một mương máng rộng dưới 10 mét. Ở đồng bằng sông Cửu Long lại có thêm mạng lưới kênh, lạch chằng chịt, mật độ trung bình 2km/km², có nơi 2 - 3km/km², dọc bờ biển, cứ 20 km lại có gặp một cửa sông. Mạng lưới đường sá ở đồng bằng tuy có phát triển hơn ở vùng núi, nhưng phát triển cũng không đều, chất lượng còn kém, lại phải vượt qua nhiều cầu, phà, nên sử dụng xe tăng, xe cơ giới bị hạn chế.

Lịch sử chống ngoại xâm của Việt Nam từ xa xưa cũng như trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, chiến trường chủ yếu để tiêu diệt địch cũng thường diễn ra ở rừng núi. Nhiều chiến dịch có tính chất chiến lược đã diễn ra ở vùng rừng núi như chiến thắng Chi Lăng năm 981, chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, chiến dịch Tây Nguyên năm 1975. Cũng có một số đòn chiến lược quyết định diễn ra ở vùng đồng bằng như trận đại phá quân Thanh tại Thăng Long của Quang Trung năm 1789, chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử năm 1975.

Do vậy, ở Việt Nam, địa hình rừng núi là địa hình cơ bản và phổ biến.

Đặc điểm địa hình rừng núi ở nước ta là bị chia cắt lớn: núi cao, vực sâu, khe núi hẹp, nhiều sông, suối (trung bình 3 - 10 km đường lại có một chướng ngại nước), rừng dày, rậm rạp; đường sá kém phát triển: đường sắt, đường ô-tô còn ít (mật độ đường ô-tô chưa tới 100m/km²), chất lượng đường kém, hay bị sụt lở, dễ gây ùn tắc. Các trục đường thường chạy theo hướng các thung lũng sông lớn (hướng Tây Bắc - Đông Nam) như sông Hồng, sông Đà, sông Mã... tạo nên những con đường độc đạo chạy từ biên giới phía Bắc về tới đồng bằng. Điều đó, một mặt tạo thuận lợi cho cơ động lực lượng lớn, mặt khác, cũng gây khó khăn không ít khi phải cơ động ngang theo hướng Tây - Đông, thậm chí cơ động giữa các khu vực trong vùng cũng gặp nhiều trở ngại (như Cao Bằng - Lạng Sơn, Cao Bằng - Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn - Lai Châu...). Các đường ở vùng núi cách xa nhau từ 30 - 60 km, có chỗ tới 100 km, gây khó khăn cho hiệp đồng, chỉ huy cơ động lực lượng giữa các hướng, thậm chí có khi không thực hiện được. Khí hậu của Việt Nam nói chung và của vùng rừng núi nói riêng luôn có nhiều biến động: mưa nắng thất thường, dao động nhiệt độ trong tháng lớn. Trong phạm vi rừng núi cũng có nhiều vùng khí hậu khác nhau: vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước, độ ẩm trung bình cũng cao nhất, nên cũng là vùng ẩm ướt nhất; vùng núi Tây Bắc, mùa hạ đến sớm nhất trong nước và có nhiều hiện tượng thời tiết đặc biệt như: giông, mưa đá, sương mù và gió Tây khô nóng; vùng Bắc Trung Bộ có mùa mưa hoàn toàn không trùng với mùa hạ như ở đồng bằng Bắc Bộ; các thung lũng núi lớn ở phía Tây của vùng, khí hậu có phần khắc nghiệt hơn như ở Mường Xén (Nghệ An) là trung tâm hạn hán của cả nước...

Dân cư vùng rừng núi rất thưa thớt, làng bản ít, lại ở rất phân tán và cách xa nhau. Mật độ dân ở vùng núi Bắc Bộ: 50 người/km², miền núi Thanh - Nghệ - Tĩnh: trên 40 người/km²,

Tây Nguyên: 27 người/km²; Lai Châu, thấp nhất cả nước: 18 người/km², huyện thấp nhất của Lai Châu là Mường Tè chỉ có 4 người/km². Kinh tế ở vùng rừng núi kém phát triển...

Những đặc điểm trên đây của địa hình rừng núi có nhiều ảnh hưởng đến chiến đấu và tổ chức chiến đấu. Sự ảnh hưởng đó còn liên quan đến sự phát triển của phương tiện chiến đấu, đến tình hình và khả năng hoạt động của lực lượng vũ trang trong các điều kiện khác nhau của địa hình rừng núi.

Trong chiến đấu tiến công, địa hình rừng núi hạn chế việc sử dụng tập trung lực lượng lớn, tính cơ động và hiệu quả của các hỏa lực bắn thẳng, khó quan sát, hạn chế tác dụng của xe thiết giáp, pháo binh cơ giới, các phương tiện vận tải đường bộ..., do đó tốc độ tiến công không cao như ở địa hình thông thường. Địa hình mấp mô nhiều, lại hiểm trở, ít đường sá, bị những núi cao chia cắt, nên tác chiến với lực lượng lớn khó hiệp đồng.

Trong chiến đấu phòng ngự, có điều kiện phòng giữ, che giấu lực lượng, ngăn cản được hành động tiến công của địch. Lợi dụng địa hình hiểm trở, lấy ít đánh nhiều, có điều kiện xây dựng các công trình trận địa, các vật chướng ngại, nhưng do địa hình rộng, nhiều khe hẻm, bị che khuất, nên cũng dễ bị đối phương chia cắt, bao vây, vu hồi, tập kích bất ngờ...

Cần nắm vững những đặc điểm này để tận dụng những thuận lợi và khắc phục những khó khăn của địa hình rừng núi và nghiên cứu cách đánh cho phù hợp, đồng thời vận dụng những kinh nghiệm tác chiến của bộ đội ta trước đây trên địa hình này.

Xuất phát từ cách đánh, từ nhiệm vụ của đơn vị phải đảm nhiệm và đặc điểm của địa hình rừng núi mà tổ chức trang bị, huấn luyện cho thích hợp. Không nhất thiết biên chế đồng loạt cho các đơn vị có nhiệm vụ khác nhau và chiến đấu trên các địa hình khác nhau.

• ĐỊA HÌNH CỦA VIỆT NAM DỄ BỊ CHIA CẮT CHIẾN LƯỢC VÀ CHIA CẮT TỪNG VÙNG

Hình thể của nước ta kéo dài theo hướng Bắc - Nam, từ điểm cực bắc (xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang) đến điểm cực Nam (xóm Rạch Tàu trên mũi Cà Mau, tỉnh Minh Hải) dài 1.650 km. Hai đầu của đất nước mở rộng, đoạn giữa thon hẹp. Ở phía Bắc, chỗ rộng nhất từ bờ biển Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đến mỏm núi Khoan La San thuộc tỉnh Lai Châu dài 500 km; ở phía Nam chỗ rộng nhất từ xã Tân Phú huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đến xã Vĩnh Hi, huyện An Sơn, tỉnh Thuận Hải dài 380 km. Đoạn giữa rất hẹp, từ thung lũng sông Cả đến đèo Hải Vân là dải đất hẹp bề ngang nhất của nước ta với chiều rộng khoảng vài chục ki-lô-mét, chỗ hẹp nhất từ lũng Co Rong đến Đồng Hới thuộc tỉnh Quảng Bình, rộng 50 km.

Ở phía Tây Việt Nam có đường biên giới chung với hai nước Lào và Cam-pu-chia anh em khá dài, hàng mấy nghìn ki-lô-mét.

Ở phía Đông, Việt Nam có bờ biển dài 3.260km, từ vịnh Bắc Bộ đến vịnh Thái Lan; những đồng bằng nằm sát biển thường bị ngăn cách nhau bởi những núi lặn sát ra biển. Đường giao thông Bắc - Nam chạy sát ven biển miền Trung dễ bị hỏa lực của không quân và hải quân địch khống chế, ngăn chặn cơ động Bắc Nam. Vùng biển của ta rộng gấp ba lần đất liền, lại tiếp giáp với hải phận của nhiều nước: phía Bắc, giáp với một phần hải phận của Trung Quốc, phía Đông, phía Nam và Tây - Nam giáp với hải phận của các nước Đông Nam Á: Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Cam-pu-chia và Thái Lan. Vùng biển của ta là một bộ phận xung yếu của Biển Đông - một biển đang có nhiều tranh chấp về chủ quyền và thềm lục địa, nên nhiều nước có âm mưu xâm chiếm.

Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, hướng đường biển phía Đông là một hướng chiến lược mà kẻ địch có thể tận dụng để tổ chức những chiến dịch đổ bộ bằng đường biển để đánh chiếm các đảo hoặc các bờ biển xung yếu như bờ biển vịnh Bắc Bộ, bờ biển Trung Bộ nhằm chia cắt chiến lược chiến dịch, buộc ta phải đối phó trên nhiều hướng và phải phân tán lực lượng.

Đặc điểm về địa hình dễ bị chia cắt có ảnh hưởng lớn tới sự bố trí lực lượng trên các hướng và ảnh hưởng đến việc bảo đảm mọi mặt để tác chiến cho các vùng khác nhau trong hoàn cảnh bị chia cắt.

Biển Đông, trong đó vùng biển Việt Nam chiếm một phần quan trọng (bằng 1/3 diện tích của Biển Đông), là một biển rộng gần 3,5 triệu km² (đứng thứ ba trong các biển trên thế giới) và là một trong những biển quan trọng bậc nhất trên thế giới. Biển Đông là đầu mối giao thông quan trọng trên biển không chỉ cho những quốc gia có biển trong vùng Đông Nam Á, mà còn là đường giao thông nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương qua hai eo biển Ba Si và Ma-lắc-ca vừa ngắn, vừa an toàn hơn đường đi vòng qua châu Đại Dương, và cũng từ Biển Đông còn có thể qua các eo biển khác để tới các biển kế cận rồi ra đại dương như eo Đài Loan đến biển Trung Hoa, eo Ca-lim-man-ta đến biển Gia-và...

Sự vận chuyển trên Biển Đông rất thuận tiện, lại có nhiều vị trí neo, đậu tránh sóng, bão và dễ tiếp tế bổ sung nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt... Từ các nước trong vùng Biển Đông đến bờ biển Việt Nam bằng đường biển, đường không đều tương đối ngắn gọn do vị trí nước ta nằm gần chính giữa bờ phía Tây của Biển Đông. Với Việt Nam, Biển Đông chẳng những là đường thông thương với quốc tế mà còn là đường giao thông trong nước giữa Bắc và Nam.

Đường bờ biển phía Bắc và phía Tây của Biển Đông dài khoảng 7.600 km, trong đó đường bờ biển của Việt Nam dài gần bằng một nửa và nằm chắn gần hết bờ phía Tây. Do tính chất đường bờ biển khúc khuỷu, nên đã tạo thành những vịnh lớn, lớn nhất là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan, cả hai vịnh đều có quan hệ mật thiết đến chủ quyền của Việt Nam, có nhiều căn cứ quân sự lớn quan trọng, có nhiều thương cảng lớn mà trong thời chiến có thể nhanh chóng biến thành các căn cứ hải quân.

Biển Đông có gần 20.000 đảo lớn nhỏ, trong đó Việt Nam có trên 3.000 đảo (đứng thứ 3 trong các nước có đảo ở Đông Nam Á). Các đảo và quần đảo liên kết thành từng cụm, từng tuyến chạy dài theo đường kinh tuyến: tuyến đảo giáp Thái Bình Dương, tuyến đảo giữa Biển Đông, tuyến đảo gần bờ phía Tây của Biển Đông cũng phân bố thành từng tuyến, có tác dụng che chắn bờ biển, thuận tiện cho việc phòng thủ bờ biển, trong đó hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có tác dụng kiểm soát phần lớn Biển Đông và là hai tiền đồn bảo vệ suốt dải đảo và bờ biển của ta từ vịnh Bắc Bộ đến mũi Cà Mau.

Với vùng biển rộng, đường biển dài, có nhiều đảo, lại là bộ phận xung yếu của Biển Đông, một biển có vị trí chiến lược quan trọng trong vùng Đông Nam Á và Thái Bình Dương, ta cần phải xây dựng lực lượng hải quân mạnh để bảo vệ vững chắc vùng biển và hải đảo, bảo đảm cho nước ta không bị bao vây tứ phía, ngăn chặn mũi tiến công từ phía Biển Đông và cũng là để phá vỡ thế bị chia cắt chiến lược.

• Ở VIỆT NAM, CÁC HOẠT ĐỘNG TÁC CHIẾN THƯỜNG THEO MÙA KHÍ HẬU

Chiến tranh bao giờ cũng diễn ra trong một không gian nhất định và trong một thời gian nhất định. Không gian rộng hay hẹp, thời gian ngắn hay dài là tùy thuộc vào mục tiêu và so sánh lực lượng của hai bên đối địch trong chiến tranh. Nhưng ở không gian nào và thời gian nào trong năm thuận lợi cho các chiến dịch lại còn do mùa khí hậu quyết định.

Hai yếu tố địa hình và khí hậu thời tiết luôn luôn có tác động đến hoạt động tác chiến của quân đội.

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng nhất của địa lý tự nhiên, nó tác động sâu sắc đến địa hình như một nhân tố ngoại lực chính. Địa hình ở nước ta, như đã trình bày ở trên, 3/4 là rừng núi, có nhiều núi cao, vực sâu, khe núi hẹp, nhiều sông, suối, đồng bằng chiếm gần 1/4 diện tích cả nước nhưng có nhiều vùng trũng, nhiều sông ngòi, đầm lầy... Mưa to sẽ làm cho bề mặt địa hình thay đổi: sông ngòi lúc rộng lúc hẹp, bãi cát khi nổi khi chìm, sông, suối

nhỏ cũng có thể biến thành sông rộng mênh mông, đất lở, đá trôi, phá hủy đường sá, gây nên ùn tắc..., gây nhiều trở ngại cho việc cơ động lớn.

Khí hậu Việt Nam là khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, khí hậu không đồng nhất, có sự phân biệt rõ rệt từ Bắc vào Nam, từ vùng đồng bằng lên vùng núi. Gió mùa ở nước ta đặc biệt phức tạp, tạo nên nhịp điệu mùa và sự phân hóa giữa các vùng khí hậu. Cả nước chia thành ba miền khí hậu lớn. Miền khí hậu phía Bắc tính từ dãy Hoàng Sơn (đèo Ngang) trở ra Bắc, có hai mùa nóng, lạnh rõ rệt ứng với hai mùa: mưa và mùa ít mưa, khí hậu thời tiết rất không ổn định. Miền khí hậu phía Đông Trường Sơn từ đèo Ngang đến khoảng vĩ tuyến 12 độ vĩ Bắc (tỉnh Phú Yên), có mùa mưa ẩm lệch pha hẳn với toàn quốc cũng như với toàn bán đảo Đông Dương; mùa hạ ở các nơi trong nước thường là mùa mưa, trong khi đó ở đây những tháng đầu mùa hạ lại là những tháng khô hạn nhất. Miền khí hậu phía Nam bao gồm vùng Tây Nguyên và đồng bằng Nam Bộ, thể hiện rõ nét khí hậu nhiệt đới gió mùa, quanh năm hầu như chỉ có một mùa nóng với nhiệt độ, độ ẩm lớn và sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô sâu sắc nhất trong phạm vi toàn quốc (mùa mưa tập trung tới 90% lượng mưa cả năm), khí hậu ở đây ít biến động hơn nhiều so với hai miền khí hậu trên.

Trong mỗi miền khí hậu lại gồm nhiều vùng khí hậu khác nhau và có ảnh hưởng khác nhau đến các hoạt động tác chiến. Trong năm lại có nhiều loại mùa khác nhau: mùa nóng, mùa lạnh, mùa mưa, mùa khô, mùa bão và các loại mùa có tính chất địa phương khác nhau như mùa mưa phùn, mùa gió Tây khô nóng v.v..., trong đó mùa mưa, mùa khô có ảnh hưởng nhất tới các hoạt động tác chiến lớn.

Các nơi trên lãnh thổ nước ta đều có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Tuy thời gian bắt đầu và kết thúc có khác nhau giữa năm này với năm khác, giữa nơi này với nơi khác, nhưng mùa mưa đều chiếm tới 70 - 80% lượng mưa cả năm.

Mùa mưa thường kéo dài 5 - 6 tháng từ tháng 4, tháng 5 đến tháng 9, tháng 10, với độ xê dịch của các năm, từ nửa tháng đến một tháng và sự chênh lệch giữa vùng này với vùng khác có thể từ một đến hai tháng.

Mùa khô từ tháng 9 năm nay tới tháng 5 năm sau, tùy nơi, có xê dịch từ một đến một tháng rưỡi, là mùa ít mưa, lượng mưa không đáng kể, địa hình khô ráo, mức nước sông thấp, không có dông bão, ít mây, có nhiều sương mù.

Đặc biệt, thời gian mùa mưa của dải đất miền Trung ở phía Đông dãy Trường Sơn, từ đèo Ngang đến gần Cam Ranh, lại lệch pha với cả nước, tức là mùa mưa ở đây lại trùng vào mùa khô ở Bắc Bộ và Nam Bộ (mùa mưa ở dải đất này từ tháng 8 đến tháng 12, tháng 1 năm sau).

Như vậy, mùa khô là thời kỳ thuận lợi nhất cho các hoạt động tác chiến lớn trên không, trên biển, trên mặt đất. Tuy nhiên, trong đó kế hoạch phối hợp hoạt động giữa các chiến trường trên cả nước cũng như trong chỉ đạo tác chiến cụ thể, cần phải tính toán đầy đủ đến sự không đồng nhất về thời gian mùa của dải đất miền Trung so với cả nước.

Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, phần lớn những trận tiêu diệt địch có ý nghĩa chiến lược đều diễn ra vào mùa khô:

Trận Bạch Đằng, cuối năm 938; Trận Chi Lăng, cuối năm 981; Trận đánh thành Ung Châu, mùa xuân năm 1076; Trận Như Nguyệt, tháng 2 năm 1077; Trận Đông Bộ Đầu, tháng 1 năm 1258; Trận Vạn Kiếp, tháng 6 năm 1258; Trận Bạch Đằng, tháng 4 năm 1288; Trận Chi Lăng - Xương Giang, tháng 10 năm 1247; Trận Rạch Gầm - Xoài Mút, 1 năm 1785; Trận đại phá quân Thanh, tháng 1 năm 1789, v. v...

Các chiến dịch lớn trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ cũng diễn ra vào mùa khô:

Chiến dịch Việt Bắc, tháng 12 năm 1947; Chiến dịch Biên Giới, tháng 10 năm 1950; Chiến dịch Hòa Bình, tháng 12 năm 1951 đến tháng 2 năm 1952; Chiến dịch Tây Bắc, cuối năm

1952; Chiến dịch Thượng Lào, đầu năm 1953; Chiến dịch Điện Biên Phủ, tháng 3 đến tháng 5 năm 1954; Cuộc tiến công Mậu Thân, đầu năm 1968; Chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, tháng 3 năm 1971; Cuộc tiến công chiến lược đầu năm 1972; Cuộc tổng tiến công và Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân năm 1975.

Đứng về mặt quân sự, qua các sự kiện lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, thì tác chiến lớn theo mùa khí hậu đã trở thành hiện tượng có tính quy luật nói chung đối với các nước trên bán đảo Đông Dương và nói riêng với Việt Nam - những nước nằm trong miền nhiệt đới, ẩm, gió mùa.

• VIỆT NAM CÓ TRUYỀN THỐNG ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN ĐÁNH GIẶC

Từ khi dựng nước, Việt Nam đã là một quốc gia có nhiều thành phần dân tộc, có thành phần đông người, có thành phần ít người, có thành phần bản địa có mặt từ buổi đầu lịch sử, có thành phần mới gia nhập trong những thời kỳ lịch sử khác nhau.

Hiện nay, dân nước Việt Nam có 54 dân tộc anh em, dân tộc Việt (Kinh) chiếm đa số (84% dân số), tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng, các thành phố, thị xã, thị trấn. Các dân tộc ít người sống xen kẽ nhau ở các vùng rừng núi, trung du. Trong số các dân tộc ít người, có hàng chục dân tộc từ nhiều địa phương di cư đến Việt Nam và phần lớn là từ miền Hoa Nam (Trung Quốc) di cư sang bằng nhiều đường khác nhau, trong những thời gian lịch sử khác nhau, do những nguyên nhân như chiến tranh, loạn lạc, thiên tai, dịch tễ, đói khổ...

Trải qua hơn 4.000 năm lịch sử dựng nước và giữ nước, thời gian chống ngoại xâm đã chiếm tới gần một nửa thời gian lịch sử (tức là trên 12 thế kỷ). Trong hầu hết các trường hợp, những nước đi xâm lược lại lớn hơn ta nhiều lần và thường diễn ra trong so sánh lực lượng rất chênh lệch. Nhưng dân tộc Việt Nam đã chiến thắng và ngày nay đã giành được độc lập và thống nhất đất nước một cách trọn vẹn.

Đó là ý thức dân tộc, tinh thần đoàn kết toàn dân đánh giặc, tinh thần chiến đấu dũng cảm, kiên quyết tiêu diệt quân cướp nước, sẵn sàng hy sinh vì đất nước, vì thắng lợi chung. Đứng trước nạn xâm lăng và nguy cơ mất nước, các thành phần dân tộc khác nhau đã tự nguyện đoàn kết để bảo vệ sự sống còn của đất nước. Các dân tộc ít người cùng hòa vào với dân tộc Việt Nam, cùng nhau đoàn kết chống xâm lược để bảo vệ đất nước và cũng là bảo vệ sự sống còn của bản thân dân tộc mình, bảo vệ quê hương, làng bản của mình. Các triều đại phong kiến như nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần... trước lợi ích sống còn của đất nước, đã biết phát huy ưu thế của các dân tộc là tinh thần đoàn kết toàn dân đánh giặc giữ nước. Còn mọi tầng lớp xã hội, mọi thành phần dân tộc, mọi lứa tuổi, mọi giới tạm gác quyền lợi riêng tư, những mâu thuẫn nội bộ, đoàn kết xung quanh triều đình để đánh giặc.

Tinh thần đoàn kết toàn dân đánh giặc, tinh thần hy sinh chiến đấu, kiên quyết tiêu diệt giặc đã được thể hiện trong hàng phục cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, trong hàng trăm cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc trên 12 thế kỷ chiến đấu chống xâm lược. Tinh thần ấy, được tôi luyện, thử thách trong hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ.

Nếu chỉ tính 14 cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc từ cuối thế kỷ thứ III trước công nguyên đến nay thì 11 cuộc kháng chiến đã giành thắng lợi hiển hách; chỉ có ba cuộc kháng chiến bị thất bại tạm thời dẫn đến ba lần mất nước đau thương và nguy hiểm. Nguyên nhân của sự thất bại đó là không thực hiện được khối đoàn kết toàn dân, để cho sự chia rẽ làm yếu thế nước.

Dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết trong sản xuất và chiến đấu trên cơ sở đấu tranh để dựng nước và giữ nước. Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ý thức dân tộc, lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết vì việc lớn đã được phát huy cao độ làm cho

sức mạnh chính trị tinh thần của nhân dân được tăng lên gấp bội. Từ xa xưa trong lịch sử, dân tộc Việt Nam đã ở vào một hoàn cảnh vô cùng khó khăn, luôn luôn phải đương đầu với kẻ thù mạnh hơn gấp nhiều lần và ở ngay sát nách mình, vì thế dân tộc Việt Nam đã thực hiện chính sách “cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc”, biến cả nước thành một khối thống nhất, mỗi làng là một làng chiến đấu trong thế trận làng nước, cư dân trong làng gắn bó với nhau bằng tình nghĩa gia đình, dòng họ, quê hương, lại thông thuộc địa hình, tùy theo thế đất mà tổ chức chiến đấu làm cho giặc đến như rơi vào thiên la địa võng, bị phân tán, chia cắt, cô lập, bị bao vây, rồi bị tiêu hao, tiêu diệt.

Ngày nay, với đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng ta, phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tinh thần hy sinh chiến đấu, kế thừa những kinh nghiệm đánh giặc của dân tộc trong điều kiện địa lý của đất nước chúng ta đã tạo nên sức mạnh của toàn dân, sức mạnh toàn diện của đất nước, sức mạnh tổng hợp lớn nhất để đánh địch và thắng địch. Tuy nhiên, thực trạng phân bố dân cư và mật độ dân cư hiện nay cũng gây những khó khăn đối với việc phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, ảnh hưởng tới việc thực hiện đường lối chiến tranh nhân dân, nhất là ở vùng rừng núi biên giới. Dân cư phân bố không đều, mật độ từng vùng cũng rất chênh lệch. Vùng đồng bằng đất đai ít, số dân lại quá đông, vùng núi đất đai nhiều nhưng số dân lại quá ít. Ở đồng bằng Bắc Bộ chỉ riêng 3 tỉnh Hải Hưng, Thái Bình, Nam Hà mật độ lên tới 870 người/km², ở vùng rừng núi phía Bắc 50 người/km², trong đó Lai Châu thấp nhất cả nước, chỉ có 18 người/km².

Vùng núi phía Bắc, nơi có tiềm năng kinh tế, nơi có thể bị kẻ thù dùng làm bàn đạp tiến công, lại là những địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quân sự, nhưng dân cư ở đây thưa thớt, số du canh du cư cũng còn lớn, còn vài chục vạn lao động chưa được bố trí ổn định.

Do đó, việc phân bố lại dân cư, lao động một cách hợp lý, đưa thêm người lên vùng núi, biên giới, hải đảo..., các vùng nhiều đất mà thưa dân để phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng và tăng cường thêm mối quan hệ đoàn kết giữa các dân tộc, đang là một yêu cầu khẩn trương.

• VIỆT NAM CÓ TIỀM LỰC KINH TẾ MẠNH BẢO ĐẢM CHO CUỘC CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC

Việt Nam có nhiều khả năng to lớn để xây dựng tiềm lực mọi mặt cho đất nước.

Nguồn nhân lực dồi dào, cả nước có gần 25 triệu lao động và hàng năm tăng khoảng 1 triệu, trong đó có gần 11 triệu lao động ở lứa tuổi thanh niên, có trình độ văn hóa, nghiệp vụ và hàng năm được bổ sung thêm hàng chục vạn người. Lực lượng lao động kỹ thuật khoảng 2 triệu người (8% lực lượng lao động xã hội) và hàng năm cũng được tăng thêm hàng vạn người với nhiều ngành, nghề khác nhau.

Tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, bao gồm khoáng sản, đất đai, rừng, nguồn năng lượng, sông, biển... có ý nghĩa to lớn đối với việc phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng:

Có khoáng sản năng lượng: than, dầu mỏ, khí đốt; kim loại đen: sắt, ti-tan, crôm, mangan, đặc biệt là sắt có trữ lượng lớn; kim loại màu: đồng, chì, kẽm, thiếc, bô-xít, ăng-ti-moan; kim loại quý: vàng, bạc; kim loại phóng xạ, đất hiếm; khoáng sản không kim loại: đá quý a-pa-tít, cát thủy tinh, gra-phít, py-rít; khoáng sản làm nguyên liệu trợ dụng và làm nguyên liệu xây dựng.

Có đất đai phong phú và tốt gồm nhiều loại, trong đó có trên 6 triệu ha đất canh tác mà nhiều vùng có thể làm 2 đến 3 vụ lúa/năm, 12 triệu ha đất rừng và 12 triệu ha các loại đất khác.

Có gần 10 triệu ha rừng giàu về số lượng loại và tăng trưởng nhanh: hàng chục nghìn loại và nhiều loại có giá trị kinh tế và khoa học cao, như để lấy gỗ, lấy dầu, làm sợi, lấy nhựa,

làm thuốc, ăn quả... Mỗi héc-ta rừng hằng năm tăng trưởng 4 - 5m³. Trữ lượng gỗ tới 800 triệu mét khối và hơn 10 tỷ cây tre, nứa.

Có khí hậu nhiệt đới ẩm với lượng nhiệt của mặt trời rất lớn, một tháng mùa hè có khoảng 200 giờ nắng, còn tháng mùa đông cũng được 70 giờ nắng, tổng lượng bức xạ trong một năm ở khắp nơi đều vượt quá 100 Kcal/cm². Lượng ẩm hàng năm cũng khá phong phú, độ ẩm tương đối thường đạt trên 80%, lượng mưa trung bình năm từ 1.200 - 2.000mm, có nơi mưa tới trên 3.000mm. So với những nước cùng vĩ độ thì Việt Nam có khí hậu tươi mát, chan hòa ánh sáng, ẩm nhiệt phong phú, làm cho cây cối mau tăng trưởng, có điều kiện thâm canh, tăng vụ trong nông nghiệp.

Có nguồn nước sông dồi dào là nguồn “than trắng” không mất tiền và luôn luôn được tái tạo. Nước trong các sông chính của ta sạch và nói chung bảo đảm cho tiêu dùng và cho công nghiệp, nhưng hiện nay sử dụng chưa nhiều, khoảng 3 - 5% toàn bộ nước sông. Trữ năng thủy điện của nước ta rất lớn. Nếu chỉ tính những sông, suối dài trên 10 km trong 10 hệ thống sông đã có 2.500 dòng sông, trong đó mới tính toán cho 2.192 sông, suối đã có một năng lượng trên 30 triệu ki-lô-oát, với lượng điện hàng năm gần 300 tỷ ki-lô-oát/giờ điện.

Có vùng biển rộng gần 3 lần đất liền với nhiều tài nguyên phong phú và giàu có như: khoáng sản, năng lượng, sinh vật mà ta mới khai thác được một phần rất nhỏ. Từ nước biển có thể thu được nhiều kim loại quý, hiếm, kể cả đất hiếm mà trên đất liền rất hạn chế về số lượng. Muối ăn rất cần thiết cho người mà còn là nguyên liệu quan trọng của công nghiệp hóa chất. Nước ta có bờ biển dài, bãi biển rộng, số ngày nắng cao... là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành làm muối. Hiện nay ta đang dùng cát biển để nấu thủy tinh, khai thác các hóa chất hiếm từ các loại rong biển, khai thác được liệu từ nhiều loại hải sản như vỏ bào ngư, ngọc điệp, ngọc trai, mai mực...; sử dụng vỏ sò, ốc biển, xương san hô để nung vôi, làm nguyên liệu cho công nghiệp xi-măng. Dầu mỏ nằm ở vùng thềm lục địa nước ta là nguồn tài nguyên rất có giá trị và có trữ lượng lớn đang được đầu tư thăm dò và khai thác. Vùng biển của ta có những bãi cá lớn và những nguồn lợi hải sản khác.

Một kho báu nữa của biển nước ta là nguồn năng lượng vô tận của thủy triều, nhiệt biển và gió biển. Bờ biển nước ta có nhiều ưu việt đối với việc sử dụng trong tương lai cả ba nguồn năng lượng mới này.

Những tiềm năng trên đây nói lên khả năng xây dựng một tiềm lực kinh tế - một trong những yếu tố quyết định sức mạnh của đất nước - bảo đảm xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, hiện đại, đáp ứng những yêu cầu cho lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Nhưng nền kinh tế của ta còn lạc hậu, trình độ phát triển kinh tế còn yếu do nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ, đang từng bước đi lên sản xuất lớn.

Điều kiện và hoàn cảnh kinh tế của đất nước ta như thế, nhất là công nghiệp còn kém phát triển, cơ sở hạ tầng về đường sá, bến cảng, sân bay... còn ít và chất lượng về nhiều mặt còn thấp, khả năng bảo đảm về vật chất và kỹ thuật còn hạn chế... đã ảnh hưởng lớn tới việc bảo đảm cho một quân đội chiến đấu trong cuộc chiến tranh hiện đại.

Xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ mật thiết với nhau, do đó việc xây dựng phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng cũng phải cân đối và phù hợp với tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Xây dựng nền quốc phòng vững mạnh, xây dựng quân đội chính quy, ngày càng hiện đại phải dựa trên cơ sở nền kinh tế phát triển.

Ta phải tận dụng sức lao động và tài nguyên sẵn có để xây dựng và phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng cơ bản... và dựa trên nền tảng công nghiệp quốc dân mà xây dựng công nghiệp quốc phòng, nhằm đáp ứng một phần yêu cầu

về trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang trong những năm gần đây; mặt khác phải dựa vào sự hợp tác quốc tế và mở rộng sự hợp tác quốc tế đó để bảo đảm cho quân đội phát triển và chiến đấu thắng lợi trên các chiến trường, cần xây dựng hậu phương vững chắc, các cơ sở hậu cần kỹ thuật cần thiết. Những yêu cầu này đặt ra cho kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, cần xây dựng được những lực lượng dự trữ về sức người, sức của để động viên cho chiến tranh trên từng hướng, từng vùng và trên cả nước. Trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đất nước lại đòi hỏi phải có một lực lượng dự trữ lớn về vật chất, thì lực lượng vũ trang cũng phải căn cứ vào nhiệm vụ được xác định, có thể đảm nhiệm nhiệm vụ lao động sản xuất để góp phần vào sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo đảm xây dựng tiềm lực quốc phòng.

Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ kinh tế có quan hệ chặt chẽ đến xây dựng kinh tế. Vì vậy, phải thực hiện chủ trương của Đảng về kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, thể hiện trong các kế hoạch kinh tế dài hạn và ngắn hạn của Nhà nước, trong việc xây dựng thể bố trí chiến lược của nền kinh tế, xây dựng các khu vực chiến lược quan trọng, trong kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, trong từng ngành và các đơn vị kinh tế, cả trong thiết kế, xây dựng các công trình dân sự, thiết kế sản xuất những phương tiện và dụng cụ phục vụ dân sinh.

Địa hình của ta dài và hẹp, dễ bị chia cắt chiến lược và chia cắt từng vùng. Phải dựa vào chiến lược kinh tế và chiến lược quân sự, dựa vào tài nguyên từng vùng và thể hiềm của địa hình mà xây dựng thể trận chiến tranh nhân dân trên cả nước và trên từng vùng chiến lược.

Trong những năm tới, kinh tế nước ta sẽ có những chuyển biến từng bước. Cho nên, cần biết phát huy những cái mạnh mới của ta do những trang bị kỹ thuật hiện đại tạo nên để sử dụng chúng có hiệu quả trong chiến đấu, góp phần nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội, đáp ứng yêu cầu của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc; mặt khác phải phát triển khoa học quân sự, nghệ thuật quân sự để bảo đảm chiến thắng mà không gây căng thẳng trong kinh tế.

• VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC CỦA SÔNG BIỂN TRONG CHIẾN TRANH Ở VIỆT NAM

Đất nước Việt Nam mà Hiến pháp Việt Nam đã tuyên bố thuộc chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền với diện tích 331.688 km², vùng biển rộng gần một triệu km² và các hải đảo trên 3.000 đảo lớn nhỏ và vùng trời có liên quan. Tài nguyên trên Biển Đông thuộc chủ quyền của ta rất to lớn, trữ lượng dầu hỏa theo khảo sát hiện nay đã lên tới 10 tỷ tấn. Ngoài ra, hải sản hiện nay đã là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của ta.

Như vậy, phần đất bao gồm cả sông ngòi nằm trong đó chỉ bằng 1/3 diện tích của phần biển, nếu bao gồm cả phần nước của sông ngòi và biển thì phần đất thực, không bị nước thường xuyên bao phủ, không được một phần ba diện tích thuộc chủ quyền. Do đó, Tổ quốc Việt Nam ngay từ xa xưa đã được người Việt Nam dùng từ “đất nước” để gọi, vì nó không phải chỉ có vùng đất mà còn có vùng nước rộng lớn. Do đất ở đồng bằng trùng với số lượng mưa ở nước ta cao vào loại nhất nhì trên thế giới, trung bình 1.500mm/năm (ở miền núi lên tới 2.000 - 3.000mm/năm), cho nên ở Bắc Bộ, trong thời kỳ chưa có đê, 80% diện tích đồng bằng Bắc Bộ đã bị ngập nước vào mùa mưa và 60% ngập nước vào mùa khô. Cho đến năm 1974, diện tích mặt nước ở miền Bắc vẫn còn tới 50 vạn héc-ta. Tính chất sông nước và đầm ao thể hiện rõ trong cảnh quan xưa của nước ta. Từ đó, ta thấy rõ nền kinh tế nông nghiệp của Việt Nam gắn liền với sông nước, từ lúa nước đến đạm thủy sản và giao thông cho đến thời trung đại ở nước ta, chủ yếu cũng là giao thông thủy.

Sông ngòi và biển ven đất liền trở thành trục sống của dân cư, sống bám vào trục sông, ven biển. Và từ đó, phần lớn các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và cả quân sự đều nằm ở đây, như các thành phố, thị xã: Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, ngay cả trên vùng núi, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang, đến trung du và đồng bằng, như Bắc

Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Thanh Hóa, Vinh, Quảng Bình và cả vào phía Nam, như Nha Trang, Bình Định, Phú Yên và các thị xã lớn ở Nam Bộ, như Cần Thơ, Bến Tre... Nhân dân làm ăn, cư trú, đi lại trong suốt bao thế kỷ đều gắn chặt với sông nước, và cũng từ đó truyền thống thạo nghề sông nước đã gắn liền với dân tộc Việt Nam. Chiến tranh và nghệ thuật quân sự ở nước ta cũng bị đặc điểm sông nước này chi phối rất lớn. Cho nên, trong lịch sử chiến tranh ở Việt Nam từ cổ xưa, các trận chiến đấu phần lớn đều mang tính chất tác chiến hiệp đồng thủy, bộ. Ngay kể địch từ phương Bắc đến xâm lược nước ta, thường lấy quân bộ làm chủ yếu, cũng không thể quên đặc điểm địa hình nhiều sông ngòi chằng chịt, có biển lớn phía Đông và phải đương đầu với những đội quân và người dân quen nghề sông nước, cơ động chủ yếu bằng thuyền.

Vì vậy khi Triệu Đà đánh Âu Lạc có Nhâm Ngao mang thuyền đến Tiền Giang, Mã Viện có Đoàn Chí mang 2.000 thuyền đánh Hai Bà Trưng. Và các trận thất bại lớn của quân xâm lược phương Bắc từ thế kỷ thứ X, sau 1.000 năm Bắc thuộc chẳng đã diễn ra trên sông Bạch Đằng năm 938 với chiến thắng của Ngô Quyền; năm 1077 quân Tống bị đánh bại trên tuyến sông Như Nguyệt. Các trận phòng ngự rút lui tiến công chiến lược trong thời Trần đều dựa vào sông biển để cơ động và tác chiến ở Lục Đầu Giang, Vạn Kiếp, A Lỗ, Hàm Tử, Tây Kết, Chương Dương, Thăng Long, Bạch Đằng Giang, Vân Đồn.

Quân thủy Đại Việt thiện chiến đã bao lần cùng quân bộ làm nên chiến tích lịch sử, như cuộc đổ bộ lên Liêm Châu, Khâm Châu và đánh Ung Châu, rồi đánh Chiêm Thành của Lý Thường Kiệt; trận đánh quân Xiêm ở Rạch Gầm, Xoài Mút của Nguyễn Huệ và trận diệt 20 vạn quân Tôn Sĩ Nghị; thủy quân trên hai cánh quân đánh vào sườn và phía sau của tập đoàn quân xâm lược nhà Thanh ở Hải Dương và Lạng Giang, Phượng Nhỡn. Thủy binh Việt Nam từ thời Lý đến thế kỷ XVIII dưới thời Tây Sơn vẫn là thủy binh mạnh vào loại nhất ở Đông Nam Á.

Kháng chiến chống Mỹ cứu nước nổ ra, ngoài các nhiệm vụ chiến đấu trên biển, trên các triền sông ở miền Bắc, từ sông Gianh đến sông Hồng, các tàu chiến của hải quân ta đã tham gia với lực lượng phòng không bảo vệ các mục tiêu trọng yếu ở ven sông chống sự bắn phá của máy bay Mỹ, đạt hiệu quả chiến đấu khá tốt. Mùa xuân 1979, cùng với các cánh quân trên bộ, một mũi tiến công bằng đường thủy do các tàu hải quân đảm nhiệm đã ngược dòng Mê-công đánh đuổi các tàu của quân Pôn Pốt, bắn phá các mục tiêu trên bờ, bảo đảm vượt sông cho các binh đoàn chủ lực và tiến vào giải phóng Phnôm-pênh cùng với cánh quân trên bộ.

Như vậy, lịch sử sông nước trong chiến tranh chống xâm lược nói lên một điều: các hoạt động chiến đấu hiệp đồng thủy, bộ trên sông là những hoạt động không thể thiếu được trong quá trình đấu tranh vũ trang của dân tộc ta, trước đây nó được tiến hành bởi các đơn vị thủy bộ của các triều đại phong kiến, gần đây của lực lượng vũ trang Việt Nam. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc tới đây, nếu xảy ra, các hoạt động trên có thể sẽ phong phú hơn, và sự có mặt của hải quân trên một số dòng sông và ven biển là cần thiết trong phòng ngự và tiến công của các binh đoàn Lục quân.

Nhìn rộng ra để tham khảo, chúng ta thấy, trong chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô, ngoài các hạm đội Xô-viết hoạt động trên biển, các giang đội trên các sông Von-ga, sông Đu-nai,... đã góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung của quân đội Xô-viết. Giang đội Đu-nai đã tiến ngược sông Đu-nai 2.000 km với những trận đánh ác liệt và tham gia giải phóng 6 nước Trung Âu. Trong quá trình tác chiến, các tàu của giang đội này đã vận chuyển trên sông Đu-nai khoảng 250 sư đoàn.

Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc sắp tới nếu xảy ra, sẽ là chiến tranh toàn dân, toàn diện, hiện đại, diễn ra trong một không gian rộng lớn, lượng tiêu hao vật chất kỹ thuật rất lớn. Việc cơ động lực lượng và bảo đảm vận chuyển cho chiến trường kịp thời là một yêu cầu cấp bách. Hành động của địch và của ta khi tổ chức phòng ngự và tiến công vượt sông bằng sức mạnh,

cũng như khi đổ bộ của các đội đổ bộ đường sông, biển là những hoạt động chiến đấu cần thiết với địa hình của đất nước ta. Do đó, vị trí của sông và ven biển vẫn giữ nguyên giá trị của nó và có thể được nâng lên trong điều kiện trang bị kỹ thuật đổi mới. Chiến trường sông biển gắn với chiến trường trên bộ, chiến tranh nhân dân trên chiến trường này vẫn thể hiện một cách sinh động phương thức chiến tranh nhân dân địa phương và chiến tranh nhân dân bằng binh đoàn chủ lực, trong đó có các binh đội, binh đoàn hải quân tham chiến để đánh bại địch trên đất liền, trên sông biển, đồng thời hoàn thành các nhiệm vụ bảo đảm khác. Các yêu cầu về hoạt động tác chiến trên sông, biển trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có thể sẽ nhiều hơn đối với hải quân trong hoạt động phối hợp với lực lượng trên những chiến trường có những trục sông lớn chảy qua ven biển, trên đảo và trên biển có các quần đảo xa bờ.

Đặc biệt, với chiến lược phát triển biển của một số nước vùng Biển Đông, chúng ta cần nghiên cứu tổ chức quân đội ta cho phù hợp, đáp ứng các yêu cầu trên.

Từ nhu cầu thực tế đó, trên một vài chiến trường trọng yếu có hệ thống sông ngòi thuận lợi, có cần một lực lượng thủy quân có khả năng tác chiến cả trên bờ, dưới nước trong các hoạt động chiến đấu không? Đây là những hải đội tàu có lượng giãn nước phù hợp, hoạt động được ở biển gần và trên sông. Cũng có thể nên có những phân đội hải quân đánh bộ đi kèm theo những hải đội tàu mặt nước trên để cùng nhau thực hiện một số nhiệm vụ, như đổ bộ ven sông hay vượt sông, hộ tống các đoàn tàu vận tải, quét mìn trên sông... Khi đã xác định đây là một dạng hoạt động chiến đấu của quân đội ta trên địa hình có nhiều sông nước, thì trong nghệ thuật quân sự cần đề cập tới việc phối hợp giữa bộ đội lục quân và các đơn vị thủy quân, hoạt động trên sông và các trận tác chiến hiệp đồng thủy bộ.

Các vùng hải quân trên các chiến trường có sông ngòi lớn cùng với các quân khu ven biển thống nhất soạn thảo một kế hoạch phòng thủ vùng ven biển, các căn cứ hải quân, đồng thời cũng có một kế hoạch tác chiến trên một số địa bàn trong nội địa, ở đó các tàu hải quân sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực cho lực lượng trên các trận tác chiến lớn có thể xảy ra tại các thành phố, thị xã ven sông, biển.

Cũng có thể trên một chiến trường nào đó, trong điều kiện cho phép, chúng ta xây dựng một giang đội với quy mô thích hợp, với loại tàu mà chúng ta có thể tự thiết kế và đóng lấy, trang bị vũ khí phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ.

Đối với việc vận chuyển bộ đội và những trang bị khí tài khi cần cơ động lực lượng, ngoài đường sắt, đường bộ và đường không ra, giao thông đường thủy có vai trò rất quan trọng. Trong báo cáo chính trị ở Đại hội VI, khi nói về giao thông vận tải, khâu trung tâm của kết cấu hạ tầng có đoạn viết “phù hợp với điều kiện địa lý và tình hình thực tế hiện nay, chúng ta ưu tiên phát triển vận tải đường thủy”. Đường sắt và đường bộ yêu cầu đầu tư cả về làn đường, cả về phương tiện như tàu xe có chiều cao hơn mức thông thường. Trái lại, sông biển có sẵn, chỉ cần nạo vét và tàu pha sông biển ta có khả năng tự sản xuất, giá thành rẻ. Truyền thống thạo sông biển, thích sống ngay trên thuyền, cả gia đình sống trên thuyền là một thuận lợi cho việc phát triển giao thông thủy.

Trên quan điểm kinh tế kết hợp với quốc phòng, và phù hợp với tinh thần trên của báo cáo chính trị, ngành giao thông thủy của nhà nước đã đưa vào sử dụng loại tàu, sà lan pha sông biển với trọng tải tương đối lớn, loại phương tiện này có thể đáp ứng được yêu cầu vận chuyển của quân đội trong phạm vi một chiến trường hoặc giữa các chiến trường. Nên chăng, có sự kết hợp giữa kinh tế và quốc phòng, để khi các loại phương tiện này được động viên, diện tích và dung tích chuyên chở được phát huy tối ưu. Ngoài ra, các bến sông ở các đầu mối giao thông quan trọng cần được xây dựng để nâng cao năng lực bốc xếp các thiết bị nặng của ngành kinh tế và quốc phòng. Trong vấn đề này, ngành vận tải quân sự có vai trò nhất định. Việc phát triển các loại phương tiện vận chuyển chủ yếu có lẽ nên tập trung vào một số kiểu loại, đảm bảo

chức năng như chiến đấu đổ bộ chẳng hạn.

Sông biển Việt Nam giữ vị trí chiến lược của nó trong cả hai nhiệm vụ, xây dựng Tổ quốc và bảo vệ Tổ quốc, đó là đặc trưng của địa lý Việt Nam và truyền thống dân tộc, cả về các mặt hoạt động kinh tế, đời sống xã hội và nghệ thuật quân sự.

Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, vai trò của lục quân, không quân, phòng không và cả hải quân là hết sức quan trọng. Cần nghiên cứu tổ chức lực lượng quân sự với nghệ thuật quân sự phù hợp với đặc điểm của địa lý, con người và truyền thống quân sự của đất nước.

Hải quân Việt Nam hiện đại lấy chiến trường biển là hướng chủ yếu để hoàn thành nhiệm vụ của mình trong việc bảo vệ chủ quyền trên biển của ta. Hoạt động trên sông chỉ được đặt ra trên một số địa bàn khi có yêu cầu nhưng cũng là một nhiệm vụ không thể thiếu được. Từ đó, gọi ra cơ cấu thành phần lực lượng tàu mặt nước của hải quân: bên cạnh lực lượng hải quân hoạt động ở biển và quần đảo xa bờ cần có lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ căn cứ. Lực lượng này hoạt động ở biển gần, và khi cần có thể cơ động vào trong sông được để phối hợp chiến đấu cùng lục quân. Việc tổ chức một vài giang đoàn trên một số trục sông lớn có nên đặt ra không? Lúc nào nên đặt ra? Đó cũng là một vấn đề gọi ra để chúng ta cùng suy nghĩ.

Ngoài ra, các tỉnh, các quân khu đồng bằng và ngay cả một số binh đoàn hoạt động ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long trên địa hình nhiều sông, rạch, có nên có thêm binh chủng thủy trong hoạt động và tác chiến chăng? Kẻ địch xâm lược dù từ đâu tới, mạnh về xe tăng thiết giáp, xe cơ giới và cả hải quân, nhưng vào sâu nội địa không thể phát huy được trong hệ thống sông ngòi chằng chịt của ta. Kỵ binh Mông Cổ mạnh, đi khắp Á - Âu, thuyền chiến Mông - Nguyên lớn nhưng đều thua bộ binh và thủy binh nhẹ của Đại Việt trong các trận tác chiến trên sông Hồng, sông Thái Bình và sông Bạch Đằng thời Trần. Truyền thống đó ta cần phát huy. Địch cạy trường trận (kỵ binh), ta cạy đoán binh (bộ binh và thủy binh) là lẽ thường của binh pháp. Đến nay địch mạnh về xe tăng thiết giáp, hải quân với tàu chiến lớn, ta lại càng phải chú ý phát huy thủy binh và chiến tranh nhân dân địa phương trên chiến trường sông biển, đặc biệt ở các làng, xã ven sông, ven biển đông dân của đồng bằng. Chúng ta cần giải quyết thể trận trên biển kết hợp bờ - đảo - quần đảo, biển; kết hợp hải quân, không quân, thủy quân đánh bộ, bộ đội giữ các đảo, quần đảo với phát triển lực lượng tự vệ trên các tàu dân dụng và dân quân du kích trên bờ biển, trên đảo và quần đảo để bảo vệ chủ quyền trên biển và giải quyết các vùng còn đang tranh chấp.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÁCH ĐÁNH TRONG CHIẾN TRANHBẢO VỆ TỔ QUỐC HIỆN NAY. KẾT HỢP CHẶT CHẼ CÁC CÁCH ĐÁNH TIẾN CÔNG, PHẢN CÔNG VÀ PHÒNG NGỰ, LẤY PHẢN CÔNG, TIẾN CÔNG LÀM HÌNH THỨC TÁC CHIẾN CHỦ YẾU

Mỗi cuộc chiến tranh, về nguyên tắc, đều được tiến hành bằng những phương thức và hình thức khác nhau. Những phương thức và hình thức đó đã thể hiện qua lịch sử được tích lũy của từng nước, từng dân tộc trong tiến hành chiến tranh. Chúng được hoàn thiện và biến đổi theo sự phát triển của xã hội, của phương tiện đấu tranh vũ trang và do điều kiện chính trị cụ thể của việc phát sinh chiến tranh và việc tiến hành chiến tranh. Ngày nay, nước ta đang ở trong một bối cảnh vừa phải ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, vừa phải chuẩn bị để đối phó với một cuộc chiến tranh xâm lược có thể xảy ra ở nhiều mức độ khác

nhau, mà đối tượng bảo vệ hòa bình, độc lập và chủ nghĩa xã hội, phản đối chiến tranh phi nghĩa xâm lược dưới mọi hình thức khác nhau. Do đó, mọi cuộc chiến tranh, nếu chúng ta buộc phải tiến hành đều mang tính chất tự vệ chính nghĩa chống xâm lược.

Trong một bức thư của Mác gửi cho Ăng-ghe-n ngày 17-8-1870, bàn về chiến thuật của vô sản Đức trong chiến tranh Pháp - Phổ có đoạn: “Cu-ghe-n-man nhằm lẫn chiến tranh phòng thủ (bảo vệ) với chiến đấu phòng ngự, có nghĩa là nếu có kẻ còn đồ nào đó đánh tôi giữa đường phố thì tôi chỉ có thể gạt đỡ chứ không phải đánh gục nó, bởi vì nếu làm như vậy tôi sẽ là kẻ đi tiến công: Những người này trong từng chữ từng lời tỏ ra hiểu sai phương pháp biện chứng”.

Xác định tính chất, nhiệm vụ của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là thuộc về đường lối chính trị, đường lối quân sự của Đảng và Nhà nước. Còn để thực hiện những nhiệm vụ đó về mặt quân sự phải có chiến lược quân sự. Trong đường lối quân sự, chiến lược quân sự có nhiều nội dung lớn mà phương thức đấu tranh vũ trang và hình thức tác chiến có vị trí đặc biệt quan trọng.

Trong một cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chiến tranh tự vệ thì dù có vận dụng hình thức tác chiến nào cũng phải tiến công, như Ăng-ghe-n đã nói: “Thường người ta cho rằng tiến công sẽ đem lại thắng lợi lớn, vì vậy một quân đội giữ thế thủ, tức là tiến hành một chiến tranh có tính chất phòng ngự nghiêm ngặt, thì thường hay mở những chiến dịch tiến công, thậm chí trong các chiến dịch phòng ngự cũng tiến hành những hoạt động tiến công”.

Vì vậy vấn đề đặt ra là cần phải nghiên cứu một cách đầy đủ và khách quan tinh thần đó, nhất là thông qua những bài học kinh nghiệm về các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chiến tranh tự vệ của ông cha ta chống lại các cuộc xâm lược của các thế lực bên ngoài và kinh nghiệm của thế giới, đặc biệt là của Liên Xô.

Vào thế kỷ XI, Lý Thường Kiệt, trong cuộc chiến tranh chống xâm lược của nhà Tống, đã mở một cuộc tiến công trước đánh phá các căn cứ xuất phát tiến công của chúng ở Ung - Khâm - Liêm, sau đó nhanh chóng rút về phòng ngự có chiều sâu từ biên giới đến phòng tuyến sông Như Nguyệt. Từ phòng ngự trận địa với phòng tuyến tiền duyên theo đê sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã chọn thời cơ thực hành phản công, tiến công tiêu diệt đại bộ phận quân Tống, buộc chúng phải rút chạy về nước.

Đến đời Trần, năm 1285, trước cuộc tiến công xâm lược lần thứ 2 của quân Nguyên Mông, với chiến lược “Kiên thủ chờ suy - hoàn kích”, dùng phòng ngự để chặn địch rồi phản công. Do không chặn nổi quân địch ở Nội Bàng (Chũ), Bình Than (Phả Lại), sông Cầu, nên phải rút lui chiến lược (rút đại quân về Thanh Hóa). Nhưng sau đó đã chiến thắng 60 vạn quân Nguyên - Mông bằng một cuộc tiến công chiến lược của ba đạo quân:

Đạo quân của Trần Quang Khải đánh dọc sông Hồng với các trận Tây Kết, Hàm Tử - Chương Dương, Thăng Long, đánh bại lực lượng chủ lực của Thoát Hoan, buộc chúng phải rút lui chiến lược.

Đạo quân vu hồi do Trần Quốc Tuấn trực tiếp chỉ huy đánh từ Vạn Kiếp qua Quế Võ và sông Sách trên đường rút lui của địch.

Đạo quân do vua Trần trực tiếp chỉ huy tiêu diệt cánh quân Toa Đô từ Thanh Hóa ra, bắt sống 5 vạn tên ở Tây Kết.

Trong cuộc tiến công xâm lược của quân Nguyên Mông năm 1288 (lần thứ ba), bằng cách đưa địch vào thế trận biển, ta đã buộc địch tiến công vào nơi không có chủ lực của ta, lại bị bao vây và quân tiếp tế lương thực bị diệt. Bị tiêu hao, mệt mỏi, tinh thần chiến đấu giảm sút, địch buộc phải chuyển sang phòng ngự và rút lui. Ta tiến công địch rút lui trên sông Bạch Đằng và trên đường 13, tiêu diệt 30 vạn tên, kết thúc vẻ vang chiến tranh, lần thứ ba đại thắng quân Nguyên - Mông. Đến năm 1789, Mãn Thanh xâm lược nước ta, do đặc điểm vùng Bắc Hà lúc ấy, khi Lê Chiêu Thống “rước voi về giày mề”, Ngô Thì Nhậm với kế sách “cho giặc ngủ trọ

một đêm”, quân ta tạm thời bỏ Thăng Long rút lui về giữ phòng tuyến Tam Diệp - Biện Sơn, sau đó, bằng một cuộc phản công chiến lược chớp nhoáng, Quang Trung đã đập tan đạo quân xâm lược cùng bè lũ tay sai, làm nên chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa, Thăng Long lịch sử, tiêu diệt 30 vạn quân Thanh trong mấy ngày đêm.

Nhưng lịch sử cũng đã ghi lại những bài học cay đắng như thất bại của nhà Hồ ở thế kỷ XV và nhà Nguyễn ở thế kỷ 19. Cũng chỉ vì mang nặng tư tưởng phòng ngự đơn thuần tiêu cực, dựa vào thành quách để cố thủ của quân triều đình với chiến lược quân sự “kiên thủ chận địch” mà đi đến thất bại. Trước cuộc xâm lược của Na-pô-lê-ông, Ku-tu-dốp sau trận Bô-rô-di-nô đã rút lui chiến lược, bỏ ngỏ thủ đô Ma-xcơ-va, thực hiện tiêu thổ kháng chiến (thanh dã), phát động chiến tranh du kích phía sau lưng địch, buộc Na-pô-lê-ông phải rút lui mà truy kích tiêu diệt quân đội Pháp.

Lịch sử chiến tranh Xô Viết cho thấy, trong những năm chống phát xít Đức xâm lược 1941 - 1945, Liên Xô, lúc đầu, với ý đồ chiến lược chận địch ở biên giới rồi nhanh chóng tiến công ra ngoài nước, đánh bại chiến tranh xâm lược, nhưng đã bị bất ngờ chiến lược, mất quyền chủ động chiến lược buộc phải chuyển sang phòng ngự chiến lược trong 2 năm 1941 - 1943, rồi mới phản công chiến lược và kết thúc chiến tranh bằng tiến công chiến lược năm 1945.

Nói chung, trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc chống xâm lược dù có phòng ngự ban đầu, nhưng cuối cùng muốn giành thắng lợi, vẫn phải lấy phản công, tiến công làm chủ yếu. Nhưng phòng ngự ở đây phải là phòng ngự tích cực, phòng ngự có mối quan hệ chặt chẽ với phản công và tiến công. Nếu không, dù có vững chắc như chiến lũy Ma-gi-nô của Pháp cũng trở nên vô ích. Khi bàn về đặc điểm của phòng ngự chiến lược đối với sự phát triển nghệ thuật quân sự Xô Viết đồng chí Đại tướng M. Cô-dơ-lốp, Viện trưởng Học viện Bộ Tổng tham mưu Liên Xô có nêu: “Với tính thuyết phục của mình, chiến tranh chỉ ra rằng, tiến công chiến lược là loại hình chủ yếu, chỉ bằng tiến công kiên quyết mới có thể tiêu diệt được hoàn toàn quân địch, đập tan khả năng, tiếp tục chiến tranh của địch. Thế nhưng, trên các chiến trường lục địa riêng biệt hoặc là trên các hướng chiến lược, khi điều kiện tình huống không thuận lợi, khi quân địch có ưu thế rõ rệt về lực lượng và phương tiện, hoặc là địch giành được quyền chủ động chiến lược, thì phòng ngự chiến lược có thể xảy ra”.

Ngày nay, trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (nếu xảy ra), Nghị quyết 24 Bộ Chính trị về đường lối quân sự đã chỉ rõ cách đánh “Kết hợp các cách đánh tiến công, phản công và phòng ngự, lấy tiến công, phản công làm hình thức tác chiến chủ yếu của bộ đội ta. Tiến công và phản công giữ vai trò quyết định trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Chỉ có tiến công, Phản công kiên quyết, chủ động, với quy mô ngày càng lớn mới thực hiện được tiêu diệt lớn quân địch, làm chủ chiến trường, làm chủ đất nước, mới thay đổi được so sánh lực lượng và cục diện chiến tranh, mới đập tan được ý chí xâm lược của địch và giành thắng lợi về ta”.

Như vậy, ta có thể đi đến một kết luận là trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, một cuộc chiến tranh mang tính chất phòng ngự nghiêm ngặt thì tiến công vẫn là hình thức tác chiến chủ yếu để đánh bại quân xâm lược, đuổi địch ra khỏi đất nước. Dù có dùng hình thức phòng ngự mang tính chất chiến lược chủ động như Lý Thường Kiệt đã làm, hoặc bắt buộc như Liên Xô năm 1941 đến 1943, thì đòn quyết định kết thúc chiến tranh vẫn phải là phản công, tiến công chiến lược.

• MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ CỦA PHÒNG NGỰ TRONG CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC

Trong Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị đã nêu: “Tổ chức phòng ngự phải kết hợp chặt chẽ hoạt động của các lực lượng trực tiếp bám giữ trận địa, phản kích, phản đột kích với các hoạt động tiến công của các lực lượng khác trên địa bàn tác chiến, nhằm chận đứng, làm chậm từng bước tiến công của địch, giữ vững mục tiêu và địa bàn trọng yếu, tiêu diệt một bộ phận

quan trọng quân địch tiến công, làm cho chúng suy yếu, sa lầy, tạo điều kiện và kết hợp chặt chẽ với các hoạt động tiến công, phản công đánh bại hoàn toàn quân địch”. Như vậy, mục đích của phòng ngự trong chiều tranh bảo vệ Tổ quốc là: chặn đứng hoặc kìm hãm từng bước tiến công của địch, giữ vững các khu vực trọng yếu có ý nghĩa chiến lược, chiến dịch; tiêu diệt từng bộ phận quan trọng quân địch tiến công, làm chúng suy yếu, sa lầy, tạo điều kiện và kết hợp chặt chẽ với tiến công, phản công, đánh bại hoàn toàn quân địch.

Tùy hoàn cảnh khác nhau mà đặt mục đích, nhiệm vụ cho bộ đội phòng ngự phù hợp với ý đồ của cấp trên. Thí dụ, trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh chống phát xít Đức của Liên Xô, mục đích của phòng ngự là ngăn chặn bước tiến công của địch, tranh thủ thời gian để tổ chức phòng ngự trong chiều sâu. Sang giai đoạn II và III của cuộc chiến tranh, mục đích của phòng ngự thường là giữ vững địa bàn phòng ngự, đánh lui các đợt tiến công, tạo điều kiện cho các hướng khác tiến công hoặc cho chiến dịch phản công, tiến công tiếp nối, như những chiến dịch chiến lược ở vòng cung Cuốc-xơ. Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của ta, tư tưởng chỉ đạo tác chiến trong Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị đã chỉ ra là: “phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn quân và toàn dân, đánh bại các cuộc tiến công của địch ngay trên khu vực tuyến đầu (vùng biên giới và vùng ven biển), không để chúng mở rộng chiến tranh và quyết đánh bại chúng trong một thời gian ngắn”. Các chiến dịch phòng ngự cấp quân khu và quân đoàn với chiều sâu là chiều sâu của khu vực tuyến đầu của Tổ quốc nhằm mục đích chặn đứng quân địch trước khu vực phòng ngự của mình, tạo điều kiện cho phản công và tiến công đánh bại hoàn toàn quân địch. Mục đích của chiến dịch phòng ngự quân khu, quân đoàn do đó rất kiên quyết. Chiến dịch phòng ngự quân khu trên khu vực tuyến đầu có ý nghĩa chiến lược. Nó phải quán triệt tinh thần “tổ chức các khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng thể trận làm chủ trong từng địa phương và trong cả nước để tiến công tiêu diệt địch”, chứ không thể chỉ nhằm ngăn chặn bước tiến công của địch, tranh thủ thời gian để phòng ngự trong chiều sâu như của Liên Xô năm 1941 được.

Kinh nghiệm cho thấy, các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam trong lịch sử chống xâm lược phong kiến thường diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, mà một phần cũng do nước ta đất đai không rộng và chiều sâu cũng không lớn (nhà Lý chống Tống khoảng 5 tháng, từ tháng 11-1076 đến tháng 3-1077; nhà Trần chống Nguyên - Mông lần thứ nhất hơn 1 tháng, từ tháng 1-1258 đến đầu tháng 2-1258, lần thứ hai, khoảng 6 tháng, từ tháng 2-1258 đến tháng 7-1285, lần thứ ba, khoảng 4 tháng, từ tháng 1-1288 đến tháng 4-1288; Tây Sơn chống Thanh, khoảng tháng rưỡi, từ 16 tháng 12- 1788 đến 30-1-1789; nhà Hồ chống xâm lược Minh cũng chỉ vài tháng là mất nước).

Trong điều kiện hiện đại, khi quân đội có sức cơ động rất cao như trong chiến tranh Triều Tiên 1953, và các cuộc chiến tranh Ấn - Hồi (1975), I-xra-en - Li-băng (1984), chiến tranh vùng vịnh 1991 do có khả năng tiến công trên nhiều hướng xa nhau vào chiều sâu đất nước và có tốc độ tiến công nhanh, sức đột kích và hỏa lực mạnh của đối phương, nên chiến tranh có thể diễn biến nhanh và đột ngột. Do đó phòng ngự lại càng phải vững chắc và tiến công, phản công cũng phải có khả năng tiến hành ở quy mô chiến lược trong những tháng đầu của chiến tranh. Nó đòi hỏi phải có một thể trận chiến lược vừa vững chắc vừa cơ động cao. Tất nhiên, chúng ta cũng phải đồng thời chuẩn bị sẵn sàng lực lượng và thể trận để có thể đánh lâu và kiên quyết giành thắng lợi hoàn toàn trong tình huống chiến tranh kéo dài và mở rộng.

Để đảm bảo yêu cầu trên, khu vực tuyến đầu phải phòng thủ vững chắc, tiến công kiên quyết, ghìm địch tại chỗ, chia cắt bao vây, tiêu diệt chúng, cả nước dồn sức chặn đánh địch, tiêu diệt địch, đánh bại chiến tranh xâm lược của địch ngay trên khu vực tuyến đầu (Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị).

Do đó, lại càng không thể không nắm vững mục đích của chiến dịch phòng ngự quân

khu, quân đoàn với tung thâm là tuyến đầu của Tổ quốc. Hơn nữa, với đặc điểm địa lý và kinh tế của nước ta, tung thâm đó còn mang ý nghĩa chiến lược. Vì vậy mục đích của chiến dịch phòng ngự quân khu phải là chặn đứng quân địch trên địa bàn quân khu, giữ vững mục tiêu và địa bàn trọng yếu, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân địch tiến công, làm cho chúng suy yếu, sa lầy, tạo điều kiện và kết hợp chặt chẽ với phản công, tiến công, đánh bại hoàn toàn quân địch. Chiến dịch phòng ngự quân khu, quân đoàn không phải chỉ để đánh lui tiến công, giữ vững địa bàn khu vực được giao, mà còn phải tạo điều kiện cho phản công chiến lược, tiến công chiến lược, phải chặn đứng quân địch lại, đánh bại địch trên một hướng chiến dịch, đặc biệt là trên hướng chủ yếu. Muốn vậy, ngay trong quyết tâm của chiến dịch phòng ngự đã phải hình thành những nhân tố cơ bản cho phản công và tiến công kế tiếp, từ đó nắm vững mục đích và nhiệm vụ để tổ chức phòng ngự cho đúng. Các cấp chỉ huy cần hết sức khách quan, trên cơ sở thực tế địch, ta, địa hình, mà xây dựng quyết tâm cho chính xác trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

• ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐÁNH BẠI HOÀN TOÀN QUÂN ĐỊCH TRONG CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC

Không thể không tiêu diệt lớn quân địch mà kết thúc được chiến tranh. Thực tế lịch sử của chúng ta đã chứng tỏ điều đó thí dụ như:

— Lý chống Tống, ta đã diệt gần 40 vạn quân địch, thu hàng chục vạn tấn lương thực, khí giới chiến cụ.

— Trần chống Nguyên - Mông:

+ Lần thứ nhất 1258: địch có 4-5 vạn quân, ta diệt gần 3 vạn.

+ Lần thứ hai 1285: địch có 60 vạn quân, ta diệt gần 50

+ Lần thứ ba 1288: Địch có khoảng 50 vạn quân, ta diệt 30 vạn.

— Quang Trung chống Thanh ta diệt gần 29 vạn quân của Tôn Sĩ Nghị: (đi có 29 vạn tên, về còn 500 tên).

Nhà Hồ để đất nước rơi vào tay quân Minh cũng chỉ vì phương châm chiến lược sai lầm, định dùng phòng ngự trong thành quách lớn, kiên cố để cố thủ, hãm chân địch, làm chúng nản chí mà buộc rút quân. Lịch sử chiến tranh thế giới cũng đã chứng minh nguyên tắc: chỉ có tiêu diệt lớn quân xâm lược mới bảo vệ được đất nước. Chiến tranh thế giới thứ 2 chỉ kết thúc với thắng lợi của các nước bị xâm lược trên cơ sở lực lượng vũ trang của Đức, Ý, Nhật bị tiêu diệt về cơ bản trên các mặt trận Châu Âu, Châu Á và Thái Bình Dương.

Phải có thể trận chiến lược đúng.

Không thể tiêu diệt lớn quân xâm lược nếu không có thể trận đúng. Tiêu diệt địch ngay trên tuyến đầu, thời gian ngắn, thì tất nhiên lúc đó địch còn đông. Tuy nằm trong thế đông nhưng chúng không mạnh. Trong lịch sử chiến tranh, thế trận đó đã từng thể hiện trong các tình huống sau:

— Khi địch phải chuyển từ tiến công sang phòng ngự.

Như Quách Quỳ 1077, sau ba tháng xâm lược nước ta vẫn bị chặn đứng trước phòng tuyến sông Như Nguyệt, mặc dù đã vận dụng nhiều biện pháp, thủ đoạn, mở hai cuộc tiến công hòng chọc thủng phòng tuyến, nhưng đều thất bại nặng nề, buộc phải chuyển vào phòng ngự bị động ở phía Bắc sông Như Nguyệt.

— Khi địch đã phải dừng lại trong thế phân tán không tập trung.

Như Thoát Hoan năm 1285, mặc dù đã chiếm được Thăng Long, nhưng không thể nào kiểm soát nổi những vùng đã đi qua, tướng của Thoát Hoan là A-rich-kha-đai đã lập các đồn trại trên con đường từ Lạng Sơn đến Thăng Long. Cứ ba mươi dặm, chúng lập một trại, sáu mươi dặm dựng một trạm ngựa. Mỗi trại hoặc mỗi trạm có ba trăm quân đóng giữ. Ngoài ra,

chúng còn dựng thêm nhiều đồn để đốc thúc công việc của các trại, trạm. Với việc xây dựng nhiều đồn trại như thế, không những không kiểm soát và khống chế được vùng sau lưng chúng, mà còn làm cho lực lượng bị phân tán. Các đồn trại đóng rải rác trên khắp miền đất rộng chỉ làm mục tiêu cho các cuộc tiến công của các đội dân binh địa phương hay những cánh quân của vua Trần ở lại tiếp tục hoạt động sau lưng địch.

— Khi địch phải rút chạy.

Như Thoát Hoan (1288), vì lương hết, không giao chiến được trận nào với chủ lực của ta, không bắt được vua Trần, lại có nguy cơ bị bao vây và bị tiến công, buộc phải rút lui khốn đốn trên con đường rút chạy khỏi biên giới nước ta, cũng như Na-pô-lê-ông (1810) trong cuộc chiến tranh ở nước Nga.

— Trong tình thế địch còn đông nhưng lâm vào hoàn cảnh bất lợi không có tiếp tế hậu cần.

Như năm 1077, đạo quân xâm lược của Quách Quỳ đã bị Lý Thường Kiệt đưa vào thế “cô quân”, phía trước là phòng tuyến Như Nguyệt, phía sau bị quân và dân ta đánh phá giao thông vận chuyển lương thực và thực hiện thanh dã. Năm 1288 Thoát Hoan bị thất bại, bởi ngay từ đầu cuộc chiến tranh đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ đã bị ta tiêu diệt, đồng thời ở những nơi nào địch tiến đánh, “người Giao Chỉ dấu hết thóc gạo rồi trốn đi”.

Bị kéo xa tuyến xuất phát, như Na-pô-nê-ông, năm 1810 đã mang đạo quân viễn chinh sang đánh nước Nga, cách xa nước Pháp hàng ngàn ki lô mét; Quách Quỳ năm 1077 và Thoát Hoan năm 1288 cũng đều ở vào thế “cô quân”, cách xa tuyến xuất phát, trong khi tiếp tế hậu cần thì lâm vào tình trạng thiếu thốn nghiêm trọng. Tinh thần sa sút do mệt nhọc và không thắng được trận quyết định nào như Thoát Hoan năm 1288, trong cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba. Đối với quân và dân ta, do đã có kinh nghiệm của hai lần chiến thắng trước, chúng ta đã tạo nên được một thế trận hiểm mà kẻ địch sa vào, đó là thế trận “thiên la địa võng”, địch có mắt cũng như mù, bị đẩy đến chỗ suy sụp ý chí.

Bị bệnh tật, chết chóc do thời tiết khí hậu: như đạo quân chủ lực của Quách Quỳ (1077) gồm người phương Bắc vùng Thiên Tây, không quen thủy thổ, sang xâm lược nước ta vào khoảng tháng 2-3, lúc đó thời tiết oi bức, ẩm thấp, sinh nhiều bệnh tật “vì nóng nực và lam chướng, quan phu đã chết mất quá nửa rồi, còn non nửa cũng đều ốm”; hoặc đối với đạo quân của Na-pô-nê-ông (1810), khi vào sâu trong đất Nga, vượt qua sông Nê-va, mệt mỏi vì chưa thắng được trận nào quyết định, lại gặp phải thời tiết giá lạnh rất khắc nghiệt... đã làm cho quân đội Pháp giảm sút rất nhanh khả năng chiến đấu và cơ động.

Phải tạo ra được thời cơ chiến lược

Thời cơ tiêu diệt địch là lúc địch bị động, sa sút, tinh thần, ý chí khó khăn về mọi mặt. Thời cơ do nhiều nhân tố phát triển đến độ chín muồi tạo thành, gồm cả nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan, cả về ta và địch. Những nhân tố đó có quá trình phát triển và tác động lẫn nhau. Ta có thể nhận thức được xu thế phát triển của chúng.

Muốn tạo và tận dụng thời cơ phải nắm vững các nhân tố đó, nắm được quy luật của chúng, phải có sự tác động chủ quan thúc đẩy chúng phát triển chín muồi, hạn chế những nhân tố không có lợi và ra sức chuẩn bị những điều kiện chủ quan để tận dụng thời cơ. Vì thế phải có lực lượng, có kế hoạch rõ, đặc biệt chú trọng sử dụng lực lượng dự bị mạnh để thực hành phản công và tiến công. Ngay khi tổ chức phòng ngự tại chiến tuyến sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã “tiết kiệm lực lượng”, tổ chức những đội dự bị mạnh gồm 20.000 quân của Hoàng Chấn và Chiêu Văn đóng quân ở Vạn Lý, vừa có khả năng cơ động để tiếp ứng cho Lý Kế Nguyên, vừa có khả năng làm lực lượng phản công trên hướng chủ yếu. Hoặc như cuộc kháng chiến lần thứ hai chống Nguyên - Mông năm 1285 của nhà Trần, với lực lượng dự bị chiến lược có tới 30 vạn quân, Trần Quốc Tuấn đã tổ chức một cuộc tiến công chiến lược của 3 đạo quân, vừa đánh

chính diện kết hợp với bao vây, vu hồi tiêu diệt 60 vạn quân địch.

Thời cơ có sự tác động mạnh mẽ của chủ quan. Thời cơ thuận lợi nhất là khi buộc địch rút và tiêu diệt địch khi chúng rút lui. Kinh nghiệm này đã diễn ra vào năm 1288, khi quân và dân nhà Trần đã tạo được thế chiến tranh nhân dân sâu hiểm, buộc quân Nguyên-Mông phải rút lui để ta tiêu diệt. Ở nước Nga năm 1810, một sự ngẫu nhiên trùng lặp mà Cu-tu-đốp cũng đẩy Na-pô-lê-ông vào thế buộc phải rút lui mà đi tới bị diệt vong. Còn đến năm 1944-1945, giai đoạn cuối của chiến tranh thế giới lần thứ 2, bị thất bại nặng nề, quân phát xít Đức buộc phải rút lui, Hồng quân Liên Xô đã giáng những đòn quyết định, chôn vùi chủ nghĩa phát xít ngay tại hang ổ của chúng.

Bài học về nghệ thuật nắm và sử dụng thời cơ đã được Đảng ta vận dụng một cách sáng suốt và tài tình, mà đỉnh cao là nghệ thuật nắm và sử dụng thời cơ chiến lược của trận quyết chiến chiến lược mùa Xuân 1975. Thời cơ này đã được xác định trong quyết tâm của Bộ Chính trị tháng 1-1975. Đặc biệt, sau chiến thắng Buôn Ma Thuột và Tây Nguyên, Bộ Chính trị đã xác định thời cơ chiến lược mới trên cơ sở các yếu tố sau:

— Tinh thần quân nguy đã có bước sa sút mới, đòn Tây Nguyên làm rung động cả nông thôn và đồng bằng đô thị.

— Ta đã phá vỡ thế chiến lược phòng ngự của địch được xây dựng từ 20 năm nay, buộc địch phải điều chỉnh việc bố trí chiến lược.

— Bộ máy chỉ huy của quân nguy đã bắt đầu rối loạn và mất hiệu lực, có triệu chứng bước đầu của sự tan rã và suy sụp lớn.

— Khả năng can thiệp của Mỹ một lần nữa tỏ ra rất hạn chế.

— Ta còn sung sức, khí thế ngày càng cao, lực lượng và khả năng chiến đấu tăng thêm, đã tạo ra một thế chiến lược mới rất cơ động và có lợi, trình độ chiến đấu của chủ lực đã có bước phát triển mới.

Như vậy, đến ngày. 24-3-1975, tổng số quân địch tuy còn đông (trên 60 vạn, trong đó có 30 vạn quân chủ lực gồm 10 sư đoàn và 8 trung đoàn), nhưng thế và tinh thần của quân địch đã suy yếu. Thời cơ chiến lược được tạo ra do hành động tích cực chính xác của ta thể hiện chủ yếu ở đòn tiêu diệt lớn ở Tây Nguyên. Điều đó còn do địch phạm sai lầm nghiêm trọng về chiến lược: vội vã rút bỏ Tây Nguyên một cách thiếu tổ chức.

Thời cơ chỉ xuất hiện trong một thời gian nhất định, cho nên kịp thời nắm thời cơ chiến lược là một vấn đề quyết định của thắng lợi.

Phải có khu vực quyết chiến chiến lược và kế hoạch quyết chiến chiến lược được xác định đúng đắn và chuẩn bị từ trước khi nổ ra chiến tranh.

Muốn vậy yêu cầu quyết tâm chiến lược là:

Phải nắm chắc địch: Quân xâm lược thường được trang bị hiện đại, có tiềm lực kinh tế, có thể từ đất liền, từ biển, từ trên không tiến vào nước ta, vì vậy:

Thời gian chuẩn bị của chúng không cần dài, nên ta cần chú ý đề phòng địch tiến công bất ngờ. Điềm lại lịch sử về vấn đề này ta thấy:

— Để xâm lược nước ta nhà Tống chuẩn bị 1 năm kể từ khi chọn tướng, điều quân (2-2-1076), đến khi đại quân vượt biên giới (11-2-1076).

— Đế quốc Mông - Nguyên đầu năm 1287 ra lệnh chuẩn bị xâm lược nước ta lần thứ ba, tháng 6-1287 quân tới Tĩnh Giang (Quế Lâm), tháng 9-1287 tập trung 300 chiến thuyền ở Khâm Liêm; 11-12-1287 cánh quân Vân Nam đã vượt biên giới đến Bạch Hạc, thời gian cũng mất khoảng 1 năm.

Địch tiến quân trên nhiều hướng, kết hợp tiến công chính diện với bao vây vu hồi sâu trên đất liền, trên biển, đánh nhiều hướng, cả Bắc, Nam, Đông, Tây. Tất nhiên từ phía Bắc và trên hướng đất liền là hướng tiến công chủ yếu. Nhưng có thể cả từ phía Nam tới, như cuộc

xâm lược của đế quốc Nguyên - Mông 1285, hoặc từ hướng Biển Đông vào như cuộc xâm lược của Nguyên - Mông 1288. Trên hướng đất liền là hướng chủ yếu thì cũng đánh bằng nhiều mũi và nhằm vào trung tâm là Thăng Long (Hà Nội).

Địch tập trung trên hướng chủ yếu mà con đường ngắn nhất từ biên giới Trung - Việt đến thủ đô của ta là đường số 1 và số 13.

Thời Tống xâm lược, Quách Quỳ tập trung toàn bộ lực lượng tiến công theo hướng đường thiên lý (số 1), cánh chủ yếu theo đường số 1 và một cánh yểm hộ theo đường Thất Khê, Bình Gia (Lạng Sơn). Thời Nguyên - Mông xâm lược, năm 1285 Thoát Hoan tập trung 50 vạn quân tiến theo hai trục đường số 1 và số 13, đến năm 1288 chúng cũng vẫn tiến quân theo hai đường đó và có thêm một lực lượng theo đường Hà Tuyên - Việt Trì và một lực lượng theo đường biển.

Địch có khả năng huy động lực lượng ưu thế hơn ta. Đây cũng là một đặc điểm nổi bật mang tính chất lịch sử khi mà bên cạnh đất nước ta kẻ xâm lược là một nước lớn, dân đông.

— Lý chống Tống: ta 10 vạn, địch 40 vạn.

— Trần chống Nguyên - Mông:

Năm 1285: ta 30 vạn, địch 60 vạn.

Năm 1288: ta 30 vạn, địch 50 vạn.

— Quang Trung chống Thanh: ta 10 vạn, địch 30 vạn.

— Tháng 2-1979: địch 32 sư đoàn, ta có 10 sư ở miền Bắc, còn trên từng hướng, từng khu vực tác chiến, thường quân địch ưu thế hơn ta từ 3 đến 4 lần, như ở Cao Bằng, địch 7 sư đoàn, ta 2 sư đoàn; ở Phong Thổ, địch có 4 sư đoàn, ta 1 sư đoàn; tại Lạng Sơn, địch 8 sư đoàn, ta lúc đầu chỉ có 1 sư đoàn.

Tóm lại, nếu chiến tranh xâm lược xảy ra, ta có thể thấy tư tưởng quân sự của đối phương sẽ được thực hiện thông qua các hành động sau:

Tập trung ưu thế binh hỏa lực và phương tiện.

Thực hiện kết hợp tiến công chính diện với bao vây vu hồi, chia cắt.

Tiến công bất ngờ với tốc độ cao.

Liên tục nhiều thế đội, tiến nhanh, vào sâu.

Kết hợp tiến công quân sự với bạo loạn lật đổ

Phải nắm chắc địa lý quân sự Việt Nam:

Trước một kẻ địch mạnh, đông quân, liền đất, liền trời, liền biển với ta, kinh nghiệm lịch sử đã chỉ ra là thường ta phải chặn đánh từ biên giới, trên Biển Đông. Nhưng những khu vực quyết chiến tiêu diệt địch, đánh bại quân địch thường diễn ra xung quanh khu vực Chũ, Chi Lăng, Phả Lại, Bắc Hà Nội.

— Quân Quách Quỳ (1077) bị đánh bại trước phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu).

— Quân của Thoát Hoan (1285) bị đánh bại từ Thăng Long, nơi diễn ra các trận Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long, đến Bắc Giang với trận đánh của Hoài văn hầu Trần Quốc Toản và Vạn Kiếp với các trận ở Quế Võ và sông Sách (sông Thương) của Trần Quốc Tuấn.

— Quân của Tôn Sĩ Nghị (1788) bị diệt ở Ngọc Hồi, Đống Đa, Thăng Long, Phụng Nhớn.

Khu quyết chiến này bao gồm các yếu tố:

+ Địch không phát huy được sức mạnh lúc mới xuất quân, thế hăng hái lúc ban đầu, lúc tập trung, khí thế cao, gần nơi xuất phát, lương thực còn nhiều và dễ dàng bảo đảm khi vẫn còn gần nước địch. Cho nên, thường các trận đánh sát biên giới không thể là những trận quyết chiến, những trận thắng lớn, mà chỉ có thể là những trận có tính chất tạo thế, tiêu hao, làm

chậm bước tiến của địch.

+ Địch bị động phân tán, tiến công không thắng, lực lượng hao mòn, quân lính mệt mỏi, bị bao vây chia cắt, phân tán, bị cắt tiếp tế giao thông, buộc phải chuyển sang phòng ngự một cách bị động.

+ Ta có điều kiện đột phá kết hợp với bao vây vu hồi chiến lược. Ta lại có 6 con sông có thể cơ động lực lượng, thực hiện bao vây vu hồi, đánh vào bên sườn, kết hợp đột phá từ chính diện. Như trong chiến tranh 1285, cánh quân của Trần Quang Khải đột phá theo sông Hồng vào Thăng Long, cánh quân của Trần Hưng Đạo bao vây vu hồi ở Vạn Kiếp, tiêu diệt quân Nguyên - Mông; hoặc như Nguyễn Huệ đánh bại Tôn Sĩ Nghị năm 1768 bằng 5 cánh quân, kết hợp đột phá Ngọc Hồi, vu hồi vào Đống Đa, phát triển vào Thăng Long, đồng thời bao vây chiến lược bên sườn ở Hải Dương và phía sau ở Bắc Giang theo cửa sông Hồng và sông Thái Bình vào Lục Đầu Giang từ cửa biển tiến vào, hình thành thế bao vây chia cắt quân địch, trong chiều sâu thế trận chiến lược của địch.

+ Ta có điều kiện tạo thế đánh sau lưng địch khi địch đã tiến qua, như thời Lý chống Tống: Thân Cảnh Phúc dựa vào các khẩu ải và động giáp, thường xuyên đánh vào đội hình phía sau lưng địch, cắt phá đường vận chuyển lương thực chiến lược của địch khi đội hình của chúng đã vượt qua.

Đến thời nhà Trần chống quân Nguyên - Mông, khi đội hình quân địch đã vượt qua, năm 1285, ta vẫn có các trận đánh lớn của Nguyễn Lộc ở Lạng Sơn, hoặc năm 1288 có trận đánh lớn ở Nội Bàng (1-2-1288), trận đánh ở ba cửa sông (sông Bình Than, sông Cầu, sông Thương) khi Thoát Hoan rút khỏi Thăng Long.

Một vấn đề nữa không thể quên được là địa hình của hầu hết các tỉnh biên giới phía bắc nước ta là địa hình rừng núi. Đặc điểm tác chiến ở rừng núi khó cho việc triển khai lực lượng và binh khí kỹ thuật, hơn nữa khó sử dụng lực lượng tập trung và phát huy sức mạnh, hiệu quả của các loại vũ khí. Tuy nhiên, khi bàn về chiến tranh ở miền núi Ph. Ăng-ghe-nơ đã chỉ rõ: "Phòng ngự không được chỉ mang tính chất phòng ngự, nó phải lấy sức mạnh của nó trong tính linh hoạt và bất kỳ ở đâu mà điều kiện cho phép, thì người phòng ngự bao giờ cũng phải hành động tiến công". Theo Ph. Ăng-ghe-nơ, "ưu thế duy nhất mà một đạo quân phòng ngự có thể lợi dụng được, là ở chỗ tìm ra những nhược điểm đó của quân thù và lao vào quăng giũa những đội quân phân tán của chúng. Trong trường hợp đó, những vị trí phòng ngự mạnh mẽ mà một cuộc phòng ngự thụ động sẽ trông mong độc vào chúng thôi, thì sẽ trở thành những chiếc cạm bẫy đối với quân thù, ở đấy có thể thu hút chúng vào bằng cách bắt chúng đánh đòn chủ yếu đúng vào những điểm đó, trong lúc những cố gắng chính của phòng ngự lại nhằm chống lại các đơn vị đang thực hiện việc đánh bọc, mỗi một đơn vị này đến lượt mình lại có thể bị đánh bọc và rơi vào đúng tình hình không lối thoát mà nó định đặt phía phòng ngự vào".

Như vậy, chiến dịch phòng ngự quân khu, quân đoàn ở trên tuyến đầu mà địa bàn của nó lại trùng hợp với yêu cầu của chiến lược là phải đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược ở đó thì tính kiên quyết của nó phải hết sức cao. Nó phải bảo đảm các điều kiện cần thiết cho phản công và tiến công chiến lược giành thắng lợi hoàn toàn trong thời gian ngắn. Đây là một vấn đề cực kỳ khó khăn mà trong đó đòi hỏi nó phải đáp ứng được những yêu cầu rất khe khắt, thậm chí mâu thuẫn gay gắt với nhau. Cụ thể là nó phải tiêu diệt được bộ phận quan trọng của địch, làm chúng suy yếu, sa lầy tạo điều kiện và kết hợp chặt chẽ với hoạt động tiến công, phản công. Trên cơ sở yêu cầu chiến lược này mà xác định quyết tâm chiến dịch phòng ngự cấp quân đoàn, quân khu ở trên tuyến đầu cho phù hợp với tình huống diễn ra trong thực tế. Vì thế nội dung của quyết tâm phải bao hàm những bước chuẩn bị hết sức quan trọng cho phản công và tiến công. Hay nói một cách khác là phải kết hợp nhuần nhuyễn ý định phòng ngự với phản công và tiến công, trong đó phản công và tiến công là chủ yếu, phòng ngự là quan trọng.

Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị đã nêu rõ, muốn chiến thắng quân xâm lược phải nắm vững việc vận dụng kết hợp các cách đánh của chiến tranh nhân dân; phải dựa trên cơ sở quán triệt tư tưởng tiến công, nắm vững chiến lược quân sự làm chủ và tiến công, tiến công và làm chủ, nắm vững các phương thức tác chiến và tình hình mọi mặt của chiến tranh; phải căn cứ vào tình hình cụ thể về lực lượng so sánh giữa ta và địch về thế trận và địa hình trong từng tình huống chiến tranh và trên từng địa bàn tác chiến để có quyết tâm chính xác, sử dụng sáng tạo các lực lượng, các thứ quân dựa trên thế trận đã được chuẩn bị sẵn và ngày càng được củng cố, kết hợp chặt chẽ và linh hoạt tiến công, phản công và phòng ngự một cách có hiệu quả nhất, nhằm làm thất bại mọi chủ trương, biện pháp chiến lược và mọi thủ đoạn chiến dịch, chiến thuật của kẻ thù, giành thắng lợi về ta.

Cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam nếu xảy ra sẽ là một cuộc chiến tranh nhân dân hiện đại cao với quy mô lớn về lực lượng và phương tiện được huy động của cả hai bên địch và ta. Trên cơ sở cách đánh chung của Bộ Chính trị nêu trong đường lối quân sự của Đảng, phải có phương thức tiến hành chiến tranh về chiến lược, phải tìm ra cách đánh của từng quân chủng, từng thứ quân trong mọi thế trận chiến lược đã được xác định.

Đó là trách nhiệm của Đảng ủy quân sự Trung ương, của Bộ Quốc phòng, của các cơ quan chiến lược của các quân khu quân đoàn và cũng là của toàn thể cán bộ cao cấp trong quân đội. Quán triệt các cách đánh trong đường lối quân sự là phải trên cơ sở tìm ra cách đánh sáng tạo về chiến lược và cách đánh cụ thể về chiến dịch mà chiến đấu, đó là một trọng trách của khoa học và nghệ thuật quân sự Việt Nam hiện đại.

• BÀN VỀ MẤY VẤN ĐỀ TÁC CHIẾN TRÊN ĐỊA HÌNH RỪNG NÚI

Địa hình rừng núi nước ta kéo dài từ Đồng Văn (Hà Tuyên) đến cực nam Trung Bộ. Rừng núi chiếm hơn 3/4 diện tích cả nước, trong đó có khoảng 40% diện tích là địa hình núi; chỉ có 1/4 là địa hình đồng bằng. Thực vật thường là rừng tự nhiên, cây cối không đồng nhất. Viền quanh biên giới nước ta với Trung Quốc, với Lào, hầu hết là địa hình rừng núi.

Trong lịch sử nước ta, một trong những chiến trường chủ yếu để diệt địch cũng là chiến trường rừng núi. Nhiều chiến thắng lịch sử có tính chất chiến lược đã diễn ra ở đây như: chiến thắng Chi Lăng (1427), chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), chiến dịch Tây Nguyên (1975)...

Địa hình rừng núi từ biên giới phía bắc và phía tây chuyển tiếp tới vùng đồi trung du là tấm áo giáp ôm lấy đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Thanh Hóa và là nơi tựa lưng cho các đồng bằng miền Trung. Ngày nay, trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, ta có thể dựa vào tấm áo giáp rừng núi chặn đánh địch từ biên giới phía bắc theo đường bộ đánh xuống, phía tây đánh sang, không cho chúng vào sâu đất liền.

Địa hình rừng núi là địa hình đặc biệt đối với nhiều nước, nhưng lại là địa hình cơ bản và phổ biến ở Việt Nam. Ngược lại địa hình mấp mô trung bình là địa hình cơ bản và phổ biến ở nhiều nước, nhưng lại là địa hình không phổ biến ở nước ta.

• NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN CHÍNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH ĐỘNG CHIẾN ĐẤU TRÊN ĐỊA HÌNH RỪNG NÚI

Những đặc điểm thiên nhiên của địa hình rừng núi có ảnh hưởng rất nhiều đến tổ chức chiến đấu và chiến đấu của các lực lượng đối địch, khác với điều kiện địa hình đồng bằng thông thường. Bất cứ một đội quân nào dù hiện đại hoặc kém hiện đại, dù sử dụng vũ khí hủy diệt lớn hay không, muốn đánh thắng đều phải tính đến những đặc điểm này.

Địa hình rừng núi vùng nhiệt đới nói chung và đặc biệt là địa hình rừng núi nước ta mang đặc điểm là hết sức mấp mô: núi cao vách đứng, vực sâu, khe núi hẹp, rừng dày rậm rạp, nhiều suối; khí hậu thay đổi đột ngột theo độ cao, theo ngày và đêm, theo mùa, không khí ẩm

thấp. Hiện nay, ở vùng rừng núi làng bản ít lại phân tán, dân cư thưa thớt, kinh tế kém phát triển, ít đường ô tô và đường sắt, chất lượng đường xấu, đường mòn khó đi.

Những đặc điểm địa hình trên đều có ảnh hưởng đến khả năng chiến đấu của ta và địch. Nổi bật nhất là:

Trong chiến đấu tiến công, bị hạn chế trong việc sử dụng tập đoàn đột kích lớn trên một hướng, bị hạn chế về tính cơ động và tác dụng của hỏa lực bắn thẳng, khó quan sát, do đó hạn chế nhiều tác dụng của xe tăng, thiết giáp, pháo binh cơ giới, các phương tiện vận tải đường bộ,... tốc độ tiến công không thể cao như ở địa hình thông thường. Địa hình mấp mô, ít đường sá, bị núi cao chia cắt nên khi tác chiến với lực lượng lớn thì khó hiệp đồng. Trên các hướng riêng lẻ, thường dễ hớ cạnh sườn, bộ đội phải sẵn sàng độc lập hoàn thành nhiệm vụ của mình, không có đơn vị bạn phối hợp. Vì vậy, việc xác định vị trí của các phân đội, trung đoàn, binh đoàn chiến thuật để nó có khả năng cơ động kịp thời, thực hiện được nhiệm vụ đã giao là hết sức quan trọng.

Các hệ thống đường cách xa nhau, khoảng cách giữa các hướng lớn, nên các dải tiến công thường rộng hơn ở địa hình thông thường, hiệp đồng và chỉ huy khó khăn hơn, bố trí lại lực lượng lớn và cơ động lực lượng từ hướng này sang hướng khác cũng gặp nhiều khó khăn, thậm chí có khi không làm được.

Tuy vậy, nếu lực lượng gọn nhẹ, trang bị thích hợp thì có thể lợi dụng sự kín đáo, che khuất của núi rừng để tiếp cận một cách bí mật, bất ngờ, thực hiện bao vây, vu hồi, luồn sâu chia cắt quân địch phòng ngự.

Trong chiến đấu phòng ngự, do có địa hình mấp mô, có cây, có vật che chắn, nên bên phòng ngự có thể lợi dụng để ngăn cản hành động tiến công của địch, lợi dụng địa hình hiểm trở, lấy ít địch nhiều, có điều kiện thuận lợi để làm công trình, vật chướng ngại. Nhưng điều không lợi cơ bản cho hoạt động phòng ngự là do địa hình rộng, nhiều khe hở, bị che khuất, nên dễ bị đối phương chia cắt, bao vây, đánh bọc, tập kích bất ngờ, từng bộ phận (điểm tựa, cụm điểm tựa) dễ bị cô lập, cơ động lực lượng, cơ động phương tiện rất khó khăn...

Như vậy, đặc điểm của địa hình rừng núi ảnh hưởng rất lớn đến hành động chiến đấu của bộ đội. Phải từ thực tế ấy mà nghiên cứu cách đánh, tổ chức lực lượng, trang bị và huấn luyện bộ đội cho phù hợp, phát huy những thuận lợi và hạn chế, đi đến khắc phục khó khăn của loại địa hình này. Không thể rập khuôn máy móc cách đánh và tổ chức lực lượng như khi tác chiến ở địa hình mấp mô trung bình, đồng thời cũng không vì khó khăn của địa hình rừng núi mà không tìm cách phát huy hết sức mạnh của trang bị vũ khí hiện đại, của phương tiện cơ động các loại...

Các lực lượng vũ trang ta, nhất là các binh đoàn chủ lực ngày nay được trang bị nhiều vũ khí và phương tiện hiện đại, cần tổ chức và thực hành chiến đấu phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh kinh tế của đất nước ta, nhất là khi nền công nghiệp ta còn rất kém phát triển; đường sá, bến cảng, sân bay... còn ít, và chất lượng về nhiều mặt còn thấp; khả năng bảo đảm về vật chất và kỹ thuật còn hạn chế. Ở vùng rừng núi, những hạn chế đó càng nhiều hơn. Trong những năm tới nền kinh tế nước ta đương nhiên sẽ có những chuyển biến mới, nhưng chưa chắc có thể biến đổi một cách cơ bản. Vấn đề đặt ra là chúng ta phải biết phát huy những cái mạnh mới của ta do vũ khí và trang bị kỹ thuật hiện đại tạo nên, mạnh dạn sử dụng và kiên quyết khắc phục khó khăn để sử dụng những vũ khí, trang bị đó trong chiến đấu ở địa hình rừng núi. Mặt khác cần nghiên cứu hoàn thiện hơn nữa tổ chức, biên chế, trang bị và cách đánh, nâng cao chất lượng tổ chức, biên chế, trang bị của bộ đội phù hợp với địa hình rừng núi, tạo nên sức đột kích, hỏa lực mạnh và sức cơ động cao hơn trong chiến dịch, chiến đấu. Đồng thời, ta cũng phải biết phát huy những cái mạnh, những sở trường vốn có của bộ đội ta trên chiến trường rừng núi, nhất là biết phát huy kinh nghiệm của bộ binh trang bị nhẹ đã từng chiến thắng rất oanh

liệt quân đội Pháp và Mỹ. Quân đội Mỹ được trang bị rất hiện đại, khi vào Việt Nam cũng đã phải thay đổi cả cách tổ chức, trang bị cũng như cách đánh ở chiến trường rừng núi ở miền Nam nước ta (như sư đoàn bộ binh cơ giới phải chuyển thành các sư đoàn bộ binh, sư đoàn kỵ binh đổ bộ đường không...). Kinh nghiệm của quân đội Xô-viết tác chiến ở rừng núi cũng cho ta những điều bổ ích. Theo tư liệu của Liên Xô, quân đoàn và tập đoàn quân tác chiến ở địa hình rừng núi đều có trang bị, biên chế và cách đánh khác với các đơn vị tác chiến trên địa hình trung bình phổ biến trên chiến trường châu Âu. Quân đoàn và tập đoàn quân chiến đấu ở rừng núi trong biên chế đều có sư đoàn trang bị nhẹ, có các phương tiện, vũ khí phù hợp với địa hình rừng núi, và về cách đánh, cũng rất coi trọng kết hợp sức mạnh đột kích từ chính diện của lực lượng mạnh, trang bị nhiều xe tăng, thiết giáp, bộ binh cơ giới hóa với bộ đội trang bị nhẹ, quân đổ bộ đường không, thực hiện bao vây, vu hồi, lợi dụng các đường hẻm, bí mật, bất ngờ tiến công ngay vào phía sau quân địch.

Việc chuẩn bị cho quân và dân ta trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt là chuẩn bị cho bộ đội để đánh thắng quân xâm lược trên vùng địa hình rừng núi, ở biên giới, có rất nhiều vấn đề mới và vô cùng phức tạp. Chúng ta cần phát huy và phát triển những kinh nghiệm phong phú đã có của ta, học tập một cách sáng tạo kinh nghiệm của các nước để nghiên cứu góp phần giải quyết tốt những vấn đề đó.

• CHIẾN ĐẤU TRÊN ĐỊA HÌNH RỪNG NÚI

Kinh nghiệm các cuộc chiến tranh đã qua cho thấy, chiến đấu trên địa hình rừng núi thường phải tuân theo một số nguyên tắc có tính quy luật sau đây.

Trong tiến công:

Tiến công ở địa hình rừng núi thường phải đặc biệt coi trọng hành động luồn sâu, bao vây, vu hồi kết hợp với đột phá chính diện hệ thống phòng ngự của đối phương.

Việc đột phá thọc sâu thường phải tiến hành dọc theo các thung lũng và các đường, đặc biệt phải dựa theo đường ô tô mới có thể sử dụng được đầy đủ ưu thế về trang bị kỹ thuật hiện đại, xe tăng, cơ giới. Cần phải tạo điều kiện để phát huy hết chỗ mạnh của trang bị kỹ thuật hiện đại. Đột phá thành công là điều kiện quyết định để đưa lực lượng lớn, cơ động mạnh với hỏa lực mạnh tiến hành thọc sâu, đập tan hệ thống phòng ngự chủ yếu của đối phương để nhanh chóng tiêu diệt chúng, hoàn thành nhiệm vụ tiến công.

Tuy vậy, đột phá chính diện sẽ gặp nhiều khó khăn, nhất là trong tình hình binh khí kỹ thuật của bên tiến công còn ở mức độ nhất định, các quân chủng khác như không quân chưa đủ sức làm chủ vùng trời trong một thời gian dài; khả năng cơ động, sử dụng cơ giới bị hạn chế nhiều do mạng đường sá xuống cấp nghiêm trọng, địa hình phức tạp; đối phương lại có quân đông, tổ chức phòng thủ có chiều sâu, gồm nhiều thế đội.

Do đó, bên tiến công không thể chỉ tiến hành đột phá, tiến công chính diện. Phải biết lợi dụng địa hình rừng núi, những đường mòn, rừng rậm kín đáo, lợi dụng việc bên phòng ngự tổ chức phòng thủ theo hệ thống điểm tựa, khống chế những điểm quan trọng, thường dễ lộ cạnh sườn, hở khoảng trống, để bí mật, bất ngờ dùng lực lượng nhẹ bao vây vu hồi, luồn sâu phía sau đối phương, kết hợp với tiến công chính diện, tiêu diệt từng bộ phận lực lượng phòng ngự của đối phương. Những ý kiến của Ph. Ăng-ghen về chiến tranh ở miền núi đến nay vẫn còn ý nghĩa hiện thực: “Chính cái khả năng giản đơn có thể đi vòng quân thù đó đang bù trừ lại một cách thừa thãi sức mạnh của các vị trí phòng thủ mà việc đánh chính diện thường là một sự điên rồ hoàn toàn”.

Do đó, nếu bên tiến công chỉ đột phá chính diện, đánh những điểm tựa mà bên phòng ngự đã lợi dụng địa hình để cố thủ, thì sẽ vấp phải sự chống cự mạnh mẽ, việc phát triển tiến công sẽ chậm chạp, thương vong sẽ tăng lên, và có khi bị địch phản kích đánh bại. Nếu khéo

tiến hành bao vây, vu hồi, thì chỉ cần một lực lượng nhỏ tiến đánh cạnh sườn và sau lưng bên phòng ngự, thì cũng gây được tác động rất lớn.

Việc bao vây, vu hồi, luồn sâu không phải chỉ có thể tiến hành rộng rãi ở cấp chiến thuật, với các phân đội nhỏ đánh vào sườn vào sau lưng các điểm tựa mạnh và các ổ đề kháng của bên phòng ngự, nhằm chia cắt chúng, mà còn có thể tiến hành ở cấp chiến dịch, với các binh đoàn bộ binh nhẹ, các đơn vị tinh nhuệ, đánh vào trận địa pháo, sở chỉ huy, các căn cứ hậu cần của đối phương, cắt đường tiếp tế, phá kho tàng, chặn tiếp viện từ tuyến sau của bên phòng ngự.

Khi tiến công ở rừng núi, đổ bộ đường không có vai trò rất quan trọng. Kết hợp chặt chẽ với đột phá chính diện, nó làm tăng tốc độ tiến công, đặc biệt khi có điều kiện thuận lợi nó có thể giữ lâu được các vị trí đã chiếm ở sau lưng đối phương. Việc đổ bộ đường không vào những chiều sâu khác nhau của bên phòng ngự có thể chia cắt các lực lượng cơ bản của bên phòng ngự, chiếm các mục tiêu quan trọng ở tung thâm, kiềm chế bên phòng ngự cơ động lực lượng từ các phía, làm rối loạn việc chỉ huy và công tác hậu phương của chúng.

Trong tiến công ở địa hình rừng núi, các hình thức chiến thuật mà ta đã có kinh nghiệm và sở trường đều có thể được vận dụng linh hoạt và phát triển thêm: như tiến công địch phòng ngự vững chắc; tiến công địch đang vận động đã ngoại; phục kích, tập kích địch đang vận động; bao vây, tiến công liên tục, v.v...

Trong phòng ngự:

Phòng ngự ở địa hình rừng núi, do sự chi phối của địa hình, thường được tổ chức theo hướng, theo đường, nhằm giữ vững các đường giao thông quan trọng, các điểm cao khống chế, đèo, ải, đầu mối giao thông bằng các điểm tựa, cụm điểm tựa, có công sự vững chắc, có đường hầm kiên cố. Ở các trung tâm đô thị, có thể tổ chức các khu vực phòng ngự của các đơn vị lớn với hệ thống trận địa gồm công sự dã chiến kết hợp với các điểm tựa kiên cố, các pháo đài, chiến lũy xây dựng lâu bền. Trong điều kiện địa hình của ta, tổ chức phòng ngự ở vùng núi phải là hệ thống trận địa phòng ngự nhiều tầng, có chiều sâu. Ngoài việc tổ chức các điểm tựa và hệ thống cụm điểm tựa vững mạnh, chống bộ binh, chống tăng, chống pháo, chống không quân và chống vũ khí hóa học của địch (như ở các loại địa hình thông thường), còn phải đặc biệt coi trọng việc bảo vệ cạnh sườn, phía sau, chống mọi hành động bao vây, luồn sâu, vu hồi của bên tiến công. Lực lượng phòng ngự phải phát huy được sức mạnh của chiến tranh nhân dân, kết hợp bộ đội chủ lực với bộ đội địa phương và dân quân, tự vệ.

Hành động phòng ngự cơ bản có thể là: dựa vào các trận địa đã được chuẩn bị, dùng hỏa lực tại chỗ ngăn chặn, tiêu hao đối phương tiến công, đồng thời tích cực phản kích, phản đột kích vào sườn và phía sau quân địch bằng nhiều phương pháp và hình thức tác chiến khác nhau; dựa vào các căn cứ chiến đấu để xây dựng, các lực lượng chủ lực bộ binh, pháo binh, công binh, không quân, đặc công, và lực lượng vũ trang địa phương để phát triển nhiều hình thức tiến công như đánh hậu cứ, giao thông, đánh vào các sân bay, căn cứ hỏa lực các sở chỉ huy của đối phương... Cần xây dựng các bản, làng, xã chiến đấu, công trường, nông trường chiến đấu, các cụm chiến đấu vững chắc để các lực lượng tại chỗ (chủ yếu là dân quân, tự vệ và một phần bộ đội địa phương) ngoan cường, kiên quyết đánh bại quân địch tiến công nhằm thu hút, giam chân, phân tán, làm giảm tốc độ tiến công và tiêu hao lớn lực lượng bên tiến công. Đồng thời, các lực lượng tại chỗ tích cực đánh địch trong phạm vi phụ trách bằng các phương pháp thích hợp như phục kích, tập kích, đánh mìn, phá đường... trên các đường tiến quân và giao thông của bên tiến công.

Trong quá trình phòng ngự, trước kẻ địch tiến công có ưu thế về lực lượng, trong điều kiện chiến đấu bất lợi hoặc bị bao vây, bên phòng ngự phải biết tổ chức chiến đấu trong vòng vây để giữ vững trận địa, hoặc phá vây. Bộ đội phải biết hành động khi có lệnh rút lực lượng ra

khỏi vòng vây hoặc cơ động sang một hướng khác, thậm chí phải biết cả rút lui về phía sau để củng cố khi cần thiết. Song, mặt khác, để tạo nên một thế từ trong đánh ra, từ ngoài đánh vào, đánh xen kẽ và đánh theo tuyến, kết hợp chặt chẽ chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực với chiến tranh nhân dân địa phương, lực lượng phòng ngự phải biết trụ lại phía sau quân địch, để tiếp tục đánh địch khi địch tràn qua khu phòng ngự của ta. Một bộ phận của quân chủ lực kết hợp với lực lượng địa phương có thể tổ chức được những căn cứ chiến đấu có ý nghĩa chiến dịch (chiến lược) để chiến đấu liên tục. Kinh nghiệm cho thấy, các đơn vị dù nhỏ, nhưng nếu ngoan cường giữ vững các mục tiêu then chốt ở phía sau lưng địch, vẫn có thể tiêu diệt được một bộ phận lớn lực lượng tiến công của đối phương và nhiều khi đã chặn được bước tiến của chúng.

Có thể nói việc xây dựng căn cứ chiến đấu sau lưng địch là chức năng chủ yếu của quân địa phương. Song, trong một hoàn cảnh cụ thể nào đó, quân chủ lực cũng phải tham gia xây dựng căn cứ chiến đấu để trụ lại đánh địch tạo nên thế xen kẽ, chia cắt đi đến thực hiện đòn tiêu diệt lớn quân địch. Kinh nghiệm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cho thấy, ngay ở địa hình đồng bằng, chúng ta cũng đã đưa bộ đội chủ lực vào phát động chiến tranh nhân dân địa phương, hình thành những căn cứ chiến đấu, những vùng giải phóng ở ngay sau lưng địch.

Trong phản công:

Phản công là tiến công quân địch đang tiến công, có thể vận dụng kết hợp tiến công với phòng ngự, lấy phòng ngự phục vụ tiến công, dùng phòng ngự chặn địch lại, đưa địch vào khu vực có chuẩn bị sẵn để tiến hành tiến công, thường là vào cạnh sườn, sau lưng địch, nhằm tiêu diệt chúng. Ưu thế lực lượng sử dụng trong phản công thường không lớn như trong tiến công, có khi chỉ xấp xỉ so với đối phương. Nhưng với cách đánh mưu trí, và trong điều kiện đã làm chủ được địa hình rừng núi, nên vẫn có thể bảo đảm giành thắng lợi. Lực lượng tiến công trong chiến dịch phản công là lực lượng chủ yếu, lực lượng phòng ngự các khu vực chỉ là để tạo thế, tạo thời cơ, chỉ là bộ phận. Đó là điểm khác nhau cơ bản của phản công so với phòng ngự. Kinh nghiệm chiến dịch phản công ở Đường 9 - Nam Lào trong kháng chiến chống Mỹ đã chứng minh rõ những vấn đề này. Tùy theo điều kiện địa hình của từng hướng, chiến dịch phản công ở địa hình rừng núi trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có thể sử dụng kết hợp lực lượng bộ binh trang bị mạnh, bộ binh cơ giới, xe tăng với lực lượng bộ binh nhẹ để tiến hành tiến công và phòng ngự trong quá trình chiến dịch.

Địa hình rừng núi có nhiều thung lũng, khe hỏ lớn, tạo ra khả năng cho quân địch tiến công có thể thực hiện vu hồi bằng lực lượng tương đối lớn từng sư đoàn hoặc hơn nữa. Do đó bên phòng ngự và phản công phải nghiên cứu để đập tan các mũi vu hồi, tiến tới đánh bại cuộc tiến công lớn của đối phương trên chính diện, bên phản công có thể buộc bên tiến công phải vu hồi vào những hướng mà họ đã định sẵn nhằm tiêu diệt từng cánh quân vu hồi của chúng.

• TỔ CHỨC TRANG BỊ VÀ HUẤN LUYỆN CHO BỘ ĐỘI CHIẾN ĐẤU Ở ĐỊA HÌNH RỪNG NÚI

Việc tổ chức, trang bị và huấn luyện cho bộ đội chiến đấu ở địa hình rừng núi phải xuất phát từ cách đánh, từ nhiệm vụ mà đơn vị phải đảm nhiệm và từ đặc điểm của địa hình. Nhưng điều kiện địa lý của đất nước có ảnh hưởng đến việc xây dựng các lực lượng vũ trang. Không thể áp dụng một loại tổ chức, biên chế, huấn luyện thống nhất cho các đơn vị, trong khi các đơn vị lại làm nhiệm vụ khác nhau trên những chiến trường có những đặc điểm địa hình khác nhau.

Về tổ chức biên chế của bộ đội chiến đấu ở rừng núi, mỗi nước đều có những cách tổ chức riêng: Quân đội Liên Xô trong những năm 1920 - 1930 có sư đoàn bộ binh rừng núi. Quân đội Tây Đức có sư đoàn bộ binh rừng núi. Quân đội Pháp, Ý có quân leo núi. Quân đội Trung Quốc có binh đoàn sơn cước, quân đoàn bộ binh nhẹ... Sư đoàn bộ binh rừng núi của Liên Xô

gồm 3 - 4 trung đoàn bộ binh, 1 - 2 trung đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn pháo cao xạ, 1 tiểu đoàn pháo chống tăng, 1 đại đội kỵ binh và các phân đội chuyên môn. Sư đoàn rừng núi Tây Đức có 2 lữ đoàn bộ binh, 1 lữ đoàn cơ giới, một trung đoàn pháo, 1 tiểu đoàn pháo cao xạ, các đơn vị bảo đảm và phục vụ. Ngoài ra còn có thể có các đơn vị vận tải hoặc dùng súc vật thồ.

Như vậy, kinh nghiệm chiến đấu ở rừng núi cho thấy có thể tổ chức các sư đoàn bộ binh mạnh, sư đoàn bộ binh cơ giới, lữ đoàn xe tăng, đồng thời có các sư đoàn bộ binh nhẹ là các binh đoàn chiến thuật cơ bản. Khi đột phá chính diện, thọc sâu, tiến công trong hành tiến hiệp đồng binh chủng và quân chủng, ở những vùng đường sá phát triển, những hướng có thể cơ động được thuận lợi, có thể sử dụng các sư đoàn bộ binh mạnh, sư đoàn bộ binh cơ giới, các lữ đoàn xe tăng. Khi thực hành bao vây, vu hồi chiến dịch, vượt qua những địa hình khó khăn, đánh vào hậu phương, chia cắt đối phương, luồn sâu vào sau lưng địch, tác chiến trong các căn cứ chiến đấu... có thể sử dụng những sư đoàn bộ binh được trang bị nhẹ, dễ cơ động, lợi dụng được cả những đường mòn khó đi.

Từ những sư đoàn bộ binh mạnh, sư đoàn bộ binh cơ giới, lữ đoàn xe tăng, sư đoàn bộ binh nhẹ, tùy theo yêu cầu, nhiệm vụ của từng chiến dịch, theo ý định chiến lược từng giai đoạn của chiến tranh, có thể hình thành các tổ chức liên binh đoàn lớn hơn, như quân đoàn, tập đoàn quân, cụm quân đoàn với các sư đoàn từng loại khác nhau cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ. Kinh nghiệm của quân đội các nước anh em cho thấy, khi quân đoàn tiến công ở hướng chủ yếu dọc theo thung lũng rộng, có đường cái lớn, nơi mà địa hình cho phép sử dụng tập trung xe tăng, cơ giới, thì biên chế của các liên binh đoàn có thể chỉ gồm các sư đoàn bộ binh cơ giới, sư đoàn xe tăng. Khi quân đoàn hoạt động ở điều kiện địa hình phức tạp, biên chế có thể gồm một hay hai sư đoàn bộ binh cơ giới và một sư đoàn bộ binh miền núi.

Đối với nhiệm vụ bao vây, vu hồi, đánh vào vùng sau lưng địch trong chiến dịch, cần phát huy mạnh mẽ vai trò của quân địa phương. Tuy vậy, cách tiến công của quân chủ lực trên địa hình rừng núi theo phương thức chiến tranh bằng các binh đoàn chủ lực là cách đánh hoàn chỉnh: có tiến công chính diện, có bao vây, vu hồi; do đó cần nghiên cứu tổ chức ra các loại sư đoàn như trên. Chúng ta tiến hành chiến tranh bằng hai phương thức kết hợp chặt chẽ với nhau, phải lấy quân chủ lực làm lực lượng tập trung đánh những đòn quyết định. Do đó, việc bao vây, vu hồi, chia cắt lớn quân địch phía sau, không phải chỉ do các đơn vị địa phương thực hiện mà còn có các binh đoàn chủ lực tham gia. Những lực lượng đó phải được thống nhất chỉ huy, hiệp đồng chặt chẽ, nhằm thực hiện tốt nhất mục đích của chiến dịch.

Tùy theo khả năng của máy bay lên thẳng, ở địa hình rừng núi, có thể và cần thiết tổ chức ra các đơn vị đổ bộ đường không để giải quyết các nhiệm vụ như đánh chiếm các địa hình có lợi, góp phần nâng cao tốc độ tiến công, bao vây chia cắt, phản kích, tiêu diệt quân địch. Trong tình hình nào cũng vậy, việc tổ chức các tiểu đoàn, trung đoàn đặc công đánh rừng núi là rất cần thiết và có nhiều tác dụng lớn.

Việc trang bị vũ khí và phương tiện kỹ thuật cho các đơn vị chiến đấu ở địa hình rừng núi cũng có những đặc điểm riêng.

Địa hình rừng núi nói chung hạn chế việc sử dụng tập trung số lượng lớn xe tăng. Nhưng cũng có thể sử dụng tập trung xe tăng ở một số khu vực, xe tăng có thể đi lại được, như trên những thung lũng lớn và trên cao nguyên vùng núi. Nói chung, việc trang bị, sử dụng xe tăng và cơ giới đối với chiến trường Việt Nam cần phải được nghiên cứu chu đáo. Theo tổng kết của Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, chúng cho rằng địa hình Việt Nam là một địa hình khó dùng cơ giới một cách rộng rãi. Không phải chỉ ở chiến trường rừng núi, mà ngay cả ở đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ, đất thường có nhiều nước, độ lún cao, cho nên những đơn vị cơ giới cũng chỉ có thể chủ yếu hoạt động trên các trục đường chính, không thể cơ động rộng rãi ở ruộng được.

Địa hình Việt Nam lại lồi lõm bất thường, chiến xa tiêu thụ rất tốn nhiên liệu, tuổi thọ của các xe tăng sau khi sử dụng ở Việt Nam chỉ bằng 1/10 so với khi sử dụng trên chiến trường châu Âu. Như vậy, xe tăng dùng ở chiến trường châu Âu dùng được 10 năm, nhưng dùng ở Việt Nam chỉ một năm là hỏng.

Đối với các sư đoàn bộ binh nhẹ, thường trang bị vũ khí nhẹ, kích thước nhỏ, các xe quân sự và phương tiện vận tải dễ cơ động ở rừng núi.

Pháo mặt đất và pháo cao xạ thường trang bị các loại có tầm cỡ và cấu tạo thích hợp, có thể cơ động dễ dàng theo đường rừng núi, mang vác bộ, hoặc do lừa ngựa kéo. Ngoài pháo nòng dài, pháo tên lửa, có thể trang bị và sử dụng pháo, cối có đường đạn cầu vồng, có góc bắn lớn, bắn được các mục tiêu che khuất để khắc phục địa hình có nhiều góc chết.

Máy bay là một loại phương tiện có thể sử dụng có hiệu quả nhất để tiêu diệt sinh lực và binh khí kỹ thuật của đối phương bố trí ở mặt dốc phía sau, trong các khe hẹp và sâu. Máy bay lên thẳng có thể được sử dụng rộng rãi ở địa hình rừng núi, vận chuyển đội dự bị, di chuyển đài hiệu chỉnh pháo binh, vận chuyển khí tài, lương thực, đạn dược, bắc cầu qua sông ngòi, khe núi, xây dựng đường liên lạc thông tin, đặt mìn, v.v...

Các đơn vị công binh thường phải được tăng cường gấp 2 - 3 lần so với điều kiện bình thường, được trang bị phương tiện bảo đảm cơ động đặc biệt để có thể dễ dàng vượt sông hoặc khe núi, thi công đường quân sự làm gấp và có thể đưa được những vật nặng lên cao.

Các đơn vị kỹ thuật và hậu cần, ngoài việc vận tải bằng cơ giới cần sử dụng vận tải bộ và cả súc vật thồ hàng.

Về huấn luyện chiến đấu, các đơn vị có nhiệm vụ chiến đấu trên địa hình rừng núi thường phải có những chương trình huấn luyện, nội dung giáo dục về chiến dịch, chiến thuật, kỹ thuật, tinh thần - tâm lý, thể lực v.v... với các thiết bị bãi tập, phương tiện huấn luyện, thiết bị địa hình sát với thực địa.

Các sư đoàn bộ binh nặng, sư đoàn bộ binh cơ giới và xe tăng phải được huấn luyện bảo đảm xử trí tốt các tình huống phức tạp trong chiến đấu ở rừng núi. Các sư đoàn bộ binh nhẹ phải được huấn luyện sử dụng các hình thức chiến thuật truyền thống, như vận động tiến công, phục kích, tập kích, đánh địch trong công sự vững chắc... ở địa hình rừng núi.

Việc rèn luyện thể lực cho cán bộ và chiến sĩ ở các đơn vị này cần chú ý rèn luyện khả năng cơ động, tập leo vách đá, bơi, vượt suối có mang vác trang bị, hành quân (đêm và ngày) trên đường rừng rậm và nhiều dốc.

IV. MẤY SUY NGHĨ VỀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

Bảo vệ Tổ quốc hiện nay là sự vận động và phát triển của quy luật dựng nước đi đôi với giữ nước của dân tộc ta trong những điều kiện và hoàn cảnh của thời đại mới.

Thực tế lịch sử đã chỉ rõ, kỷ nguyên xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày nay là giai đoạn phát triển và kế tục lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Dân tộc Việt Nam hình thành rất sớm với tư cách là một dân tộc độc lập, một quốc gia có chủ quyền. Nhân dân ta vốn giàu nghị lực và tài năng, giàu tinh thần tự lực tự cường, từ thế hệ này sang thế hệ khác, đã cùng nhau chung lưng đấu cật, đem hết sức lực và trí tuệ đấu tranh liên tục và bền bỉ để xây dựng cuộc sống, xây dựng nước nhà. Trong quá trình đó, đi đôi với cuộc đấu tranh chinh phục thiên nhiên và các cuộc đấu tranh giai cấp trong nội bộ dân tộc là những cuộc chiến tranh yêu nước quyết liệt chống lại những thế lực xâm lược lớn mạnh và hung bạo đã liên tiếp diễn ra trên đất nước ta.

Lịch sử đấu tranh của dân tộc ta cũng đã chỉ rõ, trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của dân tộc, qua tất cả các thời đại, các thế lực bành trướng và xâm lược luôn luôn nhòm ngó nước ta, đã gây nhiều cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo hòng nô dịch và bóc lột nhân dân ta^[15]. Vì vậy, nhìn chung cả quá trình mấy ngàn năm xây dựng đất nước, nhiệm vụ giữ nước được đặt ra một cách thường xuyên trong tất cả các thời đại. Dựng nước đi đôi với giữ nước đã trở thành một quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam.

Hiện nay, chúng ta đang sống trong một thời kỳ mà thế giới đang thay đổi, đầy biến động. Các mâu thuẫn xã hội trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sâu sắc. Chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ đang có ý đồ xóa bỏ chủ nghĩa xã hội.

Các hình thức đấu tranh quân sự, chính trị, kinh tế ngoại giao trong thế kỷ XX đang thay đổi trước một tương quan thực tế giữa các cường quốc thế giới, không còn giống như những năm sau đại chiến thế giới thứ 2.

Các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và cách mạng công nghệ với sự tăng trưởng chưa từng có của lực lượng sản xuất đang tiến nhanh với những bước thần kỳ, vừa đem lại cho loài người một tương lai tươi sáng, văn minh hạnh phúc, vừa làm tăng thêm cuộc đấu tranh quyết liệt giữa các nước trong hai hệ thống xã hội thế giới, tạo ra nguy cơ tiêu hủy cả nền văn minh nhân loại khiến toàn thể giới phải lo lắng tìm cách kiên quyết đấu tranh ngăn chặn chiến tranh thế giới, chiến tranh hạt nhân và chiến tranh vũ trụ.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa, sau một thời kỳ phát triển nhanh với những thành tựu to lớn về các mặt chính trị, kinh tế xã hội, quân sự, khoa học..., hiện nay đang đứng trước một cuộc khủng hoảng to lớn chưa từng có, Liên Xô và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa đã thay đổi chế độ, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đang tập trung thực hiện một cuộc cải cách to lớn, đổi mới để vượt qua thử thách lớn lao.

Trong lúc đó, chủ nghĩa đế quốc đang hết sức tìm cách khai thác điểm yếu và dùng nhiều thủ đoạn, hình thức tiến công các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, thực hiện diễn biến hòa bình, bao vây kinh tế. Cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đã chuyển vào một thời kỳ hết sức đặc biệt: vừa hợp tác vừa đấu tranh quyết liệt. Chủ nghĩa đế quốc đang lợi dụng ưu thế về kinh tế và công nghệ, tăng cường “diễn biến hòa bình” mà bước đầu là thâm nhập kinh tế, đánh vào lý tưởng và ý thức hệ của chủ nghĩa xã hội, coi đó là “một thời điểm cuối cùng của một tư tưởng, giai đoạn kết thúc của thử nghiệm Cộng sản”^[16]. Đó chính là chủ nghĩa đế quốc đang thực hiện âm mưu giành chiến thắng mà không cần chiến tranh.

Các nước thuộc thế giới thứ ba: trừ một vài nước vượt lên thành các nước công nghiệp mới (NIC), còn phần lớn bị phụ thuộc vào các nước tư bản chủ nghĩa về tài chính, công nghệ, thị trường tiêu thụ, tài nguyên, bị chìm đắm trong nạn đói thất nghiệp, nợ nần liên miên, mù chữ và bệnh tật, đang đòi hỏi một cuộc đấu tranh cho một trật tự kinh tế thế giới.

Khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Đó là khu vực đáng chú ý nhất và là khu vực rộng lớn nhất trên hành tinh này (với diện tích 220 triệu km², chiếm gần 1/2 diện tích của hành tinh, trên 40 nước và 3 tỷ dân). Với tính chất phong phú và đa dạng về nhiều mặt: kinh tế, chính trị, quân sự, địa lý, nhất là tài nguyên hầu như vô tận^[17], khu vực này đang phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, sẽ trở thành trung tâm phát triển kinh tế thế giới trong thế kỷ XXI, đang thu hút sự quan tâm của nhiều nước, nhất là các nước lớn đã được đế quốc Mỹ quan tâm đặc biệt, nhằm thực hiện mục tiêu mà Ru-dơ-ve trước đây đã nêu ra: “Mỹ phải trở thành cường quốc khổng lồ Thái Bình Dương”.

Nhìn toàn cục, trong thời đại có khả năng đẩy lùi chiến tranh hạt nhân hủy diệt, xu thế hòa hoãn phát triển đi đôi với đấu tranh bằng các hình thức khác nhau, cuộc đấu tranh giữa hai

hệ thống xã hội một mất một còn vẫn tiếp tục diễn ra quyết liệt dưới những hình thức mới của bối cảnh lịch sử mới. Cần lưu ý là hiện nay chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là Mỹ, đang ra sức lợi dụng khó khăn, có cả những lệch lạc trong công cuộc cải tổ, đổi mới, cải cách ở một số nước xã hội chủ nghĩa, tiến hành một chiến lược mới chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, và các nước thuộc thế giới thứ 3, hòng thủ tiêu chủ nghĩa xã hội và chống lại độc lập dân tộc. Chiến lược này áp dụng rộng rãi các biện pháp kinh tế và kỹ thuật, chính trị, tư tưởng và tâm lý, đồng thời vẫn lấy “răn đe quân sự” khi cần thiết, dưới nhiều hình thức xâm lược vũ trang bộ phận, “xung đột cường độ thấp”, “chiến tranh ủy nhiệm qua tay người khác, chiến tranh cục bộ” [18].

Cục diện chiến lược quốc tế hình thành từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã tan vỡ. Cục diện thế giới mới với nhiều trung tâm quyền lực đang hình thành. Thế so sánh lực lượng chiến lược quốc tế thay đổi nghiêng hẳn về có lợi cho chủ nghĩa đế quốc và bất lợi cho các lực lượng xã hội chủ nghĩa, độc lập dân tộc. Mỹ là siêu cường duy nhất còn lại tuy sức mạnh có hạn, sau khi nhà nước Liên Xô tan rã bớt đi một đối thủ chủ chốt, âm mưu xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, đẩy lùi chủ nghĩa dân tộc tiến bộ, xúc tiến lập một trật tự thế giới tư bản chủ nghĩa kiểu Mỹ: Trong nhiều năm trước mắt tìm cách đóng vai trò áp đặt đối với nhiều vấn đề quốc tế quan trọng và tại Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, ngăn chặn Nhật, châu Âu hay bất kỳ cường quốc nào nổi lên tranh giành vị trí dẫn đầu bá chủ thế giới của Mỹ.

Nhưng trật tự thế giới cũ bị phá vỡ tạo nhiều mâu thuẫn mới. Châu Âu nhất thể hóa ngày càng tỏ ra muốn độc lập hơn với Mỹ. Đức và Nhật ngày càng lớn mạnh thách thức địa vị lãnh đạo của Mỹ. Chủ nghĩa dân tộc trỗi dậy ở các lục địa chống lại sự khống chế, áp đặt của Mỹ. Nhân dân Mỹ nhất là các tầng lớp lao động đấu tranh đòi nhà cầm quyền quan tâm hơn giải quyết các vấn đề gay gắt về kinh tế xã hội có nhiều mặt bị trì trệ suy thoái ở trong nước.

Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vẫn là mâu thuẫn rất quyết liệt biểu hiện dưới nhiều hình thức mới. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với nhau nhất là giữa Mỹ, Nhật, Đức trước hết trên lĩnh vực kinh tế thương mại phát triển hết sức phức tạp.

Trong nhiều năm tới mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc Mỹ âm mưu áp đặt trật tự thế giới kiểu Mỹ, bá chủ thế giới với xu hướng độc lập tự chủ, tiến bộ của các dân tộc trên thế giới đang nổi lên là mâu thuẫn chủ yếu của thời đại.

Trong cục diện mới của tình hình quốc tế đang biến động mau lẹ. Xu thế hòa bình và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo, hòa bình thế giới có khả năng giữ vững, sự đối kháng về quân sự giữa các siêu cường cũng như nguy cơ chiến tranh thế giới giảm bớt. Nhưng đồng thời những nhân tố tranh chấp, không ổn định, các cuộc xung đột chiến tranh khu vực mới nổ ra dưới nhiều hình thức quy mô khác nhau trong đó có nội chiến do tranh chấp về chủng tộc, tôn giáo, lãnh thổ, vùng biển, sự áp đặt bá quyền của các nước lớn... lại nổ ra tại nhiều nơi trên thế giới (Đông Âu, Liên Xô cũ, châu Phi, Trung Đông...). Nhiều sự liên kết khu vực mới về kinh tế, chính trị, an ninh, tôn giáo, dân tộc đang xuất hiện. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan lan rộng có thể kéo theo các cuộc tranh chấp, xung đột về lãnh thổ. Tình hình còn biến động, đầy bất trắc, khó lường hết.

Trước cục diện mới, các nước lớn nhỏ đều tìm cách điều chỉnh chiến lược quốc gia. Tùy theo lợi ích dân tộc và thế so sánh lực lượng mới trên thế giới và ở từng khu vực nhằm vượt qua thử thách, nắm bắt thời cơ mới đưa dân tộc mình tiến lên, tạo đà phát triển nhanh chóng khi bước sang thế kỷ 21.

Tình hình quốc tế và khu vực còn đang biến động phức tạp cuộc chạy đua vũ trang đang tiếp tục. Hợp tác và đấu tranh đều phát triển không thể coi nhẹ việc mở rộng hợp tác quốc tế nhưng cũng phải thấy mặt đấu tranh mâu thuẫn cũng không ngừng tăng.

Dân tộc Việt Nam ta trải qua mấy chục năm đấu tranh gian khổ, đã giành được thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, đánh thắng liên tiếp những tên đế quốc

mạnh nhất của thời đại.

Đất nước đã giành được độc lập tự do. Chúng ta đã tạo được môi trường hòa bình trên toàn cục để xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Từ cục diện tình hình trên, trong điều kiện lịch sử của dân tộc, nhiệm vụ xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước của nhân dân ta hiện nay mang tính chất một cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc sâu rộng trong hoàn cảnh hòa bình.

Nhiệm vụ đó nhằm chiến thắng lạc hậu và nghèo nàn; nâng cao không ngừng đời sống của nhân dân, đồng thời nhằm tạo nên những tiền đề vật chất, chính trị, tinh thần để sẵn sàng đập tan mọi âm mưu và hành động phá hoại của bọn phản động trong nước, đánh bại mọi âm mưu xâm lược chống phá xã hội chủ nghĩa của kẻ thù. Cuộc đấu tranh đó vừa có ý nghĩa dân tộc, vừa có ý nghĩa quốc tế, bảo đảm cho dân tộc ta tiến lên mạnh mẽ trong kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân các dân tộc ở Đông Dương, Đông Nam Á và trên thế giới.

Vì vậy, yêu cầu thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa vẫn đang được đặt ra một cách nghiêm túc trước toàn dân.

Hiện nay nhiều kẻ vẫn chưa từ bỏ các mưu đồ đen tối của chúng đối với cách mạng Việt Nam, cách mạng ba nước Đông Dương. Chúng áp dụng các biện pháp kinh tế, chính trị, tâm lý và xâm lược vũ trang trong bộ phận, lấn chiếm cục bộ, gây chiến tranh xâm lược trên các quy mô, kể cả chiến tranh xâm lược quy mô lớn (tuy khó diễn ra trong tương lai gần, nhưng không thể loại trừ hoàn toàn). Chiến lược phá hoại toàn diện của địch vẫn đang tiến hành trên cả nước ta.

Tình hình trên đây đòi hỏi quân và dân ta phải ra sức củng cố nền hòa bình mới giành được, phải nhận thức rõ âm mưu thâm độc trước mắt và lâu dài của mọi thế lực, phải không ngừng nêu cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Giữ gìn hòa bình, tập trung xây dựng kinh tế, xã hội, tranh thủ nhanh chóng đưa đất nước tiến lên, là một yêu cầu có tính chiến lược hiện nay của đất nước.

Xây dựng kinh tế xã hội theo đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm trong công cuộc xây dựng đất nước. Xây dựng kinh tế vừa là yêu cầu bức thiết của đời sống nhân dân, yêu cầu phát triển của dân tộc để tiến kịp các nước trên thế giới, vừa là yêu cầu của quốc phòng và an ninh. Trong kinh tế, vừa có vấn đề chính trị, vừa là định hướng chính trị của kinh tế, vừa là một mặt trận đấu tranh giai cấp, gắn liền với các mặt trận đấu tranh về chính trị, quân sự, tư tưởng, liên quan chặt chẽ đến quốc phòng và an ninh.

Vì vậy, tập trung xây dựng kinh tế luôn luôn gắn chặt với củng cố quốc phòng, xây dựng quân đội. Tập trung xây dựng theo hướng đó không phải là mất cảnh giác, vì quân sự mạnh trong bảo vệ Tổ quốc phải trên cơ sở phát triển kinh tế. Có phát triển kinh tế thì mới bảo đảm, phát huy và phát triển được quân đội tiến lên chính quy, ngày càng hiện đại. Đương nhiên, chỉ tập trung xây dựng kinh tế mà lơ là cảnh giác, không quan tâm đến việc củng cố quốc phòng là sai lầm rất nguy hiểm.

Từ kinh nghiệm lịch sử mấy ngàn năm của dân tộc, đặc biệt là kinh nghiệm đấu tranh cách mạng trong mấy chục năm qua, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng: trong những điều kiện lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc ở nước ta hiện nay, xây dựng và củng cố quốc phòng phải được coi là một bộ phận không thể tách rời của toàn bộ sự nghiệp xây dựng đất nước ta, của toàn bộ công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta. Đó không phải chỉ là một vấn đề cấp bách đặt ra trước mắt chúng ta, mà là một vấn đề cơ bản và lâu dài khi mà chủ nghĩa đế quốc chưa bị xóa bỏ, đấu tranh giai

cấp trên phạm vi thế giới còn tồn tại.

Sức mạnh quốc phòng của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sức mạnh của toàn dân ta trong thời đại mới, của chế độ xã hội chủ nghĩa từng bước được xây dựng và củng cố trên đất nước ta. Đó là sức mạnh tổng hợp hết sức to lớn và ngày càng được tăng cường.

Sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, cơ sở của nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, là sức mạnh toàn diện do nhiều yếu tố hợp thành: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học, tư tưởng, tổ chức và cơ sở vật chất kỹ thuật. Sự nhất trí về lợi ích kinh tế trong toàn dân, cơ sở khách quan vững chắc của sự nhất trí hoàn toàn về chính trị và tinh thần trong cả nước mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhờ đó, chúng ta sẽ phát huy được cao độ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa để động viên một cách rộng rãi và tổ chức một cách khoa học lực lượng vật chất và tinh thần của toàn dân ta, của cả nước, vừa xây dựng đất nước, vừa bảo vệ đất nước. Nói một cách khác, nền quốc phòng của ta trước hết dựa trên sức mạnh toàn dân. Toàn dân làm quốc phòng, toàn dân chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Như vậy, nền quốc phòng của ta là nền quốc phòng toàn dân và toàn quốc, một nền quốc phòng thực sự vì dân và do dân với nội dung và ý nghĩa đầy đủ nhất, phát triển cao nhất, xuất hiện lần đầu tiên ở nước ta. Nền quốc phòng đó khắc phục được những hạn chế trong nền quốc phòng của dân tộc ta dưới thời đại phong kiến, do có sự đối lập về lợi ích giai cấp giữa nông dân và phong kiến trong nội bộ dân tộc.

Ngày nay, khi nhân dân ta tập trung vào nhiệm vụ xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong tình hình đất nước có hòa bình trên cả nước nhưng vẫn phải luôn luôn cảnh giác trước âm mưu xâm lược của các thế lực thù địch, với khẩu hiệu “toàn dân xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, toàn quân bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước”, thì chúng ta đã có nhiều điều kiện mới rất thuận lợi để xây dựng sức mạnh tổng hợp lớn nhất của nền quốc phòng toàn dân, xây dựng một cách chủ động và có kế hoạch.

Nếu sức mạnh của chiến tranh nhân dân là một sức mạnh tổng hợp, thì sức mạnh của quốc phòng toàn dân cũng là một sức mạnh tổng hợp, thể hiện mọi mặt của đất nước. Chỉ khác nhau là: khi ta kháng chiến cứu nước thì toàn bộ sức mạnh tổng hợp đó đều được động viên và phát huy trên tất cả các mặt trận của cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng để đánh bại kẻ thù, giành thắng lợi về ta. Còn ngày nay thì sức mạnh tổng hợp của quốc phòng toàn dân biểu hiện một phần ở lực lượng thường trực để làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, còn một bộ phận cực kỳ quan trọng khác thì đang ẩn chứa tiềm tàng trong lực lượng mọi mặt của đất nước: lực lượng chính trị và tinh thần, lực lượng kinh tế, lực lượng văn hóa khoa học và kỹ thuật.

Vì vậy, trong các yếu tố tạo nên sức mạnh tổng hợp để bảo vệ Tổ quốc, tất yếu phải có yếu tố quân sự. Phải có lực lượng quân sự đủ mạnh, an ninh, biên phòng đủ mạnh, phải rất coi trọng quốc phòng và an ninh.

Những khó khăn về kinh tế, tình trạng kém phát triển của đất nước không những kìm hãm dân tộc trong lạc hậu, nghèo nàn mà còn làm suy yếu tiềm lực chính trị, quân sự, đặt đất nước trước nguy cơ mất an ninh. Khủng hoảng kinh tế có thể dẫn tới khủng hoảng chính trị - xã hội.

Ngày nay, đứng trước sự phát triển cao của khoa học kỹ thuật, của phát minh về vũ khí hạt nhân và phi hạt nhân..., trong khi ở một số nước, người ta quan niệm việc bảo vệ quốc gia là việc riêng của quân đội và chỉ có quân đội mới làm được, thì Đảng ta vẫn kiên trì quan điểm quốc phòng toàn dân. Quan điểm quốc phòng toàn dân là một quan điểm có tính truyền thống của dân tộc đã được đúc kết qua lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước.

Kiên trì quan điểm quốc phòng toàn dân, xuất phát từ nhận thức của chúng ta, có sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, cũng như sự nghiệp cách mạng nói chung là sự nghiệp của quần chúng.

Chỉ khi nào động viên, tổ chức được đông đảo quần chúng tham gia thì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc mới trở nên vững chắc. Hơn nữa, trong tình hình hiện nay, kẻ thù tiến công ta không chỉ bằng quân sự mà cả về chính trị, kinh tế, ngoại giao, tâm lý, tư tưởng, cả về kỷ cương lối sống xã hội. Hình thức mà chúng tiến hành không chỉ là gây vũ trang xâm lược quy mô lớn, mà trên thực tế, chúng đã và đang tiến hành “chiến lược phá hoại toàn diện” bằng bạo loạn, diễn biến hòa bình, bằng các cuộc xung đột vũ trang xâm lấn biên giới và hải đảo, bằng chiến tranh xâm lược qua tay người khác, với những dạng khác nhau của chiến tranh cục bộ theo “học thuyết xung đột cường độ thấp”.

Một lẽ khác nữa là dù tiềm lực mọi mặt của đất nước ta ngày càng được tăng cường, thì trong tiến hành chiến tranh tương lai chúng ta vẫn phải lấy nhỏ đánh lớn (về mặt địa lý, dân số), lấy ít địch nhiều (về số lượng vũ trang), lấy yếu đánh mạnh (về tiềm lực) ngay từ khi bắt đầu chiến tranh. Do đó, sức mạnh của chúng ta phải là sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của mọi lĩnh vực, của mỗi địa phương và của cả nước, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại.

Để thực hiện được quốc phòng toàn dân, cần xây dựng và phát huy mấy yếu tố chính sau đây:

Phát huy tiềm lực chính trị và tinh thần.

Tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, trình độ giác ngộ chính trị, tinh thần đoàn kết các dân tộc, lòng tin ở Đảng... là ưu thế tuyệt đối của nhân dân ta trong chiến tranh giải phóng cũng như trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc ngày nay, cần được ra sức bồi dưỡng và phát huy.

Trong tình hình chính trị thế giới đang có những biến động rất mới mẻ và phức tạp, nhận thức tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân ta nảy sinh nhiều vấn đề cần phải làm rõ. Đã có không ít những biểu hiện giảm sút lòng tin vào chủ nghĩa xã hội, vào sự lãnh đạo của Đảng, mơ hồ về bản chất của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, về đấu tranh giai cấp, dao động về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, sa sút về nghĩa vụ và trách nhiệm đối với sự nghiệp chung của đất nước, nhiều tệ nạn xã hội đang phát triển thành quốc nạn.

Những biểu hiện đó tất nhiên tác động đến tiềm lực chính trị, tinh thần của nhân dân ta trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Cho nên, tăng cường công tác tư tưởng, công tác giáo dục chính trị lúc này là hết sức cần thiết và trở nên cấp bách. Phải làm cho mọi người giác ngộ sâu sắc về mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, và sự giác ngộ đó phải biểu hiện thành sức mạnh chính trị vững vàng, kiên trì phấn đấu cho chủ nghĩa xã hội theo đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng.

Ra sức phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, kết hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng hậu phương vững chắc.

Phát triển kinh tế nhằm nâng cao từng bước đời sống nhân dân, nhưng đồng thời cũng là tạo ra cơ sở vật chất để tăng cường sức mạnh quốc phòng, tạo điều kiện ngày càng vững chắc trong việc đảm bảo hậu cần - kỹ thuật cho chiến tranh. Kinh tế càng phát triển thì càng có điều kiện xây dựng quốc phòng mạnh.

Đương nhiên, kinh tế và quốc phòng là hai lĩnh vực khác nhau; quá trình vận động của mỗi lĩnh vực đều có những quy luật riêng của nó. Vấn đề đặt ra là phải giải quyết tốt việc kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng.

Trong chiến lược phát triển kinh tế, cần xem xét kết hợp với chiến lược xây dựng và củng cố quốc phòng. Các kế hoạch kinh tế của trung ương cũng như của từng địa phương, dài hạn hay ngắn hạn cũng cần được xem xét mọi mặt, vừa đảm bảo yêu cầu kinh tế, vừa có tác dụng nâng cao tiềm lực quốc phòng. Trong xây dựng cơ cấu của nền kinh tế, bố trí chiến lược các vùng kinh tế, cũng phải kết hợp với yêu cầu xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, nhu cầu đảm bảo cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Mỗi cơ sở kinh tế, ngoài nhiệm vụ chủ yếu là sản xuất phục vụ đời sống xã hội, cần có kế hoạch chuyển sang hoạt động phục vụ quốc phòng khi có chiến tranh.

Kết hợp trong việc phát triển nền công nghiệp nặng của đất nước với việc xây dựng hệ thống các xí nghiệp công nghiệp quốc phòng để ngày càng tăng cường các khả năng tự sản xuất đảm bảo nhu cầu trang bị thiết yếu cho lực lượng vũ trang. Đúng về mặt kinh tế, việc kết hợp với quốc phòng cũng là yêu cầu về đảm bảo an toàn, an ninh của bản thân nền kinh tế trong thời bình cũng như trong thời chiến.

Vì vậy, có tập trung sức lực vào nhiệm vụ kinh tế, ra sức phát triển kinh tế, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng mới tăng cường được tiềm lực quốc phòng, nâng cao được khả năng quốc phòng, mới xây dựng được nền quốc phòng toàn dân vững chắc. Do đó, xây dựng kinh tế và xây dựng quốc phòng về cơ bản là thống nhất. Phải làm cho việc kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, quốc phòng và kinh tế được thực hiện cân đối, nhịp nhàng, hợp lý, tiết kiệm, làm sao cho mỗi bước phát triển của nền kinh tế đều có tác dụng nâng cao sức mạnh quốc phòng và mỗi bước phát triển của nền quốc phòng lại tăng cường khả năng xây dựng và bảo vệ kinh tế, bảo vệ đất nước. Mặt khác, để góp phần phát triển kinh tế, giảm bớt một phần đóng góp của nhân dân, quân đội phải tích cực lao động sản xuất, tham gia xây dựng kinh tế với những hình thức tổ chức thích hợp.

Lực lượng quân đội làm kinh tế nói chung và các đơn vị chuyên làm kinh tế nói riêng có thể đóng góp đáng kể vào việc cải thiện đời sống của bộ đội, xây dựng nền kinh tế của đất nước, kết hợp kinh tế quốc phòng (như làm đường, tham gia xây dựng các công trình hiện đại với kỹ thuật tinh vi phức tạp ở những môi trường gian khổ, khó khăn, những vùng chiến lược hiểm yếu...).

Quân đội làm kinh tế phải phấn đấu trở thành một bộ phận tiêu biểu của lực lượng kinh tế quốc doanh.

Phải nghiên cứu sử dụng các tiềm lực phương tiện quân sự lưỡng dụng và các xí nghiệp quốc phòng vào làm kinh tế để tự đổi mới trang bị và bảo quản duy trì vũ khí trang bị hiện có.

Xây dựng sức mạnh toàn dân đánh giặc với lực lượng vũ trang 3 thứ quân làm nòng cốt trên cơ sở thế trận chiến tranh nhân dân đã được chuẩn bị sẵn.

Sức mạnh của toàn dân đánh giặc trong thời kỳ bảo vệ Tổ quốc phải được thể hiện ngày càng cao ở những điểm sau: trình độ tổ chức sẵn sàng chiến đấu của toàn dân, khả năng động viên đông đảo quần chúng tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu bằng mọi loại vũ khí và phương tiện, chất lượng lực lượng vũ trang, trình độ xây dựng và trình độ tác chiến ngày càng tinh nhuệ, vận dụng giỏi cách đánh, các hình thức chiến đấu có hiệu quả của các đơn vị quân đội; trình độ tổ chức chuyển đất nước từ thời bình sang thời chiến, khả năng động viên để khôi phục và phát triển nhanh các lực lượng vũ trang, khả năng tổ chức huy động phương tiện vật chất của các ngành kịp thời đáp ứng yêu cầu chiến tranh; khả năng chiến đấu của mỗi làng xã, mỗi khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố, quận, huyện, tự lực bảo vệ địa phương một cách vững chắc; khả năng tổ chức vừa đánh địch, vừa sản xuất, duy trì được mức chiến đấu liên tục dài ngày, càng đánh, càng mạnh.

Tóm lại, xây dựng nền quốc phòng toàn dân là một quá trình lâu dài và phức tạp, là nhiệm vụ của cả hệ thống chuyên chính vô sản dưới sự chỉ đạo tập trung của các cấp ủy đảng và chính quyền. Chỉ có kiên trì nắm vững quan điểm quốc phòng toàn dân mới tạo được sức mạnh tổng hợp để đánh bại mọi âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nòng cốt của nền quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc phải là lực lượng vũ trang nhân dân gồm 3 thứ quân, là quân đội nhân dân chính quy và ngày càng hiện đại.

Trong thời bình, do tác động tổng hợp của các yếu tố chính trị, kinh tế, đối ngoại..., do có sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân và cơ sở của chiến tranh nhân dân, tình hình phát triển của đất nước, của sự nghiệp củng cố quốc phòng, đang trực tiếp đặt ra những yêu cầu mới đối với việc xây dựng lực lượng vũ trang.

Phương hướng cơ bản là “xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân phải phù hợp với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, sẵn sàng bảo vệ vững chắc thành quả của chủ nghĩa xã hội và Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong mọi tình huống”.

Đảng ta xác định: “tạo một bước chuyển biến mạnh hơn và vững chắc hơn về chất lượng của các lực lượng vũ trang với số quân thường trực hợp lý..., chú trọng xây dựng lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ”.

Điều đó có nghĩa là trong tình hình mới, lực lượng vũ trang phải được xây dựng theo hướng giảm số lượng nhưng tăng cường chất lượng và sức mạnh chiến đấu. Giảm số lượng, trước hết và chủ yếu là giảm số lượng quân đội thường trực. Về thực chất, điều đó sẽ giảm bớt một phần ngân sách của nhà nước dành cho quốc phòng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, cho công cuộc đổi mới hiện nay.

Song, đây không phải là giảm số lượng đơn thuần mà là giảm số lượng một cách hợp lý. Nói một cách khác là tạo nên một tương quan mới giữa số lượng và chất lượng, giữa các thứ quân, giữa quân thường trực và lực lượng dự bị, giữa quân đội chính quy và lực lượng vũ trang quần chúng, giữa các quân chủng, binh chủng... phù hợp với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Đó cũng là tạo nên tương quan phù hợp giữa tổ chức quân sự và khả năng kinh tế cũng như nhu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong tình hình mới.

Vì vậy, xây dựng lực lượng vũ trang trong tình hình mới không chỉ tập trung xây dựng quân đội thường trực mà phải chú ý xây dựng lực lượng dự bị và xây dựng dân quân tự vệ.

Bên cạnh đội quân thường trực gọn nhẹ, thiện chiến, phải xây dựng lực lượng dự bị hùng hậu và dân quân tự vệ mạnh mới tạo nên sức mạnh chiến đấu tổng hợp của lực lượng vũ trang nhân dân, bù đắp được việc giảm quân thường trực, bảo đảm yêu cầu bảo vệ đất nước trong điều kiện giảm mạnh quân thường trực. Do đó, cần có một phương hướng xác định mô hình tổ chức quân sự tối ưu nhằm giải quyết những co kéo giữa yêu cầu xây dựng đất nước với yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, tránh cách nhìn lệch lạc, chỉ thấy giảm số lượng, không thấy yêu cầu nâng cao chất lượng, chỉ thấy trước mắt mà không thấy phải xây dựng một tổ chức quân sự mạnh để bảo vệ Tổ quốc lâu dài.

Nói gọn lại là xây dựng một quân đội thường trực vừa đủ số lượng không lớn nhưng chất lượng và hiệu lực cao, với một lực lượng hậu bị hùng hậu được quản lý chặt và huấn luyện tốt, có cơ chế động viên thích hợp để nhanh chóng mở rộng lực lượng khi có chiến tranh. Đồng thời, phải xây dựng lực lượng vũ trang địa phương một cách thích hợp, bao gồm cả bộ đội địa phương và dân quân tự vệ. Xây dựng bộ đội địa phương mạnh ở tuyến đầu để phòng thủ những vùng xung yếu. Tổ chức dân quân tự vệ phải rất linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của từng cơ sở.

Trước tình hình và nhiệm vụ mới, mỗi thứ quân cần được nghiên cứu, xây dựng về mặt tổ chức, biên chế, trang bị cũng như phương thức hoạt động phù hợp.

Dân quân tự vệ cần phải được củng cố và bồi dưỡng nâng cao chất lượng cả về chính trị và quân sự. Cần quan tâm và tích cực giải quyết các chính sách cụ thể về hậu phương quân đội, bảo đảm để họ yên tâm rèn luyện và sản xuất.

Tổ chức dân quân tự vệ cần gọn, nhẹ, phù hợp với đặc điểm địa lý, dân cư và điều kiện sản xuất, trình độ tổ chức hoạt động và tác chiến, khắc phục kiểu tổ chức hình thức, không thiết thực, nặng về số lượng, phù hợp với nền kinh tế nhiều thành phần.

Bộ đội địa phương phải được xây dựng theo hướng chính quy và được tăng cường

trang bị, phương tiện vũ khí ngày càng hiện đại hơn, đủ sức thực hành các hoạt động tác chiến theo quy mô vừa và nhỏ, theo phương thức tập trung và phân tán linh hoạt, có khả năng bám trụ chiến đấu dài ngày sau lưng địch.

Bộ đội chủ lực là thành phần chủ yếu của lực lượng vũ trang, là lực lượng chủ yếu đánh những đòn quyết định trong chiến tranh, thực hiện những nhiệm vụ chiến lược, chiến dịch trên chiến trường cả nước. Bộ đội chủ lực cần được xây dựng theo hướng chính quy, ngày càng hiện đại, có số lượng hợp lý, có cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, chất lượng cao.

Cần xây dựng quân đội thường trực với các quân chủng và binh chủng thích hợp, trang bị hiện đại và tương đối hiện đại, có khả năng phản ứng kịp thời với các cuộc xung đột vũ trang bộ phận, những hình thức xâm lược hạn chế hoặc chiến tranh hạn chế, và đủ sức đối phó thắng lợi với các cuộc tiến công lớn của địch trong thời gian đầu chiến tranh quy mô lớn, đảm bảo cho đất nước chuyển sang thời chiến.

+ Lực quân phải tiến lên, có đủ những binh chủng cần thiết, có cơ cấu và quy mô tổ chức thích hợp; có hỏa lực và sức đột kích mạnh, có khả năng cơ động cao trên mọi địa hình và trong mọi thời tiết ở nước ta, phát huy đầy đủ vai trò quyết định thắng lợi trên chiến trường. Với tình hình hiện nay, yêu cầu trước mắt, ngoài các binh đoàn và bộ đội đặc công thiện chiến, cần phải có một số binh đoàn mạnh có khả năng cơ động nhanh bằng cơ giới trên các chiến trường.

+ Không quân phải được tăng cường mạnh hơn nữa với yêu cầu có số lượng thích hợp, nhưng phải có chất lượng chiến đấu cao (như có sức cơ động cao, tốc độ lớn, tầm hoạt động xa, có uy lực mạnh và khống chế được một không gian rộng), có cách đánh thật sáng tạo để bảo vệ vững chắc bầu trời của Tổ quốc, có khả năng phối hợp chiến đấu chặt chẽ với hải quân và lục quân trong tác chiến hợp đồng, sẵn sàng đánh bại các cuộc đổ bộ đường không của địch. Không quân cũng cần có trang bị máy bay chiến đấu hiện đại, có khả năng vươn tới đảo xa.

Ở địa hình rừng núi, cần có tổ chức những đơn vị máy bay lên thẳng và máy bay lên thẳng vũ trang.

+ Phòng không cần được tổ chức thích hợp với yêu cầu quản lý bầu trời tốt hơn và sẵn sàng chiến đấu cao hơn.

+ Hải quân phải được xây dựng theo phương hướng có số lượng vừa đủ, nhưng chất lượng chiến đấu phải cao; luôn có cách đánh thích hợp trên chiến trường sông biển của ta, đủ sức bảo vệ bờ biển dài (3260 km) và hệ thống sông ngòi dày đặc của Tổ quốc. Cần có một hạm đội đủ sức và cùng với các lực lượng vũ trang nhân dân địa phương đánh bại các cuộc tập kích đổ bộ của hải quân địch, phối hợp với không quân làm thất bại những mưu đồ đánh chiếm các đảo và quần đảo của ta.

Hiện nay, trong việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, mà nòng cốt là quân đội nhân dân, có nhiều vấn đề cần giải quyết, nhưng nổi lên vẫn là mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng, mối quan hệ giữa con người và vũ khí.

— Về mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng: giải quyết mối quan hệ này không đúng thì quân số có thể rất đông mà không mạnh, ngược lại quân có thể mạnh mà không cần đông. Nhiều khi quân đông nhưng tổ chức không hợp lý, cồng kềnh, kém hiệu lực, kỷ luật lỏng lẻo, các điều kiện đảm bảo vật chất thiếu thốn, các mặt hoạt động của tổ chức không ăn khớp, chông chéo lẫn nhau do yếu kém của lãnh đạo, chỉ huy, do cơ chế không thích hợp.

Giải pháp của vấn đề này là có số lượng thích hợp nhưng chất lượng phải cao.

Lấy chất lượng cao của ta thắng số lượng đông của địch là vấn đề chiến lược cốt tử để giải quyết mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng. Số lượng quân đội quá đông, trong tình hình kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn là một vấn đề cần phải được giải quyết. Thông thường tỷ lệ quân số so với dân số ở một số nước lớn cũng chỉ chiếm 0,5 đến 1% (như ở Mỹ, tỷ lệ đó cũng chỉ từ 0,9 - 1%; Trung Quốc cũng chỉ có 0,3%. Còn các nước ASEAN thì tỷ lệ rất thấp

như In-đô-nê-xi-a dân số 160 triệu người, quân đội chỉ có 281 nghìn người, tỷ lệ là 1/517, Phi-líp-pin là 1/525 người, Thái Lan là 1/269 người, Ma-lay-xi-a là 1/140 người).

— Về mối quan hệ giữa con người và vũ khí.

Không phải quân đội có trang bị hiện đại là đã mạnh. Trang bị hiện đại mới chỉ là cơ sở vật chất của chiến đấu. Quyết định trực tiếp sức mạnh chiến đấu là tổ chức, là những con người hợp thành tổ chức, cả cán bộ và chiến sĩ, mà nòng cốt là đội ngũ cán bộ. Do đó, đòi hỏi cán bộ và chiến sĩ phải quản lý tốt và sử dụng thành thạo vũ khí. Không thể có tình trạng vũ khí trang bị kỹ thuật hiện đại mà trình độ con người lại quá thấp kém, không quản lý và sử dụng được các loại trang bị vũ khí đó, nhất là đối với cán bộ chỉ huy các cấp.

Thực trạng của ta hiện nay là nhiều vũ khí trang bị hiện đại chưa được bảo quản và sử dụng tốt nên chóng hư hỏng và uy lực của vũ khí trang bị không được phát huy tốt trong chiến đấu. Đó là những mặt yếu kém cần được khắc phục.

Nói tóm lại là quân phải tinh, không nhất thiết phải đông (quý hồ tinh, bất quý hồ đa).

Trong cục diện tình hình hiện nay, vấn đề cơ bản nhất của việc xây dựng lực lượng vũ trang vẫn phải là coi trọng xây dựng lực lượng vũ trang về chính trị tư tưởng. Nâng cao ý chí cách mạng, tinh thần cảnh giác, kiên quyết bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội, đánh thắng chiến lược “diễn biến hòa bình” và mọi hình thức chiến tranh xâm lược của địch.

Cần gắn chặt việc xây dựng lực lượng vũ trang với công cuộc xây dựng và củng cố thể trận chiến tranh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ và vững chắc trên từng địa phương, từng chiến trường và trên cả nước, cả trên biển, đảo và quần đảo, đặc biệt trên các trọng điểm, đảm bảo cả nước làm quốc phòng, cả nước sẵn sàng chiến đấu, cả nước đánh giặc, thể trận quốc phòng an ninh vững chắc.

Quá trình xây dựng lực lượng vũ trang đòi hỏi phải cải tiến và thực hiện tốt các chính sách đối với lực lượng vũ trang, đối với quân đội thường trực và chính sách hậu phương quân đội.

Đảng và nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, chế độ đối với lực lượng vũ trang. Song trong tình hình mới, nhiều điểm trong các chính sách, chế độ không còn phù hợp nữa. Vì thế, hiện nay đời sống của cán bộ chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và hậu phương của họ gặp nhiều khó khăn mà chưa được giải quyết. Mỗi quan tâm chung của xã hội đối với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, xây dựng quân đội cần được tăng cường hơn. Trong cán bộ, chiến sĩ quân đội, nảy sinh những tư tưởng lệch lạc và những vướng mắc trong tâm tư, ảnh hưởng không tốt đến việc nâng cao chất lượng của các lực lượng vũ trang.

Yêu cầu quan trọng và cấp bách là “có tổ chức và chính sách đúng nhằm đào tạo và xây dựng đội ngũ sĩ quan và tướng lĩnh giỏi, đội ngũ nhân viên chuyên môn, kỹ thuật giỏi, coi đó là một khâu then chốt trong xây dựng quân đội. Cải tiến và thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với quân thường trực và chính sách hậu phương quân đội”.

Muốn vậy, phải đổi mới nội dung của chính sách hiện hành và nghiên cứu đề ra chính sách mới phù hợp với thực tế.

Đẩy mạnh khoa học kỹ thuật phục vụ sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang và củng cố quốc phòng.

Trong sự nghiệp phát triển khoa học và kỹ thuật phục vụ cho việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là “xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”, nhân dân ta đang đứng trước sự thách thức lớn lao về trí tuệ và tư duy lý luận, về kỹ thuật và công nghệ, về khoa học quản lý, thời đại mà thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ sôi động đang được nhiều nước sử dụng như một nhân tố quyết định để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm thay đổi bộ mặt của đời sống xã hội và sức chiến đấu của

lực lượng vũ trang.

Các nước đang phát triển cũng không đứng ngoài trào lưu lịch sử đó. Một số nước năng động, sáng tạo đã chớp lấy thời cơ thuận lợi đó của những thập kỷ 60, 70, tranh thủ được sức mạnh của thời đại, chủ động đề ra những chính sách thích hợp để thu hút ồ ạt vốn và kỹ thuật hiện đại của nước ngoài; đề cao tự lực tự cường, nhanh chóng làm chủ kỹ thuật hiện đại được chuyển giao, thích nghi và phát triển các kỹ thuật đó để hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân và đã vươn lên trở thành những nước công nghiệp mới (NIC) chỉ trong vòng có vài ba mươi năm, chứ không phải vài ba thế kỷ (Nam Triều Tiên, Đài Loan, Hồng Kông, Sing-ga-po - 4 con rồng của châu Á).

Các nước Asean với chính sách “Hướng về phương Đông”, đang ra sức áp dụng những kinh nghiệm của Nhật Bản và Nam Triều Tiên vào điều kiện cụ thể của mỗi nước để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, tốc độ công nghiệp hóa và cũng đã đạt được những thành tích to lớn.

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều nước nghiên cứu chiến lược trên thế giới thuộc nhiều trường phái khác nhau đều thống nhất dự báo rằng: đến cuối thế kỷ XX, khu vực châu Á Thái Bình Dương sẽ là khu vực phồn vinh nhất thế giới và thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ châu Á Thái Bình Dương.

Về mặt lịch sử cũng như về mặt địa lý, nước ta có một vị trí cực kỳ quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Vấn đề đặt ra cho chúng ta hiện nay là làm sao tiếp thu được những thành tựu của cách mạng công nghệ, các tiến bộ khoa học kỹ thuật của thế giới, để nhanh chóng vượt ra khỏi tình trạng lạc hậu, đói nghèo hiện nay, phấn đấu trở thành một đất nước phồn vinh trong một khu vực phồn vinh.

Vì vậy, chúng ta cần phải tiếp cận nền khoa học thế giới, áp dụng những tiến bộ kỹ thuật nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, trên cơ sở đó mà tăng cường tiềm lực quốc phòng, đưa khoa học kỹ thuật phục vụ sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang và củng cố quốc phòng.

Ngày nay, tiềm lực khoa học đã trở thành một yếu tố cơ bản, một động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, tăng cường sức mạnh quốc phòng. Trong lĩnh vực quân sự, khoa học cũng trở thành lực lượng chiến đấu trực tiếp; ở các nước, những thành tựu mới nhất và quan trọng nhất đều được ưu tiên vận dụng vào quân sự.

Đối với nhiệm vụ bảo vệ đất nước, củng cố quốc phòng, nhiều bộ môn khoa học, có lẽ là những bộ môn quan trọng nhất của khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật là những cơ sở không thể thiếu được về lý luận và thực tiễn để phát triển khoa học quân sự. Đó là một ngành khoa học tổng hợp đặc thù của lĩnh vực đấu tranh cho vũ trang, có nhiệm vụ nghiên cứu những quy luật của chiến tranh và chiến tranh cách mạng trong điều kiện của đất nước ta và thời đại của chúng ta trên quan điểm chiến tranh toàn dân và quốc phòng toàn dân.

Đi đôi với khoa học quân sự, cần phát triển đồng thời khoa học kỹ thuật quân sự. Đây là một ngành khoa học có nhiệm vụ cực kỳ phức tạp trong hoàn cảnh của một nước công nghiệp chưa phát triển, kinh tế có nhiều khó khăn, nhưng lại phải xây dựng một quân đội chính quy ngày càng hiện đại, có một sức mạnh để giành thắng lợi trong chiến tranh hiện đại.

Trên cơ sở một chính sách kỹ thuật quân sự đúng đắn, phải xác định rõ các mục tiêu kỹ thuật cụ thể của các lực lượng vũ trang, và các biện pháp, bước đi để thực hiện các mục tiêu kỹ thuật đó.

Cần từng bước xây dựng nền công nghiệp quốc phòng của nước ta, kết hợp với sự giúp đỡ của các nước anh em để trang bị cho các lực lượng vũ trang những phương tiện kỹ thuật có hiệu quả chiến đấu cao, theo yêu cầu của chiến tranh nhân dân trong điều kiện hiện đại.

Trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta, phần lớn các trang bị kỹ thuật hiện đại đều do Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa cũ cung cấp hoặc thu được của địch, nhiệm vụ quản lý kỹ thuật

và đảm bảo kỹ thuật nổi lên thành nhiệm vụ rất quan trọng và rất khó khăn của các hoạt động khoa học kỹ thuật quân sự lực lượng vũ trang. Hơn thế nữa, các phương tiện kỹ thuật đó cần không ngừng được hiện đại hóa. Bởi vì, với thời gian, những phương tiện kỹ thuật đó sẽ nhanh chóng trở nên lạc hậu, trong khi trang bị kỹ thuật của đối phương lại được hiện đại hóa rất nhanh bằng cách áp dụng những thành tựu mới nhất của khoa học kỹ thuật hiện đại.

Có hai cách nâng cao trình độ hiện đại của trang bị kỹ thuật quân sự: hoặc là thay thế trang bị cũ bằng trang bị mới hiện đại hóa, đó là cách thường dùng của những nước có tiềm lực lớn về công nghiệp hiện đại và những nước giàu ngoại tệ như những nước xuất khẩu dầu lửa ở Trung Cận Đông; hoặc là tiến hành hiện đại hóa từng phần những trang bị kỹ thuật hiện có nhằm nâng cao những chỉ tiêu chiến thuật, kỹ thuật quan trọng nhất của trang bị. Hiện đại hóa các trang bị kỹ thuật hiện có phải được đặt thành một nhiệm vụ ngày càng quan trọng của các hoạt động khoa học kỹ thuật của chúng ta. Nhiều thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là trong các lĩnh vực vi điện tử vật liệu mới và công nghệ mới ngày càng tạo ra nhiều khả năng to lớn để hoàn thành tốt nhiệm vụ đó mà không đòi hỏi quá nhiều đầu tư về cơ sở vật chất kỹ thuật. Đồng thời phải nhìn vào đặc điểm và hình thái của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong tương lai nhằm đối phó có hiệu quả với những âm mưu thủ đoạn của kẻ địch, với các quy mô và hình thái chiến tranh. Vì vậy, ngay trong thời bình, cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa khoa học quân sự và khoa học kỹ thuật quân sự để đề xuất các giải pháp chiến thuật, kỹ thuật có khả năng hạn chế tác dụng hoặc vô hiệu hóa các thủ đoạn chiến thuật và kỹ thuật của địch, như vấn đề chống phá chiến tranh điện tử, phá hệ thống CSIS chỉ huy, kiểm tra, thông tin, trinh sát của đối phương.

Trong khoa học kỹ thuật quân sự, cần chú ý đến khoa học kỹ thuật hậu cần. Chuyên ngành này có nhiệm vụ vận dụng những thành tựu của khoa học dinh dưỡng, vi sinh học, công nghệ sinh học và nhiều bộ môn khoa học kỹ thuật khác để bảo đảm đời sống vật chất, trang bị kỹ thuật, giữ gìn và hồi phục sức khỏe của bộ đội trong thời bình cũng như thời chiến.

Để làm tốt được các vấn đề nêu trên cần phải:

Kiên toàn các tổ chức nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động khoa học và kỹ thuật trong các lực lượng vũ trang: Cần tổ chức thành đội ngũ cán bộ có trình độ cao trong những cơ quan khoa học thì mới có thể thu hút được sự tham gia có hiệu quả của các cơ quan khoa học và kỹ thuật của các nhà nước, mới có thể tiếp thu được một cách nhanh nhạy và sáng tạo những thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật trong nước và trên thế giới, phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng và chiến đấu của các lực lượng vũ trang. Các hoạt động khoa học và kỹ thuật trong quân đội phải phục vụ tốt các mục tiêu trước mắt như các yêu cầu của công tác huấn luyện bộ đội, công tác đảm bảo kỹ thuật, đảm bảo hậu cần, các yêu cầu sẵn sàng chiến đấu ở các vùng biên giới, trên đất liền, và trên biển v.v... Đồng thời phải coi trọng phục vụ các mục tiêu lâu dài, đảm bảo cho các yêu cầu của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong tương lai.

Tăng cường công tác thông tin khoa học, nghiên cứu sâu và có hệ thống sự phát triển của địch về nhiều mặt: học thuyết quân sự, âm mưu chiến lược, tổ chức lực lượng, trang bị kỹ thuật, thủ đoạn chiến đấu v.v... Trên cơ sở đó và trên cơ sở đường lối quân sự, chiến lược quân sự, thực trạng tình hình quân đội và tình hình kinh tế nước ta, xác định đúng đắn những mục tiêu và phương hướng chủ yếu phát triển khoa học và kỹ thuật trong quân đội; nhanh chóng phát triển tiềm lực khoa học và kỹ thuật một cách tương xứng về lực lượng cán bộ cũng như về cơ sở vật chất kỹ thuật; triển khai mạnh mẽ và kiên trì các hoạt động nghiên cứu khoa học; áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong nước và trên thế giới để hiện đại hóa từng phần các trang bị kỹ thuật hiện có; nâng cao hiệu lực công tác quản lý và chỉ huy bộ đội; nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu theo yêu cầu của chiến tranh hiện đại.

Kết hợp chặt chẽ các hoạt động khoa học và kỹ thuật trong và ngoài quân đội.

Các cơ quan quản lý khoa học và nghiên cứu khoa học trong quân đội cần tích cực tham gia vào việc xây dựng dự báo về chiến lược khoa học và kỹ thuật, các kế hoạch dài hạn, các chương trình khoa học và kỹ thuật trọng điểm của nhà nước để cho nội dung các chiến lược, kế hoạch và chương trình đó thể hiện được sự kết hợp những yêu cầu phát triển kinh tế xã hội với những yêu cầu quốc phòng. Các cơ quan nghiên cứu khoa học trong quân đội cần dành một lực lượng thích đáng để tham gia thực hiện những đề tài vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa quốc phòng trong các chương trình khoa học và kỹ thuật trọng điểm của nhà nước. Sự tham gia có thể ở những mức độ khác nhau, từ mức độ phối hợp từng mặt đến mức độ chủ trì đề tài. Các kết quả của nghiên cứu khoa học và kỹ thuật trong quân đội cần được nhanh chóng áp dụng vào thực tế để phục vụ chẳng những cho các yêu cầu của lực lượng vũ trang, mà còn cho các yêu cầu của các ngành kinh tế. Ngược lại, đối với những vấn đề khoa học và kỹ thuật đặc thù của quân đội mà cần tập hợp lực lượng rộng rãi để giải quyết, thì có thể trình bày dưới dạng các chuyên đề khoa học và kỹ thuật chung để tranh thủ sự hợp tác của các chuyên gia có liên quan của các cơ quan khoa học nhà nước, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang và củng cố quốc phòng.

Trong tình hình của đất nước ta hiện nay, chúng ta phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, làm cho khoa học kỹ thuật thực hiện được vai trò động lực trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, tăng cường sức mạnh quốc phòng để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

KẾT LUẬN

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã biết bao phen đứng trước nguy cơ còn, mất, suy vong và cũng có nhiều thời thịnh vượng. Trong quá trình đấu tranh chinh phục thiên nhiên, đấu tranh chống kẻ thù xâm lược bên ngoài và anh dũng, liên tục và kiên cường, dân tộc ta vẫn tồn tại, vẫn tiến lên với một sức sống phi thường. Tổ tiên ta đã biết kết hợp chặt chẽ ngay từ ngày đầu dựng nước quy luật “dựng nước gắn liền với giữ nước”, và ngày nay quy luật đã phát triển thành quy luật “xây dựng chủ nghĩa xã hội gắn liền với bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”, như Lê-nin đã từng nói: “Bảo vệ chủ nghĩa xã hội với tính cách là Tổ quốc”.

Ghi nhớ lời dạy của Bác Hồ dưới mái đền Hùng năm xưa: “Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau ra sức giữ nước”, toàn thể dân tộc ta, trong khi tập trung sức lực vào sự nghiệp xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội, vẫn không ngừng chăm lo quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Điều đó đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, trong báo cáo chính trị của mình, khẳng định: “Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm đem hết tinh thần và lực lượng, tiếp tục thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa...”.

Cũng như sự nghiệp xây dựng đất nước, sự nghiệp quốc phòng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Sức mạnh quốc phòng của ta là sức mạnh tổng hợp, tiềm lực quốc phòng của ta là tiềm lực toàn diện.

Đường lối quân sự của Đảng ta trong giai đoạn mới, đường lối về quốc phòng toàn dân, về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc đang soi sáng cho công cuộc xây dựng thắng lợi nền quốc phòng và an ninh của Tổ quốc Việt Nam độc lập thống nhất, xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhân dân ta nhất định sẽ vượt qua những thử thách mới trên con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, giành lấy ấm no hạnh phúc cho nhân dân, giữ vững độc lập tự do, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

SÁCH THAM KHẢO

- Hoàng Minh thực lục.
- Văn bia Vĩnh Lăng.
- Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Việt sử lược ký, - Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1980.
- Trích theo Một số trận quyết chiến chiến lược, NXBQĐ, Hà Nội, 1978.
- Binh thư yếu lược, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
- Nguyên sử.
- Nguyễn Trãi, Quân trung từ mệnh tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1969.
- Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập.
- Ngô Gia Văn phái, Hoàng Lê Nhất thống chí, Nxb Mai Linh, Hà Nội.
- Theo sách Tìm hiểu thiên tài quân sự Nguyễn Huệ của Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng, Nxb QĐND, Hà Nội.
- Báo cáo của Hồ Chủ tịch tại hội nghị lần thứ IV của Trung ương Đảng (1-1953).
- Binh thư yếu lược - Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977.
- Binh pháp Tôn Tử.
- Nghệ thuật chiến dịch Việt Nam, Viện khoa học quân sự.
- Võ Nguyên Giáp, bài giảng về “đường lối quân sự của Đảng”, Viện khoa học quân sự.
- Trần Ngọc Quế - Nhận định của quân đội Pháp về sử dụng cơ giới trên chiến trường Việt Nam, Tạp chí Quân đội nhân dân số tháng 3-1958.
- Tuyển tập luận văn quân sự, Ăng-ghe-n, NXBQĐ, HN 1978.
- Tạp chí Quân đội nhân dân số 6-1982.
- Trích Nghị quyết 24 Bộ Chính trị, Đại hội Đảng lần thứ V.
- Tổng sử, theo cuốn “Lý Thường Kiệt” của Hoàng Xuân Hãn, Hà Nội, 1947.
- Ph. Ăng-ghe-n, Bàn về chiến tranh nhân dân, NXB Sự thật Hà Nội, 1970.
- Thư vào Nam. Lê Duẩn.
- Hồ Chí Minh về quân sự, bài nói chuyện tại Hội nghị cán bộ chuẩn bị chiến dịch Tây Bắc 9-9-1952, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- Hăng-ri Na-va, Đông Dương hấp hối.
- Nghị quyết hội nghị lần thứ nhất của Trung ương Đảng (3-1951).
- Hồ Chí Minh. Về vấn đề quân sự, NXB Sự thật, 1975, tr. 219.
- Nghị quyết hội nghị lần thứ hai của Trung ương Đảng (9-1951).
- Văn kiện quân sự của Đảng - Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ V (8-8-1948).
- Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ V (8-1948)
- Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 6 (1-1949).
- Báo cáo quân sự tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 6 (1-1949).
- AFP. Uacarta 25-10-1987.

• Chú thích

[1] Để thân xuất lục sứ ngự khẩu”. “Lục sứ”, tức sáu quân, là các quân Thiên Thuộc, Thiên Chương, Thánh Dực, Chương Thánh, Thần Sách, Cung Thần. Đó là toàn bộ quân chủ lực của nhà Trần lúc đó.

[2] Nguyên văn chữ Hán “Tri kỷ tri bỉ bách chiến bất bại”.

[3] Chỉ thị toàn dân kháng chiến của ban Thường vụ Trung ương 22-12-1946.

[4] Nghị quyết hội nghị quân sự lần thứ nhất (1-1947).

[5] Báo cáo tại hội nghị chính trị viên lần thứ nhất.

[6] Huấn lệnh về du kích vận động chiến 1-2-1947, tr. 453.

[7] Huấn lệnh ngày 14-11-1947.

[8] Huấn lệnh ngày 6-3-1947, tr. 453.

[9] Huấn lệnh ngày 6-3-1947, tr. 453.

[10] Ph.Ăng-ghe-n. “Chiến tranh rừng núi xưa và nay”.

[11] Chỉ thị phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp (15-10-1947).

[12] Phá chiến lược “siết chặt và vết dầu loang” của thực dân Pháp; từ chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy, kết hợp chặt chẽ giữa du kích chiến với vận động chiến.

[13] Chỉ thị phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp (15-10-1947)

[14] Đánh bại chiến lược “bình định gấp rút và phản công”, đập tan kế hoạch Tat-xi-nhi của thực dân Pháp, tăng cường du kích chiến tranh kết hợp với phát triển chiến tranh chính quy, đẩy mạnh vận động chiến của chủ lực, đánh địch cả ở ngoài tuyến và trong vùng địch hậu.

[15] Từ cuộc kháng chiến chống Tần thế kỷ thứ III trước công nguyên đến nay, dân tộc ta đã tiến hành 15 cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc quy mô cả nước, trong đó 12 cuộc kháng chiến đã giành được thắng lợi lớn; chỉ có 3 cuộc kháng chiến thất bại tạm thời đưa đến thảm họa mất nước (thời Bắc thuộc trên 10 thế kỷ, thời Minh được 20 năm và thời Pháp thuộc 100 năm); đã tiến hành hàng trăm cuộc khởi nghĩa, trong đó có hơn 10 cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô rộng lớn. Thời gian chống ngoại xâm (mà chủ yếu là bọn xâm lược phương Bắc) lên đến trên 12 thế kỷ, chiếm hơn 1/2 thời gian lịch sử.

[16] Bush: Diễn văn đọc ở Học viện những người bảo vệ biển 25-5-1989.

[17] 5 trong 7 nước lớn nhất thế giới nằm ở khu vực này.

11 trong 19 nguyên liệu khoáng sản chiến lược có trữ lượng lớn nhất thế giới nằm ở khu vực này.

1/3 kim ngạch buôn bán của Mỹ tập trung ở khu vực này.

Đầu tư trực tiếp của Mỹ ở khu vực này hiện nay là 30 tỷ đô la.

[18] Nguyễn Văn Linh: “Củng cố hòa bình, đề cao cảnh giác, phát huy sức mạnh tổng hợp để bảo vệ Tổ quốc”, Tạp chí quốc phòng toàn dân.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>